HOÀNG ĐẾ NỘI KINH

TỐ VẤN

Tri kỳ yếu dã nhất ngôn nhi chung,
Bất tri kỳ yếu lưu tán vô cùng.

Chú giải : Mã Nguyên Đài
Dịch thuật : Liên Tâm Lão Nhân
Nguyễn Tử Siêu
(22.5.Quí Tỵ - 02.7.1953)

TIỂU DẪN

TỐ VẤN là một bộ sách do vua HOÀNG-ĐẾ cùng với những vị bầy tôi là KỲ-BÁ, QUỶ-DU-KHU, BÁ-CAO, THIẾU-SƯ, THIẾU-DU, LÔI-CÔNG, lúc bình nhật cùng vấn đáp mà biên tập nên. Sách BẢN-KỶ có chép : " *HOÀNG-ĐẾ hỏi KỲ-BÁ mà làm thành NỘI-KINH "*. chính là bộ này. Nhưng xét trong sách này, phần nhiều là lời nói của KỲ-BÁ cho nên trong BẢN-KỶ không chép đến tên của bầy tôi khác.

Lại xét ngoài 81 thiên của bộ TỐ-VẤN, lại còn 81 thiên của bộ LINH-KHU …… giờ nhận thấy trong TỐ-VẤN có những câu dẫn " *kinh nói rằng : …vv…*" Đều là lời ở trong LINH-KHU thời đủ biết rằng : bộ LINH-KHU thời soạn trước, mà TỐ-VẤN soạn sau.

Trong TỐ-VẤN chỉ lấy danh hiệu Thiên-Sư-Phu-Tử để tôn xưng KỲ-BÁ … còn QUỶ-DU-KHU với các bầy tôi khác thời không thấy gọi ai như vậy. Đến như LÔI-CÔNG thời lại tự xưng là Tiểu Tử, Tế Tử , mà HOÀNG-ĐẾ cũng có khi ban lời dạy bảo. Có lẽ học lực của Lôi Công chưa bằng các vị kia mà tuổi cũng còn ít hơn cả chăng ?

Vã có những danh từ : Công, Bá, Sư … tựa như là đều lấy tước hiệu để gọi. Tức như ở thiên BẢO-MỆNH-TOÀN-HÌNH-LUẬN có chỗ xưng là Thiên Tử, Quân Vương ; thiên DI-TINH-BIẾN-KHÍ LUẬN, thiên NGŨ-THƯỜNG-CHÍNH-ĐẠI-LUẬN, thiên LINH-KHU-QUAN-NĂNG .vv… đều xưng là Thánh Vương. Thiên CHÚ-CHÍ-GIÁO-LUẬN, thiên SƠ-NGŨ-QUÁ-LUẬN có câu nói : "*Phong quân hầu vương* **..**" thiên SINH-CĂN-KẾT có những danh từ như Vương, Công, Đại nhân vv… ; vậy thời đó là tước hiệu không còn ngờ gì nữa. Đến như QUỸ-DU KHU, THIẾU-DU, BÁ-CAO … đều là tên chư thần mà thôi.

Đời sau ông Trình-Tử có nói : "*TỐ-VẤN do tay các công tử nước Hàn soạn ra"* . Cũng có người cho là do các nho gia đời Tiên Tần soạn…. Đó đều là nệ về những danh từ tước hiệu mà không xét kỹ toàn thư, nên ức thuyết như vậy. Giờ xét ở những thiên LỤC-TIẾT-TÀNG-TƯỢNG-LUẬN, THIÊN- -NGUYÊN-ĐẠI-LUẬN, NGŨ-VẬN-HÀNH-ĐẠI-LUẬN, LỤC-VI-CHỈ-ĐẠI-LUẬN, KHÍ-GIAO-BIẾN-ĐẠI- LUẬN, NGŨ-THƯỜNG-CHÍNH-ĐẠI-LUẬN, LỤC-NGUYÊN-CHÍNH-KỶ-ĐẠI-LUẬN, CHÍ CHÂN-YẾU-ĐẠI- LUẬN … bàn về Thiên đạo, Lịch pháp, vạn tượng, nhân thân, kinh lạc, mạch thể, nhân sự, trị pháp, lời có ý sâu … không loại sách Chư tử nào có thể ví kịp, thật đúng là chỉ bậc Thiên thần chí thánh mới có thể soạn nổi.

Ngu này thiết nghĩ "*Thượng đế lúc nào cũng nhân ái muôn dân ; mà làm hại sinh mệnh của muôn dân là bịnh, muốn trị bịnh phải nhờ ở sách…… nhưng im lặng không nói nên giáng sinh bậc Thần thánh để nói thay, và sớm soạn ra bộ sách này để cứu sinh mệnh cho muôn dân."*

Phương như, LỤC-THƯ chế ra từ thời PHỤC-HY, Y Dược bắt đầu từ thời THẦN-NÔNG… mà từ thời Phục-Hy đến Hoàng-Đế có linh nghìn năm; phàm việc văn tự, chế tác chắc đã rõ ràng lắm. Sách NGOẠI-KỶ, BẢN-KỶ đều chép : *"HOÀNG ĐẾ đặt quan, cử tướng, xét lịch, làm nhạc, chế ra côn miện, thuyền xe ; cắt dã, chia châu, xẻ đất ruộng, đặt tỉnh điền, trồng trăm giống lúa, xây đắp thành quách….. Phàm tước hiệu, văn tự, lúc đó đã đều đủ. Lại trãi qua các họ KIM-THIÊN, CAO- DƯƠNG, CAO-TÂN linh ba trăm bốn mươi năm mới đến nhà ĐÀO-ĐƯỜNG (NGHIÊU). Vậy bao các chế tác người đời sau chỉ biết hai họ Đường (NGHIÊU) Ngu (THUẤN) là thịnh hơn cả… Nhưng có biết đâu gây từ HY-HOÀNG dần dà cách thời kỳ đó đã lâu lắm rồi. Sau lại riêng đối với SỬ THƯ, LINH-KHU, TỐ-VẤN mà còn ngờ vực nữa ru ?"*

Đến đời XUÂN THU Tần-Việt-Nhân soạn ra NẠN KINH nhận lầm Tam Tiêu, Dinh, Vệ và chứng Quan cách ; đó là người làm mờ tối mất nghĩa của NỘI KINH. Hoàng-Phủ-Bật đời Tấn biên làm GIÁP ẤT KINH, phần nhiều trích ở LINH KHU, không phát minh được nghĩa nào. Đời Đường khoản niên hiệu BẢO ỨNG, Khải-Huyền-Tử và Vương-Băng có chú thích, nhưng cứ theo từng câu để giải nghĩa, gặp chỗ nào ngờ thì bỏ qua, chương tiết không chia, trước sau lẫn lộn. Đời Nguyên, Hoạt-Bá-Nhân soạn bộ ĐỘC TỐ VẤN SAO, phần nhiều chỉ theo chú giải họ Vương, không phát minh được nghĩa gì. Chỉ về khoản năm Gia Hựu đời Tống, triều đình sắc cho bọn Cao Bảo Hành hiệu đính lại, có nhiều chỗ giúp ích cho Vương-thị, duy vẫn cứ theo chia làm 24 quyển, rất sai với cái nghĩa soạn sách của Thánh nhân.

ÁN : Ban cổ soạn thiên NGHỆ VĂN CHÍ có chép rằng :*"HOÀNG ĐẾ NỘI KINH 18 quyển, TỐ VẤN 9 quyển, LINH KHU 9 quyển"*

LẠI ÁN : thiên LY-HỢP-CHÂN-TÀ-LUẬN trong Tố Vấn có chép : *"Hoàng Đế nói: Nghĩ như CỬU CHÂM 9 thiên, Phu Tử lại nhân làm 9 lần, 9 lần 9 thành 81 thiên để theo với số của Hoàng Chung"*. Đại để Kinh điển của các bậc Thần thánh phần nhiều dùng số 9. 9 nhân với 9 thành 81 thiên. Giờ đây Ngu này chia làm 9 quyển cũng chỉ là theo cái di-ý của Thần thánh mà thôi.

Trộm nghĩ Thánh, phàm các bậc, cổ kim khác đời, ngu này sở dĩ không tự lượng mà dám lạm chú thích bộ này, chẳng qua e cho đời sau mờ tối không hiểu nghĩa lý của Thánh nhân, nên mới quản khuy ly trắc…….hoặc công, hoặc tội, tôi nào có e ngại gì chỗ đó ……

MÃ NGUYÊN ĐÀI

CHƯƠNG 1

THƯỢNG CỔ THIÊN CHÂN LUẬN [1]

KINH VĂN

HOÀNG ĐẾ [2] hỏi Thiên Sư [3]rằng :

- Trẩm nghe người đời Thượng cổ đều sống tới linh 100 tuổi mà sức khỏe không kém sút; Đến người đời nay tuổi mới 50 mà sức khỏe đã kém sút. Đó là vì thời thế khác chăng ? Hay là lỗi tại người chăng ?

Kỳ Bá thưa rằng :

- Về đời Thượng Cổ, những người biết ĐẠO [4]bắt chước ở Âm Dương, điều hòa với thuật số [5] uống ăn có mực, khởi cư có thường, không làm quá sức, cho nên giữ gìn được hình hài và tinh thần, sống trọn số trời, linh 100 tuổi mới thác [6].

Người đời nay thì không thế : lấy rượu thay làm nước uống, lấy càn bậy làm sự thường; đương lúc say lại nhập phòng [7], do lòng dục làm kiệt mất tinh, hao tán mất khí chân nguyên, không biết gìn giữ cẩn thận,không biết điều dưỡng tinh thần, chỉ cốt cho được khoái tâm [8] , làm trái ngược cái thú của sự dưỡng sinh, khởi cư không có điều độ … cho nên mới độ nửa trăm tuổi đã rất là suy yếu.

Bậc Thánh nhân đời Thượng cổ đã răn dạy người dưới biết xa lánh hư tà tặc phong [9] , trong lòng điềm đạm hư vô [10] ; Chân khí thuận theo, tinh thần bền vững, bịnh do đâu mà sinh ra được, vì vậy nên chí nhàn mà ít dục, tâm yên mà không sợ, hình mệt mà không quá, chân khí đều hòa, mọi sự đều được thỏa mãn, mãn nguyện [11] .

Ăn đã đủ ăn, mặc lại đủ mặc ; phong tục vui vẻ, trên dưới êm hòa, không hề ganh tỵ … Nên dân thời kỳ đó gọi là PHÁC [12] .

Do đó những điều dâm tà không thể làm bận lòng họ ; những điều ham muốn không thể làm mõi mắt họ. Kẻ ngu người khôn, người hay kẻ kém, không phải sợ đến ngoại vật, nên mới hợp với Đạo…. Vì thế, nên mới có thể sống linh 100 tuổi mà sức khỏe vẩn không kém sút … Đó là bởi "ĐỨC TOÀN" vậy [13] .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Những tên thiên ở đây phần nhiều trích một vài chữ trong bài để đặt. Bốn thiên ở đầu bộ này đều đặt bàn về phương pháp điều dưỡng "TINH, THẦN, KHÍ, HUYẾT"…..

(2)_ Theo Sữ ký : Hoàng Đế họ Công Tôn, tên là Hiên Viên, là con vua nước Hữu Hùng, nối vua Thần Nông, lên làm vua, trị thiên hạ; đóng đô ở gò Hiên Viên, vượng về Thổ-đức, nên gọi là HOÀNG ĐẾ.

(3)_ danh từ tôn xưng Kỳ-Bá.

(4)_ ĐẠO tức là cái phương pháp điều dưỡng tinh thần khí huyết.

(5)_ Thuật số : tức là cái phương pháp bắt chước ở Âm Dương. Âm Dương là cái gốc của vạn vật, thuận với nó thời sống, trái với nó thời chết. Cho nên cần phải điều hòa mà thuận theo nó.

(6)_ Khởi cư có thường : thời nuôi được THẦN, không làm quá sức thời nuôi được TINH – Thần với Tinh đầy đủ lo gì không sống lâu.

(7)_ Rượu làm hại TỲ; Tỳ khí bị thương thời không tiêu hóa được thức ăn, sinh khí vì đó mà bị thương ; làm càn bậy thời thương THẦN ; say rượu nhập phòng thời thương TINH. Như thế làm gì mà không chóng chết.

(8)_ Tâm chứa THẦN, khoái tâm thời Thần bị thương.

(9)_ Hư tà tức khí độc, Tặc phong tức là gió độc.

(10)_ Lão Tử nói : "*Trong xem Tâm mình, tâm không có gì là tâm ; ngoài xem hình mình, hình không có gì là hình ; xa xem muôn vật, vật không có gì là vật …. Ba điều đó đã hiểu thấu, thời chỉ còn thấy có KHÔNG. Rồi xem KHÔNG cũng không, không không còn không. Cái Không đã VÔ, Vô vô cũng vô ; vô vô đã vô, trong trẽo thường lặng. lặng không còn lặng, DỤC sinh sao được ; Dục đã không sinh, tức là "CHÂN TĨNH" . Chân thường ứng với vật, chân thường hợp với TĨNH, thường ứng thường tĩnh, sẽ được thường thạnh tĩnh…."* Đoạn nói của Lão Tử trên đây thật là một phương pháp xem "KHÔNG" rất hay. Đem mà giải thích bốn chữ " ĐIỀM ĐẠM HƯ VÔ" trên này cũng rất đúng.

(11)_ Vì điềm đạm hư vô nên mới chí nhàn mà ít dục, vì tinh thần bền vững nên mới Tâm yên mà không sợ ; Dân khắp bốn phương đều được an cư lạc nghiệp, nên mới mãn nguyện.

(12)_ Dân chúng đã biết vâng theo lời dạy của người trên, nên mọi sự đều cứ tới "mực" đủ thời thôi không hề ham muốn sa hoa, cho nên phong tục mới được vui vẻ ; không còn sự ngờ vực, ghen ghét. Do đó , người trên không hiếp kẻ dưới, kẻ dưới không ghen ghét người trên ; không còn ai làm điều gì quá cái phạm vi địa vị của mình. Dân như thế đã thuộc vào hạng thành thực và chất phát – Nghĩa chữ "PHÁC" có vẻ như quê mùa mà thành thật, khác với tiếng "quê mùa" mà ta thường dùng.

(13)- ĐỨC tức là "MINH ĐỨC" của Trời phú cho, "TOÀN" tức là không để vật dục nó làm hại tới – Trang Tử nói : "*Người giữ ĐẠO thời ĐỨC TOÀN, Đức toàn thời Hình toàn, Hình toàn tức là hợp với Đạo của Thánh nhân vậy".*

Từ đoạn này trở lên ông Kỳ Bá đã giải được, trả lời Hoàng Đế được đầy đủ về cái cớ người xưa sống lâu.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi :

- Người đến tuổi già thời không sinh con, vì tinh lực hết chăng ? hay tại số Trời ?

Kỳ Bá thưa :

- Con gái <u>7 tuổi</u> thời Thận-khí đầy đủ, răng đổi tóc dài, hai lần 7 (14 tuổi) thời <u>Thiên quý</u> (1) sinh ra, <u>Nhâm mạch</u> thông, <u>Thái xung mạch</u> thịnh (2) <u>kinh nguyệt</u> đúng kỳ xuống (3) nên mới có con – Đến năm ba bảy (21 tuổi) Thận khí điều hòa, <u>chân nha</u> mọc hết (4) – Đến năm bốn bảy (28 tuổi) gân xương đều bền rắn, tóc dài hết mực, thân thể khỏe mạnh – Đến năm năm bảy (35 tuổi) <u>Dương minh mạch</u> suy, vẻ mặt bắt đầu khô khan, tóc bắt đầu rụng (5) – Đến năm sáu bảy (42 tuổi) mạch của <u>3 kinh Dương</u> suy kém ở trên, vẻ mặt khô khan hẳn, tóc bạc (6) – Đến năm bảy bảy (49 tuổi) Nhâm mạch hư, Thái-xung mạch kém sút, Thiên-quý hết, <u>địa đạo</u> không thông, cho nên thân thể hao mòn mà không có con. (7)

- Con trai <u>8 tuổi</u> thời Thận-khí đầy đủ, tóc dài răng đổi (8) – đến năm hai lần tám (16 tuổi) Thận-khí thịnh, <u>Thiên quý</u> đến, tinh khí đầy tràn, Âm Dương hòa nên mới có con (9) – đến năm ba tám (24 tuổi) Thận-khí đều hòa gân xương cứng mạnh, chân nha mọc hết – Đến năm bốn tám (32 tuổi) gân xương đầy đủ, cơ nhục nở nang – Đến năm năm tám (40 tuổi) <u>Thận-khí suy dần</u>, tóc rụng răng se (10) – Đến năm sáu tám (48 tuổi) Dương-khí suy kiệt ở trên, vẻ mặt khô khan, râu tóc lốm đốm trắng – Đến năm bảy tám (56 tuổi) <u>Can-khí suy</u>, sự cử động của gân yếu, Thiên quý hết, tinh ít, Thận tạng sút, toàn thân mỏi mệt (11) – Đến năm tám tám (64 tuổi) răng tóc đều rụng.

Thận chủ về THỦY (nước), chứa đựng TINH của 5 tạng 6 phủ - Năm Tạng có đầy đủ (thịnh) mới có thể tả ra. <u>Giờ 5 tạng đều suy</u>, gân xương rã rời, <u>Thiên quý hết rồi</u>, cho nên râu tóc bạc, thân thể nặng nề, đi đứng không vững mà không có con (12) .

CHÚ GIẢI :

(1)_ THIÊN QUÝ cũng như THIÊN ẤT, đều là chất nước, tức là huyết, là kinh nguyệt. Đàn bà chủ về việc sinh đẻ, thuộc ÂM, mặt trăng cũng thuộc âm. Mặt trăng có khi tròn khi khuyết, nên Thiên quý cũng theo đó mà đúng kỳ tiết ra, nên gọi là KINH NGUYỆT.

(2)_ THÁI-XUNG : nhâm mạch là 2 thứ mạch thuộc kỳ kinh

(3)_ Hai mạch này đều phát sinh từ Tiểu Phúc, do bụng dẫn lên làm một nơi để chứa kinh huyết gọi là HUYẾT HẢI – Nhâm mạch chủ về ràng buộc bào thai, Xung-mạch chủ về huyết hải – Giờ 2 mạch đều đã thông, nên kinh nguyệt mới đúng kỳ xuống mà thụ thai.

(4)_ CHÂN NHA tức là một thứ răng thực, răng mọc sau nhất, chân nó rất sâu – THẬN KHÍ : là một thứ khí do Thận sinh ra – Khí sinh ra bởi TINH, cho nên Thiên quý đến trước rồi Thận khí mới điều hòa đầy đủ ; đến lúc đó chân-nha mới mọc.

<u>Lại án</u> : con gái sinh theo số 7 như trên, 7 thuộc về số của THIẾU DƯƠNG – Con gái thuộc Âm, mà tính theo số Dương đó là trong Âm có Dương (trung Âm hữu Dương).

(5)_ Mạch của kinh Dương Minh dẫn lên mặt, vòng lên đầu tóc ; cho nên đến lúc suy thời vẻ mặt thành ra khô khan và tóc rụng – Phàm khí thuộc về Dương mà huyết mạch thuộc về Âm, cho nên về con gái thời mạch suy trước mà con trai thời khí suy trước.

<u>Lại án</u> : đường mạch của kinh Túc Dương Minh hợp với 2 mạch XUNG-NHÂM, vòng qua rốn mà đi lên – Nên chi khí Xung-Nhâm đã hư thời Dương Minh cũng phải hư.

(6)_ Mạch của 3 kinh Dương đều dẫn lên đầu, đến khi mạch đó đã suy thời vẻ mặt tất phải khô mà tóc tất phải bạc.

(7)_ <u>ĐỊA ĐẠO</u> : Tức là những mạch thuộc về hạ bộ - Bộ phận dưới ; Lại như thiên TAM BỘ CỬU HẬU nói : *"hạ bộ tức chỉ kinh Túc Thiếu Âm THẬN. Thiên quý chứa ở Thận, đến khi Thiên quý hết, tức là các đường mạch của Túc Thiếu Âm thuộc về bộ phận dưới không thông, do đó mới thân thể hao mòn mà không có con."*

(8)_ "TÁM" là số của Thiếu Âm ; con trai vốn là Dương mà lại tính theo Âm số, đó là trong Dương có Âm.

(9)_ LINH KHU KINH nói : *"Xung mạch, Nhâm mạch đều phát sinh từ trong "BÀO" , dẫn lên phía trong "PHÚC" bên hữu phúc dẫn lên họp ở Yết hầu, chẽ ra dưới miệng và chung quanh môi – Người huyết khí đầy thịnh thời tràn tới ngoài da, làm nóng trong thịt. Người thịnh riêng thời về huyết thống tới ngoài da, mọc thành lông nhỏ. Người đàn bà khí có thừa mà huyết thời thiếu (vì thường tiết ra nguyệt kinh) ; khiến 2 mạch Xung-Nhâm không đầy đủ ở chung quanh miệng nên mới không có râu".*

<u>Án :</u> Thiên quý tức là ÂM TINH, cho nên tinh khí của con trai cũng gọi là Thiên quý. Như VƯƠNG BĂNG nhận Thiên quý là huyết, thời Thiên quý của con trai cũng là huyết hay sao ? thuyết đó không đúng.

(10)_ Thận là nơi gốc của sinh khí – Con trai suy về bên Khí trước, nên khi Thận-khí suy thời tóc rụng răng se.

(11)_ CAN do THẬN sinh ra (tức Thủy sinh Mộc). Thận-khí suy cho nên mới lây sang Can. Can chủ về GÂN, vì Can-khí suy nên sự cử động của gân phải yếu. Thận chủ về XƯƠNG ; giờ gân với xương đều suy, cho nên toàn thân mới mỏi mệt.

(12)_ Đoạn này nói rõ thêm cái nghĩa Thiên quý của Tiên thiên, phải nhờ sự giúp ích do tân-dịch của Hậu-Thiên, vì 5 vị vào TỲ đều dẫn tới cái nơi sở thích của nó. Thận là thủy tạng, thu hút và chứa các chất tinh-dịch của 5 Tạng rồi lại tán bố ra. Chất ấy dẫn lên TÂM, hóa sắc đỏ thành ra máu, máu ấy dẫn tới 2 mạch Xung-Nhâm làm thành cái biển chứa kinh huyết để nuôi cơ nhục và mọc ra tóc lông. Cho nên về bên con trai, khi thiên-quý đã đến thời tinh khí đầy tràn, hóa đỏ làm ra máu dẫn ra Xung-Nhâm mà mọc râu ria. Còn bên con gái, khi Thiên quý đến thì kinh nguyệt đúng kỳ dẫn xuống. Vậy Tinh với Huyết đều gọi là THIÊN QUÝ.

<u>Án</u> : kinh nói : *" con đường của VINH HUYẾT chủ ở sự ăn uống. Thức ăn vào VỊ rồi truyền lên PHẾ, tràn ngập ở bên trong, phân tán ra bên ngoài. Cái chất tinh khiết hơn nhất thường lưu thông ở trong kinh (lạc) mạch để thấm nhuần và nuôi nấng cơ nhục. Con trai tám lần tám, con gái bảy lần bảy, cái số của Trời-Đất đã đến cực độ, cho nên Thiên quý hết. Nhưng cái chất Huyết dẫn ở trong kinh mạch vẫn không hết. Cho nên người già cả ăn uống được, Tỳ-Vị khỏe, thời gân xương vẫn còn mạnh".*

Lại án : về con gái, có người đã quá cái giới hạn "bảy-bảy" mà kinh nguyệt vẫn lôi thôi không dứt, đó là do cái huyết ở trong kinh-toại tràn vào Xung-Nhâm mà tiết ra cho nên mặt vàng, mình gầy, xương đau, gân mỏi.

Ta nên nhớ rằng_: huyết của Kinh-toại dẫn ở trong mạch, huyết của Xung-Nhâm thấm ra ngoài mạch.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi :
- Có người tuổi già mà còn sinh con, là cớ vì sao ?
Kỳ Bá thưa :
- Đó là bởi người ấy bẩm thụ cái khí của Tiên-thiên được thịnh, cái khí-mạch của Hậu-thiên cũng được dồi dào lưu thông ; khiến cho Thận-khí thừa thãi nên mới có con. Tuy nhiên, cứ cái giới hạn chính thời con trai chẳng qua tới tám lần tám, con gái chẳng qua tới bảy lần bảy thời tinh-khí của Trời-Đất đã hết rồi.
Hoàng Đế hỏi :
- Những người có đạo, tuổi tới linh trăm, còn sinh nữa không ?
Kỳ Bá thưa :
- Những người tu đạo có thể không già và giữ vẹn được thân hình, vậy tuổi dẫu nhiều vẫn có thể sinh con được
Hoàng Đế nói :
- Đời Thượng-cổ có bậc Chân nhân (1) có thể xoay chuyển được Trái đất, điều hòa được Âm-Dương, thở hút tinh khí, giữ vững hình thần, da thịt không lúc nào thay đổi…. Nên mới có thể sống cùng Trời-Đất, tới mãi vô cùng tận. Đó là hạng người sống hợp với ĐẠO (2) .- Về đời Trung-cổ có bậc Chí-nhân, sửa Đức hợp Đạo, hòa với Âm-Dương, thuận với 4 mùa, xa đời lánh tục, chứa tinh vẹn thần, rong chơi trong khoảng Trời đất, xa trông ngoài tám cõi….. Đó là bởi biết giữ gìn tu luyện, nên mới được mạnh mẻ và sống lâu. Bậc nầy rồi cũng sẽ như Chân-nhân.

CHÚ GIẢI :

(1)_ Bắt đầu sinh ra hợp ngay với ĐẠO, giữ vẹn được THIÊN-CHÂN, nên gọi là Chân-nhân.
(2)_ Từ đoạn này trở xuống là Hoàng-Đế thuật lại những chuyện nghe được từ đời trước, để giải thêm về lẽ sống của con người.

KINH VĂN

Về bậc thứ, có hạng gọi là Thánh nhân. ở trong vòng Trời đất, thuận theo lẽ tám phương, tuy cũng có thị dục như người thế tục ; nhưng không còn lòng hờn giận ; cũng áo mũ, cũng miếu đường, bên ngoài không để nhọc hình vì việc, bên trong không để nhọc về lo, lấy vui vẻ làm hay, lấy tự đắc làm thích …. Do đó hình thể không mỏi mệt, tinh thần không lìa tan … Nên cũng có thể sống được linh trăm tuổi (1) .

Lại bậc thứ nữa, có hạng người gọi là Hiền-nhân, bắt chước sự vận hành của Trời đất và mặt trăng mặt trời, thuận theo lẽ nghịch thuận của hai khí Âm-dương với sự thay đổi của 4 mùa. Cố tu luyện theo đời người Thượng cổ cho hợp với Đạo. Như thế cũng có thể sống lâu mãi mãi. (2)

CHÚ GIẢI :

(1)_ Hai bậc Chân-nhân và Chí-nhân xa đời lánh tục, tu đạo để giữ vẹn lấy Thiên-chân, không có tình hệ luyến của vợ con ; không có thói thèm muốn của thế tục, đó là bậc đi ngoài cõi tục. khác hẳn với người đời. Đến như bậc Thánh-nhân thời vẫn ở trong vòng Trời đất, vẫn có luân lý cương thường, nhưng chỉ dùng các phương pháp "vô vi" để xử trị tự thân và thiên hạ, nên không phải nhọc đến thân thể và tinh thần …. Do đó cũng có thể sống tới linh trăm tuổi – Bậc này như 5 đời ĐẾ, 3 đời HOÀNG, và Chu-Công, Khổng-Tử, v.v…
(2)_ Bậc Hiền-nhân : tuy ở trong trần tục, nhưng không bị vật dục nó che lấp. Dù có đôi khi cũng bị mờ ám đi đôi chút, nhưng lại sửa sang được ngay ; cũng sáng sủa như Nhật, Nguyệt, tinh, thần, và có thứ tự như 4 mùa và sự điều tiết của Âm-dương…. Như thế thì tuy cái địa vị là Hiền nhân, mà cũng có thể đạt tới bậc Thánh nhân, hoặc Chân nhân, cũng chưa biết chừng … Đó là cái ý khuyến miễn của Hoàng-Đế.

- o0o -

CHƯƠNG 2

TỨ KHÍ ĐIỀU THẦN LUẬN [1]

KINH VĂN

Ba tháng mùa Xuân gọi là PHÁT TRẦN [2] . Khí của Trời đất mới phát sinh, muôn vật đều nảy nở tươi tốt. Đêm nằm, dậy sớm, đi dong dõo ngoài sân. Buông sõa tóc , nới rộng áo, để cho "chí" [3] sinh ra. Chỉ sinh mà không sát ; chỉ cho mà không đoạt (cướp lấy) ; chỉ thưởng mà không phạt [4] . Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa Xuân, tức là cái đạo DƯỠNG-SINH vậy. Nếu trái lại sẽ thương đến CAN, không đủ khí giúp sự phát triển của TÂM, tới mùa Hạ biến ra bịnh HÀN ......[5] .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Thần chứa ở 5 Tạng, nên phải điều hòa TỨ KHÍ để giữ Thần.
(2)_ Nảy nở cái mới để thay đổi cái cũ. Xuân khí bốc lên, sinh muôn vật, thay cũ đổi mới nên gọi là Phát trần.
(3)_ Cái khí PHONG MỘC của phương Đông (tức là CAN khí) dẫn thẳng lên đầu óc, nên phải sõa tóc cho nó được sơ tán điều đạt. "CHÍ" tức là cái cơ phát sinh của 5 Tạng. CHÍ với Ý dùng để giá ngự tinh thần, thu liễm hồn phách, thông đạt ấm lạnh … Vì vậy nên suốt cả 4 mùa, lúc nào cũng làm cho thuận "CHÍ" .
(4)_ Đều là để cho hợp cái lẽ DƯỠNG SINH.
(5)_ Can thuộc MỘC vượng về mùa Xuân. Giờ làm trái ngược cái khí Xuân sinh thời sẽ thương Can. Can bị thương thời đến mùa Hạ sẽ biến ra bịnh Hàn ; Vì mùa Hạ thuộc Tâm HỎA … Can MỘC đã bị thương thời không thể sinh được Tâm-Hỏa … đến mùa Hạ sẽ biến thành bịnh Hàn … sở dĩ như vậy là vì Tâm hỏa không được cái "sinh" (của Can Mộc), tự nhiên "Thủy" nó sẽ đến khắc "Hỏa" nên mới phát ra bịnh Hàn.

KINH VĂN

Ba tháng mùa Hạ gọi là PHỒN TÚ [1] . Khí của Trời đất giao nhau [2] . Muôn vật nở hoa kết quả. Đêm nằm sớm dậy, chớ ngại ngày dài [3] . Đừng để trong "chí" có sự giận dữ cho thần khí được thư thái. Để cho khí bên trong được tuyên tiết ra bên ngoài, không bị vít lấp [4] . Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa Hạ, tức là cái đạo Dưỡng sinh vậy. Nếu trái lại thế, sẽ thương đến TÂM, tới mùa Thu biến ra bịnh NGƯỢC (sốt rét, úi …) . Tâm-khí ít không đủ giúp sự thâu liễm của PHẾ, mùa Đông tất lại mắc thêm bịnh [5] .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Tươi tốt, rậm rạp vì muôn vật được hấp thụ khí Dương.
(2)_ Mùa Hạ âm-khí đã hơi bốc lên, Dương-khí đã hơi giáng xuống, cho nên gọi là "GIAO NHAU".
(3)_ Không nên ngại ngày dài, phải thường vận động.
(4)_ Về tháng Trưởng-Hạ (tháng 6) thuộc về thời kỳ phát triển của 2 hành HỎA và THỔ (tức TÂM và TỲ). Nếu giận dữ thời Can-khí phát động sẽ làm thương đến Tỳ THỔ. Hạ khí bồng nổi ra bên ngoài, nên phải để cho tuyên tiết, không bị vít lấp, thời Can sẽ được thư sướng, không sinh bịnh hoạn.
(5)_ Tâm thuộc HỎA vượng về mùa Hạ. Nếu làm trái với cái khí của mùa Hạ thời Tâm sẽ bị thương. Tâm bị thương đến Thu sẽ làm bịnh NGƯỢC. Đó là vì cái khí của mùa Hạ phù việt ra bên ngoài, đến mùa Thu thu liễm vào bên trong. Giờ không thu liễm được khiến cho 2 khí Âm Dương cùng chọi nhau nên mới thành bịnh Ngược. – Lại như : Dương khí vốn phát sanh từ Âm, tàng tại HẠ-TIÊU. Mùa Xuân dẫn lên bộ phận trên, mùa Hạ dẫn ra bộ phận ngoài, mùa Thu liễm vào bộ phận trong, mùa Đông ẩn ở bộ phận dưới. Giờ mùa Hạ đã bị thương ở trên rồi, đến mùa Thu không còn gì để thu liễm. Sự thu liễm đã kém sút, đến mùa Đông không còn gì để bế tàng. Dương khí không trú về nơi căn bản; đến mùa Đông là thời kỳ phát triển Hàn-thủy, không có khí Dương ấm áp để làm cho nó được quân bình điều hòa, nên mới lại mắc bịnh và nguy hiểm.

KINH VĂN

Ba tháng mùa THU gọi là DUNG BÌNH [1] . Khí trời hanh ráo, khí Đất trong sáng [2] . Nằm sớm dậy sớm theo tiếng gà gáy [3] . Để cho "chí" được an ninh, làm dịu bớt sự túc sái của mùa Thu, thâu liễm thần khí, cho Phế khí được trong sạch [4] . Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa Thu, tức là phương pháp giúp cho sự thâu liễm vậy. Nếu trái lại sẽ thương đến PHẾ, không đủ khí giúp cho sự thu tàng, mùa Đông sinh ra bịnh SÔN TIẾT (thổ tả) [5] .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Muôn vật mùa THU đều đã đầy đủ, bình tỉnh, nên gọi như vậy. tức là hình dung từ.
(2)_ Về mùa Thu khí lạnh bốc lên, khí Trời hanh ráo, Dương khí giáng xuống nên mặt đất trong sáng.
(3)_ Về mùa Thu, gà gáy sớm, nhưng xuống chuồng muộn. Người cũng nên thức từ lúc gà gáy, nhưng tới khi gà xuống chuồng sẽ dậy. So với Xuân, Hạ dậy hơi muộn hơn. Đó là thuận theo sự thâu liễm của mùa Thu.

(4)_ PHẾ thuộc hành KIM, chủ về mùa Thu. Người đến mùa Thu cũng phải thâu liễm thần khí, khiến cho Phế khí cũng được ấm áp trong sạch.
(5)_ Mùa Thu chủ về hành KIM, Phế cũng thuộc hành Kim. Làm trái Thu-khí thời thương đến Phế-kim. Phế-kim do đó không sinh được Thận-Thủy là một tạng thuận về mùa Đông nên mới sinh ra bịnh Sôn-tiết. Sở dĩ sinh ra bịnh đó là vì : Phế thuộc về "TÁO KIM" của Dương-Minh kinh ; Tỳ Thổ ghét thấp (ẩm) ưa táo(ráo), giờ Phế-kim đã suy, không thể sinh Thủy. Thận khí lại suy, không giữ gìn được Thủy. Tỳ Thổ lại không chế được Thủy nên mới bị "thấp" nó xâm lấn. Tỳ bị thấp xâm lấn, thời tránh sao khỏi sinh chứng SÔN-TIẾT (vì ăn uống không tiêu hóa được, hoặc thổ hoặc tả ra, có khi còn nguyên cả thức ăn).

KINH VĂN

Ba tháng mùa Đông gọi là BẾ TÀNG (1) . Nước thành băng, đất nức nẻ, không nên làm phiền nhiễu Dương khí (2) . Nằm sớm dậy muộn, nên đợi lúc mặt trời mọc khiến cho "chí" như ẩn nấp, như dấu diếm để cho khí của Tâm với Thận giao nhau. Lánh nơi rét tới nơi ấm, đừng để bì phu bị lõa lồ tuyên tiết, làm động tới Can khí ở bên trong (3) . Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa Đông ; tức là cái đạo giúp cho sự thâu tàng vậy. Nếu trái lại sẽ thương đến THẬN, không đủ khí giúp cho sự sinh trưởng của CAN, tới mùa Xuân, tất sinh ra bịnh NUY-QUYẾT (4) .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Che đậy, cất kín. Tới mùa Đông, khí trời hình như đã thâu liễm, không phát dương, muôn vật cũng phải theo đó mà giữ gìn thân thể.
(2)_ Về mùa Đông, bên ngoài khí trời rét, nên Dương khí của con người cũng thâu tàng vào cả bên trong. Nên giữ gìn, không làm việc gì quá sức, khiến phiền nhiễu đến Dương-khí, phải tuyên tiết ra bên ngoài.
(3)_ Lánh rét tới ấm là cốt để nuôi cái bộ phận "Tiêu-Dương". Ngoài bì phu thuộc về nơi sở chủ của Dương khí. Nhưng Dương-khí gốc ở Âm (từ bộ phận Chí-âm) rồi mới phát ra ngoài bì phu. Nếu bên ngoài không giữ gìn ấm kín, thời khí Dương ở bên trong tất phải phát ra để tiếp viện, đó tức là làm lay động đến căn-khí, rất có hại.
(4)_ THẬN thuộc THỦY, vượng về mùa Đông. Nếu mùa Đông trái mất sự bế tàng, thời sẽ thương đến Thận. thận đã bị thương, không còn đủ sức để sinh ra CAN-MỘC ; nên sang mùa Xuân Can-Mộc cũng bị suy yếu. Can chủ CÂN, Can suy yếu thời cân mắc bịnh nên thành chứng NUY – tức là gân dãn ra, không cử động được, hoặc cái sinh khí của Can quay nghịch xuống bộ phận dưới thời thành chứng QUYẾT – tay chân giá lạnh.

KINH VĂN

Thiên khí vốn trong sạch, sáng sủa (1) . "Tàng đức" vận động không ngừng, nên không cần phải giáng xuống mà cũng như giáng xuống (2) . Nếu thiên-khí không "tàng" mà lại sáng tỏ, thời Nhật Nguyệt sẽ không còn sáng, mà hư tà sẽ làm hại KHÔNG KHIẾU (3) . Nếu Dương khí bị vít lấp, thời Địa-khí sẽ tràn ngập lên (4) khiến cho mây mù đông đặc, bạch lộ không thể xuống được (5) , các loài cỏ cây cũng bị khô héo úa vàng (6) . Do đó Tặc phong bạo vũ dồn dập tới luôn, cái khí hậu 4 mùa cũng thành ra trái ngược lẫn lộn. Con người sinh sống trong khoảng đó, nếu không biết giữ gìn mình cho đúng phương pháp, thời tránh sao khỏi nguy đến tính mệnh.

Chỉ có bậc Thánh nhân là hay thuận theo thời khí để giữ mình cho nên không mắc phải những tật bịnh lạ lùng, mà sinh khí cũng còn được lâu bền mãi mãi (7) .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Mấy đoạn trên, bàn về nên thuận theo cái khí của 4 mùa để điều dưỡng tinh thần của mình. Nhưng muốn được 4 mùa thuận tự, không trái ngược, trước phải nhờ Thiên khí êm hòa. Nếu thiên khí không êm hòa, thời 4 mùa cũng không thể thuận tự. Nên từ đây trở xuống, lại bàn về cái khí của Trời đất.
(2)_ Khí Trời cần phải vận động không ngừng. Đã không ngừng nên không cần phải giáng xuống mà cũng như giáng xuống.
(3)_ Thiên khí vốn sáng sủa, nhưng cốt ở sự "ẩn tàng" nên mới cần đến sự sáng sủa của Nhật-Nguyệt. Nếu giờ lại không ẩn tàng, thời tức làm lấn át mất cả sự sáng sủa của nhật-nguyệt, không còn giữ được cái địa vị của sự thanh tỉnh cao minh nữa. Tỷ như khí Dương (ấm) của con người không gìn giữ che chở ở các bộ phận trên và ngoài, thời hư tà (khí độc) sẽ lọt vào các khiếu (lỗ hổng như tai, mũi …) mà làm hại.
(4)_ Nếu Thiên-khí đã bị vít lấp, thời Địa-khí sẽ tràn ngập lên, tức là chỉ có lên mà không có xuống. Khí của trời đất còn êm hòa sao được.
(5)_ Địa khí bốc lên thành ra mây mù, Thiên khí giáng xuống thành ra mưa móc, giờ chỉ có thăng mà không giáng, nên không có BẠCH LỘ (giọt móc trong trắng).
(6)_ Khí của trời đất đã không hòa, hoặc sinh ra mưa dầm thối đất, gió nóng héo cây, không những cây cỏ chết mà con người cũng không sao khỏi sinh bịnh tật …
(7)_ Xét qua muôn vật, giống nào cũng được có một thứ sinh khí tự nhiên, dù nó có gặp sự bất hòa của Âm Dương, mà nó cũng không đến nổi tuyệt duyệt. Duy có giống người là đã bị tấm lòng thị-dục nó làm trác táng mất Nguyên-khí rồi, nếu lại gặp sự bất hòa của thời tiết, thời không sao khỏi chết. Đến bậc Thánh nhân thời đã biết thuận theo sự bất hòa của thời tiết để thi hành mọi phương pháp tu dưỡng đề phòng nên sinh khí lúc nào cũng dồi dào, không khi nào hết đi được.

Làm trái khí mùa Xuân, thời Thiếu-Dương không thi triển được cái công năng SINH-PHÁT, Can-khí sẽ mất mà biến bịnh.

Làm trái khí mùa Hạ, thời Thái-Dương không thi triển được cái công năng TRƯỞNG DƯỠNG (nuôi lớn) ; Tâm-khí sẽ bị rỗng không, mà sinh bịnh.

Làm trái khí mùa Thu, thời Thái-Âm không thi triển được cái công năng THÂU-LIỄM ;Phế-khí sẽ bị đầy trướng mà sinh bịnh.

Làm trái khí mùa Đông, thời Thiếu-Âm không thi triển được cái công năng THÂU-TÀNG ;Thận-khí bị chìm lấp mà sinh bịnh [(1)] *.*

Nghĩ như, khí Âm Dương của 4 mùa thực là gốc rễ của muôn vật. Vì vậy, bậc Thánh nhân về 2 mùa Xuân Hạ thời nuôi khí Dương ; về 2 mùa Thu Đông thời nuôi khí Âm ; tức là bồi dưỡng từ nơi gốc rễ [(2)] *. Cho nên mới có thể cùng với muôn vật cùng chìm nổi trong vòng Sinh-trưởng* [(3)] *. Nếu làm trái mất ngay từ nơi gốc rễ thời không sao toàn được* [(4)] *. Cho nên nói rằng : " 2 khí Âm Dương ở trong 4 mùa nó là trước sau của muôn vật, là gốc của sự sống chết. Trái nó thời tai hại sẽ sinh ra, thuận nó thời tật bịnh không mắc phải. Chỉ có bậc Thánh nhân là hay thuận theo được lẽ đó, còn kẻ ngu thì rất dễ sao lãng.*

Thuận theo lẽ Âm Dương thời sống, trái thời chết ; theo thời trị, trái thời loạn [(5)] *.*

Vì thế cho nên Thánh nhân không trị khi đã mắc bịnh, mà trị từ lúc chưa mắc bịnh ; không trị khi đã loạn mà trị từ lúc chưa loạn. Nếu bịnh đã mắc mới uống thuốc, loạn đã thành mới sửa trị, khác chi lúc khát nước mới đào giếng, sắp đánh nhau mới đúc đồ binh khí, chẳng muộn lắm ru? [(6)] *....*

---

(1)_ Đoạn này nói 2 khí Âm Dương tùy thời thay đổi ; nếu làm ngược nó, thời Tạng-Phủ sở chủ về từng mùa tự nó cũng bị bịnh, chứ không đợi thiếu sự giúp ích của Tạng nọ khiến Tạng kia cũng bị bịnh nữa. Thiếu Dương (ĐỞM) chủ về cái khí sinh tươi của mùa Xuân ; nếu làm trái khí mùa Xuân, thời khí của Thiếu Dương không bốc lên sẽ khiến Can bị uất mà sinh bịnh. _ Thái Dương (TIỂU TRƯỜNG) chủ về cái khí Trưởng-dưỡng của mùa Hạ. Nếu Thái Dương không trưởng dưỡng, thời Tâm-khí sẽ bị thiếu sút mà sinh bịnh. _ Thái-Âm chủ về cái khí THÂU-LIỄM của mùa Thu. Nếu Thái âm không thâu liễm, thời Phế diệp (lá phổi) sẽ sưng lên mà sinh bịnh. _ Thiếu-Âm chủ về cái khí bế tàng của mùa Đông. Nếu Thiếu-Âm không bế tàng thời Thận-khí sẽ hư mà sinh bịnh.

Án : Thiếu-Dương ĐỞM kinh : Đởm là Giáp-Mộc, CAN là Ất-Mộc ; nên Can với Đởm cùng làm biểu lý. – Thủ Thái-Dương TIỂU TRƯỜNG kinh : Tiểu-Trường là Bính-Hỏa, Tâm là Đinh-Hỏa, nên Tâm với Tiểu-Trường là biểu lý. – Trên đây nói Đởm không sinh phát mà Can mắc bịnh .v.v.... là do chỗ cùng làm biểu lý đó.

(2)_ Cái khí Âm Dương ở 4 mùa "SINH-TRƯỞNG-THÂU-TÀNG" hóa nuôi muôn vật ; cho nên làm gốc rễ cho muôn vật. Về 2 mùa Xuân-Hạ : Dương thịnh ở bên ngoài mà hư ở bên trong ; về 2 mùa Thu-Đông : Âm thịnh ở bên ngoài mà hư ở bên trong. Cho nên Thánh-nhân nuôi khí Dương về 2 mùa Xuân-Hạ, mà nuôi khí Âm về Thu-Đông. Tức là bồi dưỡng từ nơi gốc rễ vậy. _ Hoặc có người hỏi : tiết trên nói : "*2 mùa Thu-Đông, khí Âm chủ về việc Thâu –tàng*" đây lại nói " *khí Âm thịnh ở bên ngoài...*" *vậy Âm Dương lại có 2 "lẽ" chăng ?.* _ Xin đáp : " *Trời thuộc Dương, Đất thuộc Âm, trời bọc ngoài đất, đất lọt trong trời. Hai khí Âm Dương đều tự đất phát ra, rồi lại thâu tàng vào trong đất ; thời gọi là " Âm ở trong Âm", khi thoát ra khỏi mặt đất thời gọi là "Dương ở trong Âm". Vậy trên kia nói : "Âm chủ về thâu tàng" tức là thâu tàng cái Dương đã thoát ra vậy.*

(3)_ Muôn vật có cái gốc ấy mới có thể sinh trưởng. Thánh nhân biết bồi dưỡng cái gốc ấy, nên mới có thể cùng muôn vật chìm nổi trong vòng sinh trưởng.

Lại án : tiết trên nói : "*Thiếu-Dương, Thái-Dương......*" thời đủ biết Dương khí ở trong con người cùng hòa hợp với Dương khí của trời đất ; nên chi Thánh nhân ở hai mùa ấy mới bồi dưỡng Dương khí. Tiết trên nói : " *Thiếu-Âm, Thái-Âm......*" thời đủ biết Âm-khí ở trong con người cùng hòa hợp với Âm-khí của Trời đất, nên chi Thánh nhân ở 2 mùa ấy mới thâu tàng Âm-khí ; chính là điều dưỡng ngay từ nơi gốc rễ.

(4)_ Tỷ như " *trái với khí mùa Xuân..... trái với khí mùa Hạ....*"

(5)_ "THUẬN" là nói về lẽ Âm dương cùng hợp. Ngũ hành cùng sinh như Đông phương Can-Mộc sinh Nam-phương Tâm-Hỏa, rồi Hỏa sinh TỲ-Thổ, Thổ sinh Phế-kim, Kim sinh Thận-thủy, Thủy sinh Can-Mộc .....

(6)_ KIM-QUỸ-NGỌC-HÀM nói : " *bậc Thượng-công (thầy thuốc giỏi) chữa bịnh từ lúc chưa mắc bịnh là thế nào ? Thầy (TRỌNG CẢNH tự xưng) đáp : - tỉ như thấy CAN mắc bịnh, biết là Can sẽ phạm đến TỲ (Can Mộc khắc Tỳ Thổ) nên bổ ngay Tỳ khiến cho Tỳ đủ năng lực kháng cự lại sự khắc của CAN, do đó Can-khí bắt buộc phải theo lẽ chính mà truyền sang TÂM (Can-mộc sinh Tâm-hỏa). Đó là xoay nghịch làm cho thuận, đổi loạn làm cho trị vậy.*

Nếu đợi đến lúc khí của 5 Tạng đã loạn, bịnh của 5 Tạng đã thành, bấy giờ mới theo để điều trị, thời kịp sao được nữa ?....

ÁN : Thiên này nói về lấy cái khí Âm dương trong 4 mùa của Trời đất để nuôi cái khí Âm dương ở trong 5 Tạng của con người, lại đem 5 Tạng lại ứng với 5 Hành. Nghị luận rất thấu triệt.

-- o0o --

CHƯƠNG 3

SINH KHÍ THÔNG THIÊN LUẬN [1]

KINH VĂN

Hoàng Đế nói :

- Các bậc Thánh triết đời xưa, hiểu suốt (thông) lẽ trời đất rằng " khí Trời là cái gốc của tính mệnh con người. Trời lấy 2 khí Âm dương để sinh ra muôn vật, mà tính mệnh con người ở gốc Âm-dương ; cho nên ở trong khoảng 6 cõi [2], khí đó phân tán ra ở trên mặt đất, chia làm 9 Châu (3), khí đó phân tán ở con người thành ra 9 KHIẾU [4] , 5 Tạng [5] và 12 khớp xương [6] đều cùng thông với Thiên-khí. Những phần tử để sinh ra con người nhờ ở 5 HÀNH và 3 KHÍ [7] . Nếu không cẩn thận, hằng phạm phải những khí đó sẽ sinh tật bịnh. Trái lại nếu biết cẩn thận sẽ được sống lâu. Thiên khí là một thứ rất trong sạch, ta hay thể theo cái trong sạch ấy mà giữ mình, thời " CHÍ-Ý" tự an tĩnh, mà cái Dương khí bao bọc quanh mình là cũng kín đáo, dù có "tặc tà" cũng không làm gì được. Chỉ có bậc Thánh nhân là hay đề phòng như vậy. Còn ngườ thường thời trái với lẽ đó, nên trong thời 9 khiếu bế nghẽn, ngoài thì cơ phu bị vít, cái Dương khí bao bọc bên ngoài tan rã ; đó là tự mình gây nên bịnh.

CHÚ GIẢI :

(1)_ Thiên này nói về khí Trời giao thông với khí ở trog thân thể con người. Đầu thiên có 2 chữ "THÔNG THIÊN" nên đặt làm tên bài.
(2)_ Trên dưới và 4 phương là 6 CÕI.
(3)_ Ký, Duyệt, Thanh, Từ, Kinh, Dương, Dự, Đương, Ung, là 9 CHÂU.
(4)_ Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận, là 5 TẠNG.
(5)_ Hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi, miệng, và tiền hậu âm là 9 KHIẾU.
(6)_ Hai cánh tay, hai cẳng chân đều có 3 khớp lớn, cộng thành 12 khớp. _ LINH KHU nói : " *đất có 9 Châu, người có 9 Khiếu, trời có 5 Âm, người có 5 Tạng ; NĂM có 12 tháng, người có 12 khớp xương ; Năm có 365 ngày, người có 365 đốt xương nhỏ ; đất có 12 nguồn nước, người có 12 đường mạch."*

Khớp xương là một nơi chứa Thần-khí qua lại cho nên hợp với tháng năm của Trời. Mạch là một nơi lưu thông của huyết-dịch, cho nên hợp với nguồn nước chảy của đất ; 9 Khiếu là một nơi ra vào của Tạng khí. 5 Tạng là nơi tụ họp và biến hóa của khí Âm-Dương, cho nên đều phối hợp của Thiên-khí.

(7)_ Ba khí là 3 khí thuộc Âm và 3 khí thuộc Dương:
.- 3 khí thuộc Âm : HÀN_TÁO_THẤP
.- 3 khí thuộc Dương : PHONG_HỎA_THỬ (khí nắng).

KINH VĂN

Dương khí ở trong con người như "Thiên" với "Nhật" . Nếu làm sai lạc, mất địa vị của nó, sẽ không thể sống được. Thiên-đức lúc nào cũng kiện vận không ngừng nên mặt trời sáng tỏ, Dương khí ở con người cũng do đó mà bao bọc ở bên ngoài _ Dương khí vốn gốc ở Chí-âm, bên ngoài gặp phải khí Hàn, tức thời Dương-khí từ bên trong ứng ra để cản lại _ Sự ứng ra nhanh chóng như xoay cối cửa (nên gọi là VẬN-KHU) [1] .

CHÚ GIẢI :

(1)_ Phàm cái độc của khí "Phong, hàn" đều bắt đầu phạm vào khí phận ở bì mao, vì thế Dương khí ở bên trong mới ứng ra để cản lại, do đó, gây nên sốt nóng _ MẠC-TRỌNG-SIÊU nói : *" án: bịnh Thương-hàn bắt đầu phạm vào khí phận ở bì mao, gặp Dương khí ở bên trong ứng ra nên hóa nhiệt, nhiệt dù nhiều cũng không chết" _Tỷ như bịnh ở kinh Thái-Dương, phát nhiệt, nhức đầu, mạch lại "TRẦM" (bịnh ở Thái-dương đáng lẽ mạch PHÙ, nên đây dùng chữ "lại") : nên kịp cứu Dương-khí ở "LÝ" cho nó ra ngoài." Nguyên Hán-văn đoạn này chỉ có 1 câu: " Nhân ư hàn dục như vận khu" _ theo nghĩa đen thời là : " Nhân ở khí hàn muốn như xoay cối cửa" vì dịch như thế thời khó hiểu nên phải giải dài như trên.*

KINH VĂN

Gặp phải "THỬ" và "HÃN" sẽ thành ra phiền và thở gấp. Nếu không phiền, sẽ nói nhiều ; mình nóng như than, hãn ra thời khỏi [1] .

---

(1)_ Dương tà của Trời (tức hơi nắng) phạm vào Dương-khí của người, khí bị thương không vệ ngoại (giữ bên ngoài) được, nên mồ hôi (hãn) mới thoát ra. Cái tà ở khí-phận nhiệt quá bách vào Tâm, nên Tâm phiền. Bộ vị của Tâm ở trong Phế,Tâm mắc bịnh Phế cũng bị lây. Hỏa khắc Kim, nên mới thành thở gấp.

Nếu không phiền, thời tà khí còn ở khí phận ; khí phận bị thương nên khí hư, khí hư nên nói nhiều. Dương tà của Trời phạm vào Dương khí của ngươi , hai khí đó cùng chọi nhau, nên mình mới nóng như than. Tà nhiệt đó gặp được chất âm-dịch thời giải, nên mồ hôi ra mới khỏi.

- **Án**: THƯƠNG-HÀN-LUẬN nói rằng: *phàm bịnh thường tự hãn là do khí không hòa, lại dùng thuốc cho "phát hãn" thêm, khiến cho VINH, VỆ điều hòa sẽ khỏi.* Xem vậy thời biết : *vì gặp khí thử mà hãn ra là vì "thử" làm thương đến khí Dương, khiến cho vệ-khí (dương) không hòa. Đến khi hãn ra mà khỏi, tức là do Vinh-Vệ hòa vậy" .*
- TRƯƠNG-KHIẾT-CỔ nói: "*do sự hành động mà mắc phải gọi là trúng nhiệt ; do sự yên lặng mà mắc phải gọi là trúng THỬ _ Trúng nhiệt thuộc DƯƠNG CHỨNG, trúng thử thuộc ÂM CHỨNG."*
- LÝ-ĐÔNG-VIÊN nói : "*về những tháng Thử-nhiệt, những người nhàn hạ, lánh lắng ở những nơi buồng sâu nhà rộng….. trong thời kỳ đó, mà mắc bịnh gọi là trúng THỬ. Chứng trạng tất nhức đầu, ố hàn, thân hình co rút, các khớp xương đau nhức, trong lòng buồn bực, da thịt rất nóng và không có hãn. Đó là bởi cái khí Âm-hàn ở nơi buồng sâu nó cản át lại mà sinh bịnh. _ Nếu do người lao động mắc phải ở ngoài trời nắng, thời gọi là trúng NHIỆT. Chứng trạng tất nhức đầu, buồn bực, ố nhiệt, da thịt nóng như đốt, khát nhiều uống lắm, hãn ra như tắm…. Đó là bởi nhiệt độc phạm tới PHẾ-KHÍ mà sinh bịnh.*

KINH VĂN ______________________________

Gặp phải THẤP (khí ẩm). đầu nặng như đội ; thấp phạm vào Dương-khí, nhân đó hóa nhiệt _ Dương khí vốn là một vật nhuần nuôi các đường gân, giờ Dương khí bị thương, gân sẽ mắc bịnh. Các gân nhỏ co rút lại, các gân lớn buông chùng ra, thành ra bịnh CÂU-LOAN và TÚNG-THỈ (co quắp, rã rời không cử động được). Có khi lại sưng thũng cả tứ chi (bởi Dương khí không vận hành ra tứ chi nên sưng thũng).

Nếu lại quá phiền-lao, thời Dương khí bị phân tán ra bên ngoài ; không có đủ năng lực để bảo vệ Âm-khí ở bên trong, tinh sẽ tự tiết ra mà hao kiệt. Nếu ở mùa Hạ thời thành chứng TIỄN-QUYẾT (chân tay giá lạnh) ; tinh khí hư nên mắt mờ, không trông rõ, tai ù không nghe rõ.

Dương khí thông ra bì phu tấu lý (thớ thịt, bắp thịt) nếu tức giận quá độ, thời khí nghịch lên, huyết cũng theo mà uất lên bộ phận trên, gây nên chứng BẠC-HUYẾT (toàn thân giá lạnh). Gân nhờ có huyết mới thấm nhuần mềm mại; giờ huyết bị uất, gân không được thấm nhuần nên mới thành ra rã rời không thể cử động.

Nếu hãn ra chỉ có nữa mình (1) sẽ sinh chứng THIÊN-KHÔ (2) ; nếu hãn ra mà gặp Thấp, sẽ thành chứng mọc các mụt nhỏ lấm tấm (3) . Những người mà ăn nhiều thuốc cao lương, phần nhiều mọc đinh (4) . Hãn ra gặp gió, khí lạnh át lại, sẽ uất thành các mụt nhỏ như nốt sởi (5) .

CHÚ GIẢI :______________________________

(1)_ vì Dương-khí không bao bọc được khắp mình.
(2)_ khô đét một nửa mình.
(3)_ các nốt nhỏ, bên trong có mủ, tên chữ Hán gọi là "TỎA-KHÍ".
(4)_ vì cái nhiệt độc của thức ăn nhiều chất mở "béo ngậy" hay mọc đinh, mụn, hoặc kiết lỵ .v.v…
(5)_ vì Dương-khí bị át lại, không tiết ra được, nên mới mọc những nốt như vậy.

KINH VĂN ______________________________

Dương khí : cái chất "Tinh" của nó thì nuôi THẦN ; cái tính "Nhu" của nó thời nuôi GÂN (1) .

Nếu sự "KHAI-HẠP" (2) của nó bị vướng mắc, sẽ bị hàn tà phạm vào. Phạm vào đường xương sống thời thành bịnh "GÙ" ; nó lưu luyến ở trong mạch máu, trong thớ thịt thời thành chứng "TÊ" ; hoặc phạm vào Tâm tạng thời thành chứng hay sợ, hay hãi, hoặc phạm vào khí phận ở trong các thớ thịt thời thành chứng mụn sưng (3) .

Nếu hãn chưa ra hết, nhiệt còn lưu luyến trong tấu lý, huyệt DU (4) bị vít, sinh chứng PHONG NGƯỢC (5) .

CHÚ GIẢI :______________________________

(1)_ Dương khí là cái chất TINH của thủy cốc cho nên trước nuôi " THẦN kHÍ " của 5 Tạng. Tính "NHU" là cái khí "sơ Dương" của Thiếu-dương .

Án: - Đầu bài nói về THẦN KHÍ vốn gốc ở Tiên-chân ; đây lại nói tới THẦN CHÍ do năm vị (5 mùi) sinh ra, đó là bởi TINH-KHÍ-THẦN đều có cả Tiên-thiên và Hậu-thiên. Cái thần-khí của Tiên thiên lại phải nhờ cái khí "Thủy cốc" của Hậu- thiên để sinh dưỡng ; cho nên có câu rằng : " *Hai tinh cùng cọ sát nhau, gọi là "THẦN"* . Hai tinh đó là tinh của Thiên-ất và tinh của Thủy cốc vậy.

(2)_ KHAI-HẠP là mở đóng, tức là nói khi ấy vận ra hoặc thu vào, tựa như cánh cửa mở và đóng.
(3)_ Đây nói sự bảo vệ của Dương-khí không được bền chặt, khiến hàn tà phạm vào mà gây nên các chứng trạng ; ta cần phải bảo trọng khí đó.

- TẾ CÔNG nói : " *Bảo vệ bên ngoài không gì bằng bì mao (da lông) ; nếu bì mao không bền kín thời tà sẽ phạm ngay vào tấu lý (mạch lạc).*
- MẠC-TỬ-TẤN nói : *"Cái nhiệt độc của thức cao lương phạm vào nhục lý sẽ mọc đinh lớn. Cái tà khí bên ngoài phạm vào nhục lý sẽ mọc mụn sưng."* Xem đó thời biết bì mao nhục lý đều thuộc địa hạt cai quản của Dương khí. _ Vậy ta giữ gìn cho Dương khí đầy đủ, không bị hao hụt, tự nhiên các bịnh không phát sinh được.

(4)_ HUYỆT DU : là 1 huyệt của Phế-bộ _ Tấu lý bị thưa rỗng, thời biểu Dương với tà khí đều ẩn nấp ở đó. Hàn tà ở biểu thời theo Dương mà hóa nhiệt ; tà lọt vào tấu lý mà biểu-khí (dương) không trở về được "KINH" là nơi cư trú của mình, vì thế nên huyệt DU mới bị vít.

(5)_ PHONG NGƯỢC : là một chứng sốt úi, chỉ nóng mà không rét.

KINH VĂN

Ta nên biết rằng"PHONG" đứng vào hàng đầu mối trăm bịnh. Nếu tấu lý bên vững kín đáo, thời dù có gió độc cũng không làm gì được[1] *.*

Bịnh tà nếu để lưu luyến lâu nó sẽ truyền hóa, trên dưới không thông. Lương công không để cho nó như vậy ; phải chính-trị ngay từ trước [2] *.*

Dương khí ban ngày thời chủ về bên ngoài. Lúc mờ sáng khí ấy mới phát triển, đúng trưa thời toàn thịnh, quá chiều thời đã hư, KHÍ-MÔN bắt đầu đóng [3] *.*

CHÚ GIẢI :

(1)_ Đoạn này nhắc lại : nên phải bảo trọng Dương-khí, để cho tấu lý được bền kín. Đại phàm : hàn thử trước phạm vào bì mao, còn phong-tà thời thấu thẳng vảo tấu lý._ Phong là một thứ đi nhanh và biến hóa luôn. Khi đã phạm tới cơ tấu, thời sẽ đi tới ngay kinh mạch. Khi đó hoặc thành chứng HÀN TRÚNG, hoặc thành chứng THỬ TRÚNG, NHIỆT TRÚNG hoặc thành chứng THIÊN KHÔ, hoặc thành chứng TÍCH TỤ ...... Nên mới gọi là " đầu trăm bịnh" ......

Tiết trên nói về " hàn, thử, thấp" làm thương đến biểu Dương, nên cần phải giữ sức cho biểu dương khỏi suy yếu. Đoạn này nói : *"Phong tà phạm vào thẳng tấu lý, nên cần phải bảo vệ Nguyên-chân cho được bền kín".*

(2)_ Truyền hóa : như hoặc hóa làm hàn, hoặc hóa làm nhiệt, hoặc hóa làm táo kiết, hoặc hóa làm thấp tả.... Bởi ở Trời có cái tà khí lục dâm, mà trong thân con người cũng có 6 khí để hòa theo.

(3)_ Đóng tựa như đóng cửa. theo LINH KHU : *mùa Xuân thời sinh, mùa Hạ thời trưởng, mùa Thu thời Thâu, mùa Đông thời Tàng* ; đó là lẽ thường của Thiên khí. Trong thân con người cũng ứng theo như vậy. Lấy một ngày chia làm 4 mùa : sáng sớm là Xuân, về đêm là Đông. Sáng sớm Dương khí mới phát triển, cho nên người ta phần nhiều sáng sớm hay tỉnh táo, và lanh trí khôn ; đúng trưa thời khí trưởng, trưởng thời thắng được tà........

KINH VĂN

.... Vậy nên về đêm nên giữ gìn, đừng quá dùng sức gân xương, đừng ra hứng sương móc. Nếu trái lẽ ấy sẽ không khỏi mắc bịnh [1] *.*

Kỳ Bá nói :

- *Âm chủ về tàng tinh, mà thường bồng lên để ứng với bên ngoài ; Dương chủ về bảo vệ bên ngoài cho Âm được bền vững kín đáo* [2] *.*
- *Âm không thắng được Dương, thời luồng mạch chảy gấp, sẽ phát bịnh CUỒNG* [3] *.*
- *Dương không thắng được Âm, thời khí của 5 Tạng tranh dành nhau do đó 9 khiếu không thông* [4] *.*

CHÚ GIẢI :

(1)_ Gần tối, nhân-khí bắt đầu suy ; đến đêm, khí đó thu vào Tạng, nên phải giữ gìn, đừng quá nhọc mệt, không để lõa lồ, để phòng ngoại tà xâm phạm

(2)_ Sinh mệnh con người, gốc ở Âm-Dương ; Dương lại sinh ra bởi Âm. Nên trên kia ĐẾ nói về Dương, ở đây Kỳ-Bá lại nói về Âm.

(3)_ Khí thuộc Dương, huyết mạch thuộc Âm. Dương thịnh mà Âm không thắng được, nên mới phát bịnh CUỒNG.

(4)_ 5 Tạng thuộc Âm, 9 khiếu là nơi cửa ngõ của thủy-khí. Nếu Âm thịnh mà Dương không thắng được, thời cái khí của 5 Tạng giao tranh ở bên trong, 9 khiếu do đó mà không thông. Bởi cái khí của 5 Tạng ra ngoài thời là Dương, ở trong thời là Âm. Tạng thuộc Âm, tinh huyết thuộc Âm ; khí thuộc Dương, 9 khiếu thuộc Dương, ở trong là Âm, ra ngoài là Dương. Năm Tạng chủ về tàng tinh. Bàng Quang là một cơ quan chứa tinh dịch. Cái khí Biểu-Dương do tinh-thủy từ Bàng-quang sinh ra. Cái khí ở cơ cấu lại do Nguyên-chân ở 5 Tạng. Đó tức là Dương-khí được sinh ra bởi Âm-tinh. Nên mới nói rằng :

- " *cái gốc của sinh mệnh con người là ở Âm-Dương....."*

KINH VĂN

Chỉ bậc Thánh-nhân biết điều tiết Âm-Dương, khiến cho gân mạch điều hòa ; xương tủy bền chặt ; khí huyết đều thuận, nên trong ngoài hòa hợp, "TÀ" không thể làm hại, tai mắt tỏ sáng [1] *.*

Phong phạm vào khí, tinh sẽ mất ; nhân lại phạm vào cả CAN [2] *. Nếu lại thêm sự ăn quá no, gân mạch tức thời sụt lỏng, Đại-Trường nhiệt tích mà gây nên bịnhTRĨ* [3]. *Hoặc vì uống quá nhiều thời khí nghịch, nếu lại quá dùng sức, THẬN sẽ bị thương do đó thành chứng đau ở CAO CỐT* [4] *.*

Tóm lại, cái cốt yếu của Âm-Dương : "Dương có bền bĩ thời sinh mệnh mới vững vàng [5] *.*

CHÚ GIẢI :

(1)_ Âm Dương điều hòa, tà không phạm tới. Tinh khí thông lên tai, thần-khí thông lên mắt, nên tai mắt tỏ sáng.
(2)_ PHONG là Dương tà, nếu phạm vào phu biểu, thời khí sẽ bị thương. Dương khí bị thương thời Âm-tinh sẽ mất (hoặc như chứng TIẾT TINH) _ CAN thuộc Mộc, Phong với Mộc là đồng khí. Nếu Phong phạm vào tất phải động đến Can-khí. Can-khí bị phong tà phạm thời HUYẾT sẽ bị thương (vì Can tàng huyết). Câu này lại nêu rõ cái nghĩa : "*Dương phải giữ bền cho Âm*".
(3)_ Can chủ Huyết và Cân. Thức ăn vào VỊ, tán bố cái tinh-khí lên Can, rồi thấm nhuần vào gân. Giờ tà đã làm thương Can mà lại ăn quá no, không đủ sức để bố tán thực-khí cho được thấm nhuần vào gân, nên gân bị sụt lỏng ; khiến thực khí đình trệ ở ĐẠI-TRÀNG, hóa thành Thấp-nhiệt, mà gây nên bịnh TRĨ _. Nước uống vào VỊ chuyển du lên PHẾ. Phế chủ về khí ở toàn thân. Giờ khí bị tà làm thương, mà lại uống nhiều, thủy-tinh không thể tán bố, nên mới thành chứng khí nghịch _.
(4)- CAO CỐT tức chỗ xương ngang lưng.
(5)_. Mấy câu này tổng kết cái nghĩa ở mấy đoạn trên và lại nêu rõ (cần phải chú trọng về Dương-khí).

KINH VĂN

Hai khí ấy nếu không điều hòa, như có Xuân không Thu, có Đông không Hạ. nên làm cho nó điều hòa tức là phương pháp của bậc Thánh-nhân.
Nếu Dương bị tà phạm, không thi hành được cái nhiệm vụ làm bền ở bên ngoài, Âm sẽ bị mất ở bên trong.
ÂM BÌNH, DƯƠNG BÍ, tinh thần sẽ trị ; Âm-Dương ly biệt, tinh-khí sẽ tuyệt (1) *.*
Gặp phải lộ (móc) và phong, sẽ sinh bịnh HÀN-NHIỆT.
Mùa Xuân bị thương vì Phong tà, khí lưu liên sẽ thành chứng ĐÔNG-TIẾT (tả) .
Hạ bị thương về Thử, tới mùa Thu sẽ sanh chứng NGƯỢC.
Thu bị thương về Thấp, ngược lên thành chứng HO, phát ra thành chứng NUY-QUYẾT.
Đông bị thương về Hàn, sang Xuân sẽ thành ÔN BỊNH (2) *.*

CHÚ GIẢI :

(1)_. BÌNH là quân bình, BÍ là kín đáo, bền chặt. Tức là ý nói hòa hợp với nhau _. Riêng Dương vẫn phải giữ bền bên ngoài.
(2)_. LỘ thuộc Âm, PHONG thuộc Dương ; Hàn là Âm bịnh, Nhiệt là Dương bịnh _. Bị thương về Phong, bộ phận trên bị trước ; bị thương về Thấp bộ phận dưới bị trước. Dương bịnh ở trên đi hết rồi thời quay xuống dưới, vì thế nên Xuân bị thương về Phong, mà lại thành chứng ĐÔNG TIẾT. Âm bịnh ở dưới đi hết rồi thời quay trở lên, vì thế nên Thu bị thương về Thấp, mà lại thành chứng HO. Đó là cái lẽ Âm Dương cùng trao đổi vậy.
. Hạ bị thương về Thử, "thử hãn" không tiết ra được, khí nóng ẩn nấp ở bên trong, tới mùa Thu âm khí phát ra gặp phải khí nhiệt, nên thành chứng NGƯỢC.
. Đông bị thương về Hàn, tà không phát ngay, hàn khí ẩn nấp ở bên trong, tới mùa Xuân dương khí phát ra, tà sẽ theo Dương khí mà phát nhiệt, hóa ra ÔN BỊNH (ÔN : từ gọi chứng sốt nóng vào mùa Xuân).
. Đó là đường lối ra vào và sự biến hóa của Âm Dương.

KINH VĂN

Tà khí của 4 mùa lại làm thương cả 5 Tạng (1) *.*
Âm tinh sinh ra, gốc tự Ngũ-vị ; thần của 5 Tạng bị thương bởi năm vị (2) *.*
Vì vậy nên :
_ Vị nếu quá chua, Can-khí bị đẫm ướt, Tỳ-khí sẽ bị tuyệt (3) *.*
_ Vị nếu quá mặn, Đại-cốt nhọc mệt, cơ nhục bị sút Tâm-khí bị chèn nén (4) *.*
_ Vị nếu quá ngọt, Tâm-khí thở gấp và đầy ; da sạm đen,Thận-khí không yên (5) *.*

CHÚ GIẢI :

(1)_. Khí của 4 mùa là PHONG-HÀN-THỬ-THẤP.
Câu này tỏ ra : chẳng những sự khí hóa của Âm Dương mắc bịnh, mà cả vật hữu hình là 5 Tạng cũng bị mắc bịnh, vì bịnh lâu thời truyền hóa.
(2)_. Thần khí sinh ra bởi Âm-tinh : tinh của 5 Tạng sinh ra bởi 5 vị_. thương bởi 5 vị, vì trong 5 vị có một vị "thiên thắng" nhiều hơn.
TOAN sinh Can, KHỔ sinh Tâm, CAM sinh Tỳ, TÂN sinh Phế, HÀM sinh Thận. Đó là Âm-tinh sinh ra bởi 5 vị.
(3)_. Vị Toan (chua) vào Gan, nếu chua quá thời Can nhiều tân dịch nên đẫm ướt ; Can đã bị đẫm ướt, Tỳ không chuyển du vào đâu, nên Tỳ-khí bị tuyệt.
(4)_. ĐẠI CỐT tức là Phủ của Thận. Vị mặn quá thời thương Thận, nên Đại-cốt bị thương ; Thủy tà thịnh phạm lên Thổ (Tỳ) nên cơ nhục sút. Thủy dẫn ngược xâm lấn vào Tâm, nên Tâm-khí như bị chèn nén.
(5)_. Vị quá Ngọt, thời Thổ-khí (Tỳ) quá đầy đủ rồi. Thổ đã quá đầy đủ, thời Tâm không còn có thể truyền sang cho con nó nữa (Hỏa sinh Thổ ; Tâm là mẹ, Tỳ là con) ; vì thế nên thành chứng THỞ GẤP VÀ ĐẦY. Thận chủ về Thủy, sắc nó đen ; Thổ can (khô ráo, quá găng) quá thời làm thương đến Thận, nên mới hiện ra ngoài da sạm đen và Thận khí không yên.

KINH VĂN

_. Vị nếu quá đắng (KHỔ), Tỳ-khí không thấm nhuần, Vị khí sẽ quá hậu (1) .
_. Vị nếu quá cay (TÂN), gân mạch rã rời, tinh thần sẽ bị hại (2) .

Vì thế phải cẩn thận điều hòa 5 vị, khiến cho xương cứng gân mềm, khí huyết lưu thông, tấu lý sẽ bền chặc kín đáo.

Như thế sẽ được vô bịnh và sống lâu (3) .

CHÚ GIẢI :

(1)_. Đường "LẠC" của Dương-Minh thuộc Tâm, cái khí của "tử-mẫu" cùng giao thông liên lạc với nhau. Năm vị vào Vị, vị đắng dẫn lên Tâm trước. Vậy nếu quá đắng thời mẫu-khí thịnh (Tâm) và Vị sẽ cường. Vị cường thời cùng với Tỳ-âm không liên lạc nữa. Do đó Tỳ không chuyển du tân-dịch cho Vị, mất cái năng lực thấm nhuần, Vị-khí sẽ thành quá hậu (hậu : là tà khí hữu dư – có thừa).

(2)_. Kim-khí (Phế) thiên thịnh thời Can sẽ bị thương, gân mạch do đó mà rã rời (vì Can chủ gân) mà tinh thần cũng bị hại lây….

(3)_. Thận tàng tinh mà chủ về xương, Can tàng huyết mà chủ về gân. Phong phạm vào Dương khí (tức thứ khí bảo vệ ngoài bì phu) thời cái "tà" đó sẽ làm thương đến gan, tinh cũng do đó mà bị mất. Giờ biết cẩn thận điều hòa 5 vị, thời xương sẽ cứng, mà gân cũng mềm ; tấu lý do đó mà bền chặt kín đáo (tà còn phạm sao được).

Đó chính là bởi Dương-khí sinh ra tự Âm-tinh mà thi hành cái nhiệm vụ, đối với bên ngoài. Người ta nếu hiểu biết được cái lẽ Âm-Dương và cái nhiệm vụ đối với bên trong và bên ngoài của nó, mà đừng làm quá nhọc mệt để hại đến Dương, cẩn thận điều hòa 5 vị để nuôi lấy Âm, thời Âm-Dương sẽ hòa bình ; còn ngại gì tật bịnh, còn lo gì không sống lâu.

---------- o0o -----------

CHƯƠNG 4

KIM-QUỸ CHÂN NGÔN LUẬN (1)

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
_. Trời có 8 thứ gió, Kinh có 5 thứ gió, là nghĩa thế nào ? (2)
Kỳ-Bá thưa :
_. Tám thứ gió nếu là "tà phong" , phạm vào Kinh tức thành kinh-phong ; nó xâm vào 5 Tạng, bịnh sẽ do đó mà phát sinh (3) .

CHÚ GIẢI :

(1)_. KIM QUỸ : là cái hòm bằng vàng ; CHÂN NGÔN : là lời nói rất đúng, chỉ bậc Thánh nhân biết đạo mới có thể nói.
(2)_. Tám thứ gió là luồng gió của 8 phương. Kinh tức là đường-kinh-mạch của 5 Tạng. Năm thứ gió là phong tà phát sinh từ 5 kinh.
(3)_. Đây nói : thứ gió đó nếu ở Trời thời là luồng gió của 8 phương ; nếu ở người thời nó sẽ biến thành tà phong của 5 kinh và 5 tạng.

KINH VĂN

Chỉ cần được cái " sở thắng" của 4 mùa (tức là cái chủ khí, cái vượng của nó). Tỉ như Xuân thắng Trưởng-Hạ, Trưởng-hạ thắng Đông, Đông thắng Hạ, Hạ thắng Thu, Thu thắng Xuân. Đó tức là cái sở thắng của nó. [1]

CHÚ GIẢI :

(1)_. Cái sở thắng của 4 mùa như : Xuân chủ Mộc, Hạ chủ Hỏa, Trưởng-Hạ chủ Thổ (tháng 6), Thu chủ Kim, Đông chủ Thủy …. Vậy nó sẽ thắng như: Xuân thắng Trưởng-Hạ ….. (tức là khắc : Mộc khắc Thổ …..)
Bởi 5 Tạng nhân thời mà vượng nên nó mới có thể thắng cái không thắng.
Tiết trên nói về 8 thứ gió phát sinh bịnh, tức là do cái "phong-sở-thắng" nó khắc cái "thời-bất-thắng".
Tiết dưới nói được cái "khí-sở-thắng" của 4 mùa, nên mới có thể thắng được cái bất thắng.

KINH VĂN

Đông-phong sinh về mùa Xuân, bịnh phát tại CAN-DU và Cảnh-Hạng ; Nam-phong sinh về mùa Hạ, bịnh phát tại TÂM-DU và Hung-Hiếp ; Tây-phong sinh về mùa Thu, bịnh phát tại PHẾ-DU và Kiên-Bối ; Bắc-phong sinh về mùa Đông, bịnh phát tại THẬN-DU và Yêu-Cổ ; Trung ương là Thổ, bịnh phát tại TỲ-DU và Tích. [1]

CHÚ GIẢI :

(1)_. Đoạn này nói về chính khí của 4 mùa, cũng có thể gây nên bịnh cho kinh-du thuộc 5 Tạng. Người ta sinh ra bởi 5 Hành, nhờ có Phong-khí (như bây giờ gọi là không-khí) mà sinh trưởng. Nhưng phong-khí dù hay sinh ra muôn vật, mà nó cũng có thể làm hại muôn vật. Cũng như nước có thể làm nổi được thuyền, mà cũng có thể làm đắm được thuyền. Vì vậy, nên đây bắt đầu nói ngay đến Phong : khí làm hại 5 Tạng, rồi sau mới nói đến 5 Tạng nhờ ở 5 khí của 5 phương mà sinh ra -. DU là cái huyệt của kinh-khí phát sinh từ đấy.
Trên đây nói : Đông-phong sinh về mùa Xuân….. đó là nói về Tạng-khí THỰC, thời chỉ bịnh ở KHÍ, nếu Tạng khí HƯ : sẽ bịnh ở Tạng.
Từ đây trở xuống nói phân biệt thêm cho rõ : **CẢNH** là cổ ; **HẠNG** là gáy ; **HUNG-HIẾP** là lồng ngực và sườn ; **KIÊN-BỐI** là vai và lưng ; **YÊU-CỔ** là ngang thắt lưng và vế ; **TÍCH** là đường xương sống,.

KINH VĂN

Cho nên về Xuân-khí thường phát bịnh tại ĐẦU ; về Hạ-khí thường phát bịnh tại TẠNG ; về Thu-khí thường phát bịnh tại KIÊN BỐI ; về Đông-khí thường phát bịnh tại TỨ-CHI. [1]

---

(1)_. KHÍ : tức là chỉ về khí của 4 mùa và 5 Tạng. Can du ở Cảnh-Hạng, mà mùa Xuân phát bịnh tại đầu. là vì Xuân khí thời thăng lên, Dương-khí cũng ở về bộ phận trên. Cho nên nếu bịnh về khí thời phát tại trên ; nếu "bịnh về Kinh" thời phát bịnh

phát tại cảnh-hạng. Vì thế nên dưới đây có chỗ nói về bịnh tại khí, có chỗ nói về bịnh tại kinh v.v…. đều là phân biệt hư-thực của Tạng-khí và Kinh-du vậy.
Mùa Hạ Dương-khí phát tiết ra ngoài, Tạng-khí bị hư ở bên trong, nên phong-khí thừa mà phạm vào Tạng.
Thu-khí chủ về sự thâu giáng, không thể bảo vệ được bì-phu, cơ-tấu ; nên phong-khí mới phạm vào Du.
Tứ chi là nơi gốc của khí Dương. Đông khí ẩn nấp vào bên trong, dương khí bị hư ở bên ngoài, nên mới phát bịnh tại TỨ CHI.
Trở lên, nói về cái khí của 4 mùa và 5 Tạng.

KINH VĂN

Cho nên mùa Xuân thường hay sinh bịnh TỴ-NỤC ; tháng Trọng-Hạ (tháng5) thường hay sinh bịnh ĐÔNG-TIẾT, HÀN-TRUNG (đi tả và lạnh ở bên trong). Mùa Thu hay sinh bịnh PHONG-NGƯỢC ; mùa Đông thường hay sinh bịnh TÝ, QUYẾT (tê đau và giá lạnh tay chân). (1)

---

(1)_. Trên đây thường hay dùng 2 chữ "thường hay" là nói về Kinh-du của 5 Tạng đều ở bộ phận ngoài, PHONG làm thương cơ-tấu thời dể lọt vào kinh.- TỴ-NỤC tức đổ máu cam (máu chảy ra ở mủi) vì bịnh tại đầu nên Tỵ-nục.
Kinh-du của Tâm ở Hung-hiếp. Nên bịnh tại đấy.
CHU-TẾ-CÔNG hỏi : "*Chỉ nói bịnh ở Hung-hiếp mà không nói chứng trạng, là vì sao ?*
-. Đáp : Về 3 đoạn trên và dưới đây đều phản phúc biện luận về sự "xuất, nhập" của Tạng-khí và Kinh-du, cho nên chỉ nói "*bịnh tại đầu, tại tạng, tại kiên-bối và hung-hiếp v.v..... mà không nói là bịnh gì ; đến như các chứng tỵ-nục, đông-tiết .... là nói về bịnh thuộc kinh mà tại* ***đầu*** *thời có chứng tỵ-nục, bịnh thuộc kinh mà tại* ***phúc*** *thời có chứng đông-tiết và hàn-trung.... Tuy nhiên, mấy đoạn đây vẫn không chú trọng về chứng trạng.*
Mùa Hạ, Dương khí ở bên ngoài, nên Lý-khí hư hàn. Tháng Trưởng-hạ Thấp-Thổ chủ khí, phong lọt vào kinh-du, tức phạm vào trong mà thành chứng đông-tiết, đó là "*phong Mộc thừa hư mà thắng Thổ*".-. Tỳ là một chí âm ở trong âm không thể hóa được nhiệt nên mới thành chứng hàn-trung.
Mùa Thu, dương khí thâu liễm vào bên trong, âm khí dẫn ra bên ngoài. Tà với chính gặp nhau ở khoảng "NỘI với NGOẠI" giao tiếp, hai bên cùng xung đột lẫn nhau thành chứng PHONG-NGƯỢC (sốt-úi).
Tứ chi là gốc của mọi khí Dương. Mùa Đông dương khí ẩn nấp ở bộ phận dưới, khiến cho kinh khí bị hư ở bên ngoài. Bị phong lọt vào kinh, nên tứ chi mắc chứng QUYẾT.
Trở lên nói về bịnh tại "KINH, LẠC".

KINH VĂN

Cho nên về mùa Đông, nếu biết giữ gìn cẩn thận, không để cho Dương khí quá háo tán ra ngoài, thời sang Xuân sẽ không bị các chứng như Tỵ-nục và bịnh ở Cảnh-hạng ; Trọng-Hạ không bị bịnh ở hung-hiếp ; Trưởng-Hạ không bị Đông-tiết, hàn-trung ; Thu không bị phong-ngược ; Đông không bị Tý-quyết và sôn-tiết hãn-xuất. (1)

---

(1)_. Đoạn này nói thêm : *nếu giữ được Dương khí bền bĩ thời 4 mùa kinh-du không bị mắc bịnh.*
Lại nói thêm 2 chứng sôn-tiết và hãn-xuất để tỏ cho người ta biết rằng : con người nếu hay bảo trọng và giữ gìn cái khí Nguyên-chân, thì không khi nào tà khí còn phạm được vào kinh mạch mà gây bịnh tại bên trong là sôn-tiết ; cũng không khi nào phạm được vào Dương khí mà gây nên bịnh ở bên ngoài là hãn-xuất vậy.

KINH VĂN

Nghĩ như TINH là cái gốc của sinh mệnh con người. Cho nên người biết tàng tinh (giữ gìn, dè dặt) thời mùa Xuân không mắc bịnh ÔN. Về mùa Hạ, nếu thử hãn (nắng nực ra mồ hôi) không tiết ra được, sang Thu sẽ thành bịnh PHONG-NGƯỢC v.v.... đó là mạch pháp của bình-nhân (người thường, vô bịnh). (1)

---

(1)_. Thần khí với huyết mạch sinh ra bởi Tinh, cho nên nói : *"TINH là gốc của sinh mệnh".* Biết tàng được tinh, thời huyết khí giữ bền ở bên trong, còn tà nào phạm được vào bên ngoài, cho nên không mắc phải bịnh Ôn _. Về mùa Hạ cần phải có thử-hãn, nếu thử hãn không tiết ra được, đến mùa Thu gặp tiết thâu tàng, hai khí xung đột nên mới sinh chứng Phong-ngược.
Thiên này chuyên bàn về KINH-MẠCH, nên đây nói là mạch pháp của bình nhân.

KINH VĂN

Cho nên nói rằng trong Âm có Âm, trong Dương có Dương.
- Từ sáng sớm đến đúng trưa là Dương trong Dương ;
- Từ đúng trưa đến hoàng hôn là Âm ở trong Dương ;
- Từ chập tối đến gà gáy là Âm ở trong Âm ;
- Từ gà gáy đến sáng sớm là Dương ở trong Âm ;

Tấm thân của con người cũng ứng theo như vậy. [1]

---

(1)_. Từ gà gáy đến sáng sớm Dương khí mới phát triển, ứng với cái khí Xuân sinh, cho nên thuộc về Dương ở trong Âm ; Từ sáng sớm đến đúng trưa, Dương khí đương lúc thịnh, ứng với cái khí Trưởng-hạ, cho nên thuộc về Dương ở trong Dương ; từ đúng trưa đến hoàng-hôn, Dương khí mới bắt đầu suy, ứng với cái khí mùa Thu, cho nên thuộc về Âm ở trong Dương ; từ chập tối đến gà gáy, Dương khí thu về bên trong ứng với mùa Đông, cho nên thuộc về Âm ở trong Âm.

- Cho nên nói rằng : trong một ngày cũng có 4 mùa, mà cái khí Âm Dương ở con người "xuất nhập" trong một ngày cũng có 4 mùa. Vì thế nên mạch pháp của bình nhân cũng ứng theo vậy.

KINH VĂN

Nói về Âm Dương thuộc con người thời : ngoài là Dương, trong là Âm ; nói riêng về tấm thân con người thời : sau lưng là Dương, trước bụng là Âm. Nói về Âm Dương Tạng-phủ trong con người thời Tạng là Âm, Phủ là Dương.

Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận là 5 Tạng đều thuộc Âm [1] *.*

Đởm, Vị, Đại-trường, Tiểu-trường, Bàng-quang, Tam-tiêu là 6 Phủ đều thuộc Dương. [2]

---

(1)_. Thiên này bắt đầu nói đến đường lối của kinh-mạch. Kinh mạch bên trong liền với Tạng-phủ, bên ngoài chằng khắp thân hình. _. Âm Dương ra vào, trong ngoài tuần hoàn. Vì thế nên bao tác dụng " sinh, trưởng, thâu, tàng" đều ứng theo với mạch pháp của con người.

-. Trong thân con người, ĐỐC-MẠCH dẫn lên lưng,cai quản toàn thể khí Dương. Trong thân hình, NHÂM-MẠCH vòng lên bụng cai quản toàn thể khí Âm ... nên mới nói : "*lưng là Dương, bụng là Âm.....*"

(2)_. Kinh mạch sinh ra bởi 5 Hành thuộc Đất, ứng với 6 khí thuộc Trời ..... cho nên phàm nói về kinh-mạch trước phối hợp với 5 tạng, 5 hành, rồi sau mới bàn tới 6 phủ.

KINH VĂN

Sở dĩ muốn biết Âm ở trong Âm, Dương ở trong Dương là vì : mùa Đông bịnh tại Âm, mùa Hạ bịnh tại Dương, mùa Xuân bịnh tại Âm, mùa Thu bịnh tại Dương.... Biết được bịnh tại đâu, có thể dùng CHÂM-THẠCH để diều trị. [1]

---

(1)_. Đông bịnh tại Thận ; Thận là Âm ở trong Âm, nên nói "*Đông bịnh tại Âm*" ; Đông bịnh tại Thận ; Thận là Âm ở trong Âm, nên nói "*Đông bịnh tại Âm*" ; Hạ bịnh tại Tâm ; Tâm là Dương ở trong Dương, nên nói "Hạ *bịnh tại Dương*" ; Xuân bịnh tại Can ; Can là Dương ở trong Âm, nên nói "*Xuân bịnh tại Âm*" ; Thu bịnh tại Phế ; Phế là Âm ở trong Dương, nên nói "*Thu bịnh tại Dương". Châm-thạch là thứ dùng để chữa bịnh tại kinh-mạch. Biết được Âm trong Âm, Dương trong Dương, thế nào rồi, mới nhắm vào kinh-du của 5 Tạng, dùng châm thạch để điều trị.*

KINH VĂN

Cho nên lưng thuộc Dương, mà Dương ở trong Dương, tức là TÂM, nếu Âm ở trong Dương tức là PHẾ. Phúc (bụng) thuộc Âm, mà Âm ở trong Âm, tức là THẬN, nếu Dương ở trong Âm lại là CAN. Phúc thuộc Âm, nếu Chí-Âm ở trong Âm lại là TỲ. [1]

Đó đều là sự du-ứng của Âm-Dương, Biểu-lý, Nội-ngoại, Tạng-Phủ vậy.

---

(1)_. VƯƠNG THỊ nói : TÂM thuộc về Dương-tạng, bộ vị nó thuộc về thượng-tiêu ; Dương ở vào địa vị của Dương, nên nói là "*Dương ở trong Dương*" ; PHẾ thuộc về Âm-tạng, bộ vị nó ở vào Thượng-tiêu ; Âm ở vào địa vị Dương, nên nói là "*Âm ở trong Dương*". THẬN thuộc Âm tạng, bộ vị nó ở vào Hạ-tiêu, Âm ở vào địa vị Âm, nên nói là "*Âm ở trong Âm*". CAN thuộc vào Dương-tạng, bộ vị nó ở vào Hạ-tiêu, Dương ở vào địa vị Âm, nên nói là " *Dương ở trong Âm*". TỲ thuộc vào Âm-tạng, bộ vị nó ở vào Trung-tiêu, Thái-âm ở vào địa vị Âm, là *"Chí-âm ở trong Âm"*.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

- *Năm Tạng ứng với 4 mùa, vậy có sự thâu-thụ (tiếp nhận, liên lạc) gì không ?* [1]

Kỳ-Bá thưa :

- *Có. Đông phương sắc XANH, thông vào Can, khai khiếu lên mắt, tàng tinh ở CAN* [2] *: phát ra bịnh KINH SỢ* [3] *. Về vị là CHUA, thuộc về loài thảo mộc* [4] *. thuộc về lục-súc là GÀ* [5] *; thuộc về ngũ-cốc là LÚA MẠCH* [6] *; thuộc về 4 mùa trên ứng với TUẾ-TINH* [7] *; xuân-khí thuộc về bộ phận ĐẦU* [8] *; về âm (thanh) là tiếng GIÁC* [9] *; thuộc về số là số 8* [10] *; thuộc về mùi (hơi ngửi thấy) là SÚ (mùi hôi)* [11] *_. Do đó biết là thường phát sinh bịnh ở GÂN (Can chủ gân)* [12]*.*

---

(1)_. Ý nói 5 Tạng đã ứng với Âm Dương 4 mùa, vậy phải có khí sắc gì để hợp với khí sắc của 5 phương và Âm Dương của 4 mùa v.v....
(2)_. Tinh khí của Can khai khiếu lên mắt, mà lại thông với Thiên-khí. Đó tức là Trời thông với người, mà người lại thông với Trời. Còn Âm tinh thời lại tàng về chính Tạng của nó.
(3)_. Mùa Xuân Dương khí bốc lên, nên bịnh phát sinh cũng có vẻ chẩn đăng mà thành kinh sợ.
(4)_. Can thuộc Mộc, với thảo mộc cùng một loài.
(5)_. Kê : gà, thuộc quẻ TỐN, chủ về phương Đông.
(6)_. Mạch : một thứ đứng hàng đầu ngũ-cốc, nên ứng về Đông-phương.
(7)_. Tinh khí của Mộc ứng lên Tuế-tinh.
(8)_. Giác : là một âm thuộc về Mộc, ứng về mùa Xuân.
(10)_. DỊCH nói: *"Thiên cho số 3 sinh ra Mộc, Địa do số 8 mà hợp thành, nên nói số của Can là 8".*
(11)_. Hôi : một thứ khí thuộc Mộc.
(12)_. Can chủ gân nên bịnh tại gân.
* . Ngũ âm, ngũ số ứng theo với khí vô hình của Trời. Bì, nhục, gân, xương ứng theo với cái hữu-hình của Đất. Lấy cái ứng vô hình của Trời mà sinh bịnh tới cái hữu hình là gân xương của người, đó là do sự khí hóa giao cảm mà nên _. Âm tinh của 5 Tạng, nhờ Tâm thần nó hóa ra sắc đỏ mà thành máu. Ở đây bàn về huyết mạch của Tạng phủ, nên nói : "*tàng tinh ở CAN".*

KINH VĂN

Nam-phương sắc ĐỎ, thông vào với TÂM, khai khiếu lên TAI, tàng tinh ở TÂM (1) . Bịnh phát sinh ở cả 5 Tạng (2) ;về vị là ĐẮNG và thuộc về HỎA (3) , thuộc về lục-súc là DÊ, thuộc về ngũ cốc là THỬ (4) , thuộc về 4 mùa trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC (5) ,thuộc về âm thanh là tiếng CHỦY (6) , thuộc về số là số 7 (7) , thuộc về mùi là mùi HẮC (8) _. Do đó biết là thường sinh bịnh ở MẠCH (9) .

---

(1)_. Tâm thuộc Hỏa nên cũng sắc Đỏ.
_ TÀ KHÍ TẠNG PHỦ LUẬN nói : bao khí huyết ở 12 kinh mạch với 365 lạc ..... đều dẫn lên mặt rồi chạy ra không-khiếu (lỗ hổng, chổ rỗng), riêng một thứ khí khác chạy ra tai để làm thành sự "nghe" _. "BIỆT-KHÍ" tức là khí của Tâm.
(2)_. Bịnh... ở cả 5 Tạng, tức là chỉ về các khí của 5 Tạng. Tâm là một cơ quan chủ tể cả 5 Tạng 6 Phủ, cho nên Tâm khí mắc bịnh, thời khí của các Tạng khác cũng đều mắc bịnh.
(3)_. ĐẮNG là vị của Hỏa. Tâm khí thông với Nam-phương, nên cùng với hành Hỏa ở trong Ngũ-hành cùng loài
(4)_. THỬ : là một thứ lúa có sắc đỏ, mà tính ÔN (ấm) nên là thứ lúa của Tâm.
(5)_. HUỲNH HOẶC là " tinh" của Hỏa.
(6)_. CHỦY là một âm thuộc Hỏa, ứng về mùa Hạ.
(7)_. Dịch nói : *Thiên do số 2 sinh ra Hỏa, Địa do số 7 mà hợp thành, nên nói : "số của Tâm là 7".*
(8)_. Khí bị hỏa đốt cháy, thời thành mùi HẮC. Nguyên chữ Hán là "TIÊU".
(9)_. Tâm chủ về mạch, nên bịnh tại MẠCH.

KINH VĂN

Trung ương sắc VÀNG thông vào với TỲ, khai khiếu lên miệng. Tàng tinh ở Tỳ (1) . Bịnh phát sinh ở cuống lưỡi (2) , về vị là NGỌT, và thuộc về THỔ (3), thuộc về lục-súc là BÒ (4) , thuộc về ngũ-cốc là TẮC (5) , thuộc về 4 mùa, trên ứng với sao CHẤN (6) , thuộc về âm là CUNG (7) , thuộc về số là NĂM (8) , thuộc về mùi là mùi THƠM (9)_. Do đó biết là thường sinh bịnh tại NHỤC (thịt) (10) .

---

(1)_. Thổ vượng về cuối 4 mùa, bộ vị ở vào khoảng giữa, TỲ thuộc về Thổ-tạng, nên khí cũng thông nhau.
(2)_. LINH-KHU nói : "*Tỳ chủ về việc đón tiếp lương thực, lấy miệng lưỡi <u>để biện-biệt sự yêu ghét và cát-hung</u>"*
Xem đó thời biết Tỳ-khí thông lên LƯỠI.
(3)_. Tỳ thuộc Thổ, không có vị, lấy vị của lúa nên vị NGỌT. Thuộc hành Thổ ở trong ngũ-hành.
(4)_. BÒ: nguyên chữ Hán là "ngưu". Còn về trâu : nguyên chữ Hán là "thủy ngưu". Bò sắc Vàng nên là giống nuôi của Tỳ.
(5)_. Lúa Tắc sắc vàng, vị ngọt, nên cũng thuộc Tỳ.
(6)_. Sao CHẤN thuộc Thổ.
(7)_. Tiếng CUNG thuộc Thổ.
(8)_. DỊCH : *Thiên lấy số 5 sinh ra THỔ, Địa lấy số 10 mà hợp thành. Thổ chuyên ở ngôi "NĂM", nên riêng chủ về **sinh-số**".*
(9)_. Khí nhân Thổ biến, thành mùi Thơm.
(10)_. Tỳ chủ cơ-nhục, nên sinh bịnh tại NHỤC.

KINH VĂN

Tây-phương sắc TRẮNG, thông vào với phổi, khai khiếu ở MŨI, tàng tinh ở PHẾ (1) . Bịnh phát sinh ở VAI, về vị là CAY (tân) và thuộc về KIM (2) , thuộc về lục-súc là NGỰA (3) , thuộc về ngũ-cốc là ĐẠO (4) , thuộc về 4 mùa trên ứng

với sao THÁI-BẠCH [5] , thuộc về âm là THƯƠNG [6] , thuộc về số là số 9 [7] , thuộc về mùi là mùi TANH [8] _. Do đó biết là thường sinh bịnh tại BÌ-MAO [9] .

---

(1)_. Phế thuộc Kim, nên theo sắc Trắng của Tây-phương, MŨI là khiếu của Phế.
(2)_. Cảm thụ khí sinh bịnh tại VAI và LƯNG.
(3)_. Quẻ CÀN thuộc Ngựa, Phế thuộc CÀN-KIM.
(4)_. Đạo : sắc trắng, nên là thứ lúa của Phế-Tỳ cốc.
(5)_. Tinh khí của loài Kim, ứng lên sao Thái-bạch.
(6)_. THƯƠNG : một thứ tiếng chủ về phương Tây.
(7)_. DỊCH : *"Địa lấy số 4 sinh ra KIM, Thiên lấy số 9 mà hợp thành, nên Phế là số 9."*
(8)_. Khí nhân Kim biến thành mùi TANH.
(9)_. Phế chủ Bì-mao, nên biết là bịnh tại BÌ-MAO.

KINH VĂN ______________________________

Bắc-phương sắc ĐEN, thông vào với THẬN, khai khiếu ở NHỊ-ÂM (tiền âm, hậu âm), tàng tinh ở THẬN [1] . Bịnh phát sinh ở KHÊ [2] , về vị là MẶN (hàm) và thuộc về THỦY [3] , thuộc về lục-súc là LỢN [4] , thuộc về ngũ-cốc là ĐẬU [5] , thuộc về 4 mùa trên ứng với sao THẦN [6] , thuộc về âm là VŨ [7] , thuộc về số là số 6 [8] , thuộc về mùi là mùi HÚC-MỤC [9] _. Đó biết là thường sinh bịnh tại XƯƠNG [10] .

---

(1)_. Thận thuộc THỦY, nên theo sắc ĐEN của Bắc-phương, bộ vị của Thận ở dưới nên khai khiếu ra Nhị-âm.
(2)_. Chỗ đại hội của nhục gọi là "cốc", chổ tiểu hội của nhục gọi là "khê" _. Đại hội, tiểu hội tức là nơi khớp xương nhỏ liên lạc với nhau, một làn thịt mỏng bao bọc ngoài xương tức là KHÊ. Thận vốn chủ xương, mà Khê là do khí của Cốc sinh ra.
(3)_. MẶN là nguyên chất của nước (thủy).
(4)_. LỢN sắc đen, thuộc HỢI, nên là giống nuôi của Thận.
(5)_. ĐẬU ĐEN sắc đen, tính trầm xuống, nên là Thận-cốc.
(6)_. Thận tinh thuộc THỦY.
(7)_. VŨ : một thứ tiếng thuộc THỦY.
(8)_. Thiên lấy số 1 sinh ra Thủy, Địa lấy số 6 mà hợp thành, nên số 6 thuộc THẬN.
(9)_. HÚC-MỤC : mùi thối nát.
(10)_. Thận chủ về xương, nên bịnh tại XƯƠNG.
KINH NÓI : *Can sinh cân, Tâm sinh huyết, Tỳ sinh nhục, Phế sinh bì-mao, Thận sinh cốt ..... Vậy cân, cốt, bì mao..... đều do 5 Tạng sinh ra, nên Tạng nào mắc bịnh thì cái sinh ra cũng mắc bịnh.*

KINH VĂN ______________________________

Vậy nên người giỏi về xem mạch : phải xét rõ sự "nghịch tòng" của 5 Tạng, 6 Phủ và cái giềng mối của Âm-Dương, Biểu-lý, Tạng-phủ.... ghi nhớ ở trong tâm-ý, hợp với tinh thần sẽ biết được rõ rệt, khỏi phải hồ đồ, thế là đắc đạo.

Đoạn này nói tổng kết cái đường lối của kinh mạch, sinh ra ở 5 Tạng, liên lạc với 6 Phủ, ngoài hợp với 5 Phương, 5 Hành và Âm-Dương 6 khí. Trái với 4 mùa là "NGHỊCH", thuận với 4 mùa là "TÒNG".

------ o0o ------

CHƯƠNG 5

ÂM-DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN (1)

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói :
._ *Âm-Dương là đạo của Trời đất [2] ; là giềng mối của muôn vật, là cha mẹ của sự biến hóa [3] , là gốc ngọn của sự sinh-sái [4] , là cái kho chứa mọi sự THẦN MINH [5] .*

---

(1)_. Thiên này nói về : Trời – Đất – Thủy – Hỏa , 4 mùa, 5 Hành, hàn nhiệt, khí, vị, hợp với Tạng-phủ của con người ; hình, thân, thanh, trọc, thành tượng thành hình ..... Đều hợp với cái đạo của Âm-dương. Cho đến chân mạch, sát sắc, trị liệu, châm biêm v.v..... đều phải bắt chước ở Âm-dương ; nên gọi là "ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN" .
(2)_. ĐẠO : tức là cái lẽ của Âm-dương. Thái-cực "tĩnh" mà sinh Âm, "động" mà sinh Dương. Trời sinh ra bởi động, đất sinh ra bởi tĩnh, nên gọi ÂM-DƯƠNG là đạo của Trời-đất.
(3)_. Vật sinh ra gọi là "HÓA", vật đến cực gọi là "BIẾN".
DỊCH nói : "*ở trời thành TƯỢNG , ở đất thành HÌNH ; sự biến hóa phát hiện ở đó".*
CHU-TỬ nói : "*biến là cái "TIỆM" của hóa, hóa là sự "THÀNH" của biến.,"*
Âm có thể biến thành Dương, Dương có thể biến thành Âm ; cái đạo biến hóa do âm-dương sinh ra, nên gọi là CHA-MẸ.
(4)_. Trời lấy Dương để sinh ra, Đất lấy Âm để nuôi lớn. Đất lấy Dương để giảm đi, Trời lấy Âm để tiềm tàng.
(5)_. Âm-dương biến hóa không thể lường được nên gọi là THẦN-MINH.

KINH VĂN

Trị bịnh phải tìm tới gốc [1] . Nên biết rằng : tích lũy nhiều Dương là Trời, tích lũy nhiều Âm là đất [2] . Âm thời tĩnh, Dương thời táo [3] ; dương sinh ra, âm nuôi lớn, dương giảm đi, âm tiềm tàng [4] . Dương hóa khí, âm thành hình [5] ; hàn cực sinh ra nhiệt, nhiệt cực sinh ra hàn [6] . khí hàn sinh ra chất trọc (đục), khí nhiệt sinh ra chất thanh (trong). Thanh-khí ở bộ phận dưới thời sinh chứng SÔN-TIẾT, trọc khí ở bộ phận trên thời sinh chứng ĐIỀN-TRƯỚNG (đầy tức).
Đó là Âm-dương ở trong người do sự "nghịch, tòng" mà sinh bịnh vậy [7] .

---

(1)_. GỐC : tức là chỉ về Âm-dương . tạng, phủ, khí, huyết, biểu, lý, thượng, hạ, ở trong tấm thân con người, đều gốc ở Âm-dương ; cho tới cái khí phong , hàn, thử, thấp, 4 mùa, 5 hành ... do từ bên ngoài phạm vào, cũng đều thuộc về 2 chữ Âm-dương.
Đến như phương diện trị bịnh, lựa cái khí-vị của dược-vật, dùng "châm" bên tả hay hữu, xét mạch xem TRÌ hay TẬT, cũng không thể ra ngoài cái lý của Âm-dương. Cho nên nói : "*trị bịnh phải cầu tới gốc...".* Bịnh đó thuộc Dương-tà hay Âm-tà ? thuộc dương-phận hay âm-phận, khí-phận hay huyết-phận ?
Rồi nhân đó để lựa chọn đến dược vật, xem nên dùng những vị khí nó thăng hay giáng ? ẤM để bổ hay KHỔ để tiết ? ...... Đó, phương pháp cầu tới gốc là như vậy.
(2)_. TÍCH tức là "tích-lũy", chứa chất rất nhiều. Rất cao là Trời, rất dày là Đất. Tiếp theo câu trên, nói việc trị bịnh nên bắt chước cái Âm-dương của Trời-đất.
(3)_. Chất âm của đất chủ TĨNH mà có thường, khí Dương của trời chủ ĐỘNG mà không ngừng ...
(4)_. Mùa Xuân với mùa Hạ là 2 khí Âm-dương của Trời, cho nên chủ về SINH và TRƯỞNG ; mùa Thu với mùa Đông là 2 khí Âm-dương của Đất, cho nên chủ về SÁI và TÀNG.
(5)_. Trời chủ về sinh ra vật, Đất chủ về gây thành vật. cho nên Dương hóa cái khí của muôn vật, mà cái khí ở trong thân người cũng do Dương hóa ra. Âm thành cái hình của muôn vật, mà cái hình của con người cũng do Âm gây nên.
(6)_. Âm hàn Dương nhiệt là cái khí chính của Âm-dương. Hàn cực sinh nhiệt, là Âm biến làm Dương ; nhiệt cực sinh hàn là Dương biến làm Âm.
_ THIỆU-TỬ nói : "*Lúc bắt đầu động thời Dương sinh, động đến cực độ thời Âm sinh ; Lúc bắt đầu tĩnh thời "NHU" sinh, tĩnh đến cực độ thời "CƯƠNG" sinh ; đó tức là cái nghĩa "Lão biến mà Thiếu không biến" ở CHU-DỊCH. "_.* Cho nên cái lý Âm-dương hể đến cực độ thời sinh biến. Tật bịnh ở con người cũng vậy. Như nhiệt quá thời sinh hàn : như những chứng NỘI NHIỆT quá đến cực độ, thời bên ngoài hiện ra rét run. Hàn quá lại nhiệt : như bịnh THƯƠNG HÀN mà phát nhiệt. Về phép trị bịnh cũng vậy, như người uống quá nhiều những vị khổ hàn rồi biến thành hỏa-nhiệt.
(7)_. Hàn khí đọng xuống dưới, nên sinh ra trọc Âm. Nhiệt khí thượng thăng, nên sinh ra thanh Dương. Thanh khí chủ về Dương nên ở trên ; giờ lại ở dưới nên sinh chứng SÔN-TIẾT (ăn vào lại tả ra), bởi vì chỉ giáng mà không thăng. Trọc khí chủ về Âm nên ở dưới, giờ lại ở trên nên sinh chứng ĐIỀN-TRƯỚNG, bởi vì chỉ có thăng mà không giáng. Đó là âm-dương tương phản mà sinh bịnh ; như thế tức là "NGHỊCH" , nếu trái lại sẽ là "TÒNG". Cho nên nói : "*trị bịnh phải cần tới cái gốc" ,* chính là vì tấm thân con người "*hữu bịnh hay vô bịnh"* đều do Âm-dương nghịch tòng mà ra vậy.
Án : từ câu Dương hóa khí.... Trở xuống, đều đem âm-dương của Trời đất hợp với âm-dương trong tấm thân con người để ti-lệ, không chuyên nói hẳn một bên nào.

KINH VĂN ___

Cho nên Thanh-dương là Trời, Trọc-âm là Đất. Khí đất bốc lên thành mây, khí trời giáng xuống thành mưa, mưa làm ra bởi ĐỊA-KHÍ, mây làm ra bởi THIÊN-KHÍ [1] . Thanh-dương tiết lên thượng-khiếu, trọc-âm tiết xuống hạ-khiếu [2] . thanh-dương phát ra tấu-lý, trọc-âm chạy vào ngũ-tạng [3] . thanh-dương đầy đủ ở tứ-chi, trọc-âm quy tụ về Lục-phủ [4] .

---

(1)_. Đoạn này tiếp với đoạn trên, nói về : cái địa vị âm-dương có trên dưới khác nhau, mà cái khí của âm-dương có "HỖ-GIAO" rồi sau mới thành được cái biến hóa "*mây lên, mưa xuống*" để hóa sinh ra muôn vật. thanh-dương là Trời, trọc-âm là Đất. Đất dù ở dưới mà hơi đất bốc lên thành mây. Trời dù ở trên mà khí trời giáng xuống thành mưa. Trời nhờ mây mà sau có mưa, nhưng mưa tuy từ trên trời rớt xuống, mà thực là do cái mây của hơi đất bốc lên, cho nên nói : "*mưa làm ra bởi Địa-khí*". Nhờ có mưa giáng xuống, mà sau mới có mây bốc lên. Nhưng mây tuy từ dưới đất bốc lên, mà thực là do cái mưa của khí trời giáng xuống ; cho nên nói : "*mây làm ra bởi Thiên-khí*". Đó là cái hiện tượng " giao-hỗ" của âm-dương, mà trong tấm thân của con người cũng có một hiện tượng như vậy.

(2)_. Thanh-dương của người ứng theo với "Thiên" mà tiết ra thượng-khiếu ; trọc-âm của người ứng theo với "Địa" mà tiết ra hạ-khiếu. Cũng như sự "lên xuống" của mây và mưa.

(3)_. Đây nói : cái khí thanh-dương dẫn đạt ra tấu lý mà cái "tinh-huyết" thuộc về trọc-âm, thời chạy tới 5 Tạng. Vì 5 tạng chủ về việc tàng TINH.

(4)_. Câu này nói : cái khí thanh-dương do uống ăn sinh ra thời dẫn ra tứ-chi, còn những chất hồn-trọc (cặn bã) thời dồn về 6 Phủ.

KINH VĂN ___

THỦY là âm, HỎA là dương ; Dương là KHÍ, Âm là VỊ [1] . Vị theo về HÌNH, hình theo về KHÍ, khí theo về TINH, tinh theo về HÓA [2] . Tinh nhờ ở khí, Hình nhờ ở vị [3] . do Hóa sinh ra TINH, do Khí sinh ra HÌNH [4] .

---

(1)_. Tính của THỦY thấm nhuần xuống nên là Âm, tính của HỎA bốc ngược lên nên là Dương. Thanh-dương bốc lên nên là KHÍ, trọc-âm giáng xuống nên là Vị (ngũ vị, các thức ăn). Đó là do thủy-hỏa mà xét ra âm-dương của KHÍ và VỊ.

(2)_. Âm là VỊ, âm gây nên HÌNH ; đất cho người ăn 5 vị để nuôi cái hình ấy, cho nên nói "vị theo về Hình". Dương hóa KHÍ, cái khí của "chư Dương" xuất dẫn ra bì phu cơ tấu, để sinh ra cái hình ấy, nên nói "hình theo về KHÍ" . Dương-khí sinh ra bởi âm-tinh, cho nên nói "khí theo về TINH" ; nhờ cái tinh-khí của thủy-cốc để hóa sinh ra các TINH ấy, nên nói "tinh theo về HÓA" .

(3)_. Nhờ cái tinh khí của thủy cốc để sinh ra tinh, đó tức là "TINH nhờ ở KHÍ" ; nhờ 5 vị vào VỊ để nuôi cái hình ấy, nên nói "HÌNH nhờ ở VỊ".

(4)_. Nhờ cái tinh khí của thủy-cốc để sinh ra tinh ; nhờ cái thần-khí của "chư Dương" để nuôi cho HÌNH, ấy nên mới nói "*do HÓA sinh ra TINH, do KHÍ sinh ra HÌNH*".

KINH VĂN ___

VỊ làm thương HÌNH, KHÍ làm thương TINH [1] . Tinh hóa làm KHÍ, khí thương bởi VỊ [2] . Âm-vị tiết ra hạ-khiếu, Dương-khí tiết ra thượng-khiếu [3] . Vị HẬU thuộc về âm, BẠC thuộc về dương. Khí HẬU thuộc về dương, BẠC thuộc về âm [4] . Vị hậu thời tiết, bạc thời thông ; khí bạc thời phát tiết, hậu thời phát nhiệt [5] . cái khí của Tráng-hỏa suy, thời cái khí của Thiếu-hỏa tráng ; Tráng-hỏa "thu-hút" khí, khí "thu-hút" Thiếu-hỏa. Tráng-hỏa làm tán khí, Thiếu-hỏa sẽ sinh khí [6] ..

---

(1)_. Hình ăn về vị, tinh ăn về khí (vì do đó mà sinh ra nên gọi là ăn) ; nhưng sự "ăn" đó nếu thái quá thời sẽ bị thương, cũng như sự ăn uống thường vậy.

(2)_. Tinh là gốc của Nguyên-khí, mà khí lại do tinh hóa ra. Hình ăn vị mà vị theo về hình.. Đến khi vị làm thương hình thời sẽ lây đến cả khí.

(3)_. Vị thuộc về loại có chất, nên dồn xuống 2 khiếu "tiện, niệu" (đại và tiểu tiện). Khí thuộc về loại vô hình nên tiết lên trên khiếu hô-hấp.

(4)_. Vị thuộc về âm, mà "vị hậu" là thuần âm, nếu Bạc lại là dương trong âm. Khí thuộc về dương, mà "khí hậu" là thuần dương, nếu Bạc lại là âm trong dương. Đó là trong âm-dương mà lại chia thêm một thứ âm-dương khác nhau vậy.

(5)_. Vị hậu là âm ở trong âm, tính giáng xuống nên chủ về "hạ-tiết" ; vị bạc là dương ở trong âm, tính bốc lên nên chủ về tuyên-thông. Khí bạc là âm ở trong dương, tính giáng xuống, nên chủ về phát tiết ; khí hậu là dương ở trong dương, tính bốc lên, nên chủ về phát nhiệt. Tiết này bàn về âm-dương, khí, vị và thăng giáng.

(6)_. Khí là dương, hỏa là dương ; hợp lại mà nói khí tức là HỎA. Cái khí của Thiếu-dương TAM-TIÊU sinh ra tự MỆNH-MÔN, dẫn đi khắp trong ngoài, hợp với BÀO-LẠC (thuộc TÂM) mà làm Tướng-hỏa. Cái khí sơ sinh của Thiếu-dương, dẫn xuống hạ-tiêu để chủ về việc thu nạp, dẫn tới Trung-tiêu chủ về việc sinh-hóa. Nạp và hóa các chất tinh-vi của thủy-cốc để sinh ra KHÍ và nuôi HÌNH….. cho nên mấy câu này tiếp với đoạn trên nói về "*5 vị thái quá thời sẽ thương đến KHÍ, mà Tráng-hỏa thái quá*

cũng sẽ thương đến KHÍ (Tráng-hỏa là một thứ hỏa nóng quá, Thiếu-hỏa là một thứ hỏa nóng vừa vậy.) . Đoạn này có 2 tiếng TRÁNG-HỎA và THIẾU-HỎA là nói về cái nhiệt độ hơn kém của hỏa. Bởi những vị khí-vị quá hậu tức là hỏa nó"TRÁNG". Dùng những vị tráng-hỏa, thời cái khí của con người không chống nổi, do đó mà hóa ra suy (như những vị Ô-ĐẦU, PHỤ-TỬ, : khí của con người không chống lại được nên phát nhiệt). Những vị mà khí-vị ÔN , tức là hỏa nó "THIẾU". Dùng những vị thiếu-hỏa, thời cái khí của con người sẽ dần sinh vượng mà thành tráng (như dùng những vị NHÂN-SÂM, ĐƯƠNG-QUY,… khiến cho khí huyết của con người dần nên sinh vượng).

Vì sao mà cái khí của tráng-hỏa suy ?

Vì tráng-hỏa có thể thu hút cả cái khí của con người, nên cái khí của tráng-hỏa sẽ tự suy

Vì sao mà cái khí của thiếu-hỏa lại tráng ?

Vì cái khí của con người có thể "thu hút" được cả cái khí của thiếu-hỏa, nên cái khí của thiếu-hỏa sẽ thành tráng. Bởi vì tráng-hỏa có thể thu hút cái khí của con người nên nó lại làm "tán" cái khí của người nên mới nói : "*khí của Thiếu-hỏa tráng".*

Chữ "thu hút" trên đây, nguyên Hán-văn là chữ "thực-ăn".

Chú giải của TRƯƠNG-ẨN-AM : "*THỰC cũng như nhập vào, tức là dồn làm một" -* Nguyên Hán-văn : "*Tráng-hỏa thực KHÍ, KHÍ thực Thiếu-hỏa"* . chữ đặt rất gọn mà ý nghĩa rất hay, tiếc không tìm tiếng gì thay thế được.

Trương-Ẩn-Am nói : "*Tướng-hỏa (?- Tráng-hỏa) là "TẶC" của Nguyên-khí, muốn bảo dưỡng "TINH, KHÍ, HÌNH" ta nên dẹp yên hỏa ấy.*

VƯƠNG-TỬ-PHƯƠNG nói : *khí của tráng-hỏa, khí của thiếu-hỏa ; chữ khí đó tức là KHÍ của HỎA.*

PHỤ LỤC

<u>CẨN ÁN</u> : Các y-giả đời sau dụng dược, chỉ biết có HÀN, NHIỆT, ÔN, BÌNH ….. đến cái nghĩa Âm, Dương, Thanh, Trọc, thăng, giáng, phù, trầm …. Thời rất ít người lưu ý, nên ít được công hiệu ! LÝ-ĐÔNG-VIÊN cũng đã hiểu thấu nghĩa đó, ông có soạn "THANG DỊCH BẢN THẢO" tựu trung có thiên "Dụng dược pháp tượng" chuyên nói về lựa chọn dược-vị, theo đúng với nghĩa trong thiên này, vậy xin phụ lục thêm vào đây để duyệt-giả biết qua phương-pháp dụng dược của cổ nhân. (Dịch giả)

DỤNG DƯỢC PHÁP TƯỢNG (LÝ-ĐÔNG-VIÊN)

1)- *Những vị **KHÍ-BẠC** là Âm ở trong Dương. Khí bạc thời **phát tiết.** Các vị có khí-vị :* TÂN – CAM – ĐẠM – BÌNH – HÀN – LƯƠNG …. Thuộc về loại ấy _ ví như :

1. PHỤC LINH	: khí bình, vị cam	16. ĐỊA CỐT BÌ	: khí hàn, vị khổ
2. TRẠCH TẢ	: khí bình, vị cam	17. CHỈ XÁC	: khí hàn, vị khổ
3. CHƯ LINH	: khí hàn, vị cam	18. HỔ PHÁCH	: khí binh, vị cam
4. HOẠT THẠCH	: khí hàn, vị cam	19. LIÊN KIỀU	: khí bình, vị khổ
5. CÙ MẠCH	: khí bình, vị cam	20. CHỈ THỰC	: khí hàn vị toan
6. SA TIỀN	: khí hàn, vị cam	21. MỘC THÔNG	: khí bình, vị cam
7. ĐĂNG TÂM	: khí bình, vị cam	22. MẠN KINH	: khí thanh, vị tân
8. NGŨ-VỊ TỬ	: khí hàn, vị toan	23. XUYÊN KHUNG	: khí ôn, vị tân
9. TANG BÌ	: khí hàn, vị khổ	24. THIÊN MA	: khí bình, vị khổ
10. THIÊN MÔN	: khí hàn, vị hơi khổ ?	25. TẦN GIAO	: khí hơi ôn, vị khổ, tân, bình
11. BẠCH THƯỢC	: khí hơi hàn, vị khổ ?	26. KINH GIỚI	: khí ôn, vị khổ, tân
12. MẠCH MÔN	: khí hàn vị hơi khổ ?	27. MA HOÀNG	: khí ôn, vị khổ, cam
13. TÊ GIÁC	: khí hàn, vị toan, khổ ?	28. TIỀN HỒ	: khí hơi hàn, vị khổ
14. Ô MAI	: khí bình, vị toan	29. BẠC HÀ	: khí ôn, vị khổ, tân
15. MẪU ĐƠN	: khí hàn, vị khổ		

2)- *Những vị **KHÍ-HẬU** là Dương ở trong Dương. Khí HẬU thời **phát nhiệt.** Các vị có khí-vị :* TÂN – CAM – ÔN – NHIỆT…… thuộc về loại này. Ví như :

1. PHỤ TỬ	: khí nhiệt, vị đại tân	4. SINH KHƯƠNG	: khí ôn, vị tân
2. Ô ĐẦU	: khí nhiệt, vị đại tân	5. LƯƠNG KHƯƠNG	:khí nhiệt, vị cam,tân
3. CAN KHƯƠNG	: khí nhiệt, vị đại tân		

3)- *Những vị KHÍ **VỊ BẠC** là Dương ở trong Âm, vị Bạc thời **thông.** Các vị có khí-vị :* TOAN – KHỔ - HÀM – BÌNH ….. thuộc về loại này. Ví như :

1. PHÒNG PHONG	: thuần Dương, khí hơi ôn, vị khổ, cam, bình.		
2. THĂNG MA	: khí bình, vị hơi khổ	7. ĐỘC HOẠT	: khí hơi ôn, vị khổ, cam, bình
3. SÀI HỒ	: khí bình, vị khổ, tân	8. TẾ TÂN	: khí ôn, vị đại tân
4. KHƯƠNG HOẠT	: khí hơi ôn, vị khổ, cam, bình	9. CÁT CÁNH	: khí hơi ôn, vị cam, bình
5. UY-LINH-TIÊN	: khí ôn, vị khổ	10. BẠCH CHỈ	: khí ôn, vị đại tân
6. CÁT CĂN	: khí bình, vị cam	11. CẢO BẢN	: khí ôn, vị đại tân
12. THỬ NIÊM TỬ	: khí bình, vị tân.		

4)- *Những vị KHÍ **VỊ HẬU** là Âm ở trong Âm, vị Hậu thời **tiết.** các vị có khí vị :* CAM – KHỔ - HÀN thuộc về loại này, ví như :

1. ĐẠI HOÀNG	: khí hàn, vị khổ	10. NHÂN TRẦN	: khí hàn, vị khổ, binh
2. HOÀNG BÁ	: khí hàn, vị khổ, cam	11. PHÁT TIÊU	: khí hàn, vị khổ, hàm

3. HOÀNG CẦM	: khí hàn, vị khổ	12. PHÒNG KỶ	: khí hàn, vị đại khổ
4. HOÀNG LIÊN	: khí hàn, vị khổ	13. MẪU LỆ	:khí hơi hàn, vị toan, hàm
5. THẠCH CAO	: khí hàn, vị tân	14. HUYỀN SÂM	: khí hàn, vị khổ
6. LONG ĐỞM	: khí hàn, vị đại khổ	15. CHI TỬ	: khí hàn, vị khổ
7. SINH ĐỊA	: khí hàn, vị khổ	16. XUYÊN LUYỆN TỬ	: khí hàn, vị khổ
8. TRI MẪU	: khí hàn, vị khổ	17. HƯƠNG THỊ (SỊ)	: khí hàn vị khổ
9. QUA LÂU CĂN	: khí hàn, vị khổ	18. ĐỊA DU	: khí hơi hàn, vị cam, hàn

KINH VĂN

*Khí vị TÂN, CAM, công năng của nó chuyên về **phát tán**, thuộc Dương ;*

*Khí vị TOAN, KHỔ, công năng của nó có thể **dũng tiết,** thuộc Âm (1) .*

Âm thắng thời Dương sẽ mắc bịnh, Dương thắng thời Âm sẽ mắc bịnh. Dương thắng thời NHIỆT, Âm thắng thời HÀN (2) .

Gặp (trùng) hàn thời hóa nhiệt, gặp nhiệt thời hóa hàn (3).

Hàn làm thương HÌNH, Nhiệt làm thương KHÍ. Khí bị thương thành bịnh đau (thống), Hình bị thương thành bịnh thũng (4) .

Nếu trước đau mà sau mới thũng, đó là khí làm thương hình ; nếu trước thũng mà sau mới đau, đó là hình làm thương khí (5) .

---

(1)_. Khí với vị vốn đã chia âm-dương, mà trong "vị" lại chia âm dương khác nhau, TÂN dẫn về khí phận mà tính tán, CAM là một vị về trung ương (Thổ), mà lại có cái năng lực tưới gội ra TỨ BÀNG, vì thế nên phàm vị "Tân và Cam" thời phát tán và thuộc Dương _. Vị KHỔ chủ về tiết trở xuống, mà lại kiêm có cái tính chất bốc ngược lên (vì là Hỏa) ; vị TOAN chủ về thâu giáng, mà lại là một thứ "Mộc vị" phát sinh về mùa Xuân … đều có cái năng lực THƯỢNG DŨNG (vọt lên) và HẠ TIẾT (tháo trụt trở xuống). Vì thế nên phàm vị "TOAN và KHỔ" thời " dũng tiết" và thuộc Âm.

(2)_. MÃ-THỊ nói : "*Dùng vị toan, khổ mà đến thái quá thời Âm sẽ thắng, thời về Dương phận của con người không địch được với Âm hàn, do đó Dương sẽ mắc bịnh _ Dùng vị Tân, cam mà đến thái quá thời Dương sẽ thắng, dương thắng thời âm phận ở trong con người sẽ không địch nổi với dương-nhiệt, do đó Âm sẽ mắc bịnh".*

(3)_. Khổ hóa hỏa, Toan hóa mộc ; nếu uống nhiều các vị "toan, khổ" thời sẽ gây nên sự "nhiệt-hóa" của mộc với hỏa.
Tân hóa kim, Cam hóa thổ ; nếu uống nhiều vị " tân, cam" , thời sẽ gây nên sự "hàn-hóa" của âm-thấp.
Phàm dùng thuốc, nếu lâu thời tăng khí, đó là cái lẽ thường vật hóa. Nếu để cho khí tăng lâu mãi, sẽ là cái nguyên nhân chết non.

(4)_. Dương hóa thành khí, âm gây nên hình. Hàn thời âm nhiều nên thương hình. Nhiệt thời dương thịnh nên thương khí. Khí vô hình nên đau, hình có hình nên thũng.

(5)_. Hình theo về khí, mà khí sinh ra hình….. do đó là sự tương hợp của âm dương và hình-khí. Cho nên khí bị thương, thời lây đến hình ; hình bị thương thời lây đến khí.

Từ đây trở lên nói về : khí-vị, âm-dương, hàn-nhiệt, …. Do thiên thắng mà sinh bịnh.

KINH VĂN

Phong thắng thời sinh ra ĐỘNG, nhiệt thắng thời sinh ra THŨNG ; táo thắng thời sinh ra CAN ; hàn thắng thời sinh ra PHÙ (thần khí phù-việt) ; thấp thắng thời sinh ra NHU-TIẾT (ẩm thấp, tiết tả) (1) .

---

(1)_. Ở đây trở xuống, bàn về 4 mùa, 5 hành của trời và 5 tạng, 5 khí ở con người, với bên ngoài cảm về lục dâm, bên trong làm thương về 5 chí… đều có âm dương, hàn nhiệt khác nhau. Tính của phong lay động nên "phong thắng thời động" ; nhiệt nhiều làm thương khí, nên nhiệt thắng thời thũng "sưng". Táo làm thương đến tân-dịch nên táo thắng thời sinh ra can (khô ráo, se) ; hàn làm thương đến dương, cho nên thần khí sẽ phù việt ra ngoài ; thấp thắng thời TỲ thổ bị thương nên làm ra chứng NHU TIẾT (tiết tả). Phong với nhiệt là dương khí của trời, hàn-táo-thấp là âm khí của trời. Đó là sự thiên thắng gây nên bịnh của 4 mùa, 5 hành.

KINH VĂN

Trời có 4 mùa, 5 hành để thi hành sự THÂU, SINH, TÀNG, TRƯỞNG, và để sinh ra các khí hàn, thử, táo, thấp, phong (1) .

Người có 5 Tạng hóa ra 5 khí để sinh ra Hỉ, nộ, bi, ưu, khủng (2) .

Cho nên Hỉ với Nộ làm thương đến khí, Hàn với Thử làm thương đến hình (3) . Bạo nộ thời thương đến âm, bạo hỉ thời thương đến hình. Nếu khí dẫn ngược lên : mạch sẽ đầy tràn, ly thoát mất cái hình của Chân-tạng (4) .

Hỉ-nộ không hạn chế, hàn-thử để quá độ, sinh mệnh sẽ không được bền (5) .

Cho nên "trùng âm" tất bịnh dương, "trùng dương" tất bịnh âm (6) .

Mùa Đông bị thương về hàn, tới mùa Xuân tất phát bịnh ÔN ; mùa Xuân bị thương về phong, tới mùa hạ tất sẽ phát bịnh SÔN-TIẾT ; mùa hạ bị thương về thử, tới mùa Thu tất sẽ phát bịnh hơi NGƯỢC ; mùa Thu bị thương về thấp, tới mùa Đông sẽ mắc bịnh KHÁI-THẤU [7] *.*

---

(1)-. Mười Can của trời, hóa sinh 5 hành của đất. 5 hành của đất hợp với 6 khí của trời. Cho nên ở đất là hành thủy, ở trời là khí hàn ; ở đất là hành hỏa ở trời là khí thử ; ở đất là hành kim, ở trời là khí táo ; ở đất là hành thổ, ở trời là khí thấp ; ở đất là hành mộc, ở trời là khí phong ….. đó là sự ứng tượng rất rõ rệt vậy.

(2)-. "hóa ra 5 khí" tức là hóa cái khí của 5 hành. Chí của Can là NỘ ; chí của Tâm là HỶ ; chí của Tỳ là BI ; chí của Phế là ƯU ; chí của Thận là KHỦNG (nghĩa chữ "chí" ở đây có ý như phát sinh ra….) đó là do 5 khí mà sinh ra 5 chí của ngũ-tạng.

Câu này nói về : 5 tạng của người hóa sinh ra 5 khí và 5 chí, đều thuộc về âm-dương.

(3)-. Hỷ nộ do bên trong phát ra, cho nên làm thương đến 2 khí âm dương ; cái tà ngoại-dâm do bì mao mà lọt vào cơ lạc, tạng phủ, cho nên nói : "hàn-thử thời thương hình".

MÃ-THỊ nói : "*chỉ nói hỷ nộ mà ngoài ra như ưu, tư, khủng, có thể suy ra biết được. Chỉ nói hàn thử mà ngoài ra như táo, thấp, phong, có thể suy ra biết được.*"

(4)-. Nhiều dương thời nhiều HỶ, nhiều âm thời nhiều NỘ. Bởi Hỷ thuộc dương, mà nộ thuộc âm. Vì vậy nên bạo nộ thời thương âm, bạo Hỷ thời thương dương. – cái khí âm dương một khi đã "quyết nghịch" dẫn lên thời cái khí của 5 tạng sẽ đầy tràn ở trong mạch, mà thoát ly mất cái hình của Chân-tạng.

(5)-. Kinh nói: Kẻ trí-giả đối với sự dưỡng sinh tất phải thuận theo cái khí của 4 mùa và thích hợp với khí hàn, thử, điều hòa sự hỷ nộ và tiết độ việc cư xử ; trái lại, nếu mọi việc cẩu thả quá độ, thời còn sống lâu sao được ?

(6)-. Về thời tiết thuộc âm, mà lại cảm phải khí hàn, như thế là "trùng âm", tất sẽ sinh chứng "Dương-nhiệt" ; về thời tiết thuộc Dương, mà lại cảm phải khí nhiệt, như thế là "trùng dương" tất sẽ sinh ra bịnh "Âm-hàn".

(7)-. Mùa Đông bị thương về khí Hàn, cái độc của khí hàn ẩn nấp trong cơ phu, tới mùa Xuân tất phát ra bịnh ÔN ; mùa Xuân bị thương về Phong, phong khí thông vào với Can, can-tà hữu dư, tới phạm Tỳ-thổ, dằng dai nên mùa Hạ thành chứng SÔN-TIẾT ; mùa Hạ bị thương về khí Thử, thử-hãn không tiết ra được, tới mùa Thu gặp phải gió mát (lương-phong) hai bên xung đột lẫn nhau thành ra chứng NGƯỢC "hàn nhiệt vãng lai" (lúc nóng lúc rét cứ lần hồi thay đổi). Mùa Thu bị thương về khí Thấp, thấp nung nấu biến thành nhiệt, nhiệt thuộc Hỏa, hỏa phạm lên Phế-kim dằng dai đến mùa Đông hàn với nhiệt xung đột lẫn nhau gây nên bịnh KHÁI-THẤU.

_ Xem những bịnh thuộc về 2 mùa Xuân, Hạ thời rõ được cái nghĩa " trùng âm tất bịnh Dương" ; xem những bịnh thuộc về 2 mùa Thu, Đông thời rõ được cái nghĩa " trùng dương tất bịnh Âm" như nói ở trên.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

-. Trẫm nghe các bậc Thánh-nhân thời Thượng-cổ hiểu rõ thân thể con người, về Tạng, Phủ thời phân biệt rõ ràng; về kinh mạch thời xét rõ đầu mối ; về "lục-hợp" của mạch, nêu rõ sự hội-thông của nó ; về các "khí-huyệt" thời chỉ rõ từng nơi, và ấn định cái danh của nó. Về các "khê-cốc" đều chỉ rõ cái chỗ bắt đầu của nó ; về bộ phận bì phu, có nghịch có tòng, đều có điều lý ; về 4 mùa âm dương, đều có kinh kỷ ….. Và ứng vào thân thể con người, đều có biểu lý liên lạc với nhau …. Có thật thế chăng ? [1]

---

(1)-. Đoạn này dẫn câu hỏi của Hoàng-Đế làm tổng mạo cho mấy đoạn dưới đây :

--. LỤC-HỢP (6 hợp) tức là sự tương hợp của 12 kinh mạch. Tỷ như :

- Túc Thái-dương với Túc Thiếu-âm là 1 hợp ;
- Túc Thiếu-dương với Túc Quyết-âm là 2 hợp ;
- Tuc Dương-minh với Túc Thái-âm là 3 hợp ;
- Thủ Thái-dương với Thủ Thiếu-âm là 4 hợp ;
- Thủ Thiếu-dương với Thủ Quyết-âm là 5 hợp ;
- Thủ Dương-minh với Thủ Thái-âm là 6 hợp …. Nó đều theo chính kinh của nó để giao thông liên lạc lẫn nhau.

--. KHÍ-HUYỆT tức là cái nơi kinh khí qui tụ ở đó. Trong thân thể con người có 365 huyệt, để ứng với 365 ngày trong một năm.

--. Những chỗ đại hội của nhục (thịt) gọi là CỐC ; những chỗ tiểu hội của nhục gọi là KHÊ. Các nơi đó đều có cái chỗ bắt đầu sinh ra nó. Tỉ như gân, ta thấy là gân, nhưng phải biết từ đâu sinh ra gân….

KINH VĂN

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- *Đông phương sinh ra PHONG (gió), phong sinh MỘC, mộc sinh TOAN, toan sinh CAN, can sinh CÂN (gân), cân sinh TÂM ; Can chủ về MẮT.*

Theo lẽ đó ở trời gọi là "HUYỀN", ở người gọi là "ĐẠO", ở đất thời là "HÓA". Hóa sinh 5 vị, Đạo sinh ra TRÍ, Huyền sinh ra THẦN.

Thần ở trời tức là khí Phong, ở đất tức là hành Mộc, ở thân thể con người tức là GÂN, ở Tạng phủ con người tức là CAN.

Ở sắc là màu XANH, ở âm là âm GIÁC, ở tiếng là tiếng HÔ (thở ra, reo hò), ở sự biến động là ÁC (nắm tay lại, hình dung sự co gân), ở khiếu là MẮT, ở vị là TOAN, ở chí là NỘ.

NỘ giận làm thương Can, BI sẽ thắng nộ. Phong làm thương cân, táo sẽ thắng phong. Toan làm thương cân, tân sẽ thắng toan [1] .

---

(1)-. Từ đoạn này trở xuống với 4 đoạn nữa, là lời của Kỳ-Bá thưa lại, đem những cái liên lạc của 5 Tạng với "TAM-TÀI" (Trời-Đất-Người) phân tách rõ ràng. Để chứng minh thực người xưa dở dĩ được như lời của ĐẾ hỏi trên, chẳng qua chỉ hiểu thấu được hết Tam-tài mà thôi.

-- Đông phương chủ về mùa Xuân, cái tính chất của Dương-khí là bốc lên, nên mới sinh ra phong ; phong cổ động thời loài cây tươi tốt, nên phong sinh Mộc. Cái tính của mộc là "toan", nên mộc sinh Toan.

Trong thân con người : CAN thuộc mộc, mộc tính toan, nên nói "toan sinh Can".

Phàm CÂN, đều thuộc về can, cho nên nói "CAN chủ về CÂN".

Mộc chủ về sinh HỎA, nên nói : "CÂN sinh TÂM".

MẮT là khiếu của CAN, nên nói : "can chủ về Mắt".

Giờ đem hợp cả Trời-Đất-Người lại mà xét, thời chẳng qua là chỉ cùng chung có một lý : lý đó ở trời gọi là HUYỀN (hình dung sự xa xôi, bí mật), ở người gọi là ĐẠO (Đạo là một cái lý, ai ai cũng phải có, phải theo). Ở đất gọi là HÓA (tức là hóa sinh muôn vật).

Bởi đất có sự Hóa, nên mới chia ra mọi vật, và sinh ra 5 vị.

Bởi người có biết Đạo, nên đạo mới tỏ rõ mà minh trí mới sinh ra.

Bởi trời có sự Huyền, nên mới có cái hành động khôn ngoan, khéo léo, biến chuyển như thần…. do đó ta có thể biết được "TAM TÀI" cũng chỉ là một lý.

Nhân đó lại suy rộng ra, ở trong 5 khí của trời đã là phong, thời ở 5 Hành của đất sẽ là Mộc, ở 5 thể của người sẽ là Cân và ở 5 Tạng sẽ là CAN…. Suy mãi ra đến 5 sắc là XANH, 5 âm là GIÁC, 5 tiếng là HÔ, 5 biến là ÁC, 9 khiếu là MẮT, 5 vị là TOAN, 5 chí là NỘ…. cái danh của nó tuy khác nhau, mà cái lý thời vẫn chỉ cớ một, tức là đều thuộc về MỘC mà thôi.

Tuy nhiên, nếu ở bản Tạng mà có sự thái quá, thời Tạng sẽ bị thương. Khi đã bị thương, thời chỉ cócái nào mà "MỘC TẠNG" không thắng được nó, nó sẽ chế lại được. Cho nên ở "chí là NỘ" nếu nộ thái quá thời thương CAN.. Chỉ có Phế-kim chủ về BI là có thể thắng được NỘ (kim khắc mộc).

Ở vị là Toan, toan thái quá thời thương CÂN, chỉ có cái vị TÂN thuộc Tây-phương là có thể thắng được toan… đó đều là cái lý "kim khắc mộc" , nó tương chế nhau như vậy.

Ở trời là phong, phong-khí thông vào CAN, thời sẽ làm thương đến Cân. Chỉ có cái khí Táo-kim thuộc phương Tây là có thể thắng được Phong (vẫn là Kim khắc Mộc).

KINH VĂN

Nam phương sinh Nhiệt (nóng), nhiệt sinh HỎA [1] , Hỏa sinh KHỔ, khổ sinh TÂM [2] . Tâm sinh HUYẾT [3] huyết sinh TỲ [4] . tâm chủ về LƯỠI [5] .

Theo lẽ đó, ở trời là khí NHIỆT, ở đất là hành HỎA, ở thể là MẠCH, ở tạng là TÂM [6] .

Ở sắc là XÍCH (đỏ), ở âm là âm CHỦY, ở tiếng là tiếng CƯỜI, ở sự biến động là ƯU (lo) [7] , ở khiếu là LƯỠI, ở vị là KHỔ, ở chí là HỶ.

Hỷ quá thời thương Tâm, KHỦNG sẽ thắng HỶ (khủng là Thận-chí, và là Thủy thắng Hỏa). Nhiệt quá thời thương khí, hàn sẽ thắng nhiệt. KHỔ làm thương khí (khổ là hỏa-vị, nên cũng làm thương khí). HÀM sẽ thắng KHỔ (Thủy khắc Hỏa).

---

(1)-. Nam phương chủ về thời tiết mùa Hạ, nên sinh NHIỆT.
(2)-. KHỔ là vị của Tâm. Vị thuộc âm,Tạng cũng thuộc âm, nên vị mới sinh Tạng (TÂM).
(3)-. HUYẾT là một chất "lỏng" phát sinh tự trung-tiêu, phụng tâm-thần hóa ra đỏ. Nên huyết tức là THẦN-KHÍ.
(4)-. Tức Hỏa sinh Thổ.
(5)-. Tâm-khí thông lên lưỡi. Tâm hòa thời biết được 5 vị.
(6)-. Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa là âm-dương của Trời. Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, là âm-dương của Đất. Người có 5 tạng, hóa ra 5 khí để sinh ra HỈ-NỘ-BI-ƯU-KHỦNG đó là âm-dương của người. Tại trời gây nên TƯỢNG, tại đất gây nên HÌNH . Về con người thời hợp cả Trời-Đất lại làm một. Ở đây trước nói thế, rồi sau mới nói đến Tạng, vì con người hấp thụ cái khí của trời đất trước rồi mới đến trong vậy.
(7)-. Các Tạng đều có "DU" , duy Tâm không có "du" cho nên sự biến động phát sinh bởi "CHÍ". Tâm-chí dồn vào Phế (Hỏa khắc Kim) nên thành ƯU.

Dịch giả án : *về thiên này bàn đến những "SỞ THƯƠNG".(Cái làm thương) có điể=====m khác nhau, như :*

-- Về Đông-phương nói : "*Phong làm thương Cân, toan làm thương Cân….*

-- về Trung-ương nói : "*Thấp làm thương nhục, Cam thương nhục…"* đó là một "TỰ THƯƠNG"(tức là sự bản tạng làm thương đến bản tạng).

-- về Nam-phương nói : "*Nhiệt thương Khí, Khổ thương khí…"*

-- về Bắc-phương nói : "*Hàn thương Huyết, Hàm thương huyết…."* đó là làm thương đến cái mình thắng.

-- về Tây-phương nói : " *Nhiệt thương Bì-mao…."* Thế là bị cái khí thắng mà thương mình ; nói : "*TÂM thương bì mao…"* thế chính là mình tự làm thương mình,

Duyệt giả nên nhận kỹ những điểm đó.

KINH VĂN

Trung-ương sinh THẤP [1], thấp sinh THỔ [2], thổ sinh CAM, cam sinh TỲ [3], tỳ sinh NHỤC, nhục sinh PHẾ [4]. Tỳ chủ về MIỆNG.

Theo lẽ đó, ở trời là khí Thấp, ở đất là hành Thổ, ở thể là Nhục, ở tạng làTỳ.

Ở sắc là sắc VÀNG, ở âm là âm CUNG, ở tiếng là tiếng HÁT [5]. Ở sự biến động là UẾ [6]. ở khiếu là MIỆNG, ở vị là CAM, ở chí là TƯ (nghĩ ngợi).

Tư quá thời thương TỲ, Nộ sẽ thắng Tư, thấp quá thời thương Nhục, phong sẽ thắng thấp, Cam quá thời thương nhục (vị làm thương hình) Toan sẽ thắng Cam [7].

---

(1)-. Trung ương chủ về Thổ, để thấm nhuần khắp cả chung quanh nên sinh Thấp.
(2)-. ở trời là khí, ở đất thành hình… tức là do KHÍ sinh ra HÌNH.
(3)-. Đất dùng 5 vị để nuôi người. vị Cam vào Tỳ trước cho nên chủ về sinh TỲ.
(4)-. Tức là THỔ sinh KIM.
(5)-. Chí của Tỳ là TƯ (nghĩ ngợi). khi đã nghĩ ra được điều gì thì phát tiếng Hát, tức là sự vui vẻ.
(6)-. UẾ là "ợ", cũng là "nấc". Hơi ngược lên trên khoảng Phế-vị thành ra nấc – Phía trên Vị phía dưới Phế, là bộ vị của TỲ. nên Tỳ-khí biến động thời thành UẾ.
(7)-. Những sự "thắng" trên đây đều do sự chế khắc mà sinh ra.

KINH VĂN

Tây-phương sinh TÁO [1], táo sinh KIM (nhân khí mà sinh hình), kim sinh TÂN (nhân hình mà sinh vị), tân sinh PHẾ (nhân vị mà sinh Tạng), phế sinh BÌ-MAO (nhân tạng mà chủ về hình), bì mao sinh THẬN [2]. Phế chủ về MŨI.

Theo lẽ đó, ở trời là khí Táo, ở đất là hành Kim, ở thân thể là Bì-mao, ở tạng là Phế.

Ở sắc là sắc TRẮNG, ở âm là âm THƯƠNG, ở tiếng là tiếng KHÓC [3], ở sự biến động là KHÁI (ho), ở khiếu là MŨI, ở vị là TÂN, ở chí là ƯU (lo).

Ưu làm thương Phế, Hỷ sẽ thắng Ưu (hỏa khắc kim) ; Nhiệt làm thương bì mao, Hàn sẽ thắng Nhiệt, Tân làm thương bì mao [4], Khổ sẽ thắng Tân.

---

(1)-. Tây-phương chủ về thời tiết của THU-KIM, nên khí TÁO.
(2)-. Phế-kim chủ về bì mao, nhân kim-khí sinh THẬN (tức kim sinh thủy).
(3)-. Chí của Phế là BI (thương), vì bi nên sinh ra KHÓC.
(4)-. Khí chủ về bì-mao, Tân làm tán khí, nên thương bì mao.

KINH VĂN

Bắc-phương sinh HÀN (bắc thuộc Thủy nên sinh Hàn), hàn sinh THỦY [1]. thủy sinh HÀM (mặn, vị của Thủy). hàm sinh THẬN, thận sinh CỐT TỦY, tủy sinh CAN [2]. Thận chủ về TAI (Thận-khí thông lên Tai).

Theo lẽ đó ở trời là khí Hàn, ở đất là hành Thủy, ở thân thể là Xương, ở Tạng là Thận [3].

Ở sắc là sắc ĐEN, ở âm là âm VŨ, ở tiếng là tiếng THỞ DÀI [4], ở sự biến động là RUN-RẨY, ở khiếu là TAI, ở vị là HÀM, ở chí là KHỦNG.

Khủng quá thương Thận, TƯ sẽ thắng Khủng. Hàn quá làm thương Huyết [5],Táo sẽ thắng Hàn [6]; Hàm quá làm thương Huyết, CAM sẽ thắng HÀM (tức Thổ khắc Thủy).

---

(1)-. Tức là HÌNH, chủ khí, mà KHÍ lại sinh HÌNH.
(2)-. Tinh-thủy của Thận lại sinh Can-mộc. Thế tức là : 5 tạng cũng sinh ra nhau nhưng đều phải do 5 khí của trời và 5 vị của đất rồi mới cùng sinh vậy.
(3)-. Nói về : 5 phương sinh ra 5 khí, 5 khí sinh ra 5 hành, 5 hành sinh ra 5 vị, 5 vị sinh ra 5 thể và 5 tạng… Đó tức là con người sinh ra bởi gốc ở HÌNH. Khí của trời đất vậy.
Đến như nói : ở trời là khí Hàn, ở đất là hành Thủy, ở tủy là Cốt, ở tạng là Thận v,v,,,, đó là nói : trời đất sở dĩ thành tượng thành hình được, đều gốc ở sự biến hóa bất trắc của âm-dương vậy.
(4)-. THỞ DÀI: nguyên chữ Hán là "THÂN" lại có nghĩa là tiếng "RÊN". Thận-khí ở bộ phận dưới, nên phải lên tiếng thở dài mới tiết lên được.
(5)-. Hàn quá thời Huyết bị đọng lại, nên nói : "thương huyết" – Hoặc có người hỏi: " phong thương cân, thấp thương nhục" đó là bản khí làm thương đến bản thể. Ở Tâm thời nói : "nhiệt thương khí". Ở Thận thời nói: "Hàn thương huyết" là cớ sao ?
Xin đáp : khí là Dương, huyết là Âm, Hỏa là dương, thủy là âm. Tâm chủ hỏa mà sinh ra Nhiệt, Thận chủ thủy mà sinh ra Hàn… vì thế nên "nhiệt thương khí và hàn thương huyết" là sự đồng khí tương cảm vậy.
Như vậy, về đoạn dưới đây nói : âm-dương ấy là Nam-Nữ của khí-huyết, Thủy-hỏa là chứng triệu của âm-dương. Tâm-Thận ấy là chủ tể của thủy-hỏa, âm-dương v,v… cho nên lời nói trên đây tuy với Tạng khác có hơi không giống, nhưng cũng chỉ là cái ý "BẢN KHÍ TỰ THƯƠNG" mà thôi.
(6)-. Táo chủ khí nhiệt của mùa Thu, nên thắng được Hàn.

KINH VĂN ___

Cho nên nói rằng : Trời-Đất là một bộ vị trên và dưới của muôn vật (1) . Âm với dương, đối với người là HUYẾT-KHÍ của Nam-Nữ (2). Tả với hữu là đường lối của âm-dương (3) . thủy với hỏa là chứng triệu của âm-dương (4) , âm với dương là trước sau của muôn vật.

Nên chú ý rằng : âm ở bên trong, nhờ có sự giữ gìn của bên ngoài. Dương ở bên ngoài nhờ sự sai khiến của âm ở bên trong (5) .

---

(1)-. Trời che ở trên, đất chở ở dưới. Trời với đất đã đứng yên bộ vị, muôn vật đã hóa sinh ở chỗ đó.

(2)-. TRƯƠNG-ẨN-AM nói: "*cái lý âm-dương ở người đời là Nam với Nữ, ở thể thời là Khí với Huyết*".

MÃ-NGUYÊN-ĐÀI nói : "*Muôn vật sinh ra bởi Dương, thành được bởi Âm. Nói về tấm thân con người thời Huyết là âm, khí là dương. Cho nên con Trai thuộc Dương mà không chuyên có khí, lại có cả huyết, đó là trong dương có âm. Con gái thuộc âm mà không chuyên có huyết, lại có cả khí, đó là trong âm có dương.*

Vậy thời âm dương ở trong người tức là Nam Nữ có khí có huyết đó.

(3)-. Ở trong khoảng trời đất và 6 cõi : Đông-nam là tả ; Tây-bắc là hữu. Hai khí âm dương với trên dưới 4 bên, ngày đêm tuần hoàn… Mà cái khí âm dương ở con người cũng cùng với cái khí của trời đất ngày đêm tuần hoàn, Cho nên nói : "*tả hữu là đường lối của âm dương*".

(4)-. Thiên theo số 1 sinh ra hành THỦY ; Địa theo số 2 sinh ra hành HỎA, Hỏa là dương, Thủy là âm. Thủy-hỏa là một vật hữu hình, nên làm chứng triệu của âm-dương.

(5)-. Âm tỉnh ở bên trong, Dương động ở bên ngoài. Do sự động và tỉnh của âm dương mà hóa sinh ra muôn vật.

Tiết trên nói về cái khí âm dương của trời đất vận dụng khắp trên dưới 4 bên. Tiết này nói về cái khí âm dương lại có cái trách nhiệm, trong ngoài khác nhau. Nói về trời đất, thời trời bao bọc ở bên ngoài đất Nói về người, thời dương lại là một hào-lũy hộ vệ cho âm.

KINH VĂN ___

Hoàng-Đế hỏi :

-- *Nên bắt chước ở âm dương như thế nào ? (1)*

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- *Dương thắng thời mình nóng. Tấu lý vít lấp, thở mạnh và khó cúi hoặc ngửa ; hãn không ra mà nhiệt răng se ; do đó thành PHIỀN-OAN (bực dọc, nóng nảy) bụng đầy, thuộc chứng chết, chỉ qua được mùa Đông, không qua được mùa Hạ (2) – Âm thắng thời mình lạnh, hãn ra, mình thường mát, thường run và rét. Rét thời quyết, quyết thời bụng đầy, thuộc chứng chết, chỉ qua được mùa Hạ, không qua được mùa Đông. Đó là sự biến của âm-dương "thiên thắng" và là chứng trạng phát hiện vậy (3) .*

---

(1)-. Bắt chước âm dương để thi hành việc trị liệu.

-- CAO-SĨ-TÔN nói : xét những lời Kỳ-Bá giải đáp ở dưới như " *Dương thắng thời thân nhiệt, âm thắng thời thân lạnh … đó là cái hại gây nên bởi âm dương thiên thắng.*"

Như nói : "*Hay biết được cái nghĩa thất tổn, bát ích…*" đó là nói về biết điều hòa cái khí âm dương ở trong thân mình thời tà không thể xâm phạm gây nên tật bịnh.

Như nói : " *Con người tai mắt bên hữu không sáng tỏ bằng bên tả ; tay chân bên tả không mạnh bằng bên hữu…*" đó là bắt chước sự thịnh suy của trời đất và 4 phương.

Như nói : '*Người hiền, bên trên bắt chước trời để nuôi đầu, bên dưới bắt chước đất để nuôi chân, khoảng giữa bắt chước việc người để nuôi 5 Tạng…*" đó là bắt chước trời đất để nuôi người.

Như nói : "*khí trời thông với đất, khí đất thông vào cuống họng ; phong khí thông vào Can, lôi khí thông vào Tâm….*" Đó là cái khí của trời đất ứng vào người.

Như nói : "*bạo khí hình tượng với LÔI (sấm), nghịch khí hình tượng với Dương….*" Đó là khí của con người ứng tượng với trời đất.

Như nói : "*khéo dùng châm ấy theo âm để dẫn dương, theo dương dẫn âm…*" đó là bắt chước cái lý của âm dương để làm cái phương pháp dùng châm.

Như nói : " *khéo chẩn ấy, xét sắc để nghe mạch, biết phân biệt âm dương…*" đó là bắt chước cái lý âm dương để thi hành việc liệu trị.

Tóm lại toàn thể thiên này, bàn về âm dương của trời đất và cái khí của 5 phương, 5 hành, để phối hợp với thân hình, tạng-phủ của con người… Đến cả việc chẩn trị điều dưỡng cũng đều bắt chước ở âm dương, nên mới đặt tên thiên này là " ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN ".

(2)-. Dương thắng là do khí hỏa nhiệt dùng sự nên mình nóng. Nhiệt ở biểu phận nên tấu lý bị vít lấp, nhiệt ở lý nên hơi thở to. Dương thắng ở PHÚC-BỘ nên cứ phải cúi xuống. dương thắng ở BỐI-BỘ nên cứ phải ngửa lên. Dương thắng ở TOÀN THÂN nên hãn không ra mà mình nóng. Thận chủ về TINH-DỊCH, răng se tức là tân-dịch đã khô kiệt. Tâm chủ về Huyết, nếu PHIỀN-OAN tức là huyết bị khô ráo. PHÚC-MÃN tức là sinh khí ở Trung-tiêu bị khuyết. Đó là cái tử chứng thuộc về "Dương nhiệt thiên thắng" dù có dai dẳng được qua mùa Đông, cũng khó lòng "hãnh miễn" được ở mùa Hạ.

Đoạn này nói về : âm dương ở con người lại phối hợp với âm dương về 4 mùa của trời đất để tạo thành sự sống chết.

(3)-. Âm thắng thời dương hư, nên hãn ra. Âm thắng ở bộ phận BIỂU, nên mình thường mát ; nếu ở LÝ thời hay run và rét. Tứ chi là gốc của chư dương. Biểu lý đều hàn thời tứ-chi quyết lãnh ; tứ chi đã quyết lãnh thời Phúc-bộ sẽ hư mà đầy. Đó là tử

chứng thuộc về " Âm hàn thiên thắng". Nếu nhờ được cái khí dương nhiệt của mùa Hạ còn có thể cứu được cái nạn Âm-hàn. Đó là do sự biến của âm dương mà gây nên tật bịnh.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

-- *Muốn điều dưỡng hai khí ấy, làm thế nào ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- Nếu biết được cái lẽ "Thất tổn, Bát ích" thời hai khí ấy có thể điều hòa. Nếu không biết sẽ là cái cơ tảo suy (suy yếu sớm) vậy(1)*.*

Con người năm 40 tuổi, âm khí đã tới phần nửa, sự khởi cư đã suy rồi (2) *.*

Tới năm 50 tuổi, thân thể nặng nề, tai mắt không con sáng tỏ nữa (3) *.*

Tới năm 60 tuổi, thời <u>âm-nuy</u>, khí đã rất suy, 9 khiếu không thông lợi, dưới hư trên thực, nước mũi nước mắt thường chảy ra (4) *.*

Cho nên nói : biết thời khỏe mạnh, không biết thời chóng già (5) *.*

THẦN và KHÍ vốn "cùng" sinh ra ở Âm-tinh, mà về sau cái danh nó "khác" đấy thôi (vì chia ra TINH-KHÍ-THẦN, 3 danh từ).

Người trí xét rõ từ chỗ "đồng"(cùng), còn kẻ ngu chỉ biết xét ở chỗ "dị" (khác) ; kẻ ngu thường bất túc, người trí thường hữu dư (6) *.*

Vì hữu dư nên tai mắt sáng tỏ, thân thể khỏe mạnh, đã đến tuổi lão mà vẫn được như tráng ; đã tráng mà lại càng đầy đủ thêm (7) *.*

Vì thế nên bậc Thánh-nhân làm cái việc "vô-vi", vui cái yên "điềm đạm", thuận dục khoái chí ở trong phạm vi "hư-vô". Cho nên thọ mệnh vô cùng, sống chung trời đất…. đó là phương pháp trị thân của bậc Thánh-nhân vậy (8) *.*

---

(1)-. "THẤT TỔN, BÁT ÍCH" : con gái lấy số "thất" (7) để tính ; con trai lấy số "bát" (8) để tính (như nói con gái hai-bảy thời có THIÊN QUÍ, con trai hai-tám thời có thiên-quí v,v, …..)

Vậy về số "THẤT" không nên để cho "tổn" (giảm bớt) ; về số "BÁT" không nên để cho "ích" (thêm lên). Nói rõ hơn, tức là chỉ về cái nghĩa "Dương thường hữu dư, Âm thường bất túc" vậy.

-- Nhưng dương khí vốn sinh ra tự Âm-tinh. Đã biết âm tinh thường bất túc, mà đừng để cho nó lại bị khuy-tổn nữa, thời 2 khí đó sẽ quân bình nhau. Nếu không biết cái lẽ tương sinh của âm dương, theo phương pháp điều dưỡng, thời tuổi chưa đên nữa trăm mà đã suy rồi.

(2)-. Con trai lấy số "bát" làm giới hạn, cho nên đến 40 tuổi mà âm-khí đã tới phần nửa (âm-khí tức là Thận-khí, tinh-khí). Âm đã hư nên khởi cư mõi mệt.

(3)-. Kinh nói : "*Thận hư, Can hư, Tỳ hư đều làm cho con người thân thể nặng nề và "phiền oan"* -- *Lại nói : "Tân dịch bị thoát (hết đi) khiến cho gân thịt co duỗi không dễ dàng.*

-- Tuổi đến 50 thời tinh-dịch, huyết-dịch đều hư, nên thân thể nặng nề.

-- Tinh khí hư không thể dẫn lên bộ phận trên, nên tai mắt không sáng tỏ.

(4)-. Con người tới tuổi 60, đã quá thời kỳ bảy-tám (56) : thiên-quí kiệt, Thận-khí đại suy, vi thế nên Âm suy, (sinh-thực-khí không cử động). 9 khiếu là nơi hơi nước do đó mà tiết ra ; tinh-thủy kiệt mà tinh-khí suy, vì thế nên 9 khiếu không thông lợi. Tinh kiệt bộ phận dưới, nước ràn lên bộ phận trên, nên nước mũi nước mắt chảy ra.

-- VƯƠNG-TỬ-PHƯƠNG nói : " *trên nói điều dưỡng 2 khí…"* chú trọng về THẤT TỔN nên nói : "*âm-khí đến phần nửa…thân thể nặng nề….Âm nuy …v.v…."* – Con người về sự khởi cư động tác thuộc về Dương, tai mắt 9 khiếu thuộc về dương… giờ nói : "*khởi cư suy…tai mắt không sáng tỏ…9 khiếu không thông lợi .v.v…"* đó là do âm hư mà làm lây đến dương vậy.

(5)-. "biết" là biết cái lẽ "thất tổn, bát ích" ở trên, để cố gìn giữ lấy tinh, thời âm dương đều thịnh, mà gân xương khỏe mạnh. Nếu không biết cái nguồn gốc của âm dương mà để lòng "dục" kiệt mất tinh và hao tán mất chân nguyên thời tránh sao khỏi suy yếu.

(6)-. Người khôn xét rõ âm dương "cùng" sinh xuất bởi "Thiên chân" không làm quá sức. dương đầy đủ mà âm bền chặt. Tinh thần giữ vững ở bên trong, thời âm thịnh mà khí bên ngoài cũng mạnh. Biết âm dương cùng "sinh" và "cố" (bền) thời tinh sẽ được hữu dư (có thừa). Kẻ ngu chỉ biết cái "danh" nó khác, như "*phiền lao thời dương khí phát lộ ra bên ngoài…"* mà không biết là tinh cũng sẽ tuyệt ở bên trong ; chỉ biết "*Làm trái ngược thời thương Thận, do đó cái khí Xuân-dương cũng không nhờ đâu mà sinh ra được …"* Nhưng không biết : "*dương vốn để giữ bền cho âm, mà âm thời là gốc của dương, tinh-khí đồng thời lâm vào tình trạng bất túc…"*

(7)-. "hữu dư" thời tai mắt sáng tỏ, tinh huyết đủ nên tinh thần cường kiện, tinh thần bền vững… nên tới tuổi lão mà vẫn tráng.

(8)-. Làm việc theo cái lẽ "vô-vi" (có việc mà coi như không có việc) thời bên ngoài không nhọc hình, bên trong không nhọc nghĩ. Điềm đạm, hư vô thời tinh thần bền vững ở bên trong, chân khí cũng thuận theo, nên thọ mệnh vô cùng….

KINH VĂN

Trời "bất túc" về phương Tây-Bắc, Tây-Bắc thuộc âm, do đó con người tai mắt bên hữu không sáng bằng bên tả. Đất "bất mãn" về phương Đông-Nam, Đông-Nam thuộc Dương, do đó con người tay chân bên tả không mạnh bằng tay chân bên hữu (1) *.*

Hoàng-Đế hỏi :

-- Vì cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- Phương Đông thuộc Dương. Vì là dương, nên tinh khí dồn lên trên thời trên sáng mà dưới hư, cho nên khiến tai mắt sáng tỏ mà tay chân không mạnh.

Phương Tây thuộc Âm. Vì là âm, nên tinh khí dồn xuống dưới, dồn ở dưới thời dưới thịnh trên hư, cho nên khiến tai mắt không sáng tỏ mà tay chân được mạnh [(2)] .

Cho nên đều là cảm phải tà khí, mà về bộ phận trên thời bên hữu nặng hơn, về bộ phận dưới thời bên tả nặng hơn. Đó chính vì Thiên-địa âm-dương không thể toàn vẹn được, nên tà khó cũng do chỗ thiếu hụt ấy để xâm lấn [(3)]

---

(1)-. Đoạn này nói : nhờ âm dương tinh khí vận hành nên mới thi triển được cái công năng sinh-trưởng-thâu-tàng để hóa sinh muôn vật. Ở con người cũng nên phối hợp với trời đất để nuôi đầu và chân ; đừng để cho tà khí có thể xâm chiếm làm nơi ký túc.

-- Trên nói : "*trời bất túc ở Tây-bắc*" là nói cái âm ở trong dương bất túc. Tây-bắc thuộc âm, mà ở con người tai mắt bên hữu không sáng bằng bên tả -- tả là dương mà hữu là âm. Vì âm bất túc ở trên nên như vậy.

-- Trên nói : "*Đất bất mãn Đông-nam*" là nói cái dương ở trong âm bất túc. Đông nam thuộc dương, mà ở con người tay chân bên tả không mạnh bằng bên hữu. Vì hữu là âm mà tả là dương. Vì dương bất túc ở bộ phận dưới nên như vậy.

(2)-. Trời có tinh đất có hình, đông phương thuộc dương, tinh khí bốc lên mà dồn cả lên bộ phận trên ; vì dồn cả lên bộ phận trên nên trên thịnh dưới hư, khiến cho tai mắt sáng tỏ mà tay chân không mạnh. Tây-phương thuộc âm, tinh khí giáng xuống mà dồn cả tới bộ phận dưới ; vì dồn cả tới bộ phận dưới nên dưới thịnh trên hư, khiến cho tai mắt không sáng tỏ mà tay chân lại mạnh.

(3)-. Đây đem thân hình con người để nói, ở về bộ phận trên thời bên hữu hư, về bộ phận dưới thời bên tả hư, Xem đó thời biết thiên-địa âm dương vốn không thể toàn vẹn, mà ở con người cũng có sự bất túc về 2 bên tả hữu…. xem đó thời biết hình thể con người, không một thứ gì là không phối hợp với trời đất. Vì lẽ đó, nên cần phải bắt chước âm dương.

KINH VĂN

Cho nên trời có tinh, đất có hình. Trời có 8 cõi, đất có 5 hành, vì thế mới có thể làm được cha mẹ cả muôn vật (tức là sự sinh hóa ra muôn vật đều phải gốc ở trời đất).

Thanh dương bốc lên trời, trọc âm theo xuống đất.

Nhân có sự động tĩnh, làm giềng mối cho sự "THẦN-MINH" nên mới phát triển được cái công năng sinh-trưởng-thâu-tàng, hết rồi lại có [(1)] .

Chỉ bậc người Hiền, về bậc trên, biết bắt chước trời để nuôi đầu, về bộ phận dưới biết bắt chước đất để nuôi chân, về bộ phận giữa biết lựa theo nhân-sự để nuôi 5 Tạng [(2)] .

Thiên khí thông vào PHẾ, địa khí thông vào ÁCH (thực quản). Phong khí thông vào CAN. Lôi khí thông vào TÂM. Cốc khí thông vào TỲ. Vũ khí thông vào THẬN [(3)] .

Sáu kinh coi như sông, Trường-vị coi như biển, 9 khiếu là nơi tiết ra của hơi nước [(4)] .

Lấy âm dương của trời đất làm âm dương của con người.

DƯƠNG HÃN, mượn tiếng"vũ" của trời đất để đặt tên [(5)]

DƯƠNG KHÍ, mượn tiếng "lôi" của trời đất để đặt tên [(6)]

BẠO KHÍ, tượng với LÔI ; NGHỊCH KHÍ tượng với dương [(7)]

Vậy về phương pháp trị liệu, nếu không bắt chước cái lý âm dương của trời đất, sẽ khó thoát tai nạn.

---

(1)-. THẦN-MINH , tức là sự biến hóa bất trắc của âm dương.

(2)-. Bên trên phối hợp với trời để nuôi sự sáng tỏ của tai mắt, bên dưới phối hợp với đất để nuôi sự "bất túc" từ YÊU (ngang chỗ thắt lưng) trở xuống. Dè dặt 5 vị, thích thuận 5 chí, để nuôi sự thái hòa cho 5 Tạng… vậy dù có tặc tà, cũng không thể làm hại được.

(3)-. Phế-tạng thuộc về CÀN-KIM, bộ vị ở rất cao, mà làm chủ tể cả các khí ở toàn thân, nên cùng thông với Thiên-khí.

-- Đây lại nói "đại loại" : chẳng những cái khiếu ở trên đầu là thông với trời, từ "yêu" trở xuống là thông với đất, mà từ 5 tạng, 6 phủ, 9 khiếu, 6 kinh v,v… đều cùng thông với khí của trời đất. Chỉ có bậc người Hiền là bắt chước được cái lẽ âm dương của trời đất để trị thân, nên tật bịnh không sinh ra được.

-- ÁCH (thực quản) tức là cửa của Vị phủ.

-- Phong sinh Mộc, mộc sinh Can,đó là do cái khí của trong và ngoài cùng giao với nhau.

-- LÔI (sấm) là do Hỏa phát thành tiếng. Tâm là Hỏa-tạng, khí cùng cảm thiệu, nên cùng thông với Tâm.

-- CỐC KHÍ tức là thực phẩm do loài ngũ-cốc, Tỳ là Thổ-tạng chủ về chuyển vận, tiêu hóa, nên thông với Tỳ

-- THẬN là Thủy-tạng. VŨ-KHÍ (hơi mưa) tức là cái khí của Hàn-thủy, nên cùng thông.

(4)-. Tinh khí thông lên khiếu trên, Trọc khí thông xuống khiếu dưới.

(5)-. Hãn sinh ra bởi âm-dịch, nhưng nhờ ở dương khí làm cho nó tuyên-tiết ra, nên mới gọi là DƯƠNG-HÃN.

(6)-. Dương-khí phát sinh gốc bởi lý âm. Sở dĩ gọi là "tật phong" (gió mạnh, nhanh) vì dương khí vận hành khắp thân thể không một chút chậm chạp.

(7)-. BẠO KHÍ như lôi hỏa bốc cháy ; NGHỊCH KHÍ như dương-nhiệt tràn lan…. .

KINH VĂN

Cho nên khi tà-phong nó đến, gấp hơn gió mưa (1) . Người thiện trị (chữa bịnh giỏi) chữa ngay từ lúc tà còn ở bì-mao (2) . Bậc thứ nữa : chữa khi tà vào tới cơ phu (3) ; bậc thứ nữa : chữa khi tà vào tới cân mạch (4) ; bậc thứ nữa : chữa khi tà vào tới 6 Phủ (5) ; lại bậc thứ nữa : chữa khi tà vào tới 5 tạng. để tà vào tới 5 tạng thời nửa chết nửa sống (6) .

Nếu cảm nhiễm phải tà khí của Trời, thời sẽ hại tới 5 tạng ; nếu cảm nhiễm về sự nóng hay lạnh của loài thủy-cốc (thức ăn, do sự ăn uống) thời sẽ hại tới 6 phủ ; nếu cảm nhiễm phải thấp khí của Đất, thời sẽ hại tới BÌ-NHỤC-CÂN-MẠCH (7) .

---

(1)-. TÀ-PHONG tức là gió độc. Phàm gió độc phạm vào người trước từ Bì-mao, rồi tới Cơ-nhục và kinh-mạch, rồi lại do kinh mạch mà vào Tạng-phủ … sự tràn lan của nó rất chóng, nên nói : "*nhanh hơn gió mưa".*

-- Ở đây chỉ nói một "tà phong", mà không nói đến các bịnh khác, vì "phong" đứng đầu trăm bịnh và khai phát "bì-tấu" rất chóng.

(2)-. Dương khí là một thứ bảo vệ bên ngoài, thời âm ở trong mới bền vững. Phàm dương tà (tức tà phong) phạm vào người, phạm vào khí phận ở ngoài bì mao trước. Người thiện trị giúp sức cho dương khí để làm cho tuyên tán, bỏ tà phong đi, thời không khi nào nó còn lẫn vào bên trong được nữa.

(3)-. Tà ở ngoài bộ phận bì-mao, nếu không làm cho nó tuyên tán được, thời nó cứ lưu lại đây, rồi dần dần phạm vào bộ phận cơ-phu (lượt da và thịt mỏng ở bên trong). Cơ phu cũng còn thuộc về khí phận bên ngoài, nên cũng có thể hòa giải cho tiết ra ngoài bì mao.

(4)-. Tà ở cơ-phu không làm cho nó giải đi được, nó sẽ cứ yểm lưu lại đây, rồi dần dần lấn vào bộ phận kinh lạc (kinh là những mạch máu chạy dọc, Lạc là những mạch máu chạy ngang). Kinh lạc, bên trong liền với tạng phủ, bên ngoài chằng khắp thân mình. Khi tà đã vào đến đây nên kịp làm cho nó theo kinh mà giải, đừng để cho nó lại vào tạng phủ.

(5)-. KIM-QUỸ YẾU LƯỢC nói : "*Kinh lạc bị tà phạm vào tạng phủ, đó là cái nguyên nhân bịnh ở bên trong.".* vậy khi tà đã vào tới phủ tức là "Lý" rồi, chỉ có thể cho nó bài tiết theo cái đường lối của Phủ mới mong khỏi được.

(6)-. Mạch của 6 tạng (TÂM-BÀO-LẠC là tạng thứ 6 để ứng với 6 phủ : Thủ Quyết-Âm Tâm-bào-lạc) do tạng chàng vào phủ ; mạch của 6 phủ, do phủ chàng sang tạng. Vậy nên kinh-khí của tạng-phủ lúc này cũng liên lạc hội thông với nhau. Khi tà đã vào tới phủ, thời lẽ tất nhiên nó giải theo đường lối của phủ, thời lẽ tất nhiên là nó sẽ phạm tới tạng. Tà còn chập chờn ở vào khoảng "kinh-khí" của tạng, còn có hy vọng liệu trị ; nếu đã phạm hẳn vào tạng thời thật là hết hy vọng.

Trên đây dùng chữ "*nữa sống nữa chết"* cũng chỉ là nói "gượng" vậy thôi.

Ta nên nhận rằng : "*Bì phu, khí phận thuộc Dương, kinh-lạc huyết phận thuộc Âm ; bên ngoài là dương, bên trong là âm ; phủ là dương, tạng là âm… tà ở dương phận còn dễ chữa ; tà tới âm phận rất khó chữa….."*

***** Y-giả nên đề phòng ngay từ trước, **<u>đừng bỏ dễ làm khó mà lại hối hận về sau.</u>**

(7)-. Tà khí của trời do bì phu mà phạm vào lý-âm, nên nói rằng : "*hại 5 Tạng".* Thủy cốc vào Vị, do sự nóng lạnh không thích hợp, hoặc nhiều ít không điều độ thời bịnh sinh ra ở Trường vị nên nói rằng : "*hại 6 phủ".* Thấp khí do đất phát sinh, <u>khi phạm vào người tất do từ chân trước</u>, cho nên mới nói: "*hại bì-nhục-cân-mạch".*

Tóm lại, tạng là âm, phủ là dương ; cân mạch huyết phận là âm, bì phu cơ nhục khí phận là dương. Cái tà khí của trời có âm có dương ; cái khí của Thủy-cốc có nhiệt, có hàn… mà sinh ra bịnh ở thân hình. Tạng phủ con người cũng có âm dương khác nhau. Người thiện trị phải phân biệt cho rõ mới được.

KINH VĂN

Cho nên người khéo dùng châm (1) từ âm phận dẫn qua dương phận, từ dương phận dẫn qua âm phận lấy bên hữu để trị bên tả, lấy bên tả để trị bên hữu ; Lấy ngoài biểu để biết trong lý ; lấy tinh thần của mình để biết bịnh tình của người bịnh. Do đó, để xem cái nguyên nhân của bịnh nó phát sinh từ đâu và cái lý tà, chính, hư, thực, thế nào… Như thế mới khỏi gây nên tai hại (2) .

---

(1)-. CHÂM : một thứ kim dùng để tiêm vào các huyệt và mạch máu làm cho bịnh tà tiết ra ngoài. Về phương pháp dùng châm này, có cả "bổ" chứ không chỉ "tả" mà thôi. Mấy thiên sau đây cũng có nói đến, nhưng tường tận thời ở bộ LINH-KHU.

(2)-. Trong thân thể con người, âm dương, khí huyết, nội ngoại, tả hữu, đều có giao thông liên lạc nhau. Người dùng châm biết rõ rằng : bịnh ở dương tất phải đi qua âm, cho nên nhằm vào âm để dẫn cho ra dương ; hoặc nhằm vào dương để dẫn cho ra âm. Cũng vậy, cho đến cả 2 bên tả hữu, cũng thích bên này để cho giảm bên kia… phương pháp này rất huyền diệu, xem mãi về sau sẽ rõ.

KINH VĂN

Người khéo "CHẨN" xét ở sắc, án vào mạch, phải phân biệt âm dương trước đã (1) . Xét rõ thanh hay trọc, để biết thuộc về bộ phận nào (2) .

Coi hơi thở, nghe tiếng nói mà biết được sự đau đớn thế nào (3) .Xem quyền hành, qui cũ để mà biết được bịnh nó chủ về đâu (4) . Án tay vào bộ vị XÍCH-THỐN, nhận rõ phù-trầm, hoạt-sắc… mà biết được bịnh nó vì đâu sinh ra (5) . Rồi lại xem đến cả người vô bịnh để rút kinh nghiệm, như thế sẽ không nhầm lẫn nữa (6) .

---

(1)-. CHẨN : tức là án 3 ngón tay vào bộ-vị "Quan, Xích, Thốn" của bịnh nhân để nhận luồng của mạch máu chạy ở trong. Đó là "chẩn mạch". Chữ CHẨN ở đây thời lại bao gồm cả 3 phương pháp "VỌNG, VĂN, VẤN". Nên về sau đối với việc thăm bịnh thường gọi là TỨ CHẨN (4 phép chẩn) tức là " VỌNG-VĂN-VẤN-THIẾT". Thiết cũng tức là để tay nhận mạch.

-- Trên đây nói : sắc là dương, huyết là âm ; nhưng tự trong "sắc" lại cũng có âm, dương khác nhau. Ở trong mạch cũng có âm dương khác nhau. Vậy người khéo chẩn cần trước phải phân biệt âm dương mới có thể hiểu được chính xác.

(2)-. Về sắc mặt, có sáng sủa (thanh) hay ảm đạm (trọc) khác nhau ; nhận rõ bộ phận của nó, sẽ biết được bịnh ở nơi nào --. Phép này thuộc về VỌNG.

(3)-. Nghe hơi thở và tiếng nói, cũng biết được sự đau đớn của bịnh nhân như thế nào. Hai điều này thuộc về "VỌNG và VĂN".

(4)-. Xem sự phản ứng của mạch hợp với 4 mùa như thế nào :

- Về mùa Xuân, mạch ứng với QUI (thước tròn) vì dương khí mềm mại, có vẻ như thước tròn.
- Về mùa Hạ, mạch ứng với CỦ (thước vuông) vì dương khí mạnh mẽ, có vẻ như thước vuông.
- Về mùa Thu, mạch ứng với HÀNH (cán cân) vì âm dương lên xuống, cao thấp phải đều, có vẻ như cán cân.
- Về mùa Đông, mạch ứng với QUYỀN (quả cân) vì mùa Đông dương khí sụt xuống bộ phận dưới, có vẻ nặng như quả cân.

(5)-. THỐN : chủ về bộ phận trên thuộc Dương ; XÍCH chủ về bộ phận dưới, thuộc Âm. Mạch PHÙ là mạch ở Biểu, thuộc dương ; mạch TRẦM là mạch ở Lý, thuộc âm ; mạch HOẠT là bịnh tại Khí, thuộc dương ; mạch SẮC là bịnh tại Huyết, thuộc âm. Xét mạch nó ở trên dưới, biểu lý, hay khí huyết… để nhận xem bịnh từ đâu sinh ra.

(6)-. Chẩn mạch người mắc bịnh, lại chẩn cả người vô bịnh để cùng so sánh suy nghiệm. Đó chính là một phương pháp học chẩn rất cần thiết.

KINH VĂN

Bịnh khi mới phát sinh có thể dùng châm-thích cho khỏi [1] *. Khi bịnh thế đã thịnh, đừng vội rút bỏ châm, đợi tà-khí suy dần sẽ thôi* [2] *.*

Nhân cái lúc bịnh tà còn nhẹ, mà phạt Dương cho nó tiết ra [3]*. Đến khi bịnh thế đã thịnh, phải để cho nó giảm bớt dần ; đến khi bịnh thế suy thời phải giúp ích chính-khí cho nó đầy đủ thêm* [4] *.*

Hình bất túc : dùng khí để ÔN ; Tinh bất túc : dùng vị để BỔ [5] *.*

---

(1)-. THÍCH : dùng mũi "châm" tiêm vào trong "huyệt" ở da thịt. Khi bịnh mới phát sinh, tà khí còn ở ngoài bì phu, nên dùng châm để "thích" có thể khỏi ngay được.

(2)-. Nếu bịnh đã nặng, tức là tà khí tụ nhiều : để châm thong thả, đừng rút ra vội, để cho tà khí rút bớt ra dần.

(3)-. Bịnh mới phát sinh, dùng châm nhẹ mà nông. Bịnh đã lâu thời dùng châm mạnh mà sâu.

(4)-. Đến lúc cuối cùng, bịnh thế đã suy, nên nhân cái lúc tà khí đã suy mà làm cho chính-khí được mạnh thêm lên.

Đây nói về phương pháp dùng châm, chia làm 3 thời kỳ, tức là " SƠ-TRUNG-MẠT".

-- SƠ : tức là thời kỳ "CÔNG" (Đánh đuổi tà khí đi);

-- TRUNG : thời kỳ "ĐIỀU HÒA" (dùng cách dịu dàng, êm ái để dần dần dồn bỏ bịnh tà);

-- MẠT : (cuối cùng) tức là thời kỳ THÂU-BỔ.

Tiết này tuy nói về phương pháp dùng châm, mà về phương pháp "dụng dược" cũng không ra ngoài phạm vi ấy.

(5)-. HÌNH : hình thể cơ nhục ; TINH : âm-tinh của 5 Tạng. Câu này dạy cho y-giả biết dùng thuốc không nên thiên về một bên.

Như trên kia có nói : "*vị theo về Hình, Hình nhờ về vị". Vậy nếu hình bất túc, thời nên lấy vị để làm cho ÔN.* Đây lại nói : "*dùng khí để ÔN…"* . nhưng trên lại nói : "*vị làm thương Hình…".* Xem đó thời biết "vị" cũng có khi làm thương Hình. Nhưng vị lại không thể không có khí, nên mới nói : "*dùng khí để ÔN, không nên chuyên dùng vị"* tức là theo cái nghĩa "*độc âm thời không sinh"* vậy (như dùng âm-dược phải kèm cả dương-dược).

Trên kia có nói : "*KHÍ theo về TINH, TINH nhờ ở KHÍ…".* Vậy nếu Tinh bất túc thời nên lấy khí để BỔ. Đây lại nói : " *lấy vị để Bổ" --.* Nhưng trên lại có nói : " *Khí làm thương TINH…"* thời thiên về bên Khí cũng có thể làm thương đến Tinh ; nên khí tất lại phải có cả vị. Nên mới nói : "*dùng vị để BỔ"* không nên chuyên dùng khí ; tức là cái nghĩa "*cô Dương thời không thành"* vậy. (như dùng dương-dược phải kèm cả âm-dược).

KINH VĂN

Nếu tà ở bộ phận cao : làm cho nó vọt lên ; nếu ở bộ phận dưới : dẫn cho nó hạ xuống ; nếu đầy ở bộ phận giữa : nên do trong mà tả đi [1] *.*

Nếu là tà ở ngoài Biểu : tẩm vào nước cho phát hãn [2] *; nếu ở Bì-mao : làm cho phát tán* [3] *; nếu tà quá mạnh : nên dùng phép án-ma cho thâu dẫn* [4] *; nếu là Thực : nên tán và tả* [5] *.*

Xét rõ âm dương để chia nhu-cương [6] *. Dương bịnh trị ở âm. Âm bịnh trị ở dương* [7] *.*

Định rõ khí-huyết, cần giữ bộ vị [8] *; nếu huyết thực : làm cho nó hành ; nếu khí hư : nên tuyên dẫn cho thông-xướng* [9] *.*

---

(1)-. Con người chia làm 3 bộ phận : ở trên thuộc Dương, ở dưới thuộc Âm. Nếu ở vào khoảng Hung-cách nên làm cho nó vọt lên – tức là dùng phương pháp THỔ. Nếu bịnh tà ở bộ phận dưới : nên dẫn cho nó hạ xuống – tức là Thấp ở bộ phận dưới, nên dùng phép làm cho lợi tiểu tiện. --. Đầy ở bộ phận giữa (tức là Trung-mãn), phần nhiều do súc tích, tà khí hữu dư, thời dùng phép TẢ đi – tức là dùng thuốc HẠ.

ÁN : theo kinh LINH-KHU bàn về chứng Trướng-mãn có nói : "*Năm tạng, sáu phủ đều có chứng Trướng..*" mà nói : "*không cần hỏi hư thực, cần phải "tật tả"* (tức tả ngay mau) --. Nhưng các Y-giả đời nay không ai dám nói đến TẢ (tức Hạ) mà bịnh nhân cũng rất sợ Tả, để cho cái chứng "Trung mãn" dăn dai mãi không khỏi, dần dần kinh lạc vít lấp mà chết. Vậy thời nếu vì sợ Tả mà chết, chi bằng tả sớm mà sống, chẳng còn hơn ru ? Ngẫm vậy, mới biết cái nghĩa "tật tả" ở LINH-KHU là rất đúng vậy.

(2)-. "tẩm vào nước". Đời xưa có phép dùng nước tẩm vổ vào bịnh nhân cho ra mồ hôi, để trị chứng tà ở biểu.
ÁN : ở ta có phép "xông" cũng hơi giống phép này.

(3)-. Tà ở bộ phận bì mao, làm cho ra mồ hôi để phát tán đi.,

(4)-. ÁN-MA : tức là đấm bóp, để cho khí huyết lưu thông (nhưng đấm bóp cũng phải có phương pháp).

(5)-. "Thực" có chia âm dương khác nhau. Dương thực thời nên dùng phép tán, âm thực thời nên dùng phép tả.

(6)-. Âm dương thuộc về Thiên đạo. Nhu cương thuộc về Địa đạo. Con người phải hợp cả lại để thi hành phép điều dưỡng.

(7)-. "Trị" là làm cho quân bình. Như cảm phải Dương tà của trời, thời phải "trị" từ âm khí của con người ; khiến âm khí thịnh thời cái dương nhiệt kia sẽ tự lui. Nếu cảm về âm tà của trời, thời phải trị từ dương khí của con người ; khiến dương khí thịnh thời âm tà tự tán. Xem đó thời biết : "*tà chính âm dương đều có đối đãi lẫn nhau*" – điều trị phải có khuông phép mới được.

(8)-. Hai câu nối tiếp với nghĩa hai câu trên : như tà khí ở dương phận thời nên bảo vệ phần âm huyết đừng để cho tà lọt được vào huyết phận ; như tà khí ở huyết phận, thời nên bảo vệ phần dương khí, đừng để cho lọt vào dương phận ; bởi dương tà làm thương khí, âm tà thương huyết… Vậy phải giữ cho nó tự yên ở bộ vị, thời tà mới khỏi xâm lấn.

(9)-. Kinh nói : tà ở huyết phận, mà huyết thực nên hành huyết để khu tà. Tà ở khí phận, mà khí hư nên dẫn lên dương khí để giúp chính khí. Bởi dương khí vốn phát nguyên từ bộ phận dưới.

Trên đây nói : "*tà phạm vào được, do bởi chính khí hư…*" là chỉ về chính-khí.

--o0o--

CHƯƠNG 6

ÂM-DƯƠNG LY-HỢP LUẬN (1)

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :
-- Trẫm nghe : Trời là Dương, Đất là Âm ; Nhật là Dương, Nguyệt là Âm. Hợp cả tháng đủ tháng thiếu, cộng 360 ngày, thành một năm. Con người cũng ứng theo vậy. Nay xét về 3 kinh âm, 3 kinh dương, lại có khi không tương ứng là vì sao ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Về cái lẽ âm dương, lúc bắt đầu, đếm có thể đến số 10, suy ra có thể tới số 100, do 100 đếm tới 1.000, do nghìn đếm tới vạn … Rồi đếm không thể đếm. Nhưng về cốt yếu, vẫn chỉ có "một" (2).

---

(1)-. Âm tức là âm-kinh, Dương tức là dương-kinh.
Trong thiên này nói về sự ly hợp của 3 kinh dương, 3 kinh âm thuộc về THỦ (tay) ; 3 kinh dương, 3 kinh âm thuộc về TÚC (chân). Cùng với khí âm dương của trời đất có tương quan với nhau nên đặt ra tên thiên.
TRƯƠNG-ẨN-AM nói: thiên này cùng thiên CÂN-KẾT ở kinh LINH-KHU cùng làm biểu lý.

(2)-. Ba kinh âm, ba kinh dương của Hoàng-Đế hỏi đây là chỉ về cả các kinh thuộc Thủ và các kinh thuộc Túc mà nói :
Theo ý Kỳ-Bá : "*âm dương chỉ là một vật chỉ có danh mà không có thực hình, không thể sao đếm được. Nhưng cái cốt yếu chỉ có "một" mà thôi."*
DỊCH nói: "*một Âm, một Dương gọi là ĐẠO" (Nhất Âm, Nhất Dương chi vị Đạo)*
MẠC-TỬ-TẤN nói : "*trời đất định vị, nhật nguyệt vận đi, hàn thử thay đổi, âm dương ra vào… đều do một khí THÁI-CỰC sinh ra".*

KINH VĂN

Trời che đất chở muôn vật mới sinh. Khi chưa tiết ra khỏi mặt đất mệnh danh là Âm-sử, tức là âm ở trong âm. Khi đã tiết ra khỏi mặt đất, mệnh danh là dương ở trong âm (1) .

Dương phát triển ra chính-khí, âm đứng vào địa vị chủ trì (2) *. Nhờ đó sự sinh phát triển ở mùa Xuân, sự trưởng phát triển ở mùa Hạ, sự thâu phát triển ở mùa Thu, sự tàng phát triển ở mùa Đông. Nếu trái lẽ thường đó, khí 4 mùa của trời đất sẽ bị vít lấp* (3) .

Vậy cái lẽ biến của âm dương, hợp với thể chất của con người, cũng có thể đếm mà biết được (4) .

---

(1)-. Có trời đất rồi mới có muôn vật. Nhưng trời đất hóa dục muôn vật đều phải do sự "xuất, nhập" của khí âm dương trong 4 mùa, rồi mới có thể phát triển được cái công năng "sinh, trưởng, thâu, tàng" để làm chung thủy cho muôn vật. Khi khí đó chưa tiết ra khỏi mặt đất, mệnh danh là "âm-sử" (sử là ở) tức là còn ở tại trong âm, nên gọi là "âm ở trong âm". Tới khi đã ra khỏi mặt đất là dương, đáng lẽ phải gọi là "dương sử" , nhưng dù sao dương cũng không lìa được âm nên mới gọi là dương ở trong âm.

(2)-. Dương có phát triển chính khí, muôn vật mới nhờ đó mà sinh sôi nảy nở. âm có ở bên trong giữ cái nhiệm vụ chủ trì, thời muôn vật cũng mới hoàn toàn thành lập được.

(3)-. Câu này nói: sự "xuất, nhập" của địa-khí có thể nhân cái 4 mùa của thiên-khí đã thi hành cái công năng sinh, trưởng, thu, tàng. Đó là cái lẽ thường về sự ly hợp của âm dương. Nếu trái lại, sẽ bị nguy biến ngay.

(4)-. Đây nói về cái biến của âm dương có thể dự tính được, thời ở con người sự biến dù có phức tạp đến đâu cũng có thể lường được.
Án : HOÀNG-CỰC-KINH-THẾ Thư của THIỆU-TỬ nói : " *Dương không thể độc lập, phải đợi có âm rồi mới lập, nên dương lấy âm làm nên tảng ; Âm không thể tự phát hiện, phải đợi có dương rồi sau mới phát hiện, nên âm lấy dương dẫn đường …"* ý nghĩa cũng tương tự như đây.

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói rằng :
-- Xin cho biết sự ly hợp của 3 kinh âm, 3 kinh dương.
Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Thánh nhân ngoảnh mặt sang phương Nam để trị dân (1) *, phía trước gọi là QUẢNG-MINH* (2) *phía sau gọi là THÁI-XUNG.*
Cái nơi phát sinh ra Thái xung, gọi Thiếu-âm (Thận), phía trên Thiếu âm gọi là Thái-dương (tức Bàng-quang). Thái dương gốc phát khởi từ Chí-âm, kết ở Mệnh-môn, gọi là Dương ở trong Âm (3) .

Từ khoảng giữa mình trở lên, gọi là Quảng-minh [4] . Phía dưới Quảng minh là Thái-âm [5], phía trước Thái-âm là Dương-minh [6]. Dương-minh gốc phát khởi từ Lệ-đoài, gọi là Dương ở trong Âm [7]

Về "biểu" của Quyết-âm là Thiếu-dương. Thiếu-dương gốc phát khởi từ Khiếu-âm, gọi là Thiếu-dương ở trong Âm [8] .

Xem đó thời biết : sự ly hợp của 3 kinh Dương : Thái-dương là KHAI (mở), Dương-minh là HẠP (đóng), Thiếu-dương là KHU (cối cửa) [9] .

Ba kinh đó không nên để trái ngược nhau. "bác" mà không "phù" mệnh danh là NHẤT DƯƠNG [10] .

---

(1)-. Chữ Thánh-nhân ở đây là dùng một danh từ tôn trọng đối với vua mà nói. Nhưng lại mượn đó để nói ví vào thân thể con người.

(2)-. QUẢNG-MINH tức là TÂM, Tâm bộ vị chủ về Nam-phương, nam phương thuộc Hỏa, dương khí sáng tỏ nên gọi là Quảng-minh (rộng sáng) ; một danh từ hình dung và giả tá.

Ở đây phàm nói đến chữ "trước" tức là chỉ về bộ phận trên là Nam-phương. Trong con người lấy Tâm-Hung là trước là Nam-phương, lấy Yêu-Thận làm sau là phương Bắc. Thái-xung là nguồn gốc của Âm-huyết, bộ vị tại Hạ-tiêu, dẫn lên phía sau lưng.

(3)-. Đường mạch của kinh Thái-dương phát khởi từ huyệt CHÍ-ÂM tại ngón chân út, rồi giao kết tại huyệt MỆNH-MÔN (tức là mắt). Đây là nói về Dương kinh thuộc TÚC THIẾU-ÂM.

-- Thiếu-âm với Thái-dương "hợp" – Dương phát từ Âm cho nên ở phía trên Âm.

(4)-. Nửa người trở lên, Thiên-khí làm chủ ; nửa người trở xuống Địa-khí làm chủ. Dương phát từ Âm, do bộ phận dưới mà lên, cho nên nói : "*từ giữa người trở lên gọi là Quảng-minh". --* Ở trên lấy phía trước làm Dương ; đây lại lấy từ giữa người trở lên làm Dương.

(5)-. Thái-âm chủ về Trung-thổ, mà là một cơ quan Chí-âm ở trong Âm, cho nên bộ vị ở dưới Quảng-minh.

(6)-. Thái-âm (Tỳ) với Dương-minh (Vị) "hợp" đều chủ về Trung-thổ nên bộ vị ở trước Thái-âm.

(7)-. LỆ-ĐOÀI là tên huyệt, huyệt này ở đầu chỗ ngón chân cái và ngón chân trỏ giáp nhau. Mạch của Dương-minh khởi thủy từ đó.

(8)-. Trên kia, vì cái khí của Thái-dương ở trên cho nên nói : "*phía trên Thiếu-âm"* ; Dương-minh ở vào khoảng hai khí dương, mà lại ở vào Trung-thổ, cho nên nói : "*phía trước Thái-âm".*

-- Quyết-âm ở vào nơi cùng cực của âm, âm cực ở vào "lý", mà lại sinh ra Dương ở "biểu", cho nên gọi là phần biểu của Quyết-âm.

-- Vì lấy trước, lấy trên, lấy biểu làm Dương ; mà như gọi là "trên, trước, biểu" tức là nói về cái khí của 3 kinh Dương --. Còn như : Chí-âm, Lệ-đoài, Khiếu-âm… đều là kinh mạch của 3 kinh dương.

-- Mười hai kinh mạch thuộc về "THỦ và TÚC" , chủ về cái khí của 3 kinh Âm, 3 kinh Dương. -- . Đối với kinh mạch thời chia ra "tam âm, tam dương". Đối với khí trong mạch bật nổi lên thời gọi là "Nhất âm, Nhất dương".

-- Quyết-âm tức là CAN ; Thiếu-dương tức là ĐỞM.

(9)-. Cái khí âm-dương, chia ra làm "tam âm, tam dương" cho nên mới có cái nghĩa "KHAI, HẠP và KHU" – tức là tỉ như cửa, có mở đóng, và cái "cối cửa" (tức là cái để cho cánh cửa xoay ra xoay vào) – Thái-dương (Bàng-quang : bọng đái) là một địa vị Cự-dương (khí dương lớn. nhiều) ; chuyên chứa đựng Dương-khí nên chủ về "KHAI". Dương-minh ở vào khoảng 2 kinh dương, nên chủ về "HẠP". Thiếu-dương là một nơi khí mới bắt đầu phát ra, nên chủ về "KHU".

-- Không có "KHU" thời không có gì lập được, không có "HẠP" thời không thể dung vào ; không có "KHAI" thời không thể phát ra…

Xem đó thời biết : dù có "LY" nhưng tất phải có "HỢP".

(10)-.Vậy nên, nếu bỏ "KHU" thời không thể "KHAI-HẠP" được, hoặc bỏ "KHAI-HẠP" thời còn gì là "chuyển KHU". Nên về 3 kinh đó không thể để cho tương thất. Nói về mạch, vì thuộc Dương cân phải "PHÙ", nhưng không thể quá phù. Dù có chia là 3 Dương nhưng cũng không thể vì sự "chia" đó mà thành ra thế khác ; vì rút lại chỉ có "NHẤT DƯƠNG" mà thôi.

-- Nói Nhất-dương tức là nói mạch đều thuộc Dương. Trở lên nói về sự "LY-HỢP" của 3 kinh Dương.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi:

-- *Xin cho biết sự ly-hợp của 3 kinh Âm ?....*

Kỳ-Bá thưa :

-- Ở bên ngoài là Dương, ở bên trong là Âm [1] . Vậy ở bộ phận giữa là Âm, mạch Thái-xung ở về phía dưới nên gọi là Thái-âm [2] .

Thái-âm gốc phát khởi tự ẨN-BẠCH gọi là Âm ở trong Âm [3], phía sau Thái-âm là Thiếu-âm (Thận). Thiếu-âm phát khởi tự DŨNG-TUYỀN, gọi là Thiếu-âm ở trong Âm [4]

Phía trước Thiếu-âm gọi là Quyết-âm [5] . Quyết-âm gốc phát khởi tự ĐẠI-ĐÔN. Đó là "tuyệt Dương" trong Âm-kinh và gọi là "tuyệt Âm" [6] .

Do đó sự ly hợp của 3 kinh Âm : Thái-âm là KHAI, Quyết-âm là HẠP, Thiếu-âm là KHU [7] .

Ba kinh đó không nên để trái ngược nhau "BÁC" mà chớ "TRẦM" mệnh danh là"NHẤT ÂM" [8].

---

(1)-. Dương-khí "xuất" để chủ về bên ngoài ; Âm-khí "thăng" mà chủ về bên trong.

(2)-. Hai khí âm dương đều phát xuất từ dưới. âm khí xuất mà ở bên trong, vì thế nên ở bên trong là Âm. Mà cái mạch để xuất phát là THÁI-XUNG lại ở dưới mà "xung" lên trên, nên gọi là Thái-Âm. Xung mạch là gốc của 12 kinh, cho nên 3 âm, 3 dương đều lấy XUNG-MẠCH làm chủ.

(3)-. Huyệt ẨN-BẠCH ở đầu ngón chân cái – Thái-âm là chí âm ở trong Âm.
(4)-. Huyệt DŨNG-TUYỀN ở tại dưới lòng (gan) bàn chân. Thiếu-âm là cái khí "nhất âm sơ sinh", cho nên gọi là Thiếu-âm ở trong Âm.
(5)-. Thiếu-âm chủ về THỦY, Quyết-âm chủ về MỘC, sinh từ Thủy, cho nên nói : "*Thiếu-âm ở về phía trước".*
(6)-. Huyệt ĐẠI-ĐÔN tại khớp Ngọc-Đường ở ngón chân cái ; tức là nơi phát sinh của Túc Quyết-âm CAN-kinh. Về kinh này là một kinh tuyệt-dương. Tức là hết hẳn không còn có Dương, là thuần âm. "tuyệt âm" là hoàn toàn thuần âm. Nghĩa chữ "tuyệt" là hoàn toàn hết thảy.
(7)-. Thái-âm là một nơi đầy nhiều khí âm, nên chủ KHAI ; Quyết-âm là một nơi "giao-tận"—đều hết—của khí âm, nên chủ HẠP ; Thiếu-âm là một nơi khí Nhất-dương bắt đầu sinh ra, nên chủ về KHU.
(8)-. Dương-khí chủ về "PHÙ" , nên nói "*chớ quá PHÙ* " ; Âm khí chủ về "TRẦM" nên nói "*chớ quá TRẦM".* Bởi cái khí của 3 kinh Dương KHAI-HẠP ở trong và ngoài hình thân con người. Cái khí của 3 kinh Âm KHAI-HẠP ở trước và sau trong nội bộ… nên mới nói : "*Dương ở ngoài do sự sai khiến của Âm ở trong ; Âm ở trong nhờ sự bảo vệ của Dương ở bên ngoài" --.* Sở dĩ gọi là *"nhất âm"* là vì mạch đều thuộc Âm vậy.

KINH VĂN

Âm-dương đi lại không ngừng, chứa chất sự lưu truyền làm một chu ; khí ở Lý và Biểu, cùng nhau thành công (1)*.*

---

(1)-. Âm-khí tích ở bên trong, Dương-khí truyền ở bên ngoài. Bắt đầu từ lúc mặt trời mọc. dương khí mới phát sinh, mặt trời đúng trưa thời Dương khí thịnh. Xế chiều dương khí bắt đầu suy, tới mặt trời lặn thời dương khí trở vào với khí Âm. Một ngày một đêm thành một CHU (vòng). Âm khí mở đóng bên trong, Dương khí xuất nhập bên ngoài biểu. nhờ sự ly hợp đó mà thành "kiếp sống" của con người.
Án : âm dương dù có ly-hợp, nhưng tất phải có sự đi lại không ngừng. bắt đầu từ Thủ Thái-âm PHẾ, đến Thủ Dương-minh ĐẠI-TRƯỜNG, Túc Dương-minh VỊ, Túc Thái-âm TỲ, Thủ Thái-Dương TIỂU-TRƯỜNG, Thủ Thiếu-âm TÂM, Túc Thái-Dương BÀNG-QUANG, Túc Thiếu-âm THẬN, Thủ Quyết-âm TÂM-BÀO-LẠC, Túc Quyết-âm CAN…. Như thế là đi hết một CHU. Theo giờ cổ, cứ 2 khắc thời khí đi một chu ; 100 khắc thời 50 chu. Mạch khí dẩn ở trong, hình thế tỏ ở ngoài. Âm dương tuy có ly-hợp, mà thực là tương thành một cách rất tinh khéo. Vậy xem đó thời âm dương ở con người, rất hợp với âm dương của trời đất vậy./.

-- oo00oo --

CHƯƠNG 7

ÂM-DƯƠNG BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
-- *Người có 4 kinh, 12 tùng là thế nào ?*
Kỳ-Bá thưa :
-- *Bốn kinh ứng với 4 mùa ; 12 tùng ứng 12 tháng. 12 tháng ứng 12 mạch* [(1)].

---

(1)-. "BỐN KINH" là tượng mạch "chính" của 4 mùa. Như : mạch mùa Xuân thời HUYỀN, mạch mùa Hạ thời CÂU, mạch mùa Thu thời MAO, mạch mùa Đông thời THẠCH. Bốn thứ kinh mạch để ứng theo với khí của 4 mùa.

"12 TÙNG" là chỉ về 3 kinh Dương, 3 kinh Âm của Thủ và Túc (tùng nghĩa là theo). Bắt đầu từ Thủ Thái-âm thuận hành tới Túc Quyết-âm, để ứng 12 tháng. Tỉ như : Thủ Thái-âm ứng với tháng Giêng (Dần), thủ Dương-minh ứng với tháng 2 (tháng MÃO) ; túc Dương-minh ứng với tháng 3 (tháng THÌN) ; túc Thái-âm ứng với tháng 4 (tháng TỴ) ; Thủ Thiếu-âm ứng với tháng 5 (tháng NGỌ) ; Thủ Thái-dương ứng với tháng 6 (tháng VỴ) ; Túc Thái-dương ứng với tháng 7 (tháng THÂN) ; Túc Thiếu-âm ứng với tháng 8 (tháng DẬU) ; Thủ Quyết-âm ứng với tháng 9 (tháng TUẤT) ; Thủ Thiếu-dương ứng với tháng 10 (tnáng HỢI) ; Túc Thiếu-dương ứng với tháng 11 (tháng TÝ) ; Túc Quyết-âm ứng với tháng 12 (tháng SỮU).

"12 MẠCH" là kinh mạch của 6 Tạng, 6 Phủ. Cái khí của 3 kinh Âm, 3 kinh Dương ứng với 12 tháng ; 12 tháng ứng với 12 mạch.

Thiên này phân biệt âm-dương để biết sống chết, nên gọi là " ÂM-DƯƠNG BIỆT LUẬN"

KINH VĂN

Mạch đó Âm-Dương khác nhau. Biết dương sẽ biết được âm, biết âm sẽ biết được dương [(1)] *.*
Phàm về dương gồm có cả năm (5) *; năm lần năm sẽ có hai mươi lăm phần Dương* [(2)] *.*
Phàm gọi là Âm, tức là CHÂN-TẠNG. Nếu chân-tạng hiện sẽ bại ; bại sẽ chết [(3)] *.*
Phàm gọi là Dương, tức là dương của Vị-quản [(4)] *.*
Phân biệt được Dương sẽ biết được bịnh ở đâu ; phân biệt được Âm sẽ biết được thời kỳ chết hay sống [(5)] *.*
Mạch của 3 kinh Dương ở đầu ; mạch của 3 kinh Âm ở tay, nhưng cũng chỉ do có một [(6)].
Phân biệt được mạch về Dương, sẽ biết được cái ngày kỵ của bịnh ; phân biệt được mạch về Âm, sẽ biết được thời kỳ chết hay sống [(7)] *.*
Nhớ kỹ về mạch Âm-Dương, không nên tin lời bàn vậy [(8)] *.*

---

(1)-. Mười hai kinh mạch do tạng-phủ âm-dương phối hợp. Cho nên biết Dương có thể biết được Âm. Biết Âm có thể biết được Dương. Biết rõ được âm dương thời có thể biết được sống hay chết.

(2)-. Tiết này lấy CHÂN-TẠNG của Vị-khí để phân biệt âm-dương. Dương khí ở trong VỊ, tư dưỡng cho cả 5 Tạng. năm tạng cùng sinh lẫn cho nhau, mà tạng nào cũng có đủ cái khí của tạng kia, nên mới nói : "*năm lần năm sẽ có hai mươi lăm phần Dương".*

(3)-. Năm tạng thuộc âm. Nghĩa chữ "TẠNG" tức là "Tàng" (cất dấu) ; "THẦN" tàng ở đó mà không phát hiện ra bên ngoài. Sở dĩ không phát hiện ra bên ngoài là nhờ có cái khí Dượng-hòa của Vị-khí. Nếu vị khí không có thời mạch của Chân-tạng sẽ phát hiện, thế tức là Tạng-khí bại, bại thời tất phải CHẾT.

(4)-. Trên kia nói "*hai mươi lăm phần Dương"* tức là chỉ về cái dương-khí do Vị-quản sinh ra.

Vị-quản ở vào bộ phận Trung-Tiêu. Chuyên chủ về biến hóa cái tinh-khí của thủy-cốc để tư dưỡng 5 Tạng. Xét về mạch của 4 mùa thời : mùa Xuân mạch HUYỀN, mùa Hạ mạch HỒNG, mùaThu mạch PHÙ, mùa Đông mạch TRẦM, mùa Trưởng-Hạ mạch HÒA-HOÃN (tức là dịu dàng, êm ái, tượng mạch của Thổ).

Xét về chính mạch của 5 Tạng thời : Can mạch HUYỀN, Tâm mạch HỒNG, Tỳ mạch HOÃN, Phế mạch SẮC, Thận mạch TRẦM. Như : **<u>về mùa Xuân</u>** Can-mạch hơi Huyền mà Trường ; Tâm-mạch hơi Huyền mà Hồng ; Tỳ-mạch hơi Huyền mà Hoãn ; Phế-mạch hơi Huyền mà Sắc ; Thận-mạch hơi Huyền mà Trầm….

<u>Về mùa Hạ</u> : Can-mạch thời hơi Hồng mà Huyền ; Tâm-mạch hơi Hồng mà Đại ; Tỳ mạch hơi Hồng mà Hoãn ; Phế-mạch hơi Hồng mà Sắc ; Thận-mạch hơi Hồng mà Trầm. v.v…..

Bốn mùa, năm tạng, lúc nào cũng có kiêm cả cái VỊ-KHÍ hơi hòa….. như thế là 25 phần Dương vậy.

(5)-. Nếu phân biệt được cái khí Dương-hòa của VỊ-khí thời một khi thấy có vẻ không hòa, sẽ biết ngay mắc bịnh ở đâu. Nếu phân biệt được cái Âm-mạch của Chân-tạng thời sẽ biết : nếu là Can-mạch phát hiện, thời kỳ 18 ngày chết ; nếu là Tâm-mạch phát hiện, thời kỳ 9 ngày chết v.v…

Tiết này nói Chân-tạng là Âm, Vị-khí là Dương ; so với 2 tiết trên dưới nói về âm-dương của kinh mạch khác nhau.

(6)-. Tiết này lại nói về âm-dương của 12 kinh mạch. Những mạch thuộc về 3 kinh Dương của Thủ và Túc : từ tay chạy lên đầu, rồi lại từ đầu chạy xuống chân, cho nên nói : "*mạch 3 kinh Dương ở đầu".* Mạch của 3 kinh Âm của Thủ và Túc : từ chân chạy lên bụng, rồi từ bụng chạy ra tay. Cho nên nói : "*mạch 3 kinh Âm ở tay".*

Mười hai kinh mạch dù có thủ-túc, âm-dương khác nhau, nhưng đều do một "gốc" mà xuất đi cả :

Mạch của Thủ Thái-âm PHẾ giao với Thủ Dương-minh ĐẠI-TRƯỜNG ; Đại-trường giao với Túc Dương-minh VỊ ; Vị giao với Túc Thái-âm TỲ ; Tỳ giao với Thủ Thiếu-âm TÂM ; Tâm giao với Thủ Thái-dương TIỂU-TRƯỜNG ; Tiểu-trường giao với Túc Thái-dương BÀNG-QUANG ; Bàng-quang giao với Túc Thiếu-âm THẬN ; Thận giao với Thủ Quyết-âm TÂM-BÀO-LẠC ; Tâm-bào-lạc giao với Thủ Thiếu-dương TAM-TIÊU ; Tam-tiêu giao với Túc Thiếu-dương ĐỞM ; Đởm giao với Túc Quyết-âm CAN ; Can giao với Thủ Thái-âm PHẾ ..... vì vậy nên gọi là "MỘT" (nhất quán).

(7)-. "*phân biệt được mạch về Âm"* MẠCH : tức là mạch chứng ; ÂM : là "nhất âm, nhị âm, tam âm".

"*phân biệt được mạch về Dương"* MẠCH: là mạch chứng ; DƯƠNG : tức là sự phát bịnh do "nhất dương, nhị dương, tam dương" và "DƯƠNG KẾT"

Nếu phân biệt được mạch Dương, sẽ biết được sự "KỴ" của chứng đó ; còn về Âm-mạch, có thể định đoạt được sống hay chết.

(8)-. Câu này khuyên học-giả nên ghi nhớ cẩn thận, không nên nói bậy tin càn.

KINH VĂN

Phàm mạch gọi là Âm dương : nhân ở "KHỨ" là Âm ; "CHÍ" là Dương ; tĩnh là âm, động là dương ; TRÌ là âm, SÁC là dương. (1)

Phàm muốn nhận mạch của Chân-tạng, nếu Can "chí" HUYỀN-TUYỆT và CẤP : 18 ngày sẽ chết ; Tâm chí Huyền tuyệt : 9 ngày sẽ chết ; Phế chí huyền tuyệt : 12 ngày sẽ chết ; Thận chí huyền tuyệt : 7 ngày sẽ chết ; Tỳ chí huyền tuyệt : 4 ngày sẽ chết. (2)

---

(1). "KHỨ" là luồng mạch từ bộ vị dẫn đi ; "CHÍ" cũng như "LAI" là luồng mạch từ trong cánh tay hiện ra ở bộ vị.

Phàm Tạng thuộc Âm, Phủ thuộc Dương. Âm dương ở những kinh Thủ-túc, tức là 12 kinh mạch của 6 Tạng, 6 Phủ. Vậy phải nhận ở các mạch tượng " Lai – khứ - động – tĩnh – trì – sác" để phân biệt âm-dương.

(2). Tiết này phân biệt âm dương thuộc Chân tạng Vị-quản.

-- "HUYỀN-TUYỆT" nghĩa là trơ trọi không còn một chút vị-khí Dương hoà nào. – "CẤP" là gấp quá.

Đây nói về mạch của CAN, nếu đã huyền-tuyệt, mà lại còn cấp, căng như dây cung dương thẳng ; thời tất phải chết, nhưng còn qua được 18 ngày. Những dự đoán về ngày chết, trên đây đều tính theo ở chỗ "tương khắc" mà nói . – Như Can-mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt… Can thuộc Mộc, bắt đầu tính từ ngày Gíap-Ất. đếm đến ngày Canh-tân nữa là 10 ngày, cộng lại thành 18 ngày sẽ chết (vì Kim khắc Mộc) – Lại tỉ như từ ngày Giáp Tí đến ngày Tân-Tỵ, cũng là 18 ngày.

*. TÂM mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt. Tâm thuộc Hỏa, đếm từ ngày Bính-Đinh trở đi ; đến ngày Nhâm-Qúy là 8 ngày, tất phải chết. (trên đây nói 9 ngày, cũng chỉ ở vào lúc ngày thứ 8 với ngày thứ 9 giao tiếp với nhau thôi).

*. PHẾ-mạch đã hiện cái trạng thái huyền-tuyệt. Phế thuộc Kim, từ ngày Canh-Tân mà đếm trở đi, đến ngày thứ 8 là ngày Bính Đinh ; lại đếm đến ngày Bính-Đinh nữa, cộng là 18 ngày tất phải chết (trên đây nói 12 ngày, là từ ngày Canh-Tân đếm trở đi, đó là Canh-Tân lại gặp Canh-Tân vậy).

*. THẬN-mạch đã hiện cái trạng thái huyền-tuyệt. Thận thuộc Thủy, từ ngày Nhâm-Qúy đếm trở đi, đến ngày Mậu-Kỹ là 7 ngày, tất phải chết.

*. TỲ-mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt. TỲ thuộc Thổ, từ ngày Mậu-Kỹ đếm trở đi, đến ngày Giáp-Ất là 8 ngày tất phải chết (trên đây nói 4 ngày, là trừ bỏ ngày Mậu-Kỹ mà chỉ tính đến ngày Giáp.)

Về đoạn dự đoán những ngày chết trên đây, cũng chỉ là nói về cái lý và đại khái, ta không nên nhất thiết lấy làm định luật ; vì Âm-dương, Tạng-phủ biến hóa vô cùng. Thường khí ở trong tương khắc mà lại có tương sinh, thời đáng lẽ chết mà lại không chết…. gặp trường hợp đó ta cần phải xét cả toàn diện mới được.

KINH VĂN

Bịnh về Nhị-dương, phát sinh bởi TÂM và TỲ. Về con gái do sự uất kết, khiến cho nguyệt-sự không thấy rồi truyền thành chứng PHONG-TIÊU. Nếu lại truyền thành chứng TỨC-BÔN sẽ chết không chữa được. (1)

---

(1). NHỊ-DƯƠNG tức là Túc Dương-minh VỊ kinh. Vị là một cơ quan Thương-lẫm (kho đụn). nhiệm vụ của nó là thâu nạp thủy cốc (thức ăn). Giờ lại không thâu nạp được là vì sao ? -- Chính là bởi TÂM-TỲ gây nên. Đơn cử như con gái , do sự uất kết ở Tâm, Tâm không sinh được huyết, huyết không nuôi được TỲ. Thoạt tiên, VỊ còn thâu nạp, nhưng TỲ không giúp VỊ để thi hành cái công năng vận hóa…. Dần dần VỊ cũng không thâu nạp được nữa. Do đó, mới biết rõ được là VỊ bịnh do TÂM-TỲ gây nên. – Lại do đó, thủy cốc suy ít, không có gì để biến hóa ra cái khí tinh vi, huyết mạch bởi đó mà khô, kinh-thủy bởi đó mà không thấy. Huyết đã khô, khí đã uất, "Nhiệt" đã sinh ra. Nhiệt cực thời Phong sinh ; cơ nhục do đó mà tiêu-thước, nên mới gọi là "PHONG-TIÊU". – Lại do đó, hỏa phạm lên Phế-kim, gây nên chứng thở gấp, thượng-bôn. (TỨC là hơi thở, BÔN là khí nghịch lên). Mỗi lần thở phải so cả vai lên.

Tóm lại, TÂM chủ huyết, PHẾ chủ khí, TỲ là gốc của 5 Tạng, VỊ là biển của 6 Phủ…. Các cơ quan đó đồng thời mắc bịnh, phỏng còn sống sao được. Nên mới nói quyết là "*chết không chữa được".,.*

KINH VĂN

Bịnh về Tam-Dương, phát ra chứng HÀN-NHIỆT (rét nóng) ; ở bộ phận dưới thành chứng UNG-THỦNG, với NUY, QUYẾT, XUYÊN-QUYÊN [1] .
Hoặc lại thêm chứng BÌ-PHU khô khan ; hoặc chứng ĐỒI-SÁN [2] .

---

(1)-. TAM-DƯƠNG : là Túc Thái-dương BÀNG-QUANG kinh. Khí của Thái-dương chủ về bộ phận Biểu. Khi tà khí phạm vào con người bắt đầu phạm vào bì-mao, "*tà với chính 2 bên xung đột nhau*" nên mới gây nên chứng HÀN-NHIỆT (sốt rét, sốt nóng).
--. Thái-dương là một cơ quan chủ về "KHAI : khi đã mắc bịnh thời không còn cái năng lực KHAI" nữa, do đó tà khí lọt vào tụ ở nhục lý (thớ thịt), mới gây nên chứng UNG-THỦNG (mụn sưng).
--. Thái-dương chủ về **KHÍ** và **CÂN**. Thái-dương mắc bịnh, nên cân bị thương, do đó thành chứng NUY (gân rã rời, lỏng lẽo, không cử động được). Vì khí cũng mắc bịnh nên thành chứng QUYẾT (tay chân giá lạnh) và "XUYÊN-QUYÊN" (đau nhức ở trong gân mạch thuộc bộ phân dưới).
-- Thái-dương chủ về biểu-phận, nhưng kinh mạch lại phát sinh tự bộ phận dưới, nên khi mới mắc bịnh thời sinh chứng Hàn-nhiệt, dần dần về sau lại tiếp diễn thêm những chứng trạng ở trên.

(2)-. Ví bị nhiệt nhiều, khiến tinh-huyết hao tán nên da dẻ mới thành ra khô khan.
-- "ĐỒI SÁN" là một chứng đau nhức ở quả Thận, có khi đau rút lên cả tiểu-phúc (phía dưới rún, tức bụng dưới) ; có khi quả Thận sưng to lên, rất đau. Chứng này cũng bởi "cân bị thương" mà sinh ra.

KINH VĂN

Bịnh về NHẤT-DƯƠNG thiếu khí (ít hơi) hay HO, hay TIẾT [1] . Rồi truyền thành chứng TÂM-THỐNG và chứng CÁCH [2] .

---

(1)- "Nhất-Dương" tức là Túc Thiếu-dương ĐỞM kinh. Thiếu-dương chủ về cái khí sơ-sinh. Nếu mắc bịnh sẽ thành chứng "thiếu khí" (hơi thở ngắn như ít hơi, hoặc hơi cử động sẽ thở gấp ngay). Thiếu-dương vốn có Tướng-hỏa, vì khí "thiếu" nên hỏa "thịnh" rồi thời thế phạm lên PHẾ kim, nên mới hay HO. Nhân dịp đó, cái tà của Phong-mộc lại phạm tới Trung-thổ, nên mới hay TIẾT (tức là đi ngoài nát phân, tựa đi tả, đi tháo).

(2)-. Con người sau khi uống ăn thủy-cốc vào VỊ. Tinh khí lên TÂM thành huyết. Giờ TỲ đã bị thương, VỊ không nạp được thủy-cốc, TÂM không có tư dưỡng, bị hư, nên thành chứng TÂM-THỐNG (đau tim).
"CÁCH" tức là chứng ăn vào không chịu lại thổ ra. Gây nên chứng này cũng bởi Trung-thổ bị khắc.

KINH VĂN

Bịnh về NHỊ-DƯƠNG, NHẤT-ÂM, chủ về kinh hãi, bối thống, hay ợ, hay vươn vai… gọi là chứng PHONG-QUYẾT. [1]

---

(1)-. Nhị-dương, Nhất-âm : tức là VỊ với CAN. Can (Túc Quyết-âm) thuộc Đông-phương Phong-mộc, nên phát bịnh thành chứng KINH-HÃI (hoảng sợ). Mạch của Túc Dương-minh (Vị) mắc bịnh : nghe tiếng động chạm mạnh thời giật mình, e ngại.
-- "BỐI" (lưng, khắp cả lưng chứ không chỉ đường xương sống) thuộc Dương. Quyết-âm chủ về Xuân-dương Can-mộc, cho nên mắc bịnh thời BỐI-THỐNG. Tà khí hạm vào VỊ, khí dẫn ngược lên để tan đi, nên hay ợ ; vươn vai cũng do Vị khí bị nghẽn lên : muốn vươn cho dễ chịu. Hợp tất cả 4 chứng trên đây, nguyên nhân đều do Phong-mộc mắc bịnh, phạm tới VỊ-thổ, nên mệnh danh là PHONG-QUYẾT.

KINH VĂN

Bịnh về NHỊ-ÂM – NHẤT DƯƠNG hay Trướng, Tâm mãn, hay thở dài. [1]

---

(1)-. "NHỊ-ÂM" là (Túc)Thiếu-âm THẬN kinh, "NHẤT-DƯƠNG" là (Túc)Thiếu-dương ĐỞM kinh. Đởm tà hữu dư, xâm phạm vào TỲ-thổ nên hay TRƯỚNG (bụng phồng vượt lên) ; THẬN tà hữu dư xâm phạm lên TÂM-hỏa nên TÂM-MÃN (đầy). Tâm-hệ bị co rút thời khí đạo bị hẹp lại, nên phải THỞ DÀI cho tiết bỏ khí ra. – Nguyên Hán văn câu này dùng chữ "thiện-khí". Theo chú giải của Mã-Nguyên-Đài thời : "THIỆN-KHÍ hay "tức hơi" đó là do "Đởm-khí hữu dư" mà gây nên.

KINH VĂN

Bịnh về TAM-ÂM – TAM-DƯƠNG gây nên chứng THIÊN-KHÔ, NUY-DỊCH và TỨ CHI KHÔNG CỬ ĐỘNG ĐƯỢC. [1]

---

(1)-. Tam-dương là Túc Thái-dương BÀNG-QUANG kinh. Tam-âm là Túc Thái-âm TỲ kinh. Mạch của Bàng-quang từ đầu lưng dẫn xuống chân, mạch của Tỳ chủ về TỨ CHI (hai tay, hai chân). Vì 2 kinh đó mắc bịnh nên phát thành các chứng trạng trên.

-- THIÊN-KHÔ : khô đét một nửa người.

-- NUY-DỊCH : tay chân rã rời, lúc ở bên tả, lúc ở bên hữu, hàng biến dịch luôn.

--TỨ CHI BẤT CỬ : tay chân không cử động được.

Tiết này nói bịnh gây nên từ Thủy-phủ rồi phạm lên TỲ-Thổ.,

KINH VĂN ______________________________

Án vào mạch thấy bật lên "nhất-dương" gọi là CÂU ; thấy mạch bật lên "nhất-âm" gọi là MAO ; thấy Dương-mạch bật lên mà CẤP gọi là HUYỀN. Thấy Dương-mạch bật lên mà TUYỆT gọi là THẠCH. Thấy âm-dương 2 mạch, có vẻ bình quân gọi là LƯU. (1)

---

(1)-. Tiết này nói về Mạch-thế của 5 Tạng :

-- NHẤT-DƯƠNG là Vi-dương "bật lên" tức là luồng mạch bật lên đầu ngón tay của người án mạch – CÂU : hình dung từ tả cái trạng thái của luồng mạch lúc lại đầy đủ, lúc đi ngoằn ngoèo và chậm…. đó là mạch của TÂM.

-- NHẤT-ÂM : là Vi-âm, "MAO" : hình dung từ tả cái trạng thái của cái luồng mạch nhẹ nhàng như cái lông, đó là mạch của PHẾ.

-- Dương mạch bật lên, có vẻ căng thẳng nhưng không thẳng quá gọi là HUYỀN. "Huyền" : hình dung từ chỉ cái trạng thái của mạch như dây cung lúc dương, đó là mạch của CAN.

-- Dương mạch bật lên, mà lúc chùn xuống coi như tuyệt, gọi là THẠCH. "Thạch" : hình dung từ chỉ cái trạng lthái của mạch chìm xuống và rắn như đá, đó là mạch của THẬN.

-- "LƯU": hình dung từ chỉ cái trạng thái của mạch hòa hoãn như giòng nước chảy, đó là mạch của TỲ.,

KINH VĂN ______________________________

Âm tranh giành ở bên trong, Dương rắc rối ở bên ngoài ; phách-hãn không thâu tàng, tức nghịch sẽ nổi dậy ; rồi hun lên Phế, gây nên SUYỄN-MINH (1) *.*

Âm đó sinh ra, gốc có hòa mới là hòa (2) *. Nếu cương gặp cương, Dương-khí sẽ bị phá tán ; Âm-khí cũng bị tiêu vong* (3) *.*

Cương-nhu không hòa, kinh khí sẽ tuyệt (4) *.*

---

(1)-. Tiết này nói về hai khí Dinh-Vệ (cũng là âm-dương, là huyết-khí) cốt ở điều hòa, không nên thiên thắng. Hòa thời khí âm dương sẽ sinh ra, thiên thắng thời khí âm dương sẽ giảm đi, kinh khí do đó mà tuyệt.

-- Kinh mạch tạng phủ ở trong con người cùng giao thông tuần hoàn lẫn nhau, không lúc nào dứt. Âm ở bên trong để giữ gìn cho Dương ; Dương ở bên ngoài để bảo vệ cho Âm. Nếu âm khí thiên thắng không được dương khí để điều hòa, thời âm sẽ tranh giành ở bên trong. Nếu dương khí thiên thắng, không được âm khí để điều hòa, thời dương khí sẽ rắc rối ở bên ngoài.

-- Cao-Sĩ-Tông nói : " *Ở đây nói nếu 2 khí âm-dương không hòa, thời sẽ sinh ra bịnh DƯƠNG-KẾT, ÂM-KẾT. còn như cương với cương gặp nhau thời lại là Dương truyền cho Dương, Âm truyền cho Âm… tức là một "tử hậu" (chứng chết) do âm dương tuyệt vậy".*

(2)-. Đây nói: âm phải liên lạc với dương. Vì thế nên âm-dịch không nên để cho tiết ra ngoài. Hãn là một chất lỏng lo Huyết sinh ra . "PHÁCH-HÃN" tức là hãn do PHẾ tiết ra (vì Phế tàng PHÁCH nên gọi hãn của Phế là Phách-hãn). Kinh khí dẫn lên Phế, Phế là nơi tổng hội của trăm mạch, chuyển-du tinh trấp ra bì-mao, hãn ra khỏi bì mao, mà tinh huyết vẫn còn tàng ở âm. Nếu phách-hãn không thâu tàng được, đó là hãn bị cưỡng ra, tinh huyết sẽ đó mà bị thương. Phế chủ về việc dẫn hành Dinh-vệ âm dương. Nếu âm-dịch của Phế tạng bị tiết ra ngoài, tức thời sinh ra TÁO-NHIỆT ; nhiệt cực hàn sinh, tứ chi sẽ do đó mà Quyết-nghịch ; nhiệt hun ở Phế, nên thành chứng SUYỄN-MINH (thở gấp và hơi thở kêu khò khè).

(3)-. Đây nói : Dương có hòa với âm, mới đáng gọi là HÒA. Ngoại-mạch là dương, Phủ-mạch là dương, nhưng đều do 5 tạng, 5 hành mà sinh ra, nên mới nói là "*Âm đó sinh ra".*

(4)-. "*cương gặp cương"* là dương không hòa với âm. Dương không hòa với âm thời dương-khí bị phá tán, mà cô-âm (âm trơ trọi có một mình) cũng bị tiêu vong..

Cương (dương) với Nhu (âm) không hòa, thời kinh-khí sẽ tuyệt. kinh-khí tuyệt, chỉ trong vòng 3, 4 ngày sẽ chết.,.

KINH VĂN ______________________________

Về loài TỬ-ÂM chẳng qua 3 ngày thời chết ; về loài SINH-DƯƠNG chẳng qua 4 ngày thời chết (1)

Can truyền sang Tâm…. Gọi là SINH-DƯƠNG, Tâm truyền sang Phế gọi là TỬ-ÂM (2) *.*

Phế truyền sang Thận gọi làTRÙNG-ÂM ; Thận truyền sang Tỳ gọi là TỊCH-ÂM ; chết, không chữa được (3) *.*

---

(1)-. Năm Tạng do sự tương khắc mà truyền lẫn nhau gọi là TỬ-ÂM ; do sự tương sinh mà truyền lẫn nhau gọi là SINH-DƯƠNG.

Như : Can truyền sang Tâm, Tâm truyền sang Tỳ, Tỳ truyền sang Phế, Phế truyền sang Thận, đều gọi là SINH-DƯƠNG. -- . Nếu : Tâm truyền Phế, Phế truyền Can, Can truyền Tỳ, Tỳ truyền Thận, Thân truyền Tâm.. đều gọi là TỬ-ÂM.

Do sự tương sinh của Dương-tạng mà truyền, cho nên chẳng qua 4 ngày (số chẳn) thời chết ; do sự tương khắc của Âm-tạng mà truyền, cho nên chẳng qua 3 ngày (số lẻ) thời chết.

(2)-. Can-mạch truyền Phế, Phế truyền Đại-trường, Đại-trường truyền Vị, Vị truyền Tỳ, Tỳ truyền Tâm, Tâm truyền Tiểu-trường, Tiểu-trường truyền Bàng-quang, Bàng-quang truyền Thận, Thận truyền Tâm-bào-lạc, Tâm-bào-lạc truyền Tam-tiêu, Tam-tiêu truyền Đởm, Đởm truyền Can…. Một Tạng một Phủ, một Thư (giống cái) một Hùng (giống đực) âm dương cùng xen nhau như cái vòng tròn không chổ đứt. – Đến như Can truyền Tâm, Tâm truyền Phế, Phế truyền Thận, Thận truyền Tỳ…. đó đều là kinh khí đã tuyệt, không sao chữa được.

(3)-. Phế truyền Thận, cũng là một loại Sinh-dương. Nhân Phế truyền Thận đều thuộc về Tân-tạng (giống cái). Thủy-tạng mà lại truyền sang cái tạng không thắng được là Tỳ-thổ, nên gọi là "TỊCH-ÂM". Đều là chứng chết, không chữa được.

KINH VĂN

Nếu kết về Dương thời THỦNG Ở TỨ CHI [(1)]

Nếu kết về Âm thời TIỆN HUYẾT một thăng ; tái kết thời tiện huyết 2 thăng ; tam kết thời 3 thăng [(2)] *.*

Nếu kết ở khoảng âm dương khe nhau, nhiều về bên Âm, ít về bên Dương, thời gọi là THẠCH-THỦY, thủng ở Thiếu-phúc [(3)] *.*

Hai Dương kết gọi là TIÊU [(4)]

Ba Dương kết gọi là CÁCH [(5)]

Ba Âm kết gọi là THỦY [(6)]

Một Âm một Dương kết, gọi là HẦU TÝ [(7)] *.*

---

(1)-. Đây nói về cái khí âm dương không hòa, tự kết mà gây nên bịnh. Tứ chi là gốc của mọi khí Dương. Khí theo về Hình, vì khí kết nên hình THỦNG (sưng). Câu này là tóm cả 3 kinh Dương mà nói.

(2)-. Âm khí kết ở bên trong mà không lưu hành được. Thời huyết sẽ ngừng tụ mà tiết trở xuống. Một âm-kết, tiện huyết một thăng (tiếng Nôm gọi là "thưng", mỗi thưng bằng chia năm một phần lít). Hai âm-kết tiện huyết 2 thăng, ba âm kết tiện huyết 3 thăng…. Đây là khái quát cả 3 Âm mà nói.

Án : Biện-Bạch-Thiên nói : "*mạch có Dương-kết, Âm-kết, lấy gì để phân biệt ? – Đáp rằng : mạch PHÙ mà SÁC, ăn được mà không đại tiện, gọi là Dương-kết ; mạch TRẦM mà TRÌ, không ăn được, thân thể nặng nề, đại tiện lại rắn, gọi là Âm-kết" .* Xem đó thời biết : muốn phân biệt âm dương khí kết, nên xét ở "khứ, chí, phù, trầm, trì, sác" của mạch để nhận rõ là Âm hay Dương.

-- THỦNG Ở TỨ CHI : biết là Tam-dương đều kết ; tiện huyết 3 thăng biết là 3 Âm đều kết.

-- Thấy hiện ra chứng "TIÊU", biết là kết tại Nhị-dương, sẽ lấy phương pháp của Nhị-dương mà chữa ; thấy hiện ra chứng "CÁCH" biết là kết tại Tam-dương, nên lấy phương pháp của Tam-dương để chữa.

(3)-. Về thân thể con người, bên ngoài là Dương, bên trong là Âm ; VỊ là dương, THẬN là âm. Chứng SƯNG này nó lọt vào bên trong thân hình, bên ngoài Tạng phủ, và ở vào chỗ trống rỗng của Vị với Thận cách nhau.

-- THẠCH-THỦY : tức là Thận-thủy, Thận là cửa ngỏ của Vị. Cửa ngỏ không thông lợi, nên tụ lại ở đó mà thành bịnh. Chứng này lệch nhiều về bên Thận-tạng, cho nên mới là nhiều âm ít dương và THỦNG ở Thiếu-phúc.

(4)-. Nhị-dương tức là Dương-minh VỊ-khí. "TIÊU" là một chứng "khát" : uống vào bao nhiêu cũng hết. Bởi vì Dương-minh khí kết nên cái chất âm-dịch của Thủy cốc không sinh ra được, mới gây nên chứng TIÊU-KHÁT (chứng này có nhiều nguyên nhân, sẽ giải rõ thêm ở dưới).

(5)-. Tam-dương : là Thái-dương Bàng-quang. Thái-dương là một cơ quan chủ hóa sinh ra khí ; mà khí đó gốc từ Bàng-quang, do "nội cách" mà truyền ra "hung-hiếp" ; lại do hung hiếp mà đạt ra phu biểu. Nếu dương khí kết thời Cách-khí không thông. Phía trước "nội-cách" nhắm vào chỗ "bí-môn" của Vị-quản. Vì cách khí nghịch lên, nên sự ăn uống cũng bị nghẽn tắc không thông, nên gọi là bịnh "CÁCH".

(6)-. Tam-âm tức là Túc Thái-âm TỲ. Tỳ là một cơ quan chuyển vận. Vì Tỳ-khí kết, nên những chất nước vào vị không bố tán ra được, thành chứng THỦY-DỊCH.

(7)-. Nhất-âm Nhất-dương tức là Quyết-âm với Thiếu-dương.

Quyết-âm Phong-mộc chủ về khí, mà nhờ được sức hỏa hóa của Thiếu-dương. Phong với Hỏa, hai khí kết lại, thời kim-khí sẽ bị thương,vì thế nên gây chứng HẦU-TÝ (HẦU là cuống họng, TÝ là đau hoặc vít nghẽn)—tức là chứng đau trong cuống họng.

PHỤ ÁN : về chứng "TIÊU" ở đây chỉ nói Hai-dương kết gọi là TIÊU. Nhưng ở thiên MẠCH YẾU TINH VI LUẬN lại có nói : "*do chứng ĐẢN thành ra Tiêu-trung".*

-- thiên KỲ BỊNH LUẬN nói :"*….chuyên thành chứng TIÊU KHÁT…."*

-- TÀ KHÍ TẠNG PHỦ BỊNH HÌNH THIÊN ở Linh-Khu có nói: "….*tiêu, bản…."*

-- THIÊN KHÍ HUYẾT LUẬN lại có nói các chứng *: " Phế tiêu, Cách tiêu…"* khác nhau. Đem mấy thuyết trên đây hợp với thuyết "TAM-TIÊU" của đời sau, thời biết 5 tạng đều có chứng TIÊU-ĐẢN. như : về Thượng-tiêu, thời một tên gọi là CAO-TIÊU, một tên gọi là CÁCH-TIÊU.

*** BỊNH CƠ** nói : Thượng tiêu tức là Phế. Uống nước nhiều mà ăn ít, đại tiện như thường mà tiểu tiện trong và lợi. Đó là TÁO ở thượng-tiêu.Về phép trị liệu nên thấm thấp và nhuận táo. – Lại nói : về chứng CAO-TIÊU, lưỡi đỏ và nứt, khát quá đòi uống nước luôn.

-- Lưu-Hà-Giang nói : "*uống nước nhiều mà tiểu tiện nhiều, gọi là TIÊU-KHÁT".* Đó là chỉ về chứng ở Thượng-tiêu mà nói.

-- Trần-Vô-Thạch nói: *"bịnh tiêu khát thuộc về TÂM cho nên Tâm phiền, khiến Tâm-hỏa tán mạn, khát muốn uống nước, các bộ mạch đều "NHUYỄN, TÁN" ; hoàn toàn là một chứng khí thực, huyết hư…."* . Đó cũng là nói về Thượng-tiêu.

Nay xét, thiên KHÍ HUYẾT LUẬN ở Tố-Vấn nói: *"Tâm di nhiệt lên Phế, gây thành chứng CÁCH-TIÊU".*

-- Thiên TÀ KHÍ TẠNG PHỦ BỊNH HÌNH nói :*"Tâm mạch VI-TIỂU là chứng TIÊU-ĐẢN…"* và *"Phế-mạch VI-TIỂU là chứng TIÊU-ĐẢN…"* xem đó thời bịnh này chính là do khí ở Thượng-tiêu và kiêm cả Tâm, Phế chứ không riêng gì một Phế.

-- Đông-Viên nói : *" về bịnh CÁCH-TIÊU, dùng bài Bạch-Hổ Nhân-sâm thang để điều trị".*

* Về chứng TRUNG-TIÊU, có khi lại gọi là TIÊU-TRUNG hoặc NỘI-TIÊU.

-- BỊNH CƠ nói : bịnh Tiêu-trung thuộc về VỊ. : khát mà muốn ăn đều nhiều, tiểu tiện đỏ hoặc vàng. Vì nhiệt gây nêu TIÊU-KHÁT, nên biết là bịnh tại Trung-tiêu. Nên dùng thuốc HẠ (tức là cho tháo ra đường đại-tiện).

-- Trần-Vô-Thạch nói : *"Tiêu-trung là một chứng TỲ-ĐẢN. nhiệt quá nhiều nên thành TIÊU-TRUNG."*

-- Sách TỤ-CHÂN-PHƯƠNG nói : *" chứng nội-tiêu do nhiệt quá ở bên trong mà gây nên. Tiểu tiện nhiều hơn lượng nước uống vào – uống vào một phần, tiểu ra hai phần – mà lại không khát. Vì hư quá nên hơi thở ngắn".*

-- Lưu-Hà-Giang nói: *"uống ăn nhiều mà không khát lắm, hoặc tiểu tiện đi vặt luôn mà thân thể hao mòn gầy còm, gọi là TIÊU-TRUNG".*

-- Đông-Viên nói : *"bịnh trung-tiêu, bịnh nhân ăn ngon và nhiều mà lại gầy mòn, tự hãn, đại tiện rắn, tiểu tiện đi vặt luôn".*

-- Vương-Thúc-Hòa nói : *" miệng khô ráo, uống nước nhiều, ăn nhiều mà vẫn đói, đó tức là chứng TIÊU-TRUNG. Dùng bài Điều Vị Thừa Khí thang, hoặc Tam-Hoàng-Hoàn để điều trị."*

Nay xét : thiên MẠCH YẾU TINH VI LUẬN ở Tố-Vấn nói "Đế hỏi : -- *Chẩn được Vị-mạch như thế nào ?*

Kỳ-Bá nói :*"Mạch THỰC thời trướng, HƯ thời tiết.*

Đế hỏi : *Bịnh đã thành rồi lại biến ra thế nào ?*

Kỳ-Bá nói: *Bịnh đã thành, sẽ biến thành chứng TIÊU-TRUNG.*

-- Lại xét : thiên THÔNG BÌNH HƯ THỰC LUẬN : " Kỳ-Bá nói: - *phàm trị chứng TIÊU-ĐẢN, THIÊN-KHÔ, NUY-QUYẾT, khí mãn phát nghịch…. Phần nhiều là tật bởi ăn nhiều chất cao lương".*

-- Lại xét : thiên PHÚC TRUNG LUẬN :

Hoàng-Đế hỏi : -- *Phu tử thường nói chứng Nhiệt-trung, Tiêu-trung, không nên ăn những chất cao lương và uống các thứ phương-thảo, thạch dược, sẽ phát điên, phát cuồng. Nghĩ như, mắc chứng nhiệt-trung, tiêu-trung phần nhiều là hạng người phú quý. Giờ cấm họ không cho ăn những thứ ấy, làm sao vừa lòng họ và bịnh khỏi sao được ?*

Kỳ-Bá đáp : -- *cái khí chất của phương thảo, thạch dược phần nhiều mạnh tợn. Vì mạnh tợn nên khí của nó cấp bách, không phải những người tâm tình hòa hoãn có thể uống được. Về bịnh khi đã mạnh tợn, mà lại uống thứ thuốc mạh tợn, hai đàng gặp nhau sẽ cùng xung đột. Nếu xung đột sẽ làm thương TỲ, Tỳ-thổ mà ghét Mộc…. uống thuốc ấy vào, đến ngày Giáp-Ất sẽ khó toàn".*

-- Lại trong thiên KỲ BỊNH LUẬN :

Hoàng-Đế hỏi : -- *Có người mắc bịnh trong miệng cứ thấy có vị ngọt, là vì sao ?*

Kỳ-Bá đáp : -- *Đó là do 5 khí ràn lên, gọi là TỲ-ĐẢN. Nguyên nhân do 5 vị ăn vào miệng, chứa ở Vị, Tỳ giúp việc chuyển du bao tinh khí tân dịch đều ở Tỳ, nên khiến miệng ngọt. Bịnh đó do các thức ăn ngon béo gây nên. Bịnh nhân tất là người chuộng ăn các thức ngọt và béo. Chất béo gây nên "nội-nhiệt" , chất ngọt gây nên "Trung-mãn". Cho nên khí ấy rắn lên, biến thành TIÊU-KHÁT.*

Xem đó thời như thiên này nói "*Nhị-dương kết gọi là TIÊU".* Chính là là chỉ về Trung-tiêu. Và cũng tức là bịnh thuộc TỲ-VỊ.

* Về Hạ-tiêu, một tên là TIÊU-THẬN, một tên là THẬN-TIÊU, lại một tên nữa là CƯỜNG-TRUNG.

-- BỊNH CƠ nói : *"Bịnh Tiêu-thận, khi mới phát là chứng CAO-LÂM (tiểu tiện nhỏ giọt, nước tiểu như chất dầu mở). Khi bịnh đã thực hiện, sắc mặt sạm đen, thân thể gầy còm, hai tai khô đét, nước tiểu đục và có lẫn chất mỡ. Về phương pháp liệu trị nên dưỡng huyết và làm cho chia sự trong đục. dần dần sẽ khỏi".*

-- Trần-Vô-Thạch nói : *"Bịnh Tiêu-thận, thuộc về THẬN. Nguyên nhân do thời kỳ tuổi trẻ chời bời quá độ, đến khi đứng tuổi, dùng nhiều các thứ thuốc có chất kim-thạch, khiến cho chân-khí bị suy tán. Gây nên chứng miệng khát, tinh dịch tự tiết ra, không uống nước mà tiểu nhiều…."*

-- Lưu-Hà-Giang nói : *" Uống nước luôn miệng, bắp đùi gầy còm, mà tiểu tiện có lẫn chất mỡ, gọi là THẬN-TIÊU".*

-- Lý-Đông-Viên nói : *"chứng Hạ-tiêu, phiền khát, đòi uống nước, vành tai khô đét, tiểu tiện ra như mỡ…."*

-- Vương-Thúc-Hòa nói: *"Bực dọc, uống nước, khát luôn…. Đó là chứng THẬN-TIÊU. Nên cho uống bài LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN".*

-- Tụ-Chân-Phương nói : *"Cường-trung là một chứng Dương-hành cứng lớn, không giao cấu mà tinh-khí tự tiết ra."*

Lại nói : *"Thận thực, thời tiểu mà không khát, tiểu tiện tự lợi, gọi là Thận-tiêu, tức cũng là NỘI-TIÊU.* Về phương pháp liệu trị : nên nén Tâm-hỏa và tư dưỡng Thận-thủy."

Lại xét LINH-KHU có nói : *" Thận-mạch VI-TIỂU là chứng Tiêu-đản…"* và *"Can-mạch VI-TIỂU là chứng Tiêu-đản.." .* và đó chính cũng là chứng HẠ-TIÊU.

Lại xét TỤ-CHÂN-PHƯƠNG nói : *"Con người có Thận, cũng như mạch có gốc". Cho nên nếu Thận mắc bịnh, thời trước phải hình dung tiều tụy, dù có sự tư-dưỡng cũng không sao bóng loáng, cho nên hễ mắc chứng TIÊU-KHÁT đều do Thận-kinh mắc bịnh. Nguyên nhân đều do lúc thiếu-tráng không tự bảo dưỡng, tình dục quá độ, ăn uống không chừng, lại uống các thứ đan-thạch…. Khiến cho Thận-thủy khô kiệt, Tâm-hỏa bốc nóng, Tam-tiêu khô đét, 5 Tạng háo kiệt, do đó sinh ra chứng khát và lợi…"* . Đó là nói Tam-tiêu đều gốc ở THẬN.

-- THÁNH TẾ TÔNG LỤC lại nói : *"nếu chữa truyền thành chứng NĂNG-THỰC (ăn ngon và nhiều), tất phát ra chứng NÃO-THƯ (mụn ở đầu óc), BỐI-THƯ (mụn ở lưng). Nếu không truyền thành chứng Năng-thực thời sẽ truyền thành chứng TRUNG-MÃN, CỔ-TRƯỚNG… đều là chứng khó chữa. Khiết-Cổ-Lão-Nhân chia ra để chữa :*

a)- Năng-thực mà khát : cho uống bài BẠCH-HỔ gia Nhân-sâm thang.

b)- không Năng-thực mà khát : cho uống bài BẠCH-TRUẬT tán bột gia Cát-căn.

Trở lên mà nói về một chứng "TIÊU", mà đầu mối phức tạp như vậy ; Y-giả nên tinh tế lắm mới được.

KINH VĂN

Âm "BÁC" Dương "BIỆT" là mạch có thai [(1)] ; âm-dương đều hư, sẽ sinh chứng TRƯỜNG-TIẾT và chết [(2)] .

Dương xen vào Âm sẽ thành chứng HÃN [3] ; âm "HƯ" dương "BÁC" sẽ thành chứng BĂNG [4] .

---

(1)-. "BÁC" là hình dung luồng mạch bật mạnh trên tay. "BIỆT" là biệt lập, khác hẳn. – "Âm Bác" là nói : mạch ở Xích-bộ (thuộc âm) bật mạnh trên tay ; "Dương Biệt" là nói mạch ở Thốn-Khẩu khác hẳn, như mạch ở một tay người khác, không còn liên lạc gì với nhau. Chẩn thấy mạch như vậy chủ về có thai.

(2)-. Âm dương ở câu này là nói về mạch ở Thông-bộ và Xích-bộ.

Ở con người, phàm dinh, vệ, khí, huyết đều do cái khí của Thủy-cốc mà gây nên. Vị là một cơ quan thụ nạp. Trường (ruột) là một cơ quan truyền đạo. Tới khi âm dương đều hư mà lại giảm mất cái gốc của sự tư-sinh (giúp sống, tức thủy-cốc), cho nên khó lòng sống được. Nên nói mắc chứng TRƯỜNG-TIẾT (đại tiện nát hoặc tháo).

(3)-. HÃN là âm dịch (một chất lỏng thuộc âm), nhờ sự tuyên phát của Dương-khí mới có thể thấm nhuần ra khắp da lông. Nếu mạch về Thốn-bộ (dương) ĐỘNG-SÁC, lại xen vào Xích-bộ (âm), sẽ thành ra HÃN. Vậy nên biết : Hãn do dương khí xen vào âm-dịch, mà mạch cũng thành Dương-mạch xen vào Âm-bộ vậy.

(4)-. "BĂNG" tức là BĂNG-HUYẾT ; huyết từ trong chảy tháo ra. Sở dĩ gây nên chứng này là do dương thịnh âm hư, dồn huyết đi càn mà gây nên.

Án : thuộc về chứng huyết-băng của đàn bà, huyết đó do Bào-lạc-cung mà ra. Huyết hạ hành đã lâu khiến đường đi như đã thuộc ; huyết ở bản-cung thiếu ít, khiến tất cả huyết ở 12 kình đều theo một đường lối ấy mà tiết lậu ra. Nhưng Bào-lạc-cung lại "nệ" vào Thận, mà bên trên thông với Tâm. Cho nên chứng này đối với 2 kinh Tâm, Thận rất có quan hệ, vậy nên mới hiện ra cái mạch trạng "Âm hư, Dương bác".

Thiên NUY LUẬN nói rằng : "*bi ai quá độ thời Bào-lạc tuyệt. bào-lạc tuyệt thời dương khí sẽ động ở bên trong, khi phát thời thành chứng BĂNG".*

Trong sách THI-HIỆU-LỤC của Lý-Đông-Viên, dùng các thứ thuốc dẫn kinh của 12 kinh, khiến cho huyết lại trở về 12 kinh. Rồi sau mới dùng thứ thuốc có sắc đen để chỉ huyết. Nếu dùng thuốc có sắc đen ngay mà không trước dùng thuốc dẫn kinh thời bịnh sẽ khó khỏi.

KINH VĂN

Mạch ở Tam-âm đều "BÁC" : tới nửa đêm ngày thứ 20 sẽ chết [1]
Mạch ở Nhị-âm đều "BÁC" : tới lúc mặt trời lặn ngày thứ 13 sẽ chết [2]
Mạch ở Nhất-âm đều "BÁC" : tới ngày thứ 10 sẽ chết [3]
Mạch ở Tam-dương đều "BÁC và CÔ" : tới ngày thứ 3 sẽ chết [4]
Mạch ở Tam-dương Tam-âm đều "BÁC", Tâm mãn (đầy), âm dương ở phúc-bộ phát ra hết, như có sự uất kết… tới ngày thứ 5 sẽ chết [5]
Mạch ở Nhị-dương đều "BÁC" sẽ mắc bịnh ÔN, nguy. Không quá 10 ngày sẽ chết [6] .

---

(1)-. Tam-âm tức là Thái-âm. Thuộc về 2 bộ của TỲ và PHẾ ;đều bật mạnh trên tay, không có khí dương hòa. "HAI" là hàng đứng đầu của số chẳn ; "MƯỜI" là hàng số cuối cùng của âm , nửa đêm là thời kỳ âm vừa hết, mà khí Nhất-dương sắp sinh. Thái-âm là chí-âm. Nhân cái khí "chí-âm" mà tuyệt không có chút "sinh-dương" nào, tất là chết.--. Chết về thời kỳ âm cực.— Đông-Duy-Viên nói : "*Âm-kết, Dương-kết, là một danh từ chỉ định về khí âm dương bị kết".*

(2)-. Nhị-âm tức là Thiếu-âm, mạch của Nhị-âm đều BÁC, tức là mạch 2 bộ TÂM-THẬN đều bật mạnh trên tay. Thiếu-âm chủ về thủy-hỏa, thuộc 2 khí âm dương. Thiên do số 1 sinh ra hành Thủy, Địa do số 6 hợp thành. Địa do số 2 sinh ra hành Hỏa, Thiên do số 7 hợp thành.

Ngày thứ 13 là số "thành" cuối cùng, mặt trời lặn là cuối cùng của một ngày ; do âm-tạng của thủy-hỏa nên chết về số "thành" và cuối cùng của ngày.

(3)-. Nhất-âm tức là Quyết-âm. Mạch của 2 bộ CAN và TÂM (bào lạc) đều bật lên. Ngày thứ 10 là cuối cùng của âm số. Quyết-âm là nơi cuối cùng của khí âm. Chết về ngày đó là do cái khí cuối cùng và cái ngày cuối cùng của âm số vậy.

(4)-. Tam-dương tức là Thái-dương. "CÔ" là cô động, mạch vừa bật lên mà lại có vẻ cô-động mạnh. Đó là cái trưng-triệu Dương-cực mà không còn một chút gì âm hòa. Thái-dương với Thiếu-âm cùng làm biểu lý, và đều chủ về khí Thủy-hỏa. thiên do số 1 sinh ra hành thủy, địa do số 2 sinh ra hành hỏa. đó là cái "Dương-phủ" thủy hỏa, cho nên chết về cái số "sinh" của thiên địa . – Ta lại nên nhận rằng : thiên chủ về "SINH", Địa chủ về "THÀNH" ; cho nên bịnh ở Thái-dương thời chết về "sinh số" mà bịnh ở Thái-âm thời chết về "thành số".

(5)-. Tam-âm, Tam-dương là cái khí của 5 hành. Hai khí âm dương cùng "bác kích" không hòa, cho nên hết cái số của 5 hành thời chết. – TÂM-MÃN là do dương "bác" lên ở bộ phận trên ; có sự "uất kết" là do âm "bác" ở bộ phận dưới.

Phúc (bụng) ở vào bộ phận dưới, là nơi âm dương tương giao với nhau. "*phúc bộ phát ra hết…."* tức là dương phát ra hết ở trên , âm phát ra hết ở dưới, mà không còn sự "hòa" hiện ra ở bộ phận giữa nữa.

Tiết này nói về âm dương mắc bịnh ở trên và dưới. Tiết dưới nói về âm dương mắc bịnh về Hàn và Nhiệt.

(6)-. Nhị-dương tức là Dương-minh, bịnh ÔN tức là SỐT RÉT và NÓNG. Âm dương ở con người, do cái khí thủy cốc của Dương-minh mà ra. Nên Nhị-dương đều "bác" thời tuyệt mất cái nguồn gốc sinh ra âm dương rồi. Âm không được dương điều hòa thời sinh ra bịnh HÀN ; dương không được âm điều hòa thời sinh ra bịnh NHIỆT. Giờ âm dương đã tuyệt thời là một chứng rất nguy. "CHÍN" là hàng cuối cùng của số Dương, "MƯỜI" là hàng cuối cùng của số Âm. Chết vào ngày thứ 10, tức là đúng vào thời kỳ âm dương đều hết.

Tiết trên nói mạch của Tam-dương ở đầu, mạch của Tam-âm ở tay ; đó tức là như "một" là "nhất quán". Nếu 2 khí âm dương không quán thông với nhau, mà lại tự cùng "bác kích" (chọi, xung đột) lẫn nhau, thời sẽ gây nên chứng chết như vậy.

Tiết này nói : nhờ về khí dương của Vị-quản để sinh nuôi âm dương của 5 tạng. Nếu 2 dương đều "bác" thời âm dương đều tuyệt, cũng là chứng CHẾT.,.

CHƯƠNG 8

LINH-LAN BÍ ĐIỂN LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :
-- *Xin cho biết 12 Tàng có những nhiệm vụ gì và quí tiện như thế nào ?* (1)
Kỳ-Bá thưa rằng :
- TÂM *là một cơ quan Quân-chủ, Thần-minh do đó mà sinh ra* (2)
- PHẾ *là một cơ quan Tương-truyền, trị tiết do đó mà sinh ra* (3)
- CAN *là một cơ quan Tướng-quân, mưu lự do đó mà sinh ra* (4)
- CHIÊN-TRUNG *là một cơ quan Thần-sứ, hỷ lạc do đó mà sinh ra* (5)
- ĐỞM *là một cơ quan Trung-chính, quyết đoán do đó mà sinh ra* (6)
- TỲ-VỊ *là một cơ quan Thương-lẫm (kho đụn), 5 vị do đó mà sinh ra* (7)
- ĐẠI-TRƯỜNG *là một cơ quan Truyền-đạo (đưa dẫn, bài tiết), sự biến hóa do đó mà sinh ra* (8)
- TIỂU-TRƯỜNG *là một cơ quan Thụ-thình (chứa đựng) hóa vật do đó mà sinh ra* (9)
- THẬN *là một cơ quan tác cường, kỷ-xảo do đó mà sinh ra* (10)
- TAM-TIÊU *là một cơ quan Quyết-độc, thủy đạo do đó mà sinh ra* (11)
- BÀNG-QUANG *là một cơ quan Châu-đô, tân dịch chứa ở đó, khí hóa thời sẽ tiết ra* (12)

Phàm 12 cơ quan ở trên, không nên để cho "tương thất" (13)

Cho nên, nếu chủ "minh" thời dưới yên. Lấy lẽ đó để dưỡng sinh thời sống lâu, trọn đời không bị đau ốm ; lấy lẽ đó để trị thiên hạ, thời thái bình (14) *.*

Chủ không minh thời 12 cơ quan sẽ nguy, sứ-đạo (tức Tâm) vít lại, thân hình bị thương. Lấy lẽ đó dưỡng sinh thời sinh đau ốm ; lấy lẽ đó để trị thiên hạ thời rối loạn. Nên phải răn dữ lắm mới được (15) *.*

---

(1)-. Sáu Tạng chứa Thần (các chất vô hình), 6 phủ chứa vật (các chất hữu hình). Ở đây sáu tạng sáu phủ đều gọi là TÀNG nên mới có 12 TÀNG.

Chứa những thứ gì "thanh" (như thần-khí) là quý ; chứa những thứ gì "trọc" (như vật thực) là tiện. trong 5 tạng, duy có Túc Thái-âm là dung thụ thứ "trọc" nên TỲ-VỊ mới là cơ quan Thương-lẫm.

(2)-. TÂM (trái tim) vị ứng Nam-phương, thiêng liêng sáng suốt nên làm cơ quan Quân-chủ (tỉ như vị vua cai trị cả nước) ; vì thiêng liêng sáng suốt, nên chủ về "TÀNG THẦN" và nói "*thần minh do đó mà sinh ra".*

-- Vương-Tử-Phương nói : Huyết tức là Thần-khí ; Tâm tàng Thần. Tâm chủ mạch, các kinh mạch của 12 tạng phủ đều lấy Tâm làm chủ.

(3)-. PHẾ bộ vị rất cao, ở gần với Quân-chủ, tỉ như vị Thủ-tướng. Chuyên về việc tán bố âm dương, nên nói "*trị tiết do đó sinh ra* " *(* trị tiết cũng như hiệu lịnh).

(4)-. Can-khí cấp, và "chí" về NỘ, nên làm một cơ quan như vị Tướng quân. – Nó chủ về cái khí Xuân-sinh , còn ẩn phục chưa phát tiết ra hẳn, nên chủ về mưu lự (mưu kế, nghĩ ngợi).

(5)-. ĐỞM bẩm thụ cái khí cương nghị, phàm người có Đởm thời hay quyết đoán, nên làm cơ quan trung-chính (ngay thẳng).

(6)-. CHIÊN-TRUNG : tức cũng như cung thành của Quân-chủ. Tâm chủ Bào-lạc, bộ vị đều liên với Chiên-trung. Chiên-trung thay Tâm-Bào-lạc để thi hành mệnh lệnh. Tâm "chí" về HỶ nên "*hỷ-lạc do đó mà sinh ra*."

(7)-. TỲ với VỊ chủ về việc thâu nạp thủy cốc, nên mới làm cơ quan Thương-lẫm (tỉ như kho đụn để chứa thóc lúa). Năm vị vào VỊ, TỲ chuyển du sinh khí ra để nuôi 5 tạng, nên nói : "*5 vị do đó mà tiết ra".*

(8)-. ĐẠI TRƯỜNG ở phía dưới TIỂU TRƯỜNG. Tiểu-trường chứa đựng thủy-cốc do Vị truyền xuống, rồi lại do Đại-trường truyền tống cặn bã ra ngoài, nên mới nói là cơ quan Truyền-đạo, và sự biến hóa do đó mà ra.

(9)-. TIỂU-TRƯỜNG ở phía dưới VỊ, chứa đựng lấy những vật thực do vị truyền xuống. hóa lấy tinh dịch, rồi tống bỏ cặn bã xuống ĐẠI TRƯỜNG.

(10)-. THẬN tàng vì "CHÍ", chí lập thời hay tác cường (sức làm mạnh). Bên trong đã tác cường thời kỷ xảo sẽ tỏ rõ ra bên ngoài.

(11)-. TAM-TIÊU chủ về KHÍ, Khí có hóa thời thủy đạo mới lưu thông, nên mới nói là cơ quan quyết độc (QUYẾT là khai cho chảy, ĐỘC là đường nước chảy).

(12)-. BÀNG-QUANG là thủy-phủ (là kho chứa nước), bao chất nước đều hội tụ ở đó. Cho nên là một cơ quan CHÂU-ĐÔ (là nơi đô hội đông đúc). Thủy cốc vào VỊ, lọc qua chất nước dẫn qua Hạ-tiêu, thấm vào Bàng-quang. Nếu khí ở B.Quang có vận hóa, thời nước mới có thể dẫn xuống mà tiết ra ngoài.

(13)-. Mười hai cơ quan vừa nói trên kinh mạch đều cùng liên lạc giao thông với nhau, không nên để "tương thất"(mất sự giao thông).

(14)-. Năm tạng, sáu phủ, TÂM đứng làm chủ. Quân chủ có Thần-minh (ý nói huyết mạch chạy đều thời 12 cơ quan đều yên ở chức vụ mình….) Theo lẽ đó để dưỡng sinh thời lo gì không sống lâu. Do cái ý nghĩa đó mà cai trị thiên hạ, thời vua giỏi tôi hiền, trăm quan đều làm tròn nhiệm vụ, lo gì thiên hạ không thái bình.

(15)-. TÂM thuộc quẻ "LY", Ly nghĩa là sáng. Tâm là chủ cả một tấm thân. Nếu Tâm-chủ không sáng thời 12 quan kia cũng đều bỏ cả chức vụ, còn yên sao được. TÂM-BÀO-LẠC là cơ quan thần-sứ, thay quân chủ thi hành mệnh lệnh mà chủ về MẠCH. Mạch tức là huyết mạch, huyết tức là thần-khí. Thần-khí rối loạn thời huyết mạch ngừng đọng, sứ đạo sẽ bị vít lấp. Huyết khí

đầy ở da, nóng vào thịt, thấm ra bì phu, mọc lông tóc, nhuận gân xương, dịu quan tiết (tức các khớp). Nếu huyết mạch không thông thời thân hình còn toàn sao được. Do lẽ đó, nên con người phải cẩn thận bảo vệ lắm mới được.

KINH VĂN

Cái đạo rất huyền vi, biến hóa thật vô cùng, ai biết tới gốc nguồn. [(1)]

Ở trong cõi mờ tối, ai người biết mấu chốt ? Lo nghĩ suốt đêm ngày, sao cho được nên hay? [(2)]

Cái số hoảng hốt, nảy ra từ hào-ly ; cái số hào-ly nảy ra từ độ lượng ; từ nghìn suy đến vạn, rồi càng suy càng lớn thêm mãi, cho tới khối thể cùng cực, thân hình mới được chính [(3)] *.*

Hoàng-Đế nói rằng :

-- Thiện lắm thay, Trẩm nghe cái đạo "tinh, quang" thực là cái đức lớn của bậc Đại-thánh. Muốn làm cho tuyên-minh đạo ấy, nếu không trai-giới, chọn ngày tốt, không dám thừa nhận [(4)] *.*

ĐẾ liền chọn ngày tốt, để bài luận trên đây vào trong nhà LINH-LAN [(5)] *.*

---

(1)-. Tiết này tiếp theo văn ở đoạn trên, nói : cái chí đạo tu thân, dưỡng sinh, suy tới bình trị thiên-hạ thật rất huyền vi. Bởi cái Tâm con người, biến hóa vô cùng, nếu "chính" được Tâm, do đó để dưỡng sinh thời sẽ được sống lâu. Lại do đó để trị thiên hạ, thời thiên hạ sẽ thái bình. Trái lại, nếu Tâm ấy không chính, về dưỡng sinh cũng đã mắc phải tai ương, mà về trị thiên hạ, cũng thành ra rối loạn. Đó chỉ do có một "NIỆM" phát sinh rà thật ít ai biết tới được nguồn gốc…

(2)-. "mờ tối" ý cũng như huyền-vi ; "mấu chốt" tức là chí đạo. "lo nghĩ" tức là lo nghĩ để suy xét cái đạo ầy ; biết đạo ấy tức là "nên hay".

(3)-. "hoảng hốt" tức là chỉ về "Tâm-thần" khi mới chớm nở, chưa biết thế nào là nhất định. Từ bắt đầu nó chỉ bằng hào ly (tức rất bé nhỏ), nhưng do đó mà đến không thể đo lường. Chỉ trong có hào ly mà tà hay chính đã phân, rồi suy ra đến vô cùng. Tâm có chính rồi thân hình mới được chính.

(4)-. "tinh" tức tinh khiết, "quang" tức sáng suốt. cái đạo "chính tâm, tu thân" rất tinh-quang. Chỉ bậc Đại-thánh mới thực hiện được. Do chính tâm tu thân rồi mới tới trị quốc, bình thiên hạ.

(5)-. "trai giới" tức là kính giữ cho được hoàn toàn "thành ý".

LINH-LAN là một cái nhà để chất chứa những "chí ngôn, chí luận" của các bậc Thần-Thánh. Vì có câu này ở cuối, nên dùng làm tên bài ở trên đầu.,.

-- 0o0 --

CHƯƠNG 9

LỤC TIẾT TÀNG TƯỢNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

-- *Trẩm nghe : Trời do cái tiết "sáu sáu" để làm nên một năm ; Người do cái số "chín chín" để "chế hội" ; tính ra Người cũng 365 tiết, để hợp với Trời-đất đã lâu rồi. Nghĩa đó ra sao, xin cho biết ?* (1)

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- *Cái tiết "sáu sáu" và "chín chín" chế hội, là cốt để phân rõ "thiên độ" và ghi rõ "khí số"* (2)

Thiên-độ cốt là chỉ để đo sự vận hành của Nhật-nguyệt ; Khí-số cốt để ghi cái công dụng của hóa sinh (3)

Thiên là Dương, Địa là Âm ; Nhật là dương, Nguyệt là âm. Sự vận hành có phận-kỷ, mỗi một chu có đường lối. Nhật vận hành được một độ, thời Nguyệt vận hành được 12 độ, mà còn lẻ nữa. Cho nên tính cả tháng thiếu tháng đủ, cộng 365 ngày mà thành 1 năm, chứa các khí "doanh, sóc, hư" lại mà thành tháng nhuận…. (4)

Lập cây thẳng làm nêu để nhận phương hướng, tính kỹ những giờ khắc thừa… Đó là hoàn tất cái nhiệm vụ THIÊN ĐỘ (5)

---

(1)-. Cái tiết "sáu sáu" …. Do 10 CAN chủ về Thiên. Thập can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Qúy). Sáu mươi Giáp-Tý là một CHU (tức một vòng, một lượt, một tiết). "sáu sáu" tức sáu lần sáu mươi (giáp tý) là 365 ngày, hợp thành 1 năm.

Ở con người do số "chín chín" để "chế hội"…. tức là con người có 9 khiếu, 9 Tàng để hội họp mà sinh ra 5 khí.

Theo về số 3 như ở dưới nói : người ta có 9 khiếu 9 tàng ; Địa có 9 châu, 9 dã. Do hợp số 3 mà thành Thiên, hợp số 3 mà thành Địa, hợp số 3 mà thành Nhân (người) v.v….

(2)-. Mỗi năm có 365 ngày, mà trời có 365 độ ; (từ "độ" tức là độ của Trời ; chữ độ cũng tựa như thửa, như đời nay đo quả đất cũng tính theo độ.)

(3)-. CHU THIÊN (1 vòng trời) có 365 độ. Nhật mổi ngày vận hành được 1 độ, suốt năm vận hành được một chu thiên. Nguyệt mỗi ngày vận hành được 13 độ , suốt một tháng trời vận hành được 1 chu thiên. Đó là lấy cái độ số của Trời để ghi sự vận hành của Nhật-nguyệt.

KHÍ SỐ : là nói về cái số "3" sinh ra 5 khí.

HÓA : tức là sự biến hóa của Âm-dương.

Ở Trời thành cái tiết "sáu sáu" ở Đất và Người thành cái số "chín chín" đều là cái công dụng hóa sinh của âm dương cả.

(4)-. "*sự vận hành có phân kỷ*" tức là nói sự vận hành của Nhật nguyệt đều chưa rõ "phận dã"(khu vực, đất đai nơi nhật nguyệt vận hành qua). – Đường lối cũng là đường lối vận hành của nhật nguyệt như Nam-đạo, Bắc-đạo v.v….

Án : lịch pháp chu thiên có 365 độ và ¼ độ. Đất tả toàn (vòng về tay trái) một ngày một đêm thời vận hành được một chu thiên và hơn ra một độ. Nhật-nguyệt đều hữu hành. Cứ một ngày đêm, nhật vận hành được một độ, nguyệt vận hành được 13 độ và 1/7 trong 19 phần của độ. Nên mới nói rằng "có lẻ".

Nhật một năm thời một chu thiên ; Nguyệt 29 ngày có lẻ thời một chu thiên. Vì là 29 ngày cỏ lẻ nên mới sinh ra tháng đủ tháng thiếu . Mỗi năm có 5 ngày lẽ gọi là "SÓC HƯ", cho nên chỉ có 365 ngày. Lại có 5 ngày lẻ thuộc về "KHÍ DOANH" lại mà sinh ra tháng NHUẬN. Cho nên mỗi năm tính cả tháng nhuận tổng cộng được 365 ngày có lẻ.

Lại án : HÁN-LUẬT CHÍ chép rằng : Nhật-nguyệt và Ngũ-tinh, từ phương Tây vòng quanh bầu trời đi về hướng Đông. Thiên đạo từ phương Đông mà về phương Tây. Một ngày một đêm nhật nguyệt theo trời chuyển về phương tây một chu thiên như kiến bò trên cối, cối chuyển một vòng. Mà nhật đi về phương Đông chỉ 1 độ, Nguyệt từ phương Tây đi về phương Đông được 13 độ. Nguyệt đi nhanh mà mỗi tháng gặp Nhật một lần, là một chu thiên. Do đó mỗi năm ngày ĐÔNG-CHÍ và HẠ-CHÍ, nhật vận hành có chia ra Nam và Bắc đạo. Mỗi tháng, ngày "thượng huyền" và ngày "hạ huyền" (mặt trăng vòng cong ngửa lên như cái cung để ngửa làThượng huyền, tức là từ rằm (15) đến mồng một (1). Mặt trăng vòng cong trở xuống như cái cung để úp là Hạ huyền (tức là từ 16 đến 30). Nguyệt vận hành có chia ra Nam và Bắc đạo.

(5)-. Đời Thượng-cổ dùng cây (gậy) gỗ cao 8 thước chôn đứng thẳng để đo bóng mặt trời và để chia rõ Đông, Tây, Nam, Bắc. Lấy chu thiên 365 độ và lẻ ¼ độ, để suy tính sự vận hành có lẻ của Nhật nguyệt ; khí doanh 5 ngày có lẻ, sóc-hư 5 ngày có lẻ… tính dồn cả lại, để cho trọn cái số ngày của 1 năm. Đó là tính hết về Thiên-độ.,.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--*Trẩm đã được nghe Thiên-độ rồi. Xin cho nghe KHÍ SỐ, hợp lại với nhau như thế nào ?* (1)

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- *Trời lấy "sáu sáu" làm tiết ; Đất lấy "chín chín" chế hội.* (2)

Trời có 10 ngày, chọn 6 lần 10 ngày mà Chu-giáp ; thời thành 1 năm . (3)

Những bậc Thông-thiên đời xưa, biết được cái gốc về sự sống của con người là gốc ở âm dương. Cái khí đó ở đất thời thành 9 Châu ; ở Người thời thành 9 khiếu ; đều thông với "tam-khí" (4)

Cho nên sinh ra năm mà khí có ba (5). *Do ba mà thành Trời, do ba mà thành Đất, do ba mà thành Người.* (6)

Ba mà nhân với ba, hợp lại thời thành chín, chín chia làm chín dã (khu vực) ; chín dã chia ra làm 9 Tàng. [7]
Cho nên ở con người, về hữu hình có 4 Tàng, về "Thần" có 5 Tàng hợp lại thành 9 tàng để ứng với 9 Dã ở trên.[8]

---

(1)-. Ở đây Hoàng-Đế lại đem cái số "chín chín" hợp với cái số "sáu sáu" để hỏi.
(2)-. Trên kia Kỳ-Bá bắt đầu lấy cái số chín-chín của người để ứng với cái số sáu-sáu của trời. Ở đây lại lấy cái số chín-chín của Đất để hợp với cái số sáu-sáu của Người.
(3)-. Trời lấy cái tiết sáu-sáu mà thành một năm. Mười CAN chủ về Trời, cho nên nói : *"Trời có 10 ngày".*
(4)-. Đây nói : cái số chín-chín của Đất và chín-chín của Người mà thông với cái tiết sáu-sáu của trời , đều gốc ở âm dương. Âm dương là do cái "tam-khí" của Ngũ-hành sinh ra. Bởi thế nên lấy 9 Châu của đất, 9 khiếu ở người, đều thông với Thiên-khí. Vì trời cũng có "tam-khí" ấy, mà người cũng có "tam-khí" ấy vậy.
(5)-. "*Sinh ra năm*" tức là nói Thập-can của trời hóa sinh ra 5 hành của đất. "*khí có ba*" tức là nói cái khí "tam âm, tam dương" do ngũ-hành sinh ra.
(6)-. Đây nói: lấy cái tam khí ấy, ba hợp với ba để thành sáu khí của trời, sáu khí của đất,và sáu khí của người.
Nói về 6 khí của Đất như : phía hữu Hiên-minh là vị Quân-hỏa ; phía hữu quân-hỏa, lui một bộ, do Tướng-hỏa cai trị ; lại tiến đi một bộ, do Thổ khí cai trị ; lại tiến đi một bộ, do Kim-khí cai trị ; lại tiến đi một bộ do Thủy-khí cai trị ; lại tiến đi một bộ do Mộc-khí cai trị ; lại tiến đi một bộ do Quân-hỏa cai trị...... đó là cái khí và địa vị của Địa-lý ứng với 6 tiết.
Nói về 6 khí ở Người tức là cái khí của "tam âm, tam dương" như : mạch ở Nhân-Nghinh một thịnh thời bịnh ở Thiếu-dương ; 2 thịnh thời bịnh ở Thái-dương ; 3 thịnh thời bịnh ở Dương-minh – Mạch ở Thốn-khẩu một thịnh bịnh ở Quyết-âm ; 2 thịnh bịnh ở Thiếu-âm ; 3 thịnh bịnh ở Thái-âm....
Nói về 6 khí ở Trời như : sau Đông-chí, được ngày Giáp-tý thời Thiếu-dương vượng ; lại được ngày Giáp-tý thời Dương-minh vượng ; lại được ngày Giáp-tý thời Thái-dương vượng ; lại được ngày Giáp-tý thời Quyết-âm vượng ; lại được ngày Giáp-tý thời Thiếu-âm vượng ; lại được ngày Giáp-tý thời Thái-âm vượng.... đó là lấy cái tiết sáu-sáu của Trời để thành một năm.
(7)-. Ở đây lại nói: về 6 khí của Trời, Đất, Người. ba nhân với ba, hợp lại thành cái số chín-chín . Cái số chín-chín ấy chia làm chín Dã ở đất và chín Tàng ở người. Đó là lấy 9 Châu để hợp với chín khiếu, chín Dã để phối hợp với 9 Tàng, cho nên nói rằng : *"chín dã phối với chín tàng".* Vì 9 châu ở đất thông với thiên-khí. Tam-khí của trời chia làm 9 dã. Đó là lấy cái số chín-chín chế-hội, mà hợp với tiết sáu-sáu của người vậy.
Lấy 9 khiếu của người thông với trời (khí) . tam-khí của trời chia làm 9 tàng. Thế là người lấy số chín-chín chế hội mà hợp với cái tiết "sáu-sáu" của người vậy (chế-hội : tức phân phối sự hội họp).
(8)-. *"Bốn Tàng hữu hình"* tức là tàng chứa vật hữu hình (như thủy cốc v.v...) "Thần tàng" tức là những tàng chứa về Thần (tinh thần, thần khí). Những tàng chứa hữu hình như : Vị, Đại-trường, Tiểu-trường, Bàng-quang .... Những tàng chứa về thần như : Tâm tàng THẦN, Can tàng HỒN, Tỳ tàng Ý, Phế tàng PHÁCH, Thận tàng CHÍ.
Năm vị vào miệng, chứa ở Trường-vị ; các chất tân dịch (nước mầu) chứa ở Bàng-quang, để nuôi thần-khí của 5 tạng. Cho nên lấy "hình tàng, thần tàng" hợp thành 9 tàng, để phối hợp với 9 dã, 9 châu của đất.
Án : trước nói : *"người lấy số chín-chín để chế-hội"* sau nói : *"đất lấy số chín-chín để chế-hội".* bởi vì người là 9 Tàng, ở đất là 9 Dã ; thời NGƯỜI với ĐẤT đều có thể nói : *" lấy chín-chín để chế-hội vậy".*

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :
-- Trẩm được nghe cái tiết "sáu sáu" và cái số "chín chín" rồi. Trên kia Phu-tử nói : "chứa khí... thành nhuận". Vậy chẳng hay thế nào là KHÍ ? [1]
Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Năm ngày là một "hậu", ba hậu là một "khí", sáu khí là một "mùa", bốn mùa là một năm.... Mà đều theo khí của mùa để làm chủ trị [2]
Năm vận cùng rập theo nhau, để cùng đi, cứ đến trọn cái tháng cuối năm, hết vòng rồi lại bắt đầu. Mùa đã lập, khí tán bố, như vòng không chổ nối. Về "hậu" cũng một khuôn phép ấy. [3]
Cho nên nói rằng : " không biết sự "da-lâm" trong một năm, sự suy hay thịnh của khí và hư thực bởi đâu phát sinh... không thể gọi là Lương-công". [4]

---

(1)-. Ba lần năm, mười lăm ngày làm một khí. Mỗi một khí "doanh" (đầy đủ) hai mươi một khắc có lẻ. Hợp các ngày "khí doanh, sóc hư" mà sinh ra "nhuận". Cho nên nói : *"chứa khí doanh nhuận".*
(2)-. NGUYỆT LỆNH nói : *" tiết Lập-xuân, năm ngày bắt đầu gió Đông làm tan mặt nước đông đặc ; năm ngày thứ hai, chập-trùng (loài sâu nằm co ẩn nấp trong hang) mới cựa ; năm ngày cuối cùng, cá nhảy lên mặt băng..."* như vậy là "*năm ngày là một hậu".* (chữ tiết hậu hay khí hậu... đều do đây mà ra). Ba lần năm là 15 ngày, thành một KHÍ, sáu khí 90 ngày làm một mùa. Tất cả 4, hợp 24 khí thành một năm. Nhân cái khí của 4 mùa, cứ theo đó làm chủ trị.
(3)-. Tiết này nói về "chủ tuế" của năm vận. Tỉ như :
--. Về những năm GIÁP-KỶ thời Thổ-vận làm chủ ;
--. Về những năm ẤT-CANH thời Kim-vận làm chủ ;
--. Về những năm BÍNH-TÂN thời Thủy-vận làm chủ ;
--. Về những năm ĐINH-NHÂM thời Mộc-vận làm chủ ;
--. Về những năm MẬU-QUÍ thời Hỏa-vận làm chủ ;
Theo sự duyên-tập của 5 hành, đều làm chủ từng năm một. Trong một năm, cái khí nào làm chủ, thời làm chủ suốt cả 365 ngày. Cứ năm năm là một vòng , hết một vòng thời lại bắt đầu.

Trong một năm,lại chia ra cái mùa của năm vận nó làm chủ, để bổ túc cái khí của 5 hành. Năm khí cứ truyền lẫn nhau, như cái vòng không chỗ nào nối. Cái khí về từng hậu cũng theo như sự duyên tập năm năm một vòng của chủ-vận.

(4)-. Mỗi năm có 6 khí "da-lâm" (tức là cái khí ấy nó tới năm ấy). Về năm vận có sự tháu quá hay bất cập và khí có thịnh hay suy, do đó sự "thừa-vũ hay thắng-phục" bởi hư thực gây nên. Cái khí của năm thịnh hay suy chủ về tật bịnh của nhân dân sống hay chết. Cho nên nếu không biết khí vận thời không thể làm được Lương-công (người thầy thuốc giỏi).

Án : Ở trên nói về 5 ngày là một "hậu", theo thiên NGUYỆT-LỆNH ở LỄ KÝ, sách LÃ THỊ XUÂN THU và ĐẠI MINH NHẤT THỐNG LỊCH, đều có chép một cách rõ ràng. Xin phụ lục dưới đây để duyệt giả biết được tường tất.

1)-. Tháng MẠNH-XUÂN, về tiết Lập-xuân, 5 ngày lúc bắt đầu, gió Đông làm tan nước đóng váng ; 5 ngày thứ 2 chập-trùng mới cựa quậy ; 5 ngày cuối, cá nhảy lên khỏi mặt nước băng.

*Về tiết Vũ-thủy : 5 ngày lúc bắt đầu, rái cá tế cá ; 5 ngày thứ hai, chim Hồng nhạn về ; 5 ngày cuối cỏ cây mới nẩy mầm.

2)-. Tháng TRỌNG-XUÂN, về tiết Kinh-trập : 5 ngày đầu, đào mới nở hoa ; 5 ngày thứ hai chim Thương-canh (tu-hú) kêu ; 5 ngày cuối chim ưng hóa làm chim kiu.

* về tiết Xuân-phân : 5 ngày lúc bắt đầu, chim Huyền-điểu (chim én) đến ; 5 ngày thứ hai sấm động, cây thược dược tốt ; 5 ngày cuối mới có chớp.

3)-. Tháng QUÍ-XUÂN, về tiết Thanh-minh : 5 ngày đầu Ngô-đồng (cây Vông) mới nở hoa ; 5 ngày thứ hai chuột đồng hóa làm chim rẽ, mẫu-đơn nở hoa ; 5 ngày cuối cầu-vồng mới phát hiện.

* về tiết Cốc-vũ : 5 ngày lúc bắt đầu bèo mới nở ; 5 ngày thứ hai, chim Minh-cưu vổ cánh bay ; 5 ngày cuối, chim Đái-thắng tới làm tổ ở cây dâu.

4)-. Tháng MẠNH-HẠ, về tiết Lập-hạ : 5 ngày lúc bắt đầu, giun đất kêu ; 5 ngày thứ hai, giun ở dưới đất mới bò lên ; 5 ngày cuối, dây bầu mới mọc.

* về tiết Tiểu-mãn : 5 ngày lúc bắt đầu, rau khổ-thái mới tốt ; 5 ngày thứ hai, các loài có lá mềm chết dần ; 5 ngày cuối lúa chín dần.

5)-. Tháng TRỌNG HẠ, về tiết Mang-chủng (là măng mọc) : 5 ngày lúc bắt đầu, sâu bọ, bọ ngựa mới nở ; 5 ngày thứ hai, chim Khuyên-cốc kêu ; 5 ngày cuối, chim Bách-thiệt thôi không hót.

* về tiết Hạ-chí : 5 ngày lúc bắt đầu, sừng hươu mới rụng ; 5 ngày thứ hai, ve mới kêu ; 5 ngày cuối, cây Bán-hạ mọc, cây Mộc-cận (cây dâm bụt) tốt .

6)-. Tháng QUÍ-HẠ, về tiết Tiểu-thử : 5 ngày đầu, Ôn-phong (gió ấm) thổi đến ; 5 ngày thứ hai, dế làm tổ dưới vách ; 5 ngày cuối, chim ưng mới tập lượn.

*về tiết Đại-thử : 5 ngày đầu, cỏ nát hóa làm đom đóm ; 5 ngày thứ hai, đất ẩm, oi bức ; 5 ngày cuối thường có mưa to.

7)-. Tháng MẠNH-THU, về tiết Lập-thu : 5 ngày đầu, gió mát thổi đến ; 5 ngày thứ hai, Bạch-lộ (tức móc trắng) mới nhỏ xuống ; 5 ngày cuối, Hàn-thuyền mới kêu.

* về tiết Xử thử : 5 ngày bắt đầu, chim ưng mới tế cá ; 5 ngày thứ hai, trời-đất mới trong sáng và "hanh" ; 5 ngày cuối, lúa đã phơi khô.

8)-. Tháng TRỌNG THU, về tiết Bạch-lộ : 5 ngày đầu, gió mạnh thường thổi đến, chim Hồng-nhạn bay lại ; 5 ngày thứ hai, chim Huyền-điểu bay về ; 5 ngày cuối, các loài chim để dành thức ăn.

* về tiết Thu-phân : 5 ngày đầu, sấm mới thôi không động ; 5 ngày thứ hai, loài sâu đất mới chui vào tổ, Trân-hỏa-thảo mới nở hoa ; 5 ngày cuối, nước khan dần.

9)-. Tháng QUÍ THU, về tiết Hàn-lộ : 5 ngày lúc bắt đầu, chim Hồng nhạn lai tân (tân : khách ; về tháng Trọng thu đã có một loại chim Hồng nhạn đến rồi, đến tháng này chim Hồng nhạn lại tới. Vậy loại đến trước là chủ, mà loại đến sau là khách, nên gọi là lai tân) ; 5 ngày thứ hai, chim Tước vào nước hóa làm con trai (sò) ; 5 ngày cuối, cúc mới nở hoa.

* về tiết Sương giáng : 5 ngày đầu, giống sài (loài sói) mới tế loài thú ; 5 ngày thứ hai, cỏ cây rụng lá; 5 ngày cuối. giống chập trùng mới ẩn nấp.

10)-. Tháng MẠNH ĐÔNG. Về tiết Lập đông : 5 ngày đầu, nước mới thành băng ; 5 ngày thứ hai, đất mới nứt nẻ ; 5 ngày cuối chim Trĩ bay xuống biến hóa làm loài Thận (tức Thận khí ; giải nghĩa quá dài, xin để về đoạn khác).

* về tiết Tiểu tuyết : 5 ngày lúc bắt đầu, cầu vồng thôi không xuất hiện ; 5 ngày thứ hai, khí đất bốc lên, khí trời giáng xuống ; 5 ngày cuối, mọi sự đều vít lấp mà thành mùa Đông.

11)-. Tháng TRỌNG ĐÔNG, tiết Đại tuyết : 5 ngày bắt đầu, nước băng càng cứng thêm, đất mới nứt to, chim Hạt dám kêu thâu đêm ; 5 ngày thứ hai, hổ mới giao cấu ; 5 ngày cuối, rau vận (tức rau mân-tưới) mới mọc, lệ chi (quả vải) mới nở hoa.

* về tiết Đông chí : 5 ngày bắt đầu, loài giun mới lên sâu ; 5 ngày thứ hai, sừng nai rụng ; 5 ngày cuối, nước suối mới đông.

12)-. Tháng QUÍ ĐÔNG, về tiết Tiểu hàn : 5 ngày lúc mới bắt đầu, chim Nhạn bay về phương Bắc ; 5 ngày thứ hai, chim Thước (tức Bồ-các, Lành-khách) mới làm tổ ; 5 ngày cuối, chim Trĩ mới kêu.

* về tiết Đại hàn : 5 ngày lúc bắt đầu, gà mới ấp ; 5 ngày thứ hai, chim mới bay vụt qua nhanh ;5 ngày cuối, nước đông đặc tới tận đáy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

-- Bắt đầu năm vận, quanh co như vòng không đầu mối. Vậy về "thái quá" và "bất cập" như thế nào ? (1)

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- Năm khí thay đổi, đều có cái "sở thắng", "thịnh" hay "hư" xảy ra là cái lệ thường (2)

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--Thế nào là bình khí ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

-- Không sai với thường hậu là bình (3)

Hoàng-Đế hỏi rằng :

-- Thế nào là thái-quá, bất-cập ?

Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Ở KINH đã có nói rồi (4) .

---

(1)-. Bắt đầu của năm vận từ Giáp-Kỷ hóa Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ …. Hết 5 năm rồi lại bắt đầu, như vòng không chổ nối. Những năm mà 5 Hành-Chủ đó, lại còn có sự thái quá và bất cập khác nhau.

(2)-. "Sở thắng" , cái thắng được (khắc) ; "sở bất thắng" (là cái không được thắng). "Vũ" : khinh phạm tới v.v.. cái khí của năm vận, cứ 5 năm một lần thay đổi. Cái năm thái quá thời nó không thắng được cái mình thắng, mà lại vũ cái mình bất thắng. Đến năm bất cập, thời nó sẽ thắng cái mình bất thắng, lại vũ cả cái mình sở thắng. Cho nên mới nói là đều có cái sở thắng.
-- Cái khí sở thắng, nếu không chăm giữ đức mình thời thành bỏ hư bản-vị, sẽ bị bên ngoài nó thừa cơ mà vũ. Đó là lẽ thường của sự thịnh suy.

(3)- "THƯỜNG HẬU" tức là tiết hậu như thường, không thái quá, không bất cập.

(4)-. "KINH" tức là những bài ở trong kinh LINH-KHU, như LỤC VI CHỈ…, CHÍ CHÂN…., YẾU LUẬN…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
-- Thế nào là "sở thắng" ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Xuân thắng Trưởng-hạ, Trưởng-hạ thắng Đông, Đông thắng Hạ, Hạ thắng Thu,Thu thắng Xuân… đó là được cái thắng về 5 Hành ; nhân lấy cái khí đó đặt tên cho Tàng (1)
Hoàng-Đế hỏi :
-- Sao lại biết là thắng ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
-- Cốt tìm ở cái khí của nó, nhưng phải bắt đầu từ mùa Xuân. Nếu khí chưa đến mà đã đến thì gọi là thái quá. Nó sẽ bách cái "sở bất thắng" mà lấn cái "sở thắng". Như thế gọi là khí dâm không phân, tật bịnh sẽ sinh ra ở bên trong, lương-công cũng không thể ngăn được (2) . Nên đã đến mà không đến, thời gọi là bất-cập. Như thế thời cái "sở thắng" nó sẽ vọng hành, mà cái "sở sinh" sẽ thụ bịnh. Vì cái "sở bất thắng" nó sẽ bách đến nội thể. Nên gọi là KHÍ BÁCH (3) .

Ta cần phải cầu cái lúc khí nó đến. Cẩn thận để chờ cho đúng lúc, khí có thể cùng hẹn. Nếu trái cái thời hậu ấy, thời cái khí của năm vận sẽ không phân, tật bịnh sẽ sinh ra ở bên trong, dù lương-công cũng không chữa được (4) .

---

(1)-. Đây nói về cái "sở thắng" của năm vận. Mùa Xuân ứng về hành Mộc, Mộc sẽ thắng Thổ ; mùa Trưởng-hạ ứng về hành Thổ, Thổ sẽ thắng Thủy ; Đông ứng về hành Thủy, Thủy sẽ thắng Hỏa ; mùa Hạ ứng về hành Hỏa, Hỏa sẽ thắng Kim ; mùa Thu ứng về hành Kim, Kim sẽ thắng Mộc…. đó là được cái Chủ-thời của 5 Hành mà tự làm "thắng". Xuân hành mộc, hợp với Can. Hạ hành hỏa, hợp với Tâm. Trưởng-hạ hành Thổ, hợp với Tỳ. Thu hành Kim, hợp với Phế. Đông hành Thủy, hợp với Thận. Đó là lấy cái khí của 5 Hành ở vào 4 mùa để đặt tên cho 5 Tạng.

(2)-. Mùa Xuân là bắt đầu của KHÍ. Thiên LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ LUẬN nói rằng :*"Vận thái quá thời khí đó đến trước, vận bất cập thời khí đó đến sau. Đó là cái khí theo lẽ thường của Thiên-đạo. Vận không hữu dư, không bất túc, thời gọi là CHÍNH-TUẾ, tức là khi đó đến được đúng mùa"*. Vì thế nên : mùa Xuân chưa đến mà khí Trời đã ôn hòa, đó là khí đến trước tức là vận thái quá. Cái khí chủ tuế mà thái quá, thời nó sẽ bách cái khí "*kỷ sở bất thắng*" và nó "vũ" cái khí "kỷ sở thắng".
--. CHÍ CHÂN YẾU LUẬN nói rằng : "*khí đến gọi là đến , khí phân gọi là phân. Đến thời khí ĐỒNG, phân thời khí DỊ"*. Đó là cái lẽ chính của trời đất. Nếu cái khí chủ về Tuế-vận, chỉ có thái quá, dâm-thắng mà không phân, thời tật bịnh sẽ sinh ra ở bên trong, dù Lương-công cũng không sao chữa được.

(3)-. Mùa Xuân đã đến mà khí trời chưa ôn hòa thế là đã đến mà không đến, tức gọi là bất cập. Cái vận khí chủ-tuế đã bất cập thời cái khí sở hẳn nó sẽ đi càn, mà cái sở sinh sẽ mắc bịnh ; tức là cái sở bất thắng nó bách đến cái nội thể. Tỉ như chủ tuế là Mộc mà bất cập, thời cái mình sở thắng là Thổ-khí nó sẽ đi càn, mà cái sở sinh ra mình là Thủy-khí sẽ mắc bịnh. Cái khí của Mộc, Hỏa đã hư, thời cái mình sở bất thắng là Kim khí nó sẽ lấn vũ ; nên mới gọi là KHÍ-BÁCH. Vì chủ khí bất cập, mà cái khí "sở thắng", "sở bất thắng" nó cùng dồn lại để bức bách mà gây nên bịnh.

(4)-. Cầu là cầu cái khí của 4 mùa, trong cái lúc nó nên đến mà đến. Cẩn thận để đợi cái mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Tỉ như : cái khí của mùa Xuân có thể hẹn được là ÔN ; cái khí của mùa Hạ có thể hẹn được là NHIỆT ; cái khí của mùa Thu có thể hẹn được là LƯƠNG ; cái khí của mùa Đông có thể hẹn được là HÀN… Nếu trái lẽ thường đó, mà cái khí 5 hành chủ về các mùa, không phân ra được, thời sẽ sinh ra tật bịnh.
Án : Về đoạn nói về nghĩa "sở thắng" trên này đầu mối rất phức tạp. Theo chú giải trên đây, thời chưa được rõ lắm. Vậy lại xin giải nghĩa tổng quát như dưới :
Phàm nói là "THẮNG" tức là chỉ về sự tương-khắc của 5 Hành. Như Xuân thuộc Mộc, Hạ thuộc Hỏa, Trưởng-hạ thuộc Thổ, Thu thuộc Kim, Đông thuộc Thủy. Cho nên Xuân thắng Trưởng-hạ, tức là Mộc khắc Thổ ; Trưởng-hạ thắng Đông, tức Thổ khắc Thủy ; Đông thắng Hạ, tức Thủy khắc Hỏa ; Hạ thắng Thu, tức Hỏa khắc Kim ; Thu thắng Xuân, tức Kim khắc Mộc. Đó là 5 hành thời lấy về mùa để tương thắng, mà ở người thời lấy khí để đặt tên cho Tạng. Như Can thắng Tỳ, Tỳ thắng Thận, Thận thắng Tâm, Tâm thắng Phế, Phế thắng Can…. Nhưng muốn biết cái hậu về sự thắng đó, thời phải ngay từ trước tiết Lập-xuân 15 ngày, đó là cái hậu lúc bắt đầu.lúc đó khí hậu chưa đến mà đã đến trước, ấy là khí HỮU-DƯ ; ví phỏng Can-Mộc hữu dư thời Phế-kim bất túc. Kim đã bất túc thời sẽ không khắc được Mộc ; do đó Phế-kim sẽ bất túc. Phế-kim bất túc thời không thể khắc được Mộc, cho nên Mộc thái quá. Vì Mộc hữu dư, thời lại bách trở lại Phế-kim, mà lấn sang Tỳ-thổ. Cho

nên nói rằng : *"thái quá thời sẽ bách cái sở bất thắng, mà lấn cái sở thắng"* …. Đó đều là cái khí của 5 Tạng cùng xung đột với nhau mà gây nên bịnh, nên mới gọi là KHÍ-DÂM.

Khí hậu nên đến mà không đến, quá kỳ rồi mới đến, đó là khí bất túc, cho nên bảo là BẤT-CẬP ; do đó cái sở thắng nó sẽ đi càn mà cái sở sinh sẽ mắc bịnh, cái sở bất thắng nó sẽ bách thêm. Lại như Can-mộc khí ít, không chế được Thổ ; Thổ khí không còn kiêng sợ gì nữa, liền lấn tràn đi ; mộc do đó bị hiếp. Cho nên nói : "*cái sở bất thắng đi càn"* (Tâm cũng đồng thời mắc bịnh).

--. Khí của Can-mộc không được quân bình, khí của Phế-kim liền bách vào, cho nên nói : " cái sở bất thắng bách lên". Nhưng Mộc-khí không được bình, Thổ với Kim cùng dồn lại để bách, để gây nên bịnh nên mới gọi là KHÍ-BÁCH.

Vậy nên, "mình" mà thắng được gọi là "sở thắng" ; cái nó khắc được mình thì gọi là "sở bất thắng". nên ta cần phải "hậu" (chờ đợi) cái lúc khí đến. – Như "hậu" về năm, thời bắt đầu từ ngày Lập-xuân. Hậu về khí thời bắt đầu từ "định kỳ" của 4 khí ; hậu về ngày, thời tùy ở từng ngày. Cho nên nói : " *cẩn thận để hậu, thời khí có thể kỳ hạn được".*

KINH VĂN ____

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có sự gì duyên tập chăng ? [(1)]

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí của Trời, không thể nào vô thường. Nếu khí không duyên tập, tức là phi-thường ; phi-thường thời là biến [(2)]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phi-thường thời sẽ biến như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Biến đến thời mắc bịnh, sở thắng thời nhẹ, sở bất thắng thời nặng. Nhân đó mà mắc thêm tà khí thời sẽ chết. Cho nên không phải "thời" của nó thời bịnh nhẹ, đúng vào "thời" của nó thời bịnh nặng [(3)] *.*

---

(1)-. "Duyên tập" (lần lượt nối tiếp nhau) : Mộc nhờ Thủy mà vượng vào mùa Xuân ; Hỏa nhờ Mộc mà vượng vào mùa Hạ ; Thổ nhờ Hỏa mà vượng vào mùa Trưởng-hạ ; Kim nhờ Thổ mà vượng vào mùa Thu ; Thủy nhờ Kim mà vượng vào mùa Đông… khí của 5 vận cùng duyên-tập lẫn nhau để làm chủ trị.

(2)-. Cái khí của Trời 4 mùa thay đổi, tứ có kinh thường. Nhưng cái khí của 5 vận có "đức, hóa, chính lệnh, biến dị, tai sảnh" không giống nhau ; cho nên cũng có khi không duyên tập, tức gọi là "phản thường" (trái với kinh thường mà sinh ra biến dịch).

(3)-. 5 vận cùng duyên tập là cái kinh thường của khí. Nếu phản thường thời sẽ sinh biến dịch. Vậy mỗi khi cái khí biến thường xảy đến, thời dân sẽ mắc bịnh. Tỉ như : mùa Xuân, Phong-mộc làm chủ ; nếu biến ra chứng "SẬU CHÚ" (đi tả gấp). đó là chủ khí là Phong-mộc, mà biến khí là Thấp-thổ ; biến khí bị chủ khí thắng được thời dân mắc bịnh nhẹ. Nếu lại biến làm "TÚC SÁI", thời đó là chủ khí Phong-mộc mà biến khí là Táo-kim, biến khí sẽ là cái "sở bất thắng" của chủ khí ; do đó dân sẽ mắc bịnh nặng. Thế mà cảm thêm về tà khí nữa, còn sống sao được ? Vậy biết rằng mỗi khi cái khí biến dịch đến nơi, không đúng vào cái thời nó khắc ta thời bịnh nhẹ ; nếu đúng vào cái thời nó khắc ta thời bịnh nặng.

* LỜI GIẢI TỔNG QUÁT

Đoạn này nói về cái khí của năm-vận, có khí không duyên tập sẽ gây nên tật bịnh ; sự nặng nhẹ, quan hệ sống chết đều ở đó.

Án : khí của Âm-dương đều có ít nhiều khác nhau, nên mới gọi là Tam-âm, Tam-dương. Như nói: "hình có thịnh suy" tức là nói cái khí chủ trị của 5 Hành có thái quá và bất cập khác nhau. Cho nên lúc bắt đầu, nếu là hữu dư, thời bất túc sẽ theo, nếu là bất túc hữu dư sẽ theo. Biết đón trước, biết theo sau, thời cái khí đó có thể hẹn được. Nếu đã thừa mà lại thừa, đã thiếu mà lại thiếu…. thời là "phản thường" mà tật bịnh sẽ sinh ra…. Tỉ như Mộc lịnh thái quá, Mộc khắc Tỳ-thổ, nhưng Phế-kim đủ sức để chế lại, mà Tỳ-thổ lại bị "sở bất thắng" của Can, thời bịnh tất phải nặng. Bịnh đã nặng rồi mà lại cảm thêm ngoại tà, thời tất phải chết. Cho nên: " *nếu khắc không phải lúc sở thắng thời bịnh nặng"*. là theo nguyên tắc đó.

KINH VĂN ____

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trẩm nghe khó hợp mà có hình, nhân biến mà đặt tên. Cái vận của Trời-đất, sự hóa của âm-dương, đối với muôn vật, cái gì ít cái gì nhiều xin cho biết [(1)]

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Loài thảo sinh ra 5 sắc, đến sự biến của 5 sắc, mắt không thể trông siết ; loài thảo sinh ra 5 vị, đến cái ngon của 5 vị, người ta không thể dùng siết [(2)]

Sự thị dục của các Tàng không giống nhau, mà đều có giao thông với nhau [(3)] *. Trời nuôi con người lấy 5 khí. Đất nuôi con người bằng 5 vị. 5 khí vào mũi chứa ở Tâm-Phế ; khiến cho 5 sắc sáng sủa, tiếng nói rõ ràng. 5 vị vào miệng, chứa ở Trường-Vị. Vị có nơi chứa, để nuôi 5 khí. Khí hòa sẽ cùng sinh tân dịch thấm nhuần ; "thần" do đó sẽ sinh ra* [(4)] *.*

---

(1)-. Đoạn này lại nói về khí Đất với khí Trời cùng hợp lại mà sinh ra muôn vật có hình. Thiên NGŨ THƯỜNG CHÍNH LUẬN nói rằng : khí bắt đầu mà sinh hóa, khí tan ra mà có hịnh, khí bố tán nên sự phồn dục, khí kết thúc thành ra tượng biến. Nhưng mà cái sự giúp ích của 5 vị, sự sinh hóa có hậu bạc, sự thành thực có nhiều ít…. Sau trước không giống nhau. Bởi ở trời là

khí ở đất thành hình. Hình với khí cùng hợp mà hóa sinh muôn vật. Vật sinh ra gọi là HÓA ; vật đến cực gọi là BIẾN ; sau khi vật biến đã thành, bấy giờ mới định danh được.

(2)-. LOÀI THẢO : tức là chỉ về loài ngũ-cốc, loài ngũ thái, với các quả của loài mộc v.v…. bởi trời theo số "3" sinh ra hành Mộc, cho nên trước nói loài thảo mộc, mà sau mới nói đến côn trùng vạn vật, năm sắc, đại khái như sắc xanh, sắc vàng, sắc trắng, sắc đỏ, sắc đen v.v…. năm vị như là vị chua, cay, đắng, mặn, ngọt v.v…

(3)-. Đây nói sự thị dục của con người không giống nhau, mà 5 vị nó đều theo về cái Tạng ưa thích của nó. Như vị ĐẮNG trước vào Tâm, vị CHUA trước vào Can, vị NGỌT trước vào Tỳ, vị CAY trước vào Phế, vị MẶN trước vào Thận.v.v… Năm khí vào mũi chứa ở Tâm-Phế. Năm vị vào miệng để nuôi 5 khí, cho nên nói rằng có sự liên lạc giao thông với nhau.

(4)-. 5 khí tức là TẢO (hôi), TIÊU (hắc), HƯƠNG (thơm), TINH (tanh), HỦ (húc, mục nát). Ở trời gọi là khí, cho nên mới nói lấy 5 khí để nuôi người. Ở đất thời là sự biến hóa, hóa sinh ra 5 vị, cho nên mới nói là lấy 5 vị để nuôi người.

--. TRỜI : bộ vị ở rất cao, mà trùm ở bên ngoài Đất. Cho nên 5 khí do khiếu bên ngoài mà lọt vào trong Tâm-Phế. Phế bộ vị ở trên thuộc về Dương ; Tâm làm cho tươi đẹp ở sắc và mặt. cho nên mới nói : " *khiến cho 5 sắc sáng sủa".* phế chủ về tiếng cho nên trên mới nói : *"tiếng nói rõ ràng".*

--. ĐẤT : bộ vị ở dưới, mà ở vào bên trong Trời. cho nên 5 vị chứa ở Trường vị, để nuôi khí ở 5 Tạng. Khí nhờ được vị nuôi thời âm-dương hòa mà sẽ tương sinh với nhau. Phàm các thứ thủy cốc đều ăn vào miệng, nó có 5 vị, tân dịch đều chia ra các mạch. Khí đã hòa, tân dịch đã đầy đủ, cái "THẦN" của 5 Tạng sẽ do đó mà sinh ra.,.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hình tượng của các Tạng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. TÂM *là cái gốc của sinh mệnh con người. Sự biến hóa của "**Thần**" do đó mà sinh ra. Vẻ tươi đẹp hiện lên mặt và đầy đủ khắp huyết mạch. Nó là kinh Thái-dương ở trong Dương, thông với khí mùa Hạ* (1) *.*

PHẾ *là cái gốc của khí , "**Phách**" ký túc ở đó.Nó phát hiện ra ngoài lông, và đầy đủ ở trong bì phu. Nó là Thái-âm ở trong Dương, thông với khí mùa Thu* (2) *.*

THẬN *là một nơi gốc của sự bế tàng, "**Tinh**" chứa ở nơi đó. Nó tốt đẹp lên tóc, đầy đủ ở trong xương. Nó là Thiếu-âm ở trong Âm, thông với khí mùa Đông* (3) *.*

CAN *là cái gốc của sự làm lụng khó nhọc, "**Hồn**" ký túc ở đó. Nó tươi đẹp ra các móng tay chân và đầy đủ ở trong gân. Nó sinh ra huyết-khí. Thuộc về vị là chua, thuộc về sắc là xanh. Nó là Thiếu-dương ở trong Dương, thông với khí mùa Xuân* (4) *.*

TỲ-VỊ, TIỂU-TRƯỜNG, ĐẠI-TRƯỜNG, TAM-TIÊU, BÀNG-QUANG.. *là cái gốc của kho đụn. "**Vinh** gởi ở nơi đó, gọi nó là một cơ quan như đồ dùng. Nó hóa được các chất cặn bã và du chuyển các vị vào hay ra. Nó tươi đẹp quanh môi và chung quanh miệng. Nó đầy đủ ra ở thịt. thuộc về vị là ngọt, thuộc về sắc là vàng. Nó là Chí-âm thông với Thổ-khí* (5)*.*

Tổng cộng là 11 Tàng, đều thủ quyết ở ĐỞM (6) .

---

(1)-. TÂM chủ về huyết, do Trung-tiêu tiếp thụ lấy khí và chất nước lỏng, hòa ra sắc đỏ mà thành huyết để nuôi sống cho con người. Ở con người, không gì quí bằng nó, cho nên nói là cái gốc của sinh mệnh. Tâm tàng "Thần", để ứng biến với muôn việc…

Mười hai "kinh mạch" ba trăm sáu mươi lăm "lạc" hết thảy khí huyết đều dồn cả lên mặt ; mà Tâm lại chủ về huyết mạch cho nên mới nói nó phát hiện lên sắc mặt. Vì thể chất của nó là mạch, cho nên mới nói *"đầy đủ ra huyết mạch".* Nó thuộc về Hỏa, mà bộ vị ở rất cao, cho nên mới là Thái-dương ở trong Dương, và thông với khí mùa Hạ, vì mùa Hạ chủ về Hỏa.

Tế-Công nói : "*Dinh là gốc, Vệ là lá. Dinh huyết là cái gốc để cho âm dương khí huyết sinh ra, nên mới là đáng quý."*

(2)-. PHẾ chủ về khí mà thành "Phách", lại chủ về bì-mao. Bộ vị ở cao mà thuộc về Âm, cho nên mới là Thái-âm ở trong Dương và thông với khí mùa Thu, vì mùa Thu chủ về Phế.

(3)-. Thời tiết đến mùa Đông ; dương-khí bế tàng, các loài sâu bọ ẩn nấp. THẬN chủ về Đông tàng. Cho nên mới gọi là gốc của sự bế tàng. Thận tiếp thu cái tinh dịch của 5 tạng, chứa đầy để chờ khi phân phát ra. Tóc là một chất thừa của huyết, do tinh hóa ra. Thận là âm-tạng mà có khí tượng như một khí Dương ở trong quẻ Khảm, cho nên mới là Thiếu-âm ở trong Âm, mà thông với khí mùa Đông. Vì mùa Đông chủ Thủy.

(4)-. CAN chủ về Gân. Phàm sự vận động khó nhọc đều phải nhờ gân, cho nên mới nói *"sự khó nhọc".* Móng tay móng chân là một chất thừa của gân.

--. Can thuộc MỘC, bộ vị ở về phương Đông, nó là bắt đầu cho sự phát sinh, cho nên mới sinh ra huyết-khí. Mộc vượng ở mùa Xuân, dương-khí lúc đó mới bắt đầu sinh ra, nên mới gọi là Thiếu-dương ở trong dương và thông với khí mùa Xuân, vì mùa Xuân chủ về Mộc.

(5)-. Túc Thái-âm chuyên về sự thụ nạp cái chất "trọc" của loại thủy cốc, giữ các nhiệm vụ chuyển du ; Trường-vị chủ về sự truyền thụ chất thủy cốc ; TAM-TIÊU chủ về sự khơi chảy luồng nước ; BÀNG-QUANG là một cái kho, để chứa các chất lỏng… cho nên tất cả đều tóm gọn là gốc của kho đụn. TỲ vận hóa các chất cặn bã, lọc lấy chất tốt để nuôi Ngũ-tạng, rồi dồn các chất thừa xấu ra tiền hậu âm, nên mới gọi nó là "khí" tức là đồ dùng.

(6)-. Năm Tàng 6 Phủ cộng cả là 11 Tàng. ĐỞM chủ về Giáp-Mộc, là một cơ quan đứng đầu của 5 vận 6 khí. ĐỞM khi thăng lên thời khí của tất cả 11 Tàng đều thăng lên, nên mới gọi là đều thủ ở Đởm.

Như trên kia có nói là *"cầu cái khí"* tức là nói đều quay cả về mùa Xuân. Tỉ như : chí của CAN là NỘ, chí của TÂM là HỶ, chí của TỲ là TƯ, chí của PHẾ là ƯU, chí của THẬN là KHỦNG…. mà cái nào cũng thủ quyết ở ĐỞM, Đởm tức là Xuân vậy.

KINH VĂN

Cho nên mạch ở NHÂN-NGHINH thấy một thịnh, thời bịnh ở Thiếu-dương ; thấy 2 thịnh là bịnh ở Thái-dương; thấy 3 thịnh là bịnh ở Dương-minh; thấy 4 thịnh trở lên thời tức là CÁCH-DƯƠNG (1)

Mạch ở THỐN-KHẨU thấy 1 thịnh, thời bịnh ở Quyết-âm ; thấy 2 thịnh thời bịnh ở Thiếu-âm ; thấy 3 thịnh thời bịnh ở Thái-âm ; thấy 4 thịnh trở lên thời tức là QUAN-ÂM (2) .

Mạch ở NHÂN-NGHINH, KHÍ-KHẨU (THỐN) đều thấy thịnh, gấp 4 lần trở lên thời gọi là QUAN-CÁCH. Mạch về chứng Quan-cách, nếu quá không thể hợp được với tinh khí của Trời-đất, thời sẽ phải chết (3) .

---

(1)-. Đoạn này nói về 6 khí của Tạng-Phủ, để ứng với cái tiết "sáu-sáu" của Trời-đất. Bên tả là NHÂN-NGHINH, bên hữu là KHÍ-KHẨU. Dương khí từ bên Tả dẫn sang bên Hữu, âm khí từ bên Hữu mà dẫn sang bên Tả. Cho nên mới lấy Nhân-nghinh để "nghe" cái khí của Tam-dương ; Tạng phủ của con người, lúc nào cũng ứng với 6 khí của Tam-âm, Tam-dương.

--."thấy 1 thịnh là bịnh Thiếu-dương"... vì Thiếu-dương chủ về cái khí Xuân thăng, Thái-dương chủ về Hạ, Dương-minh chủ về Thu. *"4 thịnh trở lên"* đó là nói về âm dương ở con người, chỉ có dương là thịnh hơn hết. – CÁCH-DƯƠNG : vì dương chủ về bên ngoài, nhưng giờ bị ngăn (cách) hẳn ở bên ngoài, không được cái khí Trung-kiên (ở khoảng giữa phát hiện ra làm liên lạc) của Tam âm để điều hòa khiến cho dương một mình thái quá.

(2)-. "THỐN KHẨU" tức là 2 bộ vị mạch của kinh Thủ Thái-âm để nghe cái khí của Tam âm. Quyết-âm chủ về cái khí Xuân-sinh của Ất-mộc, cho nên thấy "một thịnh" ở mạch Thốn-khẩu là bịnh ở Quyết-âm và Thiếu-âm. Nói "từ 4 thịnh trở lên" là vì trong lúc đó, âm dương trong người chỉ có Thái-âm là thịnh hơn hết.

--. Sở dĩ gọi là QUAN-ÂM vì âm khí chủ ở bên trong, giờ bị đóng (quan) hẳn ở bên trong, không được cái khí trung kiên của Nhị-dương để điều hòa… khiến cho Tam-âm một mình thái quá.

--. Đây nói về bịnh mạch của Thốn-khẩu và Nhân-nghinh, để ứng với Tam-âm, Tam-dương của 4 mùa… tức là do sự không quân bình về 6 khí của 4 mùa khiến cho nhân dân cũng gây nên tật bịnh.

--. Cho nên ở thiên LỤC VI CHỈ của ĐẠI-LUẬN có nói : *"nên đến mà không đến, là "Lai-khí" bất cập ; chưa nên đến mà đến là "lai khí" hữu dư".*

--. LINH-KHU nói : "*chẩn ở mạch Thốn-khẩu, Nhân-nghinh sẽ biết được âm dương "hữu dư" hay "bất túc"; bình hay bất bình".* Như thế không còn e ngại gì thiếu sót nữa.

--. Phàm gọi là "bình nhân" tức là người vô bịnh. Người vô bịnh mạch Thốn-khẩu, Nhân-nghinh đều ứng với 4 mùa.

--. Phàm nói "tương ứng" tức là mạch Thốn-khẩu, với Nhân-nginh bình đẳng. trong âm có dương, trong dương có âm không hề thiếu sót.

(3)-. Nói : "*đều từ gấp 4 trở lên"* tức là âm dương đều thái quá. –Trời có âm dương, Đất cũng có âm dương. Ở dưới dương thịnh, âm tinh kế vào ; ở dưới âm thịnh, dương khí kế theo. Âm dương thừa chế với nhau để cùng sinh hóa. Con người sinh ra ở trong khoảng giao khí của trời đất, âm dương đều hòa, tức là vô bịnh. Nếu âm dương đều thịnh mà không hòa, thế tức là không đúng với sự "*tinh khí thừa chế" của trời đất, còn sống sao được ?.*

-- o0o --

CHƯƠNG 10

NGŨ TẠNG SINH THÀNH THIÊN

KINH VĂN

TÂM hợp với Mạch, vinh ra ở Sắc, nó chủ ở THẬN (1) *.*
PHẾ hợp với Bì (da), vinh ra ở Lông, nó chủ ở TÂM (2) *.*
CAN hợp với Cân (gân), vinh ra ở Trảo (móng tay chân), nó chủ ở PHẾ (3) *.*
TỲ hợp với Nhục (thịt), vinh ra ở Môi, nó chủ ở CAN (4) *.*
THẬN hợp với Cốt (xương), vinh ra ở Tóc, nó chủ ở TỲ (5) *.*

---

(1)-. TÂM chủ về huyết mạch, nên mới nói là "hợp với Mạch". – Kinh nói : *"Mạch phát hiện ở khí khẩu, sắc hiện ra ở Minh-Đường ; cái tinh hoa hiện lên mặt (tinh hoa của Tâm)..."* nên đây nói : *"vinh ra ở sắc".* vinh là tươi đẹp cũng như tinh hoa. Năm Tạng hợp với năm Hành đều có sự tương sinh, tương chế, nên mới có sự sinh hóa. Tâm chủ Hỏa, mà bị chế bởi Thận-thủy. Vì vậy nên Thận-tạng là chủ về sự sinh hóa của TÂM nên mới nói "chủ ở THẬN"

(2)-. PHẾ chủ về KHÍ, khí chủ về BIỂU nên hợp với BÌ. THƯƠNG-HÀN LUẬN nói : *"mạch ở Thốn-khẩu Hoãn mà Trì ; hoãn thời dương khí trưởng, tiếng theo về tiếng "thương" ; mà mao phát (tóc dài)....."* vì mao (lông) liền với BÌ, khí trưởng thời mao vinh.

(3)-. Tủy sinh ra CAN, can sinh cân, cho nên mới nói "hợp với CÂN". Trảo là chất thừa của cân, nên mới nói : "vinh ra ở TRẢO".

(4)-. TỲ chủ về trung ương Thổ, là một cơ quan Thương-lẫm, chủ về việc vận hóa cái tinh hoa của Thủy cốc để sinh ra cơ nhục, cho nên mới nói : "hợp với NHỤC". Tỳ khai khiếu ra miệng, nên mới nói : "vinh ra ở MÔI"

(5)-. THẬN chứa tinh mà chủ về TỦY, cho nên mới nói : " hợp với XƯƠNG". Tóc là chất thừa của tinh huyết cho nên nó mới "vinh ở TÓC".

Án : bài NGŨ HÀNH LUẬN nói rằng : *"Bắc phương sinh ra khí hàn, hàn sinh Thủy, thủy sinh ra HÀM (mặn) Hàn sinh ra THẬN, THẬN sinh ra CỐT TỦY ; Tủy sinh ra Can, Can sinh ra Cân, cân sinh ra TÂM, tâm sinh ra huyết, huyết sinh ra Tỳ, tỳ sinh ra NHỤC, nhục sinh ra PHẾ, phế sinh ra bì mao. Bì mao sinh ra THẬN.."* đó là do Thiên nhất sinh THỦY, và là sự tương sinh của 5 Tạng.

--. LỤC VI CHỈ LUẬN (nói) lại chép rằng :
Đế hỏi :
--. *Địa lý ứng với 6 tiết, khí vị như thế nào ?*
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Ở dưới Tướng-hỏa thủy khí tiếp theo ; ở dưới Thủy-vị, Thổ-khí tiếp theo ; ở dưới Thổ-vị Phong-khí tiếp theo ; ở dưới Phong-vị, Kim-khí tiếp theo ; ở dưới Kim-vị, Hỏa-khí tiếp theo ; ở dưới Quân-hỏa, Âm-tinh tiếp theo.

"Cang thời hại, Thừa sẽ chế" chế thời sẽ thành ra sự sinh hóa. Cho nên mới nói rằng: Tâm hợp với Mạch, Phế hợp với Bì..". đó là nói về sự tương sinh của 5 Tạng.

Như nói : "nó chủ về Thận, nó chủ về Tâm v.v..." đó là nói về sự tương THÀNH của 5 Tạng.

* LỜI GIẢI TỔNG QUÁT

Đoạn trên này nói về cái "hợp" cái "vinh" và cái "chủ" của 5 Tạng. Ở con người có mạch, Tâm hợp với nó ; ở con người có sắc, Tâm làm vinh cho nó. Nhưng Tâm thuộc Hỏa, Thận thuộc Thủy, hỏa chỉ sợ có thủy, bởi thế cái chủ về hỏa, về Tâm, chỉ có Thận. Cũng như Quân-chủ, là một vị mà nhân dân đều sợ, nên liền lấy người sợ đó mà làm chủ.... Các chữ "chủ" sau đây, đều theo một nghĩa như thế cả.

Ở con người có Bì, Phế hợp với nó ; ở con người có mao, phế làm vinh cho nó. Nhưng Phế thuộc kim, Tâm thuộc hỏa, kim chỉ sợ có hỏa, bởi thế nên cái chủ về Phế chỉ có Tâm.

Ở con người có cân, Can hợp với nó, ở con người có Trảo, Can làm vinh cho nó. Nhưng Can thuộc Mộc, Phế thuộc Kim, mộc chỉ sợ có kim, bởi thế nên cái chủ về Can, chỉ có Phế.

Ở con người có Nhục, Tỳ hợp với nó ; ở con người có Môi, Tỳ làm vinh cho nó. Nhưng Tỳ thuộc Thổ, Can thuộc Mộc, thổ chỉ sợ có mộc, bởi thế nên cái chủ về Tỳ chỉ có Can.

Ở con người có Xương, Thận hợp với nó ; ở con người có Tóc, Thận làm vinh cho nó. Nhưng Thận thuộc Thủy, Tỳ thuộc Thổ ; thủy chỉ sợ có thổ, bởi thế cái chủ về Thận chỉ có Tỳ.

KINH VĂN

Cho nên : ăn nhiều vị mặn (hàm) thời mạch đọng sít mà sắc biến ; ăn nhiều vị đắng (khổ) thời bì khô mà mao rụng ; ăn nhiều vị cay (tân) thời cân cập (gân rút, khó co duỗi) mà trảo khô ; ăn nhiều vị chua (toan) thời thịt sút

(thịt chồn lại) mà môi dộp lên ; ăn nhiều vị ngọt (cam) thời xương đau mà tóc rụng. Đó là sự bị thương của 5 Tạng do vị gây nên [1] *.*

---

(1)-. Đoạn này nối đoạn trên, nói về cái hại của sự thái quá. Năm Hành có tương sinh, lại có tương chế, không thể thiên-phế (bỏ lệch một bên). Nếu sự chế thái quá, thời lại có hại "tương-tặc" (cùng làm hại). Vì thế nên, ăn nhiều vị mặn thời thủy-vị thái quá. Mà làm thương đến Tâm ; do đó mạch sẽ đọng mà sắc biến.--. Ăn nhiều vị đắng thời Hỏa-vị thái quá mà làm thương đến Phế, do đó bì sẽ khô mà mao rụng. --. Ăn nhiều vị cay thời Kim-vị thái quá mà làm thương đến Can, do đó gân sẽ co rút, mà trảo khô khan.--. Ăn nhiều vị chua thời Mộc-vị thái quá mà làm thương đến Tỳ, do đó thịt sẽ dồn lại mà môi dộp lên.--. Ăn nhiều vị ngọt thời Thổ-vị thái quá mà làm thương đến Thận, do đó xương sẽ đau mà tóc rụng….

Năm vị cốt để nuôi 5 Tạng, Tạng này có sự "thiên-thắng" thời cái Tạng không thắng kia sẽ bị thương.. Vậy cái sự "thừa chế" ta không nên để cho có lúc thái quá.

KINH VĂN

Cho nên : TÂM ưa vị khổ, Phế ưa vị tân, Tỳ ưa vị cam, Can ưa vị toan, Thận ưa vị hàm… đó là cái "hợp" của 5 vị đối với 5 Tạng, do đó mới nuôi nên khí của 5 Tạng.

Năm vị vào miệng, chứa ở Trường vị rồi biến hóa để nuôi khí của 5 Tạng, do đó mới hiện ra 5 sắc khác nhau, như tiết dưới.

KINH VĂN

Phàm sắc hiện ra mặt : XANH bớt như sắc cỏ héo thời chết ; VÀNG bệch như sắc Chỉ-xác, thời chết ; ĐEN kịt như sắc bồ-hóng, thời chết ; ĐỎ xẫm như sắc máu đọng, thời chết ; TRẮNG bợt như sắc xương khô, thời chết. Đó là 5 sắc hiện ra chứng triệu chết.

Sắc xanh như màu lông chim trả (bói cá) ; sắc đỏ như màu mào gà ; sắc vàng như màu dưới bụng cua ; sắc trắng như màu mở đông ; sắc đen như màu lông quạ…. Đều sống. Đó là 5 sắc hiện ra cái chứng triệu sống.

Những sắc là chứng triệu chết, đều có vẻ khô khan, sạm sĩnh, tức llà không có "thần", không có vị khí. Trái lại, những sắc hiện ra chứng trạng sống đều có vẻ bóng nhoáng, mỡ màng, tức là có "thần", và còn vị khí.

KINH VĂN

Sinh ra ở Tâm, muốn được như lụa bọc "chu" (đỏ thẩm). Sinh ra ở Phế, muốn được như lụa bọc "hồng" (đỏ nhạt, phơn phớt). Sinh ra ở Can, muốn được như lụa bọc "cam" (đỏ tía) . Sinh ra ở Tỳ, muốn được như lụa bọc hạt quát-lâu (đỏ vàng) . Sinh ra ở Thận, muốn được như lụa bọc "tử" (tía hắc, hơi có màu đen). Đó là chân khí của 5 Tạng "vinh" ra ở ngoài sắc mặt.

Tiết trên nói về khí 5 Tạng hiện ra 5 sắc bên ngoài. Đây lại nói về cái chân khí của 5 Tạng ân hiện ra ở ngoài bì phu. Lụa là một thứ trắng. Các sắc hiện ra ở bên trong lụa, không thật bộc lộ ra bên ngoài. Bởi khí chủ về sắc trắng mà "vinh" chủ về sắc hồng…. tựa như lụa bọc…. tức là nói : " *cái khí của 5 Tạng bọc ở bên ngoài. Tất cả 5 Tạng lúc nào cũng phải ẩn hiện ở đó."*

- tức như ta thường nói : *"có máu mặt".*

KINH VĂN

Sắc, vị ứng với 5 Tạng : Trắng ứng với Phế, vị Tân ; Đỏ ứng với Tâm, vị Khổ ; Vàng ứng với Tỳ, vị Ngọt ; Xanh ứng với Can, vị Toan ; Đen ứng với Thận, vị Hàm.

Cho nên trắng ứng với Bì, đỏ ứng với Mạch, xanh ứng với Cân (gân), vàng ứng với Thịt, Đen ứng với Xương.

Bao các mạch đều dồn lên MẮT (1) ; bao các tủy đều dồn lên ÓC (óc là bể của tủy) ; bao các gân dều dồn vào KHỚP (khớp xương) ; bao các huyết đều dồn vào TÂM ; bao các khí đều dồn lên PHẾ… đó là sự tuần hoàn sớm tối của "4 chi, 8 khê" (2) .

---

(1)-. Cái tinh khí của 5 Tạng 6 Phủ và 12 kinh mạch đều dồn lên mặt, tụ vào óc, rồi mới dẫn xuống cổ để phân tán đi các nơi.
(2)-. 4 CHI : là chỗ kinh-du ra vào của 5 Tạng ;
8 KHÊ : tức là chỗ thịt bắp ở bên trong 4 chi, và là nơi thông-hội chân nguyên của 5 Tạng.

Đoạn này nói : kinh huyết của 5 Tạng đều gốc ở Tâm ; khí của 5 Tạng đều gốc ở Phế. Kinh khí vòng đi khắp "4 chi, 8 khê" rồi dồn lên mặt, tụ vào óc, nhuần gân xương, trơn quan tiết (khớp xương), sớm tối dẫn đi khắp trong ngoài, như cái vòng không đầu mối. Cho nên người muốn nhận sắc, nên biết cái khí của 5 Tạng, người muốn chẩn mạch, cũng nên lấy năm mạch làm trước.

KINH VĂN

Người ta, khi nằm thời huyết dồn về CAN [(1)] . Can nhờ huyết nên hay trông, chân nhờ huyết nên hay đi, tay nhờ huyết nên hay nắm, ngón tay nhờ huyết nên hay cầm. [(2)]

Nằm, dậy, ra ngoài bị gió thổi, huyết tụ ở bì phu thành chứng TÝ (vít lấp, tê đau) ; tụ ở mạch lạc thành chứng SÁP (huyết không lưu thông) ; tụ ở chân thành chứng QUYẾT (giá lạnh). Ba chứng đó đều do huyết lần đi không trở lại được nơi CỐT-KHÔNG [(3)] mà gây nên.

---

(1)-. Đoạn này nói về huyết theo Vệ-khí để dẫn đi ở ngoài mạch.

Huyết là chất tinh hoa của thủy cốc ; tràn ngập ở bên trong, bố tán ở bên ngoài. Cái thứ dẫn đi ở trong kinh-toại, tức là VINH-HUYẾT ; còn tràn ngập ở bên trong tức là nơi XUNG-NHÂM. Mạch Xung-Nhâm khởi từ Bào-trung, vòng lên sau lưng; là nơi "bể" của kinh lạc.--. Cái mạch nổi ra ở bên ngoài, nhuận vì phu, mọc hào mao, lúc thức thời theo "Vệ" dẫn về Can.

(2)-. Đây nói về Huyết dẫn đi khắp mọi nơi.

(3)-. Con người có 365 khớp xương (tức là Cốt-không). Lạc mạch đều thấm nhuần vào đó.

KINH VĂN

Ở con người có đại-cốc 12 phận, tiểu-khê 354 nơi, và 12 du…. Đó đều là nơi tụ hội của Vệ-khí. Tà khí "khách" ở đó , có thể dùng châm-thạch cho tiết bỏ đi. [(1)]

Bắt đầu chẩn bịnh, phải xét rõ âm dương kinh khí của 5 Tạng để đoán bịnh. Muốn biết bịnh bắt đầu từ kinh nào, phải lấy kinh khí của 5 Tạng làm căn bản.

---

(1)-. Đại-cốc là các huyệt lớn, tiểu-khê là các huyệt nhỏ. "12 du" tức là 12 du-huyệt của Đại-cốc.

Cái số huyệt của KHÊ-CỐC trên đây là ứng với số ngày trong một năm. Một năm chỉ có 360 ngày trừ 6 ngày "sóc, hư", còn 354 ngày, để ứng với cái số tiểu-khê. Mỗi năm, 5 ngày khí-doanh, có 940 phân, sóc hư 5 ngày, có 940 phân ; hợp lại thành 12 ngày để ứng với 12 du. Lấy 1 năm 354 ngày, hợp với 12 ngày khí doanh, sóc hư, thành 365 ngày có lẻ. thành 1 năm. Nên mới nói : "mỗi năm ba trăm lẻ sáu tuần sáu ngày, lấy tháng nhuận để định 4 mùa thành 1 năm.

KINH VĂN

Phàm nhức đầu, đau trán, là do dưới hư trên thực lỗi tại Túc Thiếu-âm, Cự-dương [(1)] quá lắm thì vào Thận.

Chóng mặt, choáng váng, mắt mờ, tai điếc, là do dưới thực trên hư, lỗi tại Túc Thiếu-dương, Quyết-âm ; quá lắm thời vào Can [(2)] .

Bụng đầy anh-ách, suốt tới chi-cách, dưới quyết trên mạo (chóng mặt) lỗi tại Túc Thái-âm, Dương-minh [(3)] .

Khái-thấu hơi nghẽn, trong "hung" quyết nghịch, lỗi tại Thủ Dương-minh, Thái-âm [(4)] .

Tâm phiền, đầu nhức, bịnh ở trong cách ; lỗi tại Thủ Cự-dương, Thiếu-âm [(5)] .

---

(1)-. Cự-dương tức là Bàng-quang. Bàng-quang với Thiếu-âm cùng làm biểu lý cho nhau. Dương-khí sinh ra ở trong Thủy-tạng, Thủy-phủ, mà dẫn lên đầu trán.

--. Trên đây nói **"thực"** là tà khí thực ; nói chữ **"hư"** là chỉ về chính khí hư. Tà khí phạm vào người, trước ở khí phận ngoài bì mao, lưu ở đây không tiết ra được thời chuyển vào kinh. Vì thế nới nói là lỗi tại Cự-dương và Thiếu-âm. Quá lắm thời vào Thận, đó là kinh lạc bị tà, mà dẫn sâu vào Tạng-phủ.

(2)-. Quyết-âm Can tạng, khai khiếu ở mắt ; Thiếu-dương kinh mạch dẫn lên ở tai. Tà thực ở dưới khiến cho kinh khí không thông lên được, nên mới thành ra chứng mắt mờ, tai điếc ; chính khí hư ở trên nên mới thành ra chứng choáng váng.

(3)-. Bụng là thành quách của TỲ-VỊ. Bụng đầy anh ách đó là phạm vào khí phận của Thái-âm, Dương-minh. CHI-CÁCH tức là chi-lạc và nội-cách. Cái chi lạc của Thái-âm, Dương-minh suốt vào nội cách. Tà ở khí phận chuyển vào Lạc, nên mới đầy ở cả chi-cách.

(4)-. Thủ Thái-âm chủ về khí và bì mao. Tà phạm vào khí phận bì mao, thời sinh ra chứng khái-thấu thượng khí.

(5)-. Cái khí của Quân-hỏa bị tà phạm ở bên ngoài thời sinh ra Tâm phiền ở bên trong ; cái khí của Thái-dương bị tà thời gây nên chứng nhức ở trên.

Đoạn trên này xét chứng trạng để biết bịnh của 5 Tạng.,.

KINH VĂN

Về mạch có ĐẠI-TIỂU-HOẠT-SÁT-PHÙ-TRẦM ; có thể chia rõ ; cái Tượng của 5 Tạng, có thể lấy loại để suy. 5 Tạng hợp với 5 âm, có thể lấy ý để biết ; 5 sắc hiện ra nét mặt, có thể lấy mắt để trông. Người ta nếu hay đem hợp cả sắc với mạch thời về phép chữa bịnh có thể vẹn toàn (1) .

"XÍCH" mạch hiện đến, thấy XUYÊN mà KIÊN, ấy là có tích khí ở trong, do bị hại về sự ăn, bịnh đó gọi là TÂM-TÝ. Nếu bịnh mắc bởi ngoại-dâm, thời cũng bởi nghĩ-ngợi khiến cho Tâm hư, nên tà khí mới có thể phạm vào được. (2)

"BẠCH" mạch hiện đến, XUYÊN mà PHÙ, đó là trên hư dưới thực, sẽ thành chứng KINH ; bởi có tích khí ở trong HUNG. Nếu XUYÊN mà HƯ thời gọi là PHẾ-TÝ HÀN-NHIỆT. Bịnh này gây nên bởi say rượu mà nhập phòng…(3)

"THANH" mạch hiện đến, TRƯỜNG mà bựt mạnh ở tả hữu đó là bởi có tích khí ở Tam-hạ và 2 bên sườn gọi là CAN-TÝ. Bịnh này gây nên bởi Hàn-thấp, với chứng SÁN giống nhau, hoặc lưng đau chân lạnh và đầu nhức (4)

"HOÀNG" mạch hiện đến, ĐẠI mà HƯ, có tích khí ở trong bụng gọi là QUYẾT-SÁN, cùng một chứng trạng của đàn bà giống nhau. Bịnh này gây nên bởi tứ-chi có mồ hôi mà gặp gió. (5)

"HẮC" mạch hiện đến, trên KIÊN mà ĐẠI, đó là vì có tích khí ở tiểu-phúc với tiền-âm, gọi là chứng THẬN-TÝ. Chứng này gây nên bởi tắm gội nước lạnh mà đi nằm ngay. (6)

---

(1)-. Đoạn này nói về chẩn mạch, xem sắc để biết bịnh của 5 Tạng. Mạch TIỂU là chính khí hư ; ĐẠI là tà khí thịnh ; HOẠT chủ về huyết thương ; SẮC chủ về thiểu khí ; PHÙ là bịnh ở ngoài, ở phủ ; TRẦM là bịnh ở lý, ở Tạng ; 6 mạch trên đây là đại cương của các mạch khác.

(2)-. Dưới đây là nói về mạch của 5 Tạng. nhưng không dùng tên tạng mà dùng sắc của tạng ; như XÍCH tức là TÂM, BẠCH tức là Phế…. "XUYÊN" là hình dung mạch nhanh chóng ; "KIÊN" là mạch rắn.
--. Gây nên tích khí là bởi thương thực, hoặc để cho ngoại tà phạm được là bởi Tâm hư.

(3)-. PHẾ chủ về khí mà hư, nên mạch PHÙ ; bịnh ở khí mà không bịnh ở huyết, bịnh ở trên mà không bịnh ở dưới, cho nên mạch trên hư mà dưới thực. Dương khí hư nên thành chứng KINH. "HUNG" là một nơi chứa khí (bể của khí), khí đó dồn cả lên Phế để chủ về việc hô hấp. Tà tụ ở bộ phận trên thời chính khí ở chiên-trung sẽ bị hư, cho nên thành chứng SUYỄN… chân khí chứa ở Phế, chủ về việc dẫn hành Vinh-vệ âm dương. Giờ âm dương bị hư, thời sẽ gây nên chứng vãng lai HÀN-NHIỆT. Rượu là một chất lỏng của ngũ cốc, nó có cái tính rất mạnh tợn. Nó vào trong Vị, khiến cho Vị phải trương lên và dồn khí ngược lên, thành ra chứng đầy khó chịu ở trong bụng. Say rượu mà nhập phòng thời sẽ thương đến THẬN. Thận là gốc, Phế là ngọn. giờ gốc bị thương cho nên Phế hư.

(4)-. TRƯỜNG mà bựt mạnh tức là "HUYỀN". Mạch Huyền là Dương khí bị thương. Phàm chứng hàn-thấp phạm vào người ta, phải từ chân trước. Mạch của kinh Quyết-âm từ chân lên gối, qua âm khí lên tiểu-phúc rồi tới Hiếp-lặc (xương sườn) cho nên bịnh này cũng giống với bịnh SÁN-THỐNG. mà lưng đau mà chân lạnh. Quyết-âm với Đốc mạch cùng hợp với cả đỉnh đầu, cho nên có chứng Nhức đầu.

(5)-. TỲ thuộc về tứ-chi. Tứ chi ra mồ hôi mà gặp gió, thời phong-thấp sẽ lấn vào Tỳ, mà thành ra chứng tích khí. Khí đó bị tích lại, không thấm nhuần ra tứ bàng được, thời nghẽn ở bên trong, mà thành ra chứng QUYẾT-KHÍ. Sở dĩ gọi là chứng QUYẾT-SÁN là vì vừa nghẽn lại vừa đau. Về Huyết-khí con trai con gái cũng giống nhau, nên đây nói cũng giống với đàn bà.

(6)-. Trên đây nói mạch ở trên KIÊN… tức là KIÊN-ĐẠI ở trên mà không TRẦM. Thận tạng thuộc về Hàn thủy mà chủ khí, cùng với nước lạnh một tính chất, nên mới vì tắm mà sinh bịnh ra vậy .,.

KINH VĂN

Phàm nói những mạch. Cơ-kinh thuộc về 5 sắc :

Mặt vàng, mắt xanh ; mặt vàng, mắt đỏ ; mặt vàng, mắt trắng ; mặt vàng, mắt đen… đều không chết.

Nếu mặt xanh, mắt đỏ ; mặt đỏ, mắt trắng ; mặt xanh, mắt đen ; mặt đen, mắt trắng ; mặt đỏ, mắt xanh… đều chết (1) .

---

(1)-. "CƠ KINH" tức là nói về mạch-sắc của XUNG-NHÂM. Xung nhâm là cái bể của kinh huyết. huyết của 5 Tạng đều dồn cả về CAN, cho nên hiện ra bên ngoài ta thấy ở mắt. Mặt chủ về khí sắc, mắt chủ về huyết sắc. Nhân 5 sắc ở mắt mà đều thấy có mặt vàng, đó là âm của 5 tạng vẫn còn có dương của Vị quản, nên không chết.--. Người ta không có vị khí thời chết. mặt không có sắc vàng, tức là không có vị khí. Ở mặt mà ta chỉ thấy những sắc xanh, đen vả đỏ v.v… đó là tạng tà lấn dương, chỉ còn có âm mà không có dương nên mới đoán là điều chết.,.

--0o0--

CHƯƠNG 11

NGŨ TẠNG BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe những kẻ phương-sĩ [(1)] hoặc lấy não tủy làm Tạng, hoặc lấy Trường vị làm Tạng hoặc lấy làm Phủ… mà đều lấy làm phải cả, không biết vì sao. Xin nói rõ cho nghe…

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Não, tủy, cốt, mạch, đởm, nữ tử bào… 6 thứ đó đều do Địa khí sinh ra. Nó đều tàng ở âm, mà tượng với Đất. Chỉ có tàng mà không tàng, gọi nó là "kỳ hằng chi Phủ". Đến như Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang… 5 cái đó đều do Thiên khí sinh ra. Khí của nó tượng với trời chỉ tả mà không tàng, nó hấp thụ cái trọc khí của 5 tạng, nên gọi là "Truyền hóa chi Phủ". Nó không thể tích trữ được lâu mà phải du tả ngay [(2)] .

PHÁCH-MÔN cũng là một cơ quan sai khiến của 5 tạng, thủy cốc tới nơi đó, không thể chứa lâu [(3)] .

---

(1)-. PHƯƠNG-SĨ là những kẻ tu luyện phương-thuật như học đạo Thần-tiên v.v….

(2)-. Đất chủ về bế tàng mà khí bốc lên, trời chủ về thí-hóa mà khí giáng xuống. Con người ta tạng phủ hình hài ứng theo với khí âm dương của trời đất. Sáu thứ trên đây, khác với các cơ quan truyền hóa, nên gọi là KỲ-HẰNG…

(3)-. PHÁCH-MÔN tức là GIANG-MÔN, hoặc HẬU-MÔN : nơi cửa bài tiết đại tiện, nên thủy cốc không chứa được lâu.

KINH VĂN

Phàm gọi là 5 Tạng, tức là những cơ quan chứa tinh khí mà không tả, nó chỉ MÃN mà không THỰC. Đến như Phủ là một cơ quan truyền hóa mà không tàng, cho nên chủ Thực mà không thể Mãn. Bởi vì thủy cốc vào miệng, thời Vị thực mà Trường hư, khí thức ăn đã dẫn xuống thời Trường thực mà Vị hư. Cho nên nói : " Thực mà không Mãn ; Mãn mà không Thực". [(1)]

---

(1)-. Tinh khí mới có thể nói là "MÃN" (đầy tràn). Thủy cốc mới có thể nói là "THỰC" (đầy đặc)… Tạng chỉ chứa tinh khí, nên chỉ mãn mà không thực. Còn như các phủ thời thủy cốc có thể đầy đặc ở trong, nhưng cũng không thể chứa lâu, nên mới nói là :*"Thực mà không Mãn".*

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Khí-khẩu sao lại có thể làm chủ được cả 5 Tạng ? [(1)]

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vị, coi cũng như cái biển để chứa thủy cốc, nó là nguồn gốc của 6 phủ. Năm vị ăn vào miệng chứa ở Vị để nuôi khí của 5 tạng, KHÍ KHẨU cũng tức là Thái-âm. Phàm khí vị của 5 tạng, 6 phủ đều sản xuất ra từ Vị, rồi biến hiện lên Khí-khẩu. Cho nên ở TẠNG TƯỢNG LUẬN đã nói : "5 khí hút vào mũi, chứa ở Tâm-Phế". Tâm-phế có bịnh, mũi cũng vì đó mà thở không thông. [(2)]

---

(1)-. KHÍ-KHẨU là nơi của 2 mạch Thủ, Túc Thái-âm. Cho nên khí của 5 tạng đều hiện ra ở khí-khẩu, và do đó khí khẩu làm chủ cả 5 Tạng.

(2)-. Thủy cốc vào Vị, do Túc Thái-âm chuyển du để thấm gội ra 4 tạng. Nhưng "thủy" vào vị lại do Thủ Thái-âm Phế chứa lấy, rồi phân tán ra các nơi, "cốc" vào với vị, tinh khí truyền sang mạch, Phế làm nơi tổng hợp của trăm mạch và truyền tinh ra bì mao. Bì mao và mạch hợp với tinh, rồi hành khí ra tạng phủ. Vậy thời bao khí-vị của 5 tạng 6 phủ đều sản xuất bởi Vị và đều hiện ra Khí-khẩu, nên nói : "*Khí-khẩu cũng là Thái-âm".*

Tâm với Phế ở bộ phận trên, thuộc Dương. Phế như cái lọng che của Tâm, khai khiếu lên mũi cho nên dẫn câu của TẠNG TƯỢNG LUẬN mà nói cho rõ là : *"Vị theo về Âm, mà khí theo về Dương".*

KINH VĂN

Phàm trị bịnh, phải xét ở bộ phận dưới như Trường-Vị, là nơi thu nạp và bài tiết thủy cốc ; lại phải chẩn ở Khí-khẩu để đoán cái khí của Tạng-phủ rồi mới nhận xét đến chí-ý và bịnh tình ra sao.

Nếu câu nệ vào quĩ-thần, không thể nói là đức tốt ; nếu lại ghét cả châm thạch, không thể tiến tới chí-sảo. [(1)]

Người mắc bịnh, không muốn để cho dùng đúng phương pháp để điều trị, bịnh tất không khỏe, dù có cố chữa cũng là vô ích.

---

(1)-. Ngày xưa có thuật "chúc do" dùng để chữa bịnh, tựa như phép của thầy phù thủy… có thể đem bịnh của người truyền sang loài vật, rồi vật mắc bịnh mà người khỏi….

Trên đây nói về "quĩ thần" tức là chỉ về thuật này.

--0o0--

CHƯƠNG 12

DỊ PHÁP, PHƯƠNG NGHI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Y-giả trị bịnh, cùng một bịnh mà phép chữa không giống nhau, lại cùng đều khỏi, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Đó là do địa-thế khác nhau.*

Tỉ như :

--. Đông phương là một khu vực, cái khí của trời-đất phát sinh ra từ đó. Nơi đó sản xuất cá và muối, nên gần bể. Người sinh ở đó hay ăn cá và ưa vị mặn, Ở đã lấy làm quen, ăn đã lấy làm ngon. Cá ăn khiến người hay có chứng Nhiệt-trung (nóng ruột) vị mặn thắng được huyết, nên người ở đó phần nhiều sắc đen mà thớ thịt thưa loãng. Thường mắc phải bịnh UNG-THŨNG (mụn nhọt) (1) Về phép trị nên dùng Biêm-thạch. Cho nên Biêm-thạch sản xuất ở phương Đông. (2)

---

(1)-. Tính của loài cá đều thuộc Hỏa, nên ăn nhiều hay sinh Nhiệt-trung. Tâm chủ về huyết, cho nên vị mặn thắng huyết (thủy khắc hỏa). Vì huyết bị khắc hoặc sinh ra ngừng trệ, không lưu thông nên nới gây ra chứng UNG-THŨNG.

(2)-. "BIÊM-THẠCH" tức là một thứ đá để chích vào huyết mạch cho tán bỏ ngưng trệ.

KINH VĂN

--. Tây-phương là khu vực sản xuất loài kim-ngọc, sa thạch cũng tụ họp nơi đó. Khí của trời đất chủ về thâu dẫn. Người sinh ở nơi đó thường ở nơi cao có nhiều gió, thủy thổ lạnh lẽo và cứng rắn. Dân thường mặc áo lông, ăn những vị đậm béo, nên tạng người béo chặt và nhiều mỡ.... do đó, tà khí không thể phạm vào được thân thể, tật bịnh chỉ có thể từ bên trong phát ra. (1)

Về phép điều trị, nên dùng độc dược (các thứ thuốc có chất độc). Cho nên độc dược cũng sản xuất ở Tây-phương. (2)

---

(1)-. Người đã béo đẩy rắn chắc, thời tà khí còn phạm vào sao được. Nên đôi khí mắc bịnh, chỉ có thể là do ăn uống và thất tình gây nên.

(2)-. Chỉ độc-dược mới có thể công tà. Nên trên đây nói phải dùng độc dược.

KINH VĂN

--. Bắc-phương là một khu vực bế tàng của trời đất. Đất ở đó phần nhiều cao như gò núi, gió rét cắt da, nước đóng thành băng. Người sinh nơi đó hàn sinh ra chứng MÃN (đầy).

Phép chữa nên dùng Ngải-cứu, cho nên ngải cứu cũng sản ra ở phương Bắc. (1)

---

(1)-. Dương vốn sinh ra tự âm, Hỏa vốn sinh ra tự Thủy. Ngải là một thứ cỏ bẩm thụ được cái chân Dương ở trong Thủy. Bắc-phương riêng thịnh về khí âm-hàn, dương khí bị bế tàng. Dùng ngải để cứu, có thể thông tiếp được nguyên dương ở dưới Chí-âm, nên ngải cũng sản xuất ở phương Bắc.

ĐÔNG-DUY-VÃN nói : "*Xem đây thời biết, gặp những bịnh Hư-hàn, TRƯỚNG-MÃN, phép chữa nên dùng ÔN BỔ để khai phát nguyên dương, không nên dùng những vị hàn lương khắc phạt.,.*

KINH VĂN

--. Nam-phương, là một khu vực Trưởng-dưỡng của trời đất. dương khí rất thịnh ở đó. Đất ở đó thấp và thủy thổ ẩm ướt, thường tụ nhiều vụ-lộ (sa mù và móc). Người sinh nơi đó ưa ăn vị chua và các thức ướp (như tương, mắm), tạng người thớ thịt mịn đặt và hiện sắc đỏ ; phần nhiều mắc bịnh LOAN-TÝ. (1)

Về phép trị, nên dùng "vi-châm". Cho nên "cửu-châm" cũng sản xuất tại phương Nam. (2)

---

(1)-. Vị TOAN, có cái năng lực thâu liễm, nên thớ thịt mịn chặt, đỏ, là thuộc về phương Nam, và đó là sắc hiện ra bên ngoài.

--. LOAN-TÝ : là một chứng gân bị co rút và tê đau.

(2)-. VI-CHÂM là một thứ châm (kim) nhỏ, chỉ dùng để tiêm vào làn da mỏng. Châm có 9 kiểu khác nhau, vì các bịnh khác nhau, nên phải dùng châm khác nhau. -- . Sẽ nói rõ ở LINH-KHU.

KINH VĂN

--. Trung ương, đất bằng phẳng và ẩm thấp, là nột khu vực trời đất sinh ra muôn vật đông nhiều. Người sinh nơi đó ăn uống nhiều thứ mà không bị vất vả lắm nên thường mắc bịnh NUY-QUYẾT-HÀN-NHIỆT. [1]

Về phép chữa, nên dùng phép "đạo dẫn, án cược". Cho nên phép đạo dẫn án cược cũng sản xuất ở Trung-ương. [2]

Cho nên Thánh-nhân tùy theo các địa phương, các khí hậu để thi dụng các phương pháp trị liệu, đều được thích nghi (đúng). Vì thế nên phép trị khác mà bịnh đều khỏi.

---

(1)-. Trung-ương tức Thổ-vị, nên muôn vật sinh ra ở đó.
Vì 4 phương tụ họp, phẩm vật đầy đủ, nên về sự ăn uống cũng không có nhất định.
Sở dĩ sinh ra NUY, QUYẾT, và HÀN, NHIỆT, là vì vận động ít. Khí huyết không lưu thông.
Đây cũng là nói các đại khái, chứ không nhất định.

(2)-. ĐẠO-DẪN như lối dơ tay lên, co tay xuống của phép thể thao.
ÁN-CƯỢC : như đấp bóp hoặc dùng chân dậm lên lưng v.v….
Về phương pháp này mục đích là làm cho khí huyết được lưu thông.

--o0o--

CHƯƠNG 13

DI TINH BIẾN KHÍ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe đời xưa trị bịnh, làm cho di-ích tinh, biến hóa khí…. Chỉ cần dùng phép "chúc-do" mà thôi. Đến đời nay trị bịnh, dùng độc dược để trị bên trong, dùng châm thạch để trị bên ngoài… thế mà có người khỏi, có người không khỏi, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về đời Vãng-cổ, người ở lẩn vào khoảng cầm-thú, động tác (làm mạnh) để cho khỏi hàn, âm cư (núp dưới bóng râm) để cho khỏi nắng. Bên trong không có điều gì hệ-lụy, bên ngoài không có sự gì bó buộc. đó là một thời đại điềm đạm, chỉ ý hoàn toàn thỏa thích, tà không thể lọt vào sâu. Vì thế nên không cần dùng độc dược để trị bên trong, cũng không dùng châm thạch để trị bên ngoài…. Mà chỉ dùng "chúc-do" cũng có thể khỏi.

--. Đến đời nay thì khác hẳn. sự ưu hoạn làm rầy bên trong, việc nhọc nhằn làm lụy bên ngoài ; đã trái với khí của 4 mùa, lại ngược với sự "thích nghi" của Hàn thử (rét nóng). Gió độc thổi tới luôn, hư tà quanh sớm tối… bên trong vào đến không khiếu bì phu. Vì thế nên bịnh nhẹ hóa nặng, bịnh nặng thời chết ; dù có Chúc-do cũng không công hiệu.

Hoàng-Đế khen phải, rồi lại hỏi rằng :

--. Trẩm muốn khi trị bịnh, biết rõ được sống chết. Phân biệt được hiềm nghi, tìm tới điều cốt yếu, không hề thiếu sót… làm thế nào được như vậy ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xem sắc, chẩn mạch, là một điều kiện rất cần thiết. Phải hợp với 5 hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và thời tiết của 4 mùa, gió của 8 phương… đều có thể do sắc và mạch để xét đoán.

Về đời Trung-cổ, đối với việc trị bịnh, đợi bịnh đến rồi mới trị. Dùng thang dịch (thuốc nước) điều trị trong 10 ngày, để trừ khử các chứng bịnh thuộc về "tám gió, năm Tý. [(1)]

---

(1)-. Tám gió là gió thuộc 8 phương ; TÝ là tê đau ; 5 Tý là :
Mùa Xuân (giáp. ất) bị thương về phong là CAN-TÝ ;
Mùa Hạ (bính, đinh) bị thương về phong là TÂM-TÝ ;
Mùa Thu (canh, tân) bị thương về phong là PHẾ-TÝ ;
Mùa Đông (nhâm, quý) bị thương về phong là THẬN-TÝ ;
Vê Chí-âm (Mậu, kỷ - Trung ương Thổ) mà mắc bịnh là TỲ-TÝ ;

KINH VĂN

Nếu qua 10 ngày mà vẫn không khỏi sẽ phải dùng các cành của loài thảo-tô, thảo-cai (cành và rễ) cả gốc lẫn ngọn để điều trị. Tiêu, bản đã được, tà sẽ tiêu tán.

Đến đời gần đây thời không được như thế nữa. Không biết nhận khí hậu của 4 mùa. Không hiểu lẽ âm dương, không biết đường thuận nghịch. Khi bịnh đã thành rồi, mới dùng "vi châm" để trị bên ngoài, dùng thang-dịch để trị bên trong. Bọn thô-công lại càng liều lĩnh, cho là bịnh có thể dùng phép "công" khiến cho bịnh cũ chưa khỏi, bịnh mới lại sinh ra…. Đó thật là cái lỗi không chịu xét rõ sắc và mạch, không nhận đích được tinh khí thịnh hay hư, và cái lẽ "tiêu, bản" nên mới đến như vậy.

Đế hỏi rằng :

--. Xin cho biết lẽ cốt yếu thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái cốt yếu của sự trị bịnh là xét ở sắc và mạch. Sau khi nhận rõ thế nào là thuận, thế nào là nghịch, thế nào là tiêu, thế nào là bản. Rồi lại phải xét xem có "thần" hay không. Nếu không có thần thời sẽ chết. Đó là cái cốt yếu của sự trị bịnh.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 14

THANG-DỊCH, GIAO-LỄ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Dùng ngũ cốc để làm thang-dịch với giao-lễ (rượu ngọt) như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phải dùng lúa đạo (tức gạo nếp) đun bằng rơm lúa gạo. Gạo lúa đạo có cái tính chất hoàn toàn để nuôi được 5 tạng. Rơm lúa gạo có cái khí hợp với "Bính, tân" để hóa Thủy và nuôi được 5 tạng. Sở dĩ dùng như vậy là cốt để cho giúp ích cái sự chuyển vận của trung ương để thấm nhuần ra 4 tàng bên ngoài.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Đời Thượng-cổ, tuy có làm ra thang-dịch giao-lễ nhưng chỉ làm mà không dùng, là vì cớ sao?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Các bậc Thánh-nhân đời xưa làm ra thang-dịch giao-lễ , là chỉ làm để phòng bị khi nào tà khí nó phạm đến đấy thôi. Nhưng các người về thời kỳ đó phần nhiều giữ được hoàn toàn thiên-chân, nên tặc-phong không mấy khi phạm vào được. Vì thế, dù có làm ra thang-dịch giao lễ, mà cũng không mấy khi phải dùng đến.

Đến đời Trung-cổ về sau, về sự giữ gìn thiên chân cũng đã có phần không được hoàn toàn chu đáo, mà tặc-phong cũng có đôi khi phạm tới ; khi đó dùng tới thang-dịch, giao-lễ thời rất công hiệu.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Đến đời nay thường dùng mà bịnh cũng không thấy khỏi hẳn, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ở đời nay, tất phải thu góp các thứ độc dược để trị bên trong, và các thứ "sàm, thạch, châm, ngãi" để điều trị bên ngoài, thời bịnh mới mong khỏi được.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Đôi khi thấy người ta trị bịnh, đã châm thích khắp các nơi, bị nhục cân cốt và các huyết mạch đều đã sơ thông, mà công hiệu vẫn không thấy, là vì sao ?

--. Đó là vì người dùng châm không xử dụng được tinh thần, nên dù có trị cũng là vô ích.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Thế nào là không xử dụng được tinh thần ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người dùng châm, nếu tinh thần mình không chuyên nhất, thì ý của mình không vững vàng, thời dù có châm, bịnh cũng khó lòng khỏi. Giờ bịnh nhân tinh thần đã tan rã, vinh vệ lại hao mòn, lại thêm thị dục vô cùng, ưu hoạn nối tiếp, tinh khí bại hoại, còn khỏi sao được !!

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Bịnh lúc mới phát sinh, còn kết tụ ở ngoài bì phu. Nếu không điều trị ngay, lại để lúc bịnh đã thành, thời dù có châm thạch, lương-dược cũng không kịp nữa. Các lương công đời bây giờ, cũng đã đều biết dùng thang-dịch, biết các số hạn của bịnh-khí tiến hay thoái, lại gần gụi bên cạnh, nghe rõ tiếng nói, xét rõ mạch sắc… thế mà chữa bịnh vẫn không khỏi là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh ở nơi gốc, mà "công" lại trị ở ngọn, tà khí vẫn đâu đóng đấy, khỏi sao được !!

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Dương-khí không bảo vệ được ở ngoài bì phu, đó là vì dương khí ở 5 tạng đã kiệt. Tân dịch không được nhờ khí hóa của Bàng-quang, nên đầy tràn ra ngoài bì phu, bì phu phù thũng, tứ chi co rút…. Gặp chứng trạng như vậy, nên điều trị theo phương pháp nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nên làm cho huyết mạch điều hòa, dồn bỏ tích trệ bên trong, vận động tứ chi cho khí huyết khỏi ngừng trệ, lại làm cho Phế-khí ấm áp… cơ nhục và huyết mạch đã điều hòa, thời chứng thũng-mãn sẽ tiêu. Tiếp đó, lại dùng phép "khai quỹ môn" (làm nở chân lông, tức phát hãn) và "khiết-tĩnh phủ" (thông bàng-quang, tức lợi tiểu tiện), tinh khí sẽ do đó mà hồi phục, Dương khí của 5 tạng đều được tán bố…. bịnh sẽ tự khỏi.

Hoàng-Đế khen phải.,.

--0o0—

CHƯƠNG 15

NGỌC-BẢN LUẬN YẾU THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe ở thiên QUỸ-ĐẠC, KỲ-HẰNG, nói về bịnh ; ý nghĩa, phương pháp không giống nhau, vậy phương pháp dùng thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. "QUỸ-ĐẠC" là một phương pháp đo lường xem bịnh nông hay sâu ; "KỲ-HẰNG" là nói về các chứng bịnh khác thường. Hảy xin nói về "CHỈ, SỐ" : phàm mạch biến về 5 sắc, sự đo lường về những bịnh khác thường "kinh" dù khác mà "đạo" thời chỉ có "một". MỘT đó tức là cái "Thần" của con người. Khi thần ấy đã có, sẽ vận chuyển tới khắp 5 tạng, không còn bị ngưng trệ. Nếu bị ngừng trệ, tức là không có sự vận chuyển từ trước. Nghĩa đó rất tinh vi ; không thể coi thường mà không chú ý.

Phàm dung-sắc của con người, hiện ra ở bộ phận trên, dưới, tả, hữu, đều có sự "thích nghi" của nó. Thấy sắc hiện ra có vẻ nông nổi, đó là bịnh tà chưa vào sâu, nên dùng thang dịch để điều trị, trong vòng 10 ngày có thể khỏi (tức là hết lượt của 10 Can). Thấy sắc hiện ra có vẻ xa-sâu, đó là bịnh tà đã vào sâu, phải dùng dược tể để điều trị, trong vòng 21 ngày có thể khỏi (1) . Nếu thấy sắc hiện ra có vẻ thật sâu, đó là bịnh tà đã quá nặng, phải dùng giao-lễ để điều trị, trong vòng 100 ngày có thể khỏi.

--. Nếu bịnh nhân sắc mặt trắng bợt, thịt má hốc hác : không thể chữa. Nhưng cũng phải quá cái thời hạn 100 ngày, mà mạch ĐOẢN, khí TUYỆT mới chết.

--. Nếu mắc phải ÔN bịnh, mà thể chất hư quá, cũng chết.

Như trên kia đã nói : " Dung-sắc hiện ra ở bộ phận trên, dưới, tả, hữu…" đó là vì sắc hiện ra ở bộ phận trên đó là cái chứng triệu bịnh thế đương hằng, nên gọi là "NGHỊCH". Thấy sắc hiện ra ở bộ phận dưới, tức là cái chứng triệu bịnh thế đã suy, nên gọi là "THUẬN".

Con gái, sắc hiện ra ở bên hữu… con gái thuộc âm, mà bên hữu cũng thuộc âm, như thế là "độc âm", nên gọi là "nghịch", nếu hiện ra ở bên tả, là dương đã hòa với âm, tức là "thuận".

Con trai, sắc hiện ra ở bên tả… con trai thuộc dương, mà bên tả cũng thuộc dương, như thế là "độc dương", nên gọi là "nghịch" ; nếu hiện ra ở bên hữu, là âm đã hòa với dương, tức là "thuận".

--. Lại như, con trai mà sắc hiện ra bên tả, thế là "trùng dương", nên gọi là mạch chết ; con gái mà sắc hiện ra bên hữu, thế là "trùng âm" cũng là bịnh chết. Đó là do âm dương tương phản mà gây nên bịnh. Phương pháp điều trị, cần phải xét xem mạch PHÙ hay TRẦM, như cán cân không để cho sai lệch. Đó là qui tắc của các thiên "KỲ-HẰNG và QUỸ-ĐẠC" vậy.

---

(1)-. Sắc hiện ra có vẻ sâu, thời bịnh thế cũng sâu. Nên phải hợp các thứ độc dược thành thang tể để điều trị.

--. "hai mươi" là con số cuối của số "chẳn" ; "một" là con số bắt đầu của khí sinh dương. Tính về 10 can, đã đi tới 2 lượt, lại gặp "giáp" để hóa "thổ". 5 tạng thuộc âm, khí sắc thuộc dương…. Đến ngày thứ 21 là thời kỳ sinh khí của 5 tạng bắt đầu hồi phục. Nên bịnh tình cũng theo đó mà khỏi.

KINH VĂN

Phàm án vào mạch, thấy mạch bựt trên tay, đó là mạch trạng của chứng TÝ (tê đau tay) ; chứng LIỆT (tê đau chân) ; chứng lúc HÀN lúc NHIỆT.

--. Mạch hiện ra chỉ có âm mà không có dương ; hoặc chỉ có dương mà không có âm, gọi là mạch "CÔ". Có âm mà không có dương là mạch trạng của Vệ-khí tiêu mòn ; có dương mà không có âm là mạch trạng của Vinh-khí tiêu mòn.

--. Mạch HƯ mà lại kiêm có chứng TIẾT-TẢ, đó là vì "Đoạt huyết" (mất huyết). Bởi huyết thuộc về âm-loại, chứng "tiết" dù không phải là huyết nhưng huyết do đó mà HƯ, nên mới gọi là "đoạt huyết".

Mạch "CÔ" thuộc về tình trạng thiên thắng, nên mới gọi là "nghịch'. Nếu chỉ HƯ, còn có thể BỔ, nên mới gọi là "THUẬN".

Phàm muốn thi hành cái phương pháp của thiên KỲ-HẰNG, phải từ Thái-âm trước. Bởi khí-khẩu thuộc Thốn, có thể quyết được sống chết. Nên phải chú ý vào đó.

Ở ngũ-hành, phàm cái gì khắc lại mình, gọi là "sở bất thắng" ; nếu làm theo sự "sở thắng", tức là "nghịch", nghịch thời chết. (1)

Ở ngũ-hành, phàm cái gì mình khắc lại được, gọi là "sở thắng" ; nếu làm theo sự "sở thắng", tức là "thuận", thuận thời sống. (2)

Cho nên 8 gió, 4 mùa, hoặc làm theo "sở bất thắng" hoặc làm theo "sở thắng", đều hết rồi lại bắt đầu. Nếu qua một lần "nghịch-hành" thời tức là "hành sở bất thắng", bệnh tất chết, không chối được nữa.

---

(1)-. Tỉ như : ở Mộc-bộ mà hiện Kim-mạch ; Kim-bộ mà hiện Hỏa-mạch ; Hỏa-bộ mà hiện Thủy-mạch ; Thủy-bộ mà hiện Thổ-mạch ; Thổ-bộ mà hiện Mộc-mạch….

(2)-. Tỉ như : Mộc bộ mà hiện Thổ-mạch ; Thổ-bộ mà hiện Thủy-mạch ; Thủy-bộ mà hiện Hoả-mạch ; Hỏa-bộ mà hiện Kim-mạch ; Kim-bộ mà hiện Mộc-mạch….,.

-- o0o --

CHƯƠNG 16

CHẨN YẾU KINH CHUNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Cái cốt yếu của phép chẩn mạch, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tháng Giêng, tháng Hai, khí Trời mới sinh, khí Đất mới chớm…. khí của Người qui tụ vào Can, vì Can thuộc Mộc.

-. Tháng Ba, tháng Tư, là 2 tháng Thìn-Tỵ. Nguyệt-kiến thuộc về Thổ với Hỏa. Khí trời lúc đó đã tỏ hẳn, khí đất lúc đó đã định hẳn, khí của người quy tụ vào Tỳ, vì Tỳ thuộc Thổ mà Thổ lại sinh Hỏa (?)

-. Tháng Năm, tháng Sáu, là 2 tháng Ngọ-Vị. Nguyệt-kiến thuộc Hỏa, Hỏa thuộc phương Nam. Khí trời đã thịnh, khí đất đã cao, khí của người qui tụ lên đầu, vì đầu thuộc Nam-phương Hỏa.

-. Tháng Bảy, tháng Tám, là 2 tháng Thân-Dậu. Nguyệt-kiến thuộc Kim, Kim thuộc Tây-phương. Dương khí của trời giáng xuống, mà âm khí của đất bốc lên, mới bắt đầu túc sái (hanh và lạnh), khí của người qui tụ vào Phế, vì Phế thuộc về Tây-phương Kim.

-. Tháng Chín, tháng Mười, là 2 tháng Tuất-Hợi. nguyệt-kiến thuộc về Thủy. âm-khí mới bắt đầu đọng giá, địa-khí mới bắt đầu vít lấp, khí của người qui tụ vào Tâm… tức là Dương-khí đã vào Tạng.

-. Tháng Mười một, tháng Mười hai, là 2 tháng Tý-Sửu. nguyệt-kiến thuộc Thủy. Thủy thuộc về phương Bắc. Thủy đã cứng rắn, khí đất đã hợp, khí của người qui tụ vào Thận, vì Thận thuộc Bắc-phương Thuỷ.

Cho nên, mùa Xuân thời "thích" ở Tán-du (các du huyệt ở đường mạch), với các tấu lý. Thấy chớm máu thời thôi. Nếu bịnh hơi quá, thời cho hơi sâu châm xuống, để cho khí đạo được lưu thông.

Mùa Hạ "thích" vào Lạc-du (các huyệt của Lạc), thấy chớm máu thời thôi. Nếu để cho khí đạo truyền đi quá, lại gây nên sự bế tắc, mà bịnh đau càng tăng.

Mùa Thu "thích" vào các thớ thịt ở bên trong bì phu ; hoặc để nông, hoặc xuống sâu, nhưng chỉ được vào tới thớ thịt, hễ thấy thần khí biến chuyển thời thôi ngay.

Mùa Đông "thích" vào các "du-khiếu" ở bên trong thớ thịt (gần tới xương). Bịnh nặng cho thẳng châm sâu xuống. Bịnh nhẹ chỉ nên để châm tới thớ thịt mà thôi.

Tất cả 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông đều có nơi "thích" nhất định, mà nông sâu đều có phép, không thể nhầm lẫn.

. mùa **Xuân mà thích vào bộ phận của mùa Hạ thời mạch loạn, khiến người khí sút đi, tà khí sẽ lấn vào cốt-tủy, bịnh không thể khỏi. Do đó bịnh nhân sẽ không muốn ăn và thiếu khí.*

Mùa Xuân mà thích vào bộ phận của mùa Thu, thời bịnh nhân gân sẽ co rút và khí nghịch, lại sinh chứng khái-thấu ; bịnh không thể khỏi, thường lại sinh thêm cả chứng KINH hoặc hay KHÓC.

Mùa Xuân mà thích vào bộ phận của mùa Đông thời không những bịnh không khỏi, mà lại khiến bịnh nhân sinh ra trướng-mãn mỏi mệt, tà khí bám chặc vào trong Tạng, bịnh nhân cứ lẳng lặng không muốn nói thành tiếng.

. Mùa **Hạ mà thích vào bộ phận của mùa Xuân thời không những bịnh không khỏi, mà lại khiến bịnh nhân sinh ra rã-rời mỏi mệt.*

Mùa Hạ mà thích vào bộ phận mùa Thu thời không những bịnh không khỏi, lại khiến bịnh nhân trong lòng như muốn không nói gì , và cứ sợ sệt như người sắp bị bắt.

Mùa Hạ mà thích vào bộ phận của mùa Đông thời không những bịnh không khỏi mà lại khiến bịnh nhân thiếu khí, thường hay gắt gỏng khó chịu.

. Mùa **Thu mà thích vào bộ phận của mùa Xuân không những bịnh không khỏi lại khiến cho bịnh nhân cứ thắc mắc như định làm việc gì, đến lúc đứng lên thời lại quên.*

Mùa Thu mà lại thích vào bộ phận của mùa Hạ không những bịnh không khỏi lại khiến cho bịnh nhân chỉ muốn nằm bày-bạy, mà lại hay mơ mộng.

Mùa Thu mà lại thích vào bộ phận của mùa Đông. Không những bịnh không khỏi, lại khiến cho bịnh nhân thường rờn rợn ghê rét.

. Mùa **Đông mà lại thích vào bộ phận của mùa Xuân, không những bịnh không khỏi, khiến cho bịnh nhân chỉ muốn mằm ; nhưng dù nằm mà vẫn không sao chợp được mắt.*

Mùa Đông mà thích vào bộ phận của mùa Hạ, không những bịnh không khỏi, khiến cho bịnh nhân khí tiết ra quá nhiều bên ngoài, gây thành chứng TÝ.

Mùa Đông mà thích vào bộ phận của mùa Thu, không những bịnh không khỏi, lại khiến cho bịnh nhân sinh ra chứng khát.

Phàm thích vào HUNG hay PHÚC, cần nhất là phải tránh 5 tạng.

-. Nếu trúng vào TÂM, thời chỉ trong một ngày một đêm sẽ chết.

-. Nếu trúng vào TỲ, thời 5 ngày sẽ chết;

-. Nếu trúng vào THẬN, thời 7 ngày sẽ chết;

-. Nếu trúng vào PHẾ, thời 5 ngày sẽ chết;

Nếu trúng vào CÁCH, cũng là một loại thương trúng, bịnh dù có khỏi, nhưng qua một năm tất cũng phải chết.

THÍCH mà biết tránh 5 tạng, tức là biết sự thuận nghịch đó. Nói về thuận, tức là chỉ vào cái nơi mà CÁCH với TỲ, THẬN giáp với nhau. Nhưng kẻ không biết, thời trái lại thế.

Thích vào HUNG-PHÚC, phải lấy miếng vải mỏng phủ lên cái huyệt của mình định thích đã, rồi mới dùng châm từ trên vải mà thích xuống. Thích một lần không khỏi, lại thích thêm lần mữa. Lúc thích cầm châm phải vững vàng ngay ngắn. Thích vào chỗ sưng nên làm lung lay mũi kim ; nếu thích vào kinh mạch, thời đừng lung lay mũi kim. Đó là nói về phương pháp thích.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Chứng trạng lúc cuối cùng của 12 kinh mạch như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch của kinh THÁI-DƯƠNG, tới lúc cuối cùng, các khớp xương đều rã rời, con ngươi mắt trông lệch sang một bên. Trong vòng một ngày rưỡi thời chết. Hể lúc mào thấy mặt đương tái xanh, bổng chuyển ra trắng bợt, tức là lúc thần chết đã đến.

**. Mạch của kinh THIẾU-ÂM, tới lúc cuối cùng sắc mặt đen sạm, răng khô và bợn bẩn, bụng trướng lên và vít lấp cả trên dưới không thông, đó là thời kỳ chết.*

**. Mạch ở kinh DƯƠNG-MINH, tới lúc cuối cùng : miệng và vai thường méo lại hoặc vại đi, hay sợ, nói càn ; mạch ở tay và chân bật lên rất mạnh, ngoài da thịt không biết đau ngứa, đó là lúc sắp chết.*

**. Mạch ở kinh THÁI-ÂM, tới lúc cuối cùng, bụng trướng bế, khó thở, hay ợ, hay oẹ ; ọe thời khí nghịch. Khí nghịch thời mặt đỏ lên, khí không nghịch thời khí huyết không thông, không thông thời sinh ra mặt đen sạm, bì mao khô đét đi… đó là thời kỳ chết.*

**. Mạch của kinh QUYẾT-ÂM, tới lúc cuối cùng, bịnh nhân nóng ruột, cổ khô, hay đi tiểu, trong lòng buồn bực. Qúa lắm thời lưỡi thụt, thận nang co rúm lại… đó là thời kỳ chết.*

Trở lên là BẠI CHỨNG của 12 kinh.,.

-- 0o0 --

CHƯƠNG 17

MẠCH YẾU TINH VI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Phương pháp chẩn mạch như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phương pháp chẩn mạch, nên chọn vào lúc sáng sớm. Lúc đó âm-khí chưa động, Dương-khí chưa tán, uống ăn chưa dùng, kinh mạch chưa thịnh, lạc mạch điều hòa, khí huyết chưa loạn…. lúc đó mới có thể chẩn mạch của người có bịnh.

"THIẾT-MẠCH" để nhận xét âm dương ở 5 Tạng, động tĩnh thế nào ; "QUAN-SẮC" để nhận xem tình thế của bịnh nhân thế nào (thịnh suy)…. 5 tạng hữu dư hay bất túc, 6 phủ cường kiện hay suy nhược… hợp cả lại để dùng xem xét và quyết tử sinh. [(1)]

---

(1)-. Ở đây nói về phương pháp "CHẨN" là hợp cả VỌNG, VĂN và VẤN chứ không chuyên một THIẾT.

KINH VĂN

Mạch là một cái kho của huyết. Mạch TRƯỜNG thời khí vượng, mạch ĐOÃN thời khí thịnh, mạch SẮC thời Tâm phiền, mạch ĐẠI thời bịnh tiến.

Mạch ở Thốn-khẩu thịnh thời khí bốc lên ; mạch ở Tích-trung thịnh thời khí trụt xuống (thành bịnh TRƯỚNG) ; mạch ĐẠI thời khí suy ; mạch TẾ thời khí ít ; mạch SẮC thời Tâm thống.

Mạch cuồn cuộn đến luôn như suối nước chảy đó là bịnh tăng, tiến mà sắp tới lúc tệ hại. Mạch đi ln lườn lượt thẳng như dây cung, tức là cái chứng triệu của sự chết.

Đây là nói cái đại khái để phân biệt sự thịnh suy của âm dương, khí huyết.

KINH VĂN

Năm sắc hiện ra ngoài mặt, đó là tinh hoa của khí.

_ sắc XÍCH muốn được như lụa trắng bọc Chu-sa, không muốn như cục son.

_ sắc TRẮNG muốn được như màu lông ngỗng, không muốn như hạt muối.

_ sắc XANH muốn được như màu ngọc bích, không muốn như sắc chàm.

_ sắc ĐEN muốn được như màu sơn then, không muốn như lọ nồi.

Nếu đem cái tinh hoa của 5 sắc hiện cả ra ngoài, thời không thể thọ được.

Cái khí tinh-minh của 5 tạng, cốt nhờ nó để nhận biết muôn vật, chia rõ đen trắng, nhận rõ ngắn dài. Nếu lại coi dài là ngắn, coi trắng như đen… đó tức là cái chứng triệu khí tinh minh của 5 tạng đã suy kiệt.

Năm Tạng là những cơ quan ẩn khuất ở bên trong, nhưng tiếng nói và sắc mặt, đôi phen vẫn phát hiện ra bên ngoài.

_ Phàm người Trung-thịnh, tàng mãn, do khí thắng mà lại bị thương về sự "khủng" (thuộc Thận), nghe tiếng nói văng vẳng như người ở trong nhà nói "vọng" ra ; đó là Trung-khí bị Thấp-khí xâm lấn.

_ Nếu giọng nói nhè nhẹ, nói vài tiếng cách quảng, lúc lâu rồi mới lại nói tiếp… Đó là mắc chứng ĐOẠT-KHÍ (khí bị hao mất).

_ Bịnh nhân tung bỏ chăn, lột bỏ áo, nói năng càn bậy, không kể gì người thân hay sơ... đó là thần-minh bị rối loạn (tức thần khí của 5 tạng).

_ Đại tiện bất cấm, là do Tỳ-vị đã bại. Tiểu tiện bất cấm là do Bàng-quang đã suy. Hai cơ quan đó giữ được lại thời sống, không giữ lại được thời chết.

_ Con người cường kiện là nhờ ở 5 tạng. Đầu là một cái kho để chứa Thần-khí của 5 tạng. Nếu bịnh nhân đầu lệch đi, mắt lõm vào, đó là tinh thần sắp bị mất.

_ Vai với lưng là Phủ của bộ phận Hung (lồng ngực, ức). Nếu bịnh nhân lưng gù xuống, vai lệch đi, đó là bộ phận Hung đã bị hỏng.

_ YÊU (chỗ ngang thắt lưng) nó là Phủ của Thận. Nếu bịnh nhân không uốn đi lật lại được, đó là Thận sắp bị hỏng.

_ Đầu gối là Phủ của gân (cân). Nếu bịnh nhân không co vào duỗi ra được, lúc đi thời cứ phải khom khom…. Đó là gân sắp bị bại.

_ Cốt (xương) nó là Phủ của Tủy. Nếu bịnh nhân không đứng lâu được, hoặc đi thời lảo đảo… đó là xương sắp bị bại.

Vậy con người được Phủ-khí mạnh thời sống, trái lại nếu mất thời chết.

Kỳ-Bá nói :

-. *Tạng thuộc âm, Phủ thuộc dương ; thu-đông thuộc âm, xuân-hạ thuộc dương. Thận chủ về cái khí bế tàng của mùa Đông, mà lại Trung-thịnh Tàng-mãn, vậy đó là cái tinh của Thận-tạng hữu dư ; Bàng-quang chủ về cái khí Hạ-thịnh của Thái-dương, mà lại tiểu tiện bất cấm, đó là do cái khí của bàng quang bất túc. Gọi là TIÊU. Đó là những chứng trạng với 4 mùa.*

Nếu nên thái quá mà lại bất túc, gọi là "TINH" tức là cái tinh của Thận tạng bị tiết ra ngoài. Nếu bất túc mà lại hữu dư, gọi là "TIÊU" tức là cái thủy của Bàng-quang ; lại chứa lại ở bên trong. Những hiện tượng đó là do Tạng, Phủ, Âm, Dương không tương ứng với nhau, gọi đó là chứng QUAN-CÁCH. [1]

---

(1)-. MẠC-TỬ-TẤN hỏi : *"trái với 4 mùa, mà ở đây chỉ nói đến 2 mùa Đông, Hạ ; bịnh QUAN-CÁCH, mà đây chỉ nói đến không tiểu tiện… là vì sao ?*

Đáp : Nhât với Nguyệt cùng vận hành, hết rét thời nóng. Cho nên về dưới đây, có câu rằng : " cái ấm của mùa Xuân kia, sẽ làm cái nóng của mùa Hạ ; cái phẫn của mùa Thu kia sẽ làm cái nộ của mùa Đông…" . Dù phải có 4 mùa mới thành được 1 năm, nhưng chẳng qua chỉ do 2 cái nóng rét thay đổi mà thôi. Vậy hà tất phải nói cả, mới gọi là đủ hay sao ?

Án : QUAN-CÁCH không chuyên gì là bịnh không tiểu tiện, mà thổ-nghịch cũng có thể gọi là Quan-cách. Xem dưới đây sẽ rõ.,.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mạch động ứng về 4 mùa thế nào ? Làm sao biết được bịnh ở nơi đâu ? Làm sao biết được bịnh tiến thế nào ? Làm sao biết được bịnh bồng ở bên trong ? Làm sao biết được bịnh bồng ở bên ngoài ? Xin cho biết rõ 5 điều đó !!

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Ngoài muôn vật, trong lục hợp, sự biến của trời đất lẽ ứng của âm dương. Cái ấm của mùa Xuân sẽ là cái nóng của mùa Hạ. Cái phẩn của mùa Thu sẽ gây nên cái nộ của mùa Đông. Cái sự "động" của 4 mùa, mạch sẽ theo đó mà lên xuống.*

Ứng với mùa Xuân, tượng mạch như "QUI" (thước tròn). Ứng với mùa Hạ, tượng mạch như "CỦ" (thước vuông) ; ứng với mùa Thu, tượng mạch như "HÀNH" (cán cân) ; ứng với mùa Đông, tượng mạch như "QUYỀN" (quả cân).

Ấy cho nên, sau Đông-chí 45 ngày, dương khí hơi lên, âm khí hơi xuống ; sau Hạ-chí 45 ngày, âm khí hơi lên, dương khí hơi xuống. Âm dương lên xuống đều có thời giờ nhất định, mạch cũng theo đó làm kỳ hạn. Nếu trái, không đúng với kỳ hạn, biết là trong mạch có sự phân rẽ sẽ biết được thời kỳ chết.

Như sau Đông-chí 45 ngày, dương khí hơi lên ; sau Hạ-chí 45 ngày, âm khí hơi lên. Vậy mà XÍCH-MẠCH bên trong không tới "QUAN" : Đó là Âm tuyệt.

Sau Hạ-chí 45 ngày, dương khí hơi xuống ; sau Đông-chí 45 ngày, âm khí hơi xuống. vậy mà THỐN, mạch bên dưới không tới QUAN : đó là Dương tuyệt.

Đó là âm dương không cùng giao hợp, mà lại phân rẽ. Trái với cái khí của 4 mùa. Nên có thể biết rõ được thời kỳ chết.,.

KINH VĂN

Mạch rất vi diệu, xét kỹ mới hiểu. Mạch có mối giềng, trước từ âm dương, mạch có đường kinh (phép thường) ; do 5 hành sinh, 5 hành sinh ra, hợp với 4 mùa.

Dùng BỔ hay TẢ , đều phải theo đúng với lẽ âm dương của trời đất. Theo đúng được lẽ âm dương, sẽ biết rõ được sống hay chết.

Vì thế nên, tiếng của con người, hợp với 5 âm, sắc hợp với 5 hành, mạch hợp với âm dương.

Vậy nên người : âm thịnh thời mộng lội sông nước mà sợ hãi ; dương thịnh thời mộng lửa cháy bốc cao to ; âm dương đều thịnh thời mộng cũng giết hại lẫn nhau.

_. Thượng thịnh thời mộng bay ; hạ thịnh thời mộng ngả (từ trên cao lăn xuống).

_. No quá thời mộng cho ; đói quá thời mộng lấy.

_. Can khí thịnh thời mộng nộ ; Phế khí thịnh thời mộng khóc.

_. Đoãn-trùng (sán sơ mít) nhiều, thời mộng hội họp đông người ; Trường-trùng (giun, sán) nhiều thời mộng đánh nhau xây xát.

Đoạn này nói về âm dương 5 hành của trời đất hợp với âm dương tạng phủ của con người. Mộng là do "hồn-phách, thần-chí" tán mạn du hành. Nhưng đối với âm dương tạng phủ của con người vẫn có liên hệ mật thiết.,.

KINH VĂN

Phàm chẩn mạch, phải giữ tâm-chí cho hư-tĩnh, mới có thể nghe xét được tinh-vi.

Về mùa Xuân, mạch PHÙ, lờ đờ như cá lượn trên mặt sóng ; về mùa Hạ, mạch hiện ngay trên cơ phu (da) "chứa chan" như muôn vật có thừa ; về mùa Thu, mạch hiện ở dưới cơ phu, như loài sâu sắp ẩn mấp vào trong hang kín ; về mùa Đông, án nặng tay xuống gần xương, mạch kín đáo như loài sâu đã ẩn vào hang, người quân tử phải giữ gìn, không nên hoang tàng.

Cho nên, người chẩn mạch, phải biết sự hư thực của âm dương tạng phủ ở bên trong, lại biết khí tiết 4 mùa và âm dương ở bên ngoài nó tuần hoàn như thế nào… 6 điều trên đó là cái ĐẠI-PHÁP của phép chẩn mạch.

Từ đây trở lên là KỲ-BÁ trả lời câu hỏi "*mạch động ứng về 4 mùa….*" Của Hoàng-Đế.

KINH VĂN

*. *TÂM-mạch bực lên tay kiên (tức là có lực) mà TRƯỜNG : sẽ mắc bịnh THIỆT-QUYÊN (lưỡi cong lên, khác với rụt) không nói được ; nếu NHUYỄN (mềm) mà TÁN (mạch bất túc, khác với trên là thái quá) sẽ sinh chứng TIÊU-KHÁT, trong vòng 10 ngày sẽ khỏi.*

**. PHẾ-mạch bực lên tay, KIÊN mà TRƯỜNG, sẽ mắc bịnh THÓA-HUYẾT (nhổ ra máu) ; nếu NHUYỄN mà TÁN, mồ hôi sẽ chảy ra đầm đìa, Phế khí suy yếu.*

**. CAN-mạch bực lên tay, KIÊN mà TRƯỜNG, sắc mặt không tái xanh sẽ đau như bị ngả, vì có huyết tích ở dưới Hiếp (lườn), gây nên chứng SUYỄN-NGHỊCH. Nếu NHUYỄN mà TÁN, sắc mặt lại bóng loáng, đó là chứng GIẬT-ẨM (uống nước nhiều, ràn ra). Chứng đó gây nên bởi khi khát uống nhiều nước, nước chảy trái đường, ràn ra bì phu.*

**. VỊ-mạch bực lên tay, KIÊN mà TRƯỜNG, sắc mặt đỏ bừng, sẽ mắc bịnh hai đùi đau như gãy. Nếu NHUYỄN mà TÁN sẽ là chứng THỰC-TÝ (tức đau dạ dày).*

**. TỲ-mạch bực lên tay, KIÊN mà TRƯỜNG, sắc mặt vàng úa, sẽ ắc bịnh THIẾU KHÍ (ít hơi, động làm là thở, mà hơi thở ngắn) ; nếu NHUYỄN mà TÁN, sắc mặt không bóng, sẽ là chứng TÚC-HÀNH-THŨNG (từ đầu gối trở xuống sưng to như phù).*

**. THẬN-mạch bực lên tay, KIÊN mà TRƯỜNG, sắc mặt vàng kiêm cả đỏ, sẽ mắc bịnh lưng đau như gãy ; nếu NHUYỄN mà TÁN, thì sẽ mắc bịnh THIẾU HUYẾT (ít máu) khó lòng hồi phục.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. *Chẩn được Tâm-mạch mà "CẤP" như thế là bịnh gì ? và bịnh hình như thế nào ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó tên TÂM-SÁN, dưới thiếu-phúc sẽ có vật *hữu hình…*

--. Sao biết vậy ?

--. Tâm thuộc mẫu-tạng (giống đực), Tiểu-trường là chức Sứ, cho nên biết dưới Thiếu-phúc có vật hữu hình. (1)

---

(1)-. Đoạn này nói về : chẩn được mạch ở tạng mà bịnh lại ở phủ. Bởi tạng phủ , kinh lạc cùng liên, âm dương cùng ứng. nên mạch hiện ở tạng TÂM, mà bịnh thành ở Phủ (Tiểu-trường).

Kinh nói : các mạch "CẤP" thuộc về Hàn ; Tâm là cơ quan Quân-chủ, không thể "thụ tà" nên bịnh hình ở Thiếu-phúc.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chẩn được Vị-mạch, bịnh tình như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chẩn Vị mạch, nếu mạch THỰC sẽ là bịnh TRƯỚNG, nếu mạch HƯ, sẽ là bịnh KIỆT.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sau khi bịnh đã thành, lại còn biến ra chứng gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nếu do Phong gây nên bịnh, sẽ biến thành chứng Hàn-nhiệt ; nếu do ĐẢN (thấp nhiệt) gây nên bịnh, sẽ biến thành chứng TIÊU-TRUNG ; nếu do Quyết (tay chân giá lạnh) gây nên bịnh, sẽ biến thành các chứng ở trên

đầu, lâu thời thành chứng SÔN-TIẾT (ăn vào lại đi tả). Trong huyết mạch bị Phong lọt vào, sẽ thành chứng LỆ (phong vào huyết mạch biến thành trùng, hiện ra các chứng HỦI LỞ, CÙI). Sự biến hóa của bịnh rất nhiều, nói không kể xiết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Các chứng MỤN sưng. Co gân, đau xương…. Nguyên nhân bởi đâu ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Những chứng sưng đó bởi Hàn-khí và sự biến của Bát-phong (gió của 8 phương).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nên điều trị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là chứng bịnh về thời khí của 4 mùa, nên lấy cái "sở thắng" để trị nó.

---

(1)-. Như Hàn phạm vào bên trong, thời dùng những vị CAM-NHIỆT để điều trị.

--. Lại như phương Đông sinh ra phong. Phong sinh Mộc, Mộc sinh Toan…. Tân (vị cay) sẽ thắng được Toan (vị chua)…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Người đã có sẵn bịnh cũ làm thương tổn đến sắc mạch của 5 tạng…. làm thế nào có thể biết được là bịnh đã lâu và bịnh đã mắc ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xét ở mạch thấy "TIÊU" (hư) mà sắc mặt không biến khác… như thế là Tân bịnh.

Xét ở mạch và 5 sắc đều biến khác… như thế là Cửu bịnh.

Xét ở mạch và 5 sắc đều không biếnkhác… như thế là Tân bịnh.

Can với Thận cùng hiện ra ; Sắc mặt tái xanh lại đỏ… đó là gây nên bởi sự Uỷ-thương (như uất ức quá độ), nhưng chưa thấy chứng gì kiến huyết (thấy có máu như gãy, đứt, hoặc khạc nhổ …) . Nếu lại đã kiến huyết, sẽ là có cả chứng Thấp…

Hai bên XÍCH-BỘ thuộc về Qúi-hiếp (dưới sườn cụt). Xích ngoại để nghe mạch của Thận, xích nội để nghe mạch của Phúc.

Từ tả-xích mà dẫn lên tả-quan, "ngoại" để nghe mạch của Can ; "nội" để nghe mạch của CÁCH.

Từ hữu-xích dẫn lên hữu-quan, "ngoại" để nghe mạch của Vị ; "nội" để nghe mạch của TỲ.

Từ hữu-quan dẫn lên hữu-thốn, "ngoại" để nghe mạch của Phế ; "nội" để nghe mạch ở Hung-bộ.

Từ tả-quan dẫn lên tả-thốn, "ngoại" để nghe mạch của Tâm ; "nội" để nghe mạch của Chiên-trung.

Mạch ở "TIỀN" để nghe các bịnh thuộc Tiền ; mạch ở "HẬU" để nghe các bịnh thuộc về Hậu.

Mạch ở con người : tay bên TẢ thuộc về mùa Xuân-Hạ, thuộc phương Đông, phương Nam, là tiền, là ngoại. Tay bên HỮU, thuộc mùa Thu-Đông, thuộc phương Tây, phương Bắc, là hậu, là nội. Tả THỐN, tức là NHÂN-NGHINH, gọi là tiền…. hữu THỐN, tức là KHÍ-KHẨU, tức là hậu…

KINH VĂN

THƯỢNG-CÁNH-THƯỢNG (từ Xích, Quan miết tay lên tới Ngư-tế) để xét những chứng trạng ở HẦU (cuống họng) và trong HUNG.

HẠ-CÁNH-HẠ (từ Thốn, Quan miết tay xuôi vào Xích-trạch) để xét những chứng trạng từ Thiếu-phúc, yêu, cổ (vế), tất (đầu gối), và bọng chân.

Mạch thế thô đại, là âm bất-túc, dương hữu dư sẽ gây nên chứng NHIỆT-TRUNG.

Mạch lúc lại nhanh, lúc đi chậm, trên thực dưới hư.. sẽ gây nên chứng QUYẾT và bịnh ở Đầu (điên tật). Nếu lúc lại chậm, lúc đi nhanh, trên hư dưới thực : thuộc về bịnh ÁC PHONG.

Phàm trúng phải ÁC-PHONG, do dương khí phải chịu (dương khí bị tà) thời chính khí hư suy, cho nên mạch lúc lại chậm và trên hư ; tà khí hãm vào trong, cho nên mạch lúc đi nhanh và dưới thực.

Có khi thấy mạch hiện ra đều TRẦM-TẾ và SÁC… đó là chứng Hàn-nhiệt. Nếu PHÙ mà lại TÁN… đó là chứng choáng váng đi đứng không vững.

Các mạch PHÙ mà bịnh nhân không Táo (nóng nảy) đều thuộc về dương, là bịnh Nhiệt. Nếu bịnh nhân lại có vẻ Táo, đều thuộc về Thủ Tam-dương.

Các mạch TẾ mà lại TRẦM, đều thuộc về âm-phận, sẽ là chứng đau ở xương ; nên bịnh nhân lại có vẻ tĩnh… là thuộc về Túc Tam-âm.

Mạch thấy SÁC và ĐỘNG, thỉnh thoảng lại có một ĐẠI, đó là bịnh thuộc dương mạch. Bịnh nhân sẽ Hạ-tiết hoặc tiện ra Nùng-huyết (mủ và máu).

Phàm án mạch người có bịnh, thấy mạch SẮC là dương khí hữu dư ; thấy mạch HOẠT là âm khí hữu dư. Dương khí hữu dư, sẽ là chứng mình nóng không có hãn. Âm khí hữu dư, sẽ là chứng nhiều hãn mà mình lạnh (hàn). Nếu âm dương đều hữu dư, sẽ là không có hãn mà mình hàn.

Án vào mạch, đẩy cho luồng mạch ra "ngoại", mà mạch vẫn hướng vào "nội" không ra "ngoại". đó là vì chứng TÍCH ở Tâm-phúc.

Đẩy cho luồng mạch vào "nội", mà mạch vẫn hướng ra "ngoại" không vào "nội", đó là vì mình có chứng NHIỆT.

Đẩy cho luồng mạch lên "trên", mạch vẩn cứ ở "trên" không xuống "dưới", đó là vì có chứng lạnh ở trên YÊU và TÚC.

Đẩy cho luồng mạch hướng xuống "dưới", mạch vẩn cứ ở "dưới" không lên "trên", đó là vì có chứng đau ở ĐẦU và CỔ.

Án mạnh tay xuống tới giáp xương, mà mạch khí ít... đó là vì mắc chứng YÊU, TÍCH (xương sống) đau, và ở mình kiêm cả chứng TÊ (bịnh thuộc về âm).

-- 0o0 --

CHƯƠNG 18

BÌNH NHÂN KHÍ TƯỢNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mạch của bình nhân (người vô bịnh) như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người ta một lần HÔ (thở ra) mạch động tới 2 lần, một lần HẤP (hút vào) mạch cũng động tới 2 lần. Nhận sự hô-hấp để định hơi thở và xen (nhuận) với lúc ngừng thở, mạch động tới 5 lần như thế là bình nhân. (1)

---

(1)-. Cứ lẻ là một lần HÔ 2 lần động, một lần HẤP 2 lần động, cộng lại chỉ có 4 lần. Nhưng còn cái lúc ngừng lại hô hấp nọ tiếp hô hấp kia, trong khoảng xen nhau đó, cũng lại có 1 lần động. Một động đó không ở vào hô hấp chính, nên gọi là "nhuận" và tính là 5 động. Chữ "ĐỘNG" cũng gọi là "CHÍ".

KINH VĂN

Nên lấy người vô bịnh để chẩn mạch người có bịnh. Nhưng lúc chẩn phải giữ hơi thở của mình cho điều hòa, mới biết được mạch "động" của người kia đúng hay không đúng.

Phàm người một HÔ mạch động 3 lần, một HẤP mạch động 3 lần… đó là TÁO-CẤP (tức thái quá) ; ở Xích-bộ có nhiệt là bịnh ÔN, nếu Xích-bộ không nhiệt, mạch lại có vẻ HOẠT, đó là bịnh PHONG ; nếu lại có vẻ SẮC đó là bịnh TÝ (bịnh thuộc âm).

Phàm người một HÔ mạch động 4 lần, một HẤP mạch động 4 lần trở lên, đó là TỬ-MẠCH ; nếu mạch TUYỆT không "chí" cũng CHẾT ; mạch lúc thưa lúc SÁC cũng chết.

Phàm bình nhân, khí phát sinh từ VỊ ; Vị là thường khí của bình nhân. Người không có vị-khí gọi là "NGHỊCH". Nghịch cũng chết.

. **Mạch án về mùa Xuân có vị-khí mà mạch hơi HUYỀN là bình.*

Huyền nhiều, vị khí ít, đó là bịnh ở CAN. Chỉ Huyền, không có vị khí : sẽ chết. – Có vị khí mà mạch thế có vẻ MAO, tới mùa Thu sẽ phát bịnh. Nếu MAO nhiều sẽ phát ngay.

Chân khí của tạng phân tán khắp ở CAN, tức là những khí ở Cân-mạc (gân và da màng) bao bọc ở bên ngoài CAN. (1)

---

(1)-. Về câu này ý nói : Can-tạng vốn có chân-khí nhưng chỉ về mùa Xuân mới phát hiện ra ở CAN. Can có chứa cái khí của Cân, mạc, cho nên chủ về Mộc. Mộc chủ về mùa Xuân. Can chủ về Cân, nên cân bịnh phát hiện về mùa Xuân, mà mạch HUYỀN.

KINH VĂN

*. ***Mạch án về mùa Hạ**, có vị khí mà hơi "CÂU" (mạch tượng của mùa Hạ) là bình. Nếu CÂU nhiều, vị khí ít : TÂM bịnh. Chỉ CÂU mà không có vị khí : sẽ chết.*

Có vị khí mà mạch thế có vẻ "THẠCH" : tới mùa Đông sẽ phát bịnh ; nếu "THẠCH" nhiều sẽ phát ngay.

Chân khí của tạng thông lên TÂM, vì Tâm tàng cái khí huyết của mạch.

****. Mạch án về mùa Trưởng-Hạ**, có vị khí mà hơi Nhuyễn-nhược là bình. Nếu "NHƯỢC" nhiều, vị khí ít : TỲ bịnh.—Mạch thể chỉ có "ĐẠI" mà không có vị khí : sẽ chết.—Nhuyễn nhược mà kiêm có vẻ THẠCH : tới mùa Đông sẽ phát bịnh ; nếu NHƯỢC nhiều : sẽ phát bịnh ngay.*

Chân khí ở tạng thấm nhuần ở TỲ, vì Tỳ tàng cái khí của cơ, nhục.

****. Mạch án về mùa Thu**, có vị khí mà hơi MAO là bình. Nếu MAO nhiều, vị khí ít là Phế bịnh ; nếu chỉ thấy MAO không có vị khí : sẽ chết.—mạch MAO mà lại kiêm HUYỀN, tới mùa Xuân sẽ phát bịnh, nếu HUYỀN nhiều sẽ phát bịnh ngay.*

Chân khí của tạng cao ở tận PHẾ để dẫn hành VINH-VỆ và âm dương.

****. Mạch án về mùa Đông**, có vị khí mà hơi THẠCH là bình. Nếu THẠCH nhiều, vị khí ít là THẬN bịnh. Nếu chỉ THẠCH, không có vị khí : sẽ chết. THẠCH mà lại kiêm cả CÂU : sẽ phát bịnh về mùa Hạ. Nếu CÂU nhiều sẽ phát bịnh ngay.*

Chân khí của tạng thấp ở THẬN. Thận tàng cái khí của cốt tủy.

Đại-lạc của Vị tên là HƯ-LÝ, nó suốt lên Cách, chẳng ngang vào Phế, vòng xuống phía dưới tả nhũ (vú bên trái), lúc nó động có thể "ứng-y", (mặc áo sát vào mình, khi mạch động, chạm lên áo : hình dung sự động mạch). Mạch đó để nghe TÔNG-KHÍ (tức Vị-khí).

Nếu SUYỄN nhiều (Phế), mà mạch ở Hư-lý thường bị tuyệt : đó là bịnh tại CHIÊN-TRUNG và Hoành-lạc bị tích trệ. Nếu tuyệt hẳn, không "chí" sẽ chết. Nếu động quá đến nổi ứng-y, đó là Tông khí muốn tiết ra ngoài (tức là mạch chết).

Muốn biết mạch ở Thốn-khẩu thái quá với bất cập. Nếu mạch ở thốn-khẩu chỉ "ĐOẢN" đúng vào đầu ngón tay, đó thuộc về bịnh ĐẦU-THỐNG. Mạch ở Thốn-khẩu đúng vào ngón tay mà TRƯỜNG : đó thuộc về bịnh đau ở xương ống chân. Mạch ở thốn khẩu đúng vào ngón tay mà bựt mạnh dồn lên : đó thuộc về đau ở vai và lưng. Mạch ở thốn khẩu TRẦM mà KIÊN, tức là bịnh ở bộ phận trong. Mạch thốn khẩu PHÙ mà THỊNH : bịnh ở bộ phận ngoài. Mạch thốn khẩu TRẦM mà NHƯỢC : thuộc về bịnh Hàn, nhiệt, và SÁN, GIẢ, đau ở Thiếu phúc. Mạch ở thốn khẩu TRẦM mà HOÀNH : thuộc về dưới Hiếp có tích và trong bụng có vật tích nằm ngang mà đau. Mạch thốn khẩu TRẦM mà lại có suyễn (thở gấp, thở hổn hển) : thuộc về chứng Hàn nhiệt (sốt rét, sốt nóng).

Mạch thịnh, HOẠT mà KIÊN : là bịnh ở bộ phận ngoại.

Mạch tiểu, THỰC mà KIÊN : là bịnh ở bộ phận nội.

Mạch tiểu, NHƯỢC mà SẮC : là cữu bịnh.

Mạch phù, HOẠT mà TẬT : là tân bịnh.

Mạch CẤP là có chứng SÁN, GIẢ, đau ở Thiếu-phúc.

Mạch HOẠT là Phong ; mạch SẮC là Tý ; mạch HOÃN mà HOẠT là chứng Nhiệt-trung ; mạch THỊNH mà KHẨN là chứng Trướng.

Mạch thuận theo âm dương, bịnh dể khỏi ; mạch trái ngược âm dương, bịnh khó khỏi.

Mạch thuận với sinh khí của 4 mùa, bịnh dể khỏi ; mạch trái với sinh khí của 4 mùa mà lại "không gián tàng" bịnh khó khỏi. (1)

---

(1)-. GIÁN : là xen, cách. "GIÁN TÀNG" là do tương sinh mà truyền cho nhau ; "không gián tàng" là lo tương khắc mà truyền cho nhau.

Tỉ như :cái tà ngoại dâm bắt đầu phạm vào bì mao, thời bên trong hợp vào với Phế ; Phế muốn truyền cho Can mà Thận xen vào ; Thận muốn truyền cho Tâm mà Can xen vào ; Can muốn truyền cho Tỳ mà Tâm xen vào ; Tâm muốn truyền cho Thận, mà Phế xen vào v.v…..

KINH VĂN

Cánh tay có nhiều mạch máu xanh, gọi là THOÁT-HUYẾT. Mạch ở Xích-bộ HOÃN mà SẮC, gọi là GIẢI-NỌA (bịnh tại Tỳ). Lúc nằm yên mà mạch thịnh, cũng gọi là THOÁT-HUYẾT. Xích-bộ SẮC mà mạch lại HOẠT : là chứng nhiều mồ hôi. Xích bộ hàn mà mạch lại TẾ, sẽ là chứng HẬU-TIẾT (ăn xong đi tả ngay). Mạch xích bộ thô và thường nóng : thuộc về chứng Nhiệt-trung.

Phàm thấy mạch ở CỔ động lên bật bật, thở suyễn mà khái : chứng thuộc về Thủy ; mí mắt hơi sưng thũng phồng lên như ngọa-tàm (con tằm nằm) : chứng thuộc về Thủy. Nước tiểu vàng mà đỏ, ưa nằm : là chứng HOÀNG-ĐẢN. Ăn rồi mà bụng vẩn như đói : là chứng VỊ-ĐẢN. Mặt sưng phù ra là chứng PHONG. Bọng chân sưng nặng là chứng Thủy. Lòng trắng mắt vàng… cũng là chứng HOÀNG-ĐẢN.

Đàn bà : mạch thuộc kinh Thái-âm động nhiều là có thai. (1)

---

(1)-. Chẩn ở Xích-bộ của đàn bà, nếu Thận-mạch ở tay TRÁI động nhiều là có thai con trai.,.

KINH VĂN

Mạch có khi hoặc thịnh hoặc thuận với 4 mùa. Dù chưa hiện mạch của bản-tạng, mà mạch lại SẤU (giống như TẾ) ; Thu-đông mà mạch lại PHÙ-ĐẠI…. như thế là nghịch với 4 mùa.

Chứng PHONG-NHIỆT mà mạch lại TĨNH (nên PHÙ-ĐỘNG) ; chứngTIẾT và THOÁT-HUYẾT mà mạch lại THỰC (nên HƯ-TÁN) ; bịnh ở trong mà mạch lại HƯ (nên TRẦM THỰC) ; bịnh ở ngoài mà mạch lại KIÊN SẮC (nên THĂNG PHÙ)….. đều khó chữa vì trái với 4 mùa.

Con người lấy thủy cốc làm gốc, nếu tuyệt thủy cốc, thời tất phải chết. Mạch không có vị-khí (tức khí của thủy cốc) cũng chết.

Phàm gọi là không có vị khí là chỉ thấy có chính mạch của chân tạng mà không có vẻ hòa hoãn là vị-khí xen vào. Không những thế, mà Can không HUYỀN, Thận không THẠCH v.v…. cũng là không có vị-khí.

Mạch ở kinh Thái-dương đến : HỒNG ĐẠI mà TRƯỜNG.

Mạch ở kinh Thiếu-dương đến : lúc SÁC, lúc SƠ, lúc ĐOẢN, lúc TRƯỜNG.

Mạch ở kinh Dương-minh đến : PHÙ ĐẠI mà ĐOẢN.

**. TÂM vô bịnh, mạch hiện ra : lườn lượt không dứt như chuỗi ngọc, như dây chuyền… thuộc về mùa Hạ, lấy Vị khí làm gốc.*

Nếu có bịnh, mạch khớp khớp chấp nổi, có lúc hơi cong ; nếu trước cong mà sau không động, như cầm lưỡi câu …. Như thế là Tâm chết.

**. PHẾ vô bịnh, mạch hiện ra êm đềm như chiếc lá rơi… thuộc mùa Thu, lấy Vị khí làm gốc.*

Nếu có bịnh, không lên không xuống, như phẩy lông gà… nếu lại như vật nổi lềnh bềnh, không gốc không rễ, như gió thổi chiếc lông, trống không tán loạn…. như thế là PHẾ chết.

**. CAN vô bịnh, mạch hiện ra mềm mại dịu dàng như vuốt ngọn Tràng (tre dài dùng làm tràng, trên đầu nhỏ và lướt mềm) ; thuộc mùa Xuân, lấy Vị khí làm gốc.*

Nếu có bịnh : đầy đặc mà HOẠT, như nắm trường can (tức là tràng, nhưng đây nắm vào thân chứ không vuốt ngọn, có vẻ cứng rắn hơn)… nếu lại CẤP mà cứng, như giương dây cung (HUYỀN) như thế là CAN chết.

**. TỲ vô bịnh mạch hiện ra hòa nhu mà tương ly, bước đi như gà (trong hòa nhu mà có vẻ cách nhau không liền). Thuộc mùa Trưởng-hạ, lấy Vị khí làm gốc.*

Nếu có bịnh : đầy đặc mà vững chắc, không có hòa nhu, chuyển du kém sức (tức Tỳ khí không tán bố ra các tạng khác). Nếu lại cứng và SẮC như đầu mỏ quạ, như móng chân chim, thánh thót như nhà dột, cuồn cuộn như nước sôi, như thế là TỲ chết.

**. THẬN vô bịnh mạch hiện ra chìm nặng mà linh động như nổi mà không, án nặng tay thời KIÊN. Thuộc mùa Đông, lấy Vị khí làm gốc.*

Nếu có bịnh : như lôi dây sắn, càng án mà càng KIÊN. Nếu lại dằng mạnh như giật dây, chình chịch như ném đá… như thế là THẬN chết.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 19

NGỌC CƠ CHÂN TẠNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mạch mùa Xuân như HUYỀN…. Thế nào gọi là HUYỀN ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch mùa Xuân tức là CAN-MẠCH , thuộc Đông-phương Mộc, muôn vật bắt đầu sinh ra từ đó, cho nên mạch khí hiện ra : NHUYỄN-NHƯỢC, KHINH, HƯ mà HOẠT. Ngay thẳng mà dài, nên gọi là HUYỀN, nếu mạch tượng trái thế sẽ mắc bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là trái ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch khí lại THỰC mà cường, là thái quá, bịnh sẽ phát ra bên ngoài. Mạch khí lúc lại không THỰC mà "VI", là bất cập, bịnh sẽ phát ở bên trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Xuân, thái quá bất cập, phát ra chứng hậu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá thời khiến người hay quên, choáng váng, chóng mặt và đau ở đầu. Nếu là bất cập thời đau ở Hung suốt sang lưng, xuống cả 2 bên sườn tức đầy khó chịu.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Hạ như CÂU…. Thế nào gọi là CÂU ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch mùa Hạ, tức là mạch của TÂM, thuộc Nam-phương Hỏa. Muôn vật nhờ đó để thịnh trưởng. Cho nên mạch khí lúc ***lại*** *thịnh lúc* ***đi*** *suy, nên mới gọi là CÂU. Nếu mạch tượng trái thế sẽ mắc bịnh.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là trái ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch khí lúc lại thịnh, lúc đi cũng thịnh ; là thái quá : bịnh sẽ phát ra bên ngoài. Mạch lúc lại không thịnh, lúc đi lại thịnh là bất cập : bịnh sẽ phát ra bên trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Hạ thái quá và bất cập, phát ra chứng hậu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá thời khiến người mình nóng và đau ở ngoài da, hoặc sinh chứng lở-láy ; bất cập thời khiến người Tâm phiền, ở bộ phận trên thời phát chứng HO và nhổ, ở bộ phận dưới thời phát chứng KHÍ-TIẾT.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Thu như PHÙ… thế nào gọi là PHÙ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch mùa Thu tức là mạch của PHẾ, thuộc Tây-phương Kim. Muôn vật nhờ đó tới thời kỳ "thâu thành". Cho nên mạch lúc lại khinh HƯ mà PHÙ, lúc lại thời CẤP, lúc đi thời TÁN, nên gọi là PHÙ. Nếu mạch tượng trái thế, sẽ mắc bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là trái ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch khí lúc lại như MAO, ở giữa KIÊN, hai bên HƯ : là thái quá. Bịnh sẽ phát ra bên ngoài. Mạch khí lúc lại như MAO mà VI, là bất cập : bịnh sẽ phát ra bên trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Thu thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá thời khiến người khí-nghịch, lưng đau và bực tức khó chịu. Bất cập thời khiến người suyễn, hô hấp mõi mệt và ho. Ở bộ phận trên đôi khi KIẾN-HUYẾT, có khi khí hạ nghịch, lại kêu rên ầm ĩ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Đông như DOANH… thế nào gọi là DOANH ? (ở yên lặng, chìm xuống tức là THẠCH)

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch mùa Đông tức là mạch của THẬN, thuộc Bắc-phương Thủy. Muôn vật nhờ đó mà bế tàng, cho nên mạch khí lúc lại TRẦM mà BÁC (bựt mạnh lên) nên gọi là DOANH. Nếu mạch tượng trái thế sẽ mắc bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là trái ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch khí lúc lại như vụt vào đá (đàn thạch) là thái quá : bịnh sẽ phát ở bên ngoài ; đến lúc đi lại chậm rải như là đếm. là bất cập : bịnh sẽ phát ra ở bên trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch mùa Đông thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá thời khiến người trể nãi, đường xương sống đau, thiếu khí, không muốn nói ; bất cập thời khiến người trong lòng bào-bao như đói, phía dưới chỗ xương sườn cụt giá lạnh, trong xương sống đau, thiếu-phúc đầy, tiểu tiện đổi sắc.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Theo thứ tự của 4 mùa, các Tạng đều có sự thuận nghịch khác nhau.Còn TỲ thời chủ về gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. TỲ-mạch thuộc Thu, nó là CÔ-TẠNG (đứng riêng một mình) để thấm nhuần ra 4 bên.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nếu vậy, thời sự "thiện" hay "ác" của Tỳ có thể biết được chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái THIỆN không thể thấy (1) *, chỉ có cái ÁC là có thể thấy.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thấy cái ÁC như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch khí lúc lại như nước chảy dồn, là thái quá bịnh sẽ phát ra bên ngoài. Nếu chỉ như chim mổ, lúc có lúc ngừng là bất cập, bịnh sẽ phát ra ở trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch của TỲ, thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá thời khiến người tứ-chi không cử động được. Bất cập thời khiến người 9 khiếu không thông, gọi là TRÙNG-CƯỜNG (2)*.*

---

(1)-. TỲ thấm nhuần ra 4 Tạng. Bốn tạng nhờ cái khí của Tỳ để thực hiện cái công năng của mình. Vậy cái THIỆN của Tỳ chỉ phát hiện ra ở 4 tạng, mà chính mình không thấy.

(2)-. TỲ không hòa đã là CƯỜNG rồi ; 9 khiếu không thông, tà khí đương thịnh, cũng là CƯỜNG, nên gọi là TRÙNG CƯỜNG , tức là cả 2 đều cường,.

KINH VĂN

Năm Tạng, thụ khí ở cái "sở sinh", lại truyền cho cái "sở bất thắng". Khí ký túc ở cái nơi "sở sinh", mà bị chết ở cái nơi "sở bất thắng".—Bịnh đến lúc sắp chết trước phải truyền đã, đến cái nơi "sở bất thắng", bấy giờ mới chết. Đó là vì khí nghịch-hành (đi ngược) nên mới chết.

**. CAN thụ bịnh khí ở nơi TÂM, truyền đi đến TỲ, khí ấy ký túc ở THẬN, đến PHẾ mới chết.*

**. TÂM thụ bịnh khí ở nơi Tỳ, truyền đi đến Phế, khí ấy ký túc ở Can, đến Thận thời chết.*

**. TỲ thụ bịnh khí ở nơi Phế, truyền đi đến Thận, khí ấy ký túc ở Tâm, đến Can thời chết.*

**. PHẾ thụ bịnh khí ở nơi Thận, truyền đi đến Can, khí ấy ký túc ở Tỳ, đến Tâm thời chết.*

**. THẬN thụ bịnh khí ở nơi Can, truyền đi đến Tâm, khí ấy ký túc ở Phế, đến Tỳ thời chết.*

Đó là điều nghịch. Suốt một ngày một đêm chia làm 5 tạng… Để đoán biết sống hay chết, sớm hay muộn…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Năm tạng cùng thông nhau, truyền đều có thứ tự. 5 tạng có bịnh, thời truyền tới cái "sở thắng". Nếu không điều trị theo phép, hoặc 3 tháng, hoặc 6 tháng, hoặc 3 ngày, hoặc 6 ngày… truyền khắp 5 tạng thời sẽ chết. Đó là cái thứ tự thuận truyền cho cái "sở thắng". Cho nên nói rằng : phân biệt được dương tà, sẽ biết được bịnh nó từ đâu lại ; phân biệt được âm tàng, sẽ biết được cái thời kỳ sống hay chết.

PHONG là một thứ đầu trăm bịnh. Giờ phong-hàn phạm vào người, khiến người hào mao đều đứng thẳng, bì phu vít lại mà thành chứng NHIỆT (sốt nóng). Gặp trường hợp đó, nên phát hãn để phong tà tiết ra ngoài.

Hoặc TÝ, BẤT NHÂN (ngoài da tê dại, cấu không biết đau), sưng đau… gặp trường hợp đó, nên dùng nước nóng để chườm, hoặc dùng lửa cứu, hoặc dùng châm thích cho tiết bỏ huyết độc.

Nếu không chữa, bịnh tà sẽ phạm vào PHẾ thành chứng PHẾ-TÝ, gây nên KHÁI-THẤU và thương khí.

Nếu không chữa, Phế sẽ truyền lấn sang CAN thành chứng CAN-TÝ, một tên là QUYẾT sẽ đau ở sườn và thổ. Gặp bịnh đó nên dùng phép "ÁN" và "thích".

Nếu không chữa, Can sẽ truyền sang TỲ thành chứng TỲ-PHONG gây nên bịnh ĐẢN (hỏa đản) trong bụng nóng, Tâm phiền da vàng. Gặp bịnh đó, nên dùng phép "án", dùng thuốc hoặc dùng phép tắm.

Nếu không chữa, Tỳ sẽ truyền sang THẬN thành chứng SÁN, GIẢ, trong thiếu-phúc nóng nảy và đau, tiểu ra trắng như nước gạo. Lại một tên là CỔ. Gặp bịnh đó nên dùng phép "án" và thuốc uống.

Nếu không chữa, Thận sẽ truyền sang TÂM thành chứng gân mạch co rút, mà đau ; gọi là KHIẾT. Gặp bịnh đó nên dùng phép CỨU, hoặc uống thuốc. Nếu không chữa trong vòng 10 ngày, sẽ chết.

Thận hoặc truyền lên Tâm, Tâm liền quay trở lại mà truyền lên Phế, phát chứng hàn-nhiệt. Theo phép 3 năm sẽ chết. Đó là thứ tự của bịnh.[1]

---

(1)-. PHẾ-TÝ : tức là Phế bị vít nghẽn.
ĐẢN : tức Hoàng-đản.
SÁN : đau bụng dưới, đau rút xuống Thận-hoàn.
GIẢ : nổi hòn ở trong bụng, nhưng ấn tay vào lại tan.
KHIẾT : chân tay co rút.

KINH VĂN

Nhưng nếu là bịnh "thốt phát" (bổng dưng phát ra rất chóng), không cần phải theo phép tương-truyền để điều trị.

Hoặc có khi truyền hóa không theo thứ tự, nên thường gây bịnh lớn. (như do ƯU, KHỦNG, BI, HỈ, NỘ…).

Tỉ như : HỈ quá thời Tâm hư, Thận-khí sẽ thừa cơ làm lấn ; NỘ quá thời Can hư, Phế-khí sẽ thừa cơ làm lấn ; TƯ quá thời Tỳ hư, Can-khí sẽ thừa cơ làm lấn ; KHỦNG quá thời Thận hư, Tỳ-khí sẽ thừa cơ làm lấn ; ƯU quá thời Phế hư, Tâm-khí sẽ thừa cơ làm lấn… như một tạng hư mà bị lấn, thời sẽ truyền qua cả 5 tạng. Cho nên bịnh có 5 thứ, mà 5 tạng có 5 lần biến…Vậy 5 lần 5 sẽ thành 25. Vậy sự truyền hóa của 5 tạng đó, cũng đều là cái "sở thắng".

--. ĐẠI CỐT (tức xương tay, xương đầu) khô đét ; ĐẠI-NHỤC (tức 2 mông) rúm lại, trong hung khí nghẽn, hơi thở khó khăn, mỗi khi thở phải so vai rụt cổ… chỉ 6 tháng sẽ chết.

Thấy mạch của Chân-tạng hiện ra, mới có thể hẹn đúng ngày nào (như bịnh ở Tâm, sẽ tính đến ngày Nhâm-quý sẽ chết v.v…. tức là ngày tương khắc).

-. Đại-cốt khô đét, Đại-nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, hơi thở khó khăn. Đau ở trong rút lên vai và cổ. Chỉ trong vòng một tháng là chết. Thấy mạch của chân tạng hiện ra, mới có thể hẹn đúng ngày nào (tức ngày Canh-tân).

-. Đại cốt khô đét, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, đau ở trong rút lên vai và cổ, mình nóng, thịt tiêu mòn hết. thấy mạch của chân tạng hiện ra, chỉ trong vòng 10 ngày sẽ chết (đoạn này nói bịnh ở Phế, truyền sang Tâm thời chết).

-. Đại cốt khô đét, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, sương tủy hao mòn, cử động càng suy. Thấy mạch chân-tạng hiện ra, trong vòng 1 năm sẽ chết và cũng mới có thể định được hẳn là ngày nào (như chết về ngày Giáp-ất).

-. Đại cốt khô đét, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, trong bụng đau, trong Tâm khó chịu, lưng cổ và mình nóng, thịt tiêu mòn hết, mắt lõm trông không rõ… chết ngay. Nếu còn trông thấy, tới ngày "sở bất thắng" sẽ chết. [1]

---

(1)-. Đây là THẬN bịnh, truyền đến Tỳ thời chết.
--. BẢN KINH nói : bịnh ở Thận : đại tiểu-phúc đều đau. Thận truyền lên Tâm, cho nên trong Tâm khó chịu ; Tâm lại truyền sang Phế, Phế lại truyền sang Can, cho nên vai cổ và mình nóng ; Can lại truyền sang Tỳ, nên mắt lõm.,.

KINH VĂN

Thân thể đã hư quá, tà khí vụt đến, 5 tạng vít lấp, mạch đạo không hông, khí không đi lại, như người chết đuối, không thể hẹn ngày.

Nếu mạch tuyệt không lại, hoặc một "tức" mà 5-6 chí, dù hình nhục không thoát, chân tạng không hiện, cũng chết.

-. Chân Can-mạch hiện ra, trong ngoài đều "rỏng" như lăn tay trên lưỡi dao, "lăn lẳn" như để trên dây đàn, sắc mặt trắng xanh không bóng, lông tóc rơi rụng…đó là bịnh chết.

-. Chân Tâm-mạch hiện ra,cứng mà bựt lên tay như lăn tay trên chuỗi hạt châu, sắc mặt tía đen không bóng, lông tóc rơi rụng… đó là bịnh chết.

-. Chân Phế-mạch hiện ra, ĐẠI mà HƯ, như cầm lông chim phớt quệt vào da…. Sắc mặt không bóng, đỏ, trắng, lông tóc rụng…. đó là chứng chết.

-. Chân Thận-mạch hiện ra, bựt mạnh lên lại đứt, như vụt que vào đá, rắn chắc không chùng…. Sắc mặt đen vàng, không bóng, lông tóc rơi rụng… đó là chứng chết.

-. Chân Tỳ-mạch hiện ra,NHƯỢC mà lúc SÁC lúc SƠ, sắc mặt vàng, xanh không bóng, lông tóc rơi rụng…. đó là chứng chết.

Phàm chân-tạng mạch hiện ra, phần nhiều chết, không chữa được.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thấy chân-tạng mạch hiện ra, mà nhận là chứng chết, Là cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--*. Năm tạng đều nhờ khí ở Vị. Vậy Vị là gốc của 5 tạng. Tạng-khí không thể tự mình dẫn đến Thái-âm, phải nhờ có Vị-khí mới đến được. 5 tạng phải hờ vị khí nới hiện ra được cái mạch tượng theo đúng với mùa mà dẫn đến Thái-âm.—Cho nên, nỗi khi tà khí mà thắng được, tức là tinh khí đã bị suy trước. Người mắc bịnh nặng, vị khí không thể cùng dẫn đến Thái-âm, nên chân tạng một mình mới hiện ra (tức trong mạch không có vị khí). Sở dĩ như vậy, là do bịnh khí nó thắng. Nên mới là chứng chết.*

Hoàng-Đế nói rằng :

--. Phàm trị bịnh phải xét hình, khí ; sắc có bóng hay không bóng ; mạch thịnh hay suy ; bịnh mới hay cũ… bấy giờ sẽ chữa, đừng để lở thời.

<u>Hình với khí hợp nhau</u> có thể chữa. Sắc bóng và mổi ở ngoài da : có thể chữa ; mạch thuận với 4 mùa : có thể chữa ; mạch NHƯỢC mà HOẠT là có vị-khí, có thể chữa…. nên theo mùa mà dùng phép thích.

<u>Hình với khí trái nhau</u> : khó chữa ; sắc nhợt không bóng : khó chữa ; mạch THỰC mà KIÊN : khó chữa ; mạch trái với 4 mùa : khó chữa. Phải xét những nổi khó đó để bảo rõ bịnh nhân.

Phàm nói về trái với 4 mùa, tỉ như : mùa Xuân thấy mạch của Phế ; mùa Hạ thấy mạch của Thận ; mùa Thu thấy mạch của Tâm ; mùa Đông thấy mạch của Tỳ… khi mạch đến đều TRẦM-SẮC không chút Vị-khí…. Đó đều là trái với 4 mùa.

Chưa thấy mạch hình của Tạng, về mùa Xuân mùa Hạ mà mạch TRẦM-SẮC ; về mùa Thu, mùa Đông mà mạch PHÙ-ĐẠI… cũng là trái với 4 mùa.

Bịnh Nhiệt mà mạch TỈNH ; bịnh Tiết mà mạch ĐẠI ; thoát huyết mà mạch THỰC ; bịnh ở bộ phận trong mà mạch THỰC và KIÊN ; bịnh ở bộ phận ngoài mà mạch lại không THỰC và KIÊN… đều khó chữa.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe nhận mạch Hư-Thực để quyết bịnh sống chết… Xin cho biết rõ nguyên nhân ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bị 5 THỰC hoặc 5 HƯ đều chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--*. Năm thực, 5 hư là thế nào ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch thịnh, da nóng ; phúc trướng ; đại tiểu không thông ; mắt mờ… đó là 5 THỰC (tà khí thực).--. Mạch tế, da lạnh, thiếu khí, tiền hậu đều tiết và lợi, không uống ăn được… đó là 5 HƯ (chính khí hư).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mắc chứng như thế, mà đôi khi cũng có người sống, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nếu nước cháo có thể nuốt được vào Vị, tiết và lợi đều ngừng… thời dù gặp "HƯ" cũng sống; nếu mồ hôi ra được, tiểu tiện lợi… thời dù gặp THỰC cũng sống.,.

--o0o—

CHƯƠNG 20

TAM BỘ CỮU HẬU LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe về phép CỮU-CHÂM, ứng với Trời-đất, ứng với âm-dương, hợp với 4 mùa 5 hành…. Đường lối như thế nào, xin cho biết ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chí-số của trời đất, bắt đầu từ số MỘT (1) cuối cùng là số CHÍN (9). Một là TRỜI, hai là ĐẤT, ba là NGƯỜI. Vậy ba lần ba là chín, để ứng với 9 "DÃ".

Ở con người chia làm 3 bộ, mỗi bộ có 3 hậu, để quyết định sống chết, để trị trăm bịnh, để điều Hư-thực để trừ tà tật.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Ba bộ là gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Có Hạ-bộ, có Trung-bộ, có Thượng-bộ. Mỗi bộ có 3 hậu, tức là Trời-Đất-Người.

THƯỢNG-BỘ về Trời, ứng vào động mạch ở 2 bên trán ; về Đất ứng vào động mạch ở 2 bên má ; về Người ứng vào động mạch ở 2 bên tai.

TRUNG-BỘ về Trời, thuộc Thủ Thái-âm ; về Đất thuộc Thủ Dương-minh ; về Người ứng vào Thủ Thiếu-âm.

HẠ-BỘ về Trời, thuộc về Túc Quyết-âm ; về Đất thuộc Túc Thiếu-âm ; về Người thuộc về Túc Thái-âm.

Cho nên Hạ bộ về Trời để hậu (nghe mạch) cái khí của CAN ; Đất để hậu cái khí của THẬN ; Người để hậu cái khí của TỲ-VỊ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về sự hậu của "TRUNG-BỘ" như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cũng có trời đất người khác nhau. Trời để hậu khí ở ĐẦU ; Đất để hậu khí ở MIỆNG và RĂNG ; Người để hậu khí ở TAI và MẮT.

Trong 3 bộ đều có Trời đất người. Do 3 mà thành Trời, do 3 mà thành Đất, do 3 mà thành Người (tức là ở trong 9 hậu, mỗi hậu đều có 3). Ba nhân với ba thành 9. Số 9 đó chia làm 9 dã ; 9 dã lại hợp với 9 tạng.

Về THẦN-TÀNG có 5 (1) *, về HÌNH-TÀNG có 4* (2)*, hợp lại thành 9 Tàng.*

---

(1)-. Tâm tàng THẦN, Can tàng HỒN, Phế tàng PHÁCH, Tỳ tàng Ý, Thận tàng CHÍ.

(2)-. "HÌNH-TÀNG" tức là chứa những vật có hình. Như : Vị, Đại-trường, Tiểu-trường, Bàng-quang….

KINH VĂN

Năm Tạng đến lúc bại sắc tất bợt ra. Bợt ra thời hẳn chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về phép "hậu" như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trước phải xem ngươi gầy hay béo, để xét xem khí hư hay thực. Thực thời TẢ, hư thời BỔ. Phải từ bỏ tà-khí trong huyết mạch rồi mới có thể điều hòa. Không cứ gì bịnh khó hay dể, cốt làm cho khí được quân bình.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Quyết sống chết như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hình thịnh, mạch tế, hơi ít như không đủ để thở là bịnh, nguy.--. Hình gầy, mạch đại, trong Hung hơi nghẽn đó là bịnh nguy.

Lúc đại, lúc tiểu, lúc tật, lúc từ… mạch đi không đều …. Là bịnh nguy.

Ba bộ chín hậu, mạch đều trái nhau : sẽ chết.

Mạch ở trên dưới, tả hữu cứ so le không khớp nhau, là bịnh nặng.

Mạch ở trên dưới, tả hữu đều trái nhau, không còn nhận được bao nhiêu "chí" là bịnh chết.

Mạch ở Trung-bộ, hậu dù có đều, nhưng lại trái hẳn với các tàng khác… là bịnh chết.

Mạch ở Trung-bộ, hậu rất mỏng manh : là bịnh chết.--. Mắt lõm xuống là bịnh chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao biết được bịnh ở đâu ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xét ở 9 hậu, mạch nếu thiên về "TIỂU", thiên về ĐẠI, là mắc bịnh. Thiên về TẬT, thiên về TRÌ, thiên về NHIỆT, thiên về HÀN, hoặc thiên về HÃM-HẠ…. đều là mắc bịnh.

Dùng tay TẢ của mình, án lên chân bịnh nhân, cách "xương khoai" 5 tấc, rồi tay HỮU của mình gõ lên "xương khoai" của bịnh nhân. Nếu mạch ứng lên quá 5 tấc, có vẻ hơi bật bật đều đều : thế là vô bịnh. Nếu ứng lên tay nhanh có vẻ tuồn tuột… là mắc bịnh ; hoặc lại chậm chạp bợt bạt… cũng là mắc bịnh.

Nếu mạch ứng lên, trên không tới được 5 tấc (tấc ở đây thuộc về quan-xích thời xưa) dù có gõ lên xương cũng không thấy, bịnh sẽ chết.

Bịnh nhân thịt tiêu mòn hết, sẽ chết.

Mạch ở trung bộ lúc sơ lúc sác , sẽ chết.

Nếu mạch hiện ra ĐẠI mà CÂU, là bịnh tại LẠC.

Chín hậu cùng ứng, hợp nhau như MỘT, không được so le. Nếu một hậu chậm lại sau :là mắc bịnh. Hai hậu chậm lại sau : bịnh nặng. Ba hậu chậm lại sau : bịnh nguy. Nói "chậm lại sau" tức là mạch ứng không đều.

Xét ở Phủ-tạng, để đoán biết cái thời kỳ sống chết.

Phải biết trước kinh-mạch, rồi sau mới biết được bịnh-mạch.

Mỗi khi kinh mạch của Chân-tạng hiện ra, gặp cái ngày "thắng" (khắc) sẽ chết.

Kinh Túc Thái-dương khí tuyệt, bịnh nhân chân không thể co duỗi, khi chết tất trợn mắt.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mùa Đông thuộc âm, mùa Hạ thuộc dương, ứng với người thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch đều TRẦM-TẾ cách tuyệt nhau (mạch của 9 hậu) : thế là âm, thuộc Đông, nên chết về khoảng nửa đêm ; nếu mạch THỊNH, TÁO, SÁC và Suyễn, thế là dương, thuộc Hạ, nên chết về đúng trưa.

Phàm bịnh Hàn-nhiệt, thường chết về lúc sáng tỏ. Chứng Nhiệt-trung với bịnh Nhiệt, cũng chết về lúc đúng trưa. Bịnh PHONG : chết về lúc mặt trời lặn. bịnh THỦY chết về lúc nữa đêm. Mạch lúc sơ lúc sác, lúc tật, lúc trì… tới ngày Tứ-quí sẽ chết.

Thịt ở thân thể tiêu mòn hết, 9 hậu dù đều : cũng chết.

Bảy phép chẩn dù có đủ [1] , nhưng 9 hậu đều thuận : không chết.

---

(1)-. Bảy phép chẩn như : TRẦM ; TẾ-HUYỀN-TUYỆT-THỊNH-TÁO-SUYỄN-SÁC ; Hàn-Nhiệt ; Nhiệt-trung ; bịnh PHONG ; bịnh THỦY và THỔ - tuyệt ở tứ quý v.v….

Sở dĩ nói không chết vì các bịnh thuộc về phong-khí, hoặc thuộc về kinh-nguyệt, trạng thái như về 7 phép chẩn, mà không phải, nên không chết.

Nếu có chứng trạng của 7 phép chẩn, mà chẩn "hậu" cũng bại : tất phải chết. Khi chết tức sinh chứng "NẤC".

Phải hỏi kỹ lúc mới phát bịnh thế nào và hiện tượng là bịnh gì, rồi sau sẽ "thiết" đến mạch. Xét về kinh lạc, trầm phù và trên dưới , thuận nghịch, thế nào. Nếu mạch "TẬT" là tà khí chỉ phạm vào kinh mạch, mà không mắc những bịnh ở 7 chẩn. Nếu mạch TRÌ là bịnh thuộc 7 chẩn ; luồng mạch không còn đi lại, sẽ chết. Bì phu dính vào xương không còn chút thịt cũng chết.,.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Như thế nào có thể chữa được ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh về kinh mạch thời trị kinh mạch ; bịnh về tôn-lạc thời trị tôn lạc.

Huyết bịnh mà mình có đau : thời trị kinh lạc.

Nếu phạm phải kỳ-tà (tức tà khí lạ lùng, ít khi có) xét luồng mạch kỳ tà để thích. Bịnh đã lâu ngày, tụ ở khớp xương, nên thích ngay ở khớp xương.

Nếu trên THỰC dưới HƯ, huyết mạch không thông, nên tìm chỗ kết ở lạc mạch mà thích cho thấy có máu.

Đồng-tử đột cao lên, do khí ở Thái-dương bất túc. Mắt trợn lên do khí ở Thái-dương đã tuyệt. Đó là cái cốt yếu để quyết sinh tử, phải xét kỹ mới được.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 21

KINH MẠCH BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Người ta : động, tĩnh, dũng, khiếp.... mạch có biến đổi không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phàm những người, gặp những sự kinh, khủng, nộ, lao, động, tĩnh... mạch cũng đều biến.

--. Vì vậy, đi đêm thời hơi thở phát ra ở THẬN, khí bốc lên gây bịnh ở PHẾ.

Có sự vấp ngả mà sợ, hơi thở phát ra ở CAN, khí bốc lên làm hại TỲ.

Có sự sợ hải, hơi thở phát ra ở PHẾ, khí bốc lên làm hại TÂM.

Lội nước, lăn ngả, hơi thở phát ra ở THẬN và xương. Gặp trường hợp đó : người dũng, khí hành được thời vô sự ; nếu là người khiếp : khí ngừng lại sẽ mắc bịnh.

Cho nên về phép chẩn mạch : xem người dũng hay khiếp và nhận cả ở cốt nhục, bì phu... sẽ hiểu được bịnh tình, để giúp thêm về phép chẩn.

**. Uống ăn quá no : hãn phát ra ở Vị ; sợ quá mất tinh thần : hãn phát ra ở Tâm ; mang nặng đi xa : hãn phát ra ở Thận ; chạy vội, sợ hãi : hãn phát ra ở Can ; làm lụng vất vả : hãn phát ra ở Tỳ.*

Cho nên : Xuân, Thu, Đông, Hạ, 4 mùa, âm dương đều không làm hại người. Sở dĩ sinh bịnh, chỉ vì quá độ, trái mất lẽ thường.

Khí vị của thức ăn, sau khi vào vị, tán "tinh" vào Can, tràn khí vào Cân.

Khí vị của thức ăn sau khi vào Vị, cái khí "trọc" dẫn lên Tâm, tràn chất "tinh" vào mạch.

Mạch-khí dẩn theo kinh. Kinh khí dẫn lên Phế, Phế tổng hợp trăm luồng mạch, du chuyển tinh khí ra bì mao – MAO (khí) với MẠCH (huyết) hợp tinh, dẫn khí về Phủ (phủ thuộc Dương, khí là Dương). Phủ chứa Thần-minh để giúp ích 4 Tàng.

Khí cốt ở quân bình, sự quân bình hiện lên KHÍ-KHẨU, nhờ đó để quyết tử sinh.

Thức uống sau khi vào Vị, bao chất tinh khí tràn lan ra, du chuyển sang Tỳ. Tỳ lại lọc những chất tinh túy hơn để du chuyển lên Phế ; nhờ đó làm cho thủy đạo được thông lợi, du chuyển xuống Bàng-quang, tức thời thủy-tinh tán bố năm kinh đều đi khắp. Đó là hợp với 4 mùa, Âm dương quĩ độ. Tức là lẽ thường của mạch.

**. Khí của Thái-dương đến một mình, gây nên chứng Quyết, Suyễn, hư, khí nghịch. Đó là do âm bất túc, dương hữu dư, cả biểu-lý đều nên "TẢ", thích ở huyệt Hạ-du.*

**. Khí ở Dương-minh đến một mình. Thế là Dương thêm dương : nên "TẢ DƯƠNG – BỔ ÂM" thích ở huyệt Hạ-du.*

**. Khí ở Thiếu-dương đến một mình. Quyết-khí, mạch KIÊN về phía trước bổng biến thành ĐẠI. Nên thích ở huyệt Hạ-du – Thiếu-dương đến một mình là do khí Nhất-dương thái quá.*

**. Mạch ở Thái-âm bực mạnh, phải xét Chân-tạng : mạch của 5 Tạng đều thiếu khí. Vị khí không quân bình.... Đó thuộc về Tam-âm. Nên thích ở huyệt Hạ-du "BỔ DƯƠNG – TẢ ÂM".*

**. Nếu Nhất-dương một mình nghịch lên. Thành chứng Thiếu-dương QUYẾT. Dương dồn lên cả bộ phận trên, mạch của 4 tạng khác đều mạnh, khí trở về THẬN : nên trị ở kinh-lạc, "TẢ DƯƠNG – BỔ ÂM".*

**. Mạch của Nhất-âm một mình đến, tức chủ trị do Quyết-âm. Vì trong tạng hư nên trong TÂM đau ê-ẩm. Quyết-khí bức bách, khiến toát mồ hôi. Nên điều độ uống ăn, hòa hợp dược vị và thích ở Hạ-du.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tạng-tượng của các tạng thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái-dương tàng, tượng Tam-dương mà PHÙ ;

**. Thiếu-dương tàng, tượng Nhất-dương HOẠT mà không THỰC ;*

**. Dương-minh tàng, tượng Nhị-dương mà PHÙ-ĐẠI ;*

**. Thái-âm tàng, mạch bực lên như PHỤC-CỔ ;*

**. Nhị-âm bực đến, dù là THẬN, chỉ TRẦM mà không PHÙ.* (1)

(1)-. Đại ý thiên này, muốn biết bịnh mạch, trước phải biết kinh-mạch. Nhưng muốn biết kinh-mạch lại phải nên chia rõ KINH với KHÍ khác nhau thế nào .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 22

TÀNG KHÍ PHÁT THỜI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hợp thân hình con người, bắt chước 4 mùa, 5 hành để điều trị… Thế nào là thuận, thế nào là nghịch, thế nào là đắc, thế nào là thất… ? Xin cho biết rõ.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Năm hành là KIM-MỘC-THỦY-HỎA-THỔ. Thay nhau quí tiện để biết chết sống, để quyết thành bại, và định cái khí của 5 Tạng, cùng cái lúc hơi bớt, cái lúc nặng thêm… Rồi do đó dự tính khí chết và sống.

Hoàng-Đế nói :

--. Xin cho biết rõ căn nguyên….

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. CAN chủ về mùa Xuân, kinh khí do Túc Quyết-âm, Thiếu-dương chủ trị, ứng với 2 ngày GIÁP-ẤT. CAN khổ về sự cấp (thái quá), kíp ăn vị CAM để cho hoãn lại.

--. TÂM chủ về mùa Hạ, kinh khí do Thủ Thiếu-âm, Thái-dương chủ trị, ứng với 2 ngày BÍNH-ĐINH. Tâm khổ về sự HOÃN (chậm chạp, tán mạn) kíp ăn vị TOAN để cho thâu lại.

--. TỲ chủ về Trưởng-Hạ, kinh khí do Túc Thái-âm, Dương-minh chủ trị ; ứng với 2 ngày MẬU-KỶ. Tỳ khổ về sự THẤP, kíp ăn vị KHỔ để cho ráo lại.

--. PHẾ chủ về mùa Thu, kinh khí do Thủ Thái-âm. Dương-minh chủ trị ; ứng với 2 ngày CANH-TÂN. Phế chủ về khí nghịch lên, kíp ăn vị KHỔ để cho tiết đi.

--. THẬN chủ về mùa Đông, kinh khí do Túc Thiếu-âm, Thái-dương chủ trị ; ứng với 2 ngày NHÂM-QUÍ. Thận khổ về sự TÁO (ráo), kíp ăn vị HÀM để cho nhuận do đó khai được tấu lý ; sinh ra tân dịch và thông khí…

**. <u>Bịnh ở CAN</u> khỏi về mùa Hạ ; mùa Hạ không khỏi tới mùa Thu bịnh sẽ nặng thêm. Nếu mùa Thu không chết, sẽ đứng bịnh ở mùa Đông và khỏi hẳn ở mùa Xuân.*

*Cấm hóng gió **(theo nghĩa đoạn trên này và cả dưới đây chuyên nói về sinh khắc ; duyệt-giả nên lưu ý).***

Bịnh ở CAN khỏi về ngày BÍNH-ĐINH ; ngày Bính-đinh không khỏi, sẽ nặng thêm vào ngày CANH-TÂN. Nếu ngày Canh-tân không chết. sẽ đứng bịnh vào ngày NHÂM-QUÍ và khỏi hẳn về ngày GIÁP-ẤT.

Bịnh ở CAN, sáng sớm tỉnh táo, chập tối nặng, nữa đêm yên.

Can-khí muốn sơ tán, kíp ăn vị TÂN để cho tán ; dùng vị TÂN để BỔ, vị TOAN để TẢ.

**. <u>Bịnh về TÂM</u> :khỏi ở mùa Trưởng-Hạ ; mùa Trưởng-hạ không khỏi sẽ nặng ở mùa Đông. Nếu mùa Đông không chết, sẽ đứng bịnh ở mùa Xuân, khỏi hẳn ở mùa Hạ.*

Cấm ăn thức nóng, mặc áo nóng.

Bịnh về TÂM : khỏi ở ngày MẬU-KỶ ; ngày Mậu-kỷ không khỏi, nặng ở ngày NHÂM-QUÍ. Nếu ngày Nhâm-quí không chết sẽ đứng bịnh ở ngày GIÁP-ẤT, khỏi hẳn ở ngày BÍNH-ĐINH.

Bịnh về TÂM: đúng trưa tỉnh táo, nữa đêm nặng, sáng sớm yên.

Tâm muốn NHUYỄN (mềm mại). Kíp ăn vị HÀM để cho nhuyễn ; dùng vị HÀM để BỔ, vị CAM để TẢ.

**. <u>Bịnh về TỲ</u> : khỏi ở mùa Thu ; mùa Thu không khỏi, sẽ nặng ở mùa Xuân. Nếu mùa Xuân không chết, sẽ đứng bịnh ở mùa Hạ, khỏi ở mùa Đông.*

Cấm ăn thức có tính ẩm, ăn no và ở nơi ẩm, mặc áo ướt.

Bịnh về Tỳ khỏi ở ngày CANH-TÂN ; ngày Canh-tân không khỏi, sẽ nặng ở ngày GIÁP-ẤT. Nếu ngày Giáp-ất không chết, sẽ đứng bịnh ở ngày BÍNH-ĐINH ;khỏi hẳn ở ngày MẬU-KỶ.

Bịnh về Tỳ : lúc xế chiều tỉnh táo, lúc mặt trời mọc nặng, chập tối yên.

Tỳ muốn được thư hoãn ; kíp ăn vị CAM để cho thư hoãn. Dùng vị CAM để BỔ, vị KHỔ để TẢ.

**. <u>Bịnh ở PHẾ</u> : khỏi ở mùa Đông. Mùa Đông không khỏi, nặng ở mùa Hạ. Nếu muà Hạ không chết, sẽ đứng bịnh ở mùa Trưởng-hạ, khỏi hẳn về mùa Thu.*

Cấm ăn uống thức lạnh, và mặc áo lạnh.

Bịnh về Phế : khỏi ở ngày NHÂM-QUÍ. Ngày Nhâm-quí không khỏi, sẽ nặng ở ngày BÍNH-ĐINH . Nếu ngày Bính-đinh không chết sẽ đứng bịnh ở ngày MẬU-KỶ ; khỏi hẳn ở ngày CANH-TÂN.

Bịnh về Phế : chập tối tỉnh táo, nữa đêm yên, đúng trưa nặng.

Phế muốn thâu liễm : dùng vị TOAN để thâu liễm ; dùng vị TOAN để BỔ, vị TÂN để TẢ.

**. <u>Bịnh về THẬN</u> : khỏi ở mùa Xuân. Mùa Xuân không khỏi, sẽ nặng ở mùa Trưởng-hạ. Nếu mùa Trưởng-hạ không chết, sẽ đứng bịnh ở mùa Thu, khỏi hẳn ở mùa Đông.*

Cấm ăn các thức xào nướng có tính nóng, và mặc áo hơ (là, ủi) nóng.

Bịnh về Thận : khỏi ở ngày GIÁP-ẤT ; ngày Giáp-ất không khỏi, sẽ nặng ở ngày MẬU-KỶ. Nếu ngày Mậu-kỷ không chết, sẽ đứng bịnh ở ngày CANH-TÂN, khỏi hẳn ở ngày NHÂM-QUÍ.

Bịnh về Thận : nữa đêm tỉnh táo, gặp giờ Tứ-quí (Thìn-Tuất-Sửu-Vị) nặng, xế chiều yên.,

Thận muốn KIÊN : kíp ăn vị KHỔ để Kiên ; dùng vị KHỔ để BỔ, vị HÀM để TẢ.

Phàm tà khí phạm vào người, lấy cái "thắng" để cùng thêm lên (như CAN bịnh, thêm lên về CANH-TÂN…) gặp cái "sở bất thắng" thời càng nặng ; gặp cái "sở sinh" thời đứng bịnh ; gặp đúng vào "bản vị" của mình : sẽ khỏi. --. Tất phải hiểu thấu cái mạch của 5 Tạng, mới có thể nói được lúc nhẹ lúc nặng, và dự đoán được cái thời kỳ sinh tử.

***Bịnh về CAN** : đau ở 2 bên sườn, dẫn xuống Thiếu-phúc, khiến người hay nộ. **Can hư :** thời mắt lờ đờ, không trông rõ, tai nghe không tỏ, hay sợ như sắp bị bắt.*

Nên lấy ở 2 kinh mạch Quyết-âm và Thiếu-dương.

Khí nghịch thời đầu nhức, tai điếc mà sưng, nên bớt huyết đi (hoặc tả bớt).

***Bịnh về TÂM :** trong Hung đau, chi lặc ở Hiếp đầy, dưới hiếp đau, khắp khoảng xương ở vai, lưng đều đau, hai cánh tay cũng đau.--. **Tâm hư :** thời hung phúc to ra, dưới hiếp và yêu cùng rút mà đau.*

Lấy ở 2 kinh mạch Thiếu-âm và Thái-dương, và trích huyết dưới lưỡi.

Nếu bịnh biến lại phải trích thêm huyệt ÂM-KHÍCH cho ra huyết.

***Bịnh về TỲ :** mình nặng, cơ nhục nhão nát tê dại, chân không co lại được, lúc đi đau trong xương, dưới chân cũng đau.--. **Tỳ hư :** thời bụng đầy, ruột sôi, SÔN-TIẾT, thức ăn không tiêu.*

Nên lấy huyệt ở các kinh mạch Thái-âm, Dương-minh và Thiếu-âm.

***Bịnh về PHẾ :** suyễn, khái, nghịch khí. Vại lưng đau, hãn ra, cầu-âm (xương khu), vế, đầu gối, xương ống đều đau.--. **Phế hư :** thời không thở được dài, tai điếc, cuống họng khô.*

Lấy huyệt ở ngoài kinh mạch Thái-âm, Túc Thái-dương và bên trong Quyết-âm.

***Bịnh về THẬN :** Bụng to, ống chân sưng, suyễn và khái, mình nặng. Lúc ngủ toát mồ hôi, ghê gió.--. **Thận hư :** thời trong bụng đau, quyết lãnh, ý tứ không vui.*

Nên lấy huyết ở kinh mạch Thái-âm và Thiếu-âm.

***CAN** sắc XANH ; nên ăn vị ngọt ; nghạnh mễ, thịt bò, quả táo, quì… đều thuộc về vị ngọt.*

***TÂM** sắc ĐỎ ; nên ăn vị toan ; tiểu đậu, thịt chó, quả mận, rau cửu… đều thuộc vị toan.*

***PHẾ** sắc TRẮNG ; nên ăn vị khổ ; lúa mạch, thịt dê, quả hạnh, rau giới (củ kiệu)…. Đều thuộc vị khổ.*

***TỲ** sắc VÀNG ; nên ăn vị hàm ; đại đậu, thịt lợn, quả lật, rau hoắc… đều thuộc vị hàm.*

***THẬN** sắc ĐEN ; nên ăn vị tân ; hoàng thử, thịt gà, quả đào, củ hành… đều thuộc vị tân.*

Vị tân thời TÁN ; vị toan thời THÂU ; vị cam thời HOÃN ; vị khổ thời KIÊN ; vị hàm thời NHUYỄN.

Các thứ thuốc có tính chất độc dùng để CÔNG, trị bịnh tà. Năm giống lúa chuyên về sự nuôi năm Tạng. 5 thứ quả để giúp cho sự nuôi ; 5 loài súc để giúp cho sự bổ ích ; 5 thứ rau để cho đầy đủ thêm.--. Khí với Vị hợp lại để ăn và uống, sẽ bổ tinh và ích khí.

Vậy 5 vị TÂN-TOAN-CAM-KHỔ-HÀM… đó đều có sự lợi ích. Hoặc tán, hoặc thâu, hoặc cấp, hoặc kiên, hoặc nhuyễn v.v… Bốn mùa 5 Tạng mắc bịnh, đều theo sự cần dùng thích nghi của 5 Tạng.,.

-- 0o0 --

CHƯƠNG 23

TUYÊN MINH NGŨ KHÍ THIÊN

KINH VĂN

**. Sự dẫn vào các Tạng của 5 vị : Toan vào Can, Tân vào Phế, Khổ vào Tâm, Hàm vào Thận, Cam vào Tỳ.*

**. Năm khí gây nên bịnh : Tâm phát ra chứng NẤC ; Phế phát ra chứng KHÁI ; Can phát ra chứng NỘ, muốn nói luôn ; Tỳ phát ra chứng miệng thường nuốt, nước miếng ; Thận phát ra chứng hay vươn vai và hắt hơi ; Vị phát ra chứng khí nghịch, chứng oẹ (ợ) và chứng sợ (khủng) ; Đại-trường, Tiểu-trường phát ra chứng tiết tả ; Hạ-tiêu ràn thành chứng Thủy ; Bàng-quang không lợi thành chứng Long (tiểu tiện vít, đau), hoặc bất-cước (tiểu tiện bất cấm) và di-niệu (són đái) ; Đởm phát ra chứng NỘ. Đó là 5 bịnh của 5 Tạng hợp với khí của 5 Hành.*

**. TINH của 5 Tạng dồn lại sẽ phát ra các chứng :*

Tinh-khí dồn lên Tâm thời thành chứng hay Hỷ ; dồn lên Phế thời thành chứng hay Bi ; dồn lên Tỳ thời thành chứng hay Uý ; dồn xuống Thận thời thành chứng hay Khủng. -- 5 chứng "dồn" đó bởi vì HƯ mới có thể dồn.

**. Năm sự GHÉT của 5 Tạng : Tâm ghét NHIỆT ; Phế ghét HÀN ; Can ghét PHONG ; Tỳ ghét THẤP ; Thận ghét TÁO.*

**. Năm Tạng hóa ra các chất lỏng : Tâm hóa HÃN ; Phế hóa THẾ (nước mũi) ; Can hóa LỆ (nước mắt) ; Tỳ hóa DIÊN (nước dãi) ; Thận hóa THÓA (nước miếng).*

**. Sự cấm kỵ của 5 vị :*

Vị TÂN dẫn vào Khí, khí mắc bịnh không nên ăn nhiều vị TÂN.
Vị HÀM dẫn vào Huyết, huyết mắc bịnh không nên ăn nhiều vị HÀM.
Vị KHỔ dẫn vào Xương, xương mắc bịnh không nên ăn nhiều vị KHỔ.
Vị CAM dẫn vào Thịt, thịt mắc bịnh không nên ăn nhiều vị CAM.
Vị TOAN dẫn vào Cân, cân mắc bịnh không nên ăn nhiều vị TOAN.

**. Các chứng bịnh phát ra ở 5 Tạng :*

THẬN-ÂM mắc bịnh phát ra ở CỐT ;
TÂM-DƯƠNG mắc bịnh phát ra ở HUYẾT ;
TỲ-ÂM mắc bịnh phát ra ở NHỤC ;
CAN-DƯƠNG mắc bịnh phát ra ở mùa Đông ;
PHẾ-ÂM mắc bịnh phát ra ở mùa Hạ.

**. 5 sự rối loạn phát sinh bởi tà-khí :*

Tà lấn vào Dương thời phát sinh bịnh CUỒNG.
Tà lấn vào Âm thời phát sinh bịnh TÝ.
Dương khí dồn lên thời phát chứng đau ở đầu.
Âm khí dồn lên thành chứng không nói được.
Tà ở Dương-phận lấn vào Âm-phận thời bịnh nhân yên.
Tà ở Âm-phận lấn vào Dương-phận thời bịnh nhân hay NỘ.

**. 5 tà-khí hiện ra mạch :*

Mùa Xuân hiện ra mạch mùa Thu.
Mùa Hạ hiện ra mạch mùa Đông.
Mùa Trưởng-Hạ hiện ra mạch mùa Xuân.
Mùa Thu hiện ra mạch mùa Hạ.
Mùa Đông hiện ra mạch mùa Trưởng-Hạ….
Đó là từ Âm-phận hiện ra Dương-phận, đều là tà-khí thắng : khó chữa.

**. Các thứ "TÀNG" của 5 Tạng :*

Tâm tàng THẦN ;
Phế tàng PHÁCH ;
Can tàng HỒN ;
Tỳ tàng Ý ;
Thận tàng CHÍ .

**. Các thứ "SỞ CHỦ" do 5 Tạng :*

Tâm chủ về MẠCH.
Phế chủ về BÌ (da).
Can chủ về CÂN (gân).
Tỳ chủ về NHỤC (thịt).
Thận chủ về CỐT (xương).

**. 5 sự thái-quá (lao nhọc) làm thương đến 5 Tạng :*

TRÔNG lâu làm thương đến Huyết.
NẰM lâu làm thương đến Khí.
NGỒI lâu làm thương đến Nhục.
ĐỨNG lâu làm thương đến Cốt.
ĐI lâu làm thương đến Cân.

**. 5 mạch tương ứng đến 4 mùa :*
Mạch của Can HUYỀN ;
Mạch của Tâm CÂU ;
Mạch của Phế MAO ;
Mạch của Tỳ ĐẠI ;
Mạch của Thận THẠCH .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 24

HUYẾT KHÍ HÌNH CHÍ THIÊN

KINH VĂN

**. Cái số thường ở con người :*
Kinh Thái-dương thường NHIỀU HUYẾT ÍT KHÍ.
Kinh Thiếu-dương thường NHIỀU KHÍ ÍT HUYẾT.
Kinh Dương-minh thường NHIỀU HUYẾT NHIỀU KHÍ.
Kinh Thái-âm thường NHIỀU KHÍ ÍT HUYẾT.
Kinh Thiếu-âm thường NHIỀU KHÍ ÍT HUYẾT.
Kinh Quyết-âm thường ÍT KHÍ NHIỀU HUYẾT.
**. Biểu-lý ở Thủ-túc Âm-Dương kinh :*
Túc Thái-dương & Thiếu-âm làm biểu lý.
Túc Thiếu-dương & Quyết-âm -
Túc Dương-minh & Thái-âm -
Thủ Thái-dương & Thiếu-âm -
Thủ Thiếu-dương & TÂM CHỦ (tức BÀO-LẠC)
Thủ Dương-minh & Thái-âm làm biểu lý.

Những BIỂU-LÝ nói đây, tức là chỉ về sự liên lạc giao thông, có quan hệ mật thiết với nhau.

KINH VĂN

Muốn biết huyệt PHẾ-DU : lấy 1 cái dây đo từ đầu vú bên nọ đến đầu vú bên kia vồi gấp đôi lại; lại lấy 1 đoạn dây khác cắt bằng cái dây gập đôi lại. Tức là có 3 đoạn dây bằng nhau.

Rồi đem ra sau lưng. Để 1 đầu dây vào giữa xương ĐẠI-CHÙY (tức huyệt BÁCH-LAO, một cục xương nối liền với cổ), buông đầu kia xuống dọc đường xương sống, còn 2 đầu dây kia chia chẽ ra 2 bên : đầu dây nọ cách đầu dây kia 3 tấc, (tức từ xương sống đến 2 đầu dây kia mỗi bên 1 tấc 5 phân). Tại nơi 2 đầu dây : đó là huyệt PHẾ-DU.

Cứ để in đầu dây giữa thế, quay xuống đo một lần nữa : chỗ chỉ của 2 đầu dây hai bên sẽ là 2 huyệt TÂM-DU ; lại đo xuống một lần nữa, tại 2 đầu dây hai bên : bên tả là CAN-DU, bên hữu là TỲ-DU ; lại đo quay xuống một lần nữa, tại 2 đầu dây hai bên là THẬN-DU. Đó là Du-huyệt của 5 Tạng. Muốn dùng phương pháp « cứu, thích » phải theo phương pháp đo thế.

**. <u>Hình vui chí vui</u> : bịnh đó sinh ra bởi NHỤC, nên dùng châm thạch để điều trị.*

**. <u>Hình khổ chí vui</u> : bịnh đó sinh ra bởi CÂN, nên dùng phép ÚY (chườm) dẫn để điều trị.*

**. <u>Hình khổ chí khổ</u> : bịnh đó sinh ra bởi CUỐNG HỌNG, nên dùng thứ thuốc có vị NGỌT để điều trị.*

Thường bị kinh khủng, kinh lạc không thông ; bịnh đó sinh ra bởi « BẤT NHÂN » (da thịt tê dại không biết gì). Nên dùng phép nặn, bóp, và rượu thuốc để điều trị.

Thích ở huyệt kinh Dương-minh cho tiết bớt KHÍ-HUYẾT.
Thích ở huyệt kinh Thái-dương, cho tiết bớt HUYẾT, không nên để cho tiết KHÍ.
Thích ở huyệt kinh Thiếu-dương, cho tiết bớt KHÍ, không nên để cho tiết HUYẾT.
Thích ở huyệt kinh Thái-âm, cho tiết bớt KHÍ, không nên để cho tiết HUYẾT.
Thích ở huyệt kinh Thiếu-âm, cho tiết bớt KHÍ, không nên để cho tiết HUYẾT
Thích ở huyệt kinh Quyết-âm, cho tiết bớt HUYẾT, không nên để cho tiết KHÍ. .,.

-- 0o0 --

CHƯƠNG 25

BẢO MỆNH TOÀN HÌNH LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trời che Đất chở. Muôn vật đều đủ, không gì quí bằng NGƯỜI. Người nhờ cái khí của trời-đất để sinh và cái tiết của 4 mùa để thành. Trên từ Quân-vương, dưới đến chúng thứ, ai cũng muốn giữ cho được toàn vẹn thân hình. Nhưng đã có hình, thời phải có bịnh, nếu không kịp chữa, bịnh sẽ sâu vào xương-tủy. Trẩm lấy làm lo, muốn dùng châm để trừ tật bịnh. Vậy phương-pháp nên như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nghĩ như MUỐI : vì vị nó mặn, nên khí của nó thường ẩm ướt ra ngoài. Dây đàn sắp đứt tiếng nó phải rè. Cây đến mùa Thu lá nó phải úa. Có ở bên trong tất phải hiện ra bên ngoài. Ở con người cũng vậy, bịnh đã quá lâu, sẽ phát chứng NẤC (ọe), tức là 6 Phủ đã bị hoại, bì-nhục bị thương, huyết khí hóa đen …. Đến lúc đó, dù có độc dược uống vào cũng vô ích ; dù có đoãn châm, thích cũng không được….

Hoàng-Đế nói :

--. Trẩm nghĩ đến mà đau lòng. Trong tâm bối rối lại quá người mắc bịnh. Vậy làm thế nào cho khỏi nổi đau đớn ấy.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người sinh ra ở đất gửi mệnh ở Trời, trời đất hợp khí nên gọi là NGƯỜI. Người theo đúng được 4 mùa, trời-đất sẽ như cha mẹ. Người thấu hiểu được muôn vật, sẽ cũng như là con trời.

Trời có 2 khí Âm-dương, người có 12 tiết (tức 12 kinh mạch). Trời có hàn thử, người có hư thực. nếu kinh lý được sự biến hóa của âm dương, không trái với 4 mùa và biết rõ sự lưu hành vận chuyển của 12 tiết…. sẽ là bậc Thánh-trí, còn ai lừa dối được nữa. --. Nếu nhận rõ sự biến của 8 gió, sự thắng của 5 hành và xuất được cái số hư thực để xuất nhập bổ tả…. thời dù hơi thở hút rất nhỏ, cũng có thể trông thấy như ở trước mắt.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Người sinh ra có hình, không lìa khỏi âm-dương.

Trời đất hợp khí chia làm 9 Dã, tách làm 4 mùa.

Nguyệt có thiếu thừa. Nhật có dài ngắn ; muôn vật đều đến, tính không kể xiết ; hư, thực, thở, hút, điều trị nhường nào ? xin cho biết rõ.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Mộc gặp Kim sẽ héo ; Hỏa gặp Thủy sẽ diệt ; Thổ gặp Mộc sẽ đạt (điều đạt, sơ sác) ; Kim gặp Hỏa sẽ khuyết ; Thủy gặp Thổ sẽ tuyệt. Muôn vật đều thế, nói không thể hết.*

Về phép CHÂM : có thể nêu rõ cho ai nấy đều biết là có 5 phép chính :

1- trị Thần (tức là bảo thủ tinh thần)
2- dưỡng Thần(bảo thủ thân hình)
3- biết rõ chân giả của độc dược.
4- phép chế châm thạch nhỏ hay lớn.
5- biết rõ (chẩn) tạng-phủ, khí-huyết.

Năm phép trên đây lập ra, có thứ nên trước có thứ nên sau.

Về đời nay chỉ biết HƯ thời làm cho THỰC ; mãn thời làm cho tiết, thế thôi. Nếu biết bắt chước trời đất, theo ứng rồi sẽ động, thời sẽ chóng như vang theo tiếng, như bóng theo hình, độc vãng độc lai, quỉ thần không lường.

Hoàng-Đế nói :

--. Xin cho biết phương pháp. !!

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phàm phép THÍCH : phải trị thần trước. 5 Tạng đã định rõ, 9 hậu đã đầy đủ… bây giờ mới dùng đến châm. Trong khi dùng châm : phải hết sức tồn thần, không nên quá lạm, không nên vội vàng. Trong tạng-phủ ngoài cân-mạch, phải ứng khớp với nhau. Đừng chú trọng về hình. Có như thế mới có thể dùng châm để thích cho người.

Người có "hư-thực" : 5 chứng "HƯ" chớ gần, 5 chứng "THỰC" chớ xa ; đến lúc nên thích, phải nhanh như không kịp chớp mắt. Cầm châm phải vững, cất tay phải đều…. yên tỉnh, chú ý vào châm. Chờ xem khí đến thế nào. Lúc sắp dùng châm : vững như dương nỏ, lúc châm kim xuống nhanh như phóng tên.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là "HƯ", thế nào là "THỰC" ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thích vào người khí HƯ, phải đợi cho khí đến THỰC (khi có thực rồi mới có thể thích). Thích vào tà-khí thực, phải đợi cho khí tiết ra thành Hư.

Khi kinh-khí đã dẫn đến, phải giữ ngay chớ bỏ lỡ. Dù sâu dù nông, chí phải chuyên nhất. Tuyệt nhất không động cập đến một vật gì ở bên ngoài ; phải chú ý đừng sơ suất.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 26

BÁT CHÍNH THẦN MINH LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về việc dùng châm phải có phương pháp vả chuẩn tắc, xin cho biết rõ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về phương pháp thích, phải chờ ở nhật-nguyệt, tinh-thần, và cái khí BÁT-CHÍNH (tức là gió của 8 phương). Khi khí đã định rồi sẽ thích. Gặp những ngày ấm áp, sáng sủa, thời huyết-dịch điều hòa mà vệ-khí nổi qua bên ngoài, thời huyết dể tả mà khí dể hành. Nếu khí trời giá lạnh và u ám, thời huyết ngừng trệ mà vệ khí chìm vào bên trong.

**. Khi Nguyệt mới sinh (trăng non) thời khí huyết mới tinh (khiết) vệ khí mới hành.*

**. Khi Nguyệt đầy, huyết khí thực, cơ nhục bền chặt.*

**. Khi Nguyệt khuyết, thời cơ nhục giảm sút, kinh lạc hư, vệ khí tán, chỉ còn hình ở lại. Đó là nhân thiên-thời để điều hòa khí huyết.*

Bởi vậy, trời rét đừng thích. Trời ấm khí huyết không ngưng trệ ; lúc trăng non chớ tả, lúc trăng đầy chớ bổ, lúc trăng khuyết chớ trị. Cần phải theo đúng thiên thời để điều hòa khí huyết.

Nhận thứ tự, của Trời và cái thời hư thực, để tri hành việc thích. Cho nên nói : lúc trăng non chớ tả e âm khí của Tạng sẽ bị hư ; lúc trăng đầy chớ bổ e khí huyết càng thêm đầy tràn ; nếu để cho "lạc" còn có huyết ứ lại, đó là đã thực lại làm cho thực , tức là "TRÙNG THỰC". Lúc trăng khuyết mà trị, đó là làm loạn kinh-mạch, âm-dương lẫn lộn, chánh với tà không phân biệt, chìm lặng và ngưng trệ, ngoài hư trong loạn, bịnh tà do đó càng tăng tiến.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tinh-thần bát-chính để hậu gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. "tinh-thần" cốt để ghi sự vận hành của Nhật-nguyệt ; "bát-chính" cốt để "hậu" cái hư tà của 8 phương. Bốn mùa cốt để chia cái khí của Xuân, Hạ, Thu, Đông, để điều hòa cho nó quân bình, và xa lánh cái hư tà bát-chính đừng để mắc phải.

Đương lúc khí con người HƯ, lại gặp hư-tà của Trời ; hai hư cùng "cảm" lẫn nhau, sẽ suốt tới xương và làm thương đến 5 Tạng…. Lương-công cứu ngay, đừng để cho bị thương. Cho nên nói : những ngày "THIÊN-KỴ" cần phải biết rõ. [1]

---

(1)-. NGÀY THIÊN KỴ : tức như đương lúc khí ở mình hư lại gặp hư tà tặc phong, 2 hư cùng gặp nhau, sẽ gây bịnh lớn. Vậy những ngày đó là ngày Thiên-đạo rất kỳ, nên gọi là "thiên-kỵ" .

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết thế nào là "bắt chước đời xưa" ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bắt chước đời xưa tức là bắt chước ở CHÂM-KINH. Ngoài đó lại còn phải nghiệm về sau này, biết ngày nào, Hàn hay Ôn, Nguyệt bao giờ hư hay thịnh, để "hậu" xem khí phù-trầm thế nào, rồi mới thi hành phép điều trị ; sẽ được hiệu nghiệm ngay. Vì thế nên Lương-công khác hẳn mọi người : trông rõ từ vô hình, nghe rõ từ vô thanh ; thật là thần tình, ít ai bì kịp.

Hư-tà tức là cái khí hư của "bát chính". Chính là là do sự nhọc mệt, mình thoát mồ hôi, tấu lý mở rộng, gặp phải hư phong nó phạm vào người nhẹ nhàng… những trường hợp đó, người ta chỉ có thể biết được tình, nào ai còn trông thấy hình.

Bậc Thượng-công chữa bịnh ngay từ lúc nảy mầm, trước phải biết cái khí của 3 bộ, 9 hậu, để điều hòa cho khỏi gây thành bịnh lớn.

Còn kẻ Hạ-công thời chỉ cứu chữa khi bịnh đã thành, khi thế đã bại, có hiểu biết gì đến sự trái ngược của 3 bộ, 9 hậu đâu.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ phương pháp bổ tả …. ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. TẢ phải dùng "PHƯƠNG" (tức là đương), dùng ngay vào lúc khí "đương thịnh", lúc nguyệt "đương đầy", lúc Nhật "đương ôn" và lúc ở con người "đương định". Đúng vào lúc hơi Dương hút vào, liền cắm châm vào, chờ lúc thở ra sẽ từ từ rút châm…. Có như thế, khí mới thịnh mà dẫn hành được.

Bổ phải dùng "VIÊN"(1) , viên tức là chuyển đi, là lưu hành.

Thích đã trúng vào Vinh, lại phải chờ lúc hút vào để xoay chuyển mũi châm.

Cho nên muốn nuôi Thần-khí tất phải biết rõ thân hình con người gầy hay béo, vinh-vệ khí-huyết thịnh hay suy ; mới có thể dùng châm được trúng.

---

(1)-. Về văn pháp chữ Hán, dùng chữ "phương" trên kia để chọi với chữ "viên" ở đây, chính nghĩa hai chữ đó là "vuông-tròn". Ở đây trái lại, chỉ cần cái tiếng "chọi" nhau mà nghĩa lại khác.,.

-- 0o0 --

CHƯƠNG 27

LY HỢP CHÂN TÀ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết tà khí ở kinh, gây bịnh thế nào và nên thích như sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thánh-nhân đặt ra độ số, tất ứng với trời đất. Trời có Tú-độ (độ đi của sao). Đất có kinh –thủy (các dòng sông). Người có kinh-mạch.

Trời đất ôn hòa thời kinh thủy yên tỉnh ; trời rét đất nứt, thời kinh thủy ngưng trệ ; trời thử đất nhiệt, thời kinh thủy tràn lan ; gió bão bốc to, thời sóng nước dồn cao…

Tà khí phạm vào mạch ở con người cũng vậy. Hàn thời huyết ngừng trệ, thử thời huyết lỏng loãng. Tà nhân hư mà phạm vào, cũng như kinh-thủy bị gió thổi dạt. Động mạch của kinh, lúc đến cũng dồn lên ; khi đi ở trong mạch cũng đều đều trôi chảy. Khí dẫn đến Thốn-khẩu, lúc ĐẠI lúc TIỂU ; Đại là tà khí đến, Tiểu thời vô sự.

Lúc lưu hành không có nơi nhất định, lúc ở Âm, lúc ở Dương, không thể chia rõ độ số.

Theo tà ở bộ phận vào để nhận xét ba bộ, chín hậu cho đúng ; nếu vụt thấy tà khí ở bộ phận nào, kịp chặn ngay đi, đừng để lay láng.

Lúc hút vào thì dùng châm, đừng để khí nghịch.

Yên lặng để châm thong thả, đừng để tà khí tán. Tới khi một hút vào nữa, lại xoay chuyển châm, đó là muốn chờ được khí.

Chờ lúc thở ra, sẽ rút châm ; thở ra hết, châm rút ra hết, tà khí cũng ra hết, nên gọi là TẢ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bất-túc thời BỔ, bổ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trước phải dùng tay vuốt lên huyệt định châm, miết mạnh tay xuống cho khí tan ; đẩy lên đẩy xuống cho huyết lưu thông, đập mạnh lên cho bịnh nhân chú ý, rồi bấu (cấu) da lôi cao lên, tức thời hạ châm… sau khi hạ châm để yên cho khí lưu thông… khi khí đã đến, đừng để biến chuyển. Chờ hút dẫn châm, khí không tiết ra ; rút châm vít huyệt, để khí khỏi kiệt, như thế gọi là BỔ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phép HẬU-KHÍ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khi tà khí lìa khỏi Lạc để vào Kinh, ký túc ở trong huyệt mạch, khí hàn-ôn chưa gặp nhau, lúc đó tà khí sẽ cuộn lên, lúc lại lúc đi, nên không có nơi nhất định. Cho nên cần phải ngay từ lúc tà khí nó mới lại, án cho nó ngừng lại, rồi thừa thế mà thích ngay. Đừng đón tả vào lúc tà khí đương thịnh.

CHÂN-KHÍ tức là kinh-khí, khi kinh khí đã quá hư, thời cũng không nên tả bỏ tà khí giữa lúc đương thịnh.

Nếu "hậu" tà khí không tinh, khi đại khí đã quá rồi mới tả, thời chân khí sẽ thoát, thoát thời không thể hồi phục, do đó tà khí lại đến, bịnh càng tăng tiến.

Vậy cần tả ngay lúc tà khí mới đến. Nếu hoặc sớm quá, hoặc muộn quá, thời khí huyết đã đến hết, bịnh ấy không thể hạ được nữa.

Hoàng-Đế hỏi :

--. BỔ với TẢ, nên dùng phép nào trước ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về phép công tà : thích bớt bỏ huyết cho tà khí tiết ra rồi sau mới bổ chân khí. Nhưng đó thuộc về tân-tà nên mới thích như vậy, bịnh sẽ khỏi ngay.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nếu chân khí với tà khí đã trộn lẫn, không còn nổi cuộn lên nữa, thời làm thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phải xét rõ sự thịnh suy của 3 bộ, 9 hậu, để điều hòa cho quân bình ; xét rõ sự "tương thất", "tương giảm" của tả hữu, trên dưới và bịnh ở Tạng nào để định đoạt sự sống chết.

Nếu không biết được 3 bộ, thời không biết được âm dương, không phân được trời đất. Phải lấy đất để "hậu" đất, trời để "hậu" trời, người để "hậu" người. Rồi điều hòa Trung-phủ (Vị) để ấn định 3 bộ.

Vậy nếu thích mà không biết bịnh mạch về 3 bộ, 9 hậu ở nơi nào, dù có sự thái quá hay bất cập, cũng không sao ngăn ngừa được.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 28

THÔNG BÌNH HƯ THỰC LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
--. Sao gọi là HƯ-THỰC ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Tà khí thịnh gọi là THỰC, tinh khí đoạt gọi là HƯ.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Bịnh tình hư thực như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Khí hư tức là PHẾ-HƯ. Phàm khí nghịch thời chân lạnh. Nếu gặp thời sinh vượng của nó thời sống ; đúng vào thời khắc của nó thời chết .—Các Tạng khác đều theo một thông lệ như vậy.
Hoàng-Đế hỏi ?
--. Sao gọi là "TRÙNG-THỰC" ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Tỉ như : bịnh đại nhiệt, khí nhiệt, mạch MÃN gọi là "Trùng-thực".
Hoàng-Đế hỏi :
--. Kinh lạc đều thực, nên điều trị thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Kinh, lạc đều thực : tức là Thốn-mạch CẤP mà Xích-mạch HOÃN. Đều nên dùng châm để thích. Vậy HOẠT là thuận, mà SẮC là nghịch.
Phàm hư thực đều theo vật loại trước. Cho nên hể 5 Tạng, xương thịt đều hoạt lợi, thời có thể sống lâu.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Lạc-khí bất túc, kinh-khí hữu dư, thời như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Nếu lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư : thời Thốn-khẩu nhiệt mà Xích hàn. Thu-đông là thuận, Xuân-hạ là nghịch, nên theo kinh để trị.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Kinh hư, lạc mãn thời như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Kinh hư, lạc mãn thời Xích-bộ Nhiệt mãn, mà Thốn-khẩu Hàn SẮC.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Trị chứng ấy như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Lạc mãn, kinh hư thời cứu ở Âm mà thích ở Dương ; kinh mãn, lạc hư thời thích ở Âm mà cứu ở Dương.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Thế nào gọi là "TRÙNG- HƯ" ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Mạch khí Thốn hư, Xích hư thời gọi là Trùng hư.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Nên điều trị như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Bịnh thuộc KHÍ-HƯ : nói năng bợt bạt. Nếu Xích hư thời bước đi lò dò. – Phàm MẠCH HƯ không giống với mạch Âm hư. Vậy, nếu HOẠT thời sống, SẮC thời chết.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Hàn khí bốc lên mạnh, mạch MÃN mà THỰC, thời như sao ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. THỰC mà HOẠT : thời sống ; THỰC mà NGHỊCH thời chết.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Mạch THỰC mà mãn, tay chân lạnh, đầu nóng, thời như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Gặp mùa Xuân, mùa Thu thời sống ; gặp mùa Đông mùa Hạ thời chết. – Nếu mạch PHÙ-SẮC, mà mình lại Nhiệt : sẽ chết.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Thân hình đều mãn (phù thũng) thời như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thân hình đều mãn, mạch CẤP, ĐẠI và KIÊN, Xích-bộ lại SẮC : không tương ứng. Như vậy, thuận thời sống, nghịch thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Như thế là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tay chân ấm là thuận, tay chân lạnh là nghịch.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Dàn bà nuôi con, mắc bịnh nhiệt, mạch lại « TIỂU » thời thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tay chân nóng thời sống. Lạnh thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. đàn bà nuôi con, trúng phong nhiệt, thở suyễn, rụt vai, mạch như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thở suyễn, rụt vai, mạch sẽ ĐẠI, THỰC. Nếu HOÃN thời sống, CẤP thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trường-tích (đại tiện nát), tiện ra huyết, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mình nóng thời chết, mát thời sống.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trường-tích ra lẫn bọt trắng, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch TRẦM thời sống. Mạch PHÙ thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trường tích mà ra lẫn mủ và máu, thời thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch TUYỆT thời chết, HOẠT ĐẠI thời sống.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng trường tích : mình không nóng, mạch không TUYỆT, thời như sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nếu mạch HOẠT ĐẠI thời sống, SẮC thời chết. Nên theo từng Tạng để dự đoán ngày chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch Điên-tật (bịnh điên, tức kinh-giản) như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch bụt lên ĐẠI mà HOẠT, lâu ngày tự khỏi. Nếu mạch TIỂU, KIÊN và CẤP : sẽ chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. điên tật, mạch hư thực thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hư thời có thể chữa khỏi, THỰC thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng « TIÊU-ĐẢN » (mình nóng mà thân thể hao mòn) hư thực thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mạch THỰC và ĐẠI : bịnh dù lâu, có thể chữa ; nếu TIỂU và KIÊN : dù mới cũng khó chữa.

Hoàng-Đế nói :

--. Mùa Xuân nên kíp trị kinh lạc ; mùa Hạ nên kíp trị kinh-du ; mùa Thu nên kíp trị 6 Phủ ; mùa Đông về thời kỳ bế tắc, nên dùng thuốc uống mà ít dùng châm thạch. Duy đối với chứng UNG-THƯ (mụn nhọt) thời bất cứ mùa nào, phải dùng châm thạch ngay.

**. Về chứng UNG : thuộc khí-phận, chưa định rõ nơi nào, mạch lúc lại lúc thôi : nên thích huyệt TAM-HỐI thuộc kinh với huyệt ANH-MẠCH, mỗi huyệt 2 lần. UNG phát ra ở gần nách, thích kinh Túc Thiếu-dương ; 5 lần thích mà nhiệt không dứt ; thích Thủ Tâm-chủ 3 lần và thích ở kinh lạc thuộc Thủ Thái-âm, nơi giáp với ĐẠI-CỐT 3 lần.*

UNG phát ra quá chóng, cân nhuyễn, đau ran ở trong bắp thịt. mồ hôi ở Phế toát ra không dứt, bào khí kém sút, nên thích kinh du.

**. Về Phúc-bộ bạo mãn, án tay vào không dằn được xuống, nên thích ở kinh lạc Thủ Thái-dương, nơi đó thuộc về Vị-mạc. Huyệt THIẾU-TÂM-DU cách đường xương sống 3 tấc rưỡi, dùng châm tròn và sắc.*

**. Về bịnh HOẮC-LOẠN : thích huyệt DU-BÀNG 5 lần ; thích Túc Dương-minh với THƯỢNG-BÀNG mỗi nơi 3 lần.*

**. Về bịnh GIẢN-KINH : thích 5 mạch. Châm Thủ Thái-âm 5 lần ; Thái-dương kinh 3 lần ; thích cạnh kinh lạc Thủ Thiếu-âm 1 lần ; Túc Dương-minh 1 lần ; cách trên « xương khoai » 5 tấc : 3 châm.*

**. Phàm trị các chứng TIÊU-ĐẢN, bị ngả hoặc bị đánh, THIÊN KHÔ, NUY QUYẾT, KHÍ MÃN, PHÁT NGHỊCH. Những chứng đó phần nhiều do hạng người giàu sang, béo tốt, ăn nhiều chất cao lương và sinh ra ; nếu gặp chứng cách-tắc bế tuyệt, trên dưới không thông là do bạo ưu mà gây nên. Nếu bạo huyết mà điếc, thiên tắc không thông : do khí ở bên trong « bách » mà gây nên ; nếu không do các bịnh ở bên trong, ngoài, hoặc trúng phong, mà gầy còm yếu ớt, đó là do khí huyết không lưu thông ; nếu chân đi khó khăn là do Phong-thấp gây nên.*

**. Các chứng HOÀNG-ĐẢN, BẠO THỐNG, ĐIÊN, QUYẾT, CUỒNG…. Là do khí nghịch đã lâu mà sinh ra. – Đầu nhức, tai ù, chín khiếu không thông lợi …. Do Trường-Vị sinh ra.,.*

--o0o—

CHƯƠNG 29

THÁI-ÂM & DƯƠNG-MINH THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thái-âm, Dương-minh làm biểu lý, cùng là mạch của TỲ-VỊ. Đến lúc sinh bịnh lại khác nhau, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Âm dương khác vị, thay đổi nhau thực hư, thay đổi nhau thuận nghịch ; hoặc do bên trong phát ra, hoặc do bên ngoài phạm vào … nơi phát sinh khác nhau nên bịnh danh cũng khác.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết cái chỗ khác nhau thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương thuộc Thiên khí. Chủ về bên ngoài ; Âm thuộc Địa khí, chủ về bên trong. Dương đạo thời THỰC, Âm đạo thời HƯ. Nếu do tặc phong hư tà phạm vào thời dương chịu đựng ; nếu do uống ăn không chừng mực, khởi cư không đều độ, thời Âm chịu đựng. Dương chịu đựng thời vào 6 Phủ, Âm chịu đựng thời vào 5 Tạng.

Vào 6 Phủ thời mình nóng, thường không thể nằm, hơi thở gấp và khó khăn.

Vào 5 Tạng thời đầy nghẽn bế tắt ; ở dưới thành chứng SÔN-TIẾT, lâu thành chứng TÍCH (Trường tích).

« HẦU » chủ về thiên khí, « YẾT » chủ về địa khí. Dương chịu đựng Phong khí ; Âm chịu đựng Thấp khí.

Âm khí do từ chân lên đến đầu, rồi quay xuống theo cánh tay đến đầu ngón tay. Dương khí do từ tay dẫn lên đến đầu, rồi quay xuống chân. Cho nên nói : « Bịnh thuộc Dương, dẫn lên bộ phận trên, lâu rồi quay trở xuống ; bịnh thuộc Âm dẫn xuống bộ phận dưới, lâu rồi quặt trở lên. »

Cho nên, bị thương về Phong, bộ phận trên mắc trước ; bị thương về Thấp, bộ phận dưới bị trước.

Hoàng-Đế hỏi :

--. TỲ mắc bịnh mà tứ chi không cử động được là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tứ chi đều nhờ khí ở VỊ, mà không thể tự dẫn đến kinh, phải nhở Tỳ mới dẫn đến được. Giờ Tỳ mắc bịnh, không thể vì Vị dẫn tân dịch, tứ chi không được nhờ khí của Thủy cốc, khí do đó kém sút, đường mạch không thông, cân cốt, cơ nhục, đều không có khí để thấm nhuần, nên không cử động được.

Hoàng-Đế hỏi:

--. Tỳ không chủ về mùa nào là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tỳ thuộc Thổ, chủ về trung ương, thường do 4 mùa phân tưởng về 4 Tạng. Mỗi Tạng đều có ký-trị 18 ngày, nên không riêng chủ về mùa nào.

Tỳ thường được tiếp xúc trước cái tinh khí của Vị « Thổ » sinh ra muôn vật mà bắt chước sự biến hóa của trời đất, nên trên dưới tới khắp đầu và chân, mà không chuyên chủ một mùa nào.

Hoàng-Đế hỏi :

--. TỲ với VỊ chỉ nhờ lượt da vàng (mạc) để cùng liền với nhau. Thế mà lại vì Vị dẫn hành được tân dịch, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Túc Thái-âm thuộc về Tam-âm, mạch của nó suốt từ Vị liền sang Tỳ, chằng lên họng (ách) ; cho nên Thái-âm mới hành khí tới cả tam âm.

Dương-minh thuộc Biểu, nó là cái bể của 5 Tạng, 6 Phủ, cũng gọi là Tam-dương.

Tạng và Phủ đều nhận kinh mạch của mình để tiếp thu khí ở Dương-minh, vì thế nên mới có thể vì Vị dẫn hành tân dịch .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 30

DƯƠNG-MINH MẠCH GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Túc Dương-minh mạch mắc bịnh, ghét người với lửa, nghe tiếng gỗ thời giật mình sợ hãi… chuông trống không sợ mà lại sợ tiếng gỗ, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-minh tức là Vị mạch. Vị thuộc THỔ, nghe tiến gỗ thời sợ hãi là vì Thổ ghét Mộc.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao lại ghét lửa ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-minh chủ về Nhục ; mạch của nó huyết khí đều thịnh, tà khí phạm vào người thời nhiệt ; nhiệt quá nên ghét lửa.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao lại ghét người ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-minh QUYẾT thời suyễn mà uất ; vì uất nên ghét người.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hoặc có người suyễn mà chết ; lại có người suyễn mà sống, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. QUYẾT-NGHỊCH, chứng liền với Tạng thời chết, liền với kinh thời chết (mạch của Thái-âm vòng quanh Vị, lạc của Dương-minh thông với Tâm. Như nhiệt tà quyết nghịch ở trên, phạm vào kinh mạch của Tâm-Phế, gây nên chứng Suyễn, uất thời sống ; nếu phạm thẳng vào Tâm-phế thời chết).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có chứng bịnh nặng, cởi bỏ áo mà chạy, trèo lên nơi cao mà hát ; hoặc có khi không ăn tới vài ngày, lại trèo qua tường, leo lên nóc nhà. Những nơi leo trèo đó đều không phải những nơi lúc vô bịnh có thể lên đó được. Thế mà giờ ốm, lại lên được, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tứ-chi là cái gốc của mọi Dương khí. Dương khí thịnh thời tứ chi « thực », vì thực nên mới lên được nơi cao.

--. Cởi bỏ áo mà chạy, là vì sao ?

--. Nhiệt quá ở mình, nên mới cởi bỏ áo để chạy.

--. Nói càn chưởi bậy, không kể gì thân sơ, là vì sao ?

--. Vì Dương thịnh nên sinh ra nói bậy chửi càn, không kể thân sơ, mà không muốn ăn ; vì không muốn ăn nên chạy càn. [(1)]

---

(1)-. Vị lạc trên thông lên Tâm : Dương thịnh thời Tâm thần hỗn loạn, khiến người ta nói càn chửi bậy, không biết người thân kẻ sơ. Nhiệt thịnh ở Vị nên không muốn ăn, mà lại muốn chạy càn, vì tứ chi bẩm khí ở Vị (tứ chi thuộc Tỳ-Vị) ; Vị nhệt nên chân tay nóng cuồng muốn leo trèo chạy càn.,.

--0o0--

CHƯƠNG 31

NHIỆT BỊNH THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phàm bịnh NHIỆT, phần nhiều cùng một loại với THƯƠNG-HÀN. Hoặc có người khỏi, hoặc có người chết. Người chết, phần nhiều ở trong vòng 6,7 ngày ; người khỏi đều 10 ngày trở lên, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Cự-dương (tức Thái-dương Bàng-quang) là một nơi tụ hội của mọi khí Dương. Mạch của nó liền với Phong-Phủ, cho nên nó chủ khí cho chư Dương. Người ta phạm phải hàn tà, sẽ phát bịnh NHIỆT. Nhiệt dù nặng cũng không chết. Nếu « LƯỠNG CẢM » về Hàn thời khó sống.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ ràng…

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. THƯƠNG-HÀN ngày thứ nhất : Cự-dương phải chịu, cho nên gây ra chứng nhức đầu và cổ nhức đau, yêu-tích (ngang lưng và đường xương sống) cứng đờ.

- Sang ngày thứ 2 : kinh Dương-minh phải chịu. Dương-minh chủ về nhục, mạch của nó qua mũi chằng lên mắt, cho nên gây ra chứng mình nóng, mắt đau và mũi khô, không nằm được.

- Sang ngày thứ 3 : kinh Thiếu-dương phải chịu. Thiếu-dương chủ về ĐỞM . Mạch của nó vòng qua sườn, chằng lên tai, gây nên chứng Hung-hiếp đau mà tai điếc.

Vì kinh, lạc của 3 kinh Dương đều mắc bịnh, mà chưa phạm vào tới Tạng, nên có thể phát hãn cho khỏi.

- Sang ngày thứ 4 : kinh Thái-âm phải chịu. Mạch của kinh này truyền khắp trong Vị, chằng lên cuống họng, cho nên gây ra chứng bụng đầy mà cổ khô.

- Sang ngày thứ 5 : kinh Thiếu-âm phải chịu. Mạch của kinh này suốt THẬN, chằng lên PHẾ, buộc vào cuống lưỡi, cho nên gây chứng miệng ráo, lưỡi khô mà khát.

*- Sang ngày thứ 6 : kinh Quyết-âm phải chịu. Mạch của kinh n*ày vòng qua Âm khí mà chằng lên CAN ; cho nên gây chứng PHIỀN-MÃN và NANG-SÚC(thận nang co rúm lại)

Tam Âm, 3 Dương, 5 Tạng, 6 Phủ đều mắc bịnh. Vinh vệ không lưu hành, 5 Tạng không giao thông, thời sẽ chết.

Nếu không « lưỡng cảm » vì Hàn, qua ngày thứ 7 : bịnh Cự-dương sẽ giảm, chứng nhức đầu hơi bớt. Qua ngày thứ 8 : bịnh ở Dương-minh sẽ giảm, mình nóng hơi bớt. Qua ngày thứ 9 : bịnh ở kinh Thiếu-dương giảm, tai điếc hơi nghe tiếng. Qua ngày thứ 10 : bịnh ở kinh Thái-âm giảm, bụng dẹp xuống như cũ, nên đã nghĩ đến sự uống ăn. Qua ngày thứ 11 : bịnh ở kinh Thiếu-âm giảm, chứng khát khỏi và bụng khỏi đầy. Qua ngày thứ 12 : bịnh ở kinh Quyết-âm giảm, Thận-nang nở ra, thiếu phúc lép lại, đại khí tiết ra hết. rồi các chứng khỏi dần.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về phương pháp điều trị, nên thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về phép điều trị, cần phải làm cho Tạng mạch lưu thông, bịnh sẽ bớt dần.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chứng nhiệt đã khỏi, mà có khi lại còn sót, không dứt hẳn, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Sở dĩ còn sót không dứt hẳn, đó là vì lúc đương nóng nhiều, mà cố gượng ăn uống, nên mới sót lại như vậy. Vì lúc bịnh đã giảm, nhiệt chưa dứt hẳn, nhân cốc-khí áp bách, hai thứ nhiệt hợp lại, nên mới lại phát bịnh.*

--. Nên điều trị thế nào ?

--. Xét cho rõ hư thực, điều hòa sự thuận nghịch, sẽ khiến cho khỏi được.

--. Nhiệt bịnh nên kiêng cấm gì ?

--. Nhiệt bịnh mới khỏi, ăn thịt thời bịnh lại hồi phục. Do đó phải cấm.

--. Về bịnh « lưỡng cảm » vì Hàn, mạch ứng với bịnh hình như thế nào ?

--. Sở dĩ gọi là « lưỡng cảm » :

- Ngày thứ 1 : Thái-dương với Thiếu-âm đều mắc bịnh, có những chứng đầu nhức, miệng khô va phiền mãn.

- Ngày thứ 2 : Dương-minh với Thái-âm đều mắc bịnh, có những chứng bụng đầy, mình nóng không muốn ăn, nói mê lảm nhảm.

- Ngày thứ 3 : Thiếu-dương với Quyết-âm đều mắc bịnh, có những chứng tai điếc, mang súc và quyết, không thể nhỏ được một giọt nước vào miệng, bất tỉnh nhân sự…. tới ngày thứ 6 sẽ chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. 5 Tạng đã thương, 6 Phủ không thông, vinh vệ không dẫn hành… bịnh như vậy, 3 ngày đã chết là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-minh là một thứ mạch đứng đầu 12 kinh. Huyết khí đều thịnh, giờ Vị khí tuyệt, nên bất tỉnh nhân sự mà chết.

Phàm mắc bịnh Thương-hàn mà lại xoay sang « bịnh ÔN », đó là bịnh phát sinh trước ngày Hạ-chí, thời là bịnh ÔN. Nếu bịnh phát sinh sau ngày Hạ-chí, là bịnh THỬ. Bịnh Thử nên để cho có mồ hôi, thử tà sẽ cùng mồ hôi mà tiết ra, đừng hãm mồ hôi lại .,.

--o0o--

CHƯƠNG 32

THÍCH NHIỆT THIÊN

KINH VĂN

CAN MẮC BỊNH NHIỆT : *Tiểu tiện vàng trước, bụng đau, hay nằm, mình nóng. Nhiệt tranh với Hàn thời nói cuồng và kinh, « hiếp » mãn và đau ; tay chân vật vã (táo), không thể nằm yên.*

Gặp ngày Canh-Tân : nặng thêm ; gặp ngày Giáp-Ất : mồ hôi ra nhiều. Nếu khí nghịch : thời chết ngay từ ngày Canh-Tân.

Nên thích ở kinh Túc Quyết-âm và Thiếu-dương.

Nếu khí nghịch thời đầu nhức choáng váng, vì mạch xung lên đầu.

TÂM MẮC BỊNH NHIỆT : *Thoạt tiên có ý như không vui, vài ngày sau mới phát nhiệt. Nếu Hàn tranh với Nhiệt, thời bổng Tâm-thống, phiền muộn, hay ọe, đầu nhức, mặt đỏ, không có mồ hôi.*

Gặp ngày Nhâm-Qúi : nặng thêm ; gặp ngày Bính-Đinh thời mồ hôi toát ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Nhâm-Qúi.

Nên thích ở kinh Thủ Thiếu-âm và Thái-dương.

TỲ MẮC BỊNH NHIỆT : *Thoạt tiên đầu nặng, dưới má đau, Tâm phiền, sắc mặt xanh muốn ọe, mình nóng. Nếu hàn với nhiệt tranh, thời « yêu » đau không thể cúi ngữa, phúc mãn và tiết tả. hai quai hàm đau.*

Gặp ngày Giáp-Ất : nặng thêm ; ngày Mậu-Kỷ mồ hôi toát ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Giáp-Ất.

Nên thích ở kinh Túc Thái-âm và Dương-minh.

PHẾ MẮC BỊNH NHIỆT :*Thoạt tiên ngoài da ghê rợn và quyết, đứng các chân lông ; ghét phong hàn, lưỡi vàng, mình nóng. Hàn với nhiệt tranh thời thở suyễn và ho đau chạy khắp Hung và lưng ; khó thở , đầu nhức không thể chịu được ; mồ hôi toát ra rồi lại rét.*

Gặp ngày Bính-Đinh : nặng thêm ; gặp ngày Canh-Tân mồ hôi ra nhiều. Nếu nghịch thời chết ngay từ ngày Bính-Đinh.

Thích ở kinh Thủ Thái-âm và Dương-minh, huyết ra bằng hạt đậu, khỏi ngay.

THẬN MẮC BỊNH NHIỆT : *Thoạt tiên yêu đau, xương ống chân mõi nhức, khát nhiều, uống nước luôn, mình nhiệt. Hàn với nhiệt tranh thời cổ đau mà cứng. Xương ống chân lạnh và mõi nhức ; dưới bàn chân nóng, không muốn nói. Nếu khí nghịch thời cổ đau, đầu nhức ê ẩm.*

Gặp ngày Mậu-Kỷ nặng thêm ; gặp ngày Nhâm-Qúi thoát nhiều mồ hôi. Nếu khí nghịch sẽ chết ngay từ ngày Mậu-Kỷ.

Thích ở kinh Túc Thiếu-âm và Thái-dương.

Khi bịnh chưa phát, thấy hiện sắc đỏ thời thích ngay, thế gọi là « TRỊ VỊ BỊNH ».

Phàm gặp ngày « sở thắng » thời mồ hôi ra (ngày bản-khí vượng, gọi là sở thắng).

CAN *mắc bịnh nhiệt : má bên tả đỏ trước ;* ***TÂM*** *mắc bịnh nhiệt : má bên hữu đỏ trước ;* ***THẬN*** *mắc bịnh nhiệt : mép đỏ trước.*

Bịnh nhiệt phát hiện ở bộ vị (mặt), đến kỳ thời khỏi (như CAN bịnh nhiệt, má bên tả đỏ trước ; gặp ngày Giáp-Ất mồ hôi ra nhiều mà khỏi. v.v….).

Nếu thích để cho bịnh khí quay nghịch lại thuận, ba lần là một « chu » (tức qua 3 lượt) sẽ khỏi. Nếu lại nghịch, tức « trùng nghịch » : sẽ chết.

Phàm các chứng nên ra mồ hôi, gặp ngày « sở thắng » mồ hôi sẽ ra nhiều.

Phàm chữa bịnh nhiệt : trước cho uống nước lạnh, rồi mới thích ; lại phải cho mặc áo lạnh, ở nơi lạnh, toàn thân lạnh rồi mới thôi.

Phàm bịnh nhiệt trước hung hiếp đau, tay chân vật vã, thích Túc Thiếu-Dương, bổ Túc Thái-âm. Nếu bịnh nặng phải thích 59 huyệt.

Bịnh nhiệt thoạt tiên đau ở cánh tay, thích Thủ Dương-minh, Thái-âm, mồ hôi ra sẽ thôi.

Bịnh nhiệt thoạt tiên phát ở đầu, thích huyệt Thái-dương ở cổ, mồ hôi ra sẽ thôi.

Bịnh nhiệt thoạt tiên phát ra ở ống chân : thích Túc Dương-minh, mồ hôi ra sẽ thôi.

Bịnh nhiệt thoạt tiên mình nặng, xương đau : tay điếc, hay nhắm mắt, thích Túc Thiếu-âm, nếu bịnh nặng : phải thích 59 huyệt.

Bịnh nhiệt thoạt tiên chóng mặt mà nhiệt , hung hiếp mãn : thích Túc Thiếu-âm, Thiếu-dương.

-. Mạch sắc của THÁI-DƯƠNG « vinh » lên xương gò má, đó là bịnh nhiệt. Nếu chưa kịp lan sang bộ khác, hảy nói : « hảy để cho có mồ hôi », đợi đến ngày « sở thắng » sẽ khỏi.--. Nếu cùng với mạch sắc của QUYẾT-ÂM cùng phát hiện : chẳng qua 3 ngày sẽ chết.

-. Mạch sắc của THIẾU-DƯƠNG « vinh » lên trước má, đó là bịnh nhiệt. Nếu chưa kịp lan sang bộ khác, hãy nói : « để cho có mồ hôi », đợi đến ngày « sở thắng » sẽ khỏi.--. Nếu cùng với mạch sắc của THIẾU-ÂM cùng phát hiện : chẳng qua 3 ngày sẽ chết.

Khí huyệt của nhiệt bịnh : khoảng dưới xương sống đốt thứ 3, chủ về hung-trung nhiệt ; khoảng đốt thứ 4 chủ về cách-trung nhiệt ; khoảng đốt thứ 6, chủ về TỲ nhiệt ; khoảng đốt thứ 7, chủ về THẬN nhiệt.

Nếu muốn lấy VINH, nên lấy ở trên đốt thứ 14, tức Cẩu-cốt, và chỗ lõm ở đốt thứ 3 trên xương cổ.

Sắc hiện ở dưới má. Ngược lên gò má : là chứng TIẾT-TẢ ; ngoai xuống dưới Nha-sa là chứng PHÚC-MÃN ; lan ra sau xương gò má là chứng HIẾP-THỐNG ; nếu đau ở má là đau ở CÁCH.,.

--O0O--

CHƯƠNG 33

BÌNH NHIỆT BỊNH LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc bịnh ÔN, mồ hôi ra rồi, lại phát nhiệt, mà mạch « TÁO, TẬT » không vì mồ hôi ra rồi mà giảm bớt, nói cuồng, không ăn được…. đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó tên là « ÂM-DƯƠNG GIAO ». Giao như thế sẽ chết (vì chính không thắng tà).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ nguyên nhân.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người ta sở dĩ có mồ hôi, đều sinh ra ở cốc-khí. Cốc khí sinh ra được là nhờ ở Tinh-khí. Giờ tà khí với chính khí giao tranh ở nơi xương thịt, nên mới có mồ hôi. Sở dĩ có mồ hôi là tà bại mà tinh thắng. Tinh đã thắng thời nên ăn được và không còn nóng nữa. Vì làm nên nhiệt là tà khí, làm ra mồ hôi là tinh khí. Giờ mồ hôi ra rồi mà lại nóng, thế là tà thắng ; không ăn được thời tinh không sinh ra được nữa. Bịnh sẽ cứ lưu lại mãi mà tính mệnh cũng khôn toàn. Vả ở NHIỆT LUẬN đã nói : « mồ hôi đã ra mà mạch còn TÁO THỊNH thời chết… ». Giờ mạch không cùng mồ hôi ứng nhau, thế là không thắng được bịnh, còn sống sao được.--. Nói cuồng là mất chí, mất chí cũng chết. Giờ thấy 3 chứng triệu chết, không một chứng triệu nào sống… bịnh dù có bớt, sau rồi tất cũng chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc bịnh mình nóng, mồ hôi ra và phiền mãn ; chứng phiền mãn không vì hãn ra mà giải… như thế gọi là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hãn ra mà mình nhiệt là Phong ; hãn ra mà phiền mãn không giải là Quyết. Bịnh đó gọi là PHONG-QUYẾT.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nguyên nhân vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cự-dương chủ về khí, cho nên bị tà trước. Thiếu-âm với Cự-dương cùng làm biểu lý. Gặp nhiệt thời ngược theo lên, vì theo lên nên thành Quyết.

--. Điều trị thế nào ?

--. Biểu lý đều thích và cho uống thêm thuốc nước.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh « LAO PHONG » như thế nào ? (làm lụng khó nhọc, hãn ra gặp gió mà phát bịnh, gọi là Lao phong).

Kỳ-Bá thưa rằng :

--.chứng Lao phong phát sinh từ dưới Phế, chứng trạng của nó : cổ cứng, đau và mắt mờ. Nước miếng nhổ ra như nước mũi, ố phong và rét run….

--. Điều trị thế nào ?

--. Vì thuỷ tà ràn lên, không cúi ngữa được. Phải làm cho thông lợi tiểu tiện, để sự cúi ngữa được dể dàng. Người khí ở Cự-dương mạnh : 3 ngày khỏi, người trung niên 5 ngày khỏi, người già 7 ngày khỏi (3,5,7 đều thuộc Dương số). Nếu ho ra như nước mũi sắc xanh vàng, tựa như mủ, hoặc tròn như viên đạn, khạc ở trong miệng ra… hoặc cả ở mũi. Những cái đó không ra được, sẽ làm thương Phế. Thương Phế thời chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng Thận-phong, mặt và "xương khoai" sưng ụ lên, nó làm nghẽn ở cổ, nói ra cũng khó. Có nên thích chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. người khí hư không nên thích. Không nên thích mà cứ thích, sau 5 ngày khí tất lại nghịch.

--. Điều trị như thế nào ?

--. Tà khí đến tất chính khí ít, thỉnh thoảng nhiệt từ Hung bối dẫn lên đầu. hãn ra, tay nhiệt, miệng khô, khát quá, tiểu tiện vàng, dưới mắt sưng, trong bụng sôi, mình nặng nề đi lại khó khăn, nguyệt sự không xuống, phiền mà không ăn được ; không thể nằm ngữa, nằm ngữa thời ho. Bịnh đó gọi là PHONG-THUỶ. Đã bàn rõ ở trong THÍCH-PHÁP (tức THUỶ HUYỆT LUẬN).

--. Xin cho biết rõ manh mối.

--. Tà phạm tới được tất chính khí hư. Âm hư, Dương tất phạm tới … cho nên "thiếu khí", thỉnh thoảng nóng và hãn ra ; tiểu tiện vàng do Thiếu-phúc có nhiệt ; không thể nằm ngữa do trong Vị không hoà ; nằm ngữa thời ho do Thủy nghịch bách lên Phế. Phàm <u>các chứng thuộc về THUỶ thời thũng ở mắt trước.</u>

--. Vì sao ?

--. Thuỷ thuộc âm, phiá dưới mắt cũng thuộc âm. Phúc (bụng) là nơi chính cư của Chí âm. Vì Thuỷ ở trong phúc, nên phía dưới mắt thũng. Vì chân khí nghịch lên nên miệng đắng lưỡi khô ; nằm không thể nằm, nếu nằm ngữa thời ho ra nước trong. Các bịnh thuộc về THUỶ cũng không thể nằm, vì nằm thời kinh và khái. Trong bụng sôi vì gốc bịnh do tự Vị bách lên Tỳ thời phiền và không ăn được ; vì nó bị nghẽn cách ở Vị-quản. Mình nặng nề và thũng, khó đi lại, vì mạch của Bào-mạch bị vít. Bào-mạch thuộc Tâm mà chẳng vào trong bào, giờ chân khí bách lên Phế, khiến Tâm khí không thông xuống được, mới gây nên chứng trạng như vậy .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 34

NGHỊCH ĐIỀU LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thân thể con người, không phải lúc nào cũng có ÔN ở biểu và NHIỆT ở lý. Vậy sở dĩ gây nên các chứng NHIỆT mà phiền mãn, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Âm khí ít mà Dương khí thắng, cho nên nhiệt mà phiền mãn.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thân thể con người, không phải lúc nào cũng có HÀN ở biểu và lý. Vậy sao có Hàn từ trong sinh ra ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. bởi người đó có nhiều « TÝ-KHÍ » (khí bị vít nghẽn) . Dương khí ít, Âm khí nhiều, cho nên mình lạnh như mới lội dưới nước lên.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người tứ chi nhiệt, gặp phong hàn mà vẫn nóng như lửa đốt, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người đó Âm khí hư, Dương khí thịnh. Tứ chi thuộc về Dương, hai Dương cùng xung đột nhau mà Âm khí hư ít, « nước ít không thể làm tắt được lửa nhiều », khiến cho Dương một mình chuyên trị. Nhưng chẳng qua đó chỉ là « độc thắng » đấy thôi, không sao sinh trưởng được.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người thân thể giá lạnh, nước lửa không thể làm cho nhiệt, áo dầy, không thể làm cho ấm…. vậy mà người ấy không rét, không run … như thế là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Người ấy vốn Thận-khí thắng, lấy Thuỷ làm chủ. Thái-dương khí suy, Thận-chí (chất mở trong Thận) khô kiệt, do đó một Thuỷ không thể thắng được 2 Hoả. Thận thuộc Thuỷ mà sinh ra xương ; nếu Thận không sinh thời TUỶ không đủ đầy… Nên Hàn quá vào tới xương. Nhưng sở dĩ không rét run vì CAN là NHẤT-DƯƠNG, Tâm là NHỊ-DƯƠNG, Thận là CÔ-TẠNG. Một Thuỷ không chế được hai Hoả, cho nên không rét run. Bịnh đó gọi là CỐT-TÝ ; rồi sau tất sẽ co quắp tay chân.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng NHỤC-A (da thịt tê dại, đau đớn không biết gì) dù mặc áo bông vẫn tê dại, đau đớn như thường. Như thế là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do VINH-KHÍ hư, VỆ-KHÍ thực – Vinh khí hư thời BẤT NHÂN (tê dại không biết gì) ; Vệ khí hư thời BẤT-DỤNG (không cử động).

Vinh vệ đều hư thời vừa Bất nhân, vừa Bất dụng mà coi thịt thời vẫn như thường.

Nếu người đó, Thần với Chí không tương ứng với nhau sẽ chết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người bị nghịch khí không thể nằm, hơi thở khò khè thành tiếng ; lại có người dù không nằm được mà thở không thành tiếng. Lại có người nằm dậy như thường mà thở lại thành tiếng ; lại có người nằm được mà suyễn thở hổn hển ; lại có người không nằm không đi được mà suyễn hổn hển ; lại có người không nằm được, nằm xuống thời suyễn thở hổn hển. Vì Tạng nào gây nên chứng trạng như vậy ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không nằm được mà thở thành tiếng, đó là do sự nghịch của DƯƠNG-MINH. Túc Tam-dương vốn dẫn đi trở xuống, giờ lại nghịch trở lên, nên thở thành tiếng. _ DƯƠNG-MINH là Vị-mạch, Vị là bể của 6 Phủ, khí của nó cũng dẫn trở xuống. Do Dương-minh nghịch, không đi theo đường chính của nó, nên không thể nằm._ Đến như nằm dậy như thường mà hơi thở thành tiếng đó là do Lạc-mạch của PHẾ nghịch. Lạc mạch không theo được kinh mạch để lên xuống, cho nên lưu trệ ở kinh mà không đi. Lạc mạch gây nên bịnh nhẹ nên nằm dậy như thường nà hơi thở thành tiếng._ Đến như không nằm được, hễ nằm thời suyễn, đó là do Thuỷ gây nên. Thuỷ theo với Tân-dịch mà lưu hành ; Thận là Thuỷ tạng chủ về tân dịch. Giờ khách Thuỷ phạm vào THẬN, nên nằm thời suyễn. [1]

---

(1)-. ÁN : Ở trên Hoàng-Đế hỏi 6 câu, mà đây Kỳ-Bá trả lời có 3 câu, e có sự thiếu sót rách mất. Ngu không tự lượng, xin bổ túc 3 câu như dưới :

1-. Không nằm được mà thở không thành tiếng, đó là vì : Vị không hoà mà khí không nghịch quá.
2-. Nằm được, đi được mà suyễn… đó là Vị không mắc bịnh mà PHẾ, THẬN mắc bịnh. Phế chủ khí, nên Phế bịnh thơi suyễn ; Thận chủ CỐT, nên đi thời Thận nhọc mà thành bịnh suyễn.
3-. Không nằm, không đi được mà suyễn… đó là cả VỊ-THẬN-PHẾ đều mắc bịnh. Đi và nằm đều khó, suyễn thời nặng thêm hơn, thở thành tiếng…. Có lẽ bịnh tà lại sâu hơn chăng ?

-- o0o --

CHƯƠNG 35

NGƯỢC LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. « HÀI, NGƯỢC » đều sinh ra bởi Phong. Lúc phát lúc không, không có kỳ hạn, là vì sao ? (HÀI cũng là NGƯỢC, nhưng chứng phát về đêm gọi là HÀI, phát về ngày gọi là NGƯỢC).

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khi Ngược mới phát, trước khởi từ các chân lông (ghê rợn), vươn vai và ngáp, rồi mới phát… rét run lập cập, yêu tích đều đau ; sau khi lạnh rét thời trong ngoài đều nóng, đầu nhức như muốn vỡ, khát muốn uống nước lạnh…

--. Vì khí gì gây nên thế ?

--. Âm, dương trên dưới tranh giành lẫn nhau ; hư thực lần lượt thay đổi, âm dương lần lượt chuyển đi. Dương dồn vào Âm thời Âm thực mà Dương hư ; DƯƠNG-MINH hư thời rét run cầm cập ; CỰ-DƯƠNG hư thời đầu, cổ, yêu, tích đều đau._. Tam-dương đều hư thời Âm khí thắng, Âm khí thắng thời xương lạnh mà đau ; hãn sinh ra từ bên trong, cho nên trong ngoài đều hãn ; Dương thịnh thời ngoại nhiệt, Âm hư thời nội nhiệt. Ngoại nội đều nhiệt thời suyễn mà khát, nên muốn uống nước lạnh. Bịnh đó gây nên, đều bởi mùa Hạ bị thương vì khí THỬ, nhiệt khí chứa nhiều bên trong bì phu, bên ngoài Trường-vị và tà khí luôn luôn ký túc ở nơi VINH. Nhân đó khiến người để ra mồ hôi, tấu lý rỗng mở… nhân gặp Thu-khí, mồ hôi ra lại gặp gió, hoặc do khi tắm, thủy khí cũng ký túc ở bì phu, cùng ở chen với VỆ khí. Vệ khí ban ngày dẫn hành ở Dương phận, đêm dẫn hành ở Âm phận. Khí đó gặp Dương thời tiết ra ngoài, gặp Âm thời bách vào trong ; trong ngoài cùng bách lẫn nhau, nên hàng ngày bịnh phát.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có chứng cách ngày mới phát là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí đó ký túc ở nơi sâu, bên trong bách vào khí Âm ; Dương khí một mình phát ra, Âm tà bám vào bên trong. Âm với Dương tranh giành nhau, không thể ra được, nên cách một ngày bịnh mới phát.

--. Bịnh phát có khi sớm, có khi muộn, khí nào làm nên thế ?

--. Tà khí ở Phong-phủ, theo thăn thịt mà dẫn xuống. Vệ khí một ngày một đêm đại hội ở Phong phủ. Đến ngày hôm sau, tức là qua một ngày, mới xuống được một đốt (xương sống), nên bịnh phát muộn. Đó là do tà khí trước ký túc ở TÍCH-BỐI nên mới khiến như vậy._. Mỗi khi dẫn đến Phong phủ thời tấu lý mở ; tấu lý mở thời tà khí vào, tà khí vào thời bịnh phát. Vì cớ đó, nên cứ mỗi ngày mỗi lui muộn dần.

Do phát ra từ Phong phủ, mỗi ngày xuống thấp một đốt, quá 21 ngày, tới Cẩu-cốt (tức xương khu) ; 22 ngày vào trong xương sống, lấn vào trong mạch PHỤC-LỮ, chân khí dẫn lên, qua 9 ngày, lên tới huyệt KHUYẾT-BỒN, khí nó ngày càng cao, cho nên bịnh phát càng ngày càng sớm.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu-tử nói, vệ khí mỗi khi đi đến Phong phủ tấu lý mới mở ; mở thời tà khí lọt vào ; lọt vào thời phát bịnh. Giờ vệ khí mỗi ngày đi xuống một đốt, khí của nó phát ra không đúng Phong phủ. Vậy mà hàng ngày phát bịnh là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do tà khí ký túc ở đầu, cổ, theo thăn thịt mà dẫn xuống, hư thực không giống nhau. Tà trúng không nhất định một chỗ, nên không thể đúng với Phong phủ. Tà trúng ở đầu và cổ, khí đến đầu và cổ thời bịnh phát ; tà trúng ở lưng, khí đến lung thời bịnh phát. Tà trúng ở tay chân, khí đến tay chân thời bịnh phát. -- Vệ khí ở vào nơi nào, với tà khí tương hợp thời bịnh phát. Cho nên phong không nhất định lấy đâu làm « phủ », theo khí phát ở nơi nào, tất mở cả tấu lý…. Vậy cái nơi mà tà khí hợp, nơi đó tức là phủ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. PHONG với NGƯỢC tựa như cùng một loài. Vậy mà bịnh Phong không thay đổi ; đến bịnh Ngược có lúc phát lúc không, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong-khí thường lưu hẳn một nơi, nên bịnh không thay đổi. Ngược-khí theo kinh lạc, chìm bách vào bên trong, nên khi nào gặp Vệ-khí mới phát.

--. Bịnh Ngược : trước hàn mà sau nhiệt, là vì sao ?

--. Mùa Hạ bị thương vì « đại thử » (nắng quá) hãn ra quá nhiều, tấu lý khai phát ; nhân lại gặp cái khí Hàn-thủy lạnh lẽo của mùa Hạ, chứa ở bên trong tấu lý bì phu ; tới mùa Thu lại bị thương vì Phong, do đó gây nên bịnh.

Hàn là âm-khí, Phong là Dương-khí. Trước bị thương vì Hàn, sau bị thương vì Phong, nên bịnh phát trước hàn mà sau nhiệt, và bịnh phát có từng lúc. Bịnh đó gọi là HÀN-NGƯỢC.

--. Trước nhiệt mà sau hàn, là vì sao ?

--. Đó là do trước bị thương vì Phong, sau mới bị thương vì Hàn, nên trước nhiệt mà sau Hàn. Bịnh đó cũng phát có từng lúc, gọi là ÔN-NGƯỢC.--. Nếu chỉ nhiệt mà không hàn là âm khí tuyệt trước, dương khí phát ra một mình do đó mới có chứng thiểu khí, phiền oan, tay chân nóng mà muốn ọe. Bịnh đó gọi là ĐAN-NGƯỢC.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Kinh nói : « hữu dư thời tả, bất túc thời bổ », giờ nhiệt là hữu dư, hàn là bất túc. Ngẩm như chứng Hàn của bịnh NGƯỢC, nước nóng lửa đốt không thể làm cho ấm. Đến khi Nhiệt thời nước băng cũng không thể làm cho hàn. Nó đều thuộc về cái loại « hữu dư, bất túc ».

Gặp trường hợp đó, dù lương công cũng đành chịu bó tay, phải đợi bịnh khí tự suy giảm, rồi mới thích, là vì cớ sao ? Xin cho biết rõ…

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Kinh nói : « Đừng thích lúc nhiệt đương bừng bừng, mạch đương cuồn cuộn, và hãn đương đầm đìa… »

Vì lúc đó tà khí đương mạnh, chính khí đương nghịch nên không thể thích. Ngẩm như chứng NGƯỢC khi mới phát : Dương khí dồn vào Âm ; đương lúc đó Dương hư mà Âm thịnh – Bên ngoài không dương-khí nên rét run trước ; Âm khí đã nghịch đến cực điểm rồi ; thời lại quày ra với Dương. Dương với Âm lại dồn cả ra bên ngoài, thời Âm hư mà Dương thực, cho nên trước nhiệt mà khát.

Ngẩm như Ngược khí dồn về Dương thời Dương thắng, dồn về Âm thời Âm thắng ; Âm thắng thời HÀN, Dương thắng thời NHIỆT. Ngược phát sinh do sự bất thường của khí Phong-Hàn ; khí nọ phát tới cực điểm thời khí kia đến. Lúc bịnh phát như lửa bốc cháy, như mưa sa, gió táp, không thể ngăn cản. Cho nên kinh nói : « bịnh lúc đương hăng, chính khí đương bị suy tổn, phải đợi lúc tà khí giảm sẽ thích, mới được an toàn…. » tức là nghĩa đó.

Ngược lúc chưa phát, Âm chưa dồn vào Dương, Dương chưa dồn vào Âm, nhân lúc đó, thừa cơ mà làm cho điều hòa, chân khí được yên, tà khí sẽ hết. Cho nên không trị giữa lúc bịnh đã phát, vì phòng nghịch-khí vậy.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Dùng phép « CÔNG » thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chứng Ngược lúc sắp phát, Âm-Dương lúc sắp di dịch, tất từ « TỨ MẠT » trước. Dương đã thương, Âm sẽ theo, nên trước khí đó buộc chặc nơi đó cho tà khí không dẫn vào, Âm-khí không thể ra, xét rõ các Tôn-lạc thấy nó có vẻ « thịnh kiên », thời thích ngay, đó là làm cho nó không kịp dồn vào nhau.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Lúc Ngược chưa phát mạch ứng thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ngược khí tất có lúc thịnh lúc hư…. Bịnh tại Dương thời nhiệt mà mạch TÁO ; bịnh tại Âm thời hàn mà mạch TỈNH. Đến thời kỳ cùng cực thời Âm dương đều suy. Lúc vệ khí rời xa thời bịnh được bớt, vệ khí họp lại thời bịnh lại phát.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có khi cách 1 ngày, hoặc 2,3 ngày bịnh mới phát. Lúc bịnh phát có người khát, có người không khát, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cách ngày bịnh phát là do tà-khí với vệ-khí ký túc ở 6 phủ, có lúc tương thất, không được tương đắc…. cho nên khỏi vài ngày rồi mới phát.

Bịnh NGƯỢC do Âm-dương thay đổi về sự « thắng » hoặc thắng nhiều hoặc thắng ít. Nên mới có khát với không khát, khác nhau.

Hoàng-Đế hỏi :

--.Ở LUẬN nói : « mùa Hạ thương về THỬ, thời mùa Thu tất phát bịnh NGƯỢC… » Giờ xem như chứng Ngược lại không đúng như thế, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là theo về 4 mùa. Đến các chứng trạng khác lại là trái với 4 mùa. Nếu phát về mùa Thu thời rét nhiều ; phát về mùa Đông thời rét ít ; phát về mùa Xuân thời Ố-Phong ; phát về mùa Hạ thời nhiều Hãn.

Hoàng-Đế hỏi :

--. ÔN-NGƯỢC với HÀN-NGƯỢC, tà khí đều có nơi ký túc, vậy ký túc ở Tạng nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. ÔN-NGƯỢC, gây nên bởi mùa Đông trúng phải Phong-hàn khí tiềm tàng ở trong cốt tủy. Đến mùa Xuân thời Dương-khí phát ra mạnh, tà khí không thể tự tiết ra, nhân gặp đại-thử não –tủy hun nóng, cơ nhục tiêu mòn, tấu lý phát tiết, hoặc vì sự nhọc mệt tà khí theo với hãn cũng tiết ra… Đó là bịnh khí tiềm tàng ở THẬN… Rồi do từ trong mà tiết ra ngoài. Như thế thời Âm hư mà Dương thịnh, Dương thịnh thời sẽ phát nhiệt. Đến lúc khí đã suy thời lại quay trở vào trong, do đó Dương sẽ lại hư ; Dương hư thời lại hàn… cho nên trước Nhiệt mà sau Hàn gọi là ÔN-NGƯỢC.

Hoàng-Đế hỏi :

--. ĐAN-NGƯỢC như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về ĐAN-NGƯỢC : do PHẾ vốn có nhiệt, khí thịnh ở mình, quyết-nghịch xung lên ; Trung-khí thực mà không tiết ra ngoài, vì có sự nhọc mệt, tấu lý mở ra, phong hàn ký túc ở trong bì phu và khoảng phận nhục thừa cơ phát ra ; lúc phát thời Dương khí thịnh. Dương khí thịnh mà không suy thời sẽ thành bịnh. Khí đó không trở vào với Âm, cho nên nhiệt mà không hàn.--. Nhiệt khí đó, bên trong thời tàng ở TÂM, bên ngoài thời ký túc ở khoảng phận nhục, khiến bịnh nhân cơ nhục tiêu mòn, nên gọi là ĐAN-NGƯỢC.,.

-- O0O --

CHƯƠNG 36

THÍCH NGƯỢC THIÊN

KINH VĂN

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc THÁI-DƯƠNG</u> : khiến người yêu đau, đầu nặng, rét từ phía lưng phát sinh, trước hàn sau nhiệt, hơi nóng bừng bừng ngùn ngụt… Lúc nhiệt, mồ hôi toát ra mà bịnh vẫn không dứt. Thích ở huyệt ỦY-TRUNG cho ra huyết.

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc THIẾU-DƯƠNG</u> : khiến người thân thể mõi mệt ; không hàn lắm, không nhiệt lắm, ghét thấy người ; thấy người phấp phỏng sợ hãi…. Nhiệt nhiều, hãn ra nhiều… Nên thích ở huyệt Túc Thiếu-dương.

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc DƯƠNG-MINH</u> : khiến người rờn rợn ghê rét … dần dần lâu mới nhiệt ; đến lúc nhiệt giảm, hãn ra, thấy Nhật, Nguyệt quang và hỏa khí lấy làm thích …. Thích huyệt Túc Dương-minh.

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc THÁI-ÂM</u> : khiến người không vui, thường thở dài, không thiết ăn, hàn nhiệt nhiều, một khi hãn ra thời bịnh lại phát, phát thời ọe ; ọe khỏi thời bịnh lui. Nên thích ngay.

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc THIẾU-ÂM</u> : khiến người nôn thổ nhiều, nhiệt nhiều hàn ít. Chỉ muốn đóng kín cửa lại để nằm…. ***bịnh này khó khỏi.***

<u>Bịnh Ngược phát từ kinh Túc QUYẾT-ÂM</u> : khiến người yêu đau, thiếu-phúc mãn, tiểu tiện không lợi, như Long-bế mà không thật long bế, nhưng lại muốn tiểu luôn ; ý chí như sợ sệt, khí bất túc, trong bụng thường áy náy khó chịu … nên thích Túc Quyết-âm.

<u>Bịnh Ngược phát từ PHẾ</u> : khiến người Tâm hàn, hàn rồi lại nhiệt, nhiệt đở lại hay sợ, như trông thấy vật gì … thích Thủ Thái-âm, Dương-minh.

<u>Bịnh Ngược phát từ TÂM</u> : khiến người trong Tâm rất phiền, chỉ muốn uống nước mát, lại hàn nhiều nhiệt ít … nên thích Thủ Thiếu-âm.

<u>Bịnh Ngược phát từ CAN</u> : khiến người sắc mặt tái xanh, hay thở dài, như người sắp chết … Nên thích Túc Quyết-âm cho ra máu.

<u>Bịnh Ngược phát từ TỲ</u> : khiến người hàn, trong bụng đầy ; nhiệt thời ruột sôi ; sôi rồi hãn ra. Nên thích Túc Thái-âm.

<u>Bịnh Ngược phát từ THẬN</u> : khiến người rờn rợn rét, yêu tích đau, phải uốn éo luôn ; đại tiện khó, mắt trông trơ tráo mà không tỏ, tay chân lạnh … Thích Túc Thái-dương, Thiếu-âm.

<u>Bịnh Ngược phát từ VỊ</u> : khiến người hay đói mà không ăn được ; ăn vào lại đầy nghẽn, bụng to. Thích hoành-mạch ở Túc Thái-âm cho ra huyết.

**. Bịnh Ngược phát rồi mình mới nóng, thích động mạch ở trên xương khoai, lay châm cho rộng, chờ cho ra huyết sẽ mát ngay.*

**. Bịnh Ngược đương lúc muốn hàn : thích Thủ Dương-minh, Thái-âm, Túc Dương-minh, Thái-âm.*

**. Ngược mạch MÃN và ĐẠI, CẤP : dùng « trung châm » thích Bối-du và bên 5 khu-du, mỗi huyệt 1 châm, theo đúng người béo gầy, chờ cho ra huyết.*

**. Ngược mạch MÃN, ĐẠI và CẤP : thích Bối-du, 5 khu-du, mỗi nơi 1 lần, chỉ để vừa hành huyết thời thôi.*

**. Ngược mạch HOÃN và quá HƯ : nên dùng thuốc uống. Không nên dùng châm.*

Phàm trị bịnh Ngược, trước khi phát bịnh bằng một bữa ăn (ước chừng nửa giờ đồng hồ) mới có thể chữa. Nếu quá lúc đó sẽ lở, không nên chữa.

Các bịnh Ngược, nếu không thấy biểu hiện ra ở mạch : thích 10 đầu ngón tay cho ra huyết, huyết ra tất khỏi. Lại xem ở mình có những nốt đỏ và nhỏ như hạt đậu, cũng thích cả đi.

Mười hai chứng ngược, lúc phát không giống nhau…. Cùng một lúc, phải nên xem xét bịnh tình, để biết thuộc về Tạng nào….

Biết lúc bịnh phát, trước một lát bằng bữa ăn cơm, sẽ thích. --. Một lần thích thời tà khí suy. Hai lần thích thời bịnh bớt. ba lần thích thời bịnh khỏi. Nếu chưa khỏi, thích 2 mạch ở dưới lưỡi cho ra huyết ; nếu vẫn không khỏi : thích huyệt ỦY-TRUNG cho ra huyết ; lại thích cả Khu-du, Bôi-du, tất khỏi. Hai mạch dưới lưỡi tức là LIÊM-TUYỀN.

Thích bịnh Ngược, phải thích vào khoảng giữa nơi bịnh sẽ phát. Nếu trước nhức đầu và chân đi khó khăn, nên thích trên đầu với 2 bên trán, khoản giữa hai lông mày trước, cho ra huyết. Nếu cổ và lưng đau trước, cũng thích trước ở các huyệt đó. Nếu yêu tích đau trước, thích huyệt Uỷ-trung cho ra huyết. Nếu tay và cánh tay đau trước, trước thích ở huyệt Thủ Thiếu-âm, Dương-minh. Nếu ống chân đau nhức trước : thích 10 ngón chân thuộc Túc Dương-minh trước, cho ra huyết.

**. Về chứng PHONG-NGƯỢC : khi phát bịnh thời hãn ra và ố phong ; thích bỏ huyết ở Tam dương kinh và Bối-du.*

Ống chân đau quá, bóp mãi không khỏi gọi là « PHỤ TỦY BỊNH » dùng « sàm châm » thích sâu vào xương huyết ra khỏi ngay.

Thân thể hơi đau, thích CHÍ ÂM.

Các Tỉnh-huyệt thuộc Âm-kinh, chưa ra huyết nên cách ngày thích 1 lần.

Ngược không khát, cách ngày bịnh phát, thích Túc Thái-dương ; khát mà cách ngày bịnh phát ; thích Túc Thiếu-dương.

ÔN-NGƯỢC hãn không ra được ; nên thích 59 huyệt.,.

-- o00o --

CHƯƠNG 37

KHÍ QUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. 5 Tạng 6 Phủ, hàn nhiệt cùng chuyển đi như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thận di hàn tới Tỳ gây nên chứng UNG, THŨNG, THIẾU KHÍ.

--. Tỳ di hàn tới Can gây nên chứng UNG, THŨNG, CO GÂN.

--. Can di hàn tới Tâm gây nên chứng CUỒNG và CÁCH TRUNG.

--. Tâm di hàn tới Phế gây nên chứng PHẾ TIÊU, (là một chứng uống vào một phần, đi tiểu ra hai phần) ***không thể chữa được****.*

--. Phế di hàn tới Thận gây nên chứng DŨNG THỦY, (là một chứng án vào Phúc-bộ không kiên, thủy khí ký túc ở Đại-trường, đi nhanh thời trong bụng kêu óc ách, như túi chứa nước) hoàn toàn là thủy bịnh.

--. Tỳ di nhiệt tới Can gây nên chứng KINH và NỤC.

--. Can di nhiệt tới Tâm ***thời chết.***

--. Tâm di nhiệt tới Phế gây nên chứng CÁCH TIÊU.

--. Phế di nhiệt tới Thận gây nên chứng NHU CHÍ.

--. Thận di nhiệt tới Tỳ gây nên chứng HƯ và TRƯỜNG TIẾT : ***khó chữa.***

--. Bào di nhiệt tới Bàng-quang gây nên chứng LONG và tiểu ra huyết.

--. Bàng-quang di nhiệt tới Tiểu-trường, Cách-trường không thấm xuống được, gây nên chứng LỞ NÁT TRONG MIỆNG.

--. Tiểu-trường di nhiệt tới Đại-trường gây nên chứng TRĨ, PHỤC GIẢ.

--. Đại-trường di nhiệt tới Vị gây nên chứng THỰC DIỆC (ăn nhiều mà gầy còm).

--. Vị di nhiệt tới Đởm cũng gọi là chứng THỰC DIỆC.

--. Đởm di nhiệt tới Não thời đau nhức ở TRÁN và TỴ UYÊN, rồi lại thêm cả chứng NỤC và MỜ MẮT.

Đó đều gây nên bởi KHÍ-QUYẾT. (1)

---

(1)-. Đoạn này tổng kết cái nghĩa Tạng-phủ, hàn nhiệt, cùng chuyển đi đều ở KHÍ mà không ở KINH, nên mới gọi là KHÍ-QUYẾT.

Nghĩa như : Nhiệt khí bốc lên phạm vào Lạc-mạch, thời gây nên chứng NỤC (đổ máu cam) ; thấm nhuần ra huyết ở bì-mao, không thể hóa thành chất loãng để làm mồ hôi, thời gây nên chứng MIỆT (mồ hôi như máu). Tà nhiệt làm thương khí nên Dương khí gây thành chứng mắt mờ… Đó đều là tại KHÍ mà không tại KINH, nên bài này mới gọi là KHÍ-QUYẾT LUẬN.,.

-- 0O0 --

CHƯƠNG 38

KHÁI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh ở PHẾ mà thành chứng HO, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Năm Tạng, 6 Phủ, đều gây nên chứng « KHÁI », không riêng gì Phế.

--. Xin cho biết chứng trạng….

--. Bì-mao gốc sinh ra từ PHẾ. Bì mao mắc phải tà khí trước , tà khí liền theo tới chỗ gốc sinh ra nó.

Các thức uống ăn có tính lạnh lọt vào Vị, theo Phế mạch dẫn lên PHẾ, thời Phế hàn. Phế hàn thời trong ngoài đều có tà. Tà ký túc luôn ở đó, liền gây nên chứng PHẾ KHÁI.

Năm Tạng đều theo về từng mùa, để mắc bịnh ; nếu không phải mùa, sẽ truyền lẫn cho nhau. Người với Trời Đất "tương tham", cho nên 5 Tạng đều theo từng mùa để chủ trị. Cảm vì hàn thời mắc bịnh, nhẹ thời gây nên chứng KHÁI, nặng thời gây nên chứng TIẾT, chứng THỐNG (đau).

Gặp mùa Thu, thời Phế bị tà trước ; gặp mùa Xuân thì Can bị tà trước ; gặp mùa Hạ thời Tâm bị tà trước ; gặp Chí-âm thì Tỳ bị tà trước ; gặp mùa Đông thì Thận bị tà trước.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chứng trạng khác nhau thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--.chứng trạng của PHẾ KHÁI : Khái mà thở suyễn thành tiếng, quá lắm thời thổ ra huyết.

- Chứng trạng của TÂM KHÁI : khái thời Tâm thống, trong cuống họng vướng mắc như nghẹn, quá lắm thời Yết thũng, Hầu tý.

- Chứng trạng của CAN KHÁI : khái thời hai hiếp đau, quá lắm thời không thể trở mình, trở mình thời dưới Khu, dưới Hiếp (tức Lá-lách) đầy.

- Chứng trạng của TỲ KHÁI : khái thời hữu hiếp đau, đau âm ỉ lên cả vai và lưng, quá lắm thời không thể cử động, cử động thời khái.

- Chứng trạng của THẬN KHÁI : khái thời đau nhức cả vai và lưng, quá lắm thời khái ra rãi rây.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chứng trạng khái do 6 Phủ thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--.5 Tạng mắc khái đã lâu , sẽ di sang 6 Phủ.

-. Tỳ khái không dứt, thời di sang Vị. chứng trạng VỊ KHÁI : lúc khái thường nôn, quá lắm nôn ra cả giun.

-. Can khái không dứt thời di sang Đởm. Chứng trạng ĐỞM KHÁI : lúc khái nôn ra cả Đởm trấp (chua, đắng).

-. Tâm khái không dứt thời di xuống Tiểu-trường. Chứng trạng TIỂU-TRƯỜNG KHÁI : lúc khái thời Thất-khí (trung tiện), khí với khái đều mất.

-. Thận khái không dứt thời di sang Bàng-quang. Chứng trạng BÀNG-QUANG KHÁI : lúc khái thời di niệu (són đái).

-. Khái lâu không dứt thời di tới TAM-TIÊU, chứng trạng của TAM-TIÊU KHÁI : lúc khái thời phúc mãn, không muốn uống ăn. Chứng đó đều tụ ở Vị, liên quan lên Phế, khiến bịnh nhân sinh nhiều nước mũi, nước rãi, mặt phù thũng do khí nghịch gây nên …..

--. Phương pháp liệu trị thế nào ?

--. Trị Tạng thời trị ở "DU", trị Phủ thời trị ở HỢP. Nếu phù thũng thời trị ở "KINH". [(1)]

---

(1)-. KHÁI do 5 Tạng, đều trị ở "DU", Du của 5 Tạng để ở lưng, có phép đo, đã nói trước.
"HỢP" để trị nội Phủ, cho nên khái do 6 Phủ đều trì ở HỢP. Như :

- Vị hợp : TÚC TAM LÝ.
- Đại-trường hợp : CỰ HƯ, THƯỢNG LIÊM.
- Tiểu-trường hợp : ỦY DƯƠNG.
- Bàng-quang hợp : ỦY-TRUNG ƯƠNG.
- Đởm hợp : DƯƠNG LĂNG TUYỀN.

Còn phù thũng thời thích ở kinh mạch Phế-Vị .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 39

CỬ THỐNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trẫm nghe người khéo nói đạo TRỜI, tất có nghiệm ở NGƯỜI ; khéo nói về CỔ, tất có hợp với KIM ; khéo nói về NGƯỜI, tất có đầy đủ ở mình…. Có như thế mới khỏi lầm lẫn và có thể gọi là MINH. Giờ Trẫm xin hỏi Phu-tử, làm sao nói mà có thể biết, trông mà có thể thấy, sờ mó mà có thể được… khiến cho có thể nghiệm ở mình, để khỏi có sự lầm lẫn, có thể được chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xin cho biết rõ muốn biết điều gì ?

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết : 5 Tạng bị "thốt thống" (vụt đau) do khí gì gây nên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Kinh mạch lúc nào cũng lưu hành không ngừng, vòng quanh không nghỉ. Nếu Hàn-khí vào kinh mà ngừng trệ, vít lại không dẫn đi được, ký túc ở trong mạch thời khí không thông, nên "thốt nhiên" mà đau.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chứng đau, có khí thốt nhiên khỏi ; có khi đau quá không lúc nào dứt ; có khi đau quá không thể đấm bóp ; có khi đấm bóp mà đở đau ; có khi dù đấm bóp cũng vô ích ; có khi suyễn quá mạch bựt trên tay ; có khi Tâm với Bối cùng rút mà đau ; có khi Hiếp thống đau xuống Âm-cổ ; có khi đau mãi mà thành tích ; có khi "thốt nhiên" đau quá mà chết đi, một lát lại sống ; có khi đau mà nôn ; có khi trước phúc-thống mà sau tiết-tả ; có khi đau mà vít không thông Đại và Tiểu…. đều không giống nhau, phân biệt thế nào cho được rành mạch ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. <u>Hàn ký túc ở ngoài mạch</u> thời mạch hàn, mạch hàn thời co quắp, co quắp thời cân-cấp ; do đó bên ngoài dẫn tới các tiểu-lạc, cho nên thốt nhiên đau. Được hơi nóng thời khỏi ngay. Nếu lại phạm thêm khí hàn, thời chứng đau sẽ phải lâu.

. <u>Hàn ký túc ở trong kinh mạch</u>, cùng khí nóng xung đột lẫn nhau, khiến cho mạch đầy tràn. Vì đầy tràn nên đau không thể đấp bóp.

<u>Hàn khí ngừng trệ</u>, khí nóng ngược lên, do đó mạch đầy lớn mà khí huyết loạn, cho nên đau không thể đấm bóp.

<u>Hàn khí ký túc ở khoảng TRƯỜNG-VỊ</u>, phía dưới Mạc-nguyên, huyết không dẫn đi được, các tiểu lạc co rút, cho nên đau ; đấm bóp thời huyết khí tan rã đi, cho nên đở đau.

<u>Hàn khí ký túc ở mạch xương sống</u>, cho nên án mạch tay xuống cũng không tới, nên dù có đấp bóp cũng vô ích.

<u>Hàn ký túc ở XUNG-MẠCH</u>, Xung mạch khởi từ QUAN-NGUYÊN, theo phúc-bộ dẫn lên. Hàn khí ký túc thời mạch không thông ; mạch không thông khiến cho khí nghẽn lên ở Hung, nên xuyễn mà mạch động bựt lên tay.

<u>Hàn khí ký túc ở mạch BỐI-DU</u>, khiến cho mạch SÁP, mạch Sáp thời huyết hư, huyết hư thời đau. Du đó rót vào Tâm cho nên cùng rút mà đau. Đấm bóp thời hơi nóng dẫn ngược lên, nên khỏi đau.

<u>Hàn khí ký túc ở mạch QUYẾT-ÂM</u>,. Mạch Quyết-âm chằng xuống Âm-khí, buộc lên Bào. Vì hàn khí ký túc ở trong mạch nên huyết sáp, mạch CẤP, do đó gây nên chứng Hiếp-Lặc với Thiếu-phúc rút nhau mà đau.

<u>Hàn khí ký túc ở ÂM-CỔ</u>, mạch ở Âm-cổ dẫn lên Thiếu-phúc, huyết bị sáp lại ở dưới rút lên, nên Phúc thống thời đau, rút xuống cả Âm-cổ.

<u>Hàn khí ký túc ở khoảng TIỂU-TRƯỜNG, MẠC-NGUYÊN</u> và ở bên trong Lạc-huyết. Huyết bị sáp không chảy được tới Đại-kinh. Huyết với khí ngừng trệ không dẫn đi được cho nên dần dà thành tích….

<u>Hàn khí ký túc ở 5 Tạng</u>, quyết-nghịch tiết trở lên, Âm-khí kiệt, Dương-khí không lọt vào được, cho nên thốt nhiên đau chết ngất đi… đến khi Dương khí lọt vào được thời lại sống.

<u>Hàn khí ký túc ở TRƯỜNG-VỊ</u>, quyết nghịch ngược lên cho nên đau mà nôn.

<u>Hàn khí ký túc ở TIỂU-TRƯỜNG</u>, tại đó không thể gây thành chứng tụ, cho nên sau khi đau thời tiết-tả.

***<u>Nhiệt khí</u>** <u>lưu ở TIỂU-TRƯỜNG</u>, trong tiểu-trường đau nóng nhiều và Tiêu-khát… khí nóng làm tiêu khô các vật cặn bả trong Tiểu trường nên đau mà vít không thông.s*

Hoàng-Đế hỏi :

--. "Nói mà có thể biết, trông mà có thể thấy.." là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. 5 Tạng 6 Phủ đều có bộ vị ở mặt. Trước hảy xem ở SẮC : hoàng, xích là NHIỆT ; bạch là HÀN ; thanh và hắc là THỐNG….đó là trông mà có thể thấy ….

--. Sờ mó mà biết được, là thế nào ?

--. Trông cái mạch của chủ bịnh "KIÊN" mà đầy huyết, với lúc ấn tay mà lõm xuống … đó đều là do sờ mó mà biết.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trẩm biết trăm bịnh, phần nhiều sinh ra bởi khí. NỘ thời khí thượng (ngược lên) ; HỶ thời khí hoãn ; BI thời khí tiêu ; KHỦNG thời khí hạ (dẫn xuống) ; HÀN thời khí thâu ; THỬ thời khí tiết ; KINH thời khí loạn ; LAO thời khí háo (hao mòn) ; TƯ (nghĩ ngợi) thời khí kết….. Chín thứ khí không giống nhau, vậy chứng hậu thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. NỘ thời khí nghịch lên, quá lắm thời nôn ra máu, hoặc thành chứng SÔN, TIẾT.

HỶ thời khí hoà, chí đạt, vinh vệ thông lợi, nên khí hoãn.

BI thời Tâm hệ co rút. Phế xoè rộng ra, khiến cho Thượng tiêu không thông, vinh vệ không bố tán, nhiệt khí lưu lại bên trong nên khí tiêu.

KHỦNG thời tinh bị sụt xuống, khiến cho Thượng-tiêu bị vít, vít thời khí lại quay trở xuống, khiến cho Hạ-tiêu phát trướng … cho nên khí không lưu hành…

HÀN thời tấu lý bị vít, khí không dẫn hành được nên phải thâu liễm lại.

THỬ thời tấu lý dãn ra, vinh vệ thông, hãn ra nhiều nên khí tiết.

KINH thời Tâm không dựa vào đâu, Thần không nhờ vào đâu ; Thần không nhờ vào đâu cho nên khí loạn.

LAO thời suyễn và hãn đều tiết ra, trong ngoài đều háo tán nên khí háo.

TƯ thời Tâm buộc chặc vào một nơi, thần chú vào một việc, khiến cho chính khí lưu trệ không lưu thông, nên mới thành khí kết.,.

--o0o--

CHƯƠNG 40

PHÚC TRUNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc bịnh Tâm-phúc MÃN, sớm ăn thời chiều không thể ăn, đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó tên là CỔ-TRƯỚNG.

--. Điều trị thế nào ?

--. Dùng Kê-thỉ lể. Một liều bớt, hai liều khỏi.

--. Có khi lại Phúc-phát, là vì sao ?

--. Đó là do sự ăn uống không giữ gìn, nên mới gây nên sự "ngã lại" như vậy.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng "đầy ách" ở Hung-hiếp và chi-lặc, không ăn được. Mỗi khi bịnh sắp phát, thời như ngửi thấy mùi tanh hôi, nước mũi chảy ra, nhổ ra huyết, tứ chi lạnh, mắt hoa ; thường thường đại, tiểu tiện cũng ra huyết… đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó gọi là HUYẾT-KHÔ. Nguyên nhân do lúc ít tuổi, có sự gì thoát mất nhiều huyết ; hoặc nhân lúc say rượu mà nhập phòng, khí kiệt, Can thương ; ở con trai thời tinh bị khô kiệt, ở con gái thời nguyệt sự không xuống được.

--. Điều trị dùng phương pháp nào ?

--. Dùng 4 phần Ô-TẶC-CỐT, 1 phần LỰ-NHỰ. Hai vị hợp lại dùng trứng chim để luyện làm hoàn, viên bằng hạt đỗ nhỏ. Mỗi lần dùng 5 viên sau khi ăn cơm, tiêu với nước Bào-ngư… Thuốc đó làm cho lợi Trường và chữa đau gan.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng Thiếu-phúc to phình lên, trên dưới tả hữu như có quầng gốc… đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó tên là PHỤC-LƯƠNG.

--. Vì sao mắc chứng ấy ?

--. Có một túi bọc máu và mủ đặc ở ngang tại ngoài TRƯỜNG-VỊ… rất khó chữa. Mỗi khi án mạnh tay vào chỗ đó, thời đau điếng người đi.

--. Vì sao mắc bịnh ấy.

--. Đó vì ở dưới thời liền với Tam-âm, tất có lúc cũng "hạ" ra đôi chút nùng huyết ; ở trên thời bách liền với Vị-quản, tất có móc "ung" ở Vị-quản… tất phải trãi qua lâu ngày lắm mới gây nên bịnh ấy. Rất khó chữa. Nếu nó ở trên rốn là nghịch, ở dưới rốn là thuận. Đừng động đến nó và cố chữa lấy khỏi ngay. Về phép điều trị đã bàn rõ ở thiên THÍCH-PHÁP.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người suốt cả thân thể, đùi, vế, chân đều "thống", lại đau ở chung quanh rốn là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó cũng gọi là PHỤC-LƯƠNG, tức là PHONG-CĂN (gốc của chứng Phong). Cái phong-tà, tràn ra ở Đại-trường mà bám vào HOANG. Mà cái gốc của Hoang lại ở dưới rốn, nên mới đau xung quanh rốn. Không nên vọng động vào nó. Nếu động vào nó sẽ gây nên chứng NIỆU-SÁP (tiểu-tiện buốt, nhỏ giọt, không ra được).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu-tử thường nói chứng NHIỆT-TRUNG, TIÊU-TRUNG, không nên dùng các thứ cao-lương, phương-thảo, thạch-dược…. Nếu dùng thạch dược sẽ phát triển, dùng phương thảo sẽ phát cuồng… Nghĩ như chứng Nhiệt-trung, Tiêu-trung, phần nhiều chỉ hạng người phú quý hay mắc. Giờ cấm dùng thức cao lương, thế là không hợp với lòng họ ; cấm dùng phương thảo, thạch dược, thời bịnh không sao khỏi được… vậy xin cho biết phải liệu trị thế nào bịnh đó !

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái khí của phương thảo tốt, cái khí của thạch dược hãn (dữ tợn, độc). Hai thứ khí ấy đều có cái tính "cấp, tật, kiên, kính…". Cho nên nếu không phải là người có tâm tính hoà hoãn không uống được nó.

--. Phàm Nhiệt-khí thời lật-hãn (dữ tợn), dược khí cũng vậy ; hai thứ khí ấy gặp nhau sẽ gây nên sự xung đột, e làm thương đến TỲ. TỲ thuộc Thổ mà ghét Mộc. Nếu uống thứ thuốc ấy, đến ngày Giáp-Ất sẽ nguy.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng UNG-THŨNG, CẢNH-THỐNG, HUNG-MÃN, và PHÚC-TRƯỚNG. Đó là bịnh gì ? Vì cớ sao mắc phải ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là bịnh QUYẾT-NGHỊCH.

--. Điều trị thế nào ?

--. Nếu dùng phép cứu thời ẤM (câm không nói được), dùng phép thích thời phát CUỒNG … Đợi đến lúc huyết khí cùng hợp lại với nhau, mới có thể chữa.

--. Vì sao ?

--. Dương-khí đã bốc nhiều lên trên, tức là ở trên hữu dư ; nếu cứu thời Dương sẽ trụt vào Âm ; vào Âm thời thành ẤM ; nếu thích thời Dương khí hư, hư thời sẽ phát cuồng. Vậy phải đợi lúc huyết khí cùng hợp với nhau sẽ chữa, mới mong toàn vẹn được.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao có thể biết được đàn bà có thai ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì là người có bịnh (như nôn oẹ, mõi mệt, không muốn ăn v.v.…), mà chẩn mạch thời mạch không có bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Người mắc bịnh Nhiệt, mà có đau là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh Nhiệt đó thuộc về Dương-mạch THỊNH. Dương mạch thịnh là do khí của Tam-dương động. Nhân nghịch một thịnh thuộc Thiếu-dương, hai thịnh thuộc Thái-dương, ba thịnh thuộc Dương-minh. Rồi mới vào các kinh Âm. Vì Dương lấn vào Âm, nên mới mắc bịnh ở đầu với Phúc. Do đó mới sinh ra SÁN-TRƯỚNG và ĐẦU THỐNG.

-- o0o --

CHƯƠNG 41

THÍCH YÊU THỐNG THIÊN

KINH VĂN

*1-. **TÚC THÁI-DƯƠNG mạch** khiến người yêu thống (đau ngang thắt lưng) đau rút suốt lên cổ (từ xương sống) ; dưới xuống tới xương khu… Lưng như mang vật gì đè nặng… Thích UỶ-TRUNG thuộc chính kinh THÁI-DƯƠNG cho ra huyết. Mùa Xuân đừng để thấy huyết.*

*2-. **Mạch kinh THIẾU-DƯƠNG** khiến người yêu thống, như người lấy kim đâm vào trong da, cứ cò dò không thể cuối ngữa. Không thể ngoảnh đi ngoảnh lại… thích vào đầu thành cốt thuộc kinh THIẾU-DƯƠNG cho ra máu. Mùa Hạ đừng để cho thấy huyết.*

*3-. **Mạch kinh DƯƠNG-MINH** khiến người yêu thống, không thể ngoảnh đi ngoảnh lại… Nếu ngoảnh lại : hoảng hốt như trông thấy gì lạ… Lại hay BI. Thích 3 nốt tại trước ống chân thuộc kinh DƯƠNG-MINH, để cho trên dưới điều hoà và ra huyết. Mùa Thu đừng để cho thấy huyết.*

*4-. **Mạch kinh Túc THIẾU-ÂM** khiến người yêu thống, đau suốt xương sống và cổ "nội liêm". Thích 2 nốt tại phía trong xương khoai thuộc kinh THIẾU-ÂM. Mùa Xuân đừng để cho thấy huyết. Nếu huyết ra quá nhiều sẽ khó hồi phục.*

*5-. **Mạch kinh QUYẾT-ÂM**, khiến người yêu thống, trong "yêu" cứng đờ như giương dây cung nỏ… Thích ở mạch QUYẾT-ÂM, mạch đó ở sau bọng chân, rờ tay vào thấy chỗ nào súc sỉu tức là mạch, sẽ thích. Bịnh này khiến người hay nói, nhưng lại nói vớ vẩn. Nên thích 3 nốt.*

*6-. Bịnh ở **GIẢI-MẠCH** khiến người yêu thống, đau rút lên vai, mắt trông mập mờ, thỉnh thoảng lại di-niệu. Thích Giải-mạch tại chỗ khe khớp xương đầu gối, thích Hoành-mạch ở đó cho ra huyết, thấy sắc huyết đổi khác thời thôi.--. Bịnh ở Giải-mạch khiến người yêu thống như buộc chặt lấy lưng, thường như muốn gảy, lại hay sợ. Mạch này tại UỶ-TRUNG, có kết mạc nổi lên như hạt gạo, thích vào đấy sẽ bắn máu ra. Thấy máu biến sắc đen thời thôi.*

*7-. Bịnh tại **mạch ĐỒNG-ÂM**, khiến người yêu thống, tại yêu nổi ên như cái dùi nhỏ, sưng và đau. Thích mạch Đồng-âm tại đầu tuyệt-cốt phía trên xương khoai. Thích 3 nốt.*

*8-. Bịnh ở **DƯƠNG-DUY** khiến người yêu thống đau mà nổi cồn như thũng. Mạch này cùng với mạch THÁI-DƯƠNG hợp, cách xương-khoai 7 tấc, cách đất 1 thước.*

*9-. Bịnh ở **mạch HÀNH-LẠC** khiến người yêu thống, không thể cúi ngữa. Nếu ngữa lên thời như muốn ngả. Bịnh này gây nên bởi mang vật nặng làm thương đến yêu, ác huyết tụ lại đó. Thích ở khoảng gần Khích-dương 2 nốt cho ra huyết.*

*10-. Bịnh ở **mạch HỘI-ÂM** khiến người yêu thống, lúc đau ra mồ hôi đầm đìa ; tới khi mồ hôi ráo đi, khiến người khát muốn uống nước, lúc uống nước rồi lại muốn chạy. Thích trên mạch Trực-dương 3 nốt. Mạch này tại trên Kiều dưới Khích 5 tấc, nó nằm ngang. Thấy mạch đó thịnh, phải để cho xuất huyết.*

*11-. Bịnh ở **mạch PHI-DƯƠNG** khiến người yêu thống, lúc đau tê tái rầu rĩ, quá lắm thời kiêm cả BI và KHỦNG. Thích mạch Phi-dương tại phía trong xương-khoai 5 tấc, trước mạch Thiếu-âm, cùng hội với mạch Âm-duy.*

*12-. Bịnh ở **mạch XUNG-DƯƠNG** khiến người yêu thống, đau rút sang lồng ngực, quá lắm lưng như gãy ; mắt trông loè loẹt ; lưỡi cong lại không thể nói. Thích 2 nốt ở Nội-cân huyệt tại trước Đại-cân phía trên xương khoai, và dưới xương khoai sau huyệt Thái-âm 2 tấc.*

*13-. Bịnh ở **TÁN-MẠCH**, khiến người yêu thống mà nhiệt. Nhiệt quá sinh phiền. Trong yêu như có mảnh gỗ chắn ngang, quá lắm thời di-niệu. Thích Tán-mạch tại khe thịt trước xương gối, tức là Thúc-mạch. Thích 3 nốt.*

*14-. Bịnh ở **mạch NHỤC-LÝ** khiến người yêu thống, đau không thể ho. Ho thời gân rút gấp. Thích 2 nốt ở mạch Nhục-lý, huyệt tại bên ngoài huyệt THÁI-DƯƠNG, và phía sau Tuyệt-cốt thuộc THIẾU-DƯƠNG.*

--. Yêu thống suốt lên xương sống, đau đến nỗi cổ chỉ hơi ngọ ngoạy được; hai mắt trông loè loẹt, như muốn ngả. Thích ở huyệt Khích-trung thuộc Thái-dương cho ra huyết.

--. Yêu thống mà bộ phận trên hàn, thích ở huyệt Thái-dương, Dương-minh. Bộ phận trên nhiệt, thích ở huyệt Túc Quyết-âm ; đau không thể cúi ngữa, thich ở huyệt Thiếu-dương ; bên trong nóng mà suyễn, thích ở huyệt Thiếu-âm, và thích ở huyệt UỶ-TRUNG cho ra máu.

--. Yêu thống mà bộ phận trên hàn, đến không thể ngoảnh di ngoảnh lại, thích ở huyệt Túc Dương-minh. Nếu bộ phận trên nhiệt, thích ở huyệt Túc Thái-âm. Nếu bên trong nóng mà suyễn, thích ở huyệt Túc Thiếu-âm.

--. Đại tiện khó, thích ở huyệt Túc Quyết-âm.

--. Thiếu-phúc mãn, thích ở huyệt Túc Quyết-âm.

--. Đau như gãy, không thể cúi ngữa, không thể cử động, thích huyệt Túc Thái-dương.

--. Đau rút lên trong đường xương sống, thích ở huyệt Túc Thiếu-âm.

--. Yêu thống rút xuống Thiếu-phúc, không thể ngữa, thích ở huyệt Yêu-cầu-giao hai bên. Lấy số ngày "SINH TỬ" của mặt trăng để định nốt thích [1] , rút châm, khỏi ngay. Đau bên tả, thích bên hữu, đau bên hữu thích bên tả.,.

---

(1)-. "NGUYỆT SINH" tức ngày trăng mới mọc đến ngày 15 ; "NGUYỆT TỬ" tức là từ ngày 16 đến 30 (âm lịch). Tính theo số ngày, như mồng MỘT thích `1 châm, mồng Hai 2 châm…. Cho đến ngày 15, 15 châm ; từ ngày 16 trở đi, lại mỗi ngày rút đi 1 châm, theo sự khuyết của mặt trăng.

-- o0o --

CHƯƠNG 42

PHONG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phong nó làm thương người : hoặc phát chứng hàn nhiệt ; hoặc là chứng Nhiệt-trung ; hoặc là chứng Hàn-trung ; hoặc là LỆ-PHONG, hoặc là THIÊN-KHÔ ; hoặc là PHONG…. Bịnh đã khác nhau, danh cũng không giống, hoặc phạm tới cả 5 Tạng 6 Phủ… không hiểu nguyên nhân ra sao, xin cho biết rõ.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong-khí tàng ở khoảng bì-phu, trong không thể thông, ngoài không thể tiết… nó "dẫn đi rất chóng mà biến đổi luôn" ; làm tấu-lý mở rộng, thời ghê rợn mà rét ; làm tấu-lý vít lấp, thời nhiệt làm khó chịu. Nó hàn thời uống ăn kém sút ; nó nhiệt thời cơ nhục hao mòn… nếu làm cho người bợt bạt mà không ăn được thời gọi là HÀN-NHIỆT.

Phong-khí với DƯƠNG-MINH dồn vào VỊ, đi vòng lên đến phía đầu mắt, nếu là người béo thời phong khí không tiết ra ngoài được, sẽ gây nên chứng NHIỆT-TRUNG mà mắt vàng ; nếu là người gầy, thời tiết ra ngoài mà hàn, sẽ gây nên chứng HÀN-TRUNG và chảy cả nước mắt, nước mũi.

Phong-khí cùng với khí của THÁI-DƯƠNG, dẫn đi ở mạch DU, rải rác ra ở khoảng phận nhục, cùng xung đột với Vệ-khí, khiến cho mạch-đạo không thông lợi, gây nên cơ nhục sùi sưng thành mụn lở ; vệ-khí có chỗ không dẫn hành được, sẽ gây nên chứng BẤT-NHÂN.

Về LỆ-PHONG, do Vinh-khí nhiệt tụ ở cơ nhục, khiến khí không trong mát, gây nên chứng dọc mũi loét nát mà sắc bại, bì phu lở nát.—Phong hàn ký túc ở mạch mà không dẫn đi được, gọi là LỆ PHONG, hoặc lại gọi là "Hàn-nhiệt".

Tiết Lập-xuân, ngày Giáp-ất bị thương vì Phong, gọi là CAN-PHONG.

Mùa Hạ : Bính-Đinh bị thương vì Phong, gọi là TÂM-PHONG.

Mùa Qúi-Hạ : Mậu-Kỷ bị thương vì Phong, gọi là TỲ-PHONG.

Mùa Thu : Canh-Tân bị thương vì Phong, gọi là PHẾ-PHONG.

Mùa Đông : Nhâm-Qúi bị thương vì Phong, gọi là THẬN-PHONG.

Phong trúng DU HUYỆT của 5 Tạng 6 Phủ, cũng gọi là phong của Tạng Phủ.

Nếu trúng vào cửa ngỏ của KHÍ-HUYẾT thời gọi là THIÊN PHONG.

Phong khí theo PHONG-PHỦ mà dẫn lên gọi là NÃO-PHONG.

Phong khí phạm vào đầu hệ, thời gây nên chứng MỤC-PHONG, NHÃN HÀN.

Uống rượu trúng phong thời là LẬU-PHONG.

Nhập phòng, hãn ra mà trúng phong thời là NỘI PHONG.

Mới gội đầu mà trúng phong thời là THỦ-PHONG.

Phong phạm vào bộ phận trong đã lâu ngày, thời là chứng TRƯỜNG-PHONG, SÔN, TIẾT. Phong lưu ngoài tấu lý thời là TIẾT-PHONG.

*Cho nên "**Phong là trưởng của trăm bịnh**". Đến khi nó biến hoá để gây nên chứng bịnh khác thời không có phương hướng nhất định… nhưng tóm lại, thời lúc nào cũng do "phong-khí" mà gây nên.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. 5 Tạng bị phong chứng trạng khác nhau thế nào, và xin cho biết phép chẩn với bịnh nặng (sự biến chuyển của bịnh…)

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chứng trạng của <u>PHẾ PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, thỉnh thoảng ho, hơi thở ngắn ; ban ngày nhẹ, về đêm nặng. Chẩn ở phía trên lông mày, sắc trắng bợt.

-. Chứng trạng của <u>TÂM PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, môi khô rộp, hay giận dữ. Bịnh nặng thời nói ra khó khăn. Chẩn ở miệng, sắc đỏ.

-. Chứng trạng của <u>CAN PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, hay bi (buồn, thương), họng khô, hay giận, có ý như ghét đàn bà. Chẩn ở dưới mắt, sắc mắt tái xanh.

-. Chứng trạng của <u>TỲ PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, thân thể mõi mệt, tứ chi không muốn cử động, không muốn ăn. Chẩn ở mũi, sắc vàng.

-. Chứng trạng của <u>THẬN PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, mắt phù thũng, xương sống đau không đứng thẳng được, trong lòng có sự như không được toại ý. Chẩn ở ngoài da, sắc sạm đen.

-. Chứng trạng của <u>VỊ PHONG</u> : nhiều hãn mà ố phong, uống ăn khó khăn, như có vướng mắc nuốt không trôi ; phúc bộ hay đầy ; nếu không đắp bụng thời hay trướng, ăn thức hàn thời sinh tiết tả. chẩn thấy thân thể gầy mà bụng to.

-. Chứng trạng của <u>THỦ PHONG</u> : đầu và mặt nhiều hãn mà ố phong. Trước chứng phong phát sinh một ngày thời bịnh nặng, đầu nhức đến nổi không thể bước ra ngoài. Đến ngày phong phát, thời bịnh lại hơi bớt.

-. Chứng trạng của <u>LẬU PHONG</u> : có nhiều hãn, thường không dám mặc áo đơn, đến bữa ăn thời hãn ra, có khi hãn nhiều mà thở suyễn, ghê gió, áo thường ẩm ướt vì hãn. Miệng khô và khát, không làm được công việc nhọc mệt.

-. Chứng trạng của <u>TIẾT PHONG</u> : nhiều hãn, hãn ra ướt cả áo, trong miệng khô, không làm được việc nặng nhọc, toàn thân đều đau và rét…. (rét vì ra hãn nhiều, thành VONG DƯƠNG).,.

--o0o--

CHƯƠNG 43

TÝ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh TÝ (tê đau) vì đâu sinh ra ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ba khí "Phong, Hàn, Thấp" lẫn lộn dồn đến, họp lại thành chứng TÝ. Trong 3 khí đó, nếu phong khí thắng thời gọi là HÀNH-TÝ ; hàn khí thắng thời là THỐNG-TÝ ; thấp-khí thắng thời là TRƯỚC TÝ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trẩm nghe lại có 5 chứng TÝ, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mắc bịnh về mùa Đông, là CỐT-TÝ ; mắc bịnh về mùa Xuân, là CÂN-TÝ ; mắc bịnh về mùa Hạ là MẠCH-TÝ ; mắc bịnh về Chí-âm gọi là CƠ-TÝ ; mắc bịnh về mùa Thu gọi là BÌ-TÝ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có khi ở bên trong ký túc vào 5 Tạng, khí nào làm nên thế ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. 5 Tạng đều có "hợp", bịnh mắc lâu không giải đi được, sẽ ký túc vào nơi "hợp" đó. Cho nên nếu CỐT-TÝ không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Thận. CÂN-TÝ không dứt, lại cảm tà, nó sẽ ký túc tại Can ; MẠCH-TÝ không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Tâm ; CƠ-TÝ không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Tỳ ; BÌ-TÝ không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Phế ;

Vậy phàm chứng TÝ, đều theo về từng mùa, rồi lại cảm thêm khí Phong – Hàn – Thấp… mà gây nên.

Phàm chứng Tý ký túc ở 5 Tạng, sinh ra các chứng trạng sau đây :

-. Phế-tý thời phiền mãn, suyễn mà ẩu (oẹ)

-. Tâm-tý thời huyết mạch không thông, vì tà bách dưới Tâm, dồn mạnh phạm lên Tâm-tạng, nên phiền ; lại thêm chứng thượng-khí mà suyễn, cuống họng khô hay ợ ; quyết-khí ngược lên nên hay khủng.

-. Can-tý đêm nằm hay giật mình, uống nước nhiều, tiểu tiện luôn, trong bụng anh ách như đàn bà có thai.

-. Thận-tý hay trướng, xương khu gồ lên, xương sống gù xuống.

-. Tỳ-tý thời tứ chi mõi mệt rã rời, hay ho, nôn ra nước dãi, trên Hung bị nghẽn…

-. Trường-tý thời uống nước luôn mà không tiểu tiện ra được, trung-khí suyễn cấp, thỉnh thoảng lại thành chứng Sôn-tiết.

-. Bào-tý thời thuộc bộ phận Thiếu-phúc và Bàng-quang, án mạnh tay thấy đau như dội nước nóng vào, tiểu tiện lại ít, và hay chảy nước mũi trong.

Phàm Âm-khí (tứcTạng khí) tĩnh thời tàng THẦN, táo thời tiêu vong ; nếu uống ăn quá độ, Trường-vị sẽ bị thương (nếu bị thương, tà khí sẽ thừa cơ phạm vào mà gây nên chứng Tý).

Nếu suyễn tức quá độ, thời biết chứng Tý tụ ở Tâm ; thấy sự di niệu luôn luôn, thời biết chứng Tý tụ ở Thận ; thấy sự mõi mệt quá độ, thời biết chứng Tý tụ ở Can ; thấy da dẽ khô khan sạm sĩnh, thời biết chứng Tý tụ ở Tỳ.

Phàm chứng Tý không khỏi, sẽ càng ngày càng nặng thêm. Duy có chứng thuộc về "Phong khí thắng" thời dễ khỏi hơn.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng TÝ, có người bị chết, cũng có người lâu ngày mới khỏi là vì cớ sao ? Xin cho biết rõ.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chứng Tý phạm thẳng vào Tạng : sẽ chết ; nếu lưu liên ở khoảng gân xương, thời lâu khỏi ; nếu chỉ ở khoảng bì phu, thời chóng khỏi.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nếu ký túc ở 6 Phủ thì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó cũng chỉ là do sự uống ăn, cư xử mà gây nên. 6 Phủ cũng đều có DU, các khí "Phong, hàn, thấp" trúng vào Du, nhân có sự uống ăn tiếp theo, do Du mà vào, rồi đến ký túc vào Phủ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Dùng châm để điều trị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. 5 Tạng có DU, 6 Phủ có HỢP, theo bộ phận của mạch để tìm nơi mắc bịnh mà thích, sẽ khỏi.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của DOANH, VỆ có gây nên bịnh Tý chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. VINH (Doanh) là tinh khí của thuỷ-cốc. Nó hoà đều ở 5 Tạng, thấm nhuần 6 Phủ, rồi sau mới dẫn vào mạch. Mạch đó vòng khắp trên dưới, suốt qua 5 Tạng và chằng vào 6 Phủ.

VỆ là một thứ Hãn-khí (mạnh, dữ) của thuỷ-cốc. Cái tính của nó lật đật, hoạt lợi, không thể vào trong mạch, cho nên dẫn đi ở trong bì-phu, khoảng phận nhục, hun lên "Hoang-mạc", tan ra "Hung-phúc". Trái khí đó thời sinh bịnh, thuận khí đó thời sẽ khỏi. Nó không hợp với các khí Phong, hàn, thấp. Nên không gây nên bịnh TÝ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh Tý có khi đau, có khi không đau, có khí bất nhân, có khi hàn, có khi nhiệt, có khi táo, có khi thấp …. Là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đau là do Hàn-khí nhiều. Còn như không đau và bất nhân, là vị bịnh lâu vào sâu, Doanh-vệ dẫn đi bị vít, kinh lạc có lúc sơ rỗng, nên bất thông ; bì phu không có huyết thấm nhuần, nên bất nhân.

Đến như chứng Hàn : do Dương-khí ít, Âm-khí nhiều, giúp thêm cho bịnh, nên mới Hàn.

Đến như chứng Nhiệt : dó Dương-khí nhiều, Âm-khí ít, bịnh khí thắng, Dương gặp Âm nên mới thành NHIỆT-TÝ.

Như nhiều hãn đầm đìa, đó là vì gặp Thấp nhiều, Dương khí ít, Âm khí thịnh, 2 khí cùng cảm nhau, nên hãn mới ra đầm đìa.

--. Lại có chứng Tý không đau, là vì sao ?

--. Tý mắc ở xương thì nặng ; mắc vào mạch thời huyết đọng mà không chảy ; mắc ở cân thời co vào không duỗi ra được ; mắc ở thịt thời bất nhân ; bì thời hàn…. Gặp 5 chứng đó đều không đau.

Phàm bịnh TÝ, gặp Hàn thời như kiến bò trong da ; gặp Nhiệt thời gân rã rời, không cử động được.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 44

NUY LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. 5 Tạng gây nên chứng NUY thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phế chủ về bì-mao ; Tâm chủ về huyết-mạch ; Can chủ về cân-mạc ; Tỳ chủ về cơ-nhục ; Thận chủ về cốt-tuỷ.

Phế nhiệt, lá phổi khô, bì mao do đó hư nhược cấp bách, gây nên chứng NUY-BỊCH.

Tâm-khí nhiệt thời mạch dưới quyết và nghịch lên trên do đó mạch dưới hư ; vì hư sinh ra mạch NUY, ống chân rã rời không bước đi được.

Can-khí nhiệt thời Đởm-trấp ràn ra mà miệng đắng, cân-mạc khô ; vì khô nên cân cấp mà co rút, thành chứng CÂN-NUY.

Tỳ-khí nhiệt thời Vị khô mà khát, cơ-nhục bất nhân, thành chứng NHỤC-NUY.

Thận-khí nhiệt nên "yêu, tích" không cất lên được, xương khô mà tuỷ vơi. Thành chứng CỐT-NUY.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ nguyên nhân…

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. PHẾ là một quan "trưởng" của các Tạng, nó như cái "lọng" che cho Tâm. Có sự gì bỏ mất, cầu không thể được, thời gây nên chứng PHẾ-MINH (kêu). Kêu thời Phế nhiệt mà lá phổi khô đét đi…. Nên mới nói : "5 Tạng do Phế nhiệt, diệp tiêu" gây nên chứng NUY-BỊCH (chân lỏng gân không lê đi được).

Bi ai quá độ thơi Bào-mạch tuyệt. Bào-mạch tuyệt khiến cho Dương-khí phát động ở bên trong, do đó Tâm-hạ huyết băng, thành chứngTIỂU RA HUYẾT. Cho nên ở Bản-kinh nói : " Đại kinh không hư, gây nên chứng cơ-tý, truyền làm chứng MẠCH-NUY.

Nghĩ ngợi quá độ không được toại nguyện ; ý dâm ở bên ngoài, lại nhập phòng vô hạn, tông cân rã rời, thành chứng CÂN-NUY và BẠCH-DÂM (tinh khí tự nhiên tiết ra). Cho nên kinh nói : "chứng CÂN-NUY sinh ra bởi Can mà nguyên nhân là sự nhập phòng."

Vì yểm lưu ở nơi ẩm thấp, khiến cho Thấp-khí thấm thía ở nơi cơ-nhục, thành TÝ mà bất nhân, do đó gây nên chứng NHỤC-NUY. Cho nên ở kinh nói : " Nhục-nuy gây nên bởi THẤP".

Vì sự đi xa nhọc mệt, gặp đại nhiệt mà khát, vì khát nên Dương-khí bị suy sút ở bên trong, do đó nhiệt sẽ thừa cơ ký túc ở Thận. Thận là thuỷ-tạng. Giờ thuỷ không thắng được hoả, thời xương khô mà tuỷ vơi, nên chân không thể đi xuống đất, gây nên chứng CỐT-NUY. Cho nên kinh nói : " chứng CỐT-NUY gây nên bởi đại-nhiệt".

Hoàng-Đế hỏi :

--. Lấy gì để phân biệt ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phế nhiệt thời sắc mặt trắng bợt mà lông rụng. Tâm nhiệt thời sắc mặt đỏ mà lạc-mạch ràn. Can nhiệt thời sắc mặt tái xanh mà móng tay khô. Tỳ nhiệt thời mặt vàng mà thịt thường run động. Thận nhiệt thời sắc mặt đen xạm mà răng se.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Vậy sao nói đến phương pháp trị chứng. Nay lại chuyên trách về DƯƠNG-MINH, là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. DƯƠNG-MINH là cái biểu của 5 Tạng, 6 Phủ, chủ về làm nhuận cho tông cân. Tông cân chủ về bó ràng ở ngoài xương, để cho các khớp được hoạt lợi.

XUNG-MẠCH là biểu của Kinh-mạch. Chủ thấm nhuần cho các KHÊ, CỐC (các bắp thịt lớn nhỏ) cùng với Dương-minh hợp vào tông cân.

ÂM DƯƠNG bao trùm tất cả chỗ hội-họp của tông cân để hội ở khí-khái ; mà Dương-minh sẽ là trưởng, đều thuộc về ĐÁI-MẠCH, mà lại sang ĐỐC-MẠCH. Cho nên hễ Dương-minh bị hư thời tông cân bị long ra, Đái-mạch không dẫn tới nữa, cho nên chân "NUY" không dùng được.

--. Điều trị thế nào ?

--. Trước phải bổ VINH rồi thông đến DU, làm cho những hư thực được quân bình, những nghịch thuận được điều hoà, cân-mạch-cốt-nhục đều theo đúng vào mùa và tháng.thời bịnh khỏi [(1)]

(1)-. Đây là nói về phương-pháp trị NUY. Cân, mạch, cốt, nhục, đều theo về từng mùa mà có tháng mắc bịnh. Như CAN mắc bịnh về mùa Xuân là CÂN-NUY. Tâm mắc bịnh về mùa Hạ là MẠCH-NUY. Tỳ mắc bịnh về tháng Chí-âm là NHỤC-NUY. Phế mắc bịnh về mùa Thu là BÌ-NUY. Thận mắc bịnh về mùa Đông là CỐT-NUY…..

Giờ chuyên trách ở kinh DƯƠNG-MINH, lại phải lấy cả ở kinh mắc bịnh… giả như trị chứng CÂN-NUY, phải hợp cả VỊ lẫn CAN để điều trị, và bổ Vinh-huyệt NỘI-ĐÌNH của Dương-minh, vinh-huyệt HÀNH-GIẢN của Can ; Du-huyệt HÃM-CỐC của Vị, du-huyệt THÁI-XUNG của Can… lại điều sự hư thực, hư thời bổ mà thực thời tả. Hoà sự thuận nghịch : BỔ thời nghịch thủ ; TẢ thời thuận thủ .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 45

QUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh QUYẾT (tay chân giá lạnh) chia ra Hàn-nhiệt là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-khí suy ở dưới thời thành chứng HÀN-QUYẾT ; Âm-khí suy ở dưới thời thành chứng NHIỆT-QUYẾT (1)

---

(1). Nói ở dưới tức là chỉ về chân (túc). Người có 3 kinh Dương và 3 kinh Âm. Khí của 3 kinh Dương suy ở dưới, thời Dương-khí ít, Âm-khí thịnh nên thành chứng HÀN-QUYẾT. Khí của 3 kinh Âm suy ở dưới, thời Âm-khí suy, Dương-khí thịnh, nên thành chứng NHIỆT-QUYẾT. Đây nói về nguyên nhân sự Hàn-Nhiệt của chứng QUYẾT.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng NHIỆT-QUYẾT, tức là Dương-quyết, vậy sao khởi từ Túc-tâm (lòng bàn chân) thuộc Âm ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dương-khí phát khởi ra từ 5 đầu ngón chân. Phàm Âm-mạch họp ở dưới cnân mà tụ ở Túc-tâm. Vì Dương-khí thắng nên Túc-tâm nhiệt.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng HÀN-QUYẾT, tức Âm-huyết, vậy sao lại khởi từ 5 đầu ngón tay, rồi lan đến gối ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Âm-khí phát khởi từ phía trong 5 ngón tay, họp ở dưới gối, mà tụ ở trên gối. Vì Âm-khí thắng nên từ 5 ngón tay đến trên gối hàn. Chứng hàn đó không phải phát sinh từ bên ngoài mà là từ bên trong.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng QUYẾT-HÀN, do Tàng nào khiếm khuyết mà gây nên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tiền âm là nơi tụ họp của Tông-cân, và là chỗ «hợp » của Thái-âm và Dương-minh. Về 2 mùa Xuân-Hạ thời Dương-khí nhiều mà Âm-khí ít, về 2 mùa Thu-Đông thời Âm-khí thịnh mà Dương-khí suy. Giờ người mắc bịnh đó, vì sức khoẻ, về 2 mùa Thu-Đông làm lụng quá độ, khí ở dưới cố dẫn lên, không thể lại quay trở xuống…. Do đó tinh-khí cũng bị ràn ra ở dưới. Cái tà Âm-hàn liền thừa cơ mà sấn lên. Phàm khí đều phải nhờ ở Trung-tiêu. Giờ Dương-khí suy, không thể thấm nhuần ra kinh-lạc ; Dương-khí càng ngày càng giảm dần… Âm-khí càng ngày thịnh lên… vì vậy nên tay chân hàn.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng NHIỆT-QUYẾT, do Tàng nào khiếm-khuyết mà gây nên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Rượu uống vào Vị thời lạc-mạch "mãn" mà kinh mạch "hư". Tỳ là một cơ quan du-chuyển tân dịch cho Vị. Âm-khí đã hư thời Dương-khí sẽ lấn vào, do đó Vị thành ra không hoà. Vì Vị không hoà nên tinh-khí bị kiệt, không thể thấm nuôi ra tứ-chi. Vậy người mắc bịnh đó, tất do sự uống say, ăn no mà nhập phòng, khí tụ ở Tỳ không tán đi được. tửu-khí cới cốc-khí xung đột nhau. Nhiệt thịnh ở bên trong cho nên khắp mình đều nhiệt, mà nước tiểu cũng đỏ. Ngẫm như rượu, khí của nó thịnh mà lật-hãn, nó làm cho Thận-khí hàng ngày suy sút. Dương-khí hàng ngày tăng lên, vì vậy nên Thủ-túc mới nhiệt.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng QUYẾT, có khi khiến người phúc-mãn ; có khi khiến người đột nhiên bất tri nhân (không biết người, tức bất tỉnh..); có người đến nửa ngày, hoặc suốt ngày, rồi mới tri nhân, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Âm-khí thịnh ở trên thời dưới hư ; vì dưới hư nên thành chứng phúc trương-mãn… dương-khí thịnh ở trên, thời khí ở dưới cũng theo lên, do đó tà-khí cũng ngược lên. Tà-khí đã ngược lên thời Dương-khí loạn. dương-khí loạn nên bất-tri-nhân.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết chứng QUYẾT của 6 kinh-mạch như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chứng QUYẾT thuộc kinh CỰ-DƯƠNG thời đầu nhức mà nặng, chân đi khó khăn, có khí chóng mặt mà ngả.

Chứng quyết của kinh DƯƠNG-MINH thời phát điên, chỉ muốn chạy ra kêu to, phúc mãn không thể nằm, mặt đỏ mà nóng, thấy bậy nói càn.

Chứng Quyết của kinh THIẾU-DƯƠNG : bổng dưng tai điếc, quai hàm sưng mà nhiệt, sườn đau, xương đầu gối không cử động được.

Chứng Quyết của kinh THÁI-ÂM thời phúc mãn mà trướng ngược lên, đại tiện khó, không muốn ăn, ăn vào thời nôn, không nằm được.

Chứng Quyết của kinh THIẾU-ÂM thời miệng khô, nước tiểu đỏ. Phúc mãn và Tâm-thống.

Chứng Quyết của kinh QUYẾT-ÂM thời Thiếu-phúc sưng và đau,phúc trướng, tiểu tiện không lợi, nay nằm co đầu gối, âm-hành rụt lại hoặc sưng, trong bọng chân nóng.

**. Thịnh thời nên TẢ, hư thời nên BỔ. Không thịnh không hư nên thích ở bản kinh.*

--. Chứng QUYẾT-NGHỊCH ở Thái-âm, ống chân đau rút. Tâm thống dẫn xuống Phúc. Nên trị nơi chủ bịnh (tức Tỳ, vì Tỳ chủ về khí ở kinh này) [1]

---

(1)-. Từ đây trở xuống lại nói khí-huyết ở 3 kinh Âm, 3 kinh Dương. Về khí của thủ-túc 3 Âm và 3 Dương lo 5 Tạng 6 Phủ sinh ra. Khí của Tạng-phủ nghịch ở bên trong thời khí Âm-dương sẽ quyết ở bên ngoài. Cho nên dưới đây lại bàn về chứng khí huyết của 12 kinh. Cái khí của Trung-thổ, chủ về việc thấm nhuần ra 4 bên, vì Túc Thái-âm khí quyết nên ống chân bị co rút ; thức ăn vào Vị, trọc khí dẫn lên Tâm. Vì Tỳ-khí nghịch không chuyển du được tinh-khí, nên Tâm-khí hư mà đau rút xuống bụng. Đó là cái bịnh do TỲ sinh ra. Nên phải trị ngay Tỳ-khí trước.

KINH VĂN

Chứng Quyết-nghịch của THIẾU-ÂM, hư mãn và ẩu-nghịch, đi tả ra nước trong, nên trị nơi chủ bịnh của nó.

Chứng Quyết-nghịch của QUYẾT-ÂM, vòng ngay lưng đau, hư mãn và tiểu tiện bí vít. Nói mê lảm nhảm… nên trị nơi chủ bịnh.

Ba kinh Âm đều nghịch, đại tiểu đều bị vít, khiến bịnh nhân tay chân giá lạnh. Trong vòng 3 ngày sẽ chết . [1]

---

(1)-. 3 kinh Âm đều nghịch, thế là Dương với Âm chia rẽ hẳn rồi. bao nhiêu khí Dương đều phát sinh từ Âm, giờ 3 kinh Âm đều nghịch, tức là nguồn sinh-khí đã tuyệt. Vì vậy nên tay chân giá lạnh mà trong 3 ngày sẽ chết. Đó là quyết tại khí-phận, nên mới chết chóng như vậy. Nếu quyết tại kinh-mạch, thời còn được dằng dai, không đến chóng chết như thế !

KINH VĂN

Chứng Quyết-nghịch của THÁI-DƯƠNG : ngả lăn, ẩu huyết, hay nục (đổ máu đằng mũi). Nên trị ở nơi chủ bịnh.

Chứng Quyết-nghịch của THIẾU-DƯƠNG : các cơ quan không dể dàng, khiến cho yêu đau không đi được, cổ đau không ngoảnh được. Rồi phát chứng TRƯỜNG-UNG, hoặc phát KINH, sẽ chết.

Chứng Quyết-nghịch của DƯƠNG-MINH : suyễn và ho, mình nóng, hay kinh, nục và ẩu huyết.

Chứng Quyết-nghịch của Thủ THÁI-ÂM : hư, đầy mà ho, hay nôn ra nước rãi… trị ở nơi chủ bịnh.

Chứng Quyết-nghịch của Thủ THIẾU-ÂM : Tâm thống rút lên cuống họng, mình nóng, ***không thể chữa.***

Chứng Quyết-nghịch của Thủ THÁI-DƯƠNG : tai điếc, nước mắt chảy ra, cổ không thể ngoảnh được, yêu không thể cúi ngửa được. trị ở nơi chủ bịnh.

Chứng Quyết-nghịch của Thủ DƯƠNG-MINH : phát chứng HẦU-TÝ, sưng trong cuống họng, hoặc thành chứng "KÍNH". Trị ở nơi chủ bịnh [1]

---

(1)-. Thủ DƯƠNG-MINH là Phủ của PHẾ. Thủ THIẾU-DƯƠNG tức TAM-TIÊU --. Dương-minh chủ về "ách", Phế chủ về "hầu" ; hợp cả hoả-khí của Tam-tiêu đều nghịch, nên mới thành chứng HẦU-TÝ và ÁCH-THŨNG. Dương-minh là một kinh có cái tính chất táo-nhiệt. Tam-tiêu thuộc về cái hoả Long-lôi, hoả nhiệt đồng thời phát triển, nên mới phát sinh chứng KÍNH.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 46

BỊNH NĂNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Người mắc bịnh VỊ-QUẢN UNG, chẩn thế nào có thể biết được ? (1)

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chẩn bịnh đó nên "hậu" ở Vị-mạch, mạch đó sẽ TRẦM-TẾ. Trầm-tế là do khí nghịch. Nghịch thời mạch ở Nhân-nghinh tất phải rất thịnh ; rất thịnh nên nhiệt (2)

Nhân-nghinh là mạch của Vị. Nếu nghịch mà thịnh thời đó là do nhiệt tụ ở Vị khẩu, mà không dẫn đi được, nên mới thành chứng UNG ở Vị-khẩu.

---

(1)-. Từ đây trở xuống 4 Thiên đều nói về các bịnh KỲ-HẰNG. Đầu thiên gọi là "BỊNH NĂNG" tức là nói về bịnh không nhân 4 mùa, 6 khí, mà cũng có thể làm cho Tạng, Phủ và kinh mạch mắc bịnh. – Về quyển này 15 Thiên : từ thiên "NHIỆT BỊNH LUẬN" đến "QUYẾT-LUẬN" bàn về sự biến hoá của tật bịnh, lại còn có thứ bịnh gọi là kỳ-hằng. Chẩn mạch chứng của bịnh kỳ-hằng nên hợp xét với "BỊNH NĂNG", ngỏ hầu khỏi cái nhầm về "NGŨ QUÁ" và "TỨ THẤT" (5 điều lỗi, 4 sự sai). Bắt đầu nói chứng VỊ QUẢN UNG (mọc mụn ở cuống dạ dày) để tỏ cho biết rằng phàm Vinh, Vệ, khí, huyết… đều do Dương-minh sinh ra. Huyết khí nghẽn tắc, thời thành chứng UNG THŨNG. Tỉ lệ với các chứng do "Tứ thời, Lục dâm" và "Ngũ-chí, Thất tình" khác nhau rất xa.

(2)-. Vị mạch tức là Hữu-quan : Mạch của Thủ Thái-âm. Nhân-nghinh là động mạch ở 2 bên yết hầu (chỗ lộ hầu ở cổ). Vì Vị-khí nghịch, không tự dẫn đến được Thủ Thái-âm, do đó Vị mạch hoá ra TRẦM-TẾ. Khí nghịch ở Vị khiến cho Nhân-nghinh thịnh…. Tức là nhiệt sẽ tụ ở Vị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Vì sao bịnh nhân không thể nằm yên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì Tạng bị thương, tinh không thể dẫn đi, quy tụ cả vào Vị, nên không thể nằm yên.

--. Không thể nằm ngửa được là vì sao ?

--. Phế như cái lọng che cho cả các Tạng. Phế-khí thịnh nên mạch ĐẠI, mạch ĐẠI nên không thể nằm ngửa. Đã bàn rõ ở thiên KỲ-HẰNG, ÂM-DƯƠNG.

--. Có người mắc bịnh QUYẾT, chẩn mạch bên Hữu TRẦM mà KHẨN, mạch bên Tả PHÙ mà TRÌ… Vậy chủ bịnh ở đâu ?

--. Nếu chẩn về mùa Đông, mạch bên hữu vốn nên TRẦM KHẨN, đó là ứng với 4 mùa ; mạch bên tả PHÙ mà TRÌ đó là trái với 4 mùa. Ở bên tả nên chủ về bịnh ở Thận cũng có quan hệ đến Phế, và đau ở "YÊU".

--. Vì sao ?

--. Vì mạch kinh Thiếu-âm suốt qua THẬN, chằng lên PHẾ. Giờ chẩn được Phế-mạch, đủ biết là Thận cũng mắc bịnh mà thành chứng đau ở "yêu".

--. Có người mắc chứng CẢNH-UNG (mụn ở cổ) hoặc dùng đá, hoặc dùng châm và cứu mà đều khỏi, vậy chính bịnh đó ở đâu ?

--. Đó, danh tuy giống nhau, nhưng bịnh chứng có khác. Về khí tức của bịnh UNG, nên dùng châm để khai trừ bỏ đi ; nếu do khí nhiều mà huyết tụ, thời nên dùng đá để tả… vì vậy nên bịnh danh không khác mà trị phép lại khác.

--. Có người mắc bịnh "giận dữ, rồ dại" nguyên nhân bởi đâu ?

--. Đó là sinh ra bởi khí Dương…

--. Khí Dương sao lại người cuồng ?

--. Dương-khí vì bị nén ép, không phấn phát lên được mới thành chứng CUỒNG-NỘ (1) . Bịnh đó gọi là DƯƠNG-QUYẾT.

---

(1)-. "SINH-THIẾT-LẠC" tức là dùng sắt mài lấy nước cho uống. THIẾT thuộc loài kim, kim khắc được Mộc, nên Can-khí hạ xuống, mà chứng cuồng nộ sẽ khỏi.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc bịnh mình nóng, rã rời, hãn ra như tắm, ố phong va thiểu khí….Đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó gọi là TỮU-PHONG.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Điều trị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dùng Trạch-tả, Chuật, mỗi vị 10 phân, Mi-hàm-thảo (tức Vô-tâm-thảo, hoặc Vô-phong-thảo) 5 phân, dùng 3 nhúm tay, uống sau khi ăn cơm.

Như nói : "mạch TRẦM mà TẾ…" tức là khi chẩn mạch tin vào tay chỉ như hinh "châm" ; lấy tay miết mạnh xuống, nếu Tỳ-khí tụ ở Tỳ, thời mạch sẽ "KIÊN" . Nếu Thận-khí dồn lên Can, Can dồn lên Tâm thời mạch sẽ "ĐẠI" [(1)]

(1)-. Đoạn này nói qua về phương-pháp chẩn mạch bịnh KỲ-HẰNG./.

-- o0o --

CHƯƠNG 47

KỲ BỊNH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người có thai được 9 tháng, bổng dưng câm, là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do mạch của BÀO-LẠC bị nghẽn…

--. Vì sao ?

--. BÀO-LẠC buộc vào với mạch của Thủ Thiếu-âm suốt qua Thận, chằng lên cuống lưỡi… vì thế nên không nói được.

--. Điều trị thế nào ?

--. Không cần điều trị, qua 10 tháng, thai sinh rồi sẽ lại nói được. – THÍCH PHÁP nói : "đừng làm tổn cho bất túc, đừng giúp ích cho hữu dư… đợi khi thành bịnh đã, rồi sau sẽ trị…". "Đừng làm tổn bất túc" là vì bịnh nhân đã gầy còm, không còn dùng châm, thạch vào đâu được nữa. "Đừng giúp ích cho hữu dư" là vì trong bụng "có hình" mà lại làm cho tiết ra ; tức thời tinh cũng tiết ra theo, khiến cho bịnh tà được một mình chiếm cứ ở trong…. Do đó sẽ lại gây thêm bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc bịnh dưới Hiếp mãn, khí nghịch, tới 2, 3 năm vẩn không khỏi, đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó gọi là "TỨC TÍCH" . Nó không trở ngại việc ăn, nhưng không thể cứu thích. Phải dùng phép ĐẠO DẪN rồi mới uống thuốc ; chỉ một mình thuốc không chữa được. (1)

---

(1)-. Trên đây nói về chứng PHẾ-TÍCH. Phế chủ khí mà coi về việc hô-hấp. Về chứng TÍCH của Phế có tên là "TỨC-BÔN" . Đây gọi là "TÍCH" tức là có ý dần dà, chứa chất mà sinh ra, vì vậy nên mới 2,3 năm vẫn không khỏi. Về chứng tích của CAN và PHẾ đều chủ về "Hiếp hạ mãn". Nhưng tích ở CAN thời ngại ăn, còn tích ở PHẾ thời không ngại ăn.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người mắc chứng thân thể, vế, đùi, bọng chân đều thũng, xung quanh rốn đau…. Đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh đó gọi là PHỤC-LƯƠNG, tức là gốc của Phong-khí nó tràn ra ngoài ĐẠI-TRƯỜNG mà bám lên Hoang. Gốc của Hoang lại ở phía dưới rốn, vì thế nên đau ở xung quanh rốn. Đừng động đến nó. Nếu động đến nó sẽ gây nên Thuỷ-bịnh và Niệu-xắc (tiểu tiện bí, rít, không ra được).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có người Xích-mạch sắc quá, cân cấp mà lại hiệp cả lên sắc mặt… đó là bịnh gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó gọi là "CHẨN CÂN" (tức gân mắc bịnh). Bịnh nhân phúc bộ tất co rút, mặt hiện ra sắc trắng hoặc đen. Như vậy là bịnh nặng.

--. Có người mắc chứng nhức đầu, vài năm mới khỏi. Vì đâu sinh ra như vậy? và gọi là bịnh gì ?

--. Người đó tất từng phạm phải đại hàn, bên trong sâu tới xương tuỷ ; tuỷ lấy não làm gốc. Vì não bị nghịch, nên thành chứng ĐẦU THỐNG, và đau tới cả răng. Tên bịnh là QUYẾT NGHỊCH.

--. Có người mắc bịnh, trong miệng cứ có vị ngọt luôn, tên là bịnh gì, vì sao mắc phải ?

--. Đó là do Thổ-khí ràn lên. Tên là TỲ-ĐẢN. phàm 5 vị ăn vào miệng, chứa ở Vị. Tỳ vì Vị dẫn hành tinh khí. Bao tân-dịch đều ở TỲ, nên thành chứng KHẨU CAM (ngọt ở miệng.). Bịnh đó do ăn nhiều các thứ "phì mĩ" (béo, ngon) mà sinh ra. Phàm chất béo khiến người sinh chứng nội nhiệt ; vị ngọt khiến người sinh chứng Trung-mãn. Đến khi khí đó ràn lên, sẽ chuyển thành chứng TIÊU-KHÁT (vì nội nhiệt). nên dùng cỏ LAN để điều trị. Vì nó bài trừ được khí trần uất (uất lâu ở trong).

--. Có người mắc chứng trong miệng đắng (có vị đắng) trích ở Dương-lăng-toàn… tên là bịnh gì ? và vì sao mắc bịnh ấy ?

--. Bịnh đó tên là ĐỞM-ĐẢN. Can là một cơ quan có cái nhiệm vụ như một Tướng quân, nhưng phải thủ-quyết ở Đởm ; yết, hầu (cuống họng) lại là "ngoại sứ" của Can, mà cùng liên lạc với Đởm. Bịnh nhân tất thường có việc

mưu lự không quyết, khiến Đởm hư, khí ràn lên, thành chứng KHẨU-THỔ. Nên thích ở Đởm-mạc-du. Về phương pháp điều trị, đã có ở thiên "ÂM DƯƠNG THẬP NHỊ QUAN TƯƠNG SỨ" ? ***(Án: thiên này ở Tố-vấn và Linh-khu đều không thấy có. Có lẽ do một bộ Cổ-kinh nào khác mà giờ không còn).***

. Hoàng-Đế hỏi :

--. *Có người mắc bịnh "LONG" ngày đi tiểu tới vài mươi lần… như thế là thuộc về bất túc ; mình nóng như than, cổ với ức như bị ngăn cách, mạch ở Nhân-nghinh táo thịnh, thở suyễn, khí nghịch… như thế là thuộc về hữu dư. Chẩn đến mạch ở Thái-âm thời lại "VI-TẾ" như sợi tóc… như thế lại là bất túc. Vậy bịnh đó ở đâu, và tên gọi là gì ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Bịnh tại Thái-âm mà thịnh ở Vị, kiêm cả ở Phế, tên là QUYẾT.:* ***CHẾT KHÔNG CHỮA ĐƯỢC*** *(1). Đó tức là thuộc về chứng "ngũ hữu dư, nhị bất túc"*

--. *Ngũ hữu dư, nhị bất túc là gì ?*

--. *5 bịnh khí thuộc hữu dư, và 2 bịnh khí thuộc bất túc (2). Giờ bên ngoài đã có 5 hữu dư, bên trong lại có 2 bất túc, biểu lý âm dương đều đã đoạn tuyệt, còn sống sao được.*

---

(1)-. Đây nói về bịnh Thái-âm và VỊ, PHẾ. Dương-minh là một kinh táo-nhiệt, theo về khí "trung-kiến" thấp hoá của Thái-âm. Giờ Thái-âm bất túc thời VỊ-khí nhiệt mà mạch Nhân-nghinh sẽ thành táo thịnh. Vị-khí nghịch lên, sẽ liên quan đến PHẾ, nên mới thành chứng suyễn tức và khí nghịch… vị-khí đã cường thịnh không thể phân tán được tinh khí ra ngoài, do đó Thái-âm lại thành ra bất túc. Thái-âm bất túc thời 5 Tạng 6 Phủ không còn "thụ khí" vào đâu nên mới thành QUYẾT-NGHỊCH TỬ CHỨNG.

(2)-. Đây nói "hữu dư bất túc" đều đủ gây nên bịnh. Ngũ dư là :

1- mình nóng như than
2- cổ và ức nghẽn cách
3- Nhân-nghinh táo thịnh
4- suyễn tức
5- khí nghịch

Nhị bất túc là :

1- bịnh LONG ngày đi tiểu vài mươi lần.
2- Thái-âm mạch VI-TẾ như tóc

Dương-minh chủ ở BIỂU, bên ngoài bị "5 hữu dư" không thể hành khí ra Tam-dương ở BIỂU ; Thái-âm chủ LÝ, bên trong bị "2 bất túc" không thể hành khí tới Tam-âm ở lý. Vậy người đó Biểu-lý, âm dương đều đã đoạn tuyệt, còn sống sao được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. *Người mới lọt lòng đã mắc tật ĐIÊN. Vậy tên bịnh là gỉ ? và vì sao mà mắc ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Đó gọi là THAI BỊNH. Nguyên nhân do từ khi còn nằm trong bụng mẹ, người mẹ bị điều gì quá sợ hãi, khí ngược lên mà không giáng xuống được. Tinh với khí dồn ở làm một, nên đứa con mới phát chứng điên như vậy. (1)*

---

(1)-. **án :** trẻ con điên giản, phần nhiều do khi còn ở trong bụng mẹ. Người mẹ bị sợ hãi mà gây nên. Nhưng chứng điên là do khí nghịch. Vậy người mẹ lúc bị sợ hãi mà khí nghịch, tức là đứa con trong thai cũng theo đó mà khí nghịch, lý này rất đúng. Người thai phụ cũng nên cẩn thận.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. *Có người mặt « ụ » ra như bị Thủy-thũng. Thiết vào mạch thời ĐẠI và KHẨN. Khắp mình không đau đớn. Mình không gầy đi, nhưng không ăn được, và chỉ ăn rất ít. Đó là bịnh gì ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Bịnh đó phát sinh tại THẬN, gọi là THẬN-PHONG. Người mắc Thận-phong không ăn được, hay kinh (sợ) , sau khi khỏi kinh, nếu Tâm-khí rã rời thời sẽ chết. (1)*

---

(1)-. Về chứng PHONG-THỦY, các khớp xương đều đau. Đây bịnh tại Thận, không do ngoại tà, nên mình không đau. Thủy-khí dẫn ngược nên mình không gầy ; Phong-mộc, Thủy-tà cùng lấn Thổ-khí nên không ăn được.

TRIỆU-HOÀNG nói : *« thiên có Lục dâm, người cũng có Lục-khí. Nhưng những bịnh Kỳ-hằng, phần nhiều không phát sinh bởi ngoại tà. »*

Thủy là một vật thắng của Hỏa. Không ăn được là do Thủy-tà tiến thẳng lên Trung-tiêu. Hay sợ là do Thủy-khí bách ngược lên Tâm. Tâm vốn không bao giờ bị tà. Sau khi kinh khỏi mà « Tâm khí suy », tức là Tâm bị thương rồi, nên mới là chứng chết.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 48

ĐẠI KỲ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Phàm Can-khí mãn, Thận-khí mãn, Phế-khí mãn, mạch tất sẽ đều « THỰC » mà thành chứng THŨNG (tức phù-thũng, bịnh ở bộ phận da).

-. Phế bị nghẽn, suyễn mà hai bên sườn (khư) mãn, nằm thời kinh, không tiểu tiện được.

-. Thận bị nghẽn, từ Thiếu-phúc đến dưới chân đều mãn (đầy) ; bọng chân có bên nhỏ bên to ; nếu bịnh biến sẽ thành THIÊN-KHÔ. (1)

---

(1)-. « NGHẼN » ở đây là nói về Tạng-khí mãn, mà nghẽn ra ngoài kinh lạc. Phàm « mãn » ở khí thời « thũng » ở cơ nhục. Nghẽn ở kinh thời cứ theo kinh lạc đi đến đâu sẽ phát bịnh tại đó. PHẾ chủ về việc hô hấp, mạch của nó do Phế-hệ ngang ra dưới nách, cho nên suyễn mà « khư mãn ».CAN-mạch vòng quanh âm-khí, lên thiếu-phúc, qua Can, chằng vào ĐỞM, xuốt lên Cách rồi chằng ra Hiếp-lặc, cho nên « lưỡng khư mãn » mà không tiểu tiện được._. Vì Tạng-khí úng mãn nên lúc nằm thời thần hồn không yên, cho nên phát chứng KINH._. Thận mạch bắt đầu từ dưới chân, vòng xương khoai, qua bọng chân lên THẬN chằng vào BÀNG-QUANG ; vì thế nên từ dưới chân đến thiếu-phúc đều mãn. Thận chủ CỐT , mà « hàn thủy » (tức Bàng-quang) chủ khí, vì thế nên bọng chân có bên lớn bên nhỏ v.v…. đây là nói về Tạng-khí nghẽn ở kinh mạch gây thành chứng bịnh như trên, so với chứng tà ở TAM-TIÊU, không tiểu tiện được và hư tà riêng ký túc ở hình thân mà thành THIÊN-KHÔ…. Nguyên nhân và chứng hậu không giống nhau.

KINH VĂN

TÂM mạch MÃN mà ĐẠI, phát thành chứng GIẢN-KHIẾT và CÂN-LOAN (co gân).

CAN mạch TIỂU và CẤP, phát thành chứng GIẢN-KHIẾT và CÂN-LOAN. (1)

---

(1)-. TÂM là Hỏa tạng. Hỏa nhiệt thái quá nên mạch ĐẠI mà thành chứng GIẢI-KHIẾT và CÂN LOAN (kinh sợ, co quắp)._. Can chủ gân mà lại chủ cả huyết. Mạch TIỂU thời là Hư, cấp thời là Hàn. Vì Can tạng hư hàn không thể thấm nhuần ra gân, nên mới thành chứng « loan, khiết ». Đây nói về bịnh ở cân, có khi vì Tâm-khí hữu dư, lại có khi vì Can-khí bất túc… cùng với chứng phong làm thương cân mạch, không giống nhau…

KINH VĂN

***CAN** mạch bỗng dưng bạo loạn, tất do có sự kinh hãi. Nếu mạch không đến mà ẤM (như câm không nói ra được). Không cần chữa, sẽ tự khỏi (khi nào mạch đến sẽ nói ra được).*

***THẬN** mạch TIỂU mà CẤP, Can mạch tiểu mà cấp,Tâm mạch tiểu mà cấp…. không bựt lên tay, đều là chứng GIẢ (một chứng thuộc loại tích tụ)*

Mạch của CAN, THẬN đều TRẦM là chứng THẠCH-THỦY ; nếu đều PHÙ sẽ là chứng PHONGs-THỦY ; nếu đều HƯ sẽ chết ; nếu đều TIỂU và HUYỀN, sẽ phát KINH (đoạn này nói về mạch của CAN với THẬN giống nhau, thời bịnh cũng không khác.)

*Mạch của **THẬN :** ĐẠI, CẤP và TRẦM ; mạch của CAN : ĐẠI, CẤP mà TRẦM… đều thuộc về SÁN (Sán tức là sán-khí, đau rút ở bụng dưới và Dịch-hoàn, khác với tên « sán » ta thường dùng).*

*Mạch của **TÂM** bựt lên tay : ĐOẠT mà CẤP, là có chứng Tâm-sán ; mạch của **PHẾ** TRẦM mà bựt lên tay là có chứng PHẾ-SÁN.*

- TAM-DƯƠNG mạch CẤP là có chứng GIẢ ; TAM-ÂM mạch CẤP là có chứng SÁN.

- NHỊ-ÂM mạch Cấp là có chứng GIẢN-QUYẾT ; NHỊ-DƯƠNG mạch Cấp là có chứng KINH.

- mạch của TỲ bên ngoài hiện ra CỔ (cũng như BÁC, bựt lên tay) mà bên trong TRẦM, là chứng TRƯỜNG-TIẾT, lâu sẽ tự khỏi.

Mạch của CAN TIỂU và HOÃN : chứng Trường-tiết dễ trị (Hoãn là nhiệt nhiều ; Tiểu là huyết khí đều ít. Đây vì cái khí Dương nhiệt bách vào Âm tạng, khiến huyết khí của CAN-tạng tiết xuống mà thành hư, nên mạch TIỂU mà HOÃN ; nhưng Can vốn chủ về tàng huyết, nên dù bị cái khí Dương-nhiệt cũng còn dễ chữa).

Mạch của THẬN : TIỂU, bựt lên tay mà lại TRẦM, là chứng TRƯỜNG-TIẾT và ra huyết. Nếu huyết ôn (ấm) mà mình nóng, sẽ chết. [(1)]

---

(1)-. Trường-tiết mà ra huyết tức là KIẾT-LỴ (Xích lỵ) THẬN chủ về tàng tinh, là cái gốc của Tinh-huyết. Vì khí Dương nhiệt quay xuống bách vào Thận nên mới thành chứng TRƯỜNG-TIẾT và ra huyết. Vì ra huyết thời Âm-huyết bị thương, nên mạch TIỂU, nhiệt tà phạm vào THẬN nên mạch TRẦM mà BÁC._. Phàm âm-dương cùng hòa thời sống ; thiên hại (riêng bị hại về một bên nào) thời chết. Tam-dương là Dương, Tam-âm là Âm, khí là Dương, huyết là Âm. Khí nhiệt của Tam-dương bách vào Âm huyết, huyết bị nhiệt làm thương nên huyết hóa ôn. Như vậy mà mình lại nóng. Đó là Tam-dương thịnh mà khí của Tam-âm đã tuyệt, nên chết.

KINH VĂN

Tâm và Can mắc chứng TRƯỜNG-TIẾT cũng ra huyết, nhưng nếu 2 Tạng cùng mắc bịnh, còn có thể chữa -. Phàm mạch TRẦM, TIỂU, XẮC là chứng Trường-tiết ; nếu mình nóng là chứng nguy ; nóng luôn 7 ngày sẽ chết. [(1)]

---

(1)-. Tiết trên chia huyết-khí làm Âm-dương ; đây lại lấy cái khí Tam-âm, Tam-dương để chia âm-dương. Mạch Tiểu, Trầm và Xắc… là do cái khí Tam-âm bị Dương nó bách thành thương tổn. Nếu mình lại nóng là cái chứng triệu âm-khí đã tuyệt. Hạn trong vòng 7 ngày, tức là cái thời kỳ âm-khí của 6 Tạng vừa hết.

Án : Đây là nói về bịnh Kỳ-hằng, phát sinh do âm-dương không hòa, không dây-vướng gì đến cái khí « ngoại dâm »._. Y-giả phải nhận xét cho tinh tế. Nếu vì biểu tà mà phát nhiệt, mạch tất phải PHÙ, hoặc ĐẠI và HOẠT. Lúc bắt đầu phát bịnh tất xương đau, đầu nhức, hoặc ố hàn, suyễn cấp. Biểu chứng mới thịnh, lý chứng còn nhẹ… Đó là do trước ở biểu rồi sau mới vào đến lý. Ở đây là do khí huyết của Tam-dương dồn tất cả vào Âm ; Dương-khí bị thương nên mạch mới hiện ra Tiểu, Trầm và Xắc. Ngay khi mới phát bịnh, lý chứng đã nặng ngay, hoặc cấm khẩu, phúc thống, hoặc hạ lỵ nặng ; nặng hơn nữa thời phát kinh ; hoặc hôn trầm, hoặc ách-tán, hầu tắc ; mình dẩu nhiệt mà nhiệt nhẹ, chứng ngoài nhẹ mà chứng trong nặng… đó là cái khí của Tam-dương vụt đến như mưa gió, như sấm sét… phải kíp dùng các thứ thuốc « ức dương, dưỡng âm » để cấp cứu. Nếu thấy mình chỉ hơi nóng, mà dùng một thứ « khinh tễ » để biểu tán (phát tán ra ngoài biểu) ; Thấy mạch TIỂU mà dùng một thứ « hoãn phương » để điều hòa…. Chỉ trong vòng 3 ngày, quyết không sao cứu được nữa.

KINH VĂN

Mạch của Vị TRẦM mà CỔ, lại XẮC ; nếu đẩy ra ngoài lại thấy CỔ, ĐẠI… mạch của Tâm TIỂU, KIÊN và CẤP… Đều mắc chứng « CÁCH » và THIÊN-KHÔ. Con trai sẽ bị ở bên Tả, con gái ở bên Hữu. Nếu không « ấm » lưỡi uốn đi uốn lại được, có thể chữa, ba mươi ngày sẽ khỏi [(1)]*. Nếu thuận mà « ấm ». ba năm sẽ khỏi ; nếu tuổi chưa đầy hai mươi thời ba năm sẽ chết.* [(2)]

---

(1)-. Đây nói về Vinh-vệ, khí-huyết do « hư-nghịch » mà thành chứng THIÊN-KHÔ. Kinh mạch là một cơ quan lưu mành khí huyết và điều hoà âm-dương, thấm nhuần cân-cốt để cho quan tiết được hoạt lợi. Vệ khí là một thứ để làm cho ấm áp phận nhục, đầy đủ bì-phu, bền chặt tấu lý, thông lợi hô hấp. Vì vậy Vinh-vệ điều hoà thời cân cốt mạnh khoẻ, cơ nhục kín chặt…. Nếu huyết khí hư nghịch thời các cái đó mất sự thấm nhuần mà thành chứng THIÊN-KHÔ. Khí vinh vệ do Dương-minh sinh ra, huyết mạch thời do Tâm-tạng làm chủ. Dương-minh là một cơ quan khí huyết đều nhiều, mạch của nó nên PHÙ ĐẠI ; giờ mạchTRẦM mà CỔ kiêm cả XẮC : tức là thiểu khí và vô huyết. Thế là huyết khí đã bị hư ở bên trong rồi._ Đẩy tay ra ngoài, bộ vị của Vị để « hậu » thân hình. Vậy mà mạch lại CỔ ĐẠI, Đại tức là hư….. Thế là khí huyết lại hư cả ở bên ngoài rồi. Vì vậy nên mới thành chứng CÁCH mà THIÊN-KHÔ. « CÁCH » tức là Cách-mạc, phía trước liền với Hung, bên cạnh liền với Hiếp, phía sau liền với đốt xương sống thứ 11 (mười một). Đó là một cơ quan tất cả vinh-vệ, khí, huyết đều phải đi qua để dạt ra thân thể. Giờ vinh vệ bất túc, nên Cách cũng bị hư. Do đó về khoảng « hung, hiếp, tích, bối » mới thành MA-TÝ BẤT NHÂN ; hợp với chứng trên gọi tắt là « CÁCH THIÊN KHÔ ».

(2)-. Tuổi chưa đầy 20 thời Tạng-phủ đương độ thịnh, huyết khí đương độ nhiều… .Mà lại mắc phải chứng suy bại ấy. Tới 3 năm thì bao huyết khí của các Tạng-phủ cũng đều bại hoại, nên mới chết. Trên kia nói 30 ngày, và 3 năm v.v… đều tỏ ý là lâu mới khỏi.

KINH VĂN

Mạch đến mà BÁC, huyết nục, mình lại nóng, sẽ chết ; nếu nục mà mạch CÂU và PHÙ, thời là thường mạch, không ngại. [(1)]

---

(1)-. NỤC-HUYẾT mà mạch lại BÁC, là nhiệt thịnh ở kinh, bách huyết vọng hành (đi càn trái đường), vì huyết thoát nên mình nóng, một chứng nguy hiểm. CÂU là Tâm-mạch, PHÙ là Phế-mạch. Tâm chủ huyết, Phế chủ bì phu, mà khai khiếu lên mũi. Tâm-mạch đến thịnh, lấn Phế-khí mà thành NỤC, đó là sự thường không ngại.

KINH VĂN

Mạch đến HOẠT mà CẤP như suyễn, gọi là BẠO-QUYẾT, chứng này sẽ hôn mê không biết gì.
Mạch đến mà SÁC khiến người bạo KINH, ba ngày sẽ khỏi. [1]

---

(1)-. Về cái tà-khí hữu hình dấn lên thời mạc đến như Suyễn ; cái tà khí vô hình nghịch lên thời mạch đến SÁC TẬT. Tà bách lên Tâm-hạ nên phát chứng KINH. Nhưng Tâm là một cơ quan không « thụ tà » nên qua ba bốn ngày thời tà khí sẽ lui xuống, mà các chứng KINH, QUYẾT sẽ khỏi.

KINH VĂN

§. Mạch đến « phù-hợp » (như làn sóng nổi hợp lại nhau hình dung sự vô căn. Phù hợp như đếm, mỗi tức từ 10 chí trở lên, đó là kinh-khí bất túc. Nếu « vi hiện » (mới hơi thấy) mạch ấy. trong vòng 9, 10 ngày sẽ chết.

§. Mạch đến « bừng bừng » như lửa cháy, đó là Tâm-khí bị đoạt. Tới mùa cỏ khô (tức mùa Đông) sẽ chết.

§. Mạch đến lơ lững như chiếc lá rơi, đó là Can-khí đã hư. Tới mùa lá rụng (tức mùa Thu) sẽ chết.

§. Mạch đến vội vàng như « tỉnh khách » (khách đến hỏi thăm, tới cửa đi ngay) luồng mạch đầy lên tay mà CỔ, đó là Thận-khí bất túc, tới mùa Táo có hoa (tức Trưởng-hạ) sẽ chết.

§. Mạch đến dấp dính như « nê-hoàn » (viên bùn tròn mà không hoạt) đó là Vị-tinh bất túc. Tới mùa lá Du-giáp rụng (mùa Xuân) sẽ chết.

KINH VĂN

Mạch đến vướng mắc như « hoành-cách » đó là Đởm-khí bất túc. Tới mùa lúa chín (cuối Thu) sẽ chết. [1]

---

(1)-. ĐỞM thuộc Giáp-Tý, chủ về cái khí Nhất-dương mới sinh ; Đởm-khí thăng lên, thời khí của 11 Tạng-phủ kia đều thăng lên. Trên đây nói như « hoành-cách » tức là như có vật chắn ngang, để hình dung Đởm-khí hư không thăng lên được.

KINH VĂN

Mạch đến như nắm dây tơ, đó là Bào-tinh bất túc. Bịnh nhân hay nói. Tới mùa sương xuống sẽ chết.
Mạch đến như Giảo-tất (ép sơn, chảy tung toé ra cả xung quanh)… nếu « vi hiện » ba mươi ngày sẽ chết. [1]

---

(1)-. Đây nói về mạch Xung-Nhâm. Mạch Xung-nhâm khởi từ Bào-trung, theo Phúc đi lên.. Nó là một cái bể của tinh huyết. Giờ tinh huyết bất túc, thời Xung-nhâm còn bấu víu vào đâu nữa.

KINH VĂN

§. Mạch đến như « dũng toàn » (nước suối vọt lên) PHÙ mà CỔ ở trong da… Đó là Thái-dương khí bất túc, tiêu bản đều hư. Tới mùa rau Cửu có hoa (rau hẹ, tức mùa Xuân) sẽ chết.

§. Mạch đến như « đồi thổ » (đất lở, trông vẫn có, động đến thời lở xuống) án vào không được. đó là cơ-khí bất túc, mặt hiện sắc đen, tới mùa dây Cát tốt (mùa xuân) sẽ chết.

§. Mạch áp như « huyền ung » (tức hội áp, một cục thịt bầu xuống giữa cuống họng, tròn mà mềm) án tay vào tẹt xuống mà lại « phù đại » ngay. Đó là Du-khí của mười hai kinh bất túc. Tới mùa mước đóng thành băng (cuối Đông) sẽ chết.

§. Mạch đến như Yển đao (dao để ngửa lưỡi) nó là một mạch tượng để tay nhẹ thời TIỂU và CẤP, án hơi nặng thời lại KIÊN, ĐẠI và CẤP… Đó là do khí uất nhiệt của 5 Tạng dồn cả vào Thận. bịnh nhân sẽ không thể ngồi lên được. Tới tiết Lập-Xuân sẽ chết.

§. Mạch đến như Hoàn-hoạt (trơn như viên đạn tròn) không dính tay án vào không được (nó sẽ buột đi). Đó là khí của Đại-trường bất túc. Tới mùa Tảo-diệp nảy ra (Hạ) sẽ chết.

§. Mạch đến nhẹ nhàng như đoá hoa mới nở, khiến người hay sợ, nằm ngồi không yên, đi đứng thường nghe ngóng… Đó là Tiểu-trường khí bất túc. Tới cuối mùa Thu sẽ chết. (1)

---

(1)-. Thiên này trước nói về bịnh trạng Kỳ-hằng, sau mói về mạch-trạng Kỳ-hằng, để tỏ cho biết so với mạch chứng thường khác nhau rất xa .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 49

MẠCH GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Ở THÁI-DƯƠNG mà nói là : « yêu thũng, mông đau » la vì tháng Giêng, kiến Dần, Dần thuộc Thái-dương. Tháng Giêng Dương ra ở trên, nhưng Âm vẩn còn thịnh. Dương chưa có thể theo đúng thứ tự để ra. Do đó sinh ra chứng Yêu thũng và mông (tức là hai mông) đau. (1)

---

(1)_. Thiên này bàn về chứng bịnh Kỳ-hằng, phàm 60 ngày đầu. Vì khí của Tam-âm, Tam-dương đều chủ về 60 ngày làm đầu, sáu sáu 360 ngày thành một năm. Âm-dương sáu khí đều có thịnh suy, mà lại đều có thể gây bịnh cho kinh mạch, nên thiên này tiêu lên hai chữ « MẠCH GIẢI » để nói rõ mạch giải đây chuyên về chứng Kỳ-hằng, không giống với bịnh kinh-mạch thường khác ._. Đầu mỗi đoạn đều có 2 chữ « nói là » chính vì những bịnh trạng đó do một « CỔ KINH » phát sinh ra, mà đây Kỳ-Bá chỉ giải cho rõ thêm. Thái-dương với các kinh khác đều chủ về khí, mà khí đó sinh ra ở trong « thuỷ » tại Bàng-quang. Cho nên lấy khí Thái-dương làm đầu năm. Tháng Giêng, Dương-khí tuy sinh xuất ở trên, mà cái khí âm hàn còn thịnh ở dưới, Dương-khí chưa thể theo thứ tự mà tiết ra được, nên mới sinh ra các chứng bịnh ở trên.

KINH VĂN

Bịnh THIÊN-HƯ mà bí (đi lệch) do tháng Giêng Dương-khí đã giải-đống, Địa-khí tiết ra được rồi. Vậy mà « nói là » THIÊN-HƯ là vì khí mùa Đông rét, khí bất túc nên sinh chứng như vậy.

¥. Nói là : « cổ cứng, đau rút xuống lưng… » là vì khí của Thái-dương dẫn lên quá mạnh, rồi nghẽn lại ở đó.

¥. Nói là : « nếu quá lắm sẽ phát cuồng, phát điên… » Đó là vì Dương-khí bốc lên cả ở trên, mà Âm-khí đành trơ trọi ở dưới. Dưới hư trên thực nên mới sinh ra CUỒNG và ĐIÊN như vậy.

¥. Nói là : « mạch PHÙ sẽ phát ĐIẾC… » đều chỉ về bịnh phát sinh tại khí.

¥. Nói là : « Dương-khí vào trong sẽ thành ẤM… » Đó là nói Dương-khí đã suy, mà Âm cũng hư nên mới thành ra chứng trạng như vậy.

Phàm những chứng bị « nội đoạt » mà Quyết, gây nên ẤM và PHI (tứ chi rã rời) đều bởi Thận hư._. khí của Thiếu-âm Thận không dẫn đến, cũng gây nên chứng Quyết.

¥. Nói là : ở Thiếu-dương « tâm, hiếp thống… » đó là Biểu của Tâm. Tới tháng 9, Dương-khí hết mà Âm-khí thịnh, nên phát sinh chứng TÂM, HIẾP THỐNG.

¥. Nói là : « không thể nào dở mình… » là vì Âm-khí chủ về Tàng vật. Vật đã tàng thời không thể động được, nên mới không thể dở mình.

¥. Nói là : « quá lắm thời chỉ muốn chạy nhảy… » là vì về tháng 9 muôn vật đều hư, cỏ cây rụng héo, thời khí của con người cũng lánh Dương mà tới Âm. Duy cái khí của Thiếu-dương đương thịnh, dù có lọt vào ở bên dưới, nhưng vẫn có ý muốn bốc mạnh trở lên, mên mới thành chứng trạng như vậy.

¥. Nói là : ở Dương-minh mà « rờn rợn, run rét… » bởi vì Dương-minh thuộc Ngọ. Tháng 5, là tháng một Âm ở trong thịnh Dương, Dương đương thịnh mà Âm xen vào, nên mới thành chứng rờn rợn, run rét.

¥. Nói là : « bọng chân thũng, không tự co lại được » đó là vì tháng 5, một Âm phát sinh ở trong thịnh Dương ; mà Dương cũng bắt đầu suy từ đó. Nhưng bởi môt Âm mới sinh, cùng Dương xung đột, gây thành chứng hậu như vậy.

¥. Nói là : « thượng suyễn mà thành THUỶ THŨNG… » Đó là vì Âm-khí đã hạ giáng mà lại dẫn lên, lên thời cùng với tà khí ký túc ở khoảng Tạng-phủ ; vì vậy gây nên Thuỷ-thũng.

¥. Nói là : « Hung thống và thiểu khí… » là vì thuỷ-khí ký túc ở Tạng, Phủ. Thuỷ thuộc Âm-khí, Âm-khí xen vào trong nên mới thành Hung thống và thiểu khí.

¥. Nói là : « quá lắm thời QUYẾT, ghét người với lửa, nghe tiếng « gỗ » (môc) thời rùng mình mà sợ… » là vì Âm Dương cùng xung đột nhau. Thuỷ với Hoả cùng ghét nên mới rùng mình mà sợ.

¥. Nói là : « muốn đóng kín cửa mà ở một mình… » là vi Âm Dương cùng xung đột lẫn nhau. Dương đã hết mà Âm lại thịnh, nên mới muốn đóng cửa mà ở một mình.

¥. Nói là : « bịnh đến thời muốn lên cao mà hát, cởi bỏ áo mà chạy… » đó là vì Âm Dương lại tranh dành nhau, rồi dồn cả ra Dương phận ở bên ngoài, nên mới gây thành chứng trạng như vậy.

¥. Nói là : « ký túc ở tôn-lạc, thời sinh ra nhức đầu, tỵ nục và phúc thũng… » vì khí của Dương-minh dồn lên trên. Trên tức là tôn lạc của Thái-âm. Nên mới gây thành các chứng trạng như vậy.

¥. Nói là : ở Thái-âm « <u>sẽ phát bịnh TRƯỚNG...</u> » vì Thái-âm thuộc Tý, tháng mười một, khí của muôn vật đều thâu tàng vào trong, nên phát bịnh Trướng.

¥. Nói là : « <u>chạy lên Tâm thành chứng Ợ...</u> » vì Âm-khí thịnh dồn lên Dương-minh, « lạc » của Dương-minh lại thuộc Tâm nên thành chứng ợ hơi.

¥. Nói là : « <u>ăn vào thời oẹ...</u> » là vì vật chứa bên trong đầy tràn quá mà sinh ra.

¥. Nói là : « <u>nếu được đại tiện hay trung-tiện thời sẽ dể chịu..</u> » vì tơi tháng mười hai, Âm-khí suy ở dưới Dương-khí muốn tiết ra đàng trên, nên dưới cũng có tiết được ra mới dể chịu.

¥. Nói là : ở Thiếu-âm, « <u>sẽ phát yêu thống..</u> » vì Thiếu-âm tức là Thận. Về tháng mười Dương-khí đều bị thương, nên mới Yêu thống.

¥. Nói là : « <u>Ẩu, Khái, Thượng khí và Suyễn</u> » là vì Âm-khí ở dưới, Dương-khí ở trên. Dương-khí phù lên trên, không nương dựa vào đâu, nên phát chứng như vậy.

¥. Nói là : « <u>mọi việc đều không thể làm, không thể đứng lâu ngồi lâu ; đứng lên thời mắt tờ mờ không trông rõ..</u> » đó là vì muôn vật Âm-dương không định, chưa có chủ. Khí Thu mới đến, sương Thu mới xuống, muôn vật túc sái, âm dương bị đoạt, nên mới thành các chứng như thế.

¥. Nói là : « <u>ít khí và hay nộ...</u> » đó là vì khí của Thiếu-dương không thông đạt ra bên ngoài, do đó Dương-khí không tiết ra được. Can-khí cũng vì vậy mà không được thư sướng, nên mới sinh ra hay nộ. Chứng đó gọi là TIÊN-QUYẾT.

¥. Nói là : « <u>Thường sợ sệt như sắp bị người bắt..</u> » là vì Dương-khí bên trong ít đi, Âm-khí bên ngoài lọt vào, hai khí cùng xung đột, nên mới thường sợ sệt.

¥. Nói là : « <u>ngửi mùi thức ăn thì ghét..</u> » vì Vị không có khí, nên thành như vậy.

¥. Nói là : « <u>sắc mặt đen sạm...</u> » là vì Vị-khí bị đoạt ở bên trong, nên huyết sắc ở bên ngoài cũng biến đi mất.

¥. Nói là : « <u>khái thời lại có huyết..</u> » vì Dương-mạch bị thương. Dương-khí chưa thịnh ở bộ phận trên thời mạch lại MÃN. Mãn thời KHÁI, mà thường khi lại ra cả đàng mũi.

¥. Nói là :ở Quyết-âm « <u>phát các chứng ĐIÊN, SÁN ; đàn bà thũng ở Thiếu-phúcll</u> » là vì Quyết-âm thuộc Thìn. Tháng Ba, âm-tà sinh ra ở trong Dương nên mới thành chứng ĐIÊN SÁN và thũng ở Thiếu-phúc.

¥. Nói là : « <u>yêu tích đau không thể cúi ngửa...</u> » là vì tháng Ba, lá cây tươi tốt buông rủ trở xuống, người cũng hợp với khí ấy, nên mới phát bịnh như vậy.

¥. Nói là : « <u>sinh ra các chứng Dồi, Long, Sán,...</u> » (đều là tên các chứng khó tiểu tiện) là vì : về tháng đó Âm-khí thịnh, khiến cho mạch phát trướng không thông nên sinh chứng như vậy.

¥. Nói là : « <u>quá lắm thời ÁCH-CAN và NHIỆT-TRUNG</u> » là vì âm dương cùng xung đột nhau, sinh ra nhiệt. Vì sinh ra nhiệt nên mới thành chứng Nhiệt-trung và Ách-can .,.

-- o00o --

CHƯƠNG 50

THÍCH YẾU LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết phần cốt yếu của phép THÍCH ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh có PHÙ-TRẦM, thích có nông sâu. Phải cho đúng lẽ, đừng có trái đạo. Thái quá thời nội-thương, bất cập thời gây sự nghẽn tắc ở ngoài, tà khí sẽ do đó mà lấn theo. Sâu nông không đúng, lại gây vạ lớn. Bên trong phạm vi vào 5 Tạng, rồi sau sinh bịnh lớn.

Cho nên nói : có thứ bịnh ở hào-mao (trong lông) tấu lý ; có thứ bịnh ở bì-phu ; có thứ bịnh ở cơ-nhục ; có thứ bịnh ở mạch ; có thứ bịnh ở cân ; có thứ bịnh ở cốt ; có thứ bịnh ở tuỷ.

--. Thích ở Bì đừng làm thương đến Nhục. Nếu thương đến nhục thời bên trong sẽ động vào TỲ, qua 72 ngày, về 4 tháng cuối mùa, sẽ sinh bịnh Phúc trướng, phiền, không muốn ăn. (1)

---

(1)-. TỲ vượng vào những tháng cuối mùa, mỗi tháng 18 ngày. Bốn tháng thành 72 ngày. Gặp những ngày đó sẽ phát bịnh.

KINH VĂN

¤. Thích ở Nhục đừng làm thương đến Mạch. Nếu thương đến mạch thời bên trong sẽ động vào TÂM. Động vào Tâm thời mùa Hạ phát bịnh TÂM THỐNG.

¤. THÍCH ở Mạch đừng làm thương đến CÂN. Nếu thương đến Cân thời bên trong sẽ động vào CAN. Động vào Can thời mùa Xuân sẽ phát bịnh Nhiệt, và gân lỏng.

¤. Thích ở Cân đừng làm thương đến CỐT. Nếu thương đến Cốt thời bên trong sẽ động đến THẬN. Động vào Thận thời mùa Đông sẽ sinh bịnh TRƯỚNG và YÊU THỐNG.

¤. Thích ở Cốt đừng làm thương đến TUỶ. Nếu thương Tuỷ thời TIÊU-THƯỚC và đau nhức trong ống chân… Thân thể cũng rã rời mõi mệt.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 51

THÍCH TỂ THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ sự nhất định của phép thích nên nông nên sâu, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thích ở CỐT, đừng làm thương đến CÂN ; thích ở Cân đừng làm thương đến NHỤC ; thích ở Nhục đừng làm thương đến MẠCH ; thích ở Mạch đừng làm thương đến BÌ ; thích ở Bì đừng làm thương đến NHỤC ; thích ở Nhục đừng làm thương đến CÂN ; thích ở Cân đừng làm thương đến CỐT. (1)

---

(1)-. Bốn câu trên nói về : « nên sâu thì đừng nông » ; ba câu dưới nói về : « nên nông thì đừng sâu… ». Đó tức là « phài đúng lẽ, đừng có trái đạo ».

KINH VĂN

--. Xin cho biết rõ.

--. « thích ở Côt đừng làm thương đến CÂN… » là nói nếu châm vùa đến Nhục đã thôi ngay, mà chưa vào đến Cân ; « thích ở Nhục đừng làm thương đến MẠCH… » là nói nếu châm vừa đến mạch đã thôi, mà chưa vào đến Nhục. « thích ở mạch đừng làm thương đến BÌ… » là nói nếu châm vừa đến bì đã thôi mà chưa vào đến mạch.

Như nói : « thích ở bì đừng làm thương đến Nhục » là bịnh ở trong Bì, châm cũng chỉ để vào đến trong bì, đừng phạm vào đến nhục. « thích ở nhục đừng làm thương đến Cân… » là vì hể qua nhục thời sẽ tới cân ngay. Nói : « thích ở cân đừng làm thương đến Cốt… » là vì hể qua cân thời sẽ tới cốt ngay. Đó tức là trái (đoạn trên này nói về phép thích ; cốt ở không nên bất cập hoặc thái quá) .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 52

THÍCH CẤM LUẬN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết về phép THÍCH, có chứng cấm (kỵ) gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tàng có các chỗ yếu hại, phải xét cho kỹ. CAN sinh ra ở bên tả. PHẾ sinh ra ở bên hữu. TÂM giữ bộ phận ở Biểu. THẬN chủ trị ở Lý. TỲ à một cơ quan như chức Sứ. VỊ là một cơ quan như nơi chợ. Phía trên CÁCH, HOANG, trong có cha mẹ (tức Âm-dương). Bên cạnh đốt xương thứ bảy (7) trong có Tiểu-tâm (1) . Thuận theo thời lành, trái ngược thời dữ. (2)

---

(1)_. Bên cạnh đốt xương thứ 7, tức khoảng Cách-du, "tiểu" là nói sự nhỏ nhặt. "trong đó có tiểu-tâm" là nói Tâm-khí tiết ra ở khoảng đó, rất vi-tế, không thể nghịch thích, khiến Tâm-khí bị thương. Bởi BỐI là Dương, Tâm là Dương ở trong Thái-dương. Phàm khí của Tạng-phủ đều do CÁCH mà ra, chỉ có TÂM-KHÍ là dẫn lên ở Du.

(2)-. Khí của Tạng-phủ đều từ trong CÁCH mà ra. Nếu nghịch thích Tâm-khí, thời sẽ thương TÂM ; nghịch thích Can-khí thời sẽ thương CAN… chứ không phải châm trúng hẳn vào TÂM hay CAN, mới là bị thương đâu.

KINH VĂN

¤. Thích trúng TÂM : một ngày chết. Lúc mới phát động, là chứng ợ (ợ do Tâm, tức Tâm-khí tuyệt).

¤. Thích trúng CAN : năm (5) ngày chết. Lúc mới phát động, là nói luôn miệng.

¤. Thích trúng THẬN : 6 ngày chết. Lúc mới phát động là chứng XỊ (hắt hơi).

¤. Thích trúng PHẾ : 3 ngày chết. Lúc mới phát động là chứng HO.

¤. Thích trúng TỲ : 10 ngày chết. Lúc mới phát động là chứng THÔN (nuốt nước miếng. TỲ chủ về DIÊN : nước miếng). Tỳ khí tuyệt không thể thấm rưới ra bốn bên, nên sinh chứng như vậy. (1)

---

(1)-. TÂM là Thái-dương ở trong Dương. PHẾ là Thiếu-âm ở trong Dương. CAN là Thiếu-dương ở trong Âm… 3 Tạng đó đều là Dương tạng, nên chết vào những ngày 1,3,5 thuộc số lẽ. THẬN là Âm trong Thái-âm. TỲ là Chí-âm ở trong Âm, cho nên chết vào những ngày 6,10 thuộc số chẵn.

KINH VĂN

¤. Thích trúng ĐỞM : một ngày rưỡi chết. Lúc mới phát động là chứng ẨU (oẹ)

¤. Thích trên PHỤ (xương khoai) trúng vào Đại-mạch, huyết ra không dứt, sẽ chết.

¤. Thích ở MẶT, trúng Lưu-mạch, bất hạnh sẽ thành chứng MANH (tức thanh-manh, mắt không hỏng mà không trông thấy vì mạch này chằng lên mắt).

¤. Thích ở ĐẦU, trúng vào não-bộ (huyệt của Đốc-mạch) chạm vào Não sẽ chết.

¤. Thích ở dưới LƯỠI (huyệt LIÊM-TUYỀN) trúng vào mạch mà thái quá, huyết ra nhiều, sẽ ÂM (tựa như câm, không nói được).

¤. Thích Bố-lạc ở dưới chân, đã trúng mạch, mà huyết không ra, sẽ thành SŨNG.

¤. Thích ở KHÍCH (tức UỶ-TRUNG) trúng đại-mạch, sẽ ngất đi, sắc mặt bợt.

¤. Thích ở KHÍ-NHAI, trúng mạch, huyết không ra, sẽ sưng ở 2 huyệt THỬ, BỘC giáp nhau.

¤. Thích ở TÍCH (đường xương sống) trúng TUỶ : sẽ thành chứng GÙ LƯNG.

¤. Thích ở trên vú. Trúng NHŨ-PHÒNG : sẽ sưng rồi loét nát ra.

¤. Thích ở huyệt KHUYẾT-BỒN trúng Nội-hãm : khí sẽ tiết ra, thành chứng SUYỄN, KHÁI NGHỊCH.

¤. Thích ở huyệt NGƯ-PHÚC ở tay, mạch hãm vào trong : sẽ thành SŨNG.

¤. Đừng thích lúc quá say, khiến người khí loạn ; đừng thích lúc quá giận, khiến người khí nghịch ; đừng thích lúc quá nhọc, đừng thích lúc ăn no, đừng thích lúc đương đói, đừng thích lúc đương khát, đừng thích lúc quá sợ.

¤. Thích ÂM-CỔ, trúng đại mạch : huyết ra không dứt, sẽ chết.

¤. Thích huyệt KHÁCH-CHỦ-NHÂN hãm vào trong trúng mạch sẽ thành chứng NỘI-LẬU (nước chảy từ trong tay ra) chứng ĐIẾC.

¤. Thích ở xương đầu gối rỉ ra nước, sẽ thành chứng BÁ (thọt, chân cao chân thấp).
¤. Thích mạch Thái-âm ở tay, ra huyết nhiều, chết ngay. [(1)]

---

(1)-. Mạch Thái-âm ở cánh tay, tức là Phế-mạch. PHẾ chủ về thông hành vinh vệ âm dương. Giờ huyết ra nhiều thời doanh-vệ không tiếp tục được nữa, nên mới chết ngay.

KINH VĂN

¤. Thích ở ƯNG, trúng huyệt HÃM-HUNG, phạm vào Phế, sẽ thành chứng SUYỄN NGHỊCH.
¤. Thích ở khuỷu tay, không tả được tà, khí lại về theo sẽ khôg co duỗi được (khuỷu tay, tức huyệt XÍCH-TRẠCH thuộc Thủ Thái-âm).
¤. Thích ở phía dưới ÂM-CỔ 3 tấc mà Nội-hãm, khiến người thành chứng DI-NIỆU (són đái).
¤. Thích ở dưới nách, khoảng Hiếp và Nội-hãm, khiến người phát KHÁI (ho).
¤. Thích ở Thiếu-phúc, trúng Bàng-quang, nước tiểu ra rồi mà thiếu-phúc vẫn hư mãn.
¤. Thích ở bọng chân mà nội-hãm : sẽ THŨNG.
¤. Thích ở mi mắt, mà hãm vào mạch Cốt-trung, sẽ thành chứng LẬU, hoặc THANH MANH.
¤. Thích ở trong các quan-tiết (khớp xương) mà có nước rĩ ra, chân tay sẽ không co duỗi được .

-- o0o --

CHƯƠNG 53

THÍCH CHÍ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết cái cốt yếu của hư thực….

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí thực thời Hình thực, khí hư thời hình hư, đó là lẽ thường. Trái lại thế sẽ sinh bịnh.

CỐC (thức ăn) thịnh thời khí thịnh, cốc hư thời khí hư, đó là lẽ thường. Trái lại thế sẽ sinh bịnh.

MẠCH thực thời huyết thực, mạch hư thời huyết hư, đó là lẽ thường. Trái lại thễ sẽ sinh bịnh.

--. Thế nào là trái ?

--. Khí hư mà thân nhiệt, thế là trái. Cốc nạp nhiều mà khí ít, thế là trái. Cốc không nạp mà khí nhiều, thế là trái. Mạch thịnh mà huyết ít, thế là trái. Mạch it mà huyết nhiều, thế là trái.

Khí thịnh mà thân hàn, gọi là THƯƠNG-HÀN ; khí hư mà thân nhiệt gọi là THƯƠNG-THỬ.

Cốc nạp nhiều mà khí ít, sở dĩ có tình trạng như vậy là do sự thoát huyết, thấp-khí lưu trệ ở bộ phận dưới .-. Cốc nạp vào ít mà khí nhiều, đó là bởi là tại Vị và PHẾ.

Mạch TIỂU mà huyết nhiều, là do uống nước vào đều hoá thành nhiệt (huyết). Mạch ĐẠI mà huyết ít, là do mạch có Phong-khí, nước uống vào ít. Huyết không có sự trợ ích.

Phàm THỰC là do ở khí hút vào, HƯ là do ở khí tiết ra .-. khí thực là nhiệt, khí hư là hàn.

Nếu dùng châm để tả thực, thời tay tả làm rộng ở huyệt vừa châm ra. Nếu dùng châm để bổ hư, thời tay tả làm vít huyệt vừa châm lại. (1)

---

(1)-. Về phép dùng châm, tay hữu dầm châm, tay tả "điểm huyệt", tức à lấy 2 ngón tay nhúm lấy chổ huyệt mà mình định châm lên ; khi dùng châm để tả thực thời dùng tay tả làm cho rỗng thêm cái hổng vừa châm, cho khí tiết ra. Nếu là bổ hư thời vít ngay lại, cho khí khỏi tiết. Đó tức là trong khi bổ tả, để cho khí khai hạp cùng ứng như vậy ./.

-- o0o --

CHƯƠNG 54

CHÂM GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết phép dùng CỬU-CHÂM (chín thứ châm), và thế nào là hư-thực ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. "khí hư thời bổ cho thực", tức là đợi cho khi nào khí đến dưới châm đã nóng mới thôi ; vì khí thực thời Nhiệt. "khí mãn thời làm cho tiết" tức là đời cho khi nào khí đến dưới châm lạnh mới thôi. Vì khí hư thời Hàn. --. "Uất tích thời trừ đi" tức là dùng châm cho tiết bỏ ác huyết.

"Tà thắng thời làm cho nó hư đi". Vậy khi rút châm ra đừng bỏ vết châm lại, để cho tà khí cứ theo đó mà tiết ra.

Như nói : "thong thả mà nhanh thời sẽ thực", tức là lúc rút châm thời thong thả, nhưng sau khi châm rút ra hết rồi , kíp vít ngay vết châm lại. Như nói : "nhanh mà trong thả thời sẽ hư" tức là rút châm ra nhanh, mà thong thả mới lấy tay vít lỗ châm lại.

Nói "thực với hư" tức là nhận xem khí đến dưới châm lạnh hay ấm thời biết là khí nhiều hay ít.

Khí ở con người hư hay thực, như có như không, phải yên tỉnh để nhận xét, nếu vội vàng không thể sao biết được.

Bịnh có gốc ngọn, trị bịnh cũng phải có gốc ngọn. Có phân biệt được gốc ngọn, mới mong trị được bịnh.

Hư thời làm cho thực, thực thời làm cho hư, về phép bổ tả phải giữ cho đúng.

Cái cốt yếu của sự hư thực, đối với phép dùng Cửu-châm, rất là tinh vi, uyên áo ; nhưng cũng đều theo cái lẽ đương nhiên thôi.

Trong khi hoặc bổ hoặc tả, thời sự khai hạp của khí cũng phải ứng theo (tức như trên đã nói).

Phàm chín thứ châm, danh hình đều không giống nhau, có thế mới đầy đủ được phương pháp bổ và tả.

Thích vào thực, muốn hư, hảy lưu châm, chờ âm-khí đến dưới châm nhiều rồi sẽ rút châm.

Như nói : "kinh khí đã đến, cần giữ đừng lỡ..." tức là đừng để cho khí lại thay đổi trái khác, mới mong khỏi bịnh.

Như nói : "sâu nông ở chí.." tức là đã biết rõ bịnh ở trong hay ngoài, để dùng châm hoặc sâu hoặc nông cho đúng.

Như nói : "xa gần như một" tức là lúc thích sâu hay nông phải có nhất định.

"Tay như nắm con hổ" là bảo dùng châm phải vững vàng, không nên hấp tấp.

Như nói : "THẦN không thể vào mọi vật..." là bảo người dùng châm phải yên tỉnh để xem xét bịnh nhân, không nên để tâm vào việc khác.

Vậy lúc cần châm để châm cho bịnh nhân, phải đang trong yên tỉnh, dùng mắt của mình trông vào mắt của bịnh nhân, khiến bịnh nhân chú ý vào mình, nhờ ở đó mà khí lưu hành được dễ dải.

--. BÌ (da) của người ứng với Trời ; NHỤC của người ứng với Đất ; MẠCH của người ứng với Người ; CÂN của người ứng với Thì (mùa) ; TIẾNG của người ứng với ÂM ; Âm-dương của người hợp với khí và ứng với Luật ; RĂNG và MẶT MẮT của người ứng với Tinh (sao) ; KHÍ ra vào của người ứng với Phong (gió) ; 9 KHIẾU và 365 LẠC ứng với Dã (khu-vực) – Cho nên châm số 1 để châm Bì ; châm số 2 để châm Nhục ; châm số 3 để châm Mạch ; châm số 4 để châm Cân ; châm số 5 để châm Cốt ; châm số 6 để điều Âm-dương ; châm số 7 để ích Tinh ; châm số 8 để trừ Phong ; châm số 9 để thông Khiếu, và trừ 365 khí ở các tiết. Vì vậy nên nói : " các châm đó đều có sở chủ".

Tâm-ý con người ứng với 8 gió (gió của 8 phương) ; KHÍ của con người ứng với Trời ; TÓC, RĂNG, TAI, MẮT, và NGŨ THANH của con người ứng với 5 âm, 6 luật ; ÂM-DƯƠNG, MẠCH, và KHÍ-HUYẾT của con người ứng với Đất ; CAN và MỤC của con người ứng với số Cửu (số 9) – (Can khai khiếu lên mắt, nên hợp gọi là "CAN MỤC". Can thuộc Mộc, Mộc sinh ra bởi số 3. 3x3 tức là số 9).

Án : Ở dưới tiết này, còn một ít tiết đếm được 123 chữ, theo bản chú giải của VƯƠNG-BĂNG, TRƯƠNG-ẨN-AM, và MÃ-NGUYÊN-ĐÀI đều công nhận là do bản chép rách nát, thiếu sót nên lộn xộn không thành câu kệ gì... đành khuyết bổ không chú giải. Nên đây dịch giả cũng thôi không dịch .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 55

TRƯỜNG THÍCH TIẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Thích gia không cần phải chẩn, chỉ nghe bịnh nhân nói cũng có thể thấu được bịnh tình.

Bịnh tại đầu, nhức đầu, dùng "tàng châm" [(1)] *để thích. Thích tới cốt, bịnh khỏi thời thôi : Phàm thích đừng làm thương đến cốt-nhục và bì. Bì là con đường để châm.* [(2)]

---

(1)-. "tàng" tức là dấu kín. Dấu kín cái châm đi để hơi hở mũi châm.

(2)-. Ở đầu, bì nhục rất mỏng, rất dể phạm vào xương. Cho nên phải khéo thế nào : thích đến xương mà không chạm vào xương ; thích nông ở ngoài bì mà không thương đến bì. Mà bì lại là con đường châm tất phải đi qua. Nông quá thời thương BÌ, sâu quá thời thương CỐT, lơ lửng ở giữa khoảng sâu nông thời lại thương NHỤC… Vậy thích ở đầu mới lại là điều kiện rất khó. Nếu đến với sự khó mà làm được không khó thời đối với cái dễ lại càng dễ… Thích gia có thể coi thường được sao ?

KINH VĂN

Phàm trị về Hàn-Nhiệt phải dùng âm-thích. Phương pháp âm-thích : thích vào chính huyệt một châm, thích vào bàng-huyệt bốn châm. Nếu bịnh nặng và lâu, nên điều trị Đại-tàng. Phàm thích Đại-tàng, nên thích ở lưng cho gần tới Tàng. Bởi Du-huyệt của Tàng ở lưng. Thích ở Du mà gần tới Tàng thời Tàng-khí với châm sẽ hợp nhau, mà chứng Hàn-nhiệt ở trong Phúc sẽ bài trừ hết. nhưng cái cốt yếu của phép thích, không nên để cho huyết ra quá nhiều, chỉ phát châm nông cho huyết ra ít thôi.

--. Trị chứng UNG-THŨNG (mụn, sưng, nát) nên thích ngay trên ung. Trông xem ung lớn hay nhỏ, để định sự thích sâu hay nông. Thích ung lớn nên cho ra nhiều huyết ; thích ung nhỏ nên để nông châm. Phải giữ châm cho thật ngay, đừng để phạm đến thịt lành. Thích vừa đúng chỗ có máu mủ thì thôi.

--. Bịnh tại Thiếu-phúc có vật uất tích. Nhân ở Thiếu-phúc, chỗ nào da "cồn dầy" lên thời thích. Lại thích ở 2 bên đốt xương sống thứ 4, thích ở 2 bên Yêu-cốt, hai bên Hiếp-lặc… Để dẫn cho Nhiệt-khí ở trong Phúc do dưới châm mà tiết ra.

Bịnh tại Thiếu-phúc, phúc thống không đại tiểu tiện được, gọi là SÁN. Thích ở Thiếu-phúc, hai đùi, yêu, và khoả cốt…. thích để mũi châm lâu sẽ rút ra, nhiệt khí tiết ra hết bịnh sẽ khỏi.

--. Bịnh tại CÂN, cân rút, khớp đau, không thể đi được gọi là CÂN-TÝ. Vì thế phải thích ở trên Cân, thích ở khoảng phận nhục, nhưng không được để trúng vào xương. Cân đã thư, bịnh sẽ hết ; cân đã nóng, bịnh sẽ khỏi, và thôi không phải thích nữa.

--. Bịnh tại CƠ-PHU, cơ phụ đều đau, gọi là CƠ-TÝ. Bịnh này gây nên bởi Hàn-thấp, phải thích ở đại-phận-nhục. châm nhiều huyệt và sâu, để cho khí nhiệt dẫn đến. Nhưng đừng làm thương đến cân-cốt, sẽ biến thành chứng NAN-HOÁN (tay chân rã rời, bất toại bên tả, hoặc bên hữu). Chờ bao giờ các phận nhục nhiệt đều, bịnh sẽ khỏi, và thôi không phải châm.

--. Bịnh tại CỐT, cốt nặng không thể cử động được. Cốt tuỷ toan thống, do Hàn-khí phạm vào, gọi là CỐT-TÝ. Phải thích sâu, đừng làm thương đến Mạch và Nhục. Khi nào trong cốt nóng đều, bịnh khỏi, sẽ thôi không phải châm.

Có chứng bịnh, lúc mới thường mỗi năm phát sinh một lần ; dần dần nếu không chữa, đến mỗi tháng một lần, hoặc ba bốn lần… gọi là bịnh ĐIÊN. Thích ở các phận nhục, các mạch. Nếu không có chứng Hàn, thời dùng châm để làm cho điều hoà, bịnh khỏi sẽ thôi không phải châm.

--. Bịnh thuộc về PHONG, vừa hàn vừa nhiệt. Nhiệt hãn thoát ra, mỗi ngày vài lần. Trước hảy thích ở các phận lý, lạc mạch. Nếu hãn vẫn ra, mà vẫn cứ vừa hàn vừa nhiệt, thời 3 ngày thích 1 lần ; thích tới trăm ngày thì thôi [(1)]

---

(1)-. Đương lúc bịnh phát mà hãn ra, đó là bởi tà với chính cùng xung đột nhau ; nếu vì thích mà hãn ra đó là vì làm cho có hãn, để tà theo hãn mà tiết ra.

Bịnh ĐẠI-PHONG (tức LỆ-PHONG) các khớp xương nặng nề ; râu, mày rụng. Vì vậy thích ở CƠ-NHỤC, để cho hãn ra, quá một trăm ngày, thích ở cốt tuỷ, để cho hãn ra, một trăm ngày. Tất cả trước sau hai trăm ngày (200) được râu và lông mày lại mọc, sẽ thôi không châm nữa. [1]

(1)-. Đại-phong hay Lệ (lại) phong, tức là chứng PHONG HỦI. Nó do cơ nhục mà thẳng phạm vào cốt tuỷ, nên cốt tiết nặng nề. Vì nó ở bộ phận cơ nhục, mà nhằm đúng vào nơi huyết-khí của 2 mạch Xung, Nhâm nên râu và lông mày rụng. Vì tà thoạt tiên phạm vào cơ nhục nên thích ở cơ nhục trước để lấy hãn ; qua một trăm ngày rồi mới thích vào bộ phận cốt tuỷ để lấy hãn lại thêm một trăm ngày nữa, cộng lại là 200 ngày mới thôi không thích.

Án : theo phép "thích vào cốt đừng làm thương đến tuỷ", giờ thì cái độc của "LẠI PHONG" nó vào quá sâu nên thích vảo tuỷ mới 100 ngày, mà không đến nổi quá tiêu thước, đó tức là đúng với nghĩa câu : "hữu cố, vô vẫn : có bịnh, bịnh sẽ chịu, không chết" vậy ./.

-- o0o --

CHƯƠNG 56

BÌ BỘ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. *Trẫm nghe BÌ (da) có phận bộ ; MẠCH có kinh-kỷ ; CÂN có kết-lạc ; CỐT có độ lượng… Chủ về bịnh đều có khác nhau. Vậy tả hữu, trên dưới, và âm-dương ở đâu, sinh ra bịnh trước hay sau thế nào, xin cho biết rõ ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *Muốn biết BÌ-BỘ, phải dùng kinh-mạch để ghi nhớ. Các kinh khác đều như vậy.* (1)

---

(1)-. Luồng mạch đi thẳng mà ở sâu gọ là KINH ; luồng mạch nổi hiện lên ở trong da là LẠC. Muốn biết phận bộ của BÌ, nên nhận ở Lạc-mạch là cái mình có thể trông thấy được để phân biệt. Nhưng vẫn phải lấy kinh mạch làm tiêu chuẩn. Bởi "LẠC" chỉ là con đường "nhánh" của "KINH". Như kinh mạch của Phế, dẫn đi ở khoảng Ngư-Tế, Thiên-trạch, Nhu-lặc, vậy ta cứ do ở các nơi đó để tìm nhận lạc-mạch của Phế. Mà cái "bì" ở bên ngoài nơi lạc mạch hiện lên đó, tức là bộ phận của PHẾ làm chủ. Ta trông sắc nó, nếu xanh nhiều là thuộc Hàn ; hoàng hoặc xích là thuộc Nhiệt. Lạc hư thời dẫn vào Kinh ; kinh mãn thời ký túc luôn vào Phế-tạng… Mười hai kinh kia đều như vậy.

KINH VĂN

Dương-lạc của Dương-minh gọi là HẠI-PHI. Trên dưới (tức Thủ Túc Dương-minh) cũng một phép xét nhận. Hể thấy trong bộ phận, có "phù-lạc" hiện lên, tức là lạc của Dương-minh. Trông xem sắc của nó, nếu xanh nhiều là "thống", đen nhiều là "tý", hoàng và xích là nhiệt, trắng nhiều là hàn. Nếu 5 sắc đều hiện là vừa hàn vừa nhiệt. Ở Lạc mà thịnh nhiều, sẽ dẫn vào Kinh. (1)*. Dương chủ về bịnh ở ngoài. Âm chủ về bịnh ở trong.* (2)

---

(1)-. Phàm tà trúng vào con người, bắt đầu từ bì-phu, rồi đến Lạc-mạch. Nếu cứ lưu ở đó, sẽ truyền vào kinh. Nên nhận xét cái sắc của phù-lạc ở bì bộ, có thể biết được chứng hậu ra sao. – Tà ở lạc đã thịnh mà không "tả" bỏ đi, nó sẽ dẫn vào kinh. Tà ở bộ phận của Dương-minh, sẽ phát sinh chứng hậu của Dương-minh, tại các kinh kia cũng vậy.

(2)-. Đây nói về kinh-lạc cũng chia ra âm-dương, nội ngoại. Kinh nói : "nội" có âm dương, "ngoại" cũng có âm dương. Về ngoại, bì phu là Dương, cân cốt là Âm. Cho nên hiện ra ở ngoài bì phu là Lạc, thuộc Dương ; mà chủ về bịnh ở bên ngoài. Chẳng vào trong khoảng cân cốt là Kinh, thuộc âm. Mà chủ về bịnh ở bên trong.

KINH VĂN

Dương-lạc của Thiếu-dương gọi là KHU-CHÌ. Trên dưới cùng một phương-pháp. Hể thấy trong bộ phận có "phù-lạc" hiện lên, tức là Lạc của Thiếu-dương. Lạc thịnh thời dẫn vào kinh. Cho nên Dương thời chủ dẫn vào, ở Âm thời chủ dẫn ra, để lại thấm vào trong. Các kinh khác đều như vậy. (1)

---

(1)-. Đoạn này lại nói về kinh-khí từ trong mà dẫn ra ngoài. 5 Tạng trong hợp với 6 khí, tức là âm dương của đất ; 6 kinh ngoài hợp với 6 khí, tức là âm dương của trời. 6 khí của trời hợp với 5 hành của đất ở dưới ; 5 hành của đất hợp lên 6 khí của trời. Vì vậy, khí của 6 kinh ở ngoài, theo khí Dương mà dẫn vào trong ; khí của kinh mạch ở trong, theo khí Âm mà dẫn ra ngoài. Ra tới bì phu, lại do bì phu mà dẫn vào cơ nhục, cân cốt, để thấm nhuần vào Mạc-nguyên của Tạng-phủ, rồi lại suốt thẳng vào Tạng-phủ. Đó là sự tuần hoàn của kinh-mạch.

KINH VĂN

Dương-lạc của Thái-dương gọi là QUAN-KHU. Trên dưới cùng môt phương pháp. Hể thấy trong bộ phận có phù lạc hiện lên, tức là lạc của Thái-dương. Lạc thịnh thời dẫn vào kinh.

Âm-lạc của Thiếu-âm gọi là KHU-NHU. Trên dưới cùng một phương pháp. Hể thấy trong bộ phận có phù lạc hiện lên, tức là Lạc của Thiếu-âm. Lạc thịnh thời dẫn vào kinh. Khi dẫn vào kinh, qua Dương-bộ để rót vào kinh ; khi dẫn ra, do Âm-bộ rót vào trong cốt. (1)

---

(1)-. Đoạn này nói về sự tuần hoàn của mạch-khí, do kinh dẫn ra, lại từ ngoài dẫn vào mà rót vào cốt, nên lại thuật lại cho rõ.

Án : câu "*khi dẫn vào kinh, qua Dương-bộ để rót vào kinh...."* Đó là nói về tà khí từ ngoài dẫn vào. Câu "*khi dẫn ra, do Âm-bộ rót vào trong cốt.."* đó là nói về chính-khí từ trong dẫn ra ngoài.

KINH VĂN

Âm-lạc của Tâm-chủ gọi là HẠ-KIÊN. Trên dưới cùng phương pháp. Hể thấy trong bộ phận có phù-lạc hiện lên, tức là lạc của Tâm-chủ. Lạc thịnh thời dẫn vào kinh – ("trên" tức Thủ Quyết-âm Tâm-chủ ; "dưới" tức Túc Quyết-âm CAN).

Âm-lạc của Thái-âm gọi là QUAN-CHẬP. Trên dưới cùng phương pháp. Hể thấy trong bộ phận có phù-lạc hiện lên, tức là lạc của Thái-âm. Lạc thịnh thời dẫn vào kinh.

Phàm lạc-mạch của 12 kinh, đều có hiện ra ở bì-bộ.

Xem đó thời biết : trăm bịnh khi mới phát sinh đều trước từ bì mao. Tà trúng vào nó thời tấu lý mở ra. Tấu lý mở ra thời phạm vào Lạc-mạch. Nếu cứ để nó ở đó mà không tả bỏ đi, thời nó sẽ truyền kinh. Vào kinh mà vẫn để vậy, thời nó lại truyền vào Phủ và ký túc ở TRƯỜNG-VỊ.

Tà khí mới phạm vào bì mao, thời các chân lông đều "sẩn" cả lên, rồi tấu lý mở ra mà dẫn vào lạc. Khi vào lạc thời lạc mạch thịnh, sắc biến đi. Khi dẫn vào kinh thời khí của Tạng-phủ bị hư mà lõm xuống ; nếu lưu ở khoảng cân cốt, hàn nhiều thời cân rút, cốt đau, nhiệt nhiều thời cân trùng, cốt tiêu, thịt sút, xương khoai nứt nẻ ; lông tóc cứng thẳng, các bại chứng đều phát sinh.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. *Mười hai bộ của BÌ, phát sinh bịnh thế nào ?*

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. *BÌ là bộ phận của mạch. Tà phạm vào bì thời tấu lý mở ra, do đó tà phạm vào lạc-mạch ; lại do lạc-mạch phạm vào kinh-mạch. Kinh mạch mãn thời phạm vào Tạng-phủ. Vậy biết : Bì cũng có bộ phận, vì khí bất cập mới gây bịnh, nên bịnh lớn. ./.*

-- o0o --

CHƯƠNG 57

KINH LẠC LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :
--. Lạc-mạch hiện ra 5 sắc khác nhau. Sở dĩ có sự không giống nhau đó, là vì sao ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Kinh có thường sắc, còn lạc thời biến dịch rất thông thường.
--. Thế nào là thường ?
--. Tâm đỏ, Phế trắng, Can xanh, Tỳ vàng, Thận đen. Đó là mạch sắc thường của các kinh.
--. Âm-dương của Lạc có ứng với Kinh không ?
--. Sắc của Âm-lạc có ứng với kinh. Sắc của Dương-lạc biến đổi không thường, theo 4 mùa mà dẫn đi. (1)

---

(1)-. Đây nói về âm-lạc ứng với kinh mạch mà thành 5 sắc ; Dương-lạc theo 4 mùa mà thành 5 sắc. – Âm-lạc tức là Lạc của 6 âm kinh, ứng với kinh của 5 Tạng, đều có thường sắc mà không biến đổi ; Dương-lạc là lạc của 6 Dương kinh, theo với sắc của 4 mùa để biến đổi… đó đều là cái lẽ thường của 4 mùa 5 hành mà đều là vô bịnh. Nếu ở trong 4 mùa mà lạc của 5 Tạng thấy hiện ra xanh đen thời là Hàn, vàng đỏ thời là Nhiệt.

VƯƠNG-TẤN-PHƯƠNG nói : "*Dương là thiên-khí, chủ về bên ngoài ; Âm là Địa-khí, chủ về bên trong. Sáu Phủ là Dương, ngoài ứng với khí Tam-dương ; 5 Tạng là Âm, trong hợp 5 Hành của Đất. Vì vậy Dương-lạc theo 4 mùa của Trời, nên sắc biến đổi không thường mà bên trong thời thông với 5 Tạng. 5 Tạng trong ứng với 5 Hành, mà ngoài hợp với Tam-dương. Đó là sự "hổ tương" giao hợp của Tạng-phủ, Âm-dương.*

KINH VĂN

Hàn nhiều thời "đọng rít", đọng rít thời hiện ra sắc xanh và đen ; Nhiệt nhiều thời "loãng chảy". Loãng chảy thời hiện ra sắc vàng và đỏ. Nếu 5 sắc cùng hiện ra một lúc, sẽ thành bịnh vừa Hàn vừa Nhiệt.

(*)-. (**Án** : "đọng rít" nguyên Hán văn là "ngưng sáp". Còn "loãng chảy" nguyên Hán-văn là "cháo trạch". Dịch nghĩa như vậy, chỉ là "gượng". Vậy về sau, xin cứ dịch nguyên-âm cho tiện.,.)

-- o0o --

CHƯƠNG 58

KHÍ HUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe khí-huyết, có ba trăm sáu mươi lăm huyệt (365) để ứng với 1 năm, xin cho biết ró ra làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. BỐI với TÂM cùng rút nhau mà đau, nên trị ở THIÊN-ĐỘT, THẬP-CHUỲ với THƯỢNG-KỶ. (Thượng-kỷ tức Vị-quản, Hạ-kỷ tức QUAN-NGUYÊN (1)

---

(1)-. Trên đây nói Tâm, tức bao quát cả Tâm-hung. Bối thuộc Dương, Phúc thuộc Âm. Đốc-mạch vòng ở lưng "tổng đốc" toàn thể khí Dương ở thân hình ; Nhâm-mạch vòng ở Phúc ; "thống nhậm" toàn thể khí Âm ở thân hình.— Đoạn này chỉ nói về hai khí âm-dương đều thuộc về chuyên chủ của 2 mạch ĐỐC, NHÂM rồi mới nói đến khí của Âm-dương đều có huyệt riêng làm nơi phát nguyên cả.

KINH VĂN

Tà khí ở Bối và Hung, nó liên lạc với âm dương, tả hữu như vậy, phát sinh ra bịnh tiền hậu đau và rít, Hung-hiếp đau không thể thở, không thể nằm, hơi ngược lên, ngắn hơi và thiên thống. Mạch của nó "phình to ra". Lệch sang Cầu-mạch, chẳng qua Hung, Hiếp, rẽ vào Tâm, xuốt lên Cách, vòng lên vai, qua THIÊN-ĐỘT, lệch xuống dưới vai, hỗ giao ở dưới Thập-chùy (đốt xương sống thứ 10).

--. <u>Về Tàng-du có năm mươi huyệt</u> (mỗi Tàng có 5 huyệt. 5x5 là 25 huyệt. Mỗi huyệt lại chia làm tả hữu hai huyệt, nên mới thành 50 huyệt).

--. <u>Phủ-du bảy mươi hai huyệt</u> (1)

Sáu Phủ, mỗi Phủ 6 huyệt ; 6x6 =36 huyệt ; mỗi huyệt lại chia làm tả hữu 2 huyệt nên mới thành 72 huyệt.

--. <u>Nhiệt-du năm mươi chín huyệt.</u>

Ở trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt thành 25 huyệt ; Đại-trữ, Ưng-du, Khuyết-bồn, Cốt-du, mỗi huyệt có 2 thành 8 huyệt ; Khí-nhai, Tam-lý, Cự-hư, Thượng-hạ-liêm, mỗi huyệt có 2 thành 8 huyệt ; Vân-môn, Ngu-cốt, Tủy-không, Uỷ-trung, mỗi huyệt có 2 thành 8 huyệt. Bên cạnh Du của 5 Tạng đều có 2 huyệt, thành 10 huyệt. Hợp cả lại thành 59 huyệt.

--. <u>Thuỷ-du năm mươi bảy huyệt</u>

Trên xương khu 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt thành 25 huyệt. Trên Phục-thố đều có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt, trên khoả đều có 1 hàng, mỗi hàng có 6 huyệt, thành 12 huyệt (trên Phục-thố 2 bên thành 20 huyệt). Tổng cộng thành 57 huyệt. Trở lên cộng 116 huyệt.

--. <u>Trên đầu 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt, thành 25 huyệt.</u>

Trên đây lại nói về huyệt của NHIỆT-DU một lần nữa, vì Nhiệt-du cũng tức là KHÍ-HUYỆT. Do ở nó « có thể lấy khí, có thể tả nhiệt » ; lại có thể khiến nhiệt-tà theo khí mà tiết ra, cho nên dưới đây lại nói : « nhiệt-du tại khí huyết ».

- *Hai bên Trung-lữ đều có 5, thành 10 huyệt.*
- *Trên 2 bên Đại-chuỳ đều có 1 thành 2 huyệt.*
- *Phù-bạch bên đồng tử mắt có 2 huyệt.*
- *Lưỡng-bể áp 2 huyệt.*
- *Độc-tỵ 2 huyệt.*
- *huyệt Đa-sở-văn ở sau tai, 2 huyệt.*
- *Hạng trung-ương 1 huyệt.*
- *Trẩm-cốt 2 huyệt.*
- *Thượng-quan 2 huyệt.*
- *Đại-nghinh 2 huyệt.*
- *Hạ-quan 2 huyệt.*
- *Thiên-trụ 2 huyệt.*
- *Cự-hư, Thượng-hạ-liêm, 4 huyệt.*
- *Khúc-nha 2 huyệt.*
- *Thiên-đột 1 huyệt.*
- *Thiên-phủ 2 huyệt.*

- *Thiên-dũ 2 huyệt.*
- *Phù-đột 2 huyệt.*
- *Thiên-song 2 huyệt.*
- *Kiên-giải 2 huyệt.*
- *Quan-nguyên 1 huyệt.*
- *Uỷ-dương 2 huyệt.*
- *Kiên-trinh 1 huyệt.*
- *Âm-môn 1 huyệt.*
- *Tề 1 huyệt.*
- *Hung-du 12 huyệt.*
- *Bối-du 2 huyệt.*
- *Ưng-du 12 huyệt.*
- *Phận-nhục 2 huyệt.*
- *Khoả-thượng-hoành 2 huyệt.*
- *Âm-dương-kiêu 4 huyệt.*

--. Thuỷ-du ở các phận nhục ; Nhiệt-du tại khí-huyết ; Hàn-nhiệt-du tại lưỡng-hài. (1)

---

(1)-. Đoạn này nói : « cái tà hàn nhiệt, đều do khí-phận mà ra. – Trăm bịnh khi mới phát sinh, đều phát sinh bởi phong, vũ, hàn, thử. PHONG với THỬ là Dương-nhiệt của Trời, VŨ với THUỶ là khí âm-hàn của Đất. Cảm cái khí hàn nhiệt của trời-đất, thời phát bịnh tại âm dương của con người. Vậy cái tà ở khí phận phải do khí phận mà ra, nên thiên này gọi là KHÍ HUYỆT LUẬN. Đó là nói : trở lên 365 độ, để ứng với cái khí số của Chu-thiên, để mà « thủ khí » và « tả tà ». « Các phận nhục » tức là đại tiểu phận nhục và khí phận ở bì phu cơ tấu. « Khí huyết » tức là nơi Vinh vệ, khí huyết « rót » cả vào đấy.

« Lưỡng hài » và « Áp-trung » 2 huyệt, tức là huyệt Dương-lăng-toàn của Túc Thiếu-dương.

Phàm khí của 11 Tạng, Phủ đều « thủ-quyết » ở Đởm. Vì Thiếu-dương chủ về cái khí sơ sinh. Cho nên về khí hàn nhiệt, chuyên « lấy » ở Lưỡng-hài và Áp-trung... Đủ chứng tỏ rằng : dù ở Tạng, dù ở Phủ, cái tà hàn nhiệt đều theo khí của Thiếu-dương để thăng giáng.

KINH VĂN

--. Áp-trung 2 huyệt.

--. Một huyệt Đại-cấm (cấm rất ngặt) 25 thích ở dưới huyệt Thiên-phủ 5 tấc. (1)

---

(1)-. Huyệt này tức là huyệt NGŨ-LÝ thuộc Thủ Dương-minh Đại-trường kinh. Nếu thích ở huyệt này 25 thích thời khí của 5 Tạng sẽ kiệt mà chết, nên phải ĐẠI CẤM.

Tổng cộng 365 huyệt, đều là nơi dùng để châm thích.

Án : Từ huyệt Thiên-đột, Thập-chuỳ, Thượng-kỷ, Quan-nguyên... đến Áp-trung, cộng được 364 huyệt, mà tựu trung còn có nhiều chỗ trùng phức, chắc vì lâu ngày sách vở rách nát thiếu sót, nên mới thành như vậy. Nhưng cũng không biết kê cứu vào đâu để bổ khuyết chỗ đó. Nên trên đây đành để là một đoạn khuyết-nghi.

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói :

--. Trẫm đã được biết rõ khí huyệt ở những nơi đâu, nhờ có cách dùng châm rất được dễ dàng. Nhưng còn Tôn-lạc và Khê, Cốc tương ứng như thế nào, xin cho biết...

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tôn-lạc có 365 huyệt hội, cũng để ứng với một năm, vừa để thông Vinh-vệ, có khi lại sinh những bịnh lạ lùng.

Nếu vinh-vệ bị ngừng đọng. Vệ tán, vinh ràn, khí kiệt, huyết nghẽn, sẽ : bên ngoài phát hàn nhiệt ; bên trong sẽ thành thiểu khí... Phải tả ngay đừng chậm, để cho vinh vệ lại được giao thông. Vậy thấy sắc Lạc hiện lên thời tả ngay, không cần phải xét đến « sở hội » (1)

---

(1)-. Tôn-lạc bên ngoài thông với bì-phu, bên trong liền với kinh mạch đê giao thông với vinh-vệ. Cho nên hể tà phạm vào, thời vinh vệ ngừng đọng, không thể cùng lưu hành được với nhau, do đó khí bị kiệt mà huyết bị nghẽn. Tà khí ở bên ngoài thời phát hàn nhiệt ; ở bên trong thời thành thiểu khí. Phải dùng châm tả ngay đi, để cho vinh vệ được giao thông. Vậy hể thấy chỗ nào huyết lưu sắc biến thời thích ngay không cần phải hỏi huyệt hội của nó ở đâu nữa.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Xin cho biết huyệt-hội của KHÊ, CỐC thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nơi đại-hội của Nhục gọi là CỐC. Nơi tiểu-hội của nhục gọi là KHÊ. ở trong khoảng phận nhục và nơi hội của Khê, Cốc là để hành Vinh-vệ, để tụ hội đại-khí. (1)

---

(1)-. Về nhục (thịt) có chia ra đại-phận và tiểu-phận. Đại-phận như thịt ở cánh tay, bắp đùi, đều có giới hạn, tiểu-phận như bên trong cơ nhục đều có văn-lý (thớ, khe). Nhưng đường lối dù khác nhau mà vẫn cùng hội họp với nhau. Vậy cái nơi đại phận, tức là cái nơi đại hội ; mà nơi tiểu phận, tức là nơi tiểu hội. Trong khoảng « phận hội » đó cốt để giao thông cái khí của Vinh-vệ. nên mới gọi là KHÊ, CỐC.

Đại-khí tức là TÔNG-KHÍ.

Án : Vinh-khí phát sinh từ Trung-tiêu do các chất tinh của thuỷ-cốc chảy ràn vào trong mạch, phân tán ra ngoài mạch. Cái thứ chuyên ở Kinh, thời dẫn đi ở trong KINH-TOẠI (luồng mạch). Kinh-toại tức là đại lạc của Vị, cùng một công dụng với các đại-lạc của 5 Tạng, 6 Phủ ; vậy vinh-khí có một phần lưu hành ở trong mạch, cũng lại có một phần lưu hành ở ngoài mạch, lại có một phần cùng với TÔNG-KHÍ, phát sinh bởi kinh-toại của VỊ, rồi rót vào đại lạc của 5 Tạng để dẫn ra ngoài khoảng cơ tấu. Hai thứ khí đó vẫn cùng hội họp, cho nên nói : « *để hành vinh-vệ, để hội đại-khí* ».

Tiết trên nói về Vinh-khí ở trong mạch, cùng Vệ-khí giao thông ở khoảng Tôn-lạc. Tiết này nói về cái vinh-khí phân tán, cùng với vệ-khí, tông-khí, đại hội ở ngoài phận nhục. Nghĩa là vệ-khí thông vào trong mạch, và vinh-khí dẫn hành ở ngoài mạch vậy.

KINH VĂN

Tà nhiều, khí nghẽn, mạch nhiệt, nhục bại, vinh vệ không lưu hành được, sẽ phải hoá thành mủ ; trong làm tiêu hao cốt tuỷ, ngoài làm nứt vỡ bọng chân.... Rồi lưu mãi ở các khớp xương, sẽ cùng gây nên tật bịnh.

Hàn tích ở bên trong vinh vệ không thuận, thịt nhăn, gân co, khuỷu tay không ruỗi ra được. Bên trong thành chứng CỐT-TÝ ; bên ngoài thành chứng BẤT-NHÂN. Gọi là « bất túc » đó là bởi khí đại hàn ngừng trệ ở khê, cốc mà gây nên.

Khê và cốc, 365 huyệt hội cũng để ứng với một năm. Nếu khí vít tầm thường, chỉ tràn lan đi lại ở trong mạch, châm nhẹ có thể tới, thời phép châm cũng như các nơi khác.

Vậy về mạch tôn-lạc cũng còn thứ khác hẳn với kinh mạch. Nếu huyết thịnh cần phải tả bỏ đi, cũng có 365 mạch, đều rót vào lạc, rồi lại truyền sang 12 lạc mạch, chứ không chỉ riêng 14 mạch lạc mà thôi. (1)

---

(1)-. Đây là nói : ngoài 14 mạch lạc, lại còn 12 mạch lạc.

Mười bốn mạch lạc, tức là mạch của tạng-phủ và 2 mạch Nhâm-Đốc. Cộng với 14 đại mạch. Còn 12 mạch lạc tức là chính kinh của 12 tạng, phủ. Vậy là 12 chính kinh với 14 đại lạc cùng thông, mà 14 đại lạc lại cùng 365 lạc cùng thông. Sự giao thông rất phức tạp, nếu không tinh, không sao nhớ được .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 59

KHÍ PHỦ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

<u>Mạch khí của TÚC THÁI-DƯƠNG</u> phát ra 78 huyệt.

Hai đầu lông mày mỗi bên 1 huyệt. Từ khoảng tóc tới cổ khoảng 3 tấc rưỡi, bên cạnh có 5 huyệt cùng cách nhau 3 tấc.

Thấy phù-khí hiện lên ở trong Bì (da) có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt, 5x5 thành 25 huyệt. Hai bên đại cân ở cổ, mỗi bên có 1 huyệt ; hai bên Phong-phủ mỗi bên có 1 huyệt. Từ Hiệp-bối trở xuống đến Cầu-vỹ 21 tiết, khoảng đốt thứ 15, đều có 1 huyệt ; Du của 5 Tạng, mỗi tạng đểu có 5 Du ; Du của 6 Phủ, mỗi phủ đều có 6 Du. Từ Uỷ-trung trở xuống đến cạnh Túc tiểu-chỉ đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của TÚC THIẾU-DƯƠNG</u> phát ra 62 huyệt.

Trên 2 góc đầu (giác) mỗi bên đều có 2 huyệt ; từ mắt thẳng lên Phát-tế, đều có 5 huyệt ; phía trước tai đều có 1 huyệt. Dưới Nhuệ-phát đều có 1 huyệt ; dưới Khách-chủ-nhân đều có 1 huyệt ; chỗ lõm phía sau tai đều có 1 huyệt ; ở Hạ-quan đều có 1 huyệt ; dưới tai phía sau Nha-sa (quai hàm) đều có 1 huyệt ; ở Khuyết-bồn đều có 1 huyệt ; ở dưới nách 3 tấc, từ Hiệp đến Khư, 8 khoảng, đều có 1 huyệt ; bên cạnh Bể-khu đều có 1 huyệt ; từ đầu gối đến ngón chân thứ hai đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của TÚC DƯƠNG-MINH</u> phát ra 68 huyệt.

Đầu, trán và cạnh Phát-tế đều có 3 huyệt ; hai bên Cầu-cốt-không đều có 1 huyệt ; nơi cốt không của huyệt Đại-nghinh, đều có 1 huyệt ; tại Nhân-nghinh đều có 1 huyệt ; tại Khuyết-bồn ngoài cốt-không đều có 1 huyệt ; tại Ưng-trung-gian đều có 1 huyệt. Bên ngoài Cưu-vỹ, phía dưới vú 3 tấc, giáp Vị-uyển đều có 5 huyệt ; giáp Tề-quảng 3 tấc đều có 3 huyệt ; tại Khí-nhai động mạch đều có 1 huyệt ; tại trên Phục-thố, đều có 1 huyệt ; từ Tam-lý trở xuống đến ngón chân giữa đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của THỦ THÁI-DƯƠNG</u> phát ra 36 huyệt.

Phía trong đầu mắt đều có 1 huyệt ; phía ngoài mắt đều có 1 huyệt ; dưới Cẩu-cốt đều có 1 huyệt ; trên vành tai đều có 1 huyệt ; trong tai đều có 1 huyệt ; tại trên Khúc-dịch đều có 1 huyệt ; tại chỗ lõm trên Trụ-cốt đều có 1 huyệt ; tại Kiên-giải đều có 1 huyệt ; dưới Kiên-giải 3 tấc đều có 1 huyệt ; từ khuỷu tay xuống đến cuối ngón tay út đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của THỦ DƯƠNG-MINH</u> phát ra 22 huyệt.

Từ Tỵ-không, Ngoại-liêm đến trên cổ đều có 2 huyệt ; tại Đại-nghinh côt không đều có 1 huyệt ; tại nơi hội của Trụ-cốt đều có 1 huyệt ; tại nơi hội của Ngu-cốt, đều có 1 huyệt ; từ khuỷu tay trở xuống đến cuối ngón tay cái đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của THỦ THIẾU-DƯƠNG</u> phát ra 32 huyệt.

Dưới Cửu-cốt đều có 1 huyệt ; sau lông mày đều có 1 huyệt ; trên « giác » đều có 1 huyệt ; phía sau Hạ-hoàn-cốt đều có 1 huyệt ; giữa cổ, phía trước huyệt của Túc Thái-dương, đều có 1 huyệt ; tại cạnh Phù-đột đều có 1 huyệt ; tại Kiên-trinh đều có 1 huyệt ; tại dưới Kiên-trinh khoảng dưới 3 tấc đều có 1 huyệt ; từ khuỷu trở xuống đến cuối ngón tay vô danh đều có 6 Du.

<u>Mạch khí của ĐỐC MẠCH</u> phát ra 28 huyệt.

Khoảng giữa cổ đều có 2 huyệt ; sau Phát-tế có 8 huyệt ; tại giữa mặt có 3 huyệt ; từ Đại-chuỳ trở xuống đến Cầu-vỹ và bên cạnh có 15 huyệt ; về phép kiểm nhận Tích-chuỳ (đốt xương sống) từ Đại-chuỳ trở xuống đến Để-cốt, cộng 21 đốt (trên Đại-chuỳ còn 3 đốt nữa, cộng thành 24 đốt, có người nói là ứng với 24 khí).

<u>Mạch khí của NHÂM MẠCH</u> phát ra 28 huyệt.

Khoảng giữa Hầu 2 huyệt ; tại Ung-trung-cốt, Hãm-trung đều có 1 huyệt ; tại dưới Cưu-vỹ 2 tấc tại vị-uyển 5 tấc, từ Vị-uyển trở xuống đến Hoành-cốt một tấc rưỡi linh 1 phân, đó là Phúc-mạch-pháp vậy (phép chẩn mạch tại Phúc-bộ). tại Hạ-âm riêng có 1 huyệt ; dưới môi có 1 huyệt ; tại lợi răng có 1 huyệt.

<u>Mạch khí của XUNG MẠCH</u> phát ra 22 huyệt.

Ngoài Cưu-vỹ mỗi bên đều nửa tấc, đến khoảng rốn, cùng cách nhau 1 tấc đều có 1 huyệt. Từ bên cạnh rốn trở xuống, mỗi bên đều 5 phân, đến Hoành-cốt một tấc, có 1 huyệt. Đó là Phúc-mạch-pháp vậy.

<u>Mạch của TÚC THIẾU-ÂM</u> phát ra ở dưới lưỡi.

Cấp mạch ở mao-trung QUYẾT-ÂM, đều có 1 huyệt.

<u>THỦ THIẾU-ÂM</u> đều có 1 huyệt.

<u>ÂM-DƯƠNG-KIỀU</u> đều có 1 huyệt.

Mạch khí phát ra ở Thủ, Túc Ngư-tế, cộng 365 huyệt.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 60

CỐT KHÔNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trẩm nghe : PHONG là một thứ bắt đầu sinh ra trăm bịnh. Dùng châm để điều trị nên như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong từ ngoài vào người rét run, hãn ra đầu nhức, mình nặng, ố hàn. Nên trị tại Phong-phủ, làm cho âm-dương điều hoà. Bất túc thời bổ, hữu dư thời tả.

Đại phong phạm vào người, hãn ra. Cứu ở huyệt Y-hy. Huyệt Y-hy tại dưới Bối, cách đường xương sống 3 tấc ; lấy tay áp mạnh vào, bảo bịnh nhân kêu to lên 2 tiếng : Y-hy huyệt sẽ bật lên ở dưới tay.

Nếu thấy gió mà ghê gió : thích ở đầu lông mày.

Nếu gáy đau không gối được, thích ở khoảng Hoành-cốt tại trên vai.

Nếu lưng đau như gãy xuống, dùng tay buông thõng xuống, ngang với đầu khuỷu tay, chiếu ra xương sống, sẽ cứu ở đấy.

Đại phong phạm vào người, khiến cho gáy cổ đau, nên thích ở Phong-phủ. Huyệt Phong-phủ tại Thượng-chuỳ (Phong-phủ tức là huyệt của Đốc mạch).

Đau ở Biểu-lạc, quí hiếp, rút ra thiếu-phúc, vừa đau vừa trướng, thích ở huyệt Y-hy.

« YÊU » đau không thể cúi ngữa, đau rút xuống âm-noãn : thích ở BÁT-GIAO.

Chứng THỬ LẬU, phát hàn nhiệt, thích ở Hàn-phủ. Huyệt Hàn-phủ lại gần huyệt Giải-vinh ở gần đầu gối. Nếu muốn lấy huyệt Uỷ-trung tại sau gối (khuỷu, kheo) thời bảo đứng « vái » (vì đứng vái thì ưỡn thẳng kheo ra, dễ lấy huyệt) ; muốn lấy ở Túc-lâm thì bảo quì (Túc-lâm tức huyệt Dũng-toàn. Quì thời chìa hẳn lòng bàn chân ra, thấy được huyệt ngay).

#. NHÂM MẠCH : phát sinh từ phía dưới Trung-cực, lên tới Mao-tế, vòng Phúc-lý, lên Quan-nguyên, đến yết hầu, qua mép (môi) vòng lên mắt.

#. XUNG MẠCH : phát sinh từ khí-nhai, cùng với kinh Thiếu-âm, qua Tề dẫn lên đến Hung thời chia đi.

--. Nhâm mạch mắc bịnh ở con trai bên trong kết thành 7 chứng SÁN ; con gái sinh chứng ĐÁI-HẠ và GIẢ-TỤ.—Xung mạch mắc bịnh khí nghịch và Lý-cập. – Đốc mạch mắc bịnh, xương sống cứng và đau như gãy.

#. ĐỐC MẠCH : phát sinh từ Thiếu-phúc, ở khoảng giữa hạ-cốt. Về con gái, buộc vào Đình-khổng (tức âm-hộ) chỗ « khổng » đó, tức là gốc của Niệu-khổng. Lạc của nó vòng âm-khí, hợp với Thoán-gian ; quanh ra Thoán-hậu, chẳng xuống điển, đến thiếu-âm với Cự-dương.—Về Trung-lạc hợp với thiếu-âm, dẫn lên phía sau vế, xuất lên « ích » rồi nối vào Thận. Cùng với mạch của kinh Thái-dương khởi ở phía trong đầu mắt, lên trán, qua đỉnh đầu, chẳng vào óc. Rồi quanh xuống cổ, vòng xuống vai, qua Tích đến Yêu, giáp với Lữ và chẳng vào Thận.—Về con trai, theo Hành (tức sinh thực khí) đếnThoán, cũng giống con gái. Một đường do thiếu-phúc dẫn lên, qua giữa rốn, suốt Tâm, tới hầu, lên mép, vong môi rồi buộc lên phía dưới 2 mắt.— Bịnh phát sinh ở mạch mày : từ thiếu phúc xung lên Tâm mà đau, không đại tiện được, đó gọi là XUNG SÁN. Ở con gái thời không thụ thai. Nếu phát ở Tiền, hậu âm thời sẽ là các chứng LONG (tiểu buốt) TRĨ, DI-NỊCH, và ÁCH-CAN.

--. Đốc mạch phát bịnh trị ở Đốc-mạch, huyệt tại Cốt-thượng, quá lắm thời thích ở Tề-hạ-doanh.

--. Nếu thượng khí thở thành tiếng, trị ở giữa hầu, hoặc tại giữa Khuyết-bồn. nếu bịnh xung lên hầu, nên trị ở Tiệm. Tiệm là nơi phân chi của Đốc mạch, ở gần mép.

--. Đầu gối như bận bịu khó co duỗi, nên trị ở « kiền » . Ngồi mà đầu gối đau, nên trị ở « cơ » (kiền với cơ tức là chỗ cơ-quan, khớp xương). Đứng mà thấy nóng ở trong xương, nên trị ở Hài-gian. Đầu gối đau, đau suốt xuống ngón chân cái, nên trị ở Quắc-trung.—Ngồi mà đầu gối đau như có vật gì bám vào, nên trị ở quan. Đầu gối đau không thể co duỗi, nên trị ở Bối-nội. Đầu gối đau suốt xương ống như muốn gãy, trị ở Dương-minh Trung-du dao. Nếu muốn trị sang nơi khác, thời trị ở Cự-dương, Thiếu-âm Doanh. – Ống chân đau nhức không thể đứng lâu, trị ở Duy của Thiếu-dương, huyệt này tại trên Ngoại-khoa 5 tất.

Trên Phụ-cốt dưới Hoành-cốt là KIỀN ; giáp khoan là cơ ; Tất-giải là Hài-quan ; cái xương liền với gối là Liên-hài ; trên HÀI là PHỤ ; trên Phụ là QUẮC ; trên Quắc là QUAN ; xương nằm ngang phía sau đầu là CHẨM.

Thuỷ-du có 57 huyệt là : trên chân có 5 hàng, mỗi hàng 5 huyệt ; trên Phục-thố có 2 hàng, mỗi hàng 5 huyệt, tả hữu mỗi bên đều có 1 hàng, mỗi hàng 5 huyệt ; trên khoả đều có 1 hàng, mỗi hàng 6 huyệt.

Huyệt Tuỷ-không tại sau não, 3 phân, và tại dưới Lô-tế, Nhuệ-cốt. Một đường tại dưới Ngân-cơ ; 1 đường tại dưới Trung-phục-cốt phía sau cổ ; 1 đường tại nơi rỗng không ở Tích-cốt. và tại trên Phong-phủ, dưới nơi rỗng không ở Tích-cốt ; lại ở nơi rỗng không tại dưới Cầu-cốt.—Vài huyệt Tuỷ-không tại mặt gần mũi ; hoặc ở miệng xuống gần hai vai.-- Cốt-không ở 2 bắp tay, tại cạnh bắp tay. ---Tý-cốt-không ở cạnh Tý, cách khoả 4 tấc, ở vào

khoản giữa 2 cốt không. -- Cốt không của vế ở cạnh vế, phía trên gối 4 tấc – Yêu-tế cốt không tại phía động mạch áp chân lông -- Cầu-côt-không tại phía sau Bể-cốt, cách nhau 4 tấc -- Biển-cốt (thứ xương dẹp, như xương mặt, không có tuỷ khổng, không có dịch tuỷ (thay đổi tuỷ) nhưng ở bên ngoài cũng có cân mạc, và các chất thấm nhuần, một loại với các xương khác.

Về phép cứu chứng hàn nhiệt, trước cứu Đại-chuỳ ở cổ, tính theo tuổi làm « tráng » (mỗi lượt gọi là mỗi tráng, như 10 tuổi thì 10 tráng v.v..) rồi cứu đến Quyết-cốt (tức Vỹ-cùng, đều thuộc Đốc mạch) cũng tính tráng như trên – Trông xem chỗ lõm ở Bối-du để cứu ở đó. Trông xem chỗ lõm ở Tý-bối (chỗ khe xương bả vai) để cứu ở đó. -- Cứu ở đầu Hoa-cốt trên Ngoại-khoả. -- Cứu ở chỗ ngón chân út với ngón chân vô danh giáp nhau.-- Cứu ở Hãm-mạch dưới bọng chân. -- Cứu ở phía sau Ngoại-khoả. Ấn tay vào trên xương Khuyết-bồn, thấy cứng và đau như mới có cái gân nổi lên, nên cứu ngay ở đó. Cứu ở khoảng Hãm-cốt tại Ưng-trung. -- Cứu ở dưới Thúc-cốt tại bàn tay. --Cứu ở dưới 3 tấc huyệt Quan-nguyên tại dưới rốn. -- Cứu ở động mạch tại Mao-tế. -- Cứu ở dưới xương đầu gối 3 tấc. -- Cứu ở động mạch thuộc Túc Dương-minh tại trên xương khoai. -- Cứu ở đỉnh đầu 1 tráng. – Nơi chó cắn cứu 3 tráng, đó tức là lấy phương pháp trị bịnh chó cắn để cứu. (1)

Phàm nên cứu tổng cộng 29 huyệt. Lại có thể dùng phương pháp cứu thương-thực để cứu. (2)
Nếu chưa khỏi, nên nhằm cái kinh của nó hướng về Dương, thời nên luôn thích ở DU, và cho uống thuốc thêm. (3)

---

(1)-. Đây nói về bịnh THỬ-LẬU vốn phát sinh từ khí Âm của Thuỷ tạng, mà giao với khí Dương của Tuất hoả. Như dùng danh từ thử (chuột) và danh từ khuyển (chó) là chỉ về cái thuỷ tà thiên ất thuộc TÝ với cái hoả tà của BÀO-LẠC thuộc TUẤT... hai cái đó cùng họp lại để gây nên tai vạ. – « nơi chó cắn » tức là cái bọng chân. Cạnh bọng chân là nơi quản hạt của mạch kinh Thiếu-dương. Phía trên Thiếu-dương, tướng hoả làm chủ, khí của Thiếu-dương hợp với Bào-lạc mà thành hoả. Nên mới ngay đó để cứu. --. Lại xem như người bị chó cắn đôi khi cũng phát hàn nhiệt, như chứng Thử lậu, đó tức thuộc về « bất nội ngoại nhân » khác hẳn với chứng hàn nhiệt thuộc Ngoại cảm nên không thể trị ngoài biểu.

Nghệ-xung-Chi nói : « *có một chứng mọc mụn lên ở cổ rồi sưng, đau, vỡ nát, nếu là chứng « lậu » do ngoại cảm thời dễ chữa. Nếu ở phía dưới cổ, mọc lên xúc xỉu như chuỗi tràng hạt, không sưng, không đau, gốc nó từ Tạng. Đến khi vỡ ra, thấy lộn có những mạch máu đỏ... thuộc về chứng chết.. »*

(2)-. Đây nói chứng Thử lậu nếu mọc choán ra đến ưng hầu, thời nên cứu theo bịnh THƯƠNG-THỰC. Về bịnh chứng Thử lậu, nếu phát sinh ở cổ, đó là nơi quản hạt của kinh mạchThái-dương và Thiếu dương. Nếu lại choáng tới ưng hầu, thời thuộc về quản hạt của kinh Dương-minh và thành chứng MÃ-ĐAO và HIỆP-ANH. Nên phải dùng phép cứu bịnh Thương-thực để cứu bịnh này.

(3)-. Bịnh Thử lậu vốn phát sinh từ Âm tạng, mà chứng trạng lại hiện ra ở cổ hoặc nách, thuộc về địa hạt của Tam-dương, nên phải cứu tất cả các huyệt thuộc địa hạt đó. Vậy mà vẫn không khỏi, đó là vì Âm độc quá thịnh, nên lại phải tìm xem cái kinh của nó đi qua Dương-phận tại nơi nào thời thích vào DU ở nơi đó cho tiết bỏ độc. Rồi lại phải dùng thuốc để điều trị thêm. Đó mới là hoàn toàn vậy.

Án : ở đây nói chứng Thử lậu, không khác về cận đại nói chứng « DỊCH HẠCH » .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 61

THUỶ NHIỆT HUYỆT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Thiếu-âm sao lại chủ về THẬN ? THẬN sao lại chủ về THUỶ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. THẬN thuộc về Chí-âm ; Chí-âm là nơi để chứa Thuỷ, PHẾ thuộc về Thái-âm.

-- Thiếu-âm mạch thuộc về mùa Đông. Cho nên gốc nó ở THẬN mà ngọn nó là PHẾ. Đều là những nơi chứa nước.

--. THẬN sao lại có thể tụ được Thuỷ mà sinh ra bịnh ?

--.THẬN là cửa của VỊ, vì « quan-môn » không lợi nên mới tụ Thuỷ và theo về cùng loài của nó (1)

---

(1)-. Thận chủ về Hạ-tiêu. BÀNG-QUANG làm chủ, khai khiếu ra nhị âm (tiền âm, hậu âm). Cho nên Thận-khí hoá thời nhị âm thông lợi ; thận khí không hoá thời nhị âm bí vít. Nhị âm vít thời nước uống vào VỊ sẽ bị ràn.... cho nên đây nói « *THẬN là cửa của VỊ »*. Cửa đóng thời khí bị ngừng lại, khi dừng lại thời nước bị ứ. Nước ứ lại thời sẽ quá nhiều ; nước quá nhiều thời khí sẽ ngập tràn. Nên mới nói : « *quan-môn không lợi, sẽ tụ thuỷ mà theo về cùng loài của nó ».*

KINH VĂN

Làm quá sức nhọc mệt, thời Thận hãn thoát ra. Thận hãn toát ra thời gặp gió, trong không thể lọt vào Tạng phủ, ngoài không thể vượt ra bì phu. Khách (1) *ở Huyền-phủ, dẫn đi ở trong Bì, truyền làm chứng PHÙ-THŨNG, gốc nó ở Thận, gọi là PHONG THUỶ -- Huyền-phủ tức là lỗ hổng cho hãn toát ra.*

---

(1)-. vật gì nguyên không có mà đến, gọi là KHÁCH, trái với CHỦ. Như Phong-khách ở bì-phu, vì bì phu vốn không có phong, giờ phong từ ngoài mới nhập vào, nên gọi là Khách. – Trong Đông-y dùng chữ « khách » để giải thích bịnh rất nhiều, vì nó có ý nghĩa hay, nên đây giải nghĩa rõ. để sau đây dùng nguyên âm cho tiện.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. THUỶ-DU năm mươi bảy nơi, nó chủ về gì ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thận-du năm mươi bảy huyệt, là nơi tụ của tích âm thủy, do đó mà ra vào. Tại cầu thượng có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt, đều là Thận-du. Cho nên, thuỷ dẫn xuống thành phù thũng, ở Đại phúc thành chứng thở suyễn không thể nằm. Vì « tiêu, bản » đều mắc bịnh nên mới có chứng « suyễn thở » và « phù thũng » do thuỷ khí không du chuyển mà gây nên. (1)

---

(1)-. Trên đây nói về « tiêu, bản » đều mắc bịnh. THẬN là bản và PHẾ là tiêu. Tại Phế thời thành chứng thở suyễn, tại Thận thời thành chứng phù thũng. Phế bị khí nghịch nên không thể nằm -- Bởi Thận-du vòng qua Cầu-cốt mà đi trở xuống, lại vòng qua Phúc mà suốt lên trên Phế, giờ về thuỷ khí lưu ở kinh-du, mới gây nên chứng hậu như vậy. – Phàm thứ huyết-khí hữu hình thời lưu hành ở trong mạch, thứ khí vô hình thời lưu hành ở ngoài mạch. Vì vậy cái thuỷ hữu hình cũng lưu hành ở khoản khí phận vô hình, cái thuỷ khí vô hình lại lưu hành ở trong mạch hữu hình. Thuỷ theo kinh mà xuất hiện ở trên dưới, mà thuỷ khí cũng theo kinh mà lưu ở trong mạch. Cho nên về chứng phù thũng ở đại-phúc, đó là do con đường « xuất, nhập, nội, ngoại » của Thuỷ ; còn thở suyễn không thể nằm, đó là do « thuỷ-khí nghịch lên ở trong mạch ».

KINH VĂN

--. Trên Phục-thố đều có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt. Đó là khí-nhai của THẬN, và là nơi giao kết tại chân của 3 kinh âm.

--. Trên « khoả » đều có một hàng, mỗi hàng có 6 huyệt. Đó là đường lối dẫn xuống của Thận-mạch, gọi là Thái-Xung -- tất cả 57 huyệt đó, đều là âm-lạc của tạng mà Thuỷ « khách » vào đó.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mùa Xuân thích ở lạc-mạch, phận nhục, là vì cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mùa Xuân hành MỘC mới bắt đầu thống trị, Can-khí mới sinh. CAN bẩm thụ cái khí Phong-Mộc nên "cấp, tật » (kíp, chóng) ; kinh mạch do Đông lệch, phục tàng ở sâu, giờ gặp xuân-khí mới ra, nên khí còn ít. Vậy dùng châm « không thể vào sâu » để lấy ở kinh, mà chỉ lấy « nông » ở nơi lạc-mạch, phận nhục. (1)

---

(1)-. Về phương pháp thích, có thích ở bì, nhục, cân, cốt, sâu, nông, khác nhau. Bịnh có phù trầm, nên thích có thiển thậm. Bốn mùa cũng vậy, phải theo khí sâu nông để cùng châm sâu nông. Như trên đây là thích ở nông .

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mùa Hạ thích ở thịnh kinh và phận tấu, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về mùa Hạ, hành Hoả mới trị thời Tâm-khí mới sinh trưởng. Mạch còn non, khí còn yếu. dương-khí ứ ràn, nhiệt hun phận tấu, bên trong lấn vào tới kinh. Cho nên phải thích ở thịnh kinh phận tấu. Làm đứt hẳn lối đi của Tà ở ngoài bì phu vì nó còn ở chỗ nông. Trên nói là « thịnh kinh » vì Dương đương thịnh ở đó.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mùa Thu thích ở kinh-du, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. về mùa Thu, hành Kim mới trị thời Phế-khí sắp thâu sái, kim-khí sắp phát triển. Dương-khí ở nơi hợp, Âm-khí mới sinh ra. Thấp-khí nhiễm vào thân thể, âm khí chưa toàn thịnh, chưa thể vào sâu, cho nên thích ở DU để tả âm tà, thích ở Hợp để hư Dương tà. Dương khí mới suy, nên thích ở Hợp. (1)

---

(1)-. Về mùa Thu, muôn vật đều « sái », cái khí thanh túc sắp thắng viêm-nhiệt. dương-khí mới « giáng » và lưu ở cái Phủ nó Hợp. Còn cái âm khí của Tạng mới sinh ra mà chưa thịnh, Về tiết Lập-thu, Thái-âm Thấp-thổ chủ khí, cho nên thấp khí mới nhiễm vào thân thể. Nhưng vì âm khí chưa thịnh, nên chửa có thể dùng châm để thích vào sâu, chỉ thích ở DU-thượng để tả bỏ cái Thấp của Thái-âm, thích ở Hợp để làm « hư » bớt cái tà ở Dương-phủ.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Mùa Đông thích ở THUỶ, VINH là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về mùa Đông, hành Thuỷ mới trị thời THẬN mới « bế » (đóng, như đóng cửa), dương-khí suy ít, âm-khí thịnh nhiều. Cự-dương phục trầm, dương mạch cũng lánh Dương-phận để quy phụ vào bên trong. Cho nên thích ở TỈNH để hạ khí âm nghịch xuống. Thích ở VINH để làm cho dương khí được đầy đủ. Cho nên có câu rằng : « mùa Đông thích ở TỈNH, VINH ; mùa Xuân không sinh chứng CỬU-NỤC là vì lẽ đó ».

Trở lên nói về thích chứng PHONG-THUỶ 57 Du, mà lại có sự phân biệt của 4 mùa.,.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Phu-tử nói trị NHIỆT BỊNH 59 Du, là những gì ? Xin cho biết rõ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trên đầu 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyệt, để làm vượt bỏ Nhiệt-nghịch của chư dương -- Đại-chữ, Ưng-du, Khuyết-bồn, Bối-du, 8 huyệt đó (vì mỗi huyệt chia làm 2 bên, mỗi bên 1 huyệt, mới thành 8) để tả bỏ Nhiệt ở trong Hung – Khí-nhai, Tam-lý, Cự-hư, Thượng-hạ-liêm, 8 huyệt đó (cũng như trên) để tả bỏ nhiệt ở trong VỊ -- Vân-môn, Ngu-cốt, Uỷ-trung, Tuỷ-không, 8 huyệt đó (như trên) để tả bỏ nhiệt ở tứ chi. Bên cạnh DU, của 5 Tạng đều có 5 huyệt... 10 huyệt đó để tả bỏ nhiệt của 5 Tạng --. Phàm 59 huyệt trên đó, đều theo Nhiệt ở tả hữu để tả.

--. Người bị thương về khí hàn mà truyền thành bịnh Nhiệt, là vì sao ?

--. Vì Hàn quá thời thành Nhiệt. (1)

---

(1)-. Ở đất là hành Thuỷ, ở Trời là khí Hàn ; Hàn cực thời sinh Nhiệt. Vậy nhiệt sinh ra bởi hàn. Nên bài này gọi là : « THUỶ NHIỆT BỊNH LUẬN »./.

-- o0o --

CHƯƠNG 62

ĐIỀU KINH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Tôi nghe về phép THÍCH : « hữu dư thời TẢ, bất túc thời BỔ ». Vậy thế nào là hữu dư,và bất túc ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hữu dư có 5 loại, bất túc có 5 loại. Vậy ĐẾ muốn hỏi về loại nào ?

--. Xin cho biết cả ?

--. THẦN : có hữu dư, có bất túc ; HUYẾT : có hữu dư có bất túc ; HÌNH : có hữu dư có bất túc.... Tất cả 10 loại đó, khí đều không giống nhau.

--. Người có Tinh, Khí, Tân-dịch, Tứ chi, cửu khiếu, 5 Tạng, 16 Bộ, 360 tiết.... Bấy giờ mới sinh a trăm bịnh. Trăm bịnh sinh ra đều có hư thực. Giờ Phu-tử lại nói : « hữu dư, bất túc » đều có 5, vậy lấy gì để sinh ra trăm bịnh ?

--. Đều sinh ra bởi 5 Tạng. Nghĩ như : Tâm tàng THẦN, Phế tàng KHÍ, Can tàng HUYẾT, Tỳ tàng NHỤC, Thận tàng CHÍ... Để gây thành hình ấy. Chí khí thông với nhau, trong liền với cốt tuỷ, rồi sau mới thành được thân hình. Cái đường lối của 5 Tạng đều ra từ kinh toại, để lưu hành khí huyết. Nếu khí không đều hoà, trăm bịnh sẽ biến hoá sinh ra. Vậy về phương pháp điều trị, cần phải chú trọng về kinh toại.

--. THẦN hữu dư, và bất túc thời thế nào ?

--. THẦN hữu dư thời cười không ngớt, bất túc thời BI (thương, buồn). (1)

---

(1)-. Tâm tàng MẠCH, mạch tàng THẦN. Tâm ở Chí là HỈ, ở thanh (tiếng) là CƯỜI. Cho nên hữu dư thời cười không ngớt. Bất túc thời kim khí lại thắng mà thành BI. Âm-dương luận nói : « *Bi thắng Nộ* » ; Ngũ-khí-thiên nói : « *dồn lên Phế thành BI » ; Vậy Bi thuộc Phế-chí. Ở đây vì tâm thần bất túc, nên cái « sở bất thắng » lại thừa cơ mà lấn tiếp, nên mới « BI ».*

KINH VĂN

--. Bổ tả như thế nào ?

--. Hữu dư thời tả bỏ huyết ở Tiểu-lạc, cho xuất huyết nhưng đừng thích sâu, e sẽ trúng vào Đại-kinh. Như thế Thần-khí sẽ quân bình. -- Thần bất túc thời trông cái hư lạc, án vào huyệt để cho khí đến, rồi thích vào lạc cho huyết được thông lợi. Đừng để cho xuất huyết, đừng để cho tiết khí, cốt làm cho thông lợi kinh mạch. Như thế, thần khí sẽ quân bình.

--. « Thích vi » như thế nào ? (tức thích lúc sơ cảm)

--. Trước hảy « án ma » vào huyệt đừng rời tay, rồi sẽ dùng châm, nhưng đừng mạnh, khiến cho tà-khí di dịch tới chỗ bất túc, Thần-khí sẽ hồi phục. (1)

---

(1)-. Ý đoạn này nói : tà khách vào thân hình, bắt đầu khởi từ hào mao, chưa vào tới kinh lạc, thời nên « thừa » lúc nó còn « vi » mà thích, nên án-ma ở nơi bịnh mà đừng đẩy châm mạnh, khiến cho dồn tà khí tới chỗ bất túc để thành suy giảm đi, tức thời chân khí sẽ hồi phục lại, không còn thiếu ; do đó Thần-khí sẽ toàn mà khỏi bịnh.

KINH VĂN

--. KHÍ hữu dư, bất túc như thế nào ?

--. KHÍ hữu dư thời SUYỄN, KHÁI và THƯỢNG KHÍ ; bất túc thời khó thở và thiểu khí. Huyết khí chưa dồn, 5 Tạng an định. Bì phu hơi mắc bịnh gọi là « Bạch khí hội tiết » (1)

---

(1)-. PHẾ sắc Bạch, khí của Phế tiết ra nên gọi là « bạch khí » -- « hơi » là nói Phế khí mới bị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Bổ tả như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí hữu dư thời tả kinh toại, đừng làm thương đến kinh, đừng làm cho xuất huyết, đừng làm cho tiết khí --. Bất túc thời bổ ở kinh toại, đừng để cho xuất khí (tức là tiết mất khí của kinh toại).

--. « thích vi » như thế nào ?

--. Án ma đừng rời tay, cầm châm, không kỹ để định nông sâu. Thích vừa đúng, kinh khí sẽ hồi phục, tà khí khỏi tán loạn ; do đó tà khí tiết cả ra bì mao tấu lý, chân lý lại được quay trở về phu biểu, mà bịnh sẽ khỏi.

--. HUYẾT hữu dư hay bất túc, như thế nào ?

--. Hữu dư thời NỘ, bất túc thời KHỦNG – Huyết khí chưa dồn, 5 Tạng an định ; tôn-lạc nước ràn (nước tân dịch) thời kinh có lưu huyết.

--. Rồi bổ tả như thế nào ?

--. Huyết hữu dư thời tả ở thịnh kinh, để xuất huyết. Nếu bất túc, thời trông ở hư kinh, để châm trong mạch, ngâm lâu để trông;nếu mạch nhanh quá, thời xuất châm, đừng để cho huyết tiết ra. (1)

---

(1)-. Trên đây nói về HUYẾT, tức là cái « sở chủ » của CAN tạng. Huyết của Can-tạng gốc từ Xung-mạch. Xung-mạch phát sinh từ Bào-trung. Cái nổi bên ngoài, theo phu dẫn lên, bố tán ra khoảng bì, phu, cơ, nhục. Đầy ra ngoài da, làm ấm trong thịt, sinh ra hào mao. Lúc nằm ngủ thời trở về Can tạng. Thức thời theo Vệ khí mà lưu hành ở ngoài mạch – « *tôn lạc nước tràn* » là nói về thứ tân dịch ở Bào-trung. Cái tinh dịch của thuỷ cốc đẩy ràn vào trong để phụng tâm-thần, hoá đỏ mà thành huyết. Cho nên nói : « *thuỷ dẫn vào kinh sẽ thành ra huyết »....* Huyết ở kinh mạch, do kinh mà đến mạch, do mạch mà đến lạc, cái huyết ở ngoài mạch, do bì phu mà chuyển thấm vào tôn lạc ; do tôn lạc mà dẫn vào kinh du. Vậy đó là huyết khí ở trong mạch và ngoài mạch, cùng giao thông với nhau.

« thịnh kinh » tức Xung-mạch. Xung-mạch là cái biển của kinh lạc. Cho nên gọi là « thịnh kinh ». « hư kinh » là ý nói « hư » mà không « thịnh ». Để châm lâu, là để chờ cho khí đến. « Mạch đại » là khí đến mà huyết đã hồi phục ./.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Thích lưu huyết như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trông ở huyết lạc, thích cho xuất huyết ; đừng để cho ác huyết được lọt vào kinh, để gây nên bịnh.

--. HÌNH : hữu dư, bất túc như thế nào ?

--. Hình hữu dư thời Phúc trướng, tiểu thuỷ không lợi ; bất túc thời tứ chi không cử động được.— Huyết khí chứa dồn, 5 Tạng an định, cơ nhục nhu động (cồn lên, như sâu bò trong thịt) gọi là VI-PHONG.

--. Bổ tả như thế nào ?

--. Hình hữu dư thời tả ở Dương-kinh ; Bất túc thời bổ ở Dương-lạc. (1)

---

(1)-. Dương tức DƯƠNG-MINH. Dương-minh (VỊ) với Thái-âm (TỲ) là biểu lý. – Bì phu là khí phận thuộc Dương-TỲ chủ về cơ nhục, nên phải theo Dương để bổ tả. Tả thích ở kinh là do từ trong mà dẫn ra ngoài. Bổ thích ở lạc là do từ ngoài mà dẫn vào trong.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. « thích vi » như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thích ở khoảng phận nhục, đừng để trúng kinh, đừng làm thương lạc ; Vệ khí hồi phục được, tà khí sẽ bị tan đi.

--. CHÍ : hữu dư hay bất túc như thế nào ?

--. Chí hữu dư thời phúc trướng, sôn tiết ; bất túc thời QUYẾT. (1)

---

(1)-. THẬN là quan-môn của VỊ, quan môn không thông lợi sẽ tụ thuỷ mà thành phúc trướng và sôn tiết. Thận là gốc của sinh khí, nếu bất túc sẽ thành chứng QUYẾT-NGHỊCH mà lạnh.

KINH VĂN

Huyết khí chưa dồn, 5 Tạng an định, cốt tiết có động (vì bị phong phạm vào, nên động).

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Bổ tả như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chí hữu dư thời tả bỏ huyết ở huyệt NHIÊN-CÂN (tức là NHIÊN-CỐC, và vinh huyệt thuộc Túc Thiếu-âm). Bất túc thờ bổ huyệt lưu (tức kinh huyệt thuộc Túc Thiếu-âm).

--. Thích từ lúc huyết khí chứa dồn như thế nào ?

--. Thích ngay ở chỗ « động » tại cốt tiết, nhưng đừng để trúng kinh, tà sẽ hư suy ngay.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Tôi đã được nghe cái hình về hư thực rồi, vậy xin cho biết vì đâu mà sinh ra ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Huyết khí đã dồn, âm dương cùng xung đột nhau ; khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh, huyết khí ở lìa sẽ sinh ra một thực một hư. [1]

---

(1)-. Đây là nói về 5 loại hữu dư, bất túc trên kia đều do huyết khí cùng dồn vào nhau mà sinh ra, cho nên khí dồn vào huyết, huyết dồn vào khí, đó là do khí huyết cùng dồn vào với nhau – DOANH là Âm-khí ; huyết do đó mà sinh ra ; VỆ là Dương-khí, hãn (mạnh tợn) hơn Doanh-khí. Âm huyết dồn vào Âm-khí, thời khí loạn ở VỆ, mà cái huyết ly cư kia sẽ là thực, còn hư thời lại là ở khí. Dương-khí dồn vào âm-huyết, thời huyết nghịch ở Kinh, mà cái khí ly cư kia sẽ là Thực, còn hư thời lại là ở huyết. Đó hư thực sinh ra là như vậy.

KINH VĂN

Huyết dồn vào Âm, khí dồn vào Dương, nên phát thành KINH CUỒNG [1]

Huyết dồn vào Dương, khí dồn vào Âm, sẽ thành chứng NHIỆT TRUNG [2] *.*

---

(1)-. Đây nói về Âm-dương của huyết phận và khí phận. Khí phận ở ngoài mạch là Dương, huyết phận ở trong mạch là Âm. Âm huyết đầy ở ngoài, Dương khí rót vào trong, thế là âm dương quân bình. Nếu huyết dồn vào Âm, thời âm sẽ thịnh mà huyết thực. Tâm chủ về huyết mạch, cho nên âm thịnh thời KINH ; khí dồn vào Dương, thời dương thịnh mà khí thực, dương thịnh thời phát CUỒNG.

(2)-. Huyết dồn vào Dương thời Âm sẽ hư mà sinh chứng NỘI NHIỆT – Khí dồn vào Âm thời dương khí thịnh ở bên trong mà thành chứng NHIỆT-TRUNG.

KINH VĂN

Huyết dồn lên trên, Khí dồn xuống dưới, sẽ thành chứng Tâm phiền, uất, hay nộ -- Huyết dồn xuống dưới, khí dồn lên trên, tinh thần sẽ loạn mà hay quên.

--. Huyết dồn vào âm, khí dồn vào dương thời như thế !. Còn huyết khí ở lìa nhau thời thế nào là thực, thế nào là hư ?

--. Huyết khí là một thứ : "Hỷ ÔN mà ố HÀN" . Hàn thời ngưng trệ mà không lưu thông ; Ôn thời sẽ tiêu tan mà lưu thông. Vậy nên, nếu khí dồn vào, sẽ thành huyết hư, mà huyết dồn vào sẽ thành khí hư [1]

---

(1)-. TRIỆU HOÀNG hỏi :

--. Huyết dồn vào âm thời khí cũng dồn vào dương, cho nên nói : "Huyết khí ly cư" , tựa như huyết khí đều là "thực". Vậy mà trên đây lại nói: "huyết dồn là khí hư, khí dồn là huyết hư...." cả 2 đều là hư, là vì sao ?

-- "huyết dồn vào âm" là nói huyết dồn mà khí không dồn. Huyết dồn vào âm thời âm thịnh mà hàn, hàn thời khí ở trong huyết cũng rít mà không lưu hành được. Nói: "khí dồn vào dương" là nói khí dồn mà huyết không dồn. khí dồn vào dương thời dương thịnh mà nhiệt. Nhiệt thời cái huyết ở khí phận cũng tiêu thước mà không còn nữa. Cho nên nói : "khí dồn thời không có huyết, huyết dồn thời không có khí".

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Ở trong con người chỉ có khí với huyết mà thôi. Giờ Phu-tử lại nói : "huyết dồn là hư, khí dồn là hư....." vậy là không có "thực" chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. "hữu" thời là thực, "vô" thời là hư, cho nên khí dồn thời không có huyết, huyết dồn thời không có khí. Giờ huyết với khí cùng trái nhau nên đều là hư.

LẠC với TÔN LẠC đều chuyển du vào KINH ; huyết với khí dồn, thời sẽ là THỰC. Huyết cùng với khí dồn cả lên trên thời là ĐẠI-QUYẾT. Quyết thời bạo tử. Nếu khí trở lại thời sống, không trở lại thời chết. [1]

---

1)-. Khí dồn vào huyết, thời khí thịnh mà huyết ít, thế tức là "vô huyết". Huyết dồn vào khí, thời huyết thịnh mà khí ít, thế tức là "vô khí". Chỉ vì khí huyết cùng trái nhau nên mới gọi là hư. Đại-lạc với tôn-lạc đều chuyển du vào trong kinh mạch. Khí dồn vào huyết thời khí sẽ thực, huyết dồn vào khí thời huyết sẽ thực, cho nên mới gọi nó là "thực". Vả cùng một khí huyết đó, nếu chuyên dồn lên trên thời khí lên mà không xuống được, sẽ thành chứng ĐẠI-QUYẾT. Nếu "bạo" thời thường chết. May mà khí lại trở xuống được thời sẽ sống.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Thực do đường nào lại, hư do đường nào đi ?... Cái cốt yếu của hư thực thế nào xin cho biết rõ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Âm với dương đều có Du-hội. Dương rót vào âm. Âm ràn ra ngoài. Âm-dương quân bình, để nuôi thân hình chín hậu như một, sẽ là bình nhân. (1)

---

(1)-. DU, tức là nói về 365 Du-huyệt, là nơi lưu chú của hết mạch. HỘI, tức là 365 Hội, thần-khí du hành đều ở đó, mà âm dương khí huyết cũng đều du hội cả ở đó. Dương khí ở ngoài mạch, theo tôn lạc mà rót vào trong âm, âm-huyết ở bên trong, lại theo kinh du để đầy ràn ở ngoài mạch. Như thế là âm dương đều hoà, huyết khí lưu thông, do đó « ba bộ, chín hậu » của mạch sẽ đều đặn mà là người vô bịnh.

KINH VĂN

--. Phàm bịnh tà sinh ra, hoặc sinh ra bởi Âm, hoặc sinh ra bởi Dương. Cái sinh ra bởi dương, phần nhiều do phong, vũ, hàn, thử ; cái sinh ra bởi âm, phần nhiều do ẩm thực, cư xử, và âm dương , hỷ nộ.

--. Phong, vũ làm thương đến con người, như thế nào ?

--. Phong, vũ làm thương con người, trước "khách" ở bì phu, truyền vào đến tôn mạch ; Tôn-mạch đầy lại truyền vào lạc-mạch. Huyết khí với tà khí cùng "khách" cả ở khoản phận nhục và tấu-lý, mạch nó KIÊN-ĐẠI nên gọi là "thực". Thực là một trạng thái bên ngoài Kiên và xung mãn, không thể án tay vào. Án tay vào thời đau.

--. Hàn, thấp làm thương đến con người, như thế nào ?

--. Hàn, thấp trúng vào người : bì phu bất nhân, cơ nhục kiên khẩn (rắn, lẳn), vinh huyết rít lại, vệ khí tan đi, cho nên mới thành hư. Hư là do bị tích lại ở bên trong, khiến khí bất túc. Án tay vào, thời lý khí có thể ứng ra mà làm cho ôn, nên dể chịu mà không đau.

--. Âm sinh ra HƯ, như thế nào ?

--. Hỷ thời khí giáng xuống, Bi thời khí tiêu đi, tiêu thời mạch hư không, nhân uống ăn phải thức hàn, hàn khí tràn lan, thời huyết sẽ rít lại, khí sẽ tiêu đi... Nên gọi là hư....

--. Âm sinh ra THỰC, như thế nào ?

--. Hỷ, nộ không tiết thời âm khí nghịch lên, nghịch lên thời dưới hư ; dưới hư thời Dương-khí sẽ tẩu tán, cho nên nói là "thực".

--. Kinh nói : "Dương hư thời ngoại hàn, Âm hư thời nội nhiệt, dương thịnh thời ngoại nhiệt, âm thịnh thời nội hàn..." . Tôi đã được nghe rồi. Vậy nguyên nhân nó bởi sao ?

--. Dương "thu" khí ở Thượng tiêu, để làm "ôn" cho khoảng bì phu, phận nhục. Giờ hàn khí phạm ở bên ngoài thời thượng tiêu sẽ không thông. Thượng tiêu không thông thời hàn khí riêng chiếm ở ngoài ; cho nên thành chứng "HÀN LẬT" (rét run).

Do việc gì khó nhọc mỗi mệt, hình khí suy ít, cốc khí không được thịnh, Thượng-tiêu không vận hành được cốc khí, Hạ-tiêu không tiếp thu được tân dịch, do cái khí Dương-nhiệt của VỊ bị nghẽn không bố tán đi đâu được, sẽ hun dồn cả lên Hung, mà thành chứng NỘI NHIỆT.

--. Dương hư sinh ngoại nhiệt là thế nào ?

--. Thượng-tiêu không thông lợi, thời bì phu chặt kín, tấu lý vít lấp, huyền-phủ không thông, vệ-khí không thể tiết-việt được nên mới thành chứng NGOẠI NHIỆT.

--. Âm thịnh sinh nội hàn là hế nào ?

--. Quyết khí nghịch lên, hàn khí tích ở trong Hung mà không tả ra được. Không tả ra được thời ôn-khí sẽ bị tan đi, chỉ còn có một mình hàn-khí ở lại, huyết do đó mà đọng rít. Đọng thời mạch không thông. Nó sẽ biến thành thịnh, ĐẠI và SẮC, cho nên TRUNG HÀN.

--. Âm với dương dồn vào nhau, huyết khí cũng dồn , bịnh tình sẽ do đó mà gây nên. Nên thích thế nào ?

--. Thích bịnh này nên lấy ở kinh-toại, lấy huyết ở Doanh, lấy khí ở Vệ... Lại phải dụng cả thân hình nữa. Nhân 4 mùa mà thích ; hoặc nhiều hoặc ít, hoặc cao, hoặc thấp.... (1)

---

(1). Thần, chí, khí, huyết của 5 Tạng, sinh ra bởi chất "tinh" cua Thuỷ-cốc ở Vị-phủ. Con đường của khí, huyết do Vị chuyển du ra tức là kinh-toại. Kinh-toại lại là Đại-lạc của 5 Tạng 6 Phủ. Cho nên phải lấy ở kinh toại điều hoà 5 Tạng. Lấy ở kinh-toại tức là điều hoà cái "thần", lấy ở Vinh-vệ tức là điểu hoà cái "khí", rồi sau lại phải điều hoà cả thân hình. Nhân cái thời khí có thăng, giáng, phù, trầm mà dùng theo phương pháp nhiều ít, cao, thấp... Như trên kia nói : "*Lấy mặt trăng mọc lặn làm*

số vĩ...." Đó tức là cái nghĩa nhiều ít, như : "*mùa Xuân, Du ở cổ gáy, mùa Hạ du ở Hung, hiếp ; mùa Thu du ở Kiên, bối ; mùa Đông du ở Yêu, cổ..."* Đó tức là cái nghĩa cao thấp.

KINH VĂN

--. Huyết khí đã dồn, bịnh hình đã thành, âm-dương đã lệch (không quân bình) ; nên bổ tả như thế nào ?

--. Muốn tả Thực : chờ cho khí thịnh, sẽ "nạp" châm... Châm với khí cùng nạp (tức thích vào), để mở cửa cho tinh khí lưu ở trong ; rồi châm với nhiệt-tà cùng rút ra ; như thế tinh khí sẽ không bị thương, mà tà khí cũng giáng xuống ; đừng vít lỗ châm cho bịnh rút ra ; lại xoay chuyển mũi châm cho đường lối thêm rộng ; đó tức là phương-pháp đại tả. Kíp dồn cho ra, đại-khí (tức là khí) mới ra.

--. Bổ hư như thế nào ?

--. Tay cầm châm, chú ý vào châm. Chờ lúc bịnh nhân thở ra (HÔ) sẽ nạp châm ; chờ lúc bịnh nhân hút vào (HẤP) sẽ rút châm. Lúc nạp châm đừng xoay chuyển, khiến tịnh-khí không thể tiết ra được ; chờ lúc chính-khí đã thực, sẽ kíp rút châm ; lựa cho chính khí lọt vào, giữa lúc châm vừa mới rút ra thời nhiệt-tà không thể lại lọt vào trong... Khí-môn ở bên trong đã đóng thời tà-khí sẽ phải bố tán ở bên ngoài, mà tinh khí sẽ còn giữ được mãi. Dưới châm khí động, đợi lúc đến nơi, khiến cái khí "thiển cận" không tán thất ra bên ngoài ; cái khí "thâm viễn" được giữ yên ở bên trong. Đó tức là một phương-pháp bổ chính mà lại kiêm cả tán tà vậy.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Phu-tử nói hư thực có 10 loại, sinh ra bởi 5 Tạng. Năm Tạng chỉ có 5 mạch thôi. Ngẫm như 12 kinh đều sinh ra bịnh ; giờ Phu-tử chỉ nói riêng 5 Tạng. Vậy 12 kinh mạch kia đều "lạc" ba trăm sáu mươi lăm tiết (khớp xương). Mỗi tiết có bịnh tật phải lây sang kinh mạch. Bịnh ở kinh mạch đều có hư thực, vậy lẽ đó thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. 5 Tàng hợp với 6 Phủ cùng làm biểu-lý, kinh mạch chi tiết, đều sinh hư thực. Hễ bịnh ở nơi nào sẽ theo ngay nơi đó để điều trị. – Bịnh tại mạch, điều trị ở huyết ; bịnh ở huyết, điều trị ở lạc ; bịnh tại khí điều trị ở Vệ ; bịnh tại Nhục, điều trị ở phận nhục ; bịnh tại Cân, điều trị ở Cân ; bịnh tại Cốt, điều trị ở cốt.

Đốt châm (đem châm đốt cho nóng), để thích ngay vào nơi bịnh cấp ; nếu bịnh tại cốt, thời đốt châm cho nóng, "nhúng" vào nước thuốc rồi sẽ châm ; châm rồi lại dùng thuốc để "chườm" [1]

---

(1)-. "Đốt châm" nguyên Hán-văn là "phần châm" (chữ phần cũng có âm là phiền) tức như ngày nay Tây-y lúc sắp "tiêm" đem đốt kim tiêm. – Về phép này, chuyên đối với "cấp bịnh" mới phải dùng.

KINH VĂN

Bịnh đau, mà không biết đau ở đâu, nên thích ở trên LƯỠNG KIỂU. (Đau một cách lan man, không nhất định nơi nào. Kiểu-mạch khởi từ Túc-khoả).

Thân hình có hơi đau, mà xét ở chín "hậu" lại không có bịnh, thời dùng phép MẬU-THÍCH [1]

---

(1)-. Đau bên tả, thích bên hữu ; đau bên hữu, thích bên tả, gọi là Mậu-thích. Về phép này, dưới đây đã có một thiên chuyên nói về MẬU-THÍCH. Đây miễn giải.

KINH VĂN

Đau bên tả mà mạch bên hữu mắc bịnh : dùng phép CỰ-THÍCH để điều trị. Phải cẩn thận tinh tế xét ở chín Hậu, thời đối với phép châm sẽ được hoàn toàn.

Phép CỰ-THÍCH cũng nói rõ ở thiên MẬU-THÍCH.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 63

MẬU THÍCH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Tôi nghe phép MẬU-THÍCH, chưa hiểu ra sao, xin cho biết rõ thế nào là Mậu-thích ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tà khí « khách » ở thân hình con người, trước tụ ở bì mao ; lưu ở đó không tan đi, lại vào tụ ở tôn-mạch ; lưu ở đó không tan đi, lại vào tụ ở kinh-mạch : khi đó bên trong sẽ liền với 5 Tạng, bố tán ra Trường-vị, âm dương đều thịnh, 5 Tạng sẽ thương. Đó là tà khí bắt đầu phạm ở bì mao , rồi cuối cùng vào tới 5 Tạng. Như thế thời phải điều trị ở kinh. (1)

---

(1)-. Đây nói tà-khí lần lượt mà vào tới kinh, thời nên theo kinh mạch để điều trị -- Kinh mạch là « lý » những tia chẽ nằm ngang gọi là Lạc ; ở Lạc lại có cái tia chẽ ra nữa gọi là Tôn-lạc. Mạch, ở bên ngoài hiện ra kinh mạch tại bì bộ, bên trong liền với tạng phủ. Tà khí khi mới « khách » vào thân hình, tất trước tụ ở bì mao ; lưu ở đó không tan đi sẽ truyền vào tôn-lạc.... Rồi do lạc mà đến kinh. – « Âm dương đều thịnh » là nói về huyết khí của 5 tạng, bên ngoài đầy chứa ở thân hình – Mười hai kinh mạch, về tam-âm thời thuộc Tạng lạc Phủ ; về Tam-dương thời thuộc phủ lạc tạng. Ở đây lại nói : « trong liền 5 Tạng, tán bố ra trường vị... » đó là vì do 5 hành của Đất để sinh ra 5 tạng của người. Về 6 khí, 3 âm, 3 dương cũng do 5 hành sinh ra. Cho nên phàm bàn đến kinh mạch, lấy cái khí của 5 Tạng 5 Hành làm chủ, mà 6 Phủ sẽ là nơi « Hợp ».

KINH VĂN

Giờ tà khí « khách » ở bì mao, vào tụ ở tôn lạc, lưu ở đó mà không tan đi, vít lấp không thông, không được truyền vào kinh, mà trôi ràn vào Lạc, vì vậy mà gây nên bịnh.

Tà-khí « khách » ở Đại-lạc, nếu ở bên tả sẽ rót sang bên hữu, ở bên hữu sẽ rót sang bên tả. Trên, dưới, tả, hữu cùng giao thông với kinh-toại để bố tán ra tứ chi. Cái khí đó không ở chuyên nơi nào, mà cũng không vào kinh-du, nên gọi là MẬU-THÍCH.

--. Xin cho biết : vì cớ sao phép Mậu thích lại bệnh ở bên tả lại thích sang bên hữu, bệnh ở hữu thời thích tả... cùng với phép CỰ-THÍCH khác nhau thế nào ?

--. Tà khách ở kinh, nên tả thịnh thời bên hữu mắc bịnh. Nhưng cũng có khi di dịch. Bên tả đau chưa khỏi mà mạch bên hữu mắc bịnh, như thế phải dùng phép CỰ-THÍCH ; nhưng phải thích cho trúng kinh-mạch, chứ không phải lạc-mạch. Cho nên bịnh ở Lạc, cái sự đau cùng với kinh-mạch khác nhau, nên gọi là MẬU-THÍCH. (1)

---

(1)-. « MẬU » là sai lầm, hoặc cũng là dằng buộc, tức là hình-dung sự đau bên nọ thích bên kia. – « CỰ-THÍCH » tức là dùng Trường-châm để thích – Tà ở Đại-lạc, do Tôn-lạc rót vào, cho nên có thể thích nông ở lạc-mạch, để lấp cái khí của đại lạc. Như là ở kinh, phải dùng Cự-thích cho trúng thẳng vào kinh, khác hẳn với lạc mạch. Kinh tức là 12 kinh. Đó cũng là theo cái nghĩa của âm-dương cùng suốt, tả hữu cùng giao, vì thế nên : tả bịnh thời hữu thịnh, hữu bịnh thời tả thịnh. – Đến sự di dịch, thời như bịnh tại Dương-kinh mà đi vào Âm-kinh, bịnh tại âm kinh mà đi vào dương kinh. Cho nên bịnh ở bên tả chưa khỏi, mà mạch ở bên hữu mắc bịnh... Tất phải dùng CỰ-THÍCH. Nhưng phải cho trúng kinh, khác với lạc mạch.

KINH VĂN

--. Về phép MẬU-THÍCH phải nên như thế nào ?

--. Tà « khách » ở lạc Túc-thiếu-âm, khiến người bỗng dưng Tâm-thống, bạo trướng, Hung và Hiếp nghẽn đầy, xét ra không có « tích » : thích ở trước Nhiên-cốt cho ra huyết ; trong vòng như ăn xong bữa cơm sẽ khỏi.—Nếu không khỏi, bịnh bên tả, thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả. Bịnh mới phát sinh, 5 ngày sẽ khỏi.

** Tà khách ở lạc Thủ-thiếu-dương, khiến người Hầu-tý, thiệt-quyển, miệng méo, Tâm phiền, ngoài cánh ta đau ; tay không thể với lên đầu : thích ở trên móng tay giữa và móng ngón vô danh, cách chỗ móng bằng chiếc lá hẹ (cửu diệp) đều một « vĩ » (vết hoặc nốt). Hạng tráng niên : khỏi ngay ; người già : một lát sẽ khỏi. Bịnh bên tả thích bên hữu ; bịnh bên hữu thích bên tả. Bịnh mới phát : vài ngày khỏi.*

** Tà khách ở lạc Túc-quyết-âm : khiến người bỗng dưng Sán-thống, bạo thống... thích ở chỗ thịt giáp móng ngón chân cái, mỗi bên một vĩ. Bịnh nhân là con trai : khỏi ngay ; là con gái một lát khỏi. Bịnh bên tả thích bên hữu. bịnh bên hữu thích bên tả.*

** Tà khách vào lạc Túc-thái-dương : khiến người đầu và cổ đều đau. Thích ở chỗ thịt giáp móng ngón chân út, mỗi bên một 'vĩ'. Bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả. Như xong một bữa ăn sẽ khỏi.*

** Tà khách ở Lạc Thủ Dương-Minh, khiến người khí mãn trong Hung suyễn và thở gấp. Hiếp nghẽn Hung nhiệt, thích ở ngón tay giữa và ngón vô danh, cách chỗ móng bằng một lá hẹ nằm ngang, mỗi ngón 1 vĩ. Bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả. Như xong bửa ăn sẽ khỏi.*

** Tà khách ở khoảng Tý-Trưởng (cánh tay, bàn tay) không thể co lại được, thích ở sau Khoả (sau khuỷ tay), trước lấy tay ấn vào, thấy đau bấy giờ mới thích. Lấy Nguyệt (mặt trăng) mọc lặn làm số hạn. Trăng mọc ngày thứ nhất : thích 1 vĩ ; ngày thứ 2 : 2 vĩ... ngày thứ 15 :15 vĩ... ngày 16 : 14 vĩ ... (rút đi dần)*

** Tà khách ở mạch Túc DƯƠNG-KIỀU khiến người mắt đau, bắt đầu từ trong đầu mắt trước ; thích ở dưới Ngoại khoả nửa tấc, đều 2 'vĩ' . Bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả. Một lát lâu như đi được 10 dặm, sẽ khỏi.*

Nếu bị ngả đau, ác huyết lưu ở bên trong, trong bụng đầy, không đại tiểu được, trước nên cho uống LỢI DƯỢC (thứ thuốc uống cho lợi đại, tiểu). Bịnh đó do bên trên thời thương đến mạch của QUYẾT ÂM. Bên dưới thời thương đến lạc của THIẾU DƯƠNG, thích ở dưới, tức nội khoả, phía trước Nhiên-cốc, để cho huyết ở mạch tiết ra. Lại thích ở Động-mạch trên mu bàn chân, vẫn không khỏi, lại thích ở trên Tam-mao đều một 'vĩ', thấy nhớm huyết, khỏi ngay. Bịnh bên tả, thích ở hữu, bịnh bên hữu thích ở tả. Nếu bịnh nhân hay bi, kinh, không vui, cũng thích như phương pháp trên.

** Tà khách ở lạc của Thủ DƯƠNG MINH khiến người tai điếc, thường không nghe tiếng gì : thích ở ngón tay cái, ngón tay trỏ, chổ cách móng tay bằng chiếc lá hẹ nằm ngang, đều 1 vĩ. Có thể nghe tiếng ngay. Nếu không khỏi, thích ở chỗ thịt và móng tay giáp nhau, có thể nghe được ngay. Nếu bịnh nhân có lúc vẫn nghe được thời không thể thích. Nếu trong tai ù ù như gió : cũng thích bấy nhiêu vĩ. Bịnh bên tả, thích bên hữu, bịnh bên hữu, thích bên tả.*

Phàm chứng TÝ lúc ở chỗ này lúc ở chỗ nọ, đi lại không có nơi nhất định. Nhận ở ngoài thịt, chỗ nào đau thời thích lấy mặt trăng mọc làm hạn. Khi dùng châm theo khí thịnh suy để tính số vĩ, nếu châm quá số ngày sẽ bị thoát khí ; nếu không kịp số ngày, tà khí sẽ không kịp tả ra được. Bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả, bịnh khỏi thôi không thích nữa ; vẫn chưa khỏi lại thích đúng như phép. Theo mặt trăng khi mọc, ngày thứ 1, một vĩ, ngày thứ 2, 2 vĩ... Rồi nhiều dần đến ngày thứ 15 thời 15 vĩ. Qua ngày thứ 16, thời 14 vĩ, rồi bớt dần....

** Tà khách ở kinh mạch Túc DƯƠNG MINH, khiến người CỪU-NỤC (máu chảy ra đằng mũi) : thích ở chổ thịt giáp liền với móng 2 ngón chân giữa và ngón vô danh đều 1 vĩ ; bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả.*

** Tà khách ở lạc của Túc THIẾU-DƯƠNG, khiến người Hiếp (lườn) đau không thể thở, khái mà hãn ra : thích ở chỗ thịt giáp liền với 2 ngón chân vô danh và ngón út, đều 1 vĩ. Về chứng « không thể thở » sẽ khỏi ngay ; chứng hãn ra cũng chỉ ngay. Còn chứng Khái : phải cho mặc áo ấm, và cho điều dưỡng thêm bằng thức ăn có tính ôn, một ngày sẽ khỏi. Bịnh bên tả thích bên hữu, bịnh bên hữu thích bên tả, bịnh khỏi ngay. Nếu vẫn không khỏi, lại thích đúng như phép trước.*

** Tà khách ở lạc của Túc THIẾU-ÂM, khiến người đau ở cuống họng, không thể nuốt thức ăn, không vì cớ gì mà cũng hay nộ, khí dẫn ngược lên Bí-môn, thích mạch Trung-ương ở dưới chân 3 vĩ, tất cả 6 lần thích khỏi ngay. Bịnh bên tả thích ở hữu, bịnh bên hữu thích ở tả. – Cuống họng sưng không nuốt được nước miếng, cũng có lúc không nhổ ra được, thích ở trước Nhiên-cốt, cho xuất huyết, khỏi ngay. Bịnh bên tả, thích ở hữu, bịnh bên hữu, thích ở tả.*

** Tà khách ở lạc của Túc THÁI-ÂM khiến người yêu thống rút suống Thiếu-phúc, đau ran cả bên sườn, không thể nằm ngửa, thích giải huyệt khoảng yêu và Cầu-cốt, và trên 2 « thăn » (thịt giáp xương sống) đó là Yêu-du. Lấy mặt trăng lặn mọc làm số vĩ, rút châm khỏi ngay. Bịnh bên tả thích ở hữu, bịnh bên hữu thích ở tả.*

** Tà khách ở lạc của Túc THÁI-DƯƠNG khiến người co rút, lưng gò, đau rút xuống Hiếp. Thích từ cổ trước, đếm từng đốt xương sống, đếm vừa nhanh vừa án tay mạnh, gặp chỗ nào đau thích ngay, 3 vĩ khỏi ngay.*

** Tà khách ở lạc của Túc THIẾU-DƯƠNG khiến người đau nhức ở khu-trung (tức 2 huyệt Hoàng-Khiêu ở đùi) không thể cất đùi lên được. Dùng « hào » (tên một thứ châm) để châm. Nếu bịnh Hàn thời châm lâu, theo mặt trăng lặn mọc làm số vĩ, khỏi ngay.*

Điều trị các kinh-biệt, nếu chỗ tà khí đi qua mà không bịnh, thời dùng phép MẬU THÍCH [1]

---

(1)-. Trên đây nói về « biệt mạch » của 12 kinh – tức gọi là KINH BIỆT – Biệt mạch của 12 kinh này cũng do Dương chạy sang Âm, do Âm chạy sang Dương. Cho nên điều trị nó nên dùng phép CỰ THÍCH. Nếu tà khí ở cái nơi đi qua không phát bịnh đó là tà thịnh ở bên tả mà bịnh phát ra ở bên hữu ; hoặc tà thịnh ở bên hữu mà bịnh phát ra ở bên tả... Hoặc tà ở kinh Dương mà lại di dịch sang kinh Âm, tà ở kinh Âm mà lại di dịch sang kinh Dương... Vì vậy, nên bịnh ở bên tả lại phải thích ở bên hữu ; bịnh ở bên hữu lại phải thích ở bên tả...

Án : trở lên 12 kinh-biệt cũng đều lệ thuộc với 5 Tạng, cho nên dưới đây nói đến « tà khách ở khoảng 5 Tạng v.v.... »

Tai điếc, thích ở Thủ DƯƠNG-MINH, không khỏi nên thích ở Thông mạch. Mạch này ở trước tai.

Răng đau nhức, thích ở Thủ DƯƠNG-MINH, không khỏi thích vào cái mạch dẫn vào trong răng (ở khe răng) sẽ khỏi ngay.

Tà khách ở khoảng 5 Tạng, khí phát bịnh đau rút ở trong mạch, lúc đau lúc đở, nhận kỹ bịnh, rồi dùng phép MẬU THÍCH. Trông kỹ và thích ở mạch tại các đầu móng chân và móng tay cho ra huyết. Cách ngày một lần thích. Thích một lần không khỏi, thích 5 lần.

Cái tà của Thủ DƯƠNG-MINH do sự « mậu truyền » (tức dẫn nhầm) mà dẫn lên răng (thuộc Túc Dương-minh) ; răng và miệng giá lạnh và đau. Tròng mạch ở mu tay có huyết sắc hiện lên, thời thích bỏ đi, lại thích dưới móng ngón tay giữa thuộc về mạch của Túc Dương-minh đều một vĩ, khỏi ngay. Bịnh bên tả thích ở bên hữu, bịnh bên hữu thích ở bên tả.

Tà khách ở lại cả Thủ, Túc THÁI-ÂM, THIẾU-ÂM và Túc DƯƠNG-MINH. 5 Lạc đó đều hội họp ở trong tai, trên chẳng lên « giải giác ». Vì là khách ở lạc nên 5 lạc đều kiệt, khiến các mạch ở thân thể đều động, người đờ ra như « thây » không biết gì... Hoặc nói là THI-QUYẾT. Thích ở cạnh bên trong ngón chân cái, phía trên móng, cách móng bằng cái lá hẹ nằm ngang, rồi thích ở Túc-Tâm ; thích phía trên ngón chân giữa, đều 1 vĩ ; sau lại thích bên trong ngón tay cái, cách móng tay bằng một cái lá hẹ nằm ngang ; sau lại thích đầu nhuệ-cốt thuộcThủ Tâm chủ THIẾU-ÂM, đều 1 vĩ, khỏi ngay ; nếu không khỏi, gọt bỏ chổ tóc ở tả giác, vuông bằng một tấc, đốt lấy than, hoà vào 1 chén rượu ngon cho uống. Người không biết uống cũng cố uống, khỏi ngay.

Phàm cái số thích, trước phải nhận ở kinh-mạch, án tay dò xem, xét rõ hư thực để điều trị. Nếu khí huyết không đều thích vào kinh-mạch, nếu có hơi đau mà kinh mạch không mắc bịnh, dùng phép MẬU THÍCH. Lại trông ở Bì-bộ của huyết lạc hiện lên, đều phải thích cả. Đó là phương pháp MẬU THÍCH.,.

-- o0o --

CHƯƠNG 64

TỨ THỜI THÍCH NGHỊCH, TÙNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

<u>QUYẾT ÂM HỮU DƯ</u> *thời mắc bịnh ÂM-TÝ ; bất túc thời mắc bịnh NHIỆT-TÝ. Hoạt (mạch) thời mắc bịnh HỒ-SÁN, PHONG ; Sắc, thời mắc bịnh THIẾU-PHÚC tích khí.* (1)

---

(1)_. Đây nói về 6 khí trong hợp với Tạng. Như nói : Quyết-âm, Thiếu-âm, Thái-dương, Thiếu-dương... là nói về 6 khí gây nên bịnh. Như nói : bì nhục, cân cốt, mạch... đó là nhân 6 khí lan tới khu vực ngoại hợp của 5 Tạng. Như nói : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận... đó là nhân 6 khí mà lan tới 5 Tạng. Nói « hữu dư » tức là chỉ về những kinh nhiều khí, ít huyết ; nói « bất túc » tức là chỉ về những kinh ít khí, ít huyết. « Hoạt » là nói : Dương-khí thịnh mà hơi có nhiệt ; « sắc » là nói nhiều huyết ít khí mà hơi có hàn. « TÝ » là nói về một chứng khí huyết vướng mắc ở khoảng bì, nhục, cân, cốt mà gây nên đau ; Bịnh về khí gọi là SÁN, bịnh về huyết gọi là TÍCH. Bởi khí thịnh mà sinh nhiệt, thời thành chứng SÁN-THỐNG ; huyết nhiều mà đọng rít nên thành TÍCH. Quyết-âm là một nơi Âm đã cực. Âm cực thời Dương sẽ sinh, được cái khí « hoả hoá » của « trung kiếm » là Thiếu-dương, cho nên vừa hàn vừa nhiệt. Quyêt-âm chủ về cái khí Phong-Mộc, phát sinh ở mùa Xuân, nên ở thiên này nói đến QUYẾT-ÂM trước.

KINH VĂN

<u>THIẾU-ÂM HỮU DƯ</u> : *mắc bịnh TÝ, và ẨN CHẨN (mọc nốt như sởi) ; bất túc : mắc chứng PHẾ-TÝ ; Hoạt : thời mắc bịnh PHẾ-PHONG-SÁN ; Sắc : thời mắc bịnh TÍCH và tiểu ra huyết.*

<u>THÁI-ÂM HỮU DƯ</u> : *mắc bịnh NHỤC-TÝ và HÀN-TRUNG ; bất túc thời mắc bịnh TỲ-TÝ ; Hoạt : thời mắc bịnh TÝ, PHONG-SÁN ; Sắc : thời mắc bịnh TÍCH. Tâm phúc thường mãn.*

<u>DƯƠNG-MINH HỮU DƯ</u> : *mắc bịnh MẠCH-TÝ, mình thường nóng. Bất túc : mắc bịnh TÂM-TÝ ; Hoạt : thời mắc bịnh TÂM-PHONG-SÁN ; Sắc thời mắc bịnh TÍCH, thỉnh thoảng hay KINH.*

<u>THÁI-DƯƠNG HỮU DƯ</u> : *mắc bịnh CỐT-TÝ, mình nặng ; bất túc : mắc bịnh THẬN-TÝ ; Hoạt : thời mắc bịnh THẬN-PHONG-SÁN ; Sắc thời bịnh TÍCH, thỉnh thoảng mắc chứng ĐIÊN.*

<u>THIẾU-DƯƠNG HỮU DƯ</u> : *mắc bịnh CÂN-TÝ, Hiếp mãn ; bất túc : mắc bịnh CÂN-TÝ ; Hoạt thời mắc bịnh CÂN-PHONG-SÁN ; Sắc : thời bịnh TÍCH, thỉnh thoảng gân rút, và đau mắt.* (1)

---

(1)_. Đây nói về TÚC TAM DƯƠNG KINH. Kinh đó có hư có thực, mà mạch thời có Hàn có Sắc, mà sinh bịnh thời có Hàn có Nhiệt, có nội có ngoại. – Dương-minh tức là Túc Dương-minh VỴ kinh. VỴ là con của TÂM. Hữu dư thời mắc bịnh MẠCH-TÝ, vì Tâm chủ về mạch, mà lại ở khu vực bán biểu. Bất túc thời mắc bịnh TÂM-TÝ, vì Tâm chủ về Lý. Nếu mạch Hoạt thời có bịnh Tâm-phong-sán, tức thuộc về cái tà ngoại cảm. Nếu mạch Sắc thời là bịnh TÍCH, thỉnh thoảng lại phát KINH, tức thuộc về cái tà Nội thương. Bởi vì cái đường mạch của Tâm-chủ khởi từ trong Hung ra, liền với TÂM-BÀO, xuống Cách, rồi lạc khắp TAM-TIÊU, nên mới sinh ra chứng bịnh như vậy.

Thái-Dương, tức Túc THÁI-DƯƠNG BÀNG QUANG kinh, Bàng-quang với Thận làm biểu lý. Hữu dư thời sinh bịnh CỐT-TÝ, mình nặng ; vì Thận chủ về Cốt ; bất túc thời sinh bịnh THẬN-TÝ, vì Thận ở bên trong. Nếu mạch Hoạt thời là chứng THẬN-phong-sán, thuộc về cái tà ngoại cảm. Nếu mạch SẮC thời mắc bịnh TÍCH, thỉnh thoảng lại phát ĐIÊN : thuộc về cái tà Nội-thương.

ĐỞM với CAN là biểu lý. Hữu dư thời sinh bịnh CÂN-TÝ, vì Can chủ về Gân. Bất túc thời sinh bịnh CAN-TÝ, vì Can ở về bên trong. Nếu mạch HOẠT thời phát chứng Can-phong-sán, thuộc về cái tà ngoại cảm. Nếu mạch SẮC thời mắc bịnh TÍCH, thỉnh thoảng gân rút và mắt đau, thuộc về cái tà nội-thương. Bởi vì mạch của Can đi qua lên trán, cùng ĐỐC MẠCH hội họp ở đỉnh đầu, mà biệt chi thời do Mục-hệ chằng xuống quai hàm.... cho nên mới sinh ra chứng CÂN CẤP và MỤC THỐNG.

KINH VĂN

--. Ấy cho nên : khí mùa Xuân ở kinh mạch, khí mùa Hạ ở Tôn-lạc, khí mùa Trưởng-Hạ ở Cơ-nhục ; khí mùa Thu ở Bì-phu ; khí mùa Đông ở trong Cốt-tuỷ.

--. Xin cho biết nguyên-nhân ra làm sao ?

--. Mùa Xuân là thời kỳ khí trời mở ra, khí đất mới phát tiết, váng vỡ, giá tan, thuỷ lưu hành, kinh thông lợi. Cho nên khí người ở trong mạch : mùa Hạ kinh đầy, khí tràn vào tôn-lạc để tiếp nhận lấy huyết ; bì phu do đó được đầy đặc --. Mùa Trưởng-Hạ kinh lạc đều thịnh, do bên trong tiết vào cơ nhục --. Mùa Thu khí Trời thâu liễm, tấu lý vít lấp, bì phu khô dẳng --. Mùa Đông che dấu huyết-khí ở bên trong, bám liền vào cốt-tuỷ, để lại giao thông với 5 Tạng. (1)

---

(1)-. Kinh mạch ở vào bộ phận lý, chẽ ra nằm ngang gọi là LẠC ; Lạc lại có tia chẽ ra gọi là Tôn-lạc. Vậy huyết khí do kinh mạch mà ngoài ràn ra tôn-lạc, lại do tôn lạc để đầy đặc ở bì phu, lại do bì phu mà ràn vào trong cơ-nhục ; lại do cơ nhục mà bám vào côt-tuỷ, thông với 5 Tạng. Đó là mạch khí đã tán bố ra mạch ở ngoài mà lại thông với 5 Tạng ở bên trong. – Ta lại nên biết, Trời là Dương đất là Âm, âm-dương hợp nhau rồi mới sinh ra khí huyết. THẬN chủ về Thuỷ của Đông-lệnh, mà là cái gốc sinh ra khí. Dương-minh lại là cái Phủ để sinh ra khí huyết. Cho nên nói « *Cốc vào đến Vị, đường mạch mới thông, thuỷ vào tới kinh mà huyết mới thành ».* Nhưng nhờ cái sinh khí ở trong Thận. Mậu-Qúi hợp hoá, rồi mới sinh ra được chất tinh vi của Thuỷ-cốc đó... Cho nên khí Trời mở ra, khí Đất phát tiết, váng vỡ giá tan, thuỷ lưu hành, kinh thông lợi ..... Cái Đông lệnh của Thận-tạng đã được nhờ cái khí Xuân sinh, bấy giờ Nhân-khí mới ở mạch. Vậy là khí ở con người thông với Trời đó. Cho nên nói : *Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu thâu, Đông tàng ....* Đó là cái thường của khí mà con người cũng ứng theo, nên người mới hợp với Trời-Đất là thế.

Án : ở thiên MẬU-THÍCH, vệ-khí trước dẫn hành ở bì phu, trước đẩy ra Lạc mạch ; lạc mạch thịnh trước nên vệ khí mới bịnh. Vinh-khí mới mãn, mà kinh mạch cũng nhân đó mà rất thịnh. Đó là vệ khí thông vào trong mạch --. Thiên này nói : *huyết khí từ kinh mà đến Lạc, từ lạc mà đến Bì, lại từ bì phu cơ nhục mà trong bám vào cốt tuỷ, thông với 5 Tạng, đó là vinh huyết dẫn hành ở ngoài mạch.* Ta nên biết vinh dẫn đi ở trong mạch , vệ dẫn đi ở ngoài mạch.... Đó là nói về kinh mạch ở toàn thân con người. Đến như sự « sinh, huỷ, xuất nhập của huyết khí ; vinh ở trong mạch, thấm ra ngoài mạch, đầy tới da, ấm trong thịt, mọc hào-mao... . Rồi trong vào tới Mạc-nguyên mà thông với Tạng-phủ, biểu lý, thượng hạ, không đâu là không đến ... ». y-giả hiểu thấu được nguyên-lưu của huyết khí, mới có thể đo được đến gốc rễ của bịnh tà... Vậy nếu kinh, mạch không thông, còn mong trị liệu sao cho được....

KINH VĂN

-. Vậy nên, tà khí thường theo khí huyết của con người ở bốn mùa để thừa cơ vào « khách ». Nhưng đến sự biến hoá, thời thật khó mà đo lường. Dù sao cũng phải thuận theo ở kinh khí để dùng phép thích ; nếu tịch trừ được tà khí, thời loạn khí sẽ không sinh ra được.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Thích trái với 4 mùa mà sinh loạn khí, bịnh trạng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mùa Xuân mà thích ở lạc-mạch (Xuân khí ở kinh mạch, mà thích ở lạc mạch, là trái), huyết khí sẽ tràn ra ngoài, khiến người thiểu-khí, mùa Xuân mà thích ở cơ nhục, huyết khí sẽ vòng đi ngược, khiến người thượng-khí ; mùa Xuân mà thích ở cân, cốt, huyết khí sẽ bám vào trong, khiến người Phúc-trướng.

** Mùa Hạ mà thích ở kinh mạc (mùa Hạ huyệt-khí đã ra ngoài tôn-lạc) huyệt-khí sẽ bị kiết khiến người rã rời ; mùa Hạ mà thích ở cơ-nhục, huyệt-khí sẽ bị lộn vào trong, khiến người hay KHỦNG ; mùa Hạ mà thích ở cân-cốt, huyết-khí sẽ nghịch lên, khiến người hay NỘ.*

** Mùa Thu mà thích ở kinh mạch, huyết khí sẽ ngược lên, khiến người hay Quên ; mùa Thu mà thích ở lạc mạch khiến khí không dẫn được ra bên ngoài, khiến người nằm không muốn cựa ; mùa Thu mà thích ở cân cốt, huyết khí sẽ tan rã ở bên trong, khiến người rét run.*

** Mùa Đông mà thích ở kinh mạch, huyết khí sẽ đều thoát, khiến người mắt trông không rõ ; mùa Đông mà thích ở lạc mạch, khí bên trong sẽ tiết ra bên ngoài, lưu thành chứng ĐẠI-TÝ ; mùa Đông mà thích ở cơ nhục, Dương-khí sẽ kiệt tuyệt, khiến người hay quên.*

Phàm sự thích về 4 mùa đó, đều gây nên bịnh lớn không thể theo.

Vậy về phép thích : không biết kinh mạch của 4 mùa, bịnh sẽ sinh ra ; nếu lấy thuận làm nghịch, chính khí sẽ loạn ở bên trong, tà khí cùng tinh-khí sẽ xung đột nhau. Vậy tất phải xét rõ 9 hậu, khiến cho chính-khí không loạn, thời tinh-khí mới không nghịch chuyển mà gây nên bịnh hoạn.

TỔNG GIẢI VỀ THIÊN NÀY :

Đây nói về : thích trái 4 mùa sẽ sinh bịnh tật. Mùa Xuân nên thích ở kinh mạch, nếu lại thích ở lạc-mạch. Thế là đem cái nơi thích về mùa Hạ để thích vào mùa Xuân, thời huyết khí ràn ra ngoài, đại khí sẽ sút mất ở bên trong --. Nếu lại thích ở cơ nhục, thế là đem cái nơi thích của mùa Trưởng-Hạ, để thích về mùa Xuân, thời huyết khí sẽ quay ngược, khiến người thành chứng Khí thượng nghịch --. Nếu lại thích ở cân cốt, thế là đem cái nơi thích về mùa Đông, để thích về mùa Xuân, thời huyết khí sẽ bám vào trong, mà bụng sẽ sinh bịnh Trướng .

* Mùa Hạ nên thích tôn-lạc ; nếu lại thích kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa Xuân để thích vào mùa Hạ, thời huyết khí sẽ đến kiệt, khiến người sinh ra rã rời mỏi mệt ; --. Nếu lại thích vào cơ nhục. Thế là đem cái nơi thích vào mùa Trưởng-Hạ thích vào mùa Hạ, thời huyết khí sẽ lùi vào trong, mà sinh ra tấm lòng Khủng-cụ --. Nếu lại thích vào cân cốt, thế là đem cái nơi thích về mùa Đông mà thích vào mùa Hạ, huyết khí sẽ thượng nghịch, mà gây nên chứng hay Nộ.

* Mùa Thu nên thích ở bì-phu ; nếu lại thích ở kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa Xuân lại thích vào mùa Thu, khí sẽ thượng nghịch mà gây nên chứng hay quên. Nếu lại thích lạc-mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa Hạ mà thích vào

mùa Thu, thời khí không dẫn ra ngoài được, khiến người quá hư yếu mà nằm không muốn cựa --. Nếu lại thích ở cân cốt, thế là đem cái nơi thích về mùa Đông mà thích vào mùa Thu, thời huyết khí sẽ tiêu tán ở bên trong, mà sinh chứng HÀN-LẬT.
* Mùa Đông nên thích ở cốt-tuỷ ; giờ lại thích ở kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa Xuân để thích vào mùa Đông : thời huyết khí đều thoát mà khiến người mắt trông không tỏ --. Nếu lại thích ở lạc mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa Hạ để thích về mùa Đông, thời khí bên trong sẽ tiết ra cả bên ngoài rồi ưu lại mà thành chứng TÝ --. Nếu lại thích ở cơ nhục, thế là đem cái nơi thích về Trưởng-Hạ để thích vào mùa Đông. Dương-khí sẽ hao kiệt mà khiến người thành chứng hay quên.

Trở lên những sự dùng thích đó đều là ĐẠI NGHỊCH, thể nào cũng sinh bịnh hoạn. Vậy người dùng thích phải xét rõ chín (9)-hậu mà thuận theo mạch lạc của 4 mùa mới được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói :

--. Thích vào 5 Tạng, nếu trúng TÂM, thời 1 ngày chết, khi mới phát bịnh sẽ là chứng « Ợ » --. Trúng CAN thời 5 ngày chết, khi mới phát bịnh sẽ là chứng « NÓI LUÔN MIỆNG » --. Trúng PHẾ thời 3 ngày chết, khi mới phát bịnh sẽ là chứng « HO » --. Trúng THẬN : 6 ngày chết, khi nới phát bịnh sẽ là chứng « HẮT HƠI và VƯƠN VAI » --. Trúng TỲ 10 ngày mới chết, khi mới phát sẽ là chứng « THÔN » (nuốt nước miếng). Thích làm thương đến 5 Tạng, tất phải chết, mà các bịnh lúc mới phát ra đều theo tính cách bản Tạng. Nhân đó có thể biết được là bao giờ chết. [1]

---

(1). Thích trúng Tạng... tức là nói làm thương đến cái khí của 5 Tạng. Khí của 5 Tạng bị thương, thời đi đến cõi chết rất dễ.....

-- o0o --

CHƯƠNG 65

TIÊU – BẢN LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Bịnh có TIÊU (ngọn), BẢN (gốc). Thích ở nghịch, ở tùng (thuận), nghĩa đó như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về phương pháp thích, phải phân biệt Âm-Dương, trước sau cùng ứng, nghịch tùng đều hợp, tiêu bản cùng thay đổi. (1)

Cho nên nói rằng : có khi ở Tiêu, mà cầu nó ở tiêu ; có khi ở Bản, mà cầu nó ở bản ; có khi ở bản, mà cầu nó ở tiêu, có khi ở tiêu, mà cầu nó ở bản --. Cho nên về phương pháp điều trị, có khi lấy ở tiêu mà được, có khi lấy ở bản mà được, có khi nghịch-thủ mà được, có khi tùng-thủ mà được. Vậy nếu biết nghịch với tùng đó là chính-pháp không còn gì hơn ; biết được tiêu-bản muôn làm muôn đúng ; không biết tiêu-bản, làm càn ra chi.... (2)

---

(1). Trên đây nói Âm-Dương, tức là 6 khí do âm dương phân phối ra. Thiếu-dương tiêu là Dương mà bản là HOẢ. Thái-âm tiêu là Âm mà bản là THẤP ; Thiếu-âm tiêu là Âm mà bản là NHIỆT ; Thái-dương tiêu là Dương mà bản là HÀN ; Dương-minh tiêu là Dương mà bản là TÁO ; Quyết-âm tiêu là Âm mà bản là PHONG.

Thiếu-dương, Thái-âm theo về BẢN ;

Thiếu-âm, Thái-dương theo BẢN, theo TIÊU ;

Dương-minh, Quyết-âm không theo Tiêu,Bản, mà theo về TRUNG (giữa).

Theo BẢN thời sự « hoá » sinh ra bởi Bản.

Theo TIÊU BẢN thời có cái hoá của Tiêu Bản.

Theo về TRUNG thời lấy « trung-khí » làm hoá.

« *Trước sau cùng ứng* » là nói về bịnh có trước sau.

« *Nghịch với Tùng....* » là nói có khi nghịch-thủ mà được, có khí tùng-thủ mà được v.v.....

(2). « *có khi ở TIÊU mà cầu nó ở Tiêu...* » tỉ như bịnh ở 6 khí 3 âm, 3 dương, thời cứ cầu ngay ở trong 6 kinh để trị TIÊU --. « *có khi ở BẢN mà cầu nó ở Bản...* » tỉ như mắc phải cái tà khí « lục dâm » là Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả... thời cứ cầu ngay ở trong 6 khí đó để trị BẢN. – « *Có khi ở Bản mà cầu ngay ở Tiêu...* » tỉ như Hàn làm thương đến kinh Thái-dương, đó chính là bản bịnh của Thái-dương, thế mà lại được cái « nhiệt hoả » của « tiêu dương » thời phải cầu ngay ở tiêu mà dùng lương-dược để trị cái tiêu nhiệt. –« *Có khi ở Tiêu mà lại cầu ở Bản* » tỉ như bịnh ở kinh Thiếu-âm, mà lại được cái bản nhiệt của Quân hoả, thời cầu ngay tới bản để tả bớt hoả.... Cho nên trăm bịnh, phát sinh, có khí sinh ra tự Tiêu, có khi sinh ra tự Bản, có khi lấy ở Bản mà được, có khi lấy ở Tiêu mà được, có khi nghịch-thủ mà được, lại có khi tùng-thủ mà được.... Những phương pháp đó đại khái như : bịnh Hàn thời làm cho nhiệt, bịnh Nhiệt thời làm cho hàn, bịnh Kết thời làm cho tán, bịnh Tán thời làm cho thâu ; bịnh Lưu (tích) thời phải công (đánh phá), bịnh Táo thời phải nhuận.... – « *tùng-thủ mà được....* » dùng hàn vì nhiệt, dùng nhiệt vì hàn, bịnh tắt lại dùng tắt, bịnh thông lại dùng thông v.v.... Phải phục cái « sở chủ » của nó, mà thi hành trước ngay cái « sở nhân » của nó, lúc đầu giống nhau, về sau sẽ khác, có thể phá TÍCH, có thể tiêu KIÊN, khá khiến khí hoà, khá khiến tất khỏi.....

KINH VĂN

Nói về cái Đạo ÂM-DƯƠNG, nghịch tùng và tiêu-bản... mới nghe nhỏ, mà sau thật lớn ; nói một điều mà biết được cái hại của trăm bịnh.

Ít mà nhiều, nông mà là sâu, có thể nói một mà biết được trăm.

Do nông mà biết được sâu, xét gần mà biết được xa. Nói tiêu với bản, không nên tương phản.

Trị « phản » là nghịch, trị « đắc » là tùng (1)

Trước mặc bịnh, mà sau nghịch, trị ở Bản ; trước nghịch mà sau mặc bịnh, trị ở Bản (2) *;*

Trước Hàn mà sau sinh bịnh : trị ở Bản ; trước mặc bịnh mà sau sinh hàn, trị ở Bản (3) *;*

Trước nhiệt mà sau mặc bịnh, trị ở Bản ;

Trước nhiệt mà sau sinh Trung-mãn, trị ở Tiêu (4)

Trước mặc bịnh mà sau sinh Tiết-tả : trị ở Bản ; trước Tiết-tả mà sau thêm bịnh khác :trị ở Bản ; hảy điều hoà trước đã rồi hãy trị bịnh khác (5)

Trước mặc bịnh mà sau sinh thêm chứng Trung-mãn : trị ở Tiêu ;

Trước Trung-mãn mà sau sinh chứng Phiền-tâm : trị ở Bản.

Bởi trong thân thể con người có khách khí lại có đồng-khí (6) *. Tiểu, đại không lợi : trị ở Tiêu ; tiểu đại lợi, trị ở Bản* (7)

Bịnh phát sinh mà hữu dư : Bản mà là Tiêu : trước hảy trị Bản, rồi mới trị Tiêu.

Bịnh phát sinh mà bất túc, Tiêu mà là Bản : trước hảy trị Tiêu, rồi mới trị Bản. [8]

Cẩn thận xét xem « gian » hay « thậm », lấy ý của mình để điều trị. Nếu « gian » thời tính hành ; « thậm » thời độc hành. Tỉ như : trước tiểu đại không lợi mà rồi mới sinh bịnh khác : phải trị ở Bản [9] *.*

---

(1). Tương phản mà trị gọi là « nghịch trị » ; tương đắc mà trị gọi là « tùng trị »... Tương đắc như : Nhiệt với Nhiệt tương đắc, Hàn với Hàn tương đắc .v.v....

(2). « NGHỊCH » là nói về cái khí thắng khắc ; « *trước mặc bịnh* » là nói ở trong mình vốn đã sẳn có một chứng bịnh. « *trước nghịch, trước hàn, trước nhiệt.... »* đó là nói về 6 khí của Trời – « *trước mặc bịnh mà sau nghịch... »* tỉ như : trong thân người trước vốn có bịnh Tỳ-thổ, mà sau lại cảm phong-tà, làm thương thêm cho Tỳ-thổ.... Thời nên trước hảy điều trị Tỳ thổ, rồi sẽ trị đến phong-tà. – Lại như trước bị cảm về phong tà của Trời, nó khắc thương đến Trung-thổ, khiến cho Tỳ-tạng mắc bịnh.... Thời nên trước hảy điều trị bỏ phong tà, rồi sau mới điều trị đến Tỳ-thổ....

(3). « *Trước Hàn.. »* là do cái khí « hàn râm » (chữ râm có ý như quá đáng). Nó thắng do thân người cảm nhiễm phải mà sinh bịnh. Vậy nên phải trị hàn-tà trước. Nếu trước mắc bịnh mà sau mới sinh hàn, thời nên trị cái « bản bịnh » ở con người trước mà rồi hàn-khí sẽ tự giải.

(4). « *Trước Nhiệt... »* là do cái khí « nhiệt râm » nó thắng, do thân người cảm nhiễm, phải mà sinh bịnh. Vậy phải trị cái « bản nhiệt » trước. Nếu con người cảm nhiễm phải nó mà sinh chứng TRUNG-MÃN, lại nên trị ngay chứng Trung-mãn. Bởi cái tà « lục dâm » bắt đầu làm thương 6 khí, nếu phát chứng Trung-mãn thời bịnh khí đã lọt vào trong, nên phải trị ngay bên trong.

(5). TIẾT-TẢ là một chứng hậu sinh ra bởi Thấp-thổ... còn « bịnh khác.... » thời tỉ như : Thấp tà sở thắng dân sẽ mắc bịnh TÂM-THỐNG, TAI ĐIẾC... Nên điều trị chứng hư-tiết trước, làm cho Tỳ-thổ được điều hoà đã, rồi mới điều trị bịnh khác.

(6). CHÍ CHÂN YẾU LUẬN nói : « *Phàm các chứng TRƯỚNG bụng lớn... đều thuộc về NHIỆT... »* . Vậy như trước mắc bịnh Nhiệt mà sau sinh chứng TRUNG-MÃN, thời nên trước điều trị chứng Trung-mãn ; như trước mắc bịnh Trung-mãn, mà cái khí Thấp-nhiệt lấn lên trên TÂM, gây nên chứng TÂM PHIỀN... Thời cũng nên trị chứng Trung-mãn đã, mà sau chứng PHIỀN tự khỏi. – Như trước Nhiệt mà sau sinh chứng Trung-mãn đó la vì cảm cái khí « Nhiệt dâm » của Trời mà gây nên chứng Trung-mãn. – Như trước mắc bịnh mà sau sinh chứng Trung-mãn, đó là cái khí nhiệt tự ở trong thân mình mà sinh ra chứng Trung-mãn. Cho nên nói : « *người có khách khí, có đồng khí »* -- « *khách khí »* tức là 6 khí của Trời ; « *đồng khí »* tức là ở trong thân con người cũng có 6 khí ấy, mà « tương đồng » với 6 khí của Trời.

(7). Như Trung-mãn mà đại tiểu không lợi, nên làm cho lợi đại tiểu trước ; nêú tiểu đại đã lợi thời lại trị trung-mãn. Bởi là khí lọt vào trong bụng, tất phải do đại tiểu mà tiết ra.

(8). « *Hữu dư »* là nói về tà khí , « *bất túc »* là nói về chính khí. Tà khí tức 6 dâm, chính khí tức là 6 khí của 3 âm, 3 dương. LỤC VỊ CHỈ LUẬN nói : *« ở trên Thiếu-dương HOẢ khí chủ trị ; ở trên Dương-minh TÁO-khí chủ trị ; ở trên Thái-dương HÀN-khí chủ trị ; ở trên Quyết-âm PHONG-khí chủ trị ; ở trên Thiếu-âm NHIỆT-khí chủ trị ; ở trên Thái-âm THẤP-khí chủ trị... đó tức là BẢN. Ở dưới Bản tức là TIÊU của khí. Đó đều lấy Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả, 6 khí làm bản ; mà lấy 6 khí của 3 âm, 3 dương làm tiêu. »* Cho nên nói : « *bịnh phát sinh là hữu dư... »* đó là chỉ về cái khí phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả, nó hữu dư... Vậy nên trước phải làm cho tan ỏ tà khí, rồi mới điều lý đến Âm-dương. --- Nếu « *bịnh phát sinh mà bất túc... »* thời phải điều lý âm dương trước, rồi mới điều trị đến bản khí. Bởi tà khí thịnh thời thực ; tinh-khí đoạt thời hư. Vì vậy, nếu tà khí hữu dư thời trước hãy tán bỏ tà ; tinh-khí bất túc thời trước hảy bổ lấy chính..... Đó là cái cương lĩnh của TIÊU-BẢN vậy...

(9). Đây nói trong khoảng Tiêu, Bản lại còn phải điều lý ở chổ « gian, thậm ». Phàm tà sở dĩ phạm vào được, tất phải do chính khí hư. « GIAN » là chỉ về 2 điểm « hữu dư, bất túc » của tà với chính. Nếu 2 điểm ấy kiêm có cả, thời phải kiêm trị ; tỉ như trong tán tà mà kiêm cả bổ chính, hoặc ở trong bổ chính mà lại phải tán cả tà. Đến như « thiên THẬM » thời phải chuyên trị một mặt. Như tà khí « thậm » thời chuyên tán tà ; chính hư « thậm » thời chuyên bổ chính. Đó là yếu đạo của phép trị liệu....

KINH VĂN

Bịnh có tương truyền, tỉ như Tâm bịnh, trước Tâm thống qua 1 ngày thời phát chứng KHÁI ; qua 3 ngày HIẾP-CHI thống ; qua 5 ngày vít lấp không thông, thân đau mình nặng ; qua 3 ngày nữa không khỏi, sẽ chết. Mùa Đông chết về nữa đêm, mùa Hạ chết về đúng trưa. [1]

---

(1). Đây nói về thời kỳ chết do sự tương khắc của 5 Tạng. Tỉ như Tâm bịnh, vì Tạng-chân thông vào Tâm nên bắt đầu thời Tâm-thống ; Hoả lại lấn Kim, qua một ngày truyền tới Phế, nên phát chứng KHÁI ; lại qua 3 ngày, tức là 4 ngày, Phế tà thắng Mộc, nên Hiếp-chi thống, vì Can mạch vòng lên Hiếp-lặc ; lại qua 5 ngày, tức cộng là 9 ngày, Can-tà thắng Thổ, cho nên vít lấp không thông, thân đau, mình nặng ; đó là do Tỳ do vận hoá, và Tỳ chủ về cơ nhục nên mới có chứng hậu như vậy, lại qua 3 ngày nữa, tức cộng lại là 12 ngày , nếu bịnh không khỏi thời sẽ chết. Nhưng nếu về mùa Đông thời chết về nữa đêm, mà mùa Hạ thời chết về đúng trưa, vì : nữa đêm thuộc Thuỷ, mà nữa đêm về mùa Đông thời Thuỷ càng thắng, dùng thuỷ đó để khắc Hoả, nên thế nào cũng chết. Đúng trưa thuộc Hoả, mà đúng trưa về mùa Hạ thời Hoả càng thắng.... Nhân lúc đó Tâm hoả đã tuyệt không còn tương ứng được, nên tất cũng phải chết.

KINH VĂN

Bịnh ở PHẾ : suyễn khái ; qua 3 ngày mà hiếp-chi mãn mà thống, lại qua 1 ngày mà thân nặng mình đau ; lại qua 5 ngày mà trướng. Lại qua 10 ngày không khỏi, sẽ chết. Mùa Đông chết lúc mặt trời lặn, mùa Hạ chết lúc mặt trời mọc. [(1)]

---

(1). Bịnh phát ở PHẾ, qua 3 ngày thời truyền sang CAN, nên có chứng hiếp-chi mãn và thống ; lại qua 1 ngày truyền tới TỲ, nên có chứng thân nặng, mình đau ; lại qua 1 ngày truyền tới VỊ, nên có chứng Trướng ; lại qua 10 ngày nữa mà không khỏi thì chết. Mùa Đông mà chết vào lúc mặt trời lặn, vì lúc đó thuộc giờ Thân, Thân thuộc Kim, nhưng Kim đã suy nên không thể còn vãn hồi ; mùa Hạ chết lúc mặt trời mọc, vì lúc đó thuộc giờ Dần, Mộc vượng, Hoả sắp sinh, Phế-khí đã tuyệt, không đợi đến có thất Hoả mà cũng chết.

KINH VĂN

Bịnh ở CAN : đầu váng mắt hoa, hiếp-chi mãn ; qua 3 ngày, mình nặng thân đau ; qua 5 ngày, sẽ phát trướng ; lại qua 3 ngày, yêu, tích, thiếu phúc đau, ống chân nhức ; lại qua 3 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết về lúc mặt trời lặn, mùa Hạ chết về sáng sớm. [(1)]

---

(1). Bịnh ở CAN, 3 ngày tới TỲ, lại qua 5 ngày tới VỊ, lại qua 3 ngày tới THẬN… Sớm mùa Hạ là khoảng giờ Dần, Mão, lúc đó Mộc-khí tuyệt không sinh ra được nữa. Mùa Đông lúc mặt trời lặn về khoảng giờ Thân, Dậu …. Vừa dịp Kim-khí vượng nên Mộc khí tuyệt.

KINH VĂN

Bịnh ở TỲ : thân đau, mình nặng. Qua 1 ngày mà trướng ; qua 2 ngày thiếu-phúc, yêu, tích, đau, xương ống chân nhức ; qua 3 ngày : bối, lữ, và cân thống, tiểu tiện bế ; qua 10 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết vào lúc người đi ngủ yên, mùa Hạ chết về lúc nữa buổi. [(1)]

---

(1). Qua 2 ngày truyền tới VỊ, lại qua 2 ngày tới THẬN, lại qua 3 ngày tới Bàng-quang… Mùa Đông lúc người ngủ yên là giờ Hợi, tức là Thổ bại mà Thuỷ thắng ; nữa buổi thuộc giờ Dần, tức là Mộc vượng mà Thổ tuyệt.

KINH VĂN

Bịnh ở THẬN : thiếu-phúc, yêu, tích thống, xương ống chân nhức ; qua 3 ngày : bối, lữ, cân thống, tiểu tiện bế ; qua 3 ngày : phúc trướng ; qua 3 ngày : lưỡng hiếp-chi thống ; lại qua 3 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết vào lúc sáng tỏ ; mùa Hạ chết vào lúc tối đã lâu. [(1)]

---

(1). Bịnh ở THẬN, qua 3 ngày truyền tới BÀNG-QUANG ; qua 3 ngày tới VỊ ; lại qua 3 ngày tới CAN…. Lúc sáng rõ thuộc giờ Thìn, tức là Thổ vượng mà bị Mộc tặc ; tối đã lâu thuộc giờ Hợi, tức là Thuỷ tuyệt, không còn thể sinh được nữa.

KINH VĂN

Bịnh ở VỊ : trướng mãn ; qua 5 ngày : thiếu-phúc và yêu, tích thống, xương ống chân nhức ; qua 3 ngày : bối, lữ, cân thống, tiểu tiện bế ; qua 5 ngày thân thể nặng nề ; qua 6 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết về nữa đêm, mùa Hạ chết về xế chiều. [(1)]

---

(1). Bịnh ở VỊ qua 5 ngày tới THẬN ; 3 ngày nữa tới BÀNG-QUANG, 5 ngày nữa tới Tỳ…. Qúa nữa đêm là thời kỳ Thổ bại mà Thuỷ thắng ; xế chiều là thời kỳ chủ trị của Dương-minh, Thổ bị tuyệt, không còn sinh được nữa.

KINH VĂN

Bịnh ở BÀNG-QUANG : tiểu tiện bế ; qua 5 ngày : thiếu phúc trướng, yêu, tích thống, xương ống chân nhức ; qua 1 ngày : phúc trướng ; lại qua 1 ngày : thân thể thống ; lại qua 2 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết về gà gáy ; mùa Hạ chết về chiều tà. [(1)]

(1). Dây cũng là môt chứng phát sinh do Thuỷ-tà truyền vào Tạng. Thuỷ ràn Thổ bại mà chết. Gà gáy thuộc giờ Sửu, tức là thời kỳ Thổ khắc Thuỷ ; chiều tà thuộc giờ Thân, tức là thời kỳ Kim suy không sinh được Thuỷ.

KINH VĂN

Các bịnh ở trên do sự « thắng, khắc » mà truyền đều có cái trường hợp chóng chết, dù có phép thích cũng không sao cứu chữa được. Hoặc tương truyền đến cách một Tạng thời thôi, không truyền sang Tạng khác nữa, như thế mới có thể thích. Tỉ như TÂM bịnh truyền sang CAN, Can bịnh truyền sang TỲ… đó là con di lấn mẹ. Đến CAN tạng, TỲ tạng thời thôi, không lại do sự « thắng, khắc » để truyền sang Tạng khác. Như thế mới có thể dùng phép thích. Lại tỉ như TÂM bịnh truyền sang TỲ, PHẾ bịnh truyền THẬN : đó là mẹ di lấn con, nhờ được cái sinh khí của mẫu-tạng, còn là chứng không đến nỗi chết. Lại như TÂM bịnh truyền THẬN, PHẾ bịnh truyền TÂM, CAN bịnh truyền PHẾ… Đó là nơi « sở bất thắng » mà lại ; bịnh nhẹ cũng có thể dùng phép thích .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 66

THIÊN NGUYÊN-KỶ ĐẠI LUẬN

*

Từ thiên này, với dưới đây những thiên : **NGŨ VẬN HÀNH ĐẠI LUẬN – LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN – KHÍ GIAO BIẾN ĐẠI LUẬN – LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ ĐẠI LUẬN – THÍCH PHÁP LUẬN – BẢN MỆNH LUẬN – CHÍ CHÂN YẾU ĐẠI LUẬN** ***....đều bàn về Ngũ vận, Lục khí, Nam chánh, Bắc chánh.... Hết thảy các tinh nghĩa về Thiên-thời, Dân bịnh, Nhân sự v.v... đều rất đầy đủ. Là một chí bảo của Đông-y giới. Học-giả đọc kỹ, hiểu được đại-nghĩa, thời mỗi năm, mỗi tháng, khí hậu, bịnh chứng và trị pháp ... không gì là không ứng nghiệm.***

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trời có 5 Hành, trị có 5 Vị, để sinh ra Hàn, Thử, Táo, Thấp và Phong [1] . Người có 5 Tạng, hoá sinh 5 khí, để sinh ra Hỷ, Nộ, Ưu, Tư, Khủng [2]. Trên LUẬN nói : « 5 vận cùng nối, đều có chủ trị ; cứ chọn một trăm « chu » mà lại bắt đầu... ». Tôi đã hiểu lẽ đó rồi. Xin cho biết cái « hậu » của tam âm, tam dương tương hợp như thế nào ? [3].

---

(1). 5 Hành của Trời tức là 5khí ; ĐAN là đỏ ; KIỀN là vàng ; THƯƠNG là xanh ; TỐ là trắng ; HUYỀN là đen. 5 VỊ tức là vị của 5 Phương, mà cũng là 5 Hành của Đất. -Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, là 6 khí của Trời. Ý đây nói : 5 khí của Trời hợp với sự phối hợp của 10 Can, để hoá sinh ra 5 hành của Đất ; 5 hành của Đất lại hoá sinh ra 6 khí của Trời.

(2). 5 Tàng tức là do 5 hành sinh ra. Khí của 5 hành tức là : Phong, Nhiệt, Thấp, Táo, Hàn – Hỷ, Nộ, Ưu, Tư, Khủng là « Thần chí » của 5 Tạng.

Ngẫm như : ở Trời là khí, ở Đất thành hình ; hình khí cùng cảm mà muôn vật hoá sinh. Con người nhờ 5 Hành của Đất để gây nên thân hình. Do cái 5 Tạng có hình để hoá sinh ra 5 khí và 5 chí... Mà lại thông với Thiên-khí.

(3). « trên LUẬN » tức là nói những bài LỤC TIẾT TÀNG TƯỢNG LUẬN v.v... năm Vận là : năm GIÁP-KỶ thuộc về Thổ-vận ; năm ẤT-CANH thuộc về Kim-vận ; năm ĐINH-NHÂM thuộc về Mộc-vận ; năm MẬU-TÝ thuộc về Hoả-vận... Về tam âm, tam dương thời : 2 năm TÝ-NGỌ Thiếu-âm làm chủ ; 2 năm SỬU-VỊ Thái-âm làm chủ ; 2 năm DẦN-THÂN Thiếu-dương làm chủ ; 2 năm MÃO-DẬU Dương-minh làm chủ ; 2 năm THÌN-TUẤT Thái-dương làm chủ ; 2 năm TỴ-HỢI Quyết-âm làm chủ....

KINH VĂN

QUỸ-DU-KHU vái tay, cuối đầu mà thưa rằng :

--. Năm vận, Âm-dương là đạo của Trời. Nó là cương kỷ của muôn vật, cha mẹ của biến hoá, gốc ngọn của sinh sát, và là cái "phủ" của một sự thần minh đó [1] .

Vật sinh ra gọi là HOÁ, vật đến cực gọi là BIẾN. Âm-Dương khôn lường, gọi là THẦN, Thần dụng vô phương gọi là THÁNH [2] .

---

(1). Mười Can của Trời, vận hoá 5 Hành của Đất ; 5 Hành của Đất, trình lên 6 Khí của tam âm, tam dương. Cho nên nói : "*5 vận, và Âm-dương là đạo của Trời-Đất*". Đạo, tức là cái đạo HOÁ-SINH. Cương-kỷ tức là cái cương kỷ của sự sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng.

(2). Vật sinh ra do ở "HOÁ", vật đến cực do ở "BIẾN". Biến-hoá cùng xen với nhau, thành bại do đó mà sinh ra. – NGŨ THƯỜNG CHÍNH LUẬN nói : "*khí bắt đầu mà sinh hoá, khí tan mà có hình. Khí tán bố mà thịnh nhiều, khí cuối cùng mà tượng biến*". Âm-dương đó là Đạo của Trời-đất. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm, không thể suy lường. Do đó phát triển ra 4 mùa để hoá sinh muôn vật, còn khuông thước nào có thể đo lường được.

KINH VĂN

Công dụng của sự biến-hoá, ở Trời gọi là HUYỀN [1], ở Người gọi là ĐẠO [2], ở Đất gọi là HOÁ [3] . Do đó hoá sinh ra 5 vị [4] . Đạo sinh ra TRÍ [5] Huyền sinh ra THẦN [6] .

(1). Đạo Trời u-viễn, biến hoá vô cùng.

(2). Đạo cũng như đường lối. Phàm mọi sự, vật, nhật dụng, hết thảy đều có cái lý tự nhiên của Trời-đất, lý đó tức là ĐẠO.

(3). Hoá tức hoá sinh muôn vật, đều do Đất mới sinh ra sự biến hoá ấy.

(4). 5 vị do 5 hành sinh ra. Phàm muôn vật có tình có tính, hết thảy đều phải nhờ khí-vị 5 hành.

(5). Người ta nếu đã theo đúng được cái lẽ tự nhiên của Thiên-lý ; Thời, Thị, Phi, Tà, Chính, tự nhiên phân biệt rõ ràng, mà thể dụng không hề thiếu sót, còn "TRÍ" nào hơn nữa.

(6). Vì huyền-viễn u-thâm nên mới sinh ra THẦN. Thần tức TINH-THẦN thiêng liêng khôn lường.

KINH VĂN

THẦN ở Trời là Phong, ở Đất là MỘC ; ở Trời là Nhiệt, ở Đất là HOẢ ; ở Trời là Thấp, ở Đất là THỔ ; ở Trời là Táo, ở Đất là KIM ; ở Trời là Hàn, ở Đất là THUỶ… cho nên ở Trời là khí , ở Đất thành hình ; Hình, Khí cùng cảm, muôn vật do đó mà sinh ra (1)

Vậy nên : Trời, Đất đó là trên dưới của muôn vật ; tả hữu đó là đường lối của Âm-dương (2) *Thuỷ, Hoả đó là trưng-triệu của khí Âm-dương* (3) *; Kim-Mộc đó là chung thuỷ của sự sinh thành* (4)*.*

(1). Phong, Hàn, Nhiệt, Táo, Thấp là âm dương của Trời. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ là âm dương của Đất ; cho nên nói : ở Trời là khí, ở Đất thành hình ; hình khí tương cảm mới hoá sinh ra muôn vật. – Trời che Đất chở, muôn vật sinh ra ở khoảng đó.

(2). Hai khí Âm-dương tả hữu vòng chuyển không ngừng.

(3). Trưng-triệu cũng như chứng nghiệm. Trời theo số 1 sinh ra hành Thuỷ, Đất theo số 2 sinh ra hành Hoả. Hoả là Dương, Thuỷ là Âm. Đây nói : cái khí âm-dương mắt không thể thấy, nhưng đã có thuỷ-hoả để làm chứng nghiệm cho nó. – *TỪ CHẤN* nói : "*Thuỷ-hoả tức là âm-dương. Tiên-thiên có Thuỷ-hoả, đến Hậu-thiên mới có 5 Hành.*"

(4). MỘC chủ về tiết của mùa Xuân, khí nó sinh trưởng mà sinh ra muôn vật ; KIM chủ về tiết mùa Thu, khí nó thâu liễm mà thành muôn vật. Cho nên 2 hành đó là sự thuỷ chung của sự sinh thành. – *TÂY-MINH* nói : *"Trên dưới tả hữu là 6 Hợp của Trời-đất ; Thuỷ-Hoả-Mộc-Kim là 4 mùa của Âm-dương.*

KINH VĂN

Khí có nhiều ít, Hình có thịnh suy. Do sự trên dưới cùng cảm triệu, mà cái khí thái quá hay bất cập, càng được rõ ràng.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Xin cho biết 5 vận chủ thời như thế nào ? (1)

QUỈ-DU-KHU thưa rằng :

--. Năm khí vận hành đều chọn cơ-nhật (2) *không những chủ THỜI mà thôi.*

--. Xin cho biết rõ…

--. Thần xét trong ĐẠI-THUỶ THIÊN-NGUYÊN XÁCH VĂN chép rằng : " Thái-Hư rộng thẳm, gây nên hoá-nguyên ; muôn vật gây lúc đầu, 5 vận chọn Chu-thiên (3) ; khí tán ra Chân-linh, tổng-thống cả Khôn-nguyên (4) ; chín sao treo sáng, bảy Riệu vòng quanh (5) ; rằng âm, rằng dương, rằng nhu rằng cương (6) ; u, hiển đã xếp; hàn, thử, thỉ, trương (7); sinh sinh, hoá hoá, phẩm vật phô bày (8)…" *Đạo lý đó truyền tới THẦN, đã mười đời nay…*

(1). *"chủ THỜI"* tức là chủ về 4 mùa. Như Mộc-vận chủ mùa Xuân, Hoả-vận chủ mùa Hạ, Thổ-vận chủ Trưởng-hạ, Kim-vận chủ Thu, Thuỷ-vận chủ Đông... v.v…

(2). *"cơ-nhật"* là chọn ngày trong 1 năm. Cái khí của năm vận, đều lưu hành. Chọn 1 năm 365 ngày. Hết vòng rồi lại bắt đầu.

(3). *"Đại-thuỷ Thiên-nguyên"….* Là tên một thứ sách về đời Thượng-cổ

-- "Hoá nguyên" : bắt đầu của sự biến hoá, tức là nguồn gốc của Tạo-hoá.

-- "năm vận" tức là Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ

-- " chọn Chu-thiên" Nhật-nguyệt đi được một độ, các vận sẽ chủ được một năm. "CHU THIÊN" một vòng cuả bầu trời. Bầu trời chia làm 365 độ và ¼ của độ. Muôn vật đều nhờ nguyên thuỷ mà sinh ra 5 Hành, quanh năm vần chuyển không lúc nào ngừng… DỊCH nói : "*Lớn thay KHÔN-NGUYÊN, muôn vật nhờ lúc bắt đầu….*"

(4). "Chân-linh" tức là người với loài vật. "tổng thống khôn-nguyên" khôn-nguyên tức là Đất. Đất ở trong bầu trời, trời bọc ngoài trái đất. DỊCH nói : "*Rất mực thay khôn-nguyên, muôn vật nhờ sinh ra…*"

(5). "chín sao" là : Thiên-bồng, Thiên-nhuế, Thiên-xung, Thiên-phu, Thiên-cầm, Thiên-tâm, Thiên-nhậm, Thiên-chu, Thiên-lang. – Chín sao này treo ánh sáng ở bầu trời ứng với phận-dã của 9 Châu. – "thất Riệu" là Nhật, Nguyệt và Ngũ-tinh (tức Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ) Ngu-thư gọi là THẤT-CHÍNH.

(6). DỊCH nói : "*Lập nên đạo Trời là âm với dương ; lập nên đạo Đất là Nhu (mềm) với Cương (cứng).*"

(7). Dương chủ về ban ngày, Âm chủ về ban đêm. "u hiển" tức chỉ về âm dương. Hàn (rét), Thử (nắng). "thỉ, trương" buông chùng, dương lên, tức cũng như vãng lai (đi, lại).

(8). Do sự hoá sinh mà phẩm vật đều phô bày rõ rệt.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Khí có nhiều ít, hình có thịnh suy, là thế nào ?

Quỉ-Du-Khu thưa rằng :

--. Khí của âm-dương có kinh nhiều, có kinh ít, nên gọi là tam âm, tam dương ; "hình có thịnh suy" là nói về chủ trị của 5 Hành có thái quá và bất cập (1) . Cho nên lúc bắt đầu : do hữu dư mà đi, bất cập sẽ theo ; do bất túc mà đi, hữu dư sẽ theo. Biết được nghinh (tức đi) tuỳ (tức theo) thời cái khí thái quá hay bất cập có thể dự biết được. (2)

Ứng với Trời là THIÊN-PHÙ, ứng với năm là TUẾ-TRỊ ; "Tam hợp" sẽ trị. (3)

---

(1). Thái-dương, Thiếu-dương, Thiếu-âm,... Vận hành Tiên-thiên mà chủ về hữu dư ; Dương-minh, Thái-âm, Quyết-âm, vận hành Hậu-thiên mà chủ về bất túc. Đó là khí nhiều ít của Tam âm, tam dương. "HÌNH" tức là nói về sự "hữu hình" của 5 Hành. Chủ trị của 5 hành đều có thái quá bất cập, tức là nói về sự "chủ tuế" của 5 vận. Tỉ như các năm NHÂM mà Mộc vận thái quá, thời các năm ĐINH Mộc-vận sẽ bất cập. Các năm MẬU mà Hoả-vận thái quá. Thời các năm QUÍ Hoả-vận sẽ bất cập ; các năm GIÁP mà Thổ-vận thái quá, thời các năm KỶ Thổ-vận sẽ bất cập ; các năm CANH mà Kim-vận thái quá, thời các năm ẤT Kim-vận sẽ bất cập ; các năm BÍNH mà Thuỷ-vận thái quá, thời các năm TÂN Thuỷ-vận sẽ bất cập.

(2). "*Lúc bắt đầu...*" tức là nói THIÊN CAN bắt đầu ở GIÁP, Địa-chi bắt đầu ở TÝ – Tỉ như : năm GIÁP mà Thổ-vận thái quá, thời năm ẤT Kim-vận sẽ nối theo (bất túc) ; năm TÝ mà Thiếu-âm hữu dư, thời năm SỬU Thái-âm bất túc sẽ nối theo.... Vậy : "*hữu dư mà đi, bất túc sẽ nối theo...*" là nghĩa đó. – Lại tỉ như : năm ẤT mà Kim-vận bất cập, thời năm BÍNH Thuỷ-vận hữu dư sẽ nối theo ; năm SỬU mà Thái-âm bất túc, thời DẦN Thiếu-dương hữu dư sẽ nối theo.... Vậy : "*bất túc mà đi, hữu dư sẽ nối theo*" là nghĩa đó.

(3). Trong khoảng 60 năm, lại có THIÊN-PHÙ, TUẾ-HỘI, TAM HỢP để làm chủ tuế, đó tức là năm "bình khí" không có thái quá và bất cập. Về Thiên-phù như : thuộc năm Thổ-vận, trên thấy Thái-âm ; thuộc năm Hoả-vận, trên thấy Thiếu-dương, Thiếu-âm ; thuộc năm Kim-vận, trên thấy Dương-minh ; thuộc năm Mộc-vận, trên thấy Quyết-âm ; thuộc năm Thuỷ-vận, trên thấy Thái-dương... Đó là cái khí của 5 vận, cùng với cái khí TƯ-NHIÊN cùng hợp, cho nên gọi là "THIÊN PHÙ TUẾ TRỊ" . Lại như : Mộc-vận mà lâm MÃO, Hoả-vận mà lâm NGỌ, Thổ-vận mà lâm TỨ-QUÍ, Kim-vận mà lâm DẬU, Thuỷ-vận mà lâm TÝ.... Đó là ĐỊA-CHI chủ tuế, cùng với chủ tuế của 5 vận và cái khí của 5 Hành, vừa cùng gặp gỡ, cho nên gọi là TUẾ-HỢP. "TAM HỢP" là nói về : khí của Tư-thiên, khí của 5 vận, và khí của Chủ tuế, ba thứ ấy cùng hợp với nhau. Lại có tên là : THÁI ẤT THIÊN PHÙ, đều thuộc về năm "bình khí" không có thái quá và bất cập.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trên dưới cùng cảm triệu, là nghĩa thế nào ?

Quỉ-Du-Khu thưa rằng :

--. Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, Hoả... thuộc về âm-dương của Trời. Tam âm, tam dương thượng phụng (như ứng theo) với nó : Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ thuộc về âm dương của Đất ; Sinh, Trưởng, Hoá, Thâu, Tàng ứng theo với nó. (1)

Trời lấy khí Dương để sinh, khí Âm để trưởng ; Đất lấy khí Dương để sái (giảm bớt), khí Âm để tàng (2) ;

Trời có âm dương, Đất cũng có âm dương. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ là âm dương của Đất ; chủ về sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng. Cho nên trong Dương có Âm, trong Âm có Dương. (3)

Vì vậy, muốn biết Âm-dương của Trời đất ; ứng với khí của Trời : động mà không ngừng, cho nên hết 5 năm thời "hữu thiên", ứng với khí của Đất : tĩnh mà giữ vị, cho nên hết 6 năm lại "hoàn hội" (4) .

Động tĩnh cùng triệu, trên dưới cùng lâm, âm-dương cùng thay đổi. Sự biến hoá do đó mà sinh ra (5) .

---

(1). Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, Hoả là 6 khí của Trời. Ở trên Thái-dương, Hàn-khí làm chủ ; ở trên Thiếu-âm, Nhiệt-khí làm chủ ; ở trên Dương-minh, Táo-khí làm chủ ; ở trên Thái-âm, Thấp-khí làm chủ ; ở trên Quyết-âm, Phong-khí làm chủ ; ở trên Thiếu-dương, Hoả-khí làm chủ.... Đó là tam âm, tam dương, thượng phụng với 6 khí của Trời. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Hoả.... Đó là 5 Hành của Đất. Tại mùa Xuân chủ về hành Mộc và chủ về sự sinh ; tại mùa Hạ chủ về hành Hoả và chủ về việc Trưởng (làm cho lớn) ; tại mùa Trưởng-Hạ chủ về sự Thâu ; tại mùa Đông chủ về hành Thuỷ và chủ về việc Tàng. Đó là lấy sự "SINH, TRƯỞNG, THU, TÀNG" để ứng theo ở dưới. Bởi 5 khí của Trời vận hoá 5 Hành của Đất ; 5 Hành của Đất lại biến thành 6 khí của Trời...Thế là : "*trên dưới cùng cảm triệu*" mà cái khí tam-âm, tam-dương là một thứ mà cả Trời-đất đều có. --- Nghệ-Trọng-Tuyên nói : "*Mộc, Hoả, Hoả, là 3 dương của Đất ; Kim, Thuỷ, Thổ là 3 âm của Đất*" . "*nhị chi khí*" là Quân-hoả, "tam chí khí" là Tướng-hoả. Đất cũng có đủ cái khí tam âm tam dương nên mới chia rõ : Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Hoả là âm-dương của Đất.

(2). Nửa năm trở về trước THIÊN KHÍ làm chủ, vậy Xuân, Hạ lại là âm dương của Trời, cho nên Trời lấy "dương để sinh, âm để trưởng" ; nửa năm trở về sau ĐỊA-KHÍ làm chủ, vậy Thu-Đông lại là âm dương của Đất, cho nên Đất lấy "dương để sái, âm để tàng". --- Trương-Ngọc-Sư nói : " *cái khí TỰ NHIÊN làm chủ nửa năm về trước, cái khí TẠI TOÀN làm chủ nửa năm về sau*" . Cho nên nói :"*nửa năm về trước khí Trời làm chủ, nửa năm về sau khí Đất làm chủ*". Nhưng cái khí Tự nhiên bắt đầu từ bên hữu của trái đất, cái khí Tại toàn gốc từ bên hữu của bầu trời. Khí của trời đất lẫn cùng cảm triệu, mà cùng chủ trị một năm.... Lại không riêng gì Thiên-khí chủ trị nửa năm về trước, Địa-khí chủ trị nửa năm về sau mà thôi.

(3). Đoạn này nói rõ cái nghĩa "*Đất cũng có cái khí tam dương tam âm*" như thế nào. Phong, Hàn, Thử. Thấp. Táo. Hoả -- tam âm, tam dương thượng phụng với nó. Đó là âm dương của Trời. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Hoả … sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng ứng theo ở dưới đó là âm dương của Đất. – Trời vốn là Dương, mà Trời cũng có cái khí tam âm, tam dương, thế là trong dương có âm ; Đất vốn là Âm, mà Đất cũng có cái khí tam dương, tam âm, thế là trong âm có dương.

(4). "*Ứng với khí trời..*" "khí trời" ở đây tức là cái khí : Đan. Kiềm, Thương, Tố, Huyền. "*Động mà không ngừng*" tức là nói cứ hết 5 năm thời "hữu thiên" (vòng xoay về bên hữu), từ GIÁP đến ẤT, từ ẤT đến BÍNH, từ BÍNH đến ĐINH, từ ĐINH đến MẬU. Cái khí của 5 vận đã trọn (hết) lại khởi bắt đầu vận trước. --- "*ứng với khí Đất…*" tức là nói về cái khí Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Hoả. "*tĩnh mà giữ vị, sáu cơ mà hoàn hội…*" tức là nói : từ TÝ đến SỮU, từ SỮU đến DẦN v.v… Cứ 6 năm đã đủ 1 "Chu", lại chủ về năm NGỌ mà bắt đầu khởi từ Thiếu-âm.

(5). "*Động tĩnh cùng triệu*" *là nói cái khí của trời đất cùng cảm triệu.* "*trên dưới cùng lâm*" là nói 5 khí của Trời coi xuống 5 Hành của Đất ; cái khí Mộc, Hoả, Kim, Thuỷ, Thổ, Hoả của Đất sánh lên với 6 khí của Trời… Vậy thế là : Trời số NGŨ, Đất số LỤC, Trời số LỤC, Đất số NGŨ.. âm dương xen trộn lẫn nhau mà sin h ra sự biến hoá, cứ 30 năm là một "KỶ" và 60 năm là một "CHU". --- Lại xét 5 khí của Trời qua vào khu vực 10 Can, để vận hoá 5 Hành của Đất. Đó là Trời số 5 mà Đất cũng số 5. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Hoả của Đất chia làm chủ cái bản vị của 12 CHI, như :

--. TÝ-NGỌ thuộc Thiếu-âm Quân hoả tư thiên ;
--. SỮU-VỊ thuộc Thái-âm Thấp-thổ tư thiên ;
--. DẦN-THÂN thuộc Thiếu-dương Tướng Hoả tư thiên ;
--. MÃO-DẬU thuộc Dương-minh Táo-Kim tư thiên ;
--. THÌN-TUẤT thuộc Thái-dương Hàn-Thuỷ tư thiên ;
--. TỴ-HỢI thuộc Quyết-âm Phong-Mộc tư thiên ;….

Đó là Đất số 6 Trời cũng số 6. – "hoàn hội" : vòng quanh rồi lại gặp, cũng như tuần hoàn.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Trên dưới, chu, kỷ có số nhất định chăng ?

Quỉ-Du-Khu thưa rằng :

--. Trời lấy số "6" làm TIẾT. Đất lấy số "5" làm CHẾ. Chu-thiên-khí thời cứ 6 năm là một lượt ; Chung-địa-kỷ thời cứ 5 năm là một Chu. Do đó Quân-hoả được sáng tỏ, Tướng-hoả được yên ngôi [(1),] *"5" với "6" cùng hợp, vậy nên cứ 720 khí làm 1 kỷ. Phàm 30 năm, cộng được 1440 khí. Tức 60 năm là 1 "Chu". Bất cập hay thái quá, đều do đó, có thể thấy rõ được.* [(2)]

---

(1). "*Trên, dưới, chu, kỷ*" là nói : Can trời, Chi đất. Năm với sáu cùng hợp. 30 năm là một "kỷ", 60 năm là 1 "Chu" . – *Trời lấy số 6 làm TIẾT….* Tức là lấy cái khí của tam-âm, tam-dương làm tiết độ ; Đất lấy số 5 làm CHẾ ; tức là lấy cái bản vị của 5 Hành làm chế độ. – "*chu-thiên-khí*" tức là : TÝ thuộc Thiếu-âm Quân-hoả tư thiên ; SỬU thuộc Thái-âm Thấp-thổ tư thiên v.v… Cứ 6 "cơ" là đầy đủ (bị) một vòng của tam âm, tam dương. "*Chung-địa-kỷ*" tức là : GIÁP chủ Thổ-vận, ẤT chủ Kim-vận, BÍNH chủ Thuỷ-vận v.v…. Cứ 5 năm là một chu của 5 vận. "*Quân-hoả được sáng tỏ ở Trời, Tướng-hoả được yên ngôi ở Đất*" vì : Đất lấy "Nhất HOẢ" mà thành được 5 Hành ; Trời lấy "Tam HOẢ" mà thành được 6 khí. – *NGỌC-SƯ* nói : "*12 Chi của Đất, trên ứng với khí TƯ-THIÊN, 10 Can của Trời, dưới 5 Hành của Đất….*

(2). Mười lăm (15) ngày là 1 khí ; năm vận, sáu khí cùng hợp để chủ 1 năm, cộng tất cả 24 khí. Vậy 720 khí là một Kỷ. "KỶ" là một TIỂU HỘI. Bởi lấy "năm sáu" làm ba mươi (30), mà "sáu năm" cũng là ba mươi. Nên lấy 30 làm một HỘI. Từ GIÁP-TÝ mà cuối cùng ở QUÍ-HỢI, cộng 60 năm là một CHU. Vậy thái-quá hay bất cập do đó có thể biết được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói :

--. Theo lời nói của Phu-tử, trên rõ hết Thiên-khí, dưới rõ hết Địa-kỷ, thật là đầy đủ. Nhưng tôi muốn nhờ đó, trước để trị thân, rồi đến trị dân, khiến trăm họ hiểu biết, trên dưới cùng thân.

Đức-trạch thấm nhuần, con cháu hết lo ; truyền mãi về sau không bao giờ cùng…. Vậy xin cho biết thêm.

Quỉ-Du-Khu nói :

--. Cái định số của sự thái quá hay bất cập rất là cơ-vi. Nhưng khi tới có thể nhận thấy, khi đi có thể theo dõi. Vậy phải kính cẩn không được coi thường, nếu trái lẽ đó, sẽ bị tai ương…

Hoàng-Đế nói rằng :

--. Khéo nói về trước, tất hiểu về sau ; đã hiểu nơi gần, tất rõ nơi xa ; Chí-số tế vi đến thế mà suy diễn không nhầm, thật là minh-triết lắm rồi. Vậy xin Phu-tử giảng giải cho có điều-lý, giản-ước mà không thiếu, dễ dàng mà khó quên….

Quỉ-Du-Khu nói :

--. Tôi được nghe : về năm GIÁP-KỶ, Thổ-vận làm chủ, về năm ẤT-CANH Kim vận làm chủ ; về năm BÍNH-TÂN, Thuỷ vận làm chủ ; về năm ĐINH-NHÂM Mộc vận làm chủ ; về năm MẬU-QUÍ, Hoả vận làm chủ…

--. Hợp với tam âm, tam dương như thế nào ?

--. Về năm TÝ-NGỌ trên thấy Thiếu-âm ; về năm SỬU-VỊ trên thấy Thái-âm ; về năm DẦN-THÂN trên thấy Thiếu-dương ; về năm MÃO-DẬU trên thấy Dương-minh ; về năm THÌN-TUẤT trên thấy Thái-dương ; về năm TỴ-HỢI trên thấy Quyết-âm…. Vậy Thiếu-âm đó là TIÊU, mà Quyết-âm đó là CHUNG (cuối cùng) (1)

Ở trên Quyết-âm, Phong khí làm chủ ; ở trên Thiếu-âm, Nhiệt khí làm chủ ; ở trên Thái-âm, Thấp-khí làm chủ ; ở trên Thiếu-dương, Tướng-hoả làm chủ ; ở trên Dương-minh, Táo khí làm chủ ; ở trên Thái-dương, Hàn khí làm chủ. Đó tức là BẢN và gọi là "LỤC-NGUYÊN" (2)

Hoàng-Đế nói :

--. Đạo rất uyên-áo, bàn rất rõ ràng, xin ghi vào NGỌC-BẢN, cất vào KIM-QUĨ và đặt tên là "THIÊN-NGUYÊN-KỶ" .,.

-- o0o --

CHƯƠNG 67

NGŨ HÀNH ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế ngồi ở nhà Minh-Đường, mới bắt đầu chính lại Thiên-cương, rộng xem 8 Phương (cực), suy xét 5 Thường (1) *. Mời Thiên-sư (Kỳ-Bá) mà hỏi rằng :*

--. Tôi nghe Phu-tử cho biết cái số về « NGŨ-VẬN » chỉ có cái nghĩa là 5 khí chủ về các năm mà thôi. Giờ Qủi-Du-Khu lại nói với tôi rằng : « Thổ chủ về GIÁP-KỶ ; Kim chủ về ẤT-CANH ; Thuỷ chủ về BÍNH-TÂN ; Mộc chủ về ĐINH-NHÂM ; Hoả chủ về MẬU-QUÍ… và : ở trên TÝ-NGỌ Thiếu-âm làm chủ ; ở trên SỬU-VỊ Thái-âm làm chủ ; ở trên DẦN-THÂN, Thiếu-dương làm chủ ; ở trên MÃO-DẬU, Dương-minh làm chủ ; ở trên THÌN-TUẤT, Thái-dương làm chủ ; ở trên TỴ-HỢI, Quyết-âm làm chủ… So với âm dương của 5 vận 6 khí không hợp là sao vậy ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Qủi-Du-Khu nói như vậy là hiểu cái đạo Âm-Dương của Trời Đất đó. Phàm về « số » mà có thể đếm được, là cái khí âm dương ở trong con người. Nhưng chỉ có thể đếm được cái « sở hợp » mà thôi. Đến như âm dương của trời đất, đếm có thể được nghìn, mà suy ra có thể thành vạn…. Vậy không thể nào lấy số để suy, mà chỉ có thể lấy « hình, tượng » để ví.

Hoàng-Đế hỏi rằng :

--. Xin cho biết lúc đầu ra làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thần xem ở THÁI THUỶ THIÊN NGUYÊN SÁCH có chép rằng :

Cái khí của Đan-thiên, qua ở Mậu phận thuộc sao NGƯU-NỮ ; cái khí của Kiềm-thiên, qua Kỷ phận, thuộc sao TÂM-VỸ ; cái khí Thương-thiên, qua ở các sao NGUY, THẤT, LIỄU,QUỈ ; cái khí của Tố-thiên qua ở các sao CANG, ĐẾ, MÃO, TẤT ; cái khí của Huyền-thiên, qua ở các sao TRƯƠNG, DỰC, LÂU, VỴ …. Như nói về Mậu-Kỷ phận, tức là khoảng sao KHUÊ, BÍCH, GIÁC, CHẨN, mà là cửa ngỏ của Trời đất. Tóm lại, bắt đầu của sự biến hoá, đạo do đó mà sinh ra, cần phải hiểu biết lắm mới được. (2)

---

(1). Âm dương ở trong con người, sinh ra bởi số « 5 ». Về khí thời số « 3 ». Do « ba » mà thành Trời, do « ba » mà thành Đất, do « ba » mà thành Người. Ba nhân với ba mà thành chín ; chín chia làm chín « DÃ » ; 9 DÃ hợp với 9 TÀNG để ứng với cái tiết « sáu sáu » của Trời. Đó là âm dương của Trời, vì trời đất cùng hợp … Mà cái số « hợp » đó có thể đếm được. – Lấy « *hình tượng để ví…* » tức như ở tiết dưới viết : ĐAN-NHIÊN, KIỀM-THIÊN v.v….

(2). Đây nói về sự hoá vận của 5 Hành, bắt đầu phát sinh từ Thiên tượng ở 5 phương. ĐAN, sắc xích, là khí của Hoả. NGƯU, NỮ ở « độ » quí ; qua Mậu phận thuộc NGƯU-NỮ. Do đó, mậu với quí hợp mà hoá Hoả. – KIỀN sắc vàng, là khí của Đất. TÂM-VỸ ở độ giáp ; qua Kỷ phận thuộc TÂM, VỸ… Do đó, GIÁP với KỶ hợp mà hoá Thổ. – THƯƠNG, sắc xanh, là khí của Mộc ; NGUY, THẤT, ở độ NHÂM, LIỄU, QUỈ qua độ ĐINH… Do đó ĐINH với NHÂM hợp mà hoá Mộc. – TỐ sắc trắng, là khí của Kim ; CANG, ĐẾ ở độ ẤT, MÃO, TẤT ở độ Canh… Do đó ẤT, CANH hợp mà hoá Kim. – HUYỀN, sắc đen, là khí của Thuỷ, TRƯƠNG, DỰC ở độ BÍNH ; LÂU, VỴ ở độ TÂN… Do đó BÍNH, TÂN hợp mà hoá Thuỷ. MẬU, KỶ ở trung cung, là cửa ngỏ của Trời Đất.

-. ĐỘN-GIÁP KINH nói : 6 Mậu là Thiên-môn, 6 Kỷ là Địa-hộ, ở về địa phận các sao KHUÊ, BÍCH, GIÁC, CHẨN. – KHUÊ, BÍCH ở phương CÀN ; GIÁC, CHẨN ở phương TỐN. Đó là sự bắt đầu của 5 khí hoá ra 5 Hành… đạo của Trời đất rất huyền diệu, ta nên suy xét.

-. NGỌC-SƯ nói : *Nhận ở Trời, qua một làn khí sắc mơ màng ẩn hiện, nên ta chỉ trông thấy những sắc : Đan, Kiền, Thương, Tố, Huyền… Đến ở Đất thời thành ra cái hình của 5 Hành, nên mới thấy rõ là : Thanh, Hoàng, Xích, Bạch, Hắc….*

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Luận nói : Trời đất là trên dưới của muôn vật, tả hữu là Đạo-lộ (đường lối) của âm dương, xin cho biết rõ nghĩa đó ra sao ? (1)

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Luận nói về trên dưới là trên dưới của từng năm, và âm dương ở về nơi nào (2)

Nói về tả hữu : Phàm trên thấy Quyết-âm, thời bên tả là Thiếu-âm, bên hữu là Thái-dương ; thấy Thiếu-âm, thời bên tả là Thái-âm, bên hữu là Quyết-âm ; thấy Thái-âm, thời bên tả là Thiếu-dương, bên hữu là Thiếu-âm ; thấy Thiếu-dương, thời bên tả là Dương-minh, bên hữu là Thái-âm ; thấy Dương-minh, thời bên tả là Thái-dương, bên hữu là Thiếu-dương ; thấy Thái-dương, thời bên tả là Quyết-âm, bên hữu là Dương-minh....Đó là ngoảnh mặt về phương Bắc để định rõ ngôi mà nói (3)

(1). Ở đây lại nói về sự trên, dưới, tả, hữu của 6 khí. Tư-thiên ở trên, Tại-toàn ở dưới, muôn vật hoá sinh ở khoảng giữa, nên mới nói là "*trên dưới của muôn vật*". Tả hữu tức là "gián khí", gián khí để "kỷ-bộ" (ghi từng bộ), nên là đường lối của âm dương. TỪ-CHẤN-CÔNG nói : "*NGŨ với LỤC cùng hợp lại mới thành một năm*". Nên ở trong thiên NGŨ-VẬN lại bàn cả LỤC-KHÍ.

(2). Đây nói về TƯ-THIÊN, TẠI-TOÀN ở dưới – Như năm TÝ-NGỌ, Thiếu-âm ở trên thời Dương-minh ở dưới. Năm SỮU-VỊ Thái-âm ở trên thời Thái-dương ở dưới. Năm DẦN-THÂN Thiếu-dương ở trên thời Quyết-âm ở dưới. Năm MÃO-DẬU Dương-minh ở trên thời Thiếu-âm ở dưới. Năm THÌN-TUẤT Thái-dương ở trên thời Thái-âm ở dưới. Năm TỴ-HỢI Quyết-âm ở trên thời Thiếu-dương ở dưới. Đó là sự trên dưới của tam âm, tam dương.

(3). Đây nói về sự phân biệt tả hữu. Đông là tả, Tây là hữu. Như thấy Quyết-âm ở trên, thời Thiếu-âm ở bên tả, Thái-dương ở bên hữu. Thấy Thiếu-âm ở trên, thời Thái-âm ở bên tả, Quyết-âm ở bên hữu ; thấy Thái-âm ở trên, thời Thiếu-dương ở bên tả, Thiếu-âm ở bên hữu. Thấy Thiếu-dương ở trên, thời Dương-minh ở bên tả, Thái-âm ở bên hữu. Thấy Dương-minh ở trên, thời Thái-dương ở bên tả, Thiếu-dương ở bên hữu. Thấy Thái-dương ở trên, thời Quyết-âm ở bên tả, Dương-minh ở bên hữu. – Sở dĩ có sự nhận xét như trên đây vì : để ĐỒ-TƯỢNG ngoảnh mặt về phương Nam còn mình thì hướng về phương Bắc để xem. Do đó để nhận trên dưới và tả hữu. Cũng vì thế. Nên trên mới nói Đông là tả, Tây là hữu….

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là dưới ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quyết-âm ở trên thời Thiếu-dương ở dưới. tả là Dương-minh, hữu là Thái-âm ; Thiếu-âm ở trên thời Dương-minh ở dưới, tả là Thái-dương, hữu là Thiếu-dương ; Thái-âm ở trên, thời Thái-dương ở dưới, tả là Quyết-âm, hữu là Dương-minh ; Thiếu-dương ở trên thời Quyết-âm ở dưới, tả là Thiếu-âm hữu là Thiếu-dương ; Dương-minh ở trên thời Thiếu-âm, tả là Thái-âm, hữu là Quyết-âm ; Thái-dương ở trên thời Thái-âm ở dưới, tả là Thiếu-dương, hữu là Thiếu-âm…. Đó tức là cái ngoảnh mặt về phương Nam để ấn định bộ vị, còn sự nhận thấy là do người hướng về Bắc để xem vậy. (1)

Trên dưới cùng gặp, hàn thử cùng lâm (tới). Khí tương đắc thời HOÀ, không tương đắc thời BỊNH (2)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí không tương đắc mà bịnh là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là vì lấy dưới để lâm lên trên, không đúng với địa-vị nên sinh bịnh. (3)

--. Động tỉnh như thế nào ?

--. Ở trên thời hữu hành (đi vòng sang bên hữu) ; ở dưới thời tả hành…. Tả hữu đi hết một "chu", còn dư thời lại HỘI. (4)

(1). Đây nói về phân biệt tả hữu ở dưới. Như năm TỴ-HỢI thời Quyết-âm ở trên thời Thiếu-dương ở dưới, mà Dương-minh thời ở tả của Thiếu-dương, Thái-âm thời ở hữu của Thiếu-dương.

KIM-TÂY-MINH nói :"*phàm tả hay hữu của trên với dưới, đều lấy Đông làm tả, Tây làm hữu*". Cho nên "diện Nam, diện Bắc" để xem. Nếu chỉ "Nam diện" để xem, như khí ở dưới mà "tả hành" thời khí ở trên sẽ "hữu chuyển"… cho nên dưới đây có nói : "*ở trên thời hữu hành, ở dưới thời tả hành*"

(2). "tương lâm" là nói về 6 khí đưa tới (đi đến, xen lên, xen vào). Đây tổng kết tiết trên, nói về cái khí Tư-thiên, Tại-toàn, thời trên dưới cùng gặp nhau. Mà cái khí của tả hữu "gián khí" thời do 4 mùa để "gia lâm". Như cái khí của Thái-dương Hàn-thuỷ, "gia lâm" về nữa năm trước, thời cái khí Thử-nhiệt của Thiếu-âm, Thiếu-dương sẽ "gia lâm" về giữa năm sau, chỉ nói 2 khí Hàn Thử, mà tấ cả 6 khí đều có thể suy ra biết được.

(3). Đây nói về 6 khí gia lâm, cùng với 6 khí chủ về mùa, có khí tương đắc và có khí không tương đắc. Tương đắc như sau: cái khí của Thiếu-âm Quân-hoả với cái khí của Thiếu-dương Tướng hoả cùng hợp, đó là quân-thần tương đắc, vì quân-vị ở trên mà thần-vị ở dưới. Vậy quân-hoả gia lâm lên trên tướng-hoả là đúng ; nếu tướng-hoả gia lâm lên trên quân-hoả : thế là Dương-khí xụt xuống. "Thượng" không giữ được đúng địa vị nữa. Sự thuận nghịch của 6 khí sinh ra bịnh hay không sinh ra bịnh, cũng theo một tỉ lệ như vậy.

(4). Động tĩnh là cái Đạo của Trời đất, ở trên thời tư thiên, ở dưới thời nhiễu-địa. Như năm TÝ : Thiếu-âm ở trên, thời Dương-minh ở dưới. Chu thiên 365 ngày, thời ở phần trên hữu hành từ Thái-âm, mà dưới thời tả hành từ Thái-dương. Trên dưới tả hữu vừa chu 6 năm tư thiên, còn thừa NGỌ, VỊ (MÙI), THÂN, DẬU, TUẤT,HỢI 6 năm nữa, lại "hoàn chuyển" mà "phục hội". Tiết trên nói về diện Nam, diện Bắc…. đều lấy tả ở Đông mà hữu ở Tây. Đây lấy ĐỒ-TƯỢNG không chia Nam-Bắc để xem, thời ở dưới đều tả hành, mà ở trên đều hữu hành.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tôi nghe Qủi-Du-Khu nói : " Ứng với đất thời tĩnh" ; giờ Phu-tử lại nói : "ở dưới thời tả hành.." vậy thế là nghĩa sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trời, đất, động, tĩnh, 5 hành thiên, phục. Tuy đời trước của Qủi-Du-Khu cũng chỉ biết được động tượng của Trời mà thôi. Còn về "tĩnh hình" của Đất thời vẫn chưa rõ. (1)

Cái công dụng của sự biến hoá : Trời bày ra TƯỢNG, Đất gây nên HÌNH, "thất RIỆU" kinh vĩ ở khoảng Thái-hư, ngũ-hành chương minh ở trên mặt đất. Đất cốt để chở mọi hình loại đã sinh thành ; Thái hư cốt để bày cái tinh khí hiển hiện ở trên Trời. Sự động của Hình với Tinh cũng như gốc rễ đối với cành lá. Ngửa lên xem TƯỢNG, dù xa cũng có thể biết được. (2)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Đất, ở về phần dưới, phải không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đất sở dĩ ở dưới Người, chính vì nó ở trong khoảng Thái-hư đó.

--. Có nương tựa vào đâu không ?

--. Chỉ do "đại-khí" mang lên đó thôi. (3)

---

(1). Trời, đất, động, tĩnh là nói về cái khí Tư-thiên tại toàn. "nhiễu địa" (vòng quanh trái đất) để hoàn chuyển. "Ngũ-hành thiên phục" là nói : 5 vận cùng nối nhau, hết chu rồi lại bắt đầu.

(2). Đây nói về Đất ở trong bầu trời, bầu trời bọc ở ngoài trái đất. Vì thế nên Thiên-khí "hữu toàn" ở trên, mà Địa-khí "tả chuyển" ở dưới. "Công dụng của sự biến hoá" tức là nói về sự vận động của âm dương. – "thất Riệu" là nhật, nguyệt, và ngũ tinh. – "Tinh" tức là "tinh thuỷ" do Thiên-ất sinh ra. – "sự động của Hình với Tinh" tức là nói : cái khí tại toàn ở dưới đất toàn chuyển, cũng như gốc rễ không động mà cành lá động giao, nhưng căn khí lại cùng cành lá cùng thông. Vậy ngửa trông Thiên-tượng thời Nhật-nguyệt và 5 tinh "nhiễu địa" để "hữu toàn", thời Đạo dù sâu xa cũng có thể biết.

(3). Đây nói : Đất ở trong khoảng Thái-hư, không phải nương tựa vào đâu, chỉ do đại-khí "mang" lên đấy mà thôi.

Án : theo THIÊN-VĂN CHÍ về HỒN-THIÊN-NGHI giải về Trời, đất có chép : "*Hình trạng của Trời tựa như trứng chim. Đất ở bên trong Trời bọc bên ngoài, cũng như lòng trắng trứng bao lấy tròng đỏ ở trong. Vì tròn như viên đạn, nên gọi là "HỒN THIÊN". Vậy một nửa trời treo ở trên đất, một nửa trời bọc ở phía dưới đất. Cái nửa bầu trời ở phía trên đất mà ta trông thấy đó có 182 độ và hơn nửa độ ; còn ở dưới đất cũng vậy. Bắc-cực nhoi lên trên 36 độ, Nam-cực chìm xuống dưới đất cũng 36 độ v.v.…"* Xem đó thời thuyết của Hồn-nhiên cũng thoát thai từ TỐ-VẤN mà ra.

KINH VĂN

Nhờ khí Táo để làm cho CAN (khô), nhờ khí Thử để làm cho CHƯNG (như nung, nấu, hấp) ; nhờ khí Phong để là cho ĐỘNG ; nhờ khí Thấp để làm cho NHUẬN ; nhờ khí Hoả để làm cho KIÊN (cứng, rắn lại) ; nhờ khí Hoả để làm cho ÔN ; cho nên khí Phong, Hàn, ở dưới, khí Táo-Nhiệt ở trên, khí Thấp ở khoảng giữa,6 khí đó du hành khắp ở trên và dưới, do đó mới thành được sự sinh-hoá.(1)

Cho nên : khí Táo thắng thời đất "Can", khí Thử thắng thời đất "nhiệt", khí Phong thắng thời đất "Động", khí Thấp thắng thời đất "Lầy" (nê), khí Hàn thắng thời đất "nứt" (lạt), khí Hoả thắng thời đất "cố" (rắn, bền). (2)

---

(1). Đây nói về 6 khí "du hành" ở khoảng trời đất trên dưới. Phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả, đó là cái khí vô hình ở Trời.. "Can, chưng, động, nhuận, kiên, thấp.." đó là cái trưng triệu bày ra ở trên đất. Vì bầu trời bọc ở ngoài trái đất, vì vậy ở trên Tư-thiên, ở dưới tại-toàn và ở trong trái đất, ngoài 8 cõi, trong 6 hợp không đâu là không đến. – Hàn-thuỷ ở dưới, mà Phong do trong "địa thuỷ" sinh ra nên mới nói :"phong hàn ở dưới". Táo là cái khí của Can-kim, Nhiệt là cái Hoả của Thái-dương ;cho nên nói : "Táo-Nhiệt ở trên". Thổ địa vị ở trung ương, cho nên nói "Thấp-khí ở giữa". Hoả là Nguyên-dương ở trong Thái-cực, tức là Dương-khí của Trời, cho nên du hành ở khoảng trên dưới. DỊCH nói : "*Nhật-nguyệt vận hành, một Hàn một Thử".* Do sự "vãng lai" của 2 khí Hàn-Thử, khiến 6 thứ khí kia đều lọt vào trong đất, làm cho cái đất hữu hình, tiếp thụ cái hư-khí vô hình, để hoá sinh ra muôn vật.

(2). Đây, tổng kết lại tiết trên : nói 6 thứ khí du hành và vào trong đất.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của Trời Đất, lấy gì để "hậu" được ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí của Trời-đất, và cái biến chuyển của thắng phục, không hình ra ở "chẩn" (tức chẩn mạch). Mạch pháp nói rằng: "sự biến hoá của trời đất không thể chẩn ở mạch…" tức là nghĩa đó. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. GIÁN-KHÍ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tuỳ cái "sở tại" của khí, phải dự kỳ ở 2 bên tả hữu.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Dự-kỳ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Theo với khí thời hoà, trái với khí thời bịnh. (3) *Không đúng với địa vị cũng sinh bịnh.* (4) *Thay đổi mất địa vị cũng bịnh* (5)*. Bỏ mất cái địa vị nên giữ thời nguy* (6) *. XÍCH với THỐN trái nhau thời chết* (7) *. Âm dương giao nhau cũng chết* (8) *. Trước hảy lập lấy năm, để biết là khí gì, và tả hữu tương ứng như thế nào, rồi sau mới có thể nói được tử, sinh, nghịch, thuận* (9)

---

(1). "Khí của Trời đất" tức là nói về 5 vận, và 6 khí. – "thắng phục" là nói về "dâm thắng" và "uất phục". Đây nói : do sự biến của "khí, vận" khiến dân phát sinh bịnh tật, không thể dùng phép "chẩn hậu" mà có thể biết được. Bởi năm, có 6 khí Tư-thiên, có năm vận Chủ-tuế, lại có sự gia-lâm của gián-khí, và chủ khí của 4 mùa. Con người sống trong khoảng "khí giao" của Trời đất. Hể gặp một khí không hoà sẽ gây nên tật bịnh. Vậy cái khí của Trời đất, 4 mùa gây nên tật bịnh đó, không thể dùng phép chẩn mạch mà phân biệt được hoà hay không hoà.

Án : BÌNH MẠCH THIÊN nói : "*mắc bịnh PHỤC-KHÍ, phải lấy ý để hậu (nghe) ; giờ ở trong tháng ; "phục" (ẩn nấp) có phục khí ; nhưng nếu trước cũng có phục-khí, thời hảy chẩn mạch"* .Bởi cái khí của trời đất, một khi "dâm thắng" thời cái khí "sở bất thắng" sẽ bị "uất phục". Người cảm nhiễm phải nó mà gây nên bịnh, cái khí đó cũng phục ở trong mà không hình ra mạch, chỉ có thể dùng ý để "hậu". Hậu ở trong tháng này có thứ khí nào bất hoà, thời sẽ biết được người mắc bịnh là do phục-khí ấy. Nếu do phục có "uất khí" mà nó lại phát ra khiến người mắc bịnh, thời mới hiện ra mạch. Cho nên trên nói : *" Ví phỏng trước có phục-khí, sẽ nên xem mạch"* . Về chứng nói trên đây, so với các chứng do cảm phải Phong, hàn, Thử, Thấp… mà sinh bịnh không giống nhau.

(2). "gián khí" tức là nói về sự "gia lâm của 6 khí". Vì ở trên có tả hữu, dưới cũng có tả hữu, mà xen ở vào khoảng đó cộng có 6 khí, nên gọi là "gián khí" (cái khí đi xen vào). Nó, cứ hàng năm, gia lâm vào trong 4 mùa, đều "chủ" 60 ngày, nên mới nói :*"gián khí để kỷ bộ"*. BỘ : 60 ngày linh 87 khắc rưỡi là một bộ.

LỤC VI CHỈ LUẬN nói : "*Ở trên Thiên-khu, thiên khí làm chủ; ở dưới thiên khu, Địa khí làm chủ".* Lại nói : "gia" ấy là Địa-khí, "trung" ấy là Thiên-khí. Bởi do cái khí ở dưới tả chuyển, cái khí ở trên hữu-toàn. Về mùa Đông làm chủ 60 ngày để cho trọn một năm. Cho nên nói : "*theo khí sở tại, dự kỳ ở 2 bên tả hữu"* là nói : theo cái khí ở trên, ở dưới nó ở nơi nào, để dự kỳ sự toàn chuyển tả hay hữu. Tỉ như năm TÝ : Thiếu-âm ở trên, thời Dương-minh sẽ ở dưới ; Thiếu-âm ở trên thời Quyết-âm ở tả mà Thái-âm ở hữu. Dương-minh ở dưới thời Thái-dương ở tả mà Thiếu-dương ở hữu. Bởi do Đất tả chuyển mà làm chủ về SƠ-KHÍ. Cho nên lấy Thái-dương làm chủ về tháng Giêng, ngày Sóc, giờ Dần, khắc thứ nhất làm bắt đầu, thứ đến Quyết-âm, thứ đến Thiếu-âm, để tư(coi) cái khí của Trời. Hết 3 khí đó để làm chủ về nửa năm về trước. – Thứ đến Thái-âm, đến Thiếu-dương, đến Dương-minh… Lấy cái khí tại toàn, làm trọn 6 khí và chủ về nửa năm về sau ; đều gia lâm 60 ngày để cho hết một năm. Sáu khí hoàn chuyển đều như vậy.

TỨ NIÊN nói : "*cái khí Tư-thiên, bắt đầu từ Đất, mà cuối cùng ở Trời ; cái khí Tại-toàn, bắt đầu từ Trời mà cuối cùng ở Đất. Đó là sự thăng giáng và vượng-tướng của Trời đất."*

(3). "GIÁN KHÍ" tức là cái khách-khí gia lâm, mà ở trong một năm, lại có 6 khí chủ thời. Như chủ theo với khách thời hoà, chủ trái với khách thời sẽ sinh bịnh. Như năm TÝ-NGỌ cái khí lúc bắt đầu, thuộc về Thái-dương Hàn-thuỷ gia lâm, chủ khí là Quyết-âm Phong-Mộc ; nếu Hàn thắng được Phong là "tùng" (thuận theo) Phong thắng được Hàn là "nghịch"… cho nên nói : "*chủ thắng : nghịch ; khách thắng : tùng..".* Sáu khí đều như vậy.

(4). *"không đúng với địa vị.."* tức như trên : "*lấy ở dưới mà lâm ở trên v.v…"*

(5). Như "sơ chi khí " thuộc Thái-dương Hàn-thuỷ gia lâm mà lại nhiệt, "tam chi khí" thuộc Thiếu-âm Quân-hoả gia lâm mà lại hàn… Cái khí của "bản vị" thay đổi lẫn lộn như vậy, đó là sự trái ngược của khí. Nên mới phát sinh tật bịnh. Sáu khí đều như vậy.

(6). "Thất thủ.." tức là bỏ mất cái địa vị cần phải giữ của mình. Như năm SỬU-TỊ, Thái-âm tư thiên, thời cái khách khí "sơ" sẽ chủ khí, lại kiêm chủ cả Quyết-âm Phong-Mộc. Vậy mà cái khí "thanh-túc" nó thừa cái "sở bất thắng" để làm hiếp. Thế là Kim-vị bị thất thủ cái bản vị của mình rồi. Đến cái khí về số "ngũ" thuộc Dương-minh Thu Kim chủ khí, cái bản vị lại hư, cái "tử-khí" (khí của con) của Phong-mộc phục thù, Hoả nhiệt hun lên Kim, thời chứng hậu sẽ rất nguy. Vậy câu nói "vỡ phản thụ tà" chính là nghĩa đó.— NGỌC-SƯ nói : "*KIM không bỏ mất bản vị, thời Kim-khí không bị hư. Kim khí không hư thời sẽ có cái Thuỷ-khí nó sinh ra để chế Hoả…"* . Nếu "thất thủ" thời cả 2 mẹ con đều hư, nên mới là bịnh nguy.

(7). Những năm thuộc về Nam chính, Bắc chính, có chia ra "THỐN không ứng" và" XÍCH không ứng". Nếu nên không ứng mà lại ứng, thế là " XÍCH, THỐN tương phản".

(8). Những năm thuộc Nam chính, Bắc chính, có sự "bất ứng của tả hữu XÍCH-THỐN bởi tả là Dương, hữu là Âm ; THỐN là Dương, XÍCH là Âm… nếu âm dương đều cùng ứng, sẽ chết.

(9). Đây nói tổng kết về sự gia lâm của khí. Trước lập lấy cái năm chủ khí, để suy biết cái khí Tư-thiên, Tại-toàn, thời cái gián-khí nó ứng hiện ở tả hữu, hoặc thuận, hoặc nghịch thế nào. Đều có thể biết mà quyết đoán được, là chết hay sống.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, Hoả… hợp với người như thế nào ? Đối với muôn vật, sao mà hoá sinh ra được ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đông-phương sinh ra Phong, phong sinh hành Mộc, mộc sinh ra vị Toan (chua), toan sinh ra CAN, can sinh ra CÂN, cân sinh ra TÂM (1) *. Nó ở Trời là HUYỀN, ở Người là ĐẠO, ở Đất là HOÁ, do hoá mà sinh ra 5 vị. Đạo sinh ra TRÍ. Huyền sinh ra THẦN, Hoá sinh ra KHÍ. THẦN ở Trời là Phong, ở Đất là Mộc, ở Người (thể) là Cân, ở khí là Nhu (mềm mại), ở Tạng là Can.* (2)

Tính của nó là HUYÊN (ấm áp) ; Đức của nó là HOÀ ; công dụng của nó là ĐỘNG ; sắc của nó là THƯƠNG(xanh) ; về sự hoá của nó là VINH (tươi tốt). Thuộc về Trùng là giống MAO (lông); chính của nó là TÁN (sơ tán) ; bịnh của nó là TUYÊN-PHÁT ; sự biến của nó là TỒI-LẠP (bẽ gảy) ; tai-sảnh của nó là VẨN (rơi rụng) ; vị

của nó là TOAN ; chí của nó là NỘ. Do nộ làm thương Can, nhờ "Bi" sẽ thắng nộ, Phong làm thương Can ; Táo sẽ thắng Phong ; Toan làm thương Cân ; Tân sẽ thắng Toan. (3)

---

(1). Năm phương sinh ra 5 khí của Trời ; 5 khí sinh ra 5 Hành của Đất. 5 hành lại sinh ra 5 Vị ; do 5 vị mà sinh ra 5 Tạng. 5 tạng lại sinh ra 5 Thể tương hợp ở bên ngoài… Xem đó thời biết, con người nhờ Trời đất và "khí-vị" của 5 phương mà sinh ra.

(2). Đây nói về sự biến hoá khôn lường của âm dương, nó vận hành ở khoảng trời đất và người. Làm "huyền" làm "đạo" làm "hoá" làm cái 5 hành có hình, và 5 thể, 5 tạng. Đều là sự Thần-minh diệu dụng không thể cùng cực. Nhu (mềm) là cái khí của Phong-Mộc.

(3). "Tính" ở đây là nói về cái tính của 5 Hành, Đức, Chính, Biến v.v… đều là hình dung cái sự phát triển và công năng của Phong-Mộc. Trời có 5 Hành, ngự "5 vị" để sinh ra Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong ; Người có 5 Tạng để hoá 5 khí, để sinh ra Hỷ, Nộ, Ưu, Tư, Khủng. Vậy là người nhờ 5 vị, 5 khí để sinh, thế mà lại bị thương bởi 5 khí, 5 chí, cũng như nước có thể chở được thuyền, mà lại có khi làm đắm thuyền vậy. – Phàm những chữ "vinh", "tán", "tuyên phát", "tồi tạp"…. đều do chữ Phong-mộc ở trên mà dùng để hình dung cho có vẻ mầu mở linh động. Đó là một thể tài riêng của Hán-văn.

KINH VĂN

Nam phương sinh nhiệt, nhiệt sinh ra hành Hoả, hoả sinh ra vị KHỔ, khổ sinh ra TÂM, Tâm sinh ra HUYẾT, huyết sinh ra TỲ. – Nó ở Trời là Nhiệt, ở Đất là HOẢ, ở thể là MẠCH, ở khí là TỨC (hơi thở) ở Tạng là TÂM. Tính của nó là THỬ (nắng, nóng), Đức của nó là HIỂN (tỏ tường, rõ ràng) công dụng của nó là TÁO (nóng nảy, vội vàng) ; sắc của nó là XÍCH (đỏ) ; Hoá của nó là MẬU (tốt, về mùa Hạ cây cỏ rậm rạp) ; thuộc loài Trùng là loài VŨ (lông cánh), chính của nó là MINH (sáng) ; Lịnh của nó là UẤT-CHƯNG (nung, nấu, nóng bức) ; biến của nó là VIÊN-THƯỚC (bốc cháy) ; tai-sảnh của nó là PHẦN, BÍNH (đốt – viêm, thước, phần, bính, đều là hình dung cái khí cực nhiệt) ; vị của nó là KHỔ ; chí của nó là HỶ. Hỷ làm thương Tâm, KHỦNG sẽ thắng được HỶ ; Nhiệt làm thương khí, Hàn sẽ thắng được Nhiệt ; khổ làm thương khí, Hàm sẽ thắng Khổ.

Trung ương sinh ra THẤP, thấp sinh ra hành THỔ, thổ sinh ra vị CAM, cam sinh ra TỲ, tỳ sinh ra NHỤC, nhục sinh ra PHẾ. Nó ở Trời là Thấp, ở Đất là Thổ, ở thể là Nhục, ở khí là SUNG (đầy), ở Tạng là TỲ. Tính của nó là TĨNH, đức của nó là NHU (ẩm ướt) ; công dụng của nó là DOANH (đầy, cũng như sung) ; về Trùng thuộc loài KHOẢ (loài trùng có nhiều chất thịt, do đất sinh ra) ; chính của nó là YÊN-TĨNH ; Lịnh của nó là MÂY MƯA ; biến của nó là CHÚ (ẩm ướt quá) ; tai sảnh của nó là RÂM-HỘI (lở nát, khí Thấp nhiều quá)… Vị của nó là CAM ; chí của nó là TƯ (nghĩ, nhớ) . Tư làm thương TỲ, nộ sẽ thắng được tư, Thấp làm thương nhục, Phong sẽ thắng được Thấp, Cam làm thương Tỳ, Toan sẽ thắng được Cam.

Tây-phương sinh ra TÁO, táo sinh ra hành KIM, kim sinh ra vị TÂN, tân sinh ra PHẾ, phế sinh ra BÌ-MAO, bì mao sinh ra THẬN. Ở Trời là Táo, ở đất là Kim, ở thể là Bì mao, ở khí là THÀNH, ở tạng là Phế. Tính của nó là LƯƠNG (mát), đức của nó là THANH (trong trẻo), công dụng của nó là TRẮNG, hoá của nó là LIỄM (thâu, liễm lại), thuộc loài trùng là loài GIỚI (loài có vỏ cứng bên ngoài, như trai, sò), chính của nó là KÍNH (cứng cáp), lịnh của nó là VỤ-LỘ (mù, móc), biến của nó là TÚC-SÁI, tai sảnh của nó là ÚA-RỤNG ; vị của nó là TÂN, chí của nó là ƯU. Ưu làm thương Phế, Hỷ sẽ thắng ưu. Nhiệt làm thương bì-mao, Hàn sẽ thắng Nhiệt, Tân làm thương bì-mao, Khổ sẽ thắng Tân. (1)

---

(1). **Án :** ở mùa Xuân thời nói : "*Phong làm thương Can*" ở mùa Hạ thời nói : "*Nhiệt làm thương khí*". Ở mùa Trưởng-hạ thời nói : "*Thấp làm thương Nhục*" .Ở mùa Đông thời nói : "*Hàn làm thương Huyết*". Đó là nói cái bản khí của 4 mùa tự thương. Riêng mùa Thu thời nói : "*Nhiệt làm thương bì-mao*". Đó là bị cái khí sở thắng nó làm thương – đó là có ý nói : "*5 Tạng có khi bị thương do bản khí của 4 mùa, nhưng cũng có khi bị thương do cái khí "sở thắng" đem cái sự không giống của 1 Tạng nêu ra, có thể suy ra cả 5 Tạng.*"

NGỌC-SƯ nói : Thu nối theo cái khí nóng của mùa Hạ, biến VIÊN-THƯỚC thành THANH-LƯƠNG (mát mẻ). Nếu cái khí của viêm nhiệt vẫn chưa hết, thời sẽ bị nó làm hại mà sinh bịnh.

KINH VĂN

Bắc-phương sinh Hàn, hàn sinh ra hành THUỶ, thuỷ sinh ra vị HÀM, hàm sinh ra THẬN, thận sinh ra CỐT-TUỶ, tuỷ sinh ra CAN. Ở trời là Hàn, ở đất là Thuỷ, ở thể là Cốt (xương), ở khí là KIÊN (cứng), ở tạng là THẬN, Tính của nó là LẪM (rét run), đức của nó là HÀN, công dụng của nó là ….? (một chữ ở đây nguyên bản khuyết), sắc của nó là HẮC (đen), hoá của nó là TÚC (nghiêm ngặt), về trùng thuộc loại LÂN (loại có vảy), chính của nó là TĨNH (yên lặng), lệnh của nó là …? (nguyên bản khuyết một chữ). Nó biến là NGƯNG-LẬT (rét buốt), tai sảnh của nó là BĂNG-BỘC (mưa đá), vị của nó là HÀN, chí của nó…? (có thể ấn công bỏ mất một trang !??) đều có chủ trị về từng mùa. Nhưng nếu khí "Phong lập" mà lại không phải Xuân lịnh ; khí "Nhiệt-lập" mà không phải Hạ lịnh ; khí "Thấp lập" mà không phải Trưởng-Hạ lịnh ; khí "Táo lập" mà không phải Thu lịnh ; khí "Hàn lập" mà không phải Đông lịnh v.v… đó đều là "lập" không phải vị, sẽ là cái "tà thắng phục" vậy… Nếu Phong lập đúng Xuân lịnh, Nhiệt lập đúng Hạ lịnh, Thấp lập đúngTrưởng-Hạ lịnh, Táo lập đúng Thu lịnh, Hàn lập đúng Đông lịnh… đó đều là đúng với ngôi của mình, và là sự chính của Bản khí. Vậy phải trước "lập lấy vận" rồi sau mới biết thế nào là đúng vị hay không đúng vị --- khí tương đắc và không tương đắc v.v…. Theo VƯƠNG-BĂNG thời chú giải rằng : "Mộc ở Hoả vị,

Hoả ở Thổ vị, Thổ ở Kim vị, Kim ở Thuỷ vị, Thuỷ ở Mộc vị, Mộc ở Quân vị v.v…. như thế là tương đắc. – Lại như Mộc ở Thuỷ vị, Thuỷ ở Kim vị, Kim ở Thổ vị, Thổ ở Hoả vị, Hoả ở Mộc vị… như thế tuy là tương đắc, nhưng rút lại vẫn là con lấn ở cái ngôi của cha mẹ : *kẻ dưới lăng người trên cũng là tiểu nghịch.* -- Nếu Mộc ở Kim-Thổ vị, Hoả ở Kim-Thuỷ vị, Thổ ở Thuỷ-Mộc vị, Kim ở Hoả-Mộc vị, Thuỷ ở Hoả-Thổ vị v.v… như thế là không tương đắc, sẽ mắc bịnh nặng. Vậy trước phải lập vận-khí và cái khí tư-thiên, thời khí ở nơi nào, tương đắc hay không, mới có thể biết được."

VỀ CHỦ TUẾ .—Cũng là nói về cái khí của 5 phương trên kia, điều trị về chính lệnh của mỗi năm. Tuế-khí hữu dư thời nó sẽ chế được "sở thắng" và "vũ" cái "sở bất thắng". Tỉ như : cái khí của Tuế-Mộc trị chính mà hữu dư thời nó chế Thổ-khí, mà sự hoá của khí Thấp sẽ bị giảm ít ; nó lại "vũ" Kim-khí, mà cái hoá của Phong sẽ lại phát triển. Nếu là bất cập, thời cái "kỷ sở bất thắng" nó sẽ "vũ" theo mà lấn lên, cái "kỷ sở thắng" nó sẽ khinh mà "vũ" theo. Tỉ như cái khí của Tuế-mộc trị chính mà bất cập, thời Kim-khí thắng, nó sẽ "vũ" mà lấn lên, sự hoá của khí Táo sẽ do đó mà lưu hành, Thổ-khí cũng khinh mà vũ theo, Thấp khí do đó mà tán bố. – Đến như : "vũ lại thụ tà v.v.." Tỉ như : Kim vũ Mộc mà bất cập, rồi theo mà lấn lên. Thời Mộc đối với Hoả sẽ báo phục cái sự thắng đó mà vũ lại, té ra Kim lại thụ tà ; Kim đã thụ tà, thời cái Mộc bất cập kia không còn sợ gì nữa, sẽ lại được xênh xang thư sướng.

--. Từ đoạn " Đông phương sinh Phong…" trở xuống phần nhiều đã có ở thiên KIM QUỈ CHÂN NGÔN LUẬN, ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN…. nên không giải nghĩa từng câu, e thêm sự trùng phức.

-- o0o --

CHƯƠNG 68

LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xa thẳm thay cái đạo của Trời ! Như đón mây nổi, như trông vực sâu. Vực sâu còn có thể đo lường, mây nổi ai biết đâu là cùng cực ? Phu-tử thường nói : « Phải tuân theo đạo Trời » lòng tôi ghi nhớ. Nhưng cái nguyên lý như thế nào, xin cho biết rõ …

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Muốn rõ Thiên-đạo, cần phải biết cái sự tuần tự của Trời và sự thịnh suy của Thời-lịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết cái tiết « lục lục » của đạo Trời, và sự thịnh suy như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trên dưới có « vị », tả hữu có « kỷ ». Cho nên bên hữu Thiếu-dươrng, Dương-minh chủ trị ; bên hữu Dương-minh, Thái-dương chủ trị ; bên hữu Thái-dương, Quyết-âm chủ trị ; bên hữu Quyết-âm, Thiếu-âm chủ trị ; bên hữu Thiếu-âm, Thái-âm chủ trị ; bên hữu Thái-âm, Thiếu-dương chủ trị . Đó tức bảo là « TIÊU » của khí do Nam diện mà xem. Cho nên nói : « Nhân sự tuần tự của Trời, để biết cái thời bình thịnh suy ». *Vậy theo sự vận hành của Nhật-Nguyệt để định cái vị của 2 khí, chính Nam-diện để xem… tức là nghĩa đó.* (1)

---

(1). « *lục lục* » tức là tam âm, tam dương của Tư-thiên.

« thượng hợp » (hợp lên trên) với 6 khí của Trời.

« trên dưới có ngôi » tức như : Thiếu-âm ở trên thời Dương-minh ở dưới ; Thái-âm ở trên thời Thái-dương ở dưới ; Thiếu-dương ở trên thời Quyết-âm ở dưới ; Quyết-âm ở trên thời Thiếu-dương ở dưới ; Thái-dương ở trên thời Thái-âm ở dưới ; Dương-minh ở trên thời Thiếu-âm ở dưới… 6 « cơ » hoàn chuyển mà đều có cái định vị trên dưới.

« tả hữu có kỷ » như :Thiếu-âm ở trên thời Quyết-âm ở tả, Thái-âm ở hữu ; Thái-âm ở trên thời Thiếu-âm ở tả, Thiếu-dương ở hữu ; Thiếu-dương ở trên thời Thái-âm ở tả, Dương-minh ở hữu ; Dương-minh ở trên thời Thiếu-dương ở tả, Thái-dương ở hữu ; Thái-dương ở trên thời Dương-minh ở tả, Quyết-âm ở hữu ; Quyết-âm ở trên thời Dương-minh ở tả, Thiếu-âm ở hữu ; Quyết-âm ở trên thời Thái-dương ở tả, Thiếu-âm ở hữu… đều theo cái khí ở trên, mà tả hữu dều có định kỷ. Cho nên : Thiếu-dương ở hữu thời Dương-minh chủ trị, Dương-minh ở hữu thời Thái-âm chủ trị v.v… Bởi do âm dương hữu vị. Chuyển thiên ở trên để chủ về Tạng.

« khí của TIÊU » tức là cái khí ta thấy ở phần trên. Vì Thiên-khí hữu toàn nên ta Nam diện để xem và nhận định sự tuần tự, hoàn chuyển đó.

KINH VĂN

--. Ở trên Thiếu-dương, Hoả-khí chủ trị, khoảng « trung » sẽ thấy Quyết-âm ; ở trên Dương-minh, Táo-khí chủ trị, khoảng « trung » (giữa) sẽ thấy Thái-âm ; ở trên Thái-dương, Hàn khí chủ trị, khoảng trung sẽ thấy Thiếu-âm ; ở trên Quyết-âm, Phong khí chủ trị, khoảng trung sẽ thấy Thiếu-dương ; ở trên Thiếu-âm, Nhiệt khí chủ trị, khoảng trung sẽ thấy Thái-dương ; ở trên Thái-âm, Thấp khí chủ trị, khoảng trung sẽ thấy Dương-minh ; Ấy là « BẢN » đó. Ở dưới bản, tức là « trung » mà sẽ thấy, dưới chỗ « thấy » đó, tức là « TIÊU » của khí. (1)

Bản, Tiêu không giống, khí ứng khác tượng (2)

---

(1). Đây nói tam âm, tam dương có sự « HOÁ » của 6 khí. Có « bản, tiêu » do trên dưới, lại có « tiêu, bản » do « trung kiến ». Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả… là âm dương của Trời. Tam âm tam dương « thượng phụng » nó. Cho nên lấy khí Trời làm bản mà ở trên, mà lấy cái khí tam âm, tam dương là tiêu mà thấy ở dưới.

(2). Đây nói 6 khí tam âm tam dương dù trên dưới cùng ứng, mà cái « danh » thời không giống nhau. Thiếu-âm, tiêu là âm mà bản là Nhiệt. Thái-dương : tiêu là Dương mà bản là Hàn, đó là « tiêu, bản » không giống nhau. Thiếu-âm, Thái-dương theo bản lại theo tiêu. Thiếu-dương, Thái-âm theo bản. Dương-minh, Quyết-âm không theo bản, tiêu ; mà theo ở Trung. Cho nên, cũng có khi theo bản mà nên ,có khi theo tiêu mà nên, lại có khi theo tiêu, bản mà nên. Đó là « khí ứng khác tượng ».

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về khí, có khi nên đến mà đến, có khi nên đến mà không đến, có khi đến mà thái quá là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nên đến mà đến là HOÀ ; nên đến mà không đến là « LAI KHÍ » bất cập ; chưa đến mà đến là « lai khí » hữu dư. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nên đến mà không đến, chưa nên đến mà đến. Như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đúng (ứng) là thuận, trái là nghịch ; Nghịch thời sinh biến, biến thời bịnh. (2)

--. Thế nào là đúng ?

--. Xét ở vật loại sinh ra biết là đúng ; xét ở khí mạch, biết là đúng. (3)

---

(1). Đây nói về sự Chủ tuế của tam âm tam dương, đều có thái quá và bất cập khác nhau. « *nên đến mà đến* » đó là cái năm bình khí, không có thái quá và bất cập. Khí của 4 mùa, đúng kỳ mà đến, đó tức là nhờ ở sự hoà bình của khí. Nếu mùa Xuân nên ôn, mà còn Hàn, mùa Hạ nên nhiệt mà còn ôn… đó là nên đến mà không đến, tức là « lai khí » bất cập. – Nếu chưa đến mùa Xuân mà đã ôn, chưa đến mùa Hạ mà đã nhiệt, đó là chưa nên đến mà đến, tức là « lại khí » hữu dư.

(2). Về cái năm bất cập, nên đến mà không đến ; về cái năm hữu dư, nên chưa đến mà đến… như thế là « đúng » là thuận ; Nếu cái năm bất cập, lại chưa nên đến mà đã đến, cái năm hữu dư, lại nên đến mà không đến… Như thế là trái, là nghịch.

(3). « *Vật loại sinh ra biết là đúng…* » Như cái năm Quyết-âm tư thiên, loài mao trùng thời tĩnh. Loài vũ-trùng thời Dục (sinh nở) ; năm Thiếu-âm tư thiên : cỏ cây sớm tốt… năm Thái-âm tư thiên : muôn vật đều tốt (vinh)… Đó là các loài sinh vật đúng vói các tiết hậu tư thiên. – *« xét ở khí mạch biết là đúng »* như Thái-âm tư thiên, hàn khắp Thái-hư, Dương-khí không phát triển ; Dương-minh tư thiên, Dương-minh chuyền lịnh, nóng bức khắp nơi ; Thái-âm tư thiên âm khí chuyên chính, Dương-khí rút lui… Lại như : Quyết-âm khí đến, mạch ứng ra HUYỀN ; Thiếu-âm khí đến mạch ứng ra CÂU ; Thái-âm khí đến, mạch ứng ra TRẦM ; Thiếu-dương khí đến, mạch ĐẠI mà PHÙ ; Dương-minh khí đến, mạch ĐOẢN mà SẮC ; Thái-dương khí đến, mạch ĐẠI mà TRƯỜNG v.v… đều là sự « đúng » của khí và mạch.

Phụ : giải thêm về Tiêu-Bản và Trung-kiến. – Phàm Hoả, Táo. Phong. Hàn. Nhiệt. Thấp …. Là cái khí chủ trị, đều bảo là cái « bản » của 6 khí. Còn cái khí « Trung kiến » nó lại là « trung khí » ở trong 6 khí. Gồm cả cái « tiêu » của 6 khí trên kia mà nói, thời bản ở trên, tiêu ở dưới, trung-khí ở vào khoảng giữa của Tiêu-Bản… Cho nên nói : « *ở dưới bản, là sự « kiến » của trung ; ở dưới sự « kiến » là tiêu của khí ».* Về « trung khí », ở tam âm tam dương đều có, cũng như chồng vợ phối hợp cùng giữ gìn lẫn nhau. Mà Tạng-phủ và kinh mạch ở con người cũng đều tương ứng như vậy. Cho nên bản tiêu của kinh Thiếu-dương, mà « trung kiến » là Quyết-âm ; bản tiêu của kinh Quyết-âm mà trung-kiến là Thiếu-dương, đều « lẫn » có « trung khí » để cùng giữ gìn nhau. Vậy thời ĐỞM, TAM-TIÊU ở Thiếu-dương kinh, cũng « lạc » với CAN và TÂM-BÀO ; mà CAN, TÂM-BÀO ở Quyết-âm kinh cũng « lạc » với ĐỞM và TAM-TIÊU để lẫn cùng giao thông với nhau. Bản, tiêu của Dương-minh mà « trung kiến » là Thái-âm. Bản, tiêu của Thái-âm mà trung kiến là Dương-minh. Đều lẫn do « trung-khí » để cùng giữ gìn nhau. Vậy thời VỊ và ĐẠI-TRƯỜNG ở Dương-minh cũng « lạc » với TỲ và PHẾ, mà TỲ, PHẾ ở Thái-âm kinh « lạc » với VỊ và ĐẠI-TRƯỜNG để cùng giao thông với nhau. Bản, tiêu của Thái-dương mà trung-kiến là Thiếu-âm. Bản, tiêu của Thiếu-âm mà trung-kiến là Thái-dương, đều « lẫn » lo trung khí để cùng giữ gìn nhau. Vậy thời BÀNG-QUANG, TIỂU-TRƯỜNG ở Thái-dương kinh cũng « lạc » TÂM với THẬN. THẬN với TÂM ở Thiếu-âm kinh cũng « lạc » BÀNG-QUANG và TIỂU-TRƯỜNG… để cùng giao thông với nhau. – « *Bản, tiêu không giống, khí ứng khác tượng…* ».— Tức là 2 khí của Thái-dương và Thiếu-âm. Vì : ở trên Thái-dương, Hàn-khí chủ trị, thế là tiêu Dương mà bản Hàn, không giống nhau ; ở trên Thiếu-âm, Nhiệt khí chủ trị, thế là Tiêu-âm, Bản nhiệt không giống nhau…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Địa lý, ứng với 6 tiết, khí vị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bên hữu hiển-minh, là vị của Quân-hoả. Bên hữu quân hoả, lui một bộ, thời Tướng-hoả chủ trị ; lại đi một bộ thời Thổ-khí chủ trị ; lại đi một bộ thời Kim-khí chủ trị ; lại đi một bộ thời Thuỷ-khí chủ trị ; lại đi một bộ thời Mộc-khí chủ trị ; lại đi một bộ thời Quân-hoả chủ trị. (1)

---

(1). « khí vị » là nói về cái bộ vị chủ trị của 6 khí. « HIỂN MINH » (nghĩa đen là toả sáng – hình dung từ) tức là DẦN. Dần tiết hậu lập-Xuân, tức là « sơ chi khí » (cái khí bắt đầu của một năm, cùng của 6 kinh). Bên hữu Hiển-minh là vị của Quân-hoả, tức là « nhị chi khí » ». « Lui lại một bộ » tức là do bên hữu mà lui chuyển. Bên hữu quân hoả là vị của Thiếu-dương Tướng-hoả, chủ về « tam chi khí ». « lại đi một bộ » tức là dời sang một vị, thuộc Thái-âm Thấp-thổ, chủ về « tứ chi khí ». Lại đi một bộ thuộc Dương-minh Táo-kim, chủ về « ngũ chi khí ». Lại đi một bộ, thuộc Thái-dương Hàn-thuỷ, chủ về « lục chi khí ». Lại đi một bộ, thuộc về Quyết-âm Phong-mộc chủ về « sơ chi khí ». Lại đi một bộ, thuộc về Thiếu-âm Quân-hoả làm chủ, thế là đã « chu » mà lại bắt đầu.

KINH VĂN

Ở dưới Tướng-hoả, Thuỷ-khí « thừa » theo (thừa có nghĩa như thừa phụng, tuân theo). Ở dưới Thuỷ-vị, Thổ-khí thừa theo ; ở dưới Thổ-vị Phong khí thừa theo ; ở dưới Phong-vị Kim-khí thừa theo ; ở dưới Kim-vị Hoả-khí thừa theo ; ở dưới Quân-hoả, Âm-tinh thừa theo.

--. Tại sao vậy ?

--. Vì « Cang thời hại, thừa sẽ chế lại ». Có « chế » thời mới sinh hoá. Bên ngoài bày ra thịnh suy, hại thời thành bại loạn, sinh hoá bịnh lớn. (1)

---

(1). Tiết trên, nói về 6 khí tương sinh để chủ thời ; tiết này nói về 6 khí « thừa chế » để sinh hoá. Bởi ở trong 5 Hành có « sinh » có « hoá » có « chế » có « khắc ». Nếu không có « thừa chế » mà « cang cực » (găng quá) thời làm hại, có « chế khắc » thời sẽ có sinh hoá. – « ÂM TINH » tức là Tinh-thuỷ do Thiên-ất sinh ra. Tỉ như, ở dưới cái khí của mẹ con để thừa theo. Nếu khí của mẹ « chế » lại, thời khí của con sẽ sinh hoá ra Mộc. Lại như ở dưới Kim-vị là 2 thứ Hoả quân, tướng, và Thái-âm Thấp-thổ. Do cái khí của mẹ con để thừa theo, khí của mẹ khắc lại, thời khí của con sẽ hoá ra Kim ; ở dưới Thổ vị là Quyết-âm Phong-mộc và 2 hoả quân, tướng. Do cái khí của mẹ con để thừa theo. Mộc chế sang Thổ thời Hoả-khí sẽ sinh hoá.—Còn các khí kia cũng vậy, đó là « chế thời sinh hoá ». Lại như Hoả cang mà không có Thuỷ để thừa theo, thời lửa nóng nung Kim, mà cái nguồn sinh của Thuỷ sẽ bị tuyệt ; không có Thuỷ để chế Hoả, thời hoả lại càng cang….. Lại như Thuỷ cang mà không có Thổ để thừa theo thời Thuỷ tràn, Hoả tắt, mà cái mẫn khí của Thổ sẽ bị diệt. Không có Thổ để chế Thuỷ, thời Thuỷ lại càng cang…. Vì vậy, « CANG » là « tặc hại » của 5 Hành. Nếu bị hại thời bao cái khí « sinh, hoá, thừa, chế » sẽ đều bại loạn, và sẽ gây nên bịnh lớn. – « ngoài bày thịnh suy » tức là nói : ở bên ngoài phô bày cái khí chủ thời, đều cùng CANG-CỰC, thời lại càng hại nhiều.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thịnh suy như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không đúng với vị là « tà » ; đúng với vị là « chính ». Tà thời biến nhiều, chính thời chỉ « vi » (nhỏ nhẹ) thôi . (1)

---

(1). « không đúng với vị » là nói : khí lại hữu dư thời chế cái « kỷ sở thắng » mà « võ » cái mình « sở bất thắng »

Đó là tuế-khí thịnh. Nếu khí lại bất cập, thời cái mình « sở bất thắng » sẽ « võ » mà lấn lên ; mà cái « kỷ sở thắng » sẽ khinh mà « võ » lại. Đó là tuế khí suy. Nếu « hư » đều không giữ được bản vị mà cứ « thừa, võ » lẫn nhau, thời tà-tích sẽ sinh ra ở bên trong. Đúng với vị là cái năm bình-khí, không có sự « thừa võ » do thái quá và bất cập, mà đến đúng với bản vị, đó là « chính » của khí. Nếu « tà » thời biến nhiều, mà « chính » thời biến ít.

KINH VĂN

--. Thế nào la đúng với vị ?

--. Mộc-vận mà lâm MÃO, Hoả-vận mà lâm NGỌ, Thổ-vận mà lâm TỨ-QUÍ, Kim-vận mà lâm DẬU, Thuỷ-vận mà lâm TÝ… Đó tức là Tuế-hội và là Bình-khí (thứ khí đều hoà).

--. Thế nào là không đúng với vị ?

--. Vì là Tuế không hội (hội tức hợp). (1)

---

(1). Mão tức ĐINH-MÃO ; Ngọ tức MẬU-NGỌ ; Tứ-quí tức GIÁP-THÌN, GIÁP-TUẤT, KỶ SỮU, KỶ VỊ ; Dậu tức ẤT-DẬU ; Tý tức BÍNH-TÝ. Lấy sự hoá-vận của Thiên-Can cùng với sự chủ tác của Địa-Chi cùng hợp, nên gọi là Tuế-hội ; thời sẽ có sự thái quá, bất cập cùng thừa nhau. Thế là không đúng vị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về năm Thổ-vận, trên thấy Thái-âm ; về năm Hoả-vận trên thấy Thiếu-dương, Thiếu-âm ; về năm Kim-vận trên thấy Dương-minh ; về năm Mộc-vận trên thấy Quyết-âm ; về năm Thuỷ-vận trên thấy Thái-dương… là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là cái khí Tư-thiên cùng với cái khí năm vận cùng hợp, nên ở THIÊN NGUYÊN SÁCH gọi là THIÊN-PHÙ. (1)

---

(1). « *Trên thấy* » là nói về cái khí Tư-thiên, thấy ở trên Tuế-vận. *« về năm Thổ-vận trên thấy Thái-âm »* tức là 2 năm Kỷ-Sữu, Kỷ-Vị ; « về năm Hoả-vận trên thấy Thiếu-dương » tức là 2 năm Mậu-Dần, Mậu-Thân ; « lại trên thấy Thiếu-âm » là 2 năm Mậu-Tý, Mậu-Ngọ ; « về năm Kim-vận trên thấy Dương-minh » tức là 2 năm Ất-Mão, Ất-Dậu ; « về năm Mộc-vận trên thấy Quyết-âm » tức là 2 năm Đinh-Tý, Đinh-Hợi ; « về năm Thuỷ-vận trên thấy Thái-dương » tức là 2 năm Bính-Thìn, Bính-Tuất. – Đó là cái khí Tư-thiên cùng cái khí năm vận hợp nhau, nên gọi là THIÊN-PHÙ (chữ PHÙ là cái dấu, cái ấn ; có nghĩa bóng là hợp nhau, in như nhau.Ta có thành ngữ PHÙ HỢP).

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thiên-phù với Tuế-hội như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Như vậy gọi là THÁI-ẤT THIÊN-PHÙ…. (1)

--. Qúi tiện như thế nào ?

--. Thiên-phù như chấp pháp ; Tuế-hội như hành lịnh. Thái-ất Thiên-phù như Qúi-nhân (2)

--. Tà « trúng » vào như thế nào ?

--. Trúng vào Chấp-pháp, thời bịnh chóng mà nguy. Trúng vào Hành-lịnh thời bịnh từ từ mà chậm. Trúng vào Qúi-nhân thời bạo bịnh mà chết. (3)

--. Vị thay đổi, thời như thế nào ?

--. Quân ở vào vị Thần thời thuận ; Thần ở vào vị Quân thời nghịch ; nghịch thời bịnh gần mà lại chóng ; thuận thời bịnh xa mà nhẹ… Đó là sự thuận nghịch của Hoả. (4)

---

(1). Như Thiên-phù với Tuế-hội cùng hợp thì gọi là THÁI-ẤT THIÊN-PHÙ. – Đó là 4 năm MẬU-NGỌ, KỶ-SỮU, KỶ-VỊ, ẤT-DẬU…. Do cái khí của Tư-thiên, cái khí của Ngũ-vận và cái khí của chủ tuế tương hợp. Nên cũng gọi là TAM-HỢP.

(2). *VƯƠNG-BĂNG* nói : « *Chấp-pháp cũng như Tể-tướng, hành lịnh cũng như Phương-bá, qui-nhân cũng như Quân vương* » (đây là hình dung về công năng).

(3). *VƯƠNG-BĂNG* nói : « *vị chấp pháp là chuẩn thẳng của các quan chức. Vậy mà lại làm sự càn bậy, nên bịnh phát sinh chóng mà nguy. PHƯƠNG-HÀ tuy to nhưng không có cái quyền chấp pháp, nên không chóng bị hại, mà dù mắc bịnh cũng còn 'tự chi ' được. Qúi-nhân thời không có cái nghĩa bị lăng phạm, nên nếu mắc bịnh thời bạo tử.* »

(4). Địa lý ứng với 6 Tiết, đó là do ở 6 khí chủ thời là một cái vị không hề thay đổi. Nhưng lại còn có 6 khí « gia lâm » , theo Tư-thiên, tại toàn để hoàn chuyển về 6 « cơ ». Cho nên mới nói đến sự « thay đổi của VỊ ». Tỉ như Thiếu-âm Quân hoả gia lâm lên trên Thiếu-dương Tướng hoả. Thế là Quân ở vào địa vị của Thần, thời thuận. Nếu Thiếu-dương Tướng hoả gia lâm lên trên Thiếu-âm Quân hoả, thế là Thần ở vào vị của Quân, thời nghịch. Đó là sự thuận nghịch của 2 Hoả. – Theo đó mà suy ra, thời 4 khí kia cũng có cái sự phân biệt là mẹ, con. Nếu mẹ ở trên con thời thuận, con trên mẹ là nghịch. Cũng cùng một nghĩa.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết thế nào là BỘ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mỗi một Bộ, tính được 60 độ, có lẻ. Cho nên cứ 24 bộ sẽ chứa được « doanh » (đầy, đủ) một trăm KHẮC mà thành một ngày thừa. (1)

---

(1). Đây nói về sự gia lâm của 6 khí. Vì mỗi một khí đều chủ 60 ngày linh 87 khắc rưởi. Cho nên là « 60 độ mà có lẻ ». Tính trong 4 năm cộng được 24 bộ, mà mỗi bộ « khí doanh » 87 khắc rưởi. Vậy « tích doanh » (chứa đầy, đủ) 200 khắc. Lấy 200 khắc, chia vào khí của 4 năm, « doanh » 100 khắc, do đó mới thừa 1 ngày.

KINH VĂN

Năm ĐINH-MÃO = « sơ chi khí » bắt đầu ở 76 khắc, cuối cùng là 62 khắc rưởi ; « Nhị chi khí » bắt đầu từ 62 khắc 6 phân, cuối cùng là 50 khắc ; « Tam chi khí » bắt đầu từ 51 khắc, cuối cùng là 37 khắc rưởi ; « Tứ chi khí » bắt đầu từ 37 khắc 6 phân, cuối cùng là 25 khắc ; « Ngũ chi khí » bắt đầu từ 26 khắc, cuối cùng là 12 khắc rưởi ; « Lục chi khí » bắt đầu từ 12 khắc 6 phân, cuối cùng là thuỷ-hạ 100 khắc. Đó là khí thứ 4 ở trong 6 khí, tính theo số của Trời vậy. (1) *Đến năm sau là năm MẬU-THÌN « Sơ chi khí » lại bắt đầu khắc thứ 1. Cứ như thế mãi, hết vòng lại bắt đầu.*

---

(1). Năm ĐINH-MÃO = « Sơ chi khí » bắt đầu từ ngày 1916 linh 75 khắc, cuối cùng là ngày thứ 1461, thuỷ-hạ 100 khắc. Vậy là mỗi năm đều là 365 ngày linh 25 khắc. Bốn năm cộng được 1461 ngày, lại tích-doanh 100 khắc mà thành được 1 ngày

thừa. Mỗi năm tính được 6 ngày « sóc hư » 5 ngày « khí doanh » và linh 25 khắc. Tính những ngày « khí doanh, sóc hư » trong vòng 2 năm, sẽ tích được thừa 225 ngày. Vì vậy 3 năm thời 1 lần nhuận, 5 năm thời 2 lần nhuận. Trong vòng 19 năm có 7 lần nhuận, lại còn thừa 3 ngày có lẽ nữa.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết « tuế-hậu » như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nhật đi 1 vòng, Thiên-khí bắt đầu từ khắc thứ 1. Nhật đi 2 vòng, Thiên khí bắt đầu từ 26 khắc. Nhật đi 3 vòng, thiên khí bắt đầu từ 51 khắc. Nhật đi 4 vòng, thiên khí bắt đầu từ 76 khắc. Nhật đi 5 vòng, thiên khí lại bắt đầu từ khắc thứ 1. Đó gọi là 1 KỶ.(1)

Vậy nên, về những năm DẦN, NGỌ, TUẤT : khí, hội giống nhau ; những năm MÃO, VỊ, HỢI, khí hội giống nhau ; những năm THÌN, THÂN, TÝ, khí hội giống nhau ; những năm TỴ, DẬU, SỮU, khí hội giống nhau. Cứ như thế, cuối cùng mà lại bắt đầu. (2)

---

(1). Tiết trên nói về « KỶ BỘ » của 6 khí. Đây lại nói về cái khí trong 1 năm để ứng với cái số Chu-thiên. Chu thiên 365 độ và ¼ của độ. Nhật, mỗi ngày vòng quanh trái đất 1 vòng, lại quá ra 1 độ. Mỗi năm « KỶ » 365 độ linh 25 khắc. Vậy là Nhật đi một năm, một chu thiên mà lại bắt đầu đi đến « chu » (vòng) thứ 2. Bốn năm cộng tiết doanh được 100 khắc để làm 1 KỶ.

(2). Đây nói về Thiên-số với Địa-chi hội đồng. Nên một 4 năm là 1 kỷ. Những năm DẦN, NGỌ, TUẤT, đều chủ về Nhật đi 3 chu, mà khí giờ bắt đầu từ 51 khắc. Những năm MÃO, VỊ, HỢI, đều chủ về Nhật đi 4 chu, thiên khí bắt đầu từ 76 khắc. Những năm THÌN, THÂN, TÝ, đều chủ về Nhật đi 4 chu, thiên khí bắt đầu từ 1 khắc. Những năm TỴ, DẬU, SỮU, đều chủ Nhật đi 2 chu, thiên số bắt đầu từ 26 khắc. Bốn lần « hội » mà Địa-chi đã chu, cuối cùng rồi lại bắt đầu.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết công dụng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nói về Trời phải cầu ở BẢN, nói về Đất phải cầu ở VỊ, nói về Người phải cầu ở KHÍ-GIAO (1)

--. Thế nào là KHÍ-GIAO ?

--. Cái vị trên dưới, khí giao ở giữa, tức là nơi ở của người. Cho nên nói : Ở trên Thiên-khu thiên khí làm chủ ; ở dưới thiên khu Địa khí làm chủ ; trong khoảng Khí-giao thời người theo đó, muôn vật cũng theo đó. (2)

--. Thế nào là SƠ và TRUNG ?

--. Sơ, phàm 30 độ có lẻ. Trung-khí cũng như vậy

--. Sơ, trung để làm gì ?

--. Là cốt để chia rẽ Trời và Đất.

--. Xin cho biết rõ.

--. Sơ, thuộc về Địa-khí. Trung, thuộc về cả Trời và Đất. (3)

---

(1). « *ở trên Thiên-khu* » là nói : bầu trời bọc lấy đất mà trái đất ở trong bầu trời. Người với muôn vật cùng sinh ra ở khoảng « *hai khí cùng giao với nhau* » của Trời Đất. Người và vật nhờ đó mà sinh trưởng, lão tráng….

(2). Nửa năm về trước, khí Trời làm chủ, mà cái « sơ khí » của tư thiên, lại bắt đầu từ bên tả của Đất, nửa năm về sau, Địa-khí làm chủ, mà cái « sơ khí » của Tại-toàn, lại bắt đầu từ bên hữu của Trời. Đó là trên dưới cùng giao. Mà ở trong một khí, lại có chia ra sơ và trung, và có lẻ nữa, đều chủ 30 ngày, linh 43 khắc 7 phân 5 ly. Đất chủ về sơ khí, Trời chủ về Trung-khí. Vậy là ở trong một khí mà cũng có sự giao hội của trời đất, âm dương. Cho nên nói rằng : « *trong âm có dương, trong dương có âm* ».

TRƯƠNG-NGỌC-SƯ nói : « *cái khí Tư thiên tại toàn, đều bắt đầu từ sơ khí của Đất, mà cuối cùng ở trung-khí của người* »; cho nên trên nói : « sơ là Địa-khí » . – lại như : cái khí tư-thiên bắt đầu từ bên tả của Đất. thế là ở trong Đất mà cũng có Trời. Cái khí tại-toàn, bắt đầu từ bên hữu của Trời, thế là trong Trời lại có Đất. Đều là cái diệu dụng của khí-giao.

(3). Thiên khí chủ về giáng, nhưng do thăng mà lại giáng. Thế là cái khí giáng đó, do ở Đất mà thăng lên. Địa khí chủ về thăng, nhưng do giáng mà rồi thăng, thế là cái khí thăng lên do từ Trời giáng xuống. Khí Trời tràn lên đất, khí đất bốc lên trời. Cái khí của trên trời dưới đất cùng cảm triệu lẫn nhau, nhân thăng mà giáng, nhân giáng mà thăng. Thăng, giáng, không ngừng, sinh ra biến hoá.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hàn với Thấp cùng ngộ hợp, Táo với Nhiệt cùng gia lâm, Phong với Hoả cùng chủ tuế, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí có thắng phục. Thắng, phục gây nên, có đức, có hoá, có dụng, có biến…. Nếu biến thời tà-khí sẽ phạm đến…

--. Sao lại bảo là tà ?

--. Vật sinh ra bắt đầu ở sự hoá ; vật đến cực đều do ở sự biến. Biến hoá cùng dồn nhau, thành với bại đều do ở đó.

Cho nên khí có vãng, phục ; dụng có chì, tốc. Nhờ 4 điều kiện đó mới sinh ra sự biến, hoá, mà phong cũng do đó mà sinh ra.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chì, tốc với vãng, phục ; phong do đó mà sinh ra, phàm sự biến hoá, đều bởi thịnh suy mà gây nên. Vậy còn sự « thành bại » ẩn nấp ở bên trong, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phàm có sự thành hay bại, đều do ở động. Nếu động không ngừng, sẽ sinh ra sự biến hoá.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có kỳ hạn nào không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không sinh, không hoá, sẽ là kỳ hạn của sự tĩnh vậy.

--. Có khi nào không sinh hoá chăng ?

--. Nếu bỏ mất sự đi ra đi vào, thời còn chi là cái công dụng mở đóng của cánh cửa ; nếu bỏ mất sự thăng giáng không ngừng của âm dương, thời còn chi là sự sản xuất của muôn loài, muôn vật… vậy cái khí thăng, giáng, xuất, nhập, không một lúc nào ngừng. Nhưng hoá cũng có lớn nhỏ, mà kỳ cũng có xa gần. Bốn điều đó thường phải có luôn. Nếu không sẽ sinh tai hại. Cho nên có câu nói : « vô hình thời vô hại » thật là rất đúng., (1)

---

(1). Cây nấm không biết ngày hối, ngày sóc ; ve sầu không biết mùa Xuân, mùa Thu… Đó là một sự hoá nhỏ. Cây Linh-xuân lấy nghìn năm làm xuân, nghìn năm làm Thu, đó là một sự hoá lớn. Khí của trời đất, Dương động Âm tỉnh, ngày động đêm tỉnh… Đó là kỳ hạn gần ; lại như Trời mở ra từ hội TÝ, Đất mở ra từ hội SỬU. trời đất khai tịch, động mà không ngừng ; đến TUẤT, HỢI thời trời đất lại hỗn đồng, tỉnh mà không động… Đó là cái kỳ hạn xa. « vô hình, thời vô hại » là nói : nếu có thể lọt ra ngoài vòng trời đất, trút sạch bỏ hình hài nhơ nhớp… có như thế mới có thể vô hại. – *LÃO-TỬ* nói : « *Ta sở dĩ vướng có đại hoạn, vì ta có thân. Đến khi ta đã không có thân nữa thời ta còn lo lắng gì …* » cũng một ý với câu ở đây.

-- o0o --

CHƯƠNG 69

KHÍ GIAO BIẾN LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Năm vận thay đổi để chủ về năm, trên ứng với « Thiên-cơ » (cơ là năm) ; hàn thử nối nhau, chân tà cùng gặp. Nội ngoại phân ly, 6 kinh thay đổi, 5 khí lần lượt, thái quá và bất cập, chuyên thắng và kiêm tính… Xin cho biết rõ nguyên uỷ ra làm sao ? (1)

(1). Thiên-cơ : tức là 365 ngày ứng với 365 độ của Chu-thiên.

-. CHÂN : tức là đức hoá hay ; TÀ : tức là biến dịch hại ; NỘI-NGOẠI : tức là biểu lý ; 6 KINH : là tam âm tam dương.—5 khí tức là khí của 5 Tạng. – CHUYÊN THẮNG tức là cái năm thái quá, bất cập ; cái khí đã thắng thời thắng mãi ; KIÊN TÍNH : tức là hai khí cùng dồn lại…

KINH VĂN

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cần phải hiểu rõ khí và vị. Vị ở trên thời là THIÊN-VĂN, vị ở dưới đất là ĐỊA-LÝ ; suốt với sự biến hoá của nhân-khí là NHÂN-SỰ (việc của người. hợp với trên là thiên-văn, địa-lý, nhân-sự). Cho nên thái quá là đến trước thiên-thời, bất cập là đến sau thiên thời. Do sự biến hoá đó mà con người cùng ứng theo. (1)

(1). « KHÍ-VỊ » tức là 6 khí và 5 vận, đều có cái định vị về việc Tư-thiên, Kỷ-địa, chủ tuế, chủ Thời.—Người ở trong khoảng khí giao của trời đất, theo sự biến hoá của âm dương và 4 mùa, đó là Nhân-sự. Cho nên vận khí mà thái quá là do cái khí của 4 mùa, trước mùa mà đến ; còn bất cập là sau mùa mới đến. Sự biến hoá của 4 mùa như vậy, người cũng phải ứng theo, không ra dược ngoài phạm-vị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự hoá của 5 vận, thái quá như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tuế thuộc MỘC mà thái quá, thời Phong-khí sẽ tràn lan ; do đó nó sẽ chế thắng Thổ-khí ; người ứng theo đó mà mắc bịnh ở TỲ, sôn-tiết, ăn sút, thân thể nặng nề, phiền oan, trường minh, phúc chi mãn ; ở trên thời ứng với TUẾ-TINH. (1)

(1). Sôn tiết, trường minh, phúc mãn v.v… đều là các chứng hậu của TỲ Thổ. TỲ chủ về cơ nhục và tứ chi, cho nên thân thể nặng nề. Phiền oan là buồn bực, khó chịu. Vì Thổ bị thương không chế được Thuỷ, khiến Thuỷ-khí ngược phạm lên TÂM, nên hoá như vậy.—Trên ứng với Tuế-tinh tức là MỘC-TINH, vì Mộc-vận chủ tuế mà thái quá, nên Tuế-tinh sẽ sáng tỏ hơn mọi năm.

KINH VĂN

Nếu bịnh nặng thời thường thường hay nộ, hoa mắt, chóng mặt thuộc về chứng trạng ở đầu (1)

Hoá-khí không thi hành được chính lịnh, sinh-khí một mình phát triển, khiến cho mây khói tung bay, cỏ cây khôn lặng… gây nên các chứng Hiếp thống và Thổ nhiều ; nếu mạch ở Xung-dương mà tuyệt, sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao THÁI-BẠCH. (2)

(1). Vì Quyết-âm với Đốc mạch đều tụ hội ở đầu, nên phát bịnh ở đầu.

(2). « Hoá-khí » tức là cái khí căn bản của mọi sự sinh hoá, tức là Thổ-khí. Vì Phong-mộc thái quá, khiến Thổ-khí không còn phát triển được chính lịnh của mình. Duy có sinh khí là Phong-mộc một mình hoành hành. Phong thắng thời động nên cây

không yên lặng, mây khói tung bay. Người cũng ứng theo đó, mà sinh ra cái chứng Hiếp-thống và Thổ v.v… XUNG-DƯƠNG là mạch của VỊ. Vì Mộc dàng (phạm) khiến cho Thổ-khí bị tuyệt, nên mới là chứng bịnh không thể chữa.—Thái-bạch tức là KIM TINH. Bởi tuế-vận thái quá thời Úy-tinh thất sắc mà lây tới cả mẹ. Như Mộc vận thái quá thời CHẤN-TINH thất sắc, vì sao thuộc Hoả là HUỲNH-HOẶC cũng không còn ánh sáng. Cho nên THÁI-BẠCH lại được hiện ra để thắng lại nơi gốc. Đó là sự « thừa, chế » lẫn nhau, đúng với lẽ tự nhiên vậy.

KINH VĂN

Tuế thuộc Hoả mà thái quá, thời khí nóng tràn lan ; khiến Kim-phế thụ tà, con người cũng phải ứng theo mà phát bịnh NGƯỢC (sốt rét, úi), THIỂU KHÍ, KHÁI, SUYỄN, HUYẾT GIẬT, HUYẾT TIẾT, CHÚ HẠ, ÁCH TÁO (cuống họng ráo), TAI ĐIẾC, TRUNG NHIỆT (nóng ở trong bụng) VAI và LƯNG NHIỆT ; trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC. (1)

Nếu quá lắm thời trong bụng đau, Hiếp chi mãn và đau, ức, vai, cánh tay đều đau, mình nóng, xương đau, rồi biến thành TẨM-RÂM. (2)

Cái khí thâu liễm không lưu hành, cái khí sinh trưởng riêng phát triển ; mưa nhiều, sương xuống, trên ứng với THẦN-TINH. (3)

---

(1). Hoả thắng thời khắc Kim, cho nên Phế-kim thụ tà.—HÀI NGƯỢC, một chứng do Thử, Nhiệt phát sinh. Tráng-hoả làm hại khí nên Thiểu-khí ; Phế bị hỏa nhiệt nên Suyễn, khái. Phế là nơi tụ hội của các mạch ; Dương-mạch bị thương nên huyết ràn lên trên, Âm-mạch bị thương nên huyết tiết xuống dưới (do đại tiểu). Phế là ngọn nguồn sinh ra Thuỷ, vậy cuống họng ráo là do Hoả nhiệt hun lên Phế ; THẬN khai khiếu lên tai, vì Thuỷ-nguyên kiệt khiến Thận hư mà sinh tai điếc ; Trung-nhiệt là bởi khí nhiệt phạm vào trong kiên-bối nhiệt vì đó là Phế-du. – HUỲNH-HOẶC là Hoả tinh, Hoả khí thắng nên ứng vào nó. Tất nó sẽ sáng tỏ hơn lên. Vì là Hoả-vận thái quá. Đó chính là vận niên thuộc các năm MẬU.

(2). Ở trong Ưng, Hung là nơi cung thành của Quân-chủ. Bối thuộc Dương. Tâm là Thái-dương ở trong dương ; cho nên trong Hung, Lưng, vai cánh tay đều đau. Thủ Thiếu-âm Tâm-mạch dẫn ra dưới Hiếp, qua cánh tay tới khuỷ rồi tới bọng tay… vì thế nên Hiếp chi mãn mà đau, cánh tay đau, mình nóng, xương đau, là vị hoả « cang » mà Thuỷ cũng bị thương.. TẨM RÂM : ;là một chứng mụn lở phát sinh bởi Hoả -- KIM QUỸ nói : « *chứng TẨM RÂM phát sinh từ chung quanh miệng rồi lây ra tứ chi thời có thể chữa ; nếu từ tứ chi rồi mới lây vào tới xung quanh miệng,thời không thể chữa.*

(3). Đây nói về Kim-khí uất mà Thuỷ-khí phục. Thần-tinh tức là Thuỷ-tinh. Gặp trường hợp đó thuỷ tinh sẽ sáng tỏ.

KINH VĂN

Nếu thượng lâm Thiếu-âm,Thiếu-dương, thời lửa bốc nóng, suối nước cạn, mọi vật khô khan.(1)

Bịnh lại phát ra THIỀM-VONG, CUỒNG TẨU, SUYỄN, KHÁI, thở thành tiếng ; bách xuống thành HUYẾT TIẾT, TIẾT TẢ không dứt ; mạch Thái-Uyên tuyệt, sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC. (2)

---

(1). « Thượng lâm » tức là cái khí Tư-thiên, «lâm » lên Tuế-vận, tức là một năm thuộc về Thiên-phù. Về năm MẬU-TÝ, MẬU NGỌ, mà thượng lâm Thiếu-âm ; về năm MẬU DẦN, MẬU THÂN, mà thượng lâm Thiếu dương ; Tư thiên với Tuế-vận cùng hợp. Hoả khí càng cang, nên suối nước cạn mà muôn vật khô khan.

Án : các Dương niên chủ về thái quá, cho nên chỉ có những năm MẬU TÝ, MẬU NGỌ, MẬU DẦN, MẬU THÂN và BÍNH THÌN, BÍNH TUẤT là mới có Tư-thiên thượng lâm với tuế-vận cùng hợp. Còn các năm thuộc về Mộc, Kim, Thổ thời không có thượng lâm.

(2). Dùng chữ « bịnh lại phát ra… » là vì Hoả cang cực mà lại « tự thương » nên mới phát các chứng như sau : THIỀM VONG (nói mê lảm nhảm) CUỒNG TẨU (rồ dại chạy nhăng) … Đó đều là biến chứng của bịnh Nhiệt cực. Suyễn, khái, và thở thành tiếng… đều do hoả bốc lên hun vào Phế-kim. TÂM chủ huyết mạch dẫn xuống quá độ, thời thành ra chứng TIẾT HUYẾT, hoặc tiết mãi không dứt. THÁI UYÊN là du-huyệt Phế-kim. Hoả cang cực làm cho Phế bị tuyệt, nên chết, không thể chữa.

KINH VĂN

Tuế Thổ thuộc thái quá, thời mưa nhiều, khí ẩm thấp tràn lan. Con người cũng ứng theo khiến Thận-thuỷ bị tà gây nên PHÚC-THỐNG, LÃNH QUYẾT, ý buồn bã không được vui, thân thể nặng nề, PHIỀN OAN. Trên ứng với CHẤN-TINH. (1)

Qúa lắm thời thành ra cơ nhục nhão, chân yếu không tự cử động được (NUY) ; dưới chân đau ; ăn uống kém sút, phúc mãn, tứ chi rã rời. Biến sinh giữa khi đắc vị. (2)

Tạng khí bị phục, hoá khí làm chủ ; sông nước tràn ngập, đầm khô có cá, mưa gió tơi bời, thối đất nát cỏ, cá tép lên cạn ; Phúc mãn, đường tiết, trường minh (bụng sôi), tả nhiều. Nếu Thái-khê mạch tuyệt, sẽ chết. không thể chữa. Trên ứng với TUẾ-TINH. (3)

---

(1). Ở Đất là hành Thổ, ở Trời là khí Thấp. Cho nên Tuế, Thổ thái quá thời mưa và khí ẩm ướt tràn lan.

LỤC NGUYÊN CHÍNH KHÍ LUẬN nói : « *Thái-âm khí biến thành mây mưa ».* Bởi cái khí Thấp-thổ thăng lên mà thành ra mây mưa. Đại, tiểu phúc đau. Do bịnh ở Thận-tạng, Thổ thắng mà Thuỷ bị thương. – THẬN là nguồn gốc của sinh khí. Thận khí bị tà nên tay chân quyết lãnh – Thận tàng CHÍ, Chí không được thư sướng nên không vui. – THẬN là gốc của khí huyết, Thận bị thương nên thân thể nặng nề mà phiền oan. Tuế-Thổ thái quá, nên trên ứng với CHẤN TINH thêm sáng. Chấn-tinh tức Thổ tinh, Thổ vận thái quá tức là cái năm thuộc về GIÁP.

(2). Cơ nhục và tứ chi do TỲ làm chủ. – Vì Tỳ-khí không chuyển du được, nên thành chứng ẨM và chứng ĐỜM… -- Vì « dâm thắng quá lắm » khiến cho bản vị lại bị hư mà tự thương. Nên những ngày từ 18 trở đi thuộc về TỨ-QUÍ, chính là thời kỳ Thổ khí đắc vị, lại gây nên tật bịnh.

(3). « Tạng khí » tức là Thuỷ khí ; « hoá khí » tức là Thổ khí. Thổ thắng thời chế Thuỷ vì vậy Tạng khí bị phục… « sông nước tràn… » là vì Thấp dâm thái quá. « mưa gió tơi bời… » đó là do Thuỷ khí lại phục – « phúc mãn, đương tiết… » đều thuộc về chứng TỲ hư. « Thái-khê » tức là mạch của Thận. « Tả nhiều » là do Thổ bại, nên Thuỷ bị trút xuống , tức là Thận tuyệt, nên không thể chữa. TUẾ TINH Tất sẽ sáng hơn, tức là MỘC lại bị lỡ theo.

KINH VĂN

TUẾ-KIM thuộc thái quá, Táo khí lưu hành, do đó MỘC sẽ thụ tà. Con người cũng ứng theo mà lưỡng Hiếp và Thiếu-phúc đau, mắt đỏ và đau ; tai không nghe tiếng ; khí túc sái càng lắm khiến thân tể nặng nề và phiền oan. Hung đau rút sang lưng, 2 hiếp mãn và đau rút xuống Thiếu-phúc. Trên ứng với sao THÁI-BẠCH. (1)

Qúa lắm thời khái, suyễn và nghịch khí ; kiên và Bối đau , cầu âm (xương khu) cổ (vế) tất (gối) bễ (đùi) hành (ống chân) đều mắc bịnh. Trên ứng với sao HUỲNH HOẶC. (2)

Thâu khí mạnh quá, sinh khí bị phục, cỏ cây xơ xác vàng rụng ; gây thêm bịnh bạo thống ở 2 hiếp, không thể trở mình ; khái nghịch, quá lắm thời huyết tràn. Thái-xung mạch tuyệt, chết, không thể chữa. Trên ứng với sao THÁI-BẠCH. (3)

---

(1). Vì Táo khí tràn lan, khiến CAN mắc bịnh, đau ở Hiếp cũng là bịnh Can ; Can khai khiếu lên mắt nên mắt đau. Can hư nên tai không nghe tiếng. PHIỀN OAN là do Can khí không được thư sướng. Bản kinh nói : « *Thận hư, Can hư, Tỳ hư đều khiến thân thể nặng nề và hiền oan ».*—Thái-Bạch là KIM TINH. Kim khí thắng nên trên ứng với sao Thái-bạch, sẽ sáng tỏ hơn trước. kim-vận thái quá thuộc các năm về CANH.

(2). « *Túc sái quá lắm »* đó là do kim khí tự hư mà Hoả khí lại phục. « *Suyễn, khái, nghịch khí… »* đều là kinh của Phế, Phế-du ở kiên, bối, nên kiên bối đau. – Cầu âm, cổ, tất v.v… đó là bởi kim khí hư quá mà lây tới cái nơi sinh ra nó là Thuỷ-tạng. – Kim dâm thái quá thời lại bỏ hư cái bản vị của mình. Kim hư không thể sinh được Thuỷ, do đó Hoả không còn sợ gì nữa, liền thừa cơ để phục thù.

(3). « *Thâu khí »* tức là kim khí ; « sinh khí » tức là Mộc-khí. Thâu quá mạnh, khiến sinh khí bị phục nên khiến cỏ cây úa rụng… « *Đau ở Hiếp mà không thể trở mình thuộc bịnh về CAN, ĐỞM. »* mạch của CAN suốt lên PHẾ, nên gây chứng khái nghịch ; Can chủ tàng huyết. Can bịnh nên huyết ràn. Thái-xung tức là Du-mạch của CAN.

TRƯƠNG NGỌC SƯ nói : *« tuế-mộc thái quá, không có kim khí báo phục, thời nói rằng : sinh khí độc trị, tức là một mình chủ về khí của năm ».* Thuộc về tuế-vận thái quá đến Thu mà lại thắng, cho nên « *thâu khí mạnh… »* ở về mùa Thu, Đông, cái sinh khí của Xuân-dương đã tới cho nên nói « *sinh khí hạ .v.v… » đều nên nhận kỹ.*

KINH VĂN

Tuế-thuỷ thuộc thái quá, thời Hàn khí lưu hành, tà sẽ làm hại TÂM-Hoả. Con người cũng ứng theo mà mắc bịnh thân nhiệt, phiền tâm, táo và Qúi ;

Âm-quyết cả trên dưới ; Trung, Hàn ; Thiềm vọng, Tâm thống. Hàn khí đến sớm, trên ứng với THẦN-TINH. (1)

Quá lắm thời Phúc đại, hình thũng (xương ống chân sưng) ; suyễn, khái ; khi nằm hãn ra ; ghét gió. Mưa to đến, mây mù đen đặc. Trên ứng với CHẤN-TINH. (2)

Thượng-lâm Thái-dương, mưa đá, thỉnh thoảng tuyết sương giáng xuống ; Thấp khí làm biến mọi vật ; bịnh lại sinh ra phúc mãn. Trường minh, đường tiết ; ăn không tiêu, khát, hay chóng mặt. Thần-môn mạch tuyệt, sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC. (3)

---

(1). Vì Thuỷ vận thái quá, chân khí tràn lan, cho nên tà làm hại Tâm hoả. Vì hàn khí lấn lên, dồn Tâm khí bốc nóng ra ngoài, cho nên mình nóng. « Tâm phiền, tâm quý » là do Thuỷ khí lăng phạm lên Tâm. « Táo » là do Hoả khí không giao với Âm. Âm khí quá lạnh, nên quyết nghịch cả trên và dưới. « Trung hàn » là do TAM-TIÊU hoả suy. Tâm thần không yên nên « Thiềm vọng » ; hàn chủ về Đông lịnh, đây vì hàn khí tràn lan, nên hàn khí sớm đến. THẦN TINH tức là THUỶ TINH. Thuỷ vận thái quá tức là các năm BÍNH, THÌN.

(2). Đây nói về Thuỷ dâm quá gây nên « tự thương » tức là cái lẽ « mãn chiêu tổn ». Vì Thận mắc bịnh nên Phúc đại, hình thũng. Suyễn, khái, nằm ra hãn và ghê gió v.v… đều do thuỷ tà tràn ngập, thổ không chế được, nên mới gây nên các chứng đó. Khí của Thái-dương, sinh ra ở trong Thuỷ, mà làm chủ ở phu biểu. Thuỷ tràn thời nguồn kiệt, không còn gì giúp cho Dương-khí ở phu biểu, khiến dương hư, nên hãn ra và ghê gió…

(3). « thượng lâm Thái-dương » là nói về khí Hàn thuỷ tư thiên, gia lâm ở trên, tức là 2 năm BÍNH THÌN, BÍNH TUẤT, và cũng tức là năm thuộc về Thiên phù. Vì hàn với thuỷ đều thịnh, nên sương tuyết thường xuống ; vì mưa xuống, nên Thổ bị Thấp mà mọi vật đều biến, do đó nới sinh ra các chứng Phúc mãn. Trường minh… Đều là cái chứng thuỷ ràn mà Thổ bại. TỲ thổ không chuyển du được tân dịch, nên thành chứng khát ; vì Thấp-khí bốc lên nhiều nên hoa mắt chóng mặt. Thần-môn tức là Tâm-mạch. Thuỷ-khí rất mạnh nên HUỲNH-HOẶC thất sắc, mà Thần-tinh càng tỏ.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về cái năm bất cập, thời như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tuế-Mộc bất cập, thời Táo-khí sẽ đại hành. Con người cũng ứng theo đó mà mắc bịnhTRUNG THANH (lạnh ở bên trong) ; khư, hiếp đau ; thiếu phúc đau, trường minh, đường tiết. thường có LƯƠNG VŨ. Trên ứng với sao THÁI-BẠCH. (1)

Nếu thượng lâm Dương-minh, thời sinh khí sẽ mất sự phát triển. Trên ứng với THÁI-BẠCH và CHẤN-TINH. (2)

Nếu « phục » thời nóng bức bội thường, sẽ phát các chứng hàn, nhiệt, sương, dương, phi, chẩn, ung, toà v.v…. trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC. (3)

Bạch-lộ giáng sớm, khí thâu sát lưu hành, Tỳ Thổ thụ tà « xích khí » hoá sau. Tâm khí vãn trị ; trên thắng Phế kim, « Bạch khí » sẽ bị khuất. Do đó phát chứng « cừu » và khái. (4)

---

(1). Tuế-mộc bất cập, thời cái mình « sở bất thắng » sẽ « võ » mà lấn lên. Vì vậy năm chủ Mộc bất cập, thời Táo-khí của kim sẽ đại hành. – Vì cái khí thanh lương phạm vào trong nên bên trong lạnh. « khư-hiếp đau… » đều thuộc về bịnh của Can-Mộc ; thức ăn vào VỊ, tán bố tinh khí lên Can rồi hành khí ra Cân ; CAN hư nghịch mà lại kiêm Trung-lãnh cho nên Trường-minh và Trường-tiết ; Kim khí thanh lương nên thường có lương-vũ ; Kim khí thắng, nên trên ứng với sao THÁI-BẠCH.

(2). Dương-minh Táo kim lâm lên trên Tư-thiên, tức thuộc về 2 năm ĐINH MÃO và ĐINH DẬU. tức gọi là năm THIÊN HÌNH, Tuế mộc bất cập mà lại thượng lâm kim khí, vì vậy chủ khí của Mộc bị mất chính lịnh.

Án : các Âm-niên chủ về bất cập, cho nên chỉ có những năm ĐINH MÃO, ĐINH DẬU và KỶ TỴ, KỶ HỢI, TÂN SỮU, TÂN VỊ… còn các năm QUÍ, năm ẤT, đều không có sự hợp thắng của Tiên-thiên.

(3). "Phục" là do mẫu uất tử phục. – Phàm các chứng hàn, nhiệt, sương, dương (tức lở láy, mụn nhọt…) đều thuộc về Thử bịnh.

(4). Đây lại nói về cái khí «thượng lâm Dương-minh » Kim khí dụng sự, nên đến khoảng mùa Hạ, mùa Thu giao nhau, bạch lộ giáng sớm và cái khí thâu sái phát triển. Bởi về năm bất cập, thời cái khí « sở thắng » sẽ đi càn, mà lại tự bỏ hư vị của mình, cho nên các « phục khí » (khí báo thù) có thể thắng lại được. Giờ cái khí Dương minh thượng lâm vốn đã thắng, kim khí thịnh, thời cái tử khí của kim lại thắng được Hoả ; Tử của Mộc muốn báo phục lại, mà tử của kim lại thắng lại được,vì vậy « xích khí » mới hậu hoá. ». – Dương-minh Táo khí tư thiên, thời Thiếu-âm Quân hoả, chủ về « chung chi khí », cho nên xích khí hoá sau, mà Bạch khí (tức Phế) bị khuất.

KINH VĂN

Tuế-Hoả bất cập, Hàn khí đại hành, cái chính lịnh sinh trưởng không thể thi dụng. Con người cũng ứng theo đó mà mắc bịnh Hung-trung thống, Hiếp chi mãn. Lưỡng hiếp thống. Ưng, bối, kiên, bễ, 2 cánh tay đau ; uất mạo, mông muội. tâm thống, bạo ấm (bổng dưng miệng không nói được) ; phúc đại, dưới hiếp và yêu, bối cùng rút đau, quá lắm thời co vào không duỗi ra được. Trên ứng với sao HUỲNH-HOẶC. (1)

« Phục » thời khí bốc mù mịt, thường có mưa to, hắc khí trụt xuống (hắc khí là thuỷ) ; người mắc bịnh đại tiện sống phân, phúc mãn, ăn uống không được ; hàn-trung (lạnh bên trong), sôi bụng, tả mạnh bụng đau, bạo loan (co gân) và nuy, tý ; chân đi không vững. Trên ứng với CHẤN-TINH và THẦN-TINH. (2)

---

(1). Vì Tuế-hoả bất cập, Hàn lại thắng hơn, nên hàn khí đại hành, mà cái chính lịnh sinh trưởng không thể phát triển. – Phàm các bịnh hung-trung thống vv… đều do Dương khí không phát triển được mà sinh ra « uất mạo, mông muội » tức là một chứng khí uất lên chóng mặt, và hoa cả mắt trông không rõ … Đó là do thấp khí gây nên ; hàn-thuỷ phạm lên Tâm, nên Tâm thống ; Tâm chủ về nói, tâm mắc bịnh nên BẠO ẤM (bổng dưng như câm) ; Thái-dương chủ về khí của chư Dương. Gốc nó sinh ra từ trong Hàn-thuỷ ; vì hàn dâm thái quá khiến sinh Dương tự hư… « co vào mà không duỗi ra được » là bịnh tại cân. Thái-dương chủ về cân. Dương-khí hư không thấm nhuần cho cân được nên sinh bịnh như vậy.

(2). « Phục » tức là Thổ khí phục. Cái khí thấp thổ uất bốc lên trên, nên thường có mưa to… Hắc khí tức thuỷ khí, vì Thổ khí đã phục, nên thuỷ khí phải trụt xuống. « Đại tiện sống phân, vv… » thuộc về chứng hàn-thấp. Bởi thuỷ khí thái thậm, mà thấp thổ lại báo phục, nên mới sinh các bịnh trên.

KINH VĂN

Tuế-thổ bất cập, Phong khí sẽ đại hành. Hoá khí không thi hành được chính lịnh… con người cũng ứng theo mà sinh chứng sôn-tiết, hoắc-loạn, cân cốt giao động (gân xương lay động, co giật) ; cơ nhục nhuận (rùng ở trong da thịt), toan (rức âm ỉ), hay nộ, tạng khí làm việc, người mắc chứng hàn-trung. Trên ứng với TUẾ-TINH, CHẤN TINH. (1)

« Phục » thời cái chính lịnh thâu liễm gắt gao khiến người Hung, Hiếp bạo thống, rút xuống thiếu phúc, hay thở dài ; khí khách vào TỲ, ăn uống kém sút mà không biết ngon. (2)

« Thượng lâm » Quyết âm ; tàng khí không hiệu dụng được. Bạch-khí do đó không phục, dân được yên toàn. (3)

(1). Thổ vận bất cập, thời MỘC nó lại thắng, cho nên Phong-khí mới đại hành, mà Hoả khí của Thổ không còn sao thi hành được chính lịnh của mình nữa. Phàm các chứng bịnh Sôn-tiết, Hoắc loạn vv… đều là cái bịnh Mộc khắc Thổ mà sinh ra ; « gân xương lay động » là một chứng hậu do Quyết-âm, Thiếu-dương gây nên. – Thổ-khí bất cập, thời Mộc không còn gì chế lại được. Cho nên tạng khí phạm vào người. Người mắc chứng Hàn trung (lạnh bụng) là bởi thuỷ hàn phạm len, mà Hoả-Thổ bị suy yếu.

(2). « Phục » đây là do Thổ yếu, Mộc cang, Kim nó mới báo phục trở lại, nên chính lịnh mới gắt gao…. Phàm bịnh hung, hiếp vv… đều bởi Can-Mộc gây nên. – Thở dài, là bởi Mộc uất, thời bởi Đởm khí không được thư, nên phải thở dài cho hả. Khí khách vào TỲ, tức là Thuỷ sâm Thổ. Vì Thổ vận bất cập mà tạng khí dụng sự, cho nên Kim dù báo phục, mà tử khí cũng đi theo. Thuỷ-khí thắng, nên ăn uống kém sút vv…

(3). Thượng-lâm Quyết âm tức thuộc về 2 năm tức thuộc về 2 năm KỶ-TỴ và KỶ HỢI. Quyết-âm ở trên thời Thiếu-dương ở dưới. Vì thế nên tạng khí không còn hiệu dụng… Đó là bởi từ nữa năm về sau, nhờ được cái Hoả của Thiếu-dương, nên dù Đông lịnh cũng không thể hàn. Tuế-vận ở Mộc, dù không chăm ở đức, nhưng gặp Quyết-âm tư thiên, Mộc khí không hư nên Bạch-khí (kim) không báo phục.

Án : Thắng khí ở nữa năm về trước, « phục khí » ở nữa năm về sau. Về mùa Thu, Đông, Mộc-khí đã bình, Kim-khí không phục, nên dân mới được an toàn vô sự.

Ta nên biết : vì thắng khí vọng hành, lại tự bỏ hư bản vị, rồi cả tử mẫu đều hư, cho nên « phục khí » mới có thể thừa cơ báo phục. Nếu bản khí không hư thời tử khí cũng thực, « phục khí » cũng phải sợ tử của nó mà không dám báo phục nữa.

KINH VĂN

Tuế-kim bất cập, viêm-hoả sẽ lưu hành. Sinh khí do đó dụng được Trưởng-khí để chuyên thắng. Con người cũng ứng theo đó mà phát bịnh ở Kiên-bối, đầu cứ muốn quỵ xuống, hay hắt hơi ; đại tiện ra huyết ; khí thâu liễm mãi về sau mới phát triển. Trên ứng với sao THÁI-BẠCH. [1]

Nếu « phục » thời mưa lạnh trút xuống, sương tuyết làm hại vật. Âm-quyết và Cách-dương. Dương lại bốc lên, đầu và não bộ đau, xuốt lên đỉnh đầu (buốt óc), phát nhiệt ; lại thêm chứng lở miệng, quá lắm thời Tâm thống. [2]

(1). Kim vận bất cập, thời cái thắng được nó là Hoả khí sẽ tự do lưu hành. Kim không chế được Thuỷ, thời cái sinh khí của Mộc lại lợi dụng cái khí sinh trưởng của Hoả để chuyên thắng, cái khí táo thước do đó được thịnh hành. Những bịnh phát sinh ra đó , đều bởi Phế-khí không thâu liễm dược mà gây nên.

(2). Kim nhược, Hoả cang, Thuỷ sẽ báo phục. Nên mùa lạnh mới trút đến. « Quyết-nghịch » là một khí ngược lên và chân tay giá lạnh ; « cách dương » tức là dồn cả khí Dương lên trên. – Về mùa Thu, Đông : dương khí nên thâu tàng tại Âm tàng, nhân Hàn khí quyết nghịch và dồn Dương lên trên, khiến cho Dương « lại » đi ngược lên, nên mới phát các chứng thuộc đầu óc như vậy. Vì Hàn-khí của Thuỷ lấn lên, khiến Tâm hoả bốc ra ngoài, nên con người mới mắc bịnh mụn ở ở miệng và ở Tâm thống.

KINH VĂN

Tuế-thuỷ bất cập, Thấp khí sẽ đại hành ; Trưởng khí do đó đắc dụng, hoá của Thổ lại hoá ra nhanh chóng. [1]

Con người cúng ứng theo mà phát bịnh Phúc mãn, thân trọng, nhu tiết (đi tháo) ; Hàn thương (mụn) chỉ vở ra nước trong ; yêu và cổ (đùi) đều đau ; đùi vế buồn bực ; túc nuy ; giá lạnh, dưới chân đau ; quá lắm thời mu chân sưng lên. Tạng-khí không thi hành được chính lịnh. Thận khí không giữ được quân bình. Trên ứng với THẦN-TINH. [2]

Thượng lâm Thái-âm thời có Đại hàn luôn. Người sẽ mắc phải hàn tật, quá lắm thời Phúc-mãn, phù thũng, trên ứng với CHẤN TINH. [2]

« Phục » thời gió to kéo đến, cây cối đổ gẫy ; sắc mặt thường biến, gân xương đều đau ; thịt rùng và co rút ;mắt trông tờ mờ ;khí dồn lên Cách ; Tâm, phúc đều đau. Trên ứng với TUẾ-TINH. [3]

(1). Tuế Thuỷ bất cập, thời Thổ sẽ thắng, cho nên Thấp khí đại hành. Thuỷ nhược không chế được Hoả cho nên Hoả lại đắc dụng. Hoả với Thổ hợp hoà, cho nên cái khí của Thổ lại thi hành được chóng. Nên Thử-vũ (mưa nắng, nóng) đến luôn. Các bịnh trên đây đều doThận-âm bị thương mà sinh ra. LINH-KHU nói : « *Dương-khí hữu dư, vinh khí không lưu hành sẽ phát chứng Ung (mụn) ; âm dương không thông, hàn nhiệt cùng chọi, sẽ hoá làm Nung (mủ).* » Lại nói : « *Hàn tà khách ở trong kinh lạc, không trở lại được thời thành chứng mụn sưng* ». Ở đây là hàn độc, mà không có nhiệt hoá, nên phát HÀN THƯƠNG, chỉ chảy ra nước trong mà không có mủ. Phàm các chứng yêu, cổ thống vv… đều do Thận khí không quân bình mà gây nên..

(2). Về khí tư thiên, thượng lâm Thái-âm, tức là 2 năm TÂN-SỮU,TÂN VỊ. Thái-âm Thấp-thổ tư thiên, thời Thái-dương hàn thuỷ tại toàn ; vì thế nên thường có Đại-hàn. Vì thường có đại hàn, Dương khí không phát triển được ở trên. Hàn-thuỷ tại toàn, cho nên dân mới mắc bịnh ở dưới. Các bịnh phát ra ở trên, đều do Thấp dâm thái quá Tỳ-thổ bị thương mà gây nên.

(3). Thuỷ nhược, Thổ thắng, Mộc lại báo phục, nên mới có gió to nổi lên. Dương-minh Táo kim, chủ ở diện bộ nên sắc mặt thường biến – Dương-minh chủ làm nhuận cho tông-cân, mà bao các gân đều thuộc về cốt ; vì cái khí Trung thổ của Dương-minh bị thương, nên cân cốt mới đều đau. Mắt không tỏ vì Phong thắng làm thương đến huyết mà sinh ra. --- Phong khí lọt vào trong cách, ở khoảng trên thời sinh Tâm thống ; ở khoảng dưới thời sinh đau ở Phúc.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết sự thắng phục của 4 mùa như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mộc bất cập : mùa Xuân có cái cảnh ấm áp, êm đềm, thời mùa Thu sẽ có cái lịnh móc, sương mát mẻ. Nếu mùa Xuân gặp cái khí thảm thê, tàn tặc ; thời ùa Hạ sẽ có cái cảnh nung nấu, oi ả… Tai sảnh sẽ phát từ phương Đông, ở tạng con người sẽ là CAN. Nếu bịnh phát tại bên trong, sẽ là Khư-hiếp ; ở bên ngoài sẽ tại Quan-tiết. (1)

---

(1). Trong 1 năm có sự thắng phục của tuế vận, có sự thắng phục của 4 mùa. – Mộc bất cập thời Kim sẽ thắng. Như mùa Xuân có cảnh ấm áp thời mùa Thu sẽ có cảnh mát mẻ… Đó là đều giữ đúng cái bản vị của 4 mùa : không có thắng mà cũng không có phục… Tức là khí hoà. Nếu mùa Xuân mà thảm thê, thời mùa Hạ sẽ oi ả, do đó tai sảnh sẽ phát sinh từ Đông phương. Ở tạng của con người là CAN, mà bịnh thời phát ở Khư-hiếp, tức thuộc phạm vi của Can ; bên ngoài thời ở quan-tiết (các khớp xương) vì Can chủ về gân. – Các mùa kia đều theo một công lệ như vậy.

NGỌC-SƯ nói : « *bất cập là nói về Tuế vận bất cập. Tuế vận bất cập nên phải có thắng có phục. Nếu được thời khí hoà, không còn có thắng phục nữa.* »

KINH VĂN

Hoả bất cập ; mùa Hạ có cái đức hoá sáng tỏ, rõ ràng thời mùa Đông sẽ có cái lịnh sương hàn lạnh lẽo. Mùa Hạ nếu lại có cái khí đìu-hiu rét mướt, thời không chừng sẽ xảy ra mưa to tầm tã… Tai sãnh sẽ phát từ phương Nam. Ở tạng con người sẽ là Tâm. Bịnh phát bên trong sẽ ở Ưng-hiếp, bên ngoài sẽ ở kinh-lạc. (1)

---

(1). Thuỷ không thắng Hoả, nên hoả được sáng tỏ. Không có thắng thời không có phục, nên mùa Đông mới phát triển được cái chính lịnh rét mướt…

KINH VĂN

Thổ bất cập. – Tứ duy (tức Thổ) có cái đức hoá mây mái thấm nhuần, thời mùa Xuân sẽ có cái chính lịnh gió bay lã lướt ; nếu Tứ-duy có sự biến, gãy cành, trốc gốc, thời mùa Thu sẽ có sự phục hiu hắt mưa dầm… Tai sảnh sẽ xảy ra ở Tứ-duy. Ở tạng là TỲ. Bịnh phát bên trong thời ở Tâm, Phúc ; bên ngoài thời ở cơ nhục và tứ chi.(1)

---

(1). « Mây mái thấm nhuần » là đức hoá của Thổ ; gió lay lã lướt là chính lịnh của Mộc. Đó thuộc về khí hoà, không có sự thắng phục. Nếu « gãy cành trốc gốc » là Mộc dâm thắng Thổ ; « hiu hắt mưa dầm… » là sự báo phục lại của Thu-kim. Thổ vượng ở 4 mùa nên gọi là « TỨ DUY » --- Tâm ở vào khoảng vị-quản, « phúc » la thành quách của TỲ. – tứ-duy lại là chính vị cả các phương CÀN, KHÔN, CẤN, TỐN ; Đông, Tây, Nam, Bắc và THUỶ, HOẢ, MỘC, KIM.

KINH VĂN

KIM bất cập – mùa Hạ có cái lịnh nắng nỏ, mưa nhuần ; thời mà Đông có cái ứng sương sa, gió rét. Nếu mùa Hạ có sự biến, tan đá, chảy vàng. Thời mùa Thu sẽ có sự phục sương băng, mưa đá… Tai sảnh sảy ra ở phương Tây. Ở tạng con người là Phế. Bịnh phát ở bên trong Ưng, Hiếp, Kiên, Bối ; ở bên ngoài là BÌ MAO.

THUỶ bất cập – Tứ duy có cái sự hoá, mưa nhuần thấm thía, thời bất-thời sẽ có sự ứng gió hoà nảy nở. tứ duy có cái sự biến mưa dầm tầm tã, thời bất-thời sẽ có sự phục gió bão, sương mù… Tai sảnh xảy ra ở phương Bắc ; ở Tạng con người là THẬN. Bịnh phát ở bên trong yêu, tích, cốt, tuỷ ; ở bên ngoài là khê, cốc, xuyền (xương ống) tất (xương gối).

Đại phàm, cái chính lịnh của 5 vận, cũng như cán cân. Quá cao thời hạ thấp bớt xuống, quá thấp thời nâng cho cao lên… Nếu hoá thời ứng, nếu biến thời phục… Đó là cái lý Trưởng, Sinh, Thành, Hoá, Thâu, Tàng, và là cái thường của khí. Nếu trái với lẽ thường đó, thời cái khí của Trời-đất và 4 mùa sẽ bị vít lấp. (1)

Cho nên nói : « Sự động tĩnh của Trời đất, Thần-minh làm cương kỷ, sự vãng phục của Âm-dương, Hàn thử làm chứng triệu. Tức là lẽ đó. (2)

---

(1). Cái chính lịnh của 5 vận âm dương cũng như cán cân. Cao mà quá, tất phải có cái sức gì để nén xuống, vì là thái quá, thấp mà quá, tất phải có cái sức gì để nâng đở lên, vì là bất cập. Nếu đức hoá, thời 4 mùa sẽ ứng theo ; nếu biến dịch thời tuỳ thời sẽ có sự báo phục. Đó là cái lý sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng và là thường khí của 4 mùa.

(2). ứng với khí Trời : động mà không ngừng ; ứng với khí Đất : tĩnh mà giữ vị. – Thần-minh tức là chỉ về « thất riệu » (7 sao). Đây tiếp đoạn trên để nói : thịnh, suy, thắng,phục, tức là động tĩnh của trời đất ; sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng, tức là vãng phục của âm dương. Sự động tĩnh không trông thấy, có thần minh làm cương kỷ, thời có thể nhận xét ; âm dương không thể lường, nhưng có chứng triệu của hàn thử thời có thể biết. Đó là cái Đạo Âm-dương của Trời-đất.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu tử nói về sự biến của 5 khí, và sự ứng của 4 mùa, thật rõ ràng. Nhưng mỗi khi khí biến động, phát tác không có thường hội, thốt nhiên mà tai hại đến… Có thể dự kỳ được không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Sự biến động của trời đất vốn không có nhất định ; nhưng do đức, hoá, chính, lịnh… nên tai biến không giống nhau… có thể nhận xét được.

--. Vậy là nghĩa sao ?

--. Đông phương sinh ra PHONG ; Phong sinh ra Mộc, đức của nó là êm hoà, hoá của nó là tươi, chính của nó là mở mang, lịnh của nó là phong ; sự biến của nó là gió mạnh, tai hại của nó là rời rụng (vì ở trên có nói : đức, chính, lịnh, biến, tai… nên ở mùa nào cũng giải đủ 6 điều kiện ấy, đó cũng là một thể tài của văn cổ).

Nam phương sinh NHIỆT ; Nhiệt sinh ra Hoả ; đức của nó là sáng tỏ, hoá của nó là rậm tốt (mùa Hạ cây cỏ rậm tốt), chính của nó là minh riệu (cũng như là sáng tỏ, điều là cái tính chất của Hoả), lịnh của nó là nhiệt, sự biến của nó là Tiêu-thước, tai hại của nó là đốt cháy.

Trung-ương sinh ra THẤP ; Thấp sinh Thổ ; đức của nó là ẩm ướt, hoá của nó là đầy đủ, chính của nó là an tỉnh, lịnh của nó là nhiệt, sự biến của nó là sậu-chú (mưa to như trút nước), tai hại của nó là Lâm-hội (mưa dầm nát đất, thối cỏ)

Tây phương sinh TÁO ; Táo sinh ra KIM ; đức của nó là thanh khiết (trong trẽo, sạch sẽ) hoá của nó là thâu liễm (hanh hái, thâu liễm), chính của nó là kính-thiết (cứng cỏi), lịnh của nó là Táo, biến của nó là túc-sái, tai hại của nó là thương-vẫn (vàng úa, rơi rụng).

Bắc-phương sinh ra HÀN, Hàn sinh ra THUỶ ; đức của nó là lạnh lẽo, hoá của nó là yên lặng, chính của nó là ngưng túc (đóng lại, giá lạnh) lịnh của nó làhàn,sự biến của nó là lẫm-lạt (rét run), tai hại của nó là băng bộc, sương tuyết (băng nước rắn lại như đá, bộc : mưa đá).

Vậy ta chỉ xét ở sự « động » đó, cũng có đủ « đức, hoá, chính, lịnh, biến, tai… » . Muôn vật đều theo, mà người cũng không ra khỏi phạm vi đó.[1]

---

(1). Đem đoạn này nói về cái khí của 5 vận, 4 mùa. Có sự thường của đức hoá, có sự biến của tai sảnh, phải xét ở sự « động » mói có thể biết được. vậy, về năm thái quá, thời có sự « dâm thắng », về năm bất cập thời có sự « thắng phục ». – Đó là sự thường của tuế-vận, có thể dư biết được. Nhưng cái khí của 5 vận, phát sinh bởi 5 phương ; cái khí của 5 phương lại hợp với 4 mùa. Ở tuế-vận dù có cái sự biến dâm, thắng, uất, phục ; Tại 4 mùa lại có cái đức, hoá, chính, lịnh. Cùng tuế-vận không chung một « hậu » cho nên cần phải xét ở sự động của khí. Vậy đức, hoá, chính, lịnh, tiến, tai… muôn vật theo đó mà hoặc thành, hoặc bại ; con người theo đó mà hoặc mạnh khoẻ, hoặc ốm đau… Như thế thời cũng khó lòng mà biết trước được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu-tử nói : « về tuế 'hậu' ở thái quá và bất cập mà trên ứng với 5 Tinh ». Giờ như : đức, hoá, chính, lịnh, tai, sảnh, biến, dịch… không phải là có sự thường. Nếu thốt nhiên mà động, đối với 5 tinh, có biến dịch không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Theo Thiên-vận để thi hành, nên không có vọng động hết thảy đều có ứng. Nếu thốt nhiên mà động, là sự giao biến của khí. Cũng có khi không ứng. Cho nên có câu nói : « Chỉ ứng với sự thường, không ứng với sự thốt nhiên ». Tức là nghĩa đó.

---

(1). Đây nói về 5 tinh chỉ ứng với tuế-vận, chứ không thể ứng với sự « thốt biến » của thời khí.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự ứng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đều theo về khí-hoá [1]*. Cho nên tuế-vận thái quá thờ uý-tinh thất sắc, và lây tới cả mẹ nó. Nếu bất cập thời sắc cũng kiêm cả « sở bất thắng »* [2]

(1). « khí hoá » tức là khí hoá của 5 vận. Tỉ như : GIÁP KỶ vận hoá Thổ ; ẤT CANH vận hoá Kim ; BÍNH TÂN vận hoá Thuỷ ; ĐINH NHÂM vận hoá Mộc ; MẬU QUÝ vận hoá Hoả vv… Năm Dương niên chủ về thái quá, năm Âm niên chủ về bất cập ; mà đều ứng lên với 5 Hành của Trời.

(2). Đây nói về tuế-vận thái quá, thời cái ngôi sao chủ về năm không yên giữ ở « độ » của mình, mà xâm võ cái « sở bất thắng », vì thế nên uý-tinh thất sắc (uý-tinh tức là cái ngôi sao khắc lại mình mà mình phải sợ). Tỉ như : tuế Mộc thái quá thời CHẤN TINH sẽ lấn cái « sở bất thắng » là Thuỷ, mà THẦN TINH sẽ thất sắc. Bởi mẹ của uý tinh tức là con của Thắng tinh. Đó là do « cang thời hại » mà không thể sinh hoá được « tử khí ». Nếu là năm bất cập, thời cái ngôi sao « sở bất thắng » cũng tự tỏ sắc ra. Tỉ như tuế Mộc bất cập thời cái ngôi sao « sở thắng » thêm phần sáng tỏ, mà cái Thổ-khí « sở bất thắng » cũng không sợ gì CHẤN TINH, cũng tự sáng tỏ hơn lên… 5 vận đều như thế cả.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự động, tĩnh, tổn, ích của đức, hoá, chính, lịnh, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đức, hoá, chính, lịnh, tai, biến, không thể xen lẫn vào nhau [(1)]. *Thắng, phục, thịnh, suy, không thể làm cho thêm hơn* [(2)] *. vãng, lai, đại, tiểu, không thể bỏ lỡ* [(3)]. *Cái hiệu dụng về sự thăng giáng không thể nào không có* [(4)] *; Đều do ở sự động mà báo phục đó thôi* [(5)].

---

(1). VƯƠNG BĂNG nói : « *trời đất, động tĩnh, âm dương đi lại, lấy đức báo hoá, lấy hoá báo hoá… chính, lịnh, tai, sảnh, cũng đều như vậy, không thể thêm bớt.* »

(2). VƯƠNG BĂNG nói : « *thắng thịnh thời phục lại thịnh ; thắng vi thời phục lại vi, không thể thêm bớt.* »

(3). Thái quá gọi là đại niên, bất cập gọi là tiểu niên. Hữu dư mà vãng, bất túc sẽ theo ; bất túc mà vãng hữu dư sẽ theo. Bỏ lỡ sao được.

(4). « Hiệu dụng » tức là cái hiệu dụng của âm dương ; khí âm dương của trời đất, thăng rồi thời giáng, giáng rồi thời thăng… hàn đi thời thử lại, thử đi rồi hàn lại ; không có sao được.

(5). Sự vãng lai của thắng phục, sự thăng giáng của âm dương ; đều theo sự động của khí mà phục trở lại.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh sinh ra như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí tương thắng thời hoà, khí không tương thắng thời bịnh ; lại cảm thêm tà-khí, thời nặng. [(1)]

---

(1). « Khí » tức là cái khí biến dịch (thay đổi).

Án : LỤC TIẾT TẠNG TƯỢNG LUẬN nói : « *Biến đến thời bịnh ; « sở thắng » thời vi (nhỏ, nhẹ) « sở bất thắng » thời bịnh ; nhân đó lại cảm phải tà khí thời sẽ chết…. » cho nên không phải mùa thời vi, đúng phải mùa thời nặng… »* Đó là nói mùa Xuân biến thành cái khí Trưởng-hạ ; trưởng-hạ biến làm Đông khí ; đông khí biến làm khí Hạ nhiệt ; hạ biến làm Thu khí ; thu biến làm Xuân khí. Đó là bảo : được cái thắng của 5 hành tức là Thời-khí thắng biến khí, nên mới là hoà bình. – Như tuế Mộc bất cập, tuế-Kim thái quá, mùa Xuân lại biến thành túc-sái. Lại như Tuế-hoả bất cập, tuế-Thuỷ thái quá, mùa Hạ mà lại hàn-khí lưu hành…. Thế là thời khí với biến khí không tương thắng, nên mới sinh bịnh. Cho nên không phải cái thời « sở thắng » thời vi, đúng cái thời « sở thắng » thời nặng. Lại cảm thêm tà khí, tức là tà khí ở suốt cả 4 mùa.

-- o0o --

CHƯƠNG 70

NGŨ THƯỜNG CHÍNH ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thái-hư rộng thẳm, năm vận xoay dần ; thịnh suy không giống, tổn ích cùng theo…. Xin cho biết thế nào là bình khí ? Vì sao mà có tên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mộc gọi là PHU HOÀ, Hoả gọi là THĂNG MINH, Thổ gọi là BỊ HOÁ, Kim gọi là THẨM BÌNH, Thuỷ gọi là TỈNH THUẬN. (1)

--. Bất cập thời gọi là gì ?

--. Mộc gọi là UỶ HOÀ, Hoả gọi là PHỤC MINH, Thổ gọi là TY GIAM, Kim gọi là TÙNG CÁCH. Thuỷ gọi là HẠC LƯU. (2)

--. Thái quá thời gọi là gì ?

--. Mộc gọi là PHÁT SINH, Hoả gọi là HÁCH HY, Thổ gọi là ĐÔN PHỤ, Kim gọi là KIÊN THÀNH, Thuỷ gọi là LƯU DIỄN. (3)

---

(1). Đây nói về bình khí của 5 vận, đều có tên riêng. Mộc khí được bình thời có thể tán bố cái khí Dương hoà để sinh muôn vật, nên gọi là PHU HOÀ. – Tính Hoả bốc lên có đức sáng tỏ ; Thổ chủ về sinh hoá muôn vật, mà lan khắp bốn phương ; Kim chủ về túc sái, nhưng được hoà bình thời không làm càn ; tính chất của Thuỷ thanh tĩnh mà nhu thuận. – Những chữ đặt tên trên đây đều hình dung cái năng lực, cái tính tốt của 5 vận, tức 5 hành.

(2-3). Cả về danh từ của thái quá và bất cập dưới đây cũng vậy ; đều là hình dung cái sự kém sút hoặc quá đáng của các năm chủ về các hành đó.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết các chứng hậu phát sinh ra ba (?) khí trên đó như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về năm PHU HOÀ, lịnh của nó là Phong. Tạng của nó là Can, nó sợ Thanh (tức Kim), nó khai khiếu lên mắt, nó nuôi ở Cân. Nếu bịnh sẽ lý cấp, chi mãn , vị của nó thuộc Toan.

** Về năm THĂNG MINH, lịnh của nó là Nhiệt. tạng của nó là Tâm, Tâm sợ Hàn (Thuỷ). nó chủ về lưỡi, nó nuôi ở hung. nếu bịnh sẽ nhuận khiết (tức thịt rùng và rút gân), vị nó thuộc Khổ.*

** Về năm BỊ HOÁ, lịnh của nó là Thấp, tạng của nó là TỲ, Tỳ sợ Phong (tức phong Mộc), nó chủ về miệng, nó nuôi về Nhục. Nếu bịnh sẽ thành chứng Bĩ. Vị của nó thuộc Cam.*

** Về năm THẨM BÌNH, lịnh của nó là Táo, tạng của nó là Phế, Phế sợ Nhiệt, nó chủ về mũi, nó nuôi ở Bì-mao. Nếu bịnh sẽ phát khái (ho), vị của nó thuộc Tân.*

** Về năm TĨNH THUẬN, lịnh của nó là Hàn, tạng của nó là Thận, Thận sợ Thấp (Thổ), nó chủ về 2 đường âm (tiền, hậu âm). Nếu bịnh sẽ thành chứng Quyết, vị nó thuộc Hàm.*

Cho nên sinh mà chớ sái, trưởng mà chớ phạt, hoá mà chớ chế, thâu mà chớ hại, tàng mà chớ ức (nén xuống). Như thế gọi là Bình-khí. (1)

---

(1). Ý đoạn trên này nói : về năm Mộc vận được sinh khí mà không có khí túc sái của Kim ; về năm Hoả vận, được Trưởng khí, mà không có khí khắc phạt của Thuỷ ; về năm Thổ vận, được Hoá khí, mà không có cái khí thắng của Mộc ; về năm Kim vận, được Thâu khí (cái khí thâu liễm) mà không có sự tặc hại của Hoả ; về năm Thuỷ vận, được Tàng khí (cái khí thu cất, kín đáo) mà không có sự át ức của Thổ. Như thế là năm Bình-khí.

KINH VĂN

** Về năm UỶ-HOÀ tức Mộc vận bất cập. Do đó cái khí "sở thắng" nó sẽ thắng được sinh khí. Kim khí đã thắng thời Mộc không thể phát triển được chính lịnh của mình. Do đó Thổ không còn uý kỵ gì nữa. Mộc suy thời Hoả khí cũng không thể thịnh. Phàm bịnh hay phát sinh tại CAN tạng.*

** Về năm PHỤC-MINH tức là Hoả vận bất cập. Hoả vận bất cập nên cái khí của Thuỷ tạng lại được tự do tán bố ; Kim khí cũng không còn phải sợ, cho nên thâu khí được tự chủ chính lịnh. Do đó Thổ khí cũng không được thịnh, và bịnh hay phát sinh tại TÂM tạng.*

** Về năm TY-GIAM, tức là năm Thổ vận bất cập. Vì Thổ bất cập nên Mộc nó thắng lại được, khiến hoả khí không còn thi triển được chính lịnh. Cũng do đó mà Thâu-khí phải bình. Mộc với Hoả đã được hoành hành nên mưa gió có luôn. Mà bịnh thời hay phát sinh tại TỲ tạng.*

** Về năm TÙNG CÁCH, tức là năm Kim vận bất cập ; vì Kim bất cập, nên Mộc không còn sợ hãi. Bịnh hay phát sinh tại PHẾ-tạng.*

** Về năm MẠC-LƯU, tức là năm Thuỷ vận bất cập. Vì thuỷ bất cập nên Dương khí lại thắng mà được tự do phát triển, cũng do đó mà hoá lịnh của Thổ cũng được xưng thịnh, và Hoả không còn uý kỵ, nên khí Dương nhiệt mới có thể tràn lan 4 cõi. Bịnh hay phát sinh tại THẬN tạng.*

Xem đó thời biết : thừa sự nguy mà tiến hành, không phải mời mà tự đến. Nếu bạo ngược không có đức, thời tai hại tới ngay. Nhỏ thời báo phục nhỏ, nặng thời báo phục nặng. Đó là cái thường của khí. [1]

---

(1). Đây nói tổng quát lại cả đoạn trên. Ý nói : phàm năm vận mà bất cập, thời cái khí "sở thắng" sẽ thừa nguy mà đến… Chỉ còn có "dâm thắng" mà thôi, không còn chút gì là "hoà tường" nữa. Do đó, con nó mới lại phục thù gây thêm tai hại vv….

KINH VĂN

** Về năm PHÁT SINH, tức là năm Tuế-Mộc thái quá. Vị của nó Toan, Cam, Tân ; nó tượng về mùa Xuân. Kinh của nó là Túc Thiếu-dương, Quyết-âm. Tạng của nó là CAN và TỲ. Bịnh của nó là Nộ, khí nghịch và Thổ-lợi. Nếu không chủ ở đức, thời Kim-khí lại phục, tà sẽ thương CAN.*

** Về năm HÁCH-HY, tức là Tuế-Hoả thái quá. Vị của nó là Khổ, Tân, Hàm ; nó tượng về mùa Hạ. Kinh của nó là Thủ Thiếu-âm, Thái-dương, Thủ Quyết-âm, Thiếu-dương. Tạng của nó là TÂM với PHẾ. Bịnh của nó là Tiếu (hay cười), ngược, lở láy, cuồng vọng và mắt đỏ. Nếu chính lịnh bạo lạt tạng khí sẽ lại phục ; tà sẽ thương TÂM.*

** Về năm ĐÔN-PHỤ, tức là tuế-Thổ thái quá. Vị của nó là Cam, Hàm, Toan, nó tượng về mùa Trưởng-Hạ. Kinh của nó là Túc Thái-âm, Dương-minh. Tạng của nó là TỲ và THẬN. Bịnh của nó là phúc mãn, tứ chi rã rời, gió lớn thổi đến, tà sẽ thương TỲ.*

** Về năm KIÊN-THÀNH, tức là năm Tuế-vận thái quá. Vị của nó là Tân, Toan, Khổ ; tượng của nó là mùa Thu. Kinh của nó là Thủ Thái-âm, Dương-minh. Tạng của nó là PHẾ và CAN. Bịnh của nó là suyễn, khát, khó thở, không thể nằm ngửa. Nếu khí nóng quá nhiều, tà sẽ thương PHẾ.*

** Về năm LƯU-DIỄN, tức là năm Thuỷ vận thái quá. Vị của nó là Hàm, Khổ, Cam. Tượng của nó là mùa Đông. Kinh của nó là Túc Thiếu-âm, Thái-dương. Tạng của nó là THẬN và TÂM. Bịnh của nó là Trướng (bụng to vượt lên). Nếu Trưởng khí (Hoả) không hoá được, tà sẽ thương THẬN.*

Cho nên nói : nếu đức không giữ được thường, thời "sở thắng" sẽ lại phục. Nếu chính lịnh được thường, thời "sở thắng" cùng hoà. Tức là nghĩa đó. [1]

---

(1). Đây tổng kết lại đoạn trên. Nếu cậy mạnh mà không giữ được đức thường ; thời cái khí sở thắng nó lại báo phục. tức là cái nghĩa "đã vỗ" mà lại thụ tà, vì nó không còn phải kiêng sợ gì nữa. nếu chính lịnh hoà bình, đều giữ được lẽ thường, thời cái khí "sở thắng" sẽ đồng hoá với mình, còn lo gì sinh bịnh.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trời bất túc ở Tây-Bắc, tả Hàn mà hữu Lương (mát). Đất bất mãn ở Đông-Nam, hữu Nhiệt mà tả Ôn…. Là vì cớ sao ? [1]

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do cái khí Âm-dương, cái lý cao hạ, và cái khác của Thái, Thiếu mà sinh ra. [2]

Đông-Nam thuộc Dương. Dương thời tinh giáng xuống ở dưới, cho nên hữu Nhiệt mà tả Ôn ; Tây-Bắc thuộc Âm, Âm thời tính phụng lên trên, cho nên tả Hàn mà hữu Lương. Vì vậy Đất có cao thấp, khí có ôn lương. Ở nơi cao thời khí Hàn ở nơi thấp thời khí Nhiệt. [3]

Cho nên, đến ở nơi hàn lương thời có bịnh Trướng ; đến ở nơi ôn nhiệt thời hay có bịnh Lở. Hạ đi, thời trướng khỏi ; hãn đi thời lở khỏi. Đó là cái lẽ thường mở đóng của Tấu-lý, va sự khác nhau của Thái, Thiếu. [4]

---

(1). Trời có âm-dương, Đất có âm dương. Cho nên bàn về 5 vận của Trời mà lại nói về 4 phương của Đất. – Tả hàn, hữu lương, tả nhiệt, hữu ôn… đó là theo về Quải-tượng của Hậu-thiên. Bởi vì quải của Hậu-thiên : LY ở Nam, KHẢM ở Bắc, CHẤN ở Đông, ĐOÀI ở Tây… vì Trời đất khai dịch rồi mới có 4 phương.

(2). Trên đây nói "khí âm dương", tức là nói về khí hàn nhiệt của 4 phương ; "cao, hạ…" tức nói về đấ có nơi cao, nơi thấp. – "Thái, thiếu" tức chỉ về Tứ-tượng. Nhân khí tượng của 4 phương bao giờ cũng khác nhau.

(3). Trên đây nói chữ "tinh" tức là Tinh-thuỷ do Thái-Ất sinh ra. Thiên khí bao bọc ở dưới, tinh khí thông suốt lên Trời, cho nên ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG nói : "*Trời có tinh, Đất có hình….*" . Bởi trời là dương mà tinh là âm. Âm tinh giáng xuống dưới thời dương-khí thăng lên trên ; vì vậy hữu nhiệt mà tả ôn. Âm-tinh phụng lên trên thời Dương-khí tàng ở dưới, cho nên tả hàn mà hữu lương. Tây-bắc là nơi cao, Đông-nam thời khí hãm (trũng, xuống) cho nên nơi cao thời khí hàn, nơi thấp khí nhiệt.

(4). Đây lại nói về tinh-khí do bên trong mà cũng có thượng, hạ, thăng, giáng… Con người nếu sinh ra ở phương Hàn-lương, âm khí phụng lên trên, thời dương-khí tàng xuống dưới ; cho nên hay có bịnh TRƯỚNG. – Nếu ở vào địa phương ôn-nhiệt, âm khí không giáng, thời dương-khí thăng lên cho nên hay có bịnh MỤN LỞ. Vậy dùng phép "hạ" thời âm-tinh giáng xuống mà dương khí tự thăng lên, bịnh trướng sẽ khỏi. Dùng phép "hãn" thời âm-dịch thăng lên, mà dương khí tự giáng xuống, chứng lở sẽ khỏi. đó là tinh khí ra vào ở khoảng cơ tấu, trên dưới, thăng giáng, một mở, một đóng, đều là cái lẽ thường tự nhiên. Con người sinh ra ở trong khoảng khí giao của trời đất, có sự hàn nhiệt của 4 phương khác nhau, tà phải theo khí đó mà liệu trị cho điều hoà, thời tật bịnh sẽ không bởi đâu mà sinh ra được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Đối với sự thọ yểu, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nơi nào được âm tinh thượng phụng thời người thọ ; nơi nào bị dương tinh giáng xuống thời người yểu. (1)

--. Về bịnh, nên trị liệu thế nào ?

--. Thuộc về khí của Tây, Bắc, thời tán đi mà làm cho Hàn ; thuộc về Đông, Nam, thời thâu lại mà làm cho Ôn, liệu trị khác nhau vậy. (2)

Cho nên nói : khí hàn, khí lương… liệu trị bằng hàn, lương. Lại dùng thêm phép tẩm vào nước.. Khí ôn, khí nhiệt.. liệu trị bằng ôn, nhiệt ; phải làm cho Nguyên-dương mạnh để cố thủ ở bên trong.. Miễn sao cho khí hoà đồng mới có thể yên. Nếu "giả" thời làm trái lại. (3)

---

(1). Cái nơi được âm-tinh thượng phụng, thời nguyên khí cố tàng (bên bĩ và kín đáo) cho nên người ở đấy phần nhiều thọ. Cái nơi bị dương-tinh giáng xuống thời nguyên-dương ngoại tiết (tiết ra ngoài) cho nên người ở đấy phần nhiều yểu. Trên đây nói "âm tinh" và "dương tinh"… ta nên biết : Đất có tinh, mà Trời cũng có tinh. Nhưng ở đất gọi là Âm mà ở trời gọi là Dương. Chỉ khác nhau có thế thôi.

(2). Tây, Bắc khí Hàn giữ bền ở bên ngoài, thời Nhiệt bị uất ở bên trong, cho nên phải làm tan bỏ cái hàn ở bên ngoài, mà làm cho mát khí nhiệt ở bên trong… . Đông, Nam khí Nhiệt thời dương khí tiết ra bên ngoài, khí ở trong hư hàn, cho nên phải thâu liễm lấy khí Nguyên-dương mà làm ôn lại sự lạnh ở trong. Vì vậy nên mới nói : "*bịnh dù giống nhau, mà phép liệu-trị lại khác.*"

(3). Khí ở Tây Bắc hàn lương, thời người ở đấy khí Dương-nhiệt bị át uất vào trong. Cho nên phải dùng hàn lương để liệu trị… Dùng nước để tẩm cho ra hãn, tức làm tấu lý mở ra, để dương khí được thông sướng. – Khí ở phương Đông-Nam ôn-nhiệt, thời tấu lý con người mở rộng, dương-khí sẽ tiết ra nhiều, cho nên phải dùng ôn nhiệt để liệu trị, làm cho Nguyên-dương thêm mạnh, để cố thủ ở bên trong. Đó là mở ra thời đóng lại, đóng lại thời mở ra ; thuộc về cái khí thăng trưởng thời thâu liễm mà bế tàng lại, thuộc về cái khí thâu tàng thời thăng để mà phát tán đi. Miễn sao cho khí được hoà đồng và quân bình mới là hoàn thiện. Nếu người ở phương Tây Bắc mà mắc phải hàn-tà hiện ra chứng trạng giả nhiệt, lại nên dùng ôn nhiệt để liệu trị. Nếu người ở phương Đông Nam mắc phải Nhiệt-tà mà hiện ra chứng giả-hàn, lại nên dùng hàn lương để liệu trị. Câu "*giả giả, phản chi*" là nghĩa thế.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Cùng là khí trong một châu, mà sinh, hoá, thọ, yểu không giống nhau, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái lý cao, thấp do địa thế nà gây nên. Ở nơi tùng cao (cao vọt, như cao nguyên, rừng núi) thời Âm-khí chủ trị ; ở nơi ô-hạ (đất trũng, thấp, như miền giáp bể, đồng chiêm vv…) thời Dương-khí chủ trị. Dương thắng thời khí đến trước Thiên-thời (Hậu-thiên). Đó là cái lẽ thường của địa-lý, và là cái đạo của sự sinh hoá. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Cũng có thọ yểu khác nhau chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ở nơi cao thời khí thọ ; ở nơi thấp thời khí yểu. Đất vì lớn nhỏ mà khác nhau. Nhỏ thời khác nhỏ, lớn thời khác lớn. (2)

Cho nên về phép trị bịnh, phải hiểu rõ Thiên-đạo, địa lý, âm dương canh thắng, khí đến tiên hậu, người được thọ yểu, và cái kỳ hạn của sự sinh hoá… mới có thể biết được hình khí của con người. (3)

---

(1). Đây nói về khí của một phương, mà cũng có âm dương, hàn nhiệt không giống nhau. Như ơ những nơi núi đồi gò đống, thời nhiều khí âm-hàn ; ở nơi thấp trũng, bằng phẳng thời nhiều khí Dương nhiệt. Về phần Dương thắng thời cái khí của 4 mầu, trước thiên thời mà đến (như chưa đến Xuân mà đã ôn vv…). Về phần Âm thắng thời cái khí của 4 mùa, sau thiên thời mới đến (như đã sang Xuân mà vẫn hàn). Phàm hàn thử vãng lai, đều do đất mà gây nên. Đó là sự phân biệt về địa lý cao hạ và hậu bạc, và là lẽ thường của âm dương. "cái đạo sinh hoá" tức là nói về cái khí sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng. Dương-khí chủ trị thời khí nhiều sinh trưởng ; Âm-khí chủ trị thời khí nhiều thâu tàng.

(2). Ở nơi cao, khí ở đó thâu tàng, nên phần nhiều thọ ; ở nơi thấp, khí ở đó phát việt, nên phần nhiều yểu. Khí của một châu có lớn, có nhỏ khác nhau. Nên thọ yểu cũng khác nhau.

(3). "*Thiên-đạo*" tức là sự hoá vận của Trời ; *"địa-lý"* tức là bốn phương của Đất. âm dương thay đổi nhau để thắng. Năm vận, sáu khí có thái quá và bất cập, lại có thấp thắng, uất phục. – *"kỳ hạn sinh hoá"..* tức là nói về sự sinh hoá của khí… Cũng như trên kia thường nói : *"sinh khí, hoá khí"*.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Có năm không vì Vận và "phương" mà sinh bịnh. Tạng khí cũng có khi không ứng, không dụng là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do sự "chế" của Thiên-khí mà khí của con người cũng theo… (1)

--. Xin cho hiểu rõ …..

--. Thiếu-dương tư thiên thời Hoả-khí "hạ lâm". PHẾ khí theo lên… do đó phát ra các chứng khái (ho), sị (hắt hơi), cừu nục (đổ máu ra đàng mũi), khẩu thương (lở ở miệng) ; hàn nhiệt, phù thũng (sưng phù ở chân)… Tâm thống và Vị-quản thống. quyết-nghịch, trong cách không thông…. Bịnh phát rất chóng. (2)

---

(1). "Tạng khí…" tức là khí của 5 Tạng. "không ứng, không dụng" tức là không ứng với sự hiệu dụng của 5 vận. Đó là cái khí tư-thiên chế (trị) như vậy, mà khí của con người cũng hoá theo…

(2). "theo lên…" là nhân cái khí tư-thiên hạ lâm, nó sợ sự "thắng chế" nên phải theo. Bởi cái khí của 5 vận, gốc ở trong mà vận ra bên ngoài, cái khí tư thiên vị (định vị) ở trên mà lâm xuống dưới. Phàm những bịnh KHÁI, SỊ vv… đều là bịnh của PHẾ… khẩu thương, hàn nhiệt vv… đều là chứng Hoả nhiệt. Đó là vận khí của KIM mà theo Hoả hoá. Nên mới chứng hậu như vậy.

LINH KHU nói : *"bịnh do Quyết-âm TÂM-BÀO-LẠC sinh ra Tâm thống, phiền tâm (trong lòng buồn bực). Vị-quản thống (đau cuống dạ dày) vv… đó là do Mộc khắc Thổ mà gây nên."* – Thổ, bộ vị ở trung ương ; trung cách không thông, thời trên dưới quyết nghịch. Phong khí nhanh chóng nên mắc bịnh cũng nhanh chóng.

KINH VĂN

Dương-minh tư thiên. Táo khí hạ lâm, Can-khí ứng lên theo ; Thổ sẽ bị tai sảnh ; bịnh phát ra Hiếp thống, mắt đỏ, run rẩy, cân nuy, không đứng được lâu. (1)

Khí bạo nhiệt đưa đến ; Thổ bị thử-khí nung nấu, Dương khí uất phát, tiểu tiện biến sắc ; hàn nhiệt như chứng Ngược ; quá lắm thời Tâm thống. (2)

---

(1). Cái thể 5 Hành ở dưới đất, mà công dụng theo với Thiên-khí ở trên. Mộc theo thiên khí để hoá, nên trở xuống làm tai sảnh cho Thổ. Các bịnh phát sinh như hiếp thống…. đều là bịnh thuộc CAN.

(2). Dương-minh tư thiên thời Thiếu-âm Quân hoả tại toàn, cho nên đại nhiệt đến mà Thổ bị thử khí nung nấu. Vì dương nhiệt quá nên tiểu tiện biến sắc, và hàn nhiệt như Ngược. Tức có nghĩa như : *"mùa Hạ bị thương về Thử-khí, thời mùa Thu sẽ biến thành HÀI, NGƯỢC" ;* Tâm thống tức là Tâm hoả nung nấu ở bên trong.

KINH VĂN

Thái-dương tư thiên thời Hàn khí hạ lâm. Tâm khí ứng lên theo, KIM sẽ bị tai sảnh. Bịnh phát ra Tâm nhiệt, phiền, ách can, hay khát, đau ở sống mũi và hắt hơi, hay bi, hay vươn vai. Vì nhiệt khí vọng hành nên hay quên. Quá lắm thời phát Tâm thống. (1)

Thổ sẽ ẩm ướt. Thấp khí làm biến cả mọi vật, gây nên chứng Thuỷ-ẩm, trung mãn, không ăn được, bì-tý, nhục-a, cân mạch không lợi. Qúa lắm thời sưng thũng và hậu-ung (mọc mụn ở phía sau). (2)

---

(1). Hàn khí hạ lâm, tạng khí lên theo ; tinh hoả bốc lên tinh thuỷ dồn xuống. – "tâm phiền…" đều là những chứng do Hoả bốc lên mà sinh ra. PHẾ : cái lọng che của TÂM… phàm những chứng : "đau ở xương sống mũi vv…" đều do hoả nhiệt hun lên Kim mà sinh ra. Hoả là dương, Thuỷ là âm. "hay vươn vai" tức là do một đàng thời dương khí dẫn lên, một đàng thời âm khí dẫn xuống. Hai bên dằng co nhau mà sinh ra. "Hay quên" là do hàn-khí báo phục, khiến Thần-khí bị thương mà gây nên.

(2). Thái-dương tư thiên thời Thái-âm Thấp thổ tại toàn. Cho nên "Thổ khí ẩm ướt". – về năm THÌN, TUẤT, Thái-dương tư thiên, thời bách khí của Hàn-thuỷ da lâm lên trên "tam chi khí". Vì vậy thấp khí mới làm biến mọi loài sinh vật. Các chứng "thuỷ ẩm" vv… đều do thuỷ thấp gây nên. – Thái-dương hàn thuỷ chủ khí, mà kinh mạch lại vòng ở lưng, nên mới sinh ra chứng Hậu-ung.

KINH VĂN

Quyết-âm tư thiên, phong khí hạ lâm. Tỳ khí ứng lên theo. Bịnh phát sinh các chứng : thân thể nặng, cơ nhục nhão nát, ăn kém, miệng không biết ngon. Phong dâm ở trên nên thêm các chứng mắt hoa, tai ù. [(1)] *--. Hoả tràn lan khí nóng, nên đất cũng biến thành khí Thử.* [(2)]

---

(1). Các chứng "thân thể nặng nề, mắt hoa vv…" đều thuộc về TỲ và CAN.

(2). Quyết-âm Phong Mộc tư thiên, thời Thiếu-dương tướng hoả tại toàn. Mộc với Hoả tương sinh, nên Hoả mới tràn lan khí nóng và đất cũng biến thành khí Thử.

KINH VĂN

Thiếu-âm tư thiên, nhiệt khí hạ lâm. Phế khí ứng lên theo. Bịnh sẽ phát : suyễn, ẩu, hàn, nhiệt, sị, đau xương sống mũi, đổ máu cam, mũi nghẹt ; khí nóng bức tràn lan ; quá lắm thời phát lở láy, mụn nhọt. Đất bị khí "Táo" ; khiến người hiếp thống và hay thở dài. [(1)]

---

(1). Thiếu-âm tư thiên, thời Dương-minh Táo Kim tại toàn ; cho nên đất bị khí táo, hiếp thống vv…. Đều thuận về bịnh CAN, ĐỞM.

KINH VĂN

Thái-âm tư thiên, thời Thấp khí hạ lâm. Thận-khí ứng lên theo. Bịnh phát ra trong Hung không thông lợi, âm nuy. Thận khí quá suy ; dương khí không thể phát triển. Nếu gặp Đông lịnh, sẽ gây thêm chứng yêu-chuỳ (xương sống) đau, không thể trở mình, hoặc Quyết nghịch. [(1)]

Đất sẽ "tàng" khí âm ; gây chứng Tâm hạ thống, thiếu-phúc thống, kém ăn. Thừa lên Kim thời thôi. Nếu thuỷ tăng, vị sẽ biến ra hàn. Dùng phép hành thuỷ, sẽ khỏi. [(2)]

---

(1). "Thấp khí" tức là sự biến của Thấp-thổ. -- "trong Hung không lợi…" là do thuỷ khí từ dưới lấn lên. – "âm nuy" là do Thận khí suy ở dưới. – Dương khí sinh ra ở Thận âm mà vận dụng ra phu biểu. Vì thận khí đại suy nên dương khí không thể phát triển ; do đó mới sinh ra tay chân quyết nghịch. Đương về Đông lịnh, thận tạng chủ khí, mà lại "yêu chuỳ đau" vì thận khí theo cả lên trên, mà bỏ hư ở phía dưới, nên mới thành chứng trạng như vậy.

(2). Thái-âm tư thiên thời Thái-dương hàn thuỷ tại toàn. Cho nên đất mới "tàng" khí âm. "Tâm hạ bì vv…" đó là bởi cái khí Thuỷ, Hoả ở trên dưới không giao hợp được với nhau mà sinh ra. "Thiếu phúc thống" là do Thận mắc bịnh ở bộ phận dưới, ; "kém ăn" là do Thuỷ lấn lên Thổ mà gây nên. THẬN là gốc PHẾ là ngọn. Đều là 2 cơ quan tích thuỷ. "Lấn lên Kim thời thôi" tức là thuỷ khí lấn lên PHẾ thời thôi. – Tâm khí thông lên lưỡi, Tâm hoả thời phân biệt được 5 vị ; "Thuỷ tăng, vị sẽ hàm…" tức là thuỷ lại lấn lên Tâm. Bởi thuỷ khí thái quá mà gây nên bịnh. Cho nên dùng phép "hành thuỷ" thời bịnh sẽ khỏi.

Trở lên trên là nói về cái khí của 5 vận, nhân khí của trời chế lại ; mà cái khí của 5 Tạng 5 Hành lại theo đó mà "thượng đồng thiên hoá".

TRƯƠNG-GIỚI-TÂN nói : "*5 hành đều có cái chế. Mỗi khi cái chế khí nó xâm tới, thời cái "thụ chế" tất phải ứng theo. Đó là "Kim theo Hoả hoá". Táo quá lắm thời Phong tất ứng theo. Đó là "Mộc theo Kim hoá". Phong quá lắm thời bụi đất lầm trời, đó là "Thổ theo Mộc hoá". Thấp quá lắm thời mưa tuôn tầm tả, đó là "Thuỷ theo Thổ hoá". Khí âm-hàn quá lắm, thời sấm chớp tiếp theo, đó là "Hoả theo Thuỷ hoá".* – Cho nên DỊCH nói : "*Mây theo rồng, gió theo hổ…"* vì rồng, hổ bẩm thụTây-phương Kim-khí, cho nên gió mới theo. Đó là cái lý "thừa, chế" cùng theo nhau, ta phải thấu hiểu cho tinh mới được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Hằng năm, có các loài vật không sinh dục ; vận chủ không toàn, do khí gì gây nên ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bởi 6 khí, 5 loại, cùng thắng chế lẫn nhau. Được khí tương đồng thời thịnh ; gặp khí tương dị thời suy, đó là lẽ thường trong Đạo Sinh-hoá của Trời-đất, không có gì khác lạ.

Cho nên, khí chủ có sở chế, tuế lập có sở sinh. Địa-khí thời chế về "thắng-kỷ", Thiên khí thời chế về "kỷ thắng".

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí Thuỷ bắt đầu mà sinh hoá, khí tán mà có hình, khí bố (tán bố) thời phồn dục (rậm tốt) ; khí chung (cuối cùng) thời tượng… Cái nguyên lý chỉ như một. Nhưng 5 vị sinh ra ; sinh hoá có hậu, bạc ; thành thục có nhiều, ít ; chung thuỷ không giống nhau, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Do Địa-khí chế ngự đó. Phàm vật không có thiên khí thời không sinh, không có địa khí thời không trưởng. (1)

---

(1). Đây nói về cái khí của 5 vận, chủ về sinh hoá ra muôn vật, mà bị cái tại toàn để "chế" lại, không phải trời đất không sinh trưởng đâu. "khí thuỷ (bắt đầu) mà sinh hoá …" tức là được có sinh khí. "khí tán vv…" tức là được có trưởng khí. "khí bố…" tức là được có hoá khí ; "khí chung…." Tức là cảm cái khí thâu tàng, vật cực và biến thành. Đó là cái khí của 5 vận, chủ về sinh hoá, thâu, tàng…. Tư lúc bắt đầu đến lúc cuối cùng, cái nguyên lý cũng chỉ như một. – "Địa khí chế ngự…" tức là nói về cái khí tại toàn. Khí của trời đất trên đây nói, tức là nói về cái khí âm dương hàn thử. Nên mới nói " *không có thiên khí thời không sinh, không có địa khí thời không trưởng…"*

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ chi tiết ra làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hàn, nhiệt, táo, thấp, sự hoá không giống nhau, cho nên :

Thiếu-dương tại toàn, khí hàn độc không sinh ra.Vị nó tân; về liệu trị, dùng các vị KHỔ, TOAN. (1)

---

(1). Hàn, nhiệt, táo, thấp vv… là 6 khí tư thiên tại toàn, nó với 5 vận không cùng sự hoá, vì vậy cái sở chủ về "sinh, hoá, phồn, dục" của 5 vận, nhân khí đất để "chế" lại, nên mới có nhiều ít, hậu bạc khác nhau. – Thiếu-dương tướng hoả tại toàn, cho nên những loài "hàn độc" không sinh ra, vì là hàn với nhiệt không đồng hoá. Tỉ như về năm TÂN TỴ, TÂN HỢI, hàn thuỷ hoá vận, gặp Thiếu-dương tại toàn nhờ có Địa-khí chế lại, khiến cho các loài hàn độc không sinh ra được…. Đó là do địa khí chế thắng được "hoá vận". Về 5 sắc, 5 vị, đều do 5 vận làm chủ ; như Thiếu-dương tư thiên thời "sắc trắng hiện ra…" thế là "sắc" theo thiên chế (tức là do tư thiên chế lại). Thiếu-dương tại toàn "vị nó tân" thế là vị theo địa chế. Thiếu-dương tại toàn thời Quyết-âm tư thiên, nên phải dùng các vị khổ, toan làm chủ trị.

KINH VĂN

Dương-minh tại toàn thời Thấp-độc không sinh ra. Vị nó toan, khí nó Thấp. Chủ trị của nó là Tân, Khổ, Cam. (1)

Thái-dương tại toàn thời Nhiệt-độc không sinh ra. Vị nó Khổ. Chủ trị của nó là Đạm và Hàm. (2)

Quyết-âm tại toàn thời Thanh-độc không sinh ra. Vị nó Cam. Chủ trị của nó là Toan và Khổ ; khí nó chuyên, vị nó chính. (3)

Thiếu-âm tại toàn thời Hàn-độc không sinh ra. Vị nó Tân. Chủ trị của nó là Tân, Khổ, Cam. (4)

Thái-âm tại toàn thời Táo-độc không sinh ra. Vị nó Hàn, khí nó Nhiệt. chủ trị của nó là Cam, Hàn. (5)

Hoá thuần thời Hàm giữ gìn ; khí chuyên thời Tân hoá mà điều trị. (6)

---

(1). Dương-minh Táo-Kim tại toàn, cho nên các vật loại thấp độc không sinh ra được. TOAN : là vị của MỘC. Như gặp những năm NHÂM TÝ, NHÂM NGỌ mà Dương-minh tại toàn mà Địa khí chế lại, mà cái Mộc vận lại theo địa hoá, cho nên vị nó chủ Toan. – Dương-minh không theo Tiêu, Bản, mà theo cái sự hoá của Trung-kiến là Thái-âm Thấp thổ, cho nên khí nó chủ về Thấp, mà cái vị sở chủ là Tân, Cam. CAN cũng theo Thổ hoá mà sinh ra.

(2). Thái-dương Hàn thuỷ tại toàn cho nên nững loại nhiệt độc không sinh ra, bởi là nó không đồng hoá. Như về năm QUÝ SỮU, QUÍ VỊ, Hoả chủ về hoá vận, Hoả sợ Thuỷ chế, mà Hoả vị lại nhờ theo địa khí, cho nên vị của nó "khổ, đạm" phụ với "Cam" thành cái vị sở chủ là Đạm và Hàm.

(3). Quyết-âm tại toàn, thời Thanh (tức lạnh) độc không sinh ra. Thổ sợ Mộc chế, cho nên vị nó Cam, mà cái vị sở chủ là Toan và Khổ -- Quyết-âm không theo Tiêu và Bản mà theo sự Hoả hoá của Thiếu-dương trung kiến ; mà cái khí vị tại toàn, lại theo cái "sở chủ" của Trung kiến là khổ-nhiệt ; cho nên khí của nó chuyên, mà vị của nó chính.

(4). Thiếu-âm quân hoả tại toàn, cho nên hàn độc không sinh ra. Kim sợ Hoả chế nên vị của nó là Tân. Thiếu-âm ở dưới thời Dương-minh ở trên. Ở trên Dương-minh táo khí chủ trị, mà "trung kiến" là Thái-âm, Dương-minh. Theo cái hoá của trung kiến Thấp thổ, cho nên cái vị sở chủ của nó là Tân, Khổ, Cam. Tức là kiêm cả Thổ vị do trung kiến.

(5). Thái-âm Thấp thổ tại toàn, cho nên những vật loại táo độc không sinh ra. Thuỷ sợ Thổ chế, nên vị của nó Hàm. Thái-âm ở dưới thời Thái-dương ở trên, cho nên khí của nó Nhiệt. Đó là bởi Thái-dương tùng cả Bản lẫn Tiêu, vị theo địa hoá, mà khí theo thiên hoá. Nên cái vị sở chủ của nó là Cam và Hàm.

(6). Đây lại nói rõ thêm, cái hoá khí do 5 vị sinh ra, lại nhân "thắng, chế" mà hoà theo. "Hoá thuần…" là nói về Dương khí theo cái hoá của trung kiến Thấp-thổ. Táo với Thấp cùng hợp, nên sự hoá "thuần, nhất". Kim theo Thổ hoá, cho nên cái "vị Hàm kia" phải cố thủ một nơi, không dám tràn lan, chính là sợ sự chế của Thái-âm đó. "Khí chuyên…" là nói về Quyết-âm theo cái chủ khí của Thiếu-dương trung kiến….. Cho nên cái vị Tân của nó cùng với các vị Cam, Toan, Khổ, cùng chủ trị. Bởi Tân bị Hoả chế, nên cũng phải theo Hoả hoá. – Phàm hàn, nhiệt, táo, thấp vv… đều thuộc về 6 khí tại toàn. Toan, Khổ, Cam, Tân, Hàm…. Nó là 5 vị của 5 vận. Lấy cái sự "hoá thuần" của Táo với Thấp, thời cái vị Hàm kia đành phải cố thủ. Vì cái khí của Tướng hoả chuyên, nên "Tân" cũng đành phải hoá theo. Đó là vì Địa khí chế lại, nên vị cũng theo về "khí hoá".

KINH VĂN

Cho nên, muốn dùng "bổ" ở bên dưới, thời phải dùng phép thuận ; muốn dùng "trị" ở trên dưới, thời phải dùng phép nghịch. Nhân xem hàn, nhiệt, thịnh, suy ở đâu để điều hoà. Cho nên nói : "thượng thủ, nội thủ, hạ thủ, ngoại thủ" để cầu nơi hữu quá (có lỗi, tức có bịnh). Lại xét bịnh nhân có thể thắng được độc thời dùng hậu dược (vị thuốc khí vị nùng hậu) ; không thắng được độc thời dùng bạc dược (vị thuốc khí vị đạm bạc). [1]

---

(1). "Trên, dưới" ở đây là nói về tư thiên và tại toàn. Như Thiếu-dương tại toàn, thời Quyết-âm tư thiên. Nên dùng những vị Khổ, Toan để bổ ; tức là để giúp cho cái khí ở trên dưới. như cái khí tư thiên bị "phong dâm sở thắng" thời lấy vị Tân, Lương để bình trị ; bị "nhiệt dâm sở thắng" thời lấy vị Hàm, Hàn để bình trị. Như mọi thứ khí tại toàn, mà hàn dâm ở trong, thời điều trị bằng vị Cam, nhiệt. Hoả dâm ở trong, thời điều trị bằng vị Hàm, lãnh. Đó tức là đối với khí dâm thắng, thời lại nên dùng phép "phản nghịch" để điều trị. Lại phải xem xét hàn, nhiệt, thịnh, suy ở nơi nào để điều trị. Như thịnh thời trị mà suy thời bổ, thời cái khí trên dưới sẽ được điều hoà. – Cái khí tư thiên tại toàn, thăng, giáng ở trên dưới ; các khí 5 vận ra vào ở trong ngoài. Phải xem xét nơi nào có bịnh để điều trị. Nếu bịnh nhân có thể thắng được độc, thời dùng hậu dược, không thời dùng bạc dược. đó là phương pháp liệu trị tuế vận.

TỪ-CHẤN-CÔNG nói : "*Có thể dùng những vị đại hàn để trị chứng Nhiệt-dâm, dùng những vị đại nhiệt để trị chứng Hàn-dâm…. Như thế tức là 'thắng được độc'.*"

KINH VĂN

Nếu bịnh khí tương phản : thời bịnh ở trên trị ở dưới, bịnh ở dưới trị ở trên, bịnh ở trung (giữa) trị ở bên cạnh. [1]

Trị bịnh Nhiệt bằng vị Hàn : dùng "ôn" cho dẫn hành. Trị Hàn bằng vị Nhiệt : dùng "lương" cho dẫn hành. Trị ôn bằng vị Thanh, dùng "lãnh" cho dẫn hành. Trị Thanh bằng vị ôn, dùng "nhiệt" cho dẫn hành. Cho nên, hoặc Tiêu, hoặc Tước, hoặc Thổ, hoặc Hạ, hoặc Bổ, hoặc Tả…. bịnh lâu bịnh mới, cùng một phương pháp. [2]

---

(1). "Khí tương phản…" là nói về cái bịnh khí do trên, dưới, trong, ngoài, phát sinh, tương phản nhau. Vậy về phép trị cũng phải dùng phép tương phản. Như "bịnh ở trên thời trị ở dưới" vì khí nghẽn lên trên nên cần phải giáng xuống ; "bịnh ở dưới mà trị ở trên" vì khí trệ ở dưới, cân phải cho thăng lên. "Bịnh ở giữa mà trị ở bên cạnh" vì bịnh dù phát sinh ở trong, nhưng kinh mạch lại dẫn đi tả hữu, thời hoặc cứu hoặc thích, hoặc uý, hoặc án… đều phải thi hành ở ngoài cạnh.

(2). Bịnh thuộc nhiệt cần phải điều trị bằng hàn dược, nhưng nếu dùng hàn ngay thời tất trái ngược với bịnh, vậy phải mượn vị ôn để cho dẫn đi trước đã. Bịnh thuộc hàn cần phải trị liệu bằng nhiệt dược. Nhưng nếu dùng nhiệt ngay thời trái ngược với bịnh, vậy phải mượn vị "lương" để cho dẫn đi trước đã. Bịnh thuộc ôn cần phải liệu trị bằng Thanh dược. Nhưng nếu dùng vị thanh ngay thời tất trái ngược với bịnh, vậy phải mượn vị "lãnh" để cho dẫn đi trước đã. Bịnh thuộc Thanh cần phải liệu trị bằng ôn dược. Nhưng nếu dùng ôn ngay thời tất trái ngược với bịnh, vậy phải mượn vị "nhiệt" để cho dẫn đi trước đã… không những thế mà thôi ; phàm muốn dùng các phương pháp Tiêu, Thước. Thổ. Hạ. Bổ. Tả vv… đều phải lượng sự thuận nghịch để thi hành ; chứ không vì bịnh mắc đã lâu hay mới mắc, mà thay đổi phương pháp.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh ở trong mà không THỰC, không KIÊN, không TỤ, không TÁN là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không có tích thời cầu ở Tạng ; hư thời BỔ ; dùng thuốc để trừ đi ; dùng ăn để giúp theo ; dùng phép tẩm vào nước để lấy hãn… miễn sao trong ngoài đều hoà, bịnh sẽ được hết. [1]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thuốc có thứ có chất độc, có thứ không có chất độc. Về việc uống, có quy chế nhất định không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh có lâu mới, phương thuốc có lớn nhỏ ; thuốc có chất độc hay không có chất độc ; về phương pháp dùng vẫn có qui-chế thường. Vị thuốc có chất ĐẠI ĐỘC dùng để trị bịnh : bịnh mười phần dùng giảm bớt được 6

phần thời thôi, không dùng nữa. Vị thuốc có chất độc thường, dùng để trị bịnh, bịnh 10 phần, bớt được 7 phần thời thôi không dùng nữa. Vị thuốc có chất tiểu độc dùng để trị bịnh, bịnh 10 phần bớt được 8 phần thời thôi không dùng nữa. Vị thuốc không có chất độc dùng để trị bịnh, bịnh 10 phần bớt được 9 phần thời thôi, không dùng nữa. Cơm gạo, cá thịt, các thức quả, các thức rau…. Dùng làm thức ăn cho bổ dưỡng thêm, bịnh hết thời thôi, không nên dùng quá, e làm thương đến chính khí. Nếu bịnh vẫn chưa khỏi, lại dùng thuốc theo như phương pháp trên. (2)

Phải trước xét nhận ở Tuế-khí, đừng làm hại đến khí hoà. Đừng đã thịnh lại giúp cho thịnh ; đừng đã hư lại làm cho hư thêm… khiến người mắc tai vạ. Đừng chuốc lấy tà, đừng làm mất chất chính, khiến người yểu vong. (3)

---

(1). Đây nói bịnh gây nên bởi khí của 5 vận và phương pháp liệu trị nó. – Thực, kiên, tụ, tán,…. Thuộc về bịnh trạng. " Cầu ở Tạng" như về năm PHU-HOÀ, thuộc Can tạng sẽ bịnh lý cập chi mãn vv… về năm BỊ HOÁ, thuộc về Tỳ tạng, sẽ mắc bịnh Bĩ vv…. Bởi cái khí của 5 vận, trong hợp với 5 Tạng. Vậy nếu không phải là bịnh Tích thời phải cầu ở Tạng. Tạng khí hư thời bổ. Trước dùng thuốc để trục tà, rồi dùng các thực phẩm để dưỡng chính (khí). "Tẩm nước" phép này đã giải ở trên.

(2). Phàm dùng thuốc, nếu quá thời sẽ sinh ra "thiên thắng". Vậy, dù là thuốc bổ, dù là không có chất độc, cũng chỉ dùng đến khi bịnh bớt 9 phần thời thôi, không dùng nữa.

(3). Tuế có 6 khí. Phải trước biết 6 khí đó ứng với mạch của con người như thế nào. Tỉ như : Thái-âm ở vào thời kỳ nào, thời mạch TRẦM ; Thiếu-âm ở vào thời kỳ nào thời mạch CÂU ; Quyết-âm ở vào thời kỳ nào thời mạch HUYỀN ; Thái-dương ở vào thời kỳ nào mà mạch ĐẠI và TRƯỜNG ; Dương-minh ở vào thời kỳ nào mà mạch ĐOÃN và SẮC ; Thiếu-dương ở vào thời kỳ nào mà mạch ĐẠI và PHÙ…. Vậy 6 mạch đó thuộc về Thiên-hoà. Nếu không biết vậy mà cho là Hàn, nhiệt, dùng thuốc để công hàn, khiến cho nhiệt mạch không biến mà bịnh nhiệt đã sinh ra ; hoặc dùng thuốc để chế nhiệt khiến cho hàn mạch không biến mà hàn tật nổi dậy… cho nên phàm dùng thuốc để trị bịnh, phải trước biết tuế-khí, đừng làm hại thiên-hoà, là lẽ đó. Lại nên biết bịnh có hư thực. Như tà khí đã thực mà lại dùng thuốc bổ, thế tức là "thịnh-thịnh". Như chính khí đã hư, mà lại dùng thuốc tả, thế tức là "hư-hư".

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Con người mắc bịnh lâu ngày, khí đã thuận mà vẫn không khoẻ, bịnh hết mà người vẫn gầy.. như thế là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không thể thay khí hoá, không thể trái 4 mùa. Giờ kinh lạc đã thông, huyết khí đã thuận, chỉ nên làm cho hồi phục lại cái tạng nào bất túc, cho được điều hoà như nhau. Bổ dưỡng thêm, điều hoà thêm, yên lặng để đợi thời, giữ khí cho cẩn thận, đừng để sai lệch… Như thế sinh khí sẽ được lâu dài và thân hình sẽ được mạnh khoẻ. (1)

---

(1). Đây nói thân hình con người cũng phải nhờ sự tư dưỡng của khí vận. Ở con người nếu Thần đi thời "cơ" nghỉ, khí ngừng thời Hoá tuyệt. Vậy "thần, khí" phải chú ý điều dưỡng. Nhưng Thần-khí như chủ nhân, hình hài là khí vũ… Hình với Thần đều được hoàn toàn mới có thể sống trọng tuổi trời. Như vậy thời "Hình" cũng cần phải điều dưỡng. "HOÁ" tức là khí hoá của 5 vận. "4 mùa" tức là nói về cái khí làm chủ của 4 mùa. Tỉ như về năm PHU-HOÀ. Tạng của nó là CAN, nó nuôi Cân. Về năm THĂNG-MINH, tạng của nó là TÂM, nó dưỡng huyết. Về năm BỊ-HOÁ, tạng của nó là TỲ, nó nuôi Nhục. Về năm THẨM-BÌNH, tạng của nó là PHẾ, nó nuôi Bì-mao. Về năm TĨNH-THUẬN, tạng của nó là THẬN, nó nuôi Cốt-tuỷ…. Vậy thời bì, nhục, cân, cốt, của hình, đều nhờ sự tư dưỡng, ta không thể thay được. Lại như : khí mùa Xuân nuôi cân, khí mùa hạ nuôi huyết-mạch, khí mùa Trưởng-hạ nuôi cơ nhục, khí mùa Thu nuôi bì mao, khí mùa Đông nuôi cốt tuỷ… vậy bì, nhục, cân, cốt của con người, đều phải do sự tư dưỡng của 4 mùa, ta không thể trái được. – Mạch lạc là con đường cho khí huyết lưu hành, mà Vinh âm, Dương huyết thời là Thần khí. Nếu kinh lạc đã thông, huyết khí đã thuận, thời sẽ làm cho hồi phục lại sự bất túc của Thần-khí, tự nhiên được mạnh khoẻ như thường.

-- o0o --

CHƯƠNG 72

LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sáu sự hoá, sáu sự biến ; thắng với phục, dâm với trị, cùng những vị Cam, Khổ, Tân, Hàm, Toan, Đạm, có nên trước sau như thế nào, tôi đã biết rõ rồi. [1] *--- Duy sự hoá của 5 vận, hoặc thuận 5 khí, hoặc trái Thiên-khí ; hoặc thuận thiên-khí mà trái Địa-khí ; hoặc thuận Địa-khí mà trái Thiên-khí ; hoặc tương đắc hoặc không tương đắc Tôi chưa hiểu được rõ ràng. Giờ muốn suốt "KỶ" của trời, thuận "LÝ" của đất ; cho vận được hoà, cho hoá được điều ; khiến trên dưới hợp đức, không cùng sai bực ; trời đất thăng giáng, đều được thích nghi ; 5 vận tuyên hành, không trái với chính; điều với chính vị, thuận nghịch thế nào. Xin cho biết rõ ?* [2]

---

(1). "*sáu sự hoá*" tức là nói về tư thiên, tại toàn, đều có sự hoá của 6 khí. – "*sáu sự biến*" là nói về sự biến của thắng và chế. – "*thắng với phục*" là nói về khí của 5 vận đều có sự thắng phục về cái khí chủ tuế, do đó sự chủ trị không được toàn. Đến như 5 vị, sinh hoá có hậu, bạc ; thành thục có nhiều ít ; trước sau đều có chế, có thắng, có sinh, có thành khác nhau vv…

(2). "*Năm vận*" tức là nói về hoá vận của 5 hành. Hoá vận đó hoặc theo về 5 khí, như : những năm gọi là PHU-HOÀ, THĂNG-MINH, TĨNH-THUẬN, THẨM-BÌNH vv… Những năm đó đều thuộc về năm vận hoà bình với 6 khí không có sự gì tương phạm. – "*hoặc trái thiên-khí*"… tỉ như những năm BÍNH TÝ, BÍNH NGỌ… tư thiên thuộc về Hoả vận mà lại thi hành Thuỷ vận ; những năm GIÁP THÌN, GIÁP TUẤT, tư thiên thuộc về Thuỷ vận, mà lại thi hành Thổ vận vv… -- "*hoặc thuận thiên-khí, hoặc thuận địa-khí*" đó là nói về thái quá mà thuận thiên khí có 3 vận ; bất cập mà đồng địa hoá cũng có 3 vận ; thái quá mà đồng địa hoá có 3 vận, bất cập mà đồng thiên khí cũng có 3 vận … Tất cả 24 năm đó, với thiên khí tương phù, với địa khí tương hạp. – "*hoặc nghịch thiên-khí , hoặc nghịch địa-khí vv…*" đó là nói về : trừ những năm thiên-phù, tuế hội, mà cùng với cái khí tư thiên, tại toàn không tương hợp. – "*hoặc tương đắc, hoặc không tương đắc vv…*" là nói về cái khí của 4 mùa như Phong, Ôn hoá đồng với Xuân ; Nhiệt, Huân (nóng bức) hoá đồng với Hạ ; Thanh-lộ (sương móc) hoá đồng với Thu ; mây mưa hoá đồng với Trưởng hạ ; băng tuyết hoá đồng với Đông vv… đó là khách khí với thời khí tương đắc với nhau. Tỉ như : chủ khí bất túc, khách khí lại thắng được, thế là khách khí với thời khí không tương đắc với nhau. "*Xuất KỶ của trời*.." tức là khiến cái khí tư thiên tại toàn, trên dưới quân bình với nhau… "*trời đất thăng giáng*.." đó là nói về :đã thăng mà giáng, đá giáng lại thăng… Cái khí của trời đất thay đổi như vậy không hề sai lệch. – Về 5 vận, 6 khí phải có sự của đức, hoá, chính, lịnh ; nhưng lại cũng có sự biến dịch về rậm, thắng, uất, phục. Giờ muốn cho khí vận hoà bình, cần phải dùng 5 vị hoặc để CHIẾT (chẻ xuống), hoặc TƯ (giúp), hoặc ÍCH (thêm lên) hoặc ỨC (nén xuống). Cho nên mới nói là "*điều với chính vị….*"

KINH VĂN

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trước phải lập lấy "niên" để cho rõ là thuộc khí nào ; cái số vận hành của Kim. Thuỷ. Mộc. Hoả. Thổ ; cái hoá về sự lâm ngự của Hàn. Thử. Thấp. Phong. Hoả… như thế thời thiên đạo có thể thấy, dân khí có thể điều, âm dương quyển thẻ gần mà không nhầm. Vậy xin lần lượt nói rõ. [1]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chính của Thái-dương như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó thuộc về những năm THÌN, TUẤT.. Thái-dương tư thiên, Thái-âm tại toàn. – Phàm lại chính của những năm Thái-dương tư thiên, tà hiếp do khí hoá vận hành tư thiên (khí đến trước khi mùa chưa đến). Thiên-khí nghiêm túc (hanh hái), địa khí yên lặng, Hàn khí tràn ngập thái hư, Dương khí không thi hành được chính lịnh. Thuỷ với Thổ hợp đức. Trên ứng lên Thần-tinh và Chấn-tinh ; về loài cốc (thóc) sắp vàng. – Lịnh của nó thư-từ (thong thả) ; Hàn chính phát triển nhiều, nơi trầm lầy không dương-diễm (hơi nóng của khí Dương), nên Hoả-phát phải đợi thời. Khí của Thiếu-dương chủ trị về khoảng giữa ; mưa nhuần không ngớt, rồi lại qua về Thái-âm…. Mây về Bắc cực. Thấp hoá lan, nhuần thấm muôn vật ; hàn khắp ở trên, sấm động ở dưới ; khí của hàn, thấp cùng giao với nhau. Do đó, dân sinh bịnh hàn thấp, cơ nhục nhão nát ; túc nuy (không cử động được) ; đại tiện tiết tả, và huyết giật (tràn). [2]

---

(1). *"trước phải lập lấy niên vv.."* tức là nói về phải nhận định cái năm đó thuộc về thiên-can hay địa-chi vv…. "*số vận hành*" là nói về 5 vận cùng nối nhau, cứ chọn năm rồi Chu mà lại bắt đầu. *"Ngự hoá…."* Là nói về 6 khí có sự hướng lâm của tư thiên, có sự hạ ngự của tại toàn, và có chủ khí của 4 mùa, có khách khí gia lâm vv….

(2). Đây nói tóm cả sự chủ tuế và chủ thời của 6 khí. Chủ tuế thuộc về tư thiên tại toàn, chủ thời thuộc về chủ khí khách khí ; 6 khí dù đều có chia bộ, mà cái khí tư thiên lại chủ của một năm, cho nên nói : *"phàm cái chính của những năm Thái-dương tư thiên…"* . TÝ, NGỌ, DẦN, THÂN, THÌN, TUẤT, vv… là 6 năm thuộc Dương, khí chủ về thái quá ; SỮU, VỊ, MÃO, DẬU, TỴ, HỢI, là 6 năm thuộc Âm, khí chủ về bất cập. – Phàm cái khí chủ tuế chủ thời thuộc về năm thái quá, đều trước thiên thời mà đến ; thuộc về năm bất cập, đều sau thiên thời mà đến. Cho nên nói : "*vận thái quá đến trước, vận bất cập đến sau".* – Vì Thái-dương hàn thuỷ tư thiên, nên thiên khí nghiêm túc. Thái-âm thấp thổ tại toàn, nên địa khí yên tĩnh. – Vì "hàn khí tràn ngập thái hư" nên Dương khí không phát triễn được chính lịnh ; vì "*thuỷ thổ hợp đức*" nên trên ứng với Thần-tinh, Chấn-tinh. Về "*loài ngũ cốc chủ về sắc đen vàng*" vì nó cảm cái khí tư thiên, tại toàn ; nên đã tới kỳ thành. "*Trầm không dương liễm*" là nói về sinh Dương ở trong Âm, bị cái khí hàn thuỷ nó chèn én. Bởi cái "*nhị chi khí*" là Thiếu-âm Quân hoả chủ khí, nhân "*hàn chính phát nhiều*" nên phải đợi thời mới có thể phát. – Đợi thời, đến "*ngũ chi khí"* thuộc Thiếu-âm về gián khí tư lịnh mới lại phát. – Đó là nói về chủ khí của 4 mùa, bị khí tư thiên nó thắng. – "*Thiếu-dương chủ trị ở khoảng giữa*" là nói về Thiếu-dương tướng hoả, chủ về "Tam chi khí", mà lại bị hàn thuỷ gia lâm, vì đó nên "*mưa nhuần sẽ ngớt*". Đó là chủ khí của 4 mùa, mà lại bị cái khách khí gia lâm nó thắng. Nửa năm về rước, thiên khí làm chủ ; nửa năm về sau địa khí làm chủ. Mà 3 cái khí gia lâm, lại chủ về hàn thuỷ, "Tứ chi khí" thuộc Thái-âm, vì vậy cái khí hàn thuỷ , đến "Tam khí" thời ngừng, sẽ giao với "tứ khí" của Thái-âm. Thái-âm đến đâu sẽ thành mây mưa. – "*Mây về Bắc cực.."* là nói về cái tại toàn, vận hoá lên trên. "Nhuần thấm muôn vật vv…." Là nói khí thấp thổ tràn khắp ở dưới. – "Hàn khắp ở trên.." là nói về cái Thái-dương hàn thuỷ đóng ở trên. "*Sấm động ở dưới…"* là nói về Hoả kí của Thiếu-âm, lại ở bên hữu Thái-âm, đến "Ngũ khí" mà mới phát. "*Dân sinh vv…"* đều do cái khí hàn thuỷ mà gây nên.

KINH VĂN

"SƠ-CHI-KHÍ" : khí đất thay đổi, khí sẽ đại ôn (ấm nhiều) ; loài cỏ sớm tốt ; dân mắc dịch lệ, ôn bịnh phát sinh, mình nóng, đều nhức, nôn oẹ, ngoài da mụn lở. (1)

"NHỊ-CHI-KHÍ" : đại lương (mát nhiều) lại đến ; loài cỏ gặp lạnh, hoả khí bị chèn ; dân phát bịnh khí uất, trung mãn. Khí hàn mới bắt đầu (rét). (2)

"TAM-CHI-KHÍ" : chính của Thiên khí tán bố, hàn khí tràn lan, thường mưa nhiều. Dân mắc bịnh Hàn mà lại Nhiệt-trung (nóng ở bên trong) ; các ung thư phát sinh ở bộ phận dưới, tâm nhiệt và Mâu muộn (bực nhọc, mê mẩn) ; không kịp chữa sẽ chết. (3)

"TỨ-CHI-KHÍ" : Phong với Thấp giao tranh, phong hoá làm vũ, bấy giờ mới trưởng, mới hoá, mới thành. Dân mắc bịnh đại nhiệt, ít khí, cơ nhục nhão nát, túc nuy ; tiết tả hoặc trắng hoặc đỏ. (4)

"NGŨ-CHI-KHÍ" : khí dương lại hoá, loài thảo mới trưởng, mới hoá, mới thành. Dân bịnh mới được thư (dễ chịu). (5)

"CHUNG-CHI-KHÍ": địa khí chính ngôi, thấp lịnh lưu hành, khí âm ngập thái hư, khói bụi tràn đồng ruộng. Dân mới bị rét lạnh (buồn bã), gió rét đã đến. Nếu trái thế, các loài có thai dựng sẽ không thành. (6)

---

(1). Từ đây trở xuống, chia bàn cái khí gia lâm. Gián khí để kỷ-bộ (ghi từng bộ) ; mà "SƠ KHÍ" bắt đầu từ Thiếu-dương. – "khí đất thay đổi.." là nói về cái "chung khí" tại toàn từ năm trước, mà giao với cái "sơ khí" tư thiên năm nay. "CHUNG KHÍ" năm trước là Thiếu-âm Quân hoả, "sơ khí" năm nay là Thiếu-dương Tướng hoả. Hai thứ hoả cùng giao nhau cho nên khí "đại ôn". "Loài cỏ sớm tốt" là vì trưởng khí thịnh (trưởng khí là cái khí sinh trương, tức là khí của Hoả, khí của mùa Hạ), mới giao tới mùa Xuân mà đã đại ôn, nên dân phát sinh các bịnh lệ, và ôn bịnh vv…

(2). "NHỊ-CHI-KHÍ" TỨC LÀ Dương-minh Táo Kim gia lâm, cho nên "đại lương" (rất mát, kim khí thuộc Thu nên mát). "Lại đến". Vì hoá viêm nhiệt làm thanh lương, nên mới nói là : lại đến. "loài cỏ gặp lạnh…" là nói về hàn khí ở dưới. "Trung với hạ" có khí hàn lương, nên cái hoả khí thượng lâm mới bị chèn nén…. Bởi cái gián khi tư thiên bao giờ cũng từ dưới giao lên trên. "Mắc bịnh khí uất và trung mãn vv.." là vì dương khí bị át bức ở bên trong. "Khí hàn mới bắt đầu…." là nói về cái hàn khí tư thiên, từ "Nhị chi khí" mới bắt đầu. Thế là cái khí tư thiên lại bị gián khí nó thắng vậy.

(3). Cái khí tư thiên hàn-thuỷ gia lâm lên "TAM-KHÍ" cho nên bấy giờ "thiên khí mới tán bố vv…". Mùa Hạ nên nhiệt mà bị hàn khí gia lâm, nên dân mới mắc bịnh hàn mà bên trong lại nhiệt. Các chứng ung thư, mâu muộn vv… đều do hoả uất mà sinh ra. Nếu không kíp chữa, sẽ như mình tự đốt mình mà chết….

(4). Cái khí gia lâm là Quyết-âm Phong Mộc ; cái "Tứ chi chủ khí" lại là Thái-âm Thấp Thổ. Vì vậy nên Phong với Thấp mới giao tranh. – "Phong hoá làm vũ (mưa)…" đó là cái khí gia lâm theo thời mà hoá. Về khoảng mùa Hạ mùa Thu giao nhau, Thấp thổ chủ khí, cho nên "mới trưởng, mới hoá, mới thành". Đó là vì mùa Hạ thời chủ về việc sinh trưởng, mùa Thu thời chủ về việc thâu thành, mà mùa Trưởng-hạ thời chủ về việc hoá sinh vậy…. – "Dân mắc bịnh đại nhiệt vv…" đều là những bịnh thuộc về phong-nhiệt. "Nhục nuy, túc nuy vv…" là những chứng thuộc về khí của Thấp thổ. "Tiết tả vv…" là một chứng do Thấp với Nhiệt cùng nung nấu mà sinh ra.

(5). "NHỊ-CHI-KHÍ" là Thiếu dương Quân hoả, bị cái khí hàn lương nó gia lâm, mãi tới "NGŨ KHÍ" mới lại chủ trị, nên mới nói "khí Dương tại hoá…" tức là những biến tượng. "Trằm lầy không dương liễm…" . Vì hoả khí lại hoá, nên loài thảo mới "trưởng". Cái khí Thấp thổ chủ nữa năm về sau, cho nên mới "hoá". Cái "Ngũ chi chủ khí" thuộc Dương-minh Táo kim, cho nên mới thành ; hoả uất thời phát tiết ra, nêng dân mới dễ chịu.

(6). Cái khí tại toàn lâm lên "CHUNG KHÍ", cho nên địa khí chính ngôi mà thấp lịnh thi hành. "Khí âm hàn tràn ngập thái hư…" là nói về cái khí Thái-âm vận lên ở trên. "Khói bụi khắp đồng ruộng vv…" là nói về cái hoá của Thấp thổ phân tán ở bên dưới. "Dân mới buồn bã vv…" là nói về cái khí ẩm thấp lưu hành ở khoảng giữa (trung). "gió rét đã đến vv…." Thế là Thổ bị Phong mộc nó thắng nên các loài thai dựng mới không thành. Tức là cái tà khí trái mùa, lại thắng được cái khí chủ thời vậy.

KINH VĂN

Cho nên thuộc về năm Thái-dương tư thiên, nên dùng vị Khổ để làm cho táo, làm cho ôn. (1)

Phải "chiết" bỏ cái khí làm nên uất, và giúp thêm cho cái hoá-nguyên của nó (2)*. Để nén cái vận khí, giúp đỡ cái "bất thắng", đừng để cho nó quá bạo mà sinh ra bịnh tật.* (3)

Ăn tuế cốc để bảo toàn lấy chân-nguyên, tránh hư tà để cho yên chính khí. (4)

Chước lượng cái khí nó đồng hay dị, hoặc dùng nhiều, hoặc dùng ít để chế lại. Nếu "cùng" hàn thấp thời dùng táo nhiệt để hoá ; nếu "khác" hàn thấp thời dùng táo thấp để hoá. Vậy "cùng" thời dùng nhiều, "khác" thời dùng ít. (5)

Muốn dùng hàn, phải cách xa cái thời kỳ hàn ; muốn dùng nhiệt phải cách xa cái thời kỳ nhiệt ; muốn dùng ôn, phải cách xa cái thời kỳ ôn ; muốn dùng lương phải cách xa cái thời kỳ lương. Về sự ăn cũng cùng một phương pháp. Nếu giả thời làm trái lại ; không đúng thế thời mắc bịnh. Đó tức là phải giữ đúng "thời" (mùa) vậy. (6)

---

(1). KHỔ là vị của Hoả, hoả có thể làm ấm được hàn ; khổ có tể làm thắng được Thấp. Vậy, phàm thuộc về năm Thái-dương tư thiên, là do Hàn-thấp chủ khí, cho nên, nên dùng vị Táo để thắng Thấp ; dùng vị Ôn để thắng Hàn. Đó tức là bảo : *"điều hoà với chính vị, khiến cho trên dưới hợp đức"* vậy.

(2). "Hoá nguyên vv…" là nói về : 5 vận là cái nguồn sinh ra 6 khí. "Chiết" tức là bẻ bỏ, dẹp xuống. Phàm những cáI khí làm nên chứng uất, thời chiết bỏ đi. Tỉ như về năm THÁI-CHUỶ (năm MẬU), Thái-dương tư thiên, thời hoả vận sẽ bị uất. Về năm THÁI-VŨ (năm BÍNH) Thái-âm tại toàn, thời Thuỷ vận sẽ bị uất. Cho nên phải dùng phép "táo" để chiết bỏ cái thổ khí của Thái-âm, dùng phép "ôn" để chiết bỏ cái hàn khí của Thái-dương. Tất cả 6 khí cùng theo một nghĩa như vậy.

(3). Phàm những năm thuộc về Thái-dương tư thiên, vận khí đều thuộc thái quá, cho nên phải nén bỏ cái khí "dâm thắng" mà nâng đỡ cái "sở bất thắng" lên. Như về năm THÁI-GIÁC (năm NHÂM), Phong mộc "dâm thắng" thời Thổ sẽ bị chế. Vậy phải chèn bỏ cái thắng của Phong mộc xuống, mà nâng đỡ cái bất thắng là Thổ lên. Lại như về năm THÁI-CHUỶ (năm MẬU) hoả vận thái quá, thời kim khí sẽ bị chế. Vậy phải chèn bỏ bớt cái thái quá của Hoả, mà nâng đỡ cái bất thắng của Kim lên. Đó tức là "*làm cho hoà cái vận, điều cái hoá, đừng để quá bạo, khiến dân sinh bịnh vv…"* Về dưới đây các năm thuộc Thiếu-dương, Thiếu-âm… cũng một nghĩa như vậy.

(4). "Tuế cốc" tức là thứ lúa sản xuất giữa năm ấy… Như trên nói : sắc lúa « huyền, kiềm… » ăn nó để giữ cho hoàn toàn cái khí nguyên-chân của Trời đất. – « hư tà… » tức là cái gián-khí phản thắng. Như cái năm Thái-dương tư thiên, « sơ chi khí » là Thiếu-dương tướng hoả, mà khí hàn lại thắng được. Vậy là hàn tà đã dâm thắng được sơ khí đó. « Nhị chi khí » tức là Dương-minh táo Kim mà nhiệt lại thắng được. Vậy là nhiệt tà đã dám chế được Nhị khí đó. « Tứ chi khí » là Quyết-âm phong Mộc, mà thanh lại thắng được. Vậy là táo tà đã thắng Tứ khí đó. « Ngũ chi khí » là Thiếu âm Quân hoả, mà hàn lại thắng được. Vậy là hàn tà đã chế thắng được Ngũ khí đó. Đó gọi là « TỨ UÝ » (4 cái sợ) phải xét cho cẩn thận.

(5). Đây nói về cái khí của 5 vận, với cái khí tư thiên tại toàn, đều có đồng (cùng) dị (khác) (2 chữ này dùng nguyên âm cho tiện) mà cái khí vị nhiều ít, cũng đều có « sở chủ ». « đồng hàn, thấp vv… » tức là nói về những năm THÁI-VŨ (Bính), THÁI-CUNG (giáp) chủ vận, thế là với cái khí hàn thấp của tư thiên tại toàn tương đồng, nên phải dùng nhiều vị táo, nhiệt để chế hoá ; tức là dùng Táo để chế Thấp, dùng nhiệt để hoá hàn. Lại như những năm THÁI-CHUỸ (Mậu), THÁI-GIÁC (Nhâm), THÁI-THƯƠNG (Ất) chủ vận, thế là với cái khí hàn, thấp đều dị, lại chỉ nên ít dùng cái khí táo, thấp để làm cho hoá. Tức là dùng khí thấp để nhuận lại cái khí táo nhiệt ; dùng táo để chế cái tà của Phong mộc. ĐỒNG : thời khí thịnh, nên phải dùng nhiều. DỊ : thời khí cô (trơ trọi một mình) nền phải dùng ít.

(6). Đây nói về cái khí tư thiên tại toàn và gián-khí gia lâm, đều có sự thích nghi về Hàn. Nhiệt. Ôn. Lương mà lại cần không nên phạm. Như Thái-dương tư thiên, nên dùng nhiệt để làm cho ôn ; mà « sơ chi khí » lại là Thiếu-dương tướng hoả dụng sự. Vậy cần phải lánh xa cái nhiệt của Thiếu-dương đã, rồi sau mới được dùng đến nhiệt. – Lại như Thiếu-âm tại toàn, lẽ nên dùng hàn để làm cho « thanh » đi, mà « Tứ chi khí » lại gặp Thái-dương hàn thuỷ dụng sự, vậy cần phải lánh xa cái hàn của Thái-dương đã, rồi sau mới được dùng đến hàn. « Ôn với lương » cùng một nghĩa như vậy. – « Nếu giả thời làm trái lại.. » đó là nói về nếu tà khí, phản thắng, thời lại không cần phải theo đúng cái nguyên tắc « xa hàn, xa nhiệt » nữa. Như Thái-dương hàn thuỷ tư thiên, « sơ chi khí » là Thiếu-dương tướng hoả, thế mà thiên khí lại hàn ; như thế thời cứ dùng Nhiệt ngay mà không phải lánh xa thời kỳ nhiệt của Thiếu-dương nữa. Như Thiếu-âm quân hoả tại toàn, « Tứ chi khí » là Thái dương hàn thuỷ thế mà thiên-khí lại nhiệt. Như thế thời cứ dùng hàn ngay mà không cân phải lánh xa cái thời kỳ hàn của Thái-dương nữa. Đó tức bảo là : « *Thiên-khí trái với Thời, thì cứ dựa theo Thời* » vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chính của những năm thuộc Dương-minh như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thuộc về những năm MÃO. DẬU – Dương-minh táo kim tư thiên ; Thiếu-giác hoá vận, Thiếu-âm Quân hoả tại toàn.

Phàm cái chính của những năm Dương-minh tư thiên, khí hoá, vận hành đều hậu thiên (1)*. Thiên khí kinh cấp, Địa khí quang minh* (2)*. Dương-khí chuyên phát huy chính lịnh của mình, nên khí viêm-thử tràn lan, mọi vật táo và kiên* (3) *. thuần phong mới trị, phong táo ngang vận, tràn tới khí giao ; nhiều Dương ít Âm ; mây theo mưa xuống, thấp hoá mới sinh, táo cực rồi nhuận* (4)*. Về loài cốc, sắc nó trắng và đỏ* (5)*.*

Kim với Hoả hợp đức, trên ứng với Thái-bạch, Huỳnh-hoặc ; chính của nó thao thiết ; lịnh của nó cường ; loài chập trùng mới hiện, nước chảy không thành băng. Dân sinh bịnh KHÁT, ÁCH TẮC (nghẽn ở cuống họng) ; chứng hàn nhiệt bạo phát ; run rẫy và long bế (tiểu tiện vít hoặc buốt) (6).

« Thanh » trước rồi mới « kính », loài mao trùng sẽ chết. – « Nhiệt rồi mới bạo », loài giới trùng sẽ bại. (7)

Khí nó phát ra táo (vội vàng, cấp bách) ; sự thắng phục phát sinh, rất là rối loạn ; cái khí thanh nhiệt, đứng vững ở thời kỳ khí giao. (8)

---

(1). MÃO, DẬU chủ về tuế vận bất cập, nên phàm tư thiên tại toàn, chủ khí, khách khí, đều sau thiên thời mới đến.

(2). Dương-minh tư thiên thời Thiếu-âm tại toàn. Vì kim lịnh ở trên, nên thiên khí kính cấp (cứng cấp, hanh hái, se khô..), vì quân hoả ở dưới, nên khí đất quang minh (sáng sủa).

(3). Dương-minh ở trên, quân hoả ở dưới, nên dương nhiệt thịnh mà mọi vật táo kiên (khô ráo và cứng rắn).

(4). Cái « sơ khí » chủ thời là Quyết-âm phong mộc. Phàm thuộc về những năm thái quá, khách khí thịnh nên phần nhiều theo về khách ; những năm bất cập, khách khí nhược nên kiêm theo chủ khí ; vậy nên « thuần phong mới trị » tức là theo cái hoá của « sơ khí » là Phong mộc vậy. Dương-minh táo kim tư thiên, Quyết-âm phong mộc chủ khí, cho nên « phong táo ngang vận ». Ngang, tức là cái khí chủ khách, cùng dọc ngang với nhau. « Tràn tới khí giao… », khí giao là một thứ khí CHUNG (cuối, hết) ở nữa năm về trước mà giao với nữa năm về sau. – chủ và khách của « Nhị khí » là 2 thứ hoả, quân, tướng ; chủ và khách của « Tam khí » là Dương-minh, Thiếu-dương, cho nên nhiều Dương ít Âm. – « Mây theo mưa xuống… » là nói về cái thấp khí của Thấp thổ bốc lên làm mây, khí rời giáng xuống thành mưa. – Bởi « Tứ chi khí » do Thái-âm thấp thổ chủ khí, Thái-dương hàn thuỷ gia lâm, nên mới nói : « *mây theo mưa xuống, thấp hoá sinh ra…* » . Táo kim tư thiên, cuối cùng (chung) là « Tam chi khí » mà giao với « Tứ khí » là hàn thuỷ thấp thổ, vì thế nên Táo cực mà lại nhuận.

(5). Do cảm cái khí tư thiên tại toàn mà thành thục, tức là Tuế-cốc.

(6). Quang minh, thanh, thiệt là cái chính của Kim ; Cấp bạo là cái lịnh của Hoả. Vì quân hoả tại toàn, nên loài chập trùng không ẩn nấp, và nước chảy không thành băng… « Cuống họng nghẽn.. » đều là những chứng bịnh cảm khí táo nhiệt mà sinh ra.

(7). Trước thanh (mát mẻ) mà rồi mới « kính » (cứng rắn) là nói về cái khí tư thiên thịnh về nữa năm về trước ; « Trước nhiệt rồi mới bạo vv… » là nói về cái khí tại toàn, nên về nữa năm về sau. « Loài mao trùng chết… » là nói về cái sự « thắng, chế » của tư thiên tại toàn mà chết. Cho nên câu « *đều có thắng, đều có chế, đều có sinh thành, đều có thắng chế vv… »* là nói về cái thắng của 5 vận có thể chế được 6 khí ; mà cái thắng của 6 khí, lại có thể chế được 5 vận. Nếu bị chế thời không còn sinh dục, và có khi chết nữa là khác. Nhưng ở thiên này, chỉ về đoạn nói về kinh Dương-minh mới ghi 4 câu đó, mà các đoạn ở các kinh khác thời không… đó là muốn cho kẻ hậu học biết vận khí lẫn cùng chế thắng rồi tỉ loại mà suy ra các kinh khác vậy.

(8). Cái khí của Dương-minh và Thiếu-âm đều chủ về sự « táo » cho nên phát ra chứng Táo (như táo cấp, phiền táo…). Như Hoả thắng Kim, nếu ở nữa năm về trước, thời Thuỷ sẽ báo phục Hoả ở nữa năm về sau…. Vì vậy sự « thắng và phục » phát sinh, mà cái khí của tuế thời do đó thành ra đại loạn. – « Khí giao » tức là cái khí tư thiên, tại toàn trên dưới cùng giao với nhau.

KINH VĂN

"SƠ CHI KHÍ" khí đất mới đổi (1)*, âm mới ngừng, khí mới túc (nghiêm, lạnh) ; nước mới thành băng ; hàn võ mới hoá. Sẽ phát ra bịnh NHIỆT TRƯỚNG, mà mặt phù thũng ; hay ngủ, CẦU (đau ở sống mũi), NỤC (huyết ra đàng mũi), SỊ (hắt hơi), KHIẾM (vươn vai), ẨU (oẹ) ; tiểu tiện vàng và đỏ, quá lắm thời LÂM (đi tiểu nhỏ giọt).*

"NHỊ CHI KHÍ" khí Dương mới tán bố, dân mới dễ chịu ; mọi vật mới sinh ra và tốt ; lệ khí mới đến ; dân hay bạo tử. (2)

"TAM CHI KHÍ" thiên chính mới tán bố, lương khí (khí mát) mới lưu hành, táo với nhiệt giao hợp. Táo cực mà nhuận, dân sẽ mắc bịnh hàn, nhiệt. (3)

"TỨ CHI KHÍ" mưa lạnh xuống ; bịnh bổng dưng ngất đi, run rẩy, nói mê, ít khí, cuống họng khô, khát đòi uống ; và Tâm thống, ung thũng (mụn sưng), thương dương (lở láy), hàn ngược (sốt rét), cốt nuy và tiện huyết. (4)

"NGŨ CHI KHÍ" Xuân lịnh lại lưu hành, loài thảo lại tốt tươi, dân khí hoà. (5)

"CHUNG CHI KHÍ" dương khí tán bố, khí hậu lại ôn ; chập trùng hiện ra, nước không thành băng, dân mới an khang. Nếu biến tai sảnh, sẽ là bịnh ÔN. (6)

---

(1). "Khí đất đổi…" là nói về chung khí tại toàn từ năm trước, đổi giao với cái "sơ khí" của năm nay. (mấy đoạn về sau cùng một nghĩa như vậy). Cái khách khí về tuế sơ những năm Mão, Dậu, là Thái-âm thấp thổ, cho nên "âm ngừng" mà "võ hoá". – Âm ngừng ở ngoài thời Dương uất ở trong, cho nên dân mới mắc các bịnh Nhiệt trướng, mặt phù thủng, hay ngủ vv…. Là những bịnh gây nên bởi thấp-thổ. " Cầu, nục vv…." Là những bịnh do khí của Phong mộc gây nên.

(2). Chủ và khách của "NHỊ CHI KHÍ" là 2 thứ hoả : Quân, tướng. Dương khí đã được tán bố ; nên dân mới dễ chịu và mọi vật cũng được sinh trưởng và tốt tươi. "Dịch lệ đến dân hay bạo tử…." là do 2 hoả cùng giao nhau mà Thần lại lấn lên Quân vị gây nên.

(3). Cái Kim-khí tư thiên gia lâm, cho nên "thiên chính bố…" , "TAM CHI CHỦ KHÍ" là Thiếu-dương tướng hoả, cho nên táo với nhiệt giao hợp. "TAM CHI CHUNG KHÍ" mà giao với hàn thuỷ thấp thổ của TỨ KHÍ, cho nên táo cực mà sinh thấp. Táo, thấp, thuỷ, hoả, 4 khí đó cùng giao với nhau, nên dân mắc chứng Hàn, Nhiệt.

(4). Về gia lâm của "TỨ CHI KHÍ", khách khí là Thái-dương hàn thuỷ, chủ khí là Thái-âm thấp thổ, cho nên hàn võ xuống. Nữa năm trở về sau, do Thiếu-âm quân hoả chủ khí, lại bị khí hàn thấp nó tương gia (cùng lấn lên) cho nên dân mắc các chứng run rẩy, nói mê vv…. Đều bởi hàn thuỷ ngưng ở bên ngoài, hoả uất ở bên trong mà sinh ra.

(5). Quyết-âm phong mộc gia lâm lên ngũ khí, cho nên Xuân lịnh lưu hành… loài cỏ được sinh khí nên lại tốt tươi. Cái uất của Thiếu-âm nhờ ở Mộc khí mà thư sướng, điều đạt, cho nên dân khí hoà.

(6). Cái khí của Thiếu-âm quân hoả gia lâm lên CHUNG KHÍ, cho nên cái Dương khí tại toàn, được để thư sướng, tán bố, mà cái tiết hậu mùa Đông trở lại ôn-noãn. Cho nên loài chập trùng (loài sâu nằm kin ở trong hang, trong tổ) không ẩn nấp, mà nước không thành băng. Địa khí được thư sướng, cho nên dân mới an khang. Nếu có tai sảnh xảy ra sẽ là bịnh Ôn, tức ĐÔNG ÔN. – Bịnh này với Thương-hàn khác nhau rất xa.

KINH VĂN

Cho nên ăn tuế-cốc cho yên chính khí ; nên ăn "gián-cốc" để trừ tà khí[1]*. Nên dùng các vị Hàm, vị Khổ, vị Tân ; dùng các phép thanh, phép hãn, phép tán*[2]*. Làm cho yên vận khí, đừng để thụ tà*[3] *; nên chiết bỏ uất khí mà giúp cho Hoá-nguyên*[4] *; dùng các khí hàn, nhiệt, khinh, trọng, mà chế hoặc ít, hoặc nhiều. Nếu đồng Nhiệt thời nhiều Thiên-hoá ; đồng Thanh thời nhiều Địa-hoá.*[5]

Dùng lương, nên xa thời kỳ lương ; dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt ; dùng hàn, nên xa thời kỳ hàn ; dùng ôn, nên xa thời kỳ ôn…. Việc ăn, nên cùng một phương pháp. Có "giả" thời trái lại, đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó, sẽ làm loạn kinh của trời đất, và rối cái "kỷ" của Âm-dương.[6]

---

(1). "TUẾ-CỐC" tức là một thứ lúa cảm thụ cái khí tư thiên tại toàn mà sinh ra. "GIÁN-CỐC" tức là một thứ lúa cảm cái gián-khí của trời đất mà sinh ra.

(2). Nên dùng vị hàn để thanh cái nhiệt của Quân hoả. Nên dùng vị Tân, để nhuận cái táo của Dương-minh ; Nên dùng vị Khổ để tiết bỏ cái hỏa uất ở bên trong.

Dùng phép phát hãn để giải bỏ cái hàn ở ngoài biểu ; dùng phép thanh để tiêu giải cái tà lọt vào trong ; dùng phép tán để giải bỏ cái khí Đông ôn.

(3). Vì vận khí bất cập nên phải làm cho yên, đừng để tà thắng.

(4). Chiết bỏ cái khí tư thiên tại toàn để giúp cho cái Hoá nguyên của 5 vận.

(5). Dùng hàn để làm cho thanh cái hoả nhiệt tại toàn ; dùng nhiệt để chế cái táo kim tư thiên. Nếu "đồng" thời dùng nhiều, nếu "dị" thời dùng ít. Vậy phải xét sự khinh trọng của hàn nhiệt, để chế hoặc nhiều hoặc ít. Như : những vận thuộc về THIẾU-CHUỶ, THIẾU-GIÁC, cùng với các nhiệt của Thiếu-âm, nên lấy nhiều cái khí thanh lương do thiên hoá để chế lại. Những vận thuộc về THIẾU-THƯƠNG, THIẾU-CUNG, THIẾU-VŨ… cùng một cái thanh của Dương-minh, nên lấy nhiều cái khí hoả nhiệt do Địa hoá để chế lại. (Thiên hoá tức là khí thanh lương của táo kim, Địa khí tức là khí Hoả nhiệt tại toàn).

(6). Cái khí thanh lương của Dương-minh tư thiên, lẽ tất nhiên là nên dùng ôn nhiệt rồi. Nếu "NHỊ-CHI-KHÍ" lại là 2 thứ hoả quân, tướng, thời lại phải cách xa thời kỳ đó 60 ngày, mới có thể dùng ôn nhiệt. Cái khí Thiếu-âm quân hoả tại toàn, lẽ tất nhiên là nên dùng hàn lương rồi. Nếu chủ khách của "TỨ-CHI-KHÍ" lại là hàn thuỷ, thấp thổ,…. Thời lại phải xa thời kỳ đó 60 ngày, mới có thể dùng hàn lương… "Có giả…" là nói về cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương, của 4 mùa. Không phải là tư thiên tại toàn, với cái chính khí của gián khí, lại cần phải "trái ngược lại" để điều trị. Đó là cái phương pháp làm cho điều hoà Thiên. Địa. Âm. Dương vậy. Nếu làm trái phương pháp đó, sẽ làm loạn mất sự kinh-thường của tư thiên tại toàn, và rối mất "kỷ bộ" của Âm-dương, gián khí …

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chính lịnh của Thiếu-dương như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thuộc về những năm DẦN, THÂN. – Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; THÁI-GIÁC hoá vận ; Quyết-âm phong mộc tại toàn.

Phàm cái chính của những năm Thiếu-dương tư thiên khí hoả vận hành Tiên-thiên. Thiên khí chính[1] *Địa khí nhiễu (rối loạn)*[2]*.*

Phong sẽ nổi to, cây đổ, cát bay ; khí viêm hoả mới lưu hành ; mưa sẽ thường xuống[3] *Hoả với Mộc cùng đức, tên ứng với HUỲNH-HOẶC, TUẾ-TINH. Về loài cốc sẽ hiện sắc Đan (đỏ) thương (xanh) ; chính của nó nghiêm, lịnh của nó nhiễu.*[4]

Cho nên Phong với Nhiệt cùng tán bố, mây khói tung bay. Thái-âm tràn lan, thường gặp khí lạnh, mưa gió dồn dập.[5]

Dân mắc bịnh Hàn-trung ; ngoài mọc lở mụn, trong sinh tiết mãn. Cho nên thánh nhân gặp những năm đó hoá mà không tranh. Sự vãng phục phát sinh, dân mắc bịnh Hàn nhiệt, Ngược, Tiết, Tủng (điếc), Minh (mắt mờ), Ẩu thổ, trên mặt đau và sưng, sắc biến.[6]

---

(1). Những năm DẦN, THÂN chủ về thái quá. Sáu khí đều trước Thiên-thời mà đến.

(2). "Thiên khí chính" là nói về : Thiếu-dương tư thiên mà khí khí-hoá lại lưu hành ở trong khoảng "khí giao". Bởi vì "NHỊ ÂM, TAM DƯƠNG" ở dưới, cho nên dẩu chủ về tư thiên, mà khí dẫn xuống ở khoảng giữa (trung). Tiết dưới "Quyết-âm tư thiên" mà ghi là "Địa-khí chính…" đó là nói cái khí Thiếu-dương tại toàn, mà cũng lưu hành ở khoản trung. Vì Thiếu-dương là "trung kiến" của Quyết-âm, nên mới như vậy.

(3). Quyết-âm tại toàn, nên Địa-khí nhiễu (tức là nhiễu loạn, do sự hành động của Phong). "Cây đổ cát bay vv…" do sự hành động của Phong và Hoả. – Khí của Quyết-âm, thượng hành để theo sự hoá của Thiếu-dương, nên "mưa thường xuống". Bởi 2 khí của Thiếu-dương lưu hành đến đâu là sinh ra Hoả, do hoả sinh ra oi bức, do oi bức sinh ra mưa, đó là lẽ thường của đức hoá.

(4). "Nghiêm" là chính của Hoả, "nhiễu" là bịnh của Phong.

(5). "Phong nhiệt cùng tán bố…" là do cái khí của Thiếu-dương Quyết-âm, cùng tham hợp với nhau, để cùng tán bố vào trong khí giao.. "Mây khói tung bay…" là do Địa khí bốc lên. "Thái-âm tràn lan vv…" tức là bởi sự oi bức nấu nung, rồi biến thành mưa.

(6). Cái khí Phong nhiệt ở ngoài, thời cái khí hàn thấp ở trong. Vì thế nên bên ngoài thời sinh mụn lở, mà bên trong sinh chứng Hàn trung, Tiết, Mãn. Thánh nhân gặp trường hợp đó biết làm cho điều hoà 2 khí hàn nhiệt, không để cho trong ngoài giao tranh. "Vãng phục" tức là ra vào. Như khí ở trong ngoài đồng thời vãng, phục, thời sẽ phát sinh ra chứng Ngược hàn, nhiệt ; các chứng tiết, tủng, ẩu, thổ… là do cái khí Phong nhiệt lẫn ở bên trong. "Mặt sưng và sắc biến vv…" là do cái khí hàn thấp phạm ở bên ngoài.

KINH VĂN

"SƠ-CHI-KHÍ" địa khí thay đổi ; Phong thắng nên mọi vật động giao. Khí hàn rút đi , khí ấm sẽ đến ; cỏ cây sớm tốt ; hàn tới không giảm bớt ; bịnh ôn sẽ phát sinh ; bịnh khí dồn lên trên, huyết ràn, mắt đỏ, khái nghịch, đầu nhức, huyết băng, hiếp mãn, phu tấu mụn lở. (1)

"NHỊ-CHI-KHÍ" hoả lại uất ; bụi trắng tung bay ; mây theo mưa xuống ; Phong không thắng được thấp… Dân được an khang. Nếu gặp tai sảnh, sẽ phát bịnh nhiệt uất lên trên, khái nghịch, ẩu thổ, ở trong hung hiếp không lợi ; đầu nhức, mình nóng ; mê man, mụn mủ. (2)

"TAM-CHI-KHÍ" khí của tư thiên tán bố, khí viêm thử đến ;khí của Thiếu-dương lâm ở trên, mưa sẽ tràn. Dân mắc bịnh Nhiệt trung, Tủng, Minh (mắt mờ), huyết ràn, mụn mủ ; khái, ẩu, nục, khát, sị, khiếm ; hầu tý, mắt đỏ, hay bạo tử. (3)

"TỨ-CHI-KHÍ" khí mát đến ; khí viêm thử "gián-hoá" bạch lệ xuống ; dân khí hoà bình ; nếu phát bịnh sẽ phúc mãn, mình nặng. (4)

"CHUNG-CHI-KHÍ" (5) *Địa-khí chính, phong mới đến, muôn vật lại sinh trưởng ; sương mù lưu hành ; dân mắc bịnh "quan bế" , bất cấm (đi tiểu luôn), tâm thống ; Dương khí không về tạng nên phát khái.* (6)

Nếu bớt vận khí, giúp cho cái "sở bất thắng" phải chiết bỏ uất, trước lấy hoá-nguyên. Nhờ đó bạo vận không sinh ra, bịnh độc không phát sinh. (7)

Vậy năm đó, nên dùng các vị Hàm, vị Tân, vị Toan. Nên dùng phép THẤM, tiếp tích, phép PHÁT. (8)

Nhân xem khí hàn hay ôn, để điều trị tật bịnh. Nếu "đồng" phong nhiệt thời dùng nhiều Hàn hoá ; "dị" phong nhiệt thời dùng ít hàn hoá.

Dùng Nhiệt, nên xa thời kỳ nhiệt ; dùng Ôn nên xa thời kỳ ôn ; dùng Lương nên xa thời kỳ lương ; dùng Hàn, nên xa thời kỳ hàn. Về việc ăn cũng cùng một phương pháp , đó là đạo chính. Có giả thời trái lại. nếu làm trái phương pháp đó, sẽ là cái nguyên nhân gây nên bịnh.

---

(1). "SƠ-CHI-GIÁN-KHÍ" là Thiếu-âm Quân hoả, chủ khí là Quyết-âm Phong mộc. vì vậy nên Phong mới động giao, khí ấm và cỏ cây sinh trưởng vv…. Thiếu-dương tư thiên mà lại gặp quân hoả chủ khí, cho nên dù có thời khí là "hàn" đưa đến, mà cũng không thể giảm bớt được sức ôn nhiệt của "NHỊ HOẢ. Các chứng "huyết giật vv…" đều do phong hoả gây nên.

(2). "NHỊ-CHI-KHÁCH-KHÍ" là Thái-âm Thấp thổ, vì thế nên cái hoả khí của tư thiên lại bị uất. "Bụi bay vv…"đều do cái hỏa của chủ khí là Thấp thổ gây nên. Quyết-âm phong khí dù theo Thiếu-dương, mà cũng không thể thắng được khí "võ thấp". vì phong hoả khí thịnh, lại được cái khí âm thấp để hoà hợp thêm vào, cho nên dân dù an khang, mà tai sảnh thời sẽ phát ra các chứng Nhiệt uất vv….

(3). Cái khí tư thiên, thượng lâm lên TAM-KHÍ, cho nên "thiên chính mới tán bố" ; cái khí chủ thời cũng thuộc Thiếu-dương, cho đến viêm hoả đến. Vì Thái-âm hoành lưu nên "mưa sẽ tràn". "Dân bịnh nhiệt trung…" đều do cảm cái khí Phong hoả mà sinh ra.

(4). Gián khí gia lâm, lại là cái khí thanh lương của Dương-minh, cho nên khí mát đến, bạch lộ xuống ; cái hoả của Thiếu-dương cùng với cái khí phong nhiệt, cùng giao nhau ở trong khí giao, cho nên "viêm thử gián hoá" (khí viêm khí thử cùng biến hoá xen lẫn nhau). Phong nhiệt chủ tuế, mà lại gặp thanh lương như vậy, nên dân khí hoà bình. Còn bịnh mãn vv… là do cảm cái khí Thấp thổ của chủ thời mà sinh ra.

(5). "NGŨ-GIÁN-CHI-KHÍ" là Thái-dương Hàn thuỷ, cho nên "Dương nhiệt rút lui mà khí hàn đưa lại". Vì khoảng 2 mùa Thu, Đông giao nhau, mà thi hành cái chính sách bế tàng của Đông lịnh, cho nên "khí môn mới đóng" (tức là giữ kín cái thân thể). – Giữ gìn kín đáo để lánh hàn tà. Phàm gọi là Thánh nhân quân tử vv… là có ý tỏ ra rằng :các bực kiến thức biết theo thời để điều dưỡng, cho khí trong mình được hoà, dù có gặp thời tiết độc dữ cũng không sinh tật bịnh.

(6). Quyết-âm phong mộc chủ về "CHUNG-KHÍ" cho nên phong mới đến (tức là thời kỳ đó hay có gió to). "Địa khí chính…" là bởi Quyết-âm do trung kiến cái hoá của Thiếu-dương mà nên ; muôn vật gặp được "sinh khí" mà lại sinh trưởng, địa khí không thăng lên, nên mây khói mới lưu hành. Do cái thời kỳ bế tàng mà lại thi hành cái lịnh phát sinh, cho nên phát các chứng quan bế vv… (quan bế nghĩa đen là đóng cửa, nói về một chứng bịnh bị nghẽn tắc ở Vỵ quản,ăn vào lại thổ ra..) ; "tâm thống" là do Thận khí phạm ngược lên Tâm mà sinh ra.—Phế chủ khí mà Thận là gốc sinh khí, cho nên Thận là gốc mà Phế là ngọn. Dương khí đến mùa Đông thời về "tàng" (ẩn nấp ở Thận tạng, giờ khí đó lại ngược phạm lên Phế, nên thành bịnh KHÁI (ho).

(7). Vận khí thái quá nên cần phải nén xuống "Sở bất thắng" ; như năm NHÂM, GIÁC (THÁI GIÁC) mộc vận thái quá, thời Thổ khí bất thắng ; năm MẬU hoả vận thái quá thời kim khí bất thắng ; cho nên phải nén bớt cái thái quá, để giúp thêm cho cái "sở bất thắng". "Chiết bỏ cái uất khí vv…." Như những năm CANH DẦN, CANH THÂN, Thiếu-dương tư thiên thời Thương-vận

(tức là kim) sẽ bị uất. Những năm GIÁP DẦN, GIÁP THÂN, Quyết-âm tại toàn thời Cung-vận (tức là thổ) sẽ bị uất. Vậy nên chiết bỏ cái khí gây nên uất. Trước lấy ở cái hoá-nguyên của 2 vận, chiết bỏ cái thái quá, để giúp thêm cho cái "sở bất thắng", nên "bạo vận" không thể sinh ra mà bịnh độc cũng không khởi lên được. ---"Bạo…" tức là nói về cái vận khí của những năm THÁI-CUNG, THÁI-THƯƠNG chủ về thái quá, mà lại bị uất, nên phát ra quá bạo và gây thành bịnh nặng.

(8). Ở trên : Thái-dương tư thiên, Thái-âm tại toàn, thời nói trước "dùng hàn nên xa thời kỳ hàn vv…" ; đến Thiếu-dương tư thiên, Quyết-âm tại toàn, thời nói trước : "dùng nhiệt, xa thời kỳ nhiệt vv…." Đó là nói về phàm dược, thực thuộc về tuế-vận hàn hay nhiệt, nên xa lánh cái khí tư thiên tại toàn đó.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chính, lịnh của Thái-âm như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thuộc về những năm Sửu, Vị (Mùi) Thái âm thấp thổ Tư thiên, Thiếu giác hóa vận, Thái dương hàn thủy Tại toàn.

Phàm cái chính của những năm Thái âm Tư thiên, khí hóa vận hành đều hậu thiên (sau thiên thời mới đến, tức là bất cập) ; âm khí chuyên chính, dương khí rút lui, gió lớn thường thổi ; khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên, đồng ruộng khói tỏa, bụi trắng tung bay, mây về phương nam, thường tuôn mưa lạnh ; mọi vật trưởng thành về mùa trường hạ, do đó, dân mắc bệnh hàn thấp, phúc hãn, mình phù, thân thũng, bĩ nghịch, hàn quyết, câu cấp (tay chân co rút). Thấp với hàn hợp đức, nên "vàng đen" tối tăm, lưu hành ở trong khí giao, trên ứng với CHẤN-TINH, THẦN-TINH, chính nó là nghiêm ngặt, bệnh nó yên lặng. Về loài cốc, sắc kiềm huyền (vàng, đen) [1].

Cho nên âm "ngừng" ở trên, hàn tích ở dưới ; thủy hàn thắng hỏa, thời biến thành băng bộc (nước cứng, mưa đá), dương quang không thể phát triển, cái khí túc sái sẽ lưu hành [2].

Cho nên: hữu dư nên ở nơi cao, bất cập nên ở nơi thấp. Hữu dư nên sớm, bất cập nên muộn, đó là do địa lợi và khí hòa. Dân khí cũng theo đó [3].

---

(1). Thái-âm tư thiên, hàn thuỷ tại toàn, cho nên âm khí chuyên chính, mà dương khí rút lui. Thổ lịnh bất cập, phong lại thắng được. Cái khí hàn thấp của trời đất hỗ giao với nhau nên đồng ruộng khói toả, bụi trắng tung bay… "*Dân bịnh vv…*" đều cảm cái khí hàn thấp mà gây nên.

(2). Thấp-khí của Thái-âm ngưng ở trên, hàn khí của Thái-dương tích ở dưới. Hàn thuỷ thắng hoả, nên mới gây nên băng bộc. – Dương-khí ở trên, bị Âm ngưng nó thắng, nên cái khí túc sái mới lưu hành.

(3). Đây nói về Thổ-địa của 5 phương đều có cao, thấp, hậu, bạc, khác nhau. Cho nên tuế khí hữu dư, thời thổ địa nên cao, hậu ; tuế khí bất cập, thời thổ địa nên ti, hạ (thấp, thũng). Bởi cái khí thái quá thời nên hoãn, cái khí bất cập thời nên trước ; địa thổ cao hậu thời khí tiết ra hoãn ; thổ địa ti hạ, thời khí dễ thăng lên ; khí hữu dư thì nên đến chậm, khí bất cập thời nên đến sớm… đó là "*địa lợi có cao hạ, khí đến có sớm muộn, mà dân khí cũng theo đó*" vậy.

KINH VĂN

"SƠ CHI KHÍ", địa khí thay đổi; hàn mới đi, xuân khí chính; phong mới đến, sinh khí tán bố, muôn vật tươi tốt, dân khí thỏa thuê. Phong với thấp cùng sát với nhau, mưa tới muộn, dân mắc bệnh huyết giật, cân lạc câu cường (co rụt, cứng đờ) quan tiết (các khớp xương) không lợi, mình nặng, cân nuy (rã rời) [1].

"NHị CHI KHÍ" đại hỏa mới thịnh, mọi vật nhờ sự sinh hóa, dân mới hòa. Chứng ôn lệ lưu hành nhiều, xa gần đều mắc, khí thấp bốc lên, thường có mưa to [2].

"TAM CHI KHÍ", thiên chính tán bố, khí thấp giáng xuống, khí đất bốc lên.Thường có mưa, khí lạnh nối theo. Cảm về khí hàn thấp đó, nên dân mắc bệnh mình nặng, hung phúc mãn, hoặc trướng [3].

"TỨ CHI KHÍ". Ủy hỏa mới tới, hơi nóng nung nấu, khí đất bốc lên, khí trời bĩ cách, sớm chiều gió lạnh, cỏ cây khói tỏa, thấp hóa không tan, do đó móc trắng đêm xa để thànhThu lệnh. Dân mắc bệnh tấu lý nhiệt huyết bạo giật, ngược, tâm phúc mãn, nhiệt trướng, quá lắm thời phù thũng [4].

"NGŨ CHI KHÍ", cái bệnh âm thảm đã lưu hành, móc rơi, sương xuống, cỏ cây úa rụng ; Khí hàn buốt da, nên phải phòng bị cẩn mật, dân sẽ mắc những bệnh ở ngoài cơ tấu [5] .

"CHUNG CHI KHÍ" khí hàn đại cử, khí thấp đại hóa, sương mới tích, âm mới ngưng, nước rắn thành băng, khí dương quang không thể phát triển. Vì cảm phải khí hàn, nên mắc bệnh quan tiết, yêu chùy thống [6].

Phải chiết bỏ uất khí, mà lấy ở hóa nguyên, giúp cho tuế khí, đừng để tà thắng [7].

Trong năm, nên dùng vị khổ để làm cho táo, làm cho ôn, quá lắm thời dùng phép cho nó "phát" ra, cho nó "tiết" ra. Nếu không phát, không tiết, thời thấp khí sẽ ràn ra ngoài, thịt thối, da nứt, khiến thuỷ huyết đều chảy. Phải giúp cho dương hỏa, để ngăn khí hàn, theo khí dị đồng, để định điều hay ít, nếu đồng hàn, thời dùng nhiệt hóa, đồng thấp, thời dùng táo hóa, dị thời dùng ít, đồng thời dùng nhiều [8]

Dùng lương nên xa thời kỳ lương ; dùng hàn nên xa thời kỳ hàn ; dùng ôn nên xa thời kỳ ôn ; dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt. Về ăn cũng cùng một phương pháp. Có giả thời dùng trái lại, đó là chính đạo. Nếu trái phương pháp đó sẽ gây nên bệnh.

(1). Chủ, khách của "SƠ" đều là Phong khí. Vậy nên địa khí của năm trước thay đổi, cái hàn của Đông lịnh mới thay đổi ; mà Xuân-khí chính, gió mới tới, muôn vật mới tốt tươi vv… các chứng bịnh huyết giật vv… đều do khí của Phong thấp gây nên.

(2). Chủ, khách của "NHị" là 2 thứ Hoả : quân, tướng. Cho nên Hoả mới thịnh. Vì Hoả Thổ hợp đức, nên vật loại mới sinh hoá vv…

(3). Cái khí tư thiên "lâm" lên "TAM KHÍ" mà khí hàn thấp thời "lâm" ở khí giao.

(4). "TỨ CHI KHÁCH KHÍ" là Thiếu dương tướng hoả ; hàn thuỷ tại toàn, cho nên sợ hoả nó gia lâm. "TỨ CHI CHỦ KHÍ" là Thái-âm Thấp thổ ; thấp với nhiệt cùng hợp, thời hơi nóng nung nấu mà khí đất bốc lên ; cái khí âm thấp với hoả khí không tương hợp, nên thiên khí bĩ cách, thấp hoá không lưu hành được xuống dưới, nên bạch lộ âm bố mà thành Thu lịnh. Các chứng bịnh phát sinh vv… đều do 3 khí hàn, thấp, nhiệt lẫn lộn dồn đến mà sinh ra.

(5). Chủ, khách của "NGŨ" đều là cái khí thanh lương của Dương-minh, cho nên tiết hậu hàn lãnh.

(6). Chủ, khách của "CHUNG" là cái khí hàn thuỷ tại toàn cho nên hàn khí đại cử (rét nhiều) ; cái khí hàn thấp, trên dưới cùng giao, nên Thấp khí đại hoá…

(7). Tuế vận bất cập nên phải giúp thêm ; "Tà khí" tức là cái khí mình "sở bất thắng".

(8). KHỔ là vị của Hoả, cho nên có thể tán được Thấp và ôn được Hàn.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chính lệnh của Thiếu âm như thế nào?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thuộc về những năm Tí và Ngọ. Thiếu âm quân hỏa Tư thiên. THÁI GIÁC hóa vận, Dương minh táo kim Tại toàn. Phàm chính lệnh của những năm Thiếu âm Tư thiên, khí hóa, vận hành đều Tiên thiên, địa khí nghiêm túc, thiên khí quang minh, thử, nhiệt lại thêm táo, mây theo mưa xuống; khí thấp hóa sẽ lưu hành, mưa nhuần thường xuống. Kim với Hỏa hợp đức, trên ứng với HUỲNH HOẶC, THÁI BẠCH. Chính của nó sáng sủa, lệnh của nó nghiêm thiết, về loài cốc sắc đan bạch (đỏ và trắng). Thủy, hỏa, hàn, nhiệt, cùng lẫn lộn ở trong khí giao. (1)

Nhiệt bệnh phát sinh ở bộ phận trên ; thanh bệnh phát sinh ở bộ phận dưới, hàn nhiệt rối loạn, giao tranh ở bên trong. Dân phát bệnh suyễn, huyết giật huyết tiết ; cầu, xị, mục xích (mắt đỏ), tí dương (toét ở đuôi mắt) ; hàn quyết vào Vị, tâm thống, yêu thống, phúc đại (bụng to, cũng như trướng), ách can, (cuống họng khô), thũng thượng (sưng ở các bộ phận trên) (2)

(1). Về những năm thái quá, khí vận đều trước thiên thời mà đến. Táo kim tại toàn, nên địa khí nghiêm túc ; quân hoả tư thiên, nên thiên khí quang minh. CHUNG KHÍ của năm trước là Thiếu-dương tướng hoả. SƠ KHÍ của năm nay là Thái-dương hàn thuỷ, vậy là bàn giao với Thử ; mà những khí thuỷ, hoả, hàn nhiệt cùng lẫn lộn ở trong khí giao, nên mới bắt đầu sinh ra tật bịnh.

(2). Các chứng khái, suyễn, thũng thượng vv… đó là nhiệt bịnh sinh ra ở bộ phận trên. Các chứng Huyết tiết v…. đó là thanh (cũng như lãnh hoặc hàn) bịnh sinh ra ở bộ phận dưới. Các chứng vào Vị, Tâm thống vv… là do hàn hiệt giao tranh ở bên trong.

KINH VĂN

"SƠ CHI KHÍ", địa khí thay đổi, khí táo sắp hết, khí hàn bắt đầu. Các loài chập trùng lại ẩn nấp, nước mới thành băng, sương lại xuống, gió mới thổi, dương khí bị uất. Dân phải kín đáo, giữ gìn các quan tiết, yêu chùy (xương sống chỗ ngang thắt lưng) đau; khí viêm thử sắp tràn lan, trong ngoài mọc mụn lở (1)*.*

"NHỊ CHI KHÍ", dương khí tan bố, phong mới lưu hành. Xuân khí mới chính, muôn vật đều tốt; hàn khí thỉnh thoảng đến. Dân mới hòa, dân phát bệnh lâm, mắt mờ, mắt đỏ, khí uất lên trên mà nhiệt. (2)

"TAM CHI KHÍ", thiên chính tán bố, đại hỏa lưu hành, mọi loài nảy nở; hàn khí thỉnh thoảng đến. Dân mắc bệnh khí quyết, tâm thống, hàn nhiệt thay đổi, khái suyễn, mắt đỏ (3)*.*

"TỨ CHI KHÍ", khí phục thử đến, thường có mưa lớn, hàn nhiệt đều đến. Dân mắc bệnh hàn nhiệt, ách can, hoàng đản, cầu, nục, và ẩm (4)*.*

"NGŨ CHI KHÍ", sợ hỏa lâm, thử lại đến, dương mới hóa, muôn vật mới sinh, mới lớn và tốt. Dân an khang, nếu có tai sảnh, sẽ là bệnh ôn (5)*.*

"CHUNG CHI KHÍ" táo lệnh lưu hành, dư hỏa cách trở ở bên trong, thũng ở bộ phận trên. Khái, suyễn, quá lắm thời huyết giật. Hàn khí phát sinh luôn, do đó sương mù tỏa. Bệnh phát sinh ở trong bì phu, tấu lý, hợp với dưới hiếp, liền xuống thiếu phúc mà sinh hàn trung, do địa khí sắp đổi vậy (6)*.*

Phải nên bớt vận khí, giúp các tuế thắng, chiết bỏ cái uất phát, trước lấy ở hóa nguyên. Đừng để cho bạo quá mà sinh bệnh (7)*.*

Ăn tuế cốc để bảo toàn chân khí, ăn gián cốc để trừ bỏ hư tà.

Trong năm, nên dùng vị hàm để làm cho nhuyễn, và điều trị ở bộ phận trên. Quá lắm thời dùng vị khổ làm cho phát ra, dùng vị toan để cho thâu lại, mà làm cho yên bộ phận dưới. Quá lắm thời dùng vị khổ để làm cho tiết (8)*.*

Nên chước lượng sự đồng, dị, mà dùng nhiều, ít. Nếu đồng thiên khí thời dùng hàn thanh để hòa, đồng địa khí thời dùng ôn nhiệt để hóa (9).

Dùng nhiệt, nên xa thời kỳ nhiệt ; dùng lương, nên xa thời kỳ lương ; dùng ôn nên xa thời kỳ ôn ; dùng hàn nên xa thời lỳ hàn. Về việc ăn uống cũng cùng một phương pháp. Có giả, thời trái lại; đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó sẽ gây nên tật bệnh.

---

(1). "SƠ CHI KHÍ" là Thái-dương hàn thuỷ, cho nên cái khí Táo nhiệt ở năm trước sắp hết. mà mới bắt đầu hàn, và chập trùng lại ẩn nấp, băng sương lại hết… Sơ-chi-khí là Quyết-âm phong mộc, cho nên "Phong mới đến" ; cái khí Dương-Xuân đã bị uất, mà dân lại kín đáo ; Thái-dương chủ cân, mà là phủ của THẬN nên quan tiết và yêu chuỳ thống. Thời kỳ đó, giao tiếp với 2 khí quân, tướng hoả, cho nên "viêm thử đến".

(2). "NHỊ CHI CHỦ KHÍ" , hợp với tư thiên quân hoả, mà khách khí lại là Quyết-âm Phong mộc ; cho nên "dương khí tán bố" và thường có gió.

(3). "TAM CHI CHỦ KHÍ" là Quân-hoả Tướng-hoả, cho nên thiên chính bố tán, và đại hoả lưu hành… Hàn khí ở dưới thinh thoảng đến, nên dân mắc bịnh khí quyết, tâm thống. Hàn khí phạm lên Phế, nên khái và suyễn…. và bạch Quân-hoả bốc lên, nên mắt đỏ.

(4). "TỨ CHI CHỦ KHÍ" là Thấp thổ chủ khí ; hàn khí thấp nhiệt giao với nhau nên nóng bức đến, và thường có mưa lớn. Các chứng ách can, hoàng đản vv… đều do khí Thấp nhiệt gây nên.

(5). Từ nữa năm về sau, và cái chủ của khí "NGŨ" đều thuộc Dương-minh tư lịnh. Giờ bị Thiếu-âm Tướng hoả gia lâm, nên uý (sợ) ; vì uý-khí thượng lâm, gián khí tư lịnh, cho nên "thử" lại đến, Dương-minh mới hoá vv….

(6). Chung-khí là Dương-minh tư lịnh, cho nên Táo bịnh lưu hành ; cái dư nhiệt của khí giao cách trở ở trong, nên mới thành các chứng khái, suyễn vv… hàn thuỷ chủ thời, cho nên hàn khí đến luôn, hợp ở ngoài bì tấu mà sinh bịnh --. Địa chi bắt đầu từ TÝ, mà 6 khí đối với TÝ, NGỌ đã hết, sắp đổi về bàn giao sang 5 vị… Cho nên nói : "*Địa khí sắp thay đổi*".

(7). Vận khí thái quá, nên cần phải nén bớt, để giúp cho cái sở thắng của Tuế-khí.

(8). Hàn do Thuỷ hoá, nên có cái năng lực làm nhuyễn (mềm) được các chất kiên (cứng), dùng để điều hoà cái quân hoả ở trên. Quá lắm thời dùng vị Khổ để phát bỏ hoả uất. Kim khí chủ thâu, cho nên cần dùng vị toan cho thâu để yên bộ phận dưới. quá lắm thời dùng vị khổ cho tiết bỏ bớt khí Táo.

(9). Đồng cái nhiệt khí tư thiên, thời nên dùng hàn thanh ; đồng cái thanh lương tại toàn, thời nên dùng ôn, nhiệt.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

--. Chính lệnh của Quyết âm như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về những năm Tị, Hợi, Quyết âm phong mộc Tư thiên; Thiếu giác hóa vận; Thiếu dương tướng hỏa Tại toàn. Phàm chính lệnh của những năm Quyết-âm Tư thiên, khí hóa, vận hành đều hậu thiên. Các năm đều đồng với chính tuế, khí hóa, vận hành đều đồng với Tư thiên (1)

Thiên khí nhiễu, Địa khí chính, phong sinh ở nơi cao xa, khí viêm nhiệt nối theo, mây theo mưa xuống khí thấp hóa sẽ lưu hành. Phong với hỏa cùng đức, trên ứng với TUẾ TINH, HUỲNH HOẶC. Chính nó nhiễu, lệnh nó chóng, về loài cốc sắc thương (xanh xám) và đen. Phong, táo, hỏa, nhiệt, thắng phục đổi thay; chập trùng bò ra, nước không thành băng. Nhiệt bệnh phát sinh ơ dưới, phong bệnh phát sinh ở trên, phong táo thắng phục lưu hành ở khoảng giữa (2)

---

(1). Đây nói về Quyết-âm, Thiếu-dương tiêu, bản cùng hợp với nhau. Thiếu-dương tư thiên thời thiên khí chính ; Thiếu-dương tại toàn thời Địa-khí chính. Nói Quyết-âm cùng với các chính tuế của Thiếu-dương. Như Quyết-âm tại toàn, thời cái khí của Quyết-âm sẽ cùng với cái vận của Thiếu-dương cùng lưu hành. Quyết-âm tư thiên, thời cái khí của Thiếu-dương sẽ cùng với cái vận của Quyết-âm tư thiên cùng lưu hành. Cho nên nói : "*Phong sinh ra ở nơi cao xa, khí viêm nhiệt nối theo…*" . Bởi Quyết-âm, Thiếu-dương tiêu bản cùng hợp, mà Quyết-âm lại không theo khí hoá của Thiếu-dương… Trong 6 khí, chỉ có 2 khí này là tương hợp.

(2). Vì tính của Phong lan rộng, nên "thiên khí nhiễu". Khí của Thiếu-dương vận hành ở trong, nên "Địa khí chính" . phong khí ở trên trời, nên nói : "phong sinh ở nơi cao xa". Khí của Thiếu-dương trở lên cùng hợp với Quyết-âm nên "viêm nhiệt nối theo"…. "Mây theo mưa xuống vv…" là nối theo về sự thắng chế của Phong với Hoả. Phong với Hoả cùng theo về chính tuế nên nói là "hợp đức". – "Phục thắng đổi thay vv…" là nối về khí viêm nhiệt theo lên ở trên, mà lại cùng xen vào ở trong khí giao. – "Chập trùng bò ra vv.." là nói về Tướng hoả tại toàn. Cảm phong-khí thời bịnh sinh ở trên. Cảm nhiệt-khí thời bịnh sinh ở dưới ; phong táo thắng phục cùng lấn nhau, thời hình hiện ra ở trong khí giao.

Án : trên đây nói : "sinh ở trên", "sinh ở dưới" và "sinh ở giữa" mà không nói đến bịnh ; đó là nói có khí phong-hoả tràn lan ở trên, dưới mà lại hỗ giao ở giữa. "Viêm nhiệt theo lên trên" tức là con theo mẹ. "Thắng phục đổi thay vv…" là nói về cái khí của Quyết-âm lại quay về "chính". Cho nên Quyết-âm tại toàn thời địa khí chính. Giờ Quyết-âm tư thiên mà thiên-khí cũng chính, nên mới nói là "đồng với các chính tuế".

"SƠ CHI KHÍ", khí hàn mới túc (gay gắt, buốt), sái khí vừa mới đến, dân bệnh ở phía dưới ; bên hữu Tại toàn của Thiếu dương [1]

"NHỊ CHI KHÍ", hàn không dứt, nước tuyết thành băng, sái khí mới phát triển ; sương mới xuống, cỏ bị khô đét ở trên, đòi phen hàn vỡ, Dương lại hóa ở dưới, dân sẽ mắc bệnh nhiệt ở trong .[2]

"TAM CHI KHÍ", thiên chính bố tán, thường có gió to, dân mắc bệnh thường chảy nước mắt, ù tai, chóng mặt [3]

"TỨ CHI KHÍ", các khí phục thử, thấp nhiệt cùng giao tranh ở phía trên bên tả Quyết âm Tư thiên, dân mắc bệnh Hoàng đản và phù thũng [4]

"NGŨ CHI KHÍ", Khí táo thấp thay nhau thắng, Khí trầm âm tán bố, dao hàn cắt da, đòi phen mưa, gió [5]

"CHUNG CHI KHÍ" uý hỏa tư lệnh, khí dương biến hóa, chập trùng bò ra, nước không thành băng, địa khí phát tiết mạnh, loài cỏ nảy mọc, con người dễ chịu. Nếu gặp khí biến, sẽ mắc bệnh ôn lệ [6]

Phải chiết bỏ bớt khí uất, giúp thêm hóa nguyên đỡ cho vận khí, đừng để tà thắng [7]

*Trong năm, nên dùng vị **tân** để điều trị bộ phận trên ; dùng vị **hàm** để điều trị bộ phận dưới, cái khí úy hỏa đừng phạm càn vào nó [8]*

Dùng ôn, nên xa thời kỳ ôn, dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt, dùng lương nên xa thời kỳ lương, dùng hàn nên xa thời kỳ hàn. Về việc ăn, cũng cùng một phương pháp. Có giả, thời trái lại, đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó, sẽ gây tật bệnh.

---

(1). SƠ CHI KHÍ là Dương-minh thanh kim tư lịnh, cho nên khí hàn mới nghiêm túc mà sái khí mới đến…

(2). NHỊ CHI KHÍ là Thái-dương hàn thuỷ, vì vậy nên hàn không dứt, mà sương mới xuống. Nhị-chi-chủ-khí là Thiếu-âm Quân hoả, mà hàn thuỷ gia lâm lên trên, cho nên cỏ « đét » ở trên mà Dương lại hoá ở dưới. Dân mắc bịnh « trung nhiệt » là vì cái khí quân hoả, bị khí hàn nó làm « uất » lại ở bên trong mà sinh ra.

(3). TAM CHI KHÍ là phong khí của tư thiên chủ lịnh nên « thiên chính bố tán.. ». – « Dân mắc bịnh tai ù vv… » là do phong bịnh phát sinh ở bộ phận trên.

(4). TỨ CHI KHÁCH KHÍ là Thiếu-âm quân hoả, chủ khí là Thái-âm Thấp thổ, vì vậy nên khí nhục thử với thấp nhiệt cùng xen nhau « giao tranh ở phía trên bên tả vv… » là nói về Thiếu-âm ở bên tả tư thiên Quyết-âm

ÁN : cái gián khí của tư thiên của Quyết-âm, bắt đầu từ Dương-minh ở dưới, mà giao lên Thái-dương. Cái gián khí tại toàn của Thiếu-dương, bắt đầu từ Thiếu-âm ở trên, mà giao với Thái-âm.. Cho nên nói : « dân mắc bịnh hàn ở phía dưới, bên hữu vv… » tức là nói do dưới mà lên trên. Nói : « giao tranh ở phía trên bên tả vv… » tức là nói do trên mà xuống dưới.

(5). NGŨ CHI KHÁCH KHÍ là Thái-âm thấp thổ, chủ khí là Dương-minh táo kim, vì vậy nên 2 khí Táo và Thấp thay nhau để « thắng »….

(6). CHUNG CHI CHỦ KHÍ là Thái-dương Hàn thuỷ, mà tướng hoả gia lâm ở trên, cho nên « uý hoả tư lịnh ». Khách thắng chủ, nên dương khí đại hoá vv… Cái khí Thiếu-dương tại toàn rất phát triển, loài cây cỏ cảm cái khí sinh-trưởng mà nảy nở ; loài người cảm cái khí âm áp mà dể chịu… Về bịnh, mắc bịnh ôn lệ, tức sau gọi là Đông ôn.

(7). « Hoá nguyên » tức là 5 vận. Vì 5 vận chính là nguồn sinh hoá của 6 khí. Như về vận THIẾU-CUNG, Thiếu-âm tư thiên, thời Thổ khí sẽ bị uất. Về vận THIẾU-THƯƠNG, Thiếu-dương tại toàn, thời Kim khí sẽ bị uất. Cho nên phải chiết bỏ bớt cái khí gây nên uất, để giúp cho Hoá-nguyên của 5 vận. – Trở lên, 6 khí tương đồng, tuế vận đều bất cập, cho nên phải nâng đở cái vận khí, khiến cái tà « sở bất thắng » sẽ thắng được… -- Trở lên tam khí bất cập đều tương đồng.

(8). Tân theo Kim hoá, để điều hoà cái thắng của Phong mộc, Hàm theo Thuỷ hoá, để điều hoà cái dâm của Hoả nhiệt. Quyết-âm không theo tiêu, bản, theo cái « hoả hoá » của Thiếu-dương « trung kiến ». Thế là trong suốt một năm, đều HOẢ tư lịnh. Cho nên cần phải sợ cái khí của Hoả, đừng phạm càn vào nó.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

--. Phu tử nói đã rất rõ, nhưng lấy gì để tỏ về sự tương ứng...?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Phàm sáu khí, lúc đi có thứ tự lúc ngừng có vị trí. Cho nên thường lấy tháng giêng, ngày sóc (mồng một), sáng rõ, nhận xem; biết được vị trí, thời sẽ biết được ở đâu rồi [1]

Vận hữu dư, nó đến trước, vận bất cập, nó đến sau. Đó là cái đạo của trời và là lẽ thường của khí. Nếu vận không hữu dư, không bất túc, tức là chính tuế, vì nó đến đúng với mùa [2]

Hoàng Đế hỏi:

--. Cái khí thắng phục, đã có nhất định rồi. Còn cái sự tai sảnh xảy đến, lấy gì để dự biết được ?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Nếu không phải khí hóa, thời tức là tai sảnh [3]

---

(1). Đây nói về cái khí tư thiên, tại toàn, 6 năm hoàn chuyển, đều có định vị. – "Đi có thứ tự" như : bên hữu Thiếu-dương, Dương-minh chủ trị ; bên hữu Dương-minh, Thái-dương chủ trị vv… Sáu khí chọn một năm, mà 6 năm lại cùng hoàn chuyển. –

"Ngừng có định vị" là : trên dưới có vị, tả hữu có kỷ… Mỗi khí đều chủ 60 ngày có lẻ… -- "Lấy tháng giêng vv…" đó là nói về : lấy DẦN làm đầu năm, lấy SÓC làm đầu tháng. DẦN lại là ngày đầu, để bắt đầu tính về "SƠ-KHÍ" . Đã biết được cái định vị của tư thiên tại toàn tức là đã biết được 6 khí ở đâu rồi.

(2). "Vận" tức là hoá vận của 6 khí, như những năm TÝ, NGỌ, DẦN, THÂN, THÌN, TUẤT… 6 khí chủ về hữu dư ; cái khí chủ tuế chủ thời, đều trước thiên thời mà đến. "Chính tuế" là nói về cái "kỷ của tuế hội", không thái quá, bất cập khí ứng đúng với mùa.

(3). "Không phải khí hoá…" tức là không phải sự hoá do vận khí. Tỉ như : năm ĐINH-DẬU, ĐINH-MÃO, vận của nó là Phong, Thanh, Nhiệt. Phong là khí hoá của THIẾU-GIÁC ; còn Thanh, Nhiệt là cái khí tiềm phục… Như thế, là không phải khí hoá mà là tai sảnh.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

--.Cái số của trời đất, chung thủy như thế nào ?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Bắt đầu của số, khởi ở trên mà chung (cuối cùng) ở dưới. Nửa năm về trước, thiên khí làm chủ, nửa năm về sau, khí đất làm chủ. trong lúc trên dưới giao hỗ, thời khí giao làm chủ. Như thế là hết về tuế kỷ. Cho nên nói: rõ được vị trí thời "khí, nguyệt" có thể biết được (1)

Hoàng Đế hỏi:

--. Tôi coi việc đó, đến lúc thi hành, lại thấy có chỗ không hợp, là vì sao ?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Khí dụng có nhiều ít, hóa hiệp có thịnh suy. Thịnh, suy, nhiều ít... Cũng đều chung một sự biến hóa của trời đất. Tỉ như, phong ôn, đồng hóa với mùa Xuân ; nhiệt huân, hôn hỏa, đồng hóa với mùa Hạ ; thắng với phục, đồng, táo, thanh, yên (khói) lộ (móc), đồng hóa với mùa Thu ; mây, mưa, tối, tăm, đồng hóa với mùa Trưởng hạ ; khí lạnh, sương, tuyết, băng… đồng hóa với mùa Đông. Đó là sự hóa do năm vận, sáu khí trời đất, và sự thường về thịnh suy thay đổi. (2)

---

(1). "Số của Trời đất vv…" chữ "TRỜI" ở đây là nói về tư thiên ; chữ "ĐẤT" ở đây là nói về tại toàn. – "Số bắt đầu khởi từ trên vv…" là nói : số bắt đầu là số "một" và khởi từ "thiên NHẤT". "Chung ở dưới…" là nói thiên số bắt đầu từ "thiên NHẤT" mà cuối cùng ở "Địa LỤC". "Nữa năm về trước, nữa năm về sau…" là nói về cái khí của trời đất trên dưới cùng giao với nhau. "Vị" tức là cái vị tư thiên tại toàn và tả hữu gián-khí. "Khí, nguyệt" là nói về mỗi khí đều làm chủ trong một thời gian là 2 tháng.

(2). Đây nói về 5 vận, 6 khí có cái sự thịnh suy, đồng hoá, nên có sự bất hợp. "Không hợp với số" tức là không hợp với cái số của 6 khí. – "Khí dụng nhiều ít vv…" là nói về cái công dụng của 6 khí có hữu dư và bất túc. "Hoá trị có thịnh suy".. là nói về cái hoá của 5 vận có thái quá và bất cập. – "Phong ôn vv…" là nói về Thiếu-âm, Thiếu-dương với Thuỷ-vận đồng hoá. "Thắng với phục vv…" là nói về thắng-khí với phục-khí, cùng với 6 khí tương đồng. Tỉ như : THANH-KIM thắng GIÁC-MỘC, cái "thắng-khí" lại tức đồng với Dương-minh. VIÊM-HOẢ phục THU-KIM, cái "phục-khí" lại tức là đồng với Thiếu-âm, Thiếu-dương. Đó là sự biến hoá thay đổi do 5 vận 6 khí của Trời đất và cái lẽ thường thịnh suy, nên có khí không hợp. Như khí Xuân ôn nhiều, hợp với sự thịnh của Xuân hoá, thế là khí với vận đồng sự hoá. Như sự ít của 6 khí, hợp với sự thịnh của 5 vận ; sự suy của 5 vận hợp với sự nhiều của 6 khí… Thế là sự thịnh suy thay đổi có khí không hợp.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

--. Năm vận, năm hành mà đồng thiên hóa, gọi là thiên phù, tôi đã biết rồi. Còn đồng địa hóa, như thế nào ?

Kỳ Bá thưa rằng:

--.Thái quá mà đồng với thiên hóa, có ba vận; bất cập mà đồng thiên hóa cũng có ba vận. Thái quá mà đồng địa hóa có ba vận, bất cập mà đồng địa hóa cũng có 3 vận. Vậy tất cả cộng có hai mươi bốn năm (24). Tỉ như: những năm Giáp thìn, Giáp tuất, dưới Thái cung gia Thái âm ; những năm Nhâm dần, Nhâm thân, dưới Thái giác gia Quyết âm ; những năm Canh tí, Canh ngọ, dưới Thái thương gia Dương minh. Như thế là ba vận (đó là thái quá ba vận, hợp với sáu khí, cộng 6 năm). Những năm Quý Tỵ, Quý hợi dưới Thiếu chủy gia Thiếu dương; những năm Tân sửu, Tân vị (mùi) dưới Thiếu vũ gia Thái dương, những năm Quý mão, Quý dậu, dưới Thiếu chủy gia Thiếu âm, như thế ba vận (đó là bất cập mà đồng địa hóa ba vận, hợp với sáu khí cộng sáu năm). Những năm Mậu tý, Mậu ngọ trên Thái chủy lâm Thiếu âm ; những năm Mậu dần, Mậu thân trên Thái chủy lâm Thiếu dương ; những năm Bính thìn Bính tuất trên thái vũ, lâm Thái dương. Như thế ba vận, (đó là thái quá mà đồng thiên hóa ba vận, hợp với sáu khí, cộng 6 năm).

Những năm Đinh tỵ, Đinh hợi, trên Thiếu giác lâm Quyết âm ; những năm Ất mão. Ất dậu, trên Thiếu thương lâm Dương minh; những năm Kỷ sửu, Kỷ vị (mùi) trên Thiếu cung lâm Thái âm... Như thế là ba vận (đó là bất cập mà đồng thiên hóa ba vận, hợp với sáu khi, cộng sáu năm).

Ngoài hai mươi bốn năm ấy, thời không có gia là lâm nữa (chỉ 24 năm ấy là có thượng, hạ, gia, lâm, còn 36 năm khác thời không có).

Hoàng Đế hỏi :

"Gia" như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Thái quá mà gia đồng với Thiên phù, bất cập mà gia đồng với tuế hội [1].

Hoàng-Đế hỏi :

--. "Lâm: như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

--. Thái quá, bất cập, đều có Thiên phù, mà biến hành có nhiều ít ; bệnh hình có nhẹ nặng, sống chết có sớm, muộn khác nhau [2].

---

(1). Đây nói : thái quá mà đồng Địa hoá thời với Thiên phù tương đồng ; bất cập mà đồng địa hoá thời với Tuế hội tương đồng. -- Ở dưới mà đè lên trên gọi là "gia" ; ở trên mà trông xuống dưới gọi là "lâm".

(2). Nói về : trong 12 năm thái qua và bất cập đều gọi là THIÊN-PHÙ. Nhưng tựu trung có biến hành nhiều ít khác nhau. Nhiều ít tức là sự biến của thái quá và bất cập. Thái quá thời chóng (bạo), bất cập thời chậm (từ). Chóng thời bịnh nặng ; chậm thời bịnh nhẹ.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

--. Phu tử nói: dùng hàn xa hàn, dùng nhiệt xa nhiệt, tôi chưa hiểu rõ. Xin cho biết thế nào là "XA"?.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dùng nhiệt đừng phạm nhiệt, dùng hàn đừng phạm hàn. Thuận thời hoà, trái thời bịnh. Vậy phải kinh sợ mà lánh xa. Đó tức "thời" khởi theo 6 vị vậy. [1]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Ôn, Lương như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tư khí là nhiệt, dùng nhiệt đừng phạm ; tư khí là hàn, dùng hàn đừng phạm ; tư khí là lương, dùng lương đừng phạm ; tư khí là ôn, dùng ôn đừng phạm. gián khí đồng với chủ khí, đừng phạm. Dị với chủ khí thời có thể tiểu phạm (hơi phạm). Đó là "TỨ UÝ" (4 điều sợ) phải xét cho kỹ. [2]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phạm thời như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thiên-khí trái thời (mùa), thời có thể theo thời ; nếu thắng được chủ, thời có thể phạm. Lấy quân bình làm giới hạn, mà không thể quá. Đó là bảo tà-khí "phản thắng" [3]

Cho nên nói : đừng mất thiên-tín, đừng trái khí nghi ; đừng đở cái thắng ; đừng giúp cái phục. Thế là chính trị. [4]

---

(1). Đây nói tổng quát trong một năm, có 6 vị ứng (đúng) thời mà khởi. Mỗi vị làm chủ 60 ngày linh 87 khắc rưỡi, đều có đủ 4 khí hàn, nhiệt, ôn, lương… đều nên xa lánh mà đừng phạm. Như "sơ chi khí" thiên khí càng hàn, lẽ nên dùng nhiệt ; nhưng "thời" đó gặp Thiếu-dương tướng hoả tư lịnh, lại nên xa lánh một vị đó mà đừng phạm. Như "nhị chi khí" thiên khí đã ôn, lẽ nên dùng lương, nhưng "thời" đó gặp Thái-dương hàn thuỷ tư lịnh, lại nên xa lánh một vị đó mà đừng phạm. Phàm 6 khí trong một năm đều như vậy.

(2). Đây nói về tư thiên, tại toàn, với gián khí đều không nên phạm. Như Thiếu-âm ở trên, tư khí là Nhiệt (chữ tư (ty) là coi, chủ trương) mà muốn dùng nhiệt thời lại nên xa lánh cái nhiệt của Thiếu-âm đó mà đừng phạm. Lại như Dương-minh tại toàn, tư khí là Lương, mà muốn dùng lương, thời lại nên xa lánh cái lương của Dương-minh đó mà đừng phạm. Các khí khác đều theo một nguyên tắc như vậy. Lại như gián khí với cái chủ khí của tư thiên tại toàn tương đồng, thời không thể phạm ; với chủ khí "dị" thời có thể tiểu phạm. Gỉa như : Thiếu-dương tư thiên sơ khí là Thiếu-âm quân hoả, thế là với cái khí tư thiên tương đồng, thời đừng phạm cái nhiệt của nó. Lại như Thiếu-âm tại toàn mà "tứ chi khí" là Thái-dương àn thuỷ thế là với chủ khí tương dị, có thể dùng một ít nhiệt mà tiểu phạm vào nó…. Vậy đó là hàn, nhiệt, ôn, lương, "tứ uý" phải xét cẩn thận.

(3). "Thiên khí trái thời", như tư khí là Nhiệt, mà thiên khí lại Lương, thế thì nên theo thời mà dùng ôn ; như tư khí là nhiệt, mà khí hàn lại thắng, thế thì lại có thể dùng nhiệt, mà phạm cái nhiệt của Chủ khí. Nhưng chỉ lấy khí bình quân làm giới hạn, mà không thể quá dụng, làm thương đến nguyên-chân của tư-khí.

(4). "Thiên tín" tức là sự "tin đúng" của thiên khí, mình đừng có nhầm lẫn mà phạm đến nó ; "khí nghi" tức là 6 khí đều có cái "sở nghi" của nó, ta không nên làm trái nó. Nếu có thắng khí, thời nên chiết bớt nó đi, đưng đỡ thêm nó lên. (Như tục ngữ : nối giáo cho giặc). Đến như phục khí (cái khí báo phục, khác với chữ phục là tiềm phục) lại nên nén xuống, đừng giúp thêm lên. – "Chí trị" cũng như thịnh trị, tức là an toàn.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Năm vận-khí lưu hành, cái kỷ của chủ tuế, có thường số không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tôi xin tho thứ tự, nói dưới đây. [1]

Những năm GIÁP-TÝ, GIÁP-NGỌ ; ở trên Thiếu-âm quân hoả tư thiên, ở giữa THÁI-CUNG Thổ vận ; ở dưới Dương-minh táo kim tại toàn. Nhiệt hoá hai [2] *; võ hoá năm* [3]*; táo hoá bốn* [4]*. Đó là những ngày chính hoá* [5]*.— Về hoá : ở trên thời Hàm, hàn* [6]*; ở giữa thời Khổ, nhiệt* [7]*; ở dưới thời Toan, nhiệt* [8]*. Đó là những thích nghi về được là thực.* [9]

---

(1). Chương này với chương trên, đại nghĩa hơi giống nhau. Chương trên lấy Thái-dương bắt đầu, để chia thứ tự 6 khí của Tam âm, Tam dương. Lấy "giác vận làm sơ" rồi chia GIÁC, CHUỶ, CUNG, THƯƠNG, VŨ là 5 âm, nên Thiên tuế có chỗ không đều nhau. Nên ở đây, lấy Thiên-can bắt đầu từ GIÁP, Địa-chi bắt đầu từ TÝ. Từ GIÁP-TÝ đến QUÝ-TỴ 30 năm làm một KỶ. lại từ GIÁP-NGỌ đến QUÝ-HỢI 60 năm làm một CHU. Như thế thời tuế vận mới thuận.

(2). Thiên theo số "NHẤT" sinh ra Thuỷ ; Địa theo số "LỤC" để hợp thành. Địa theo số "NHỊ" sinh ra Hoả ; Thiên theo số "THẤT" để hợp thành. Thiên theo số "TAM" để sinh ra Mộc, địa theo số "BÁT" để hợp thành. Địa theo số số "TỨ" để sinh ra Kim, thiên theo số "CỮU" để hợp thành. Thiên theo số "NGŨ" để sinh ra Thổ, địa theo số "THẬP" đê hợp thành. Thiên-can bắt đầu từ GIÁP, địa chi bắt đầu từ TÝ. Cho nên về "số" bắt đầu từ cái "sinh" ra.

(3). Hoá-vận ở vào giữa. Thái quá thờ theo về số "THÀNH". Bất cập thời theo về số "SINH". Võ do Thổ hoá ; Thổ thường là "sinh", nên về số là "5".

(4). Thuộc về những năm KỶ-MÃO, KỶ-DẬU. "Kỷ" chủ bất cập, nên số chủ về "SINH".

(5). Không có sự tà-hoá của thắng-phục, nên gọi là chính-hoá. "Ngày", vì mỗi vận tóm chủ một ngày, mà 5 vận lại lấy GIÁC-VẬN làm "sơ". Vũ, võ là cuối, đều chủ 72 ngày có lẻ.

(6). Đây nói về những thực vị, dược phẩm do tư thiên nên dùng. Bởi về năm thái quá Thổ thắng Thuỷ, cho nên dùng vị Hàm, hàn để giúp Thuỷ.

(7). Đây nói về những thực vị, dược phẩm trong thời kỳ Thổ vận nên dùng.

(8). Đây nói về những thực vị, dược phẩm trong thời tại toàn nên dùng.

(9). "Trên" chỉ về tư thiên, "dưới" chỉ về tại toàn, "giữa" chỉ về hoá vận. Vì quân hoả tư thiên, cho nên phải dùng Hàm, hàn để chế hoá ; Thái-âm thấp thổ vận hoá ở giữa ; cho nên, nên dùng Khổ để táo Thấp, dùng Nhiệt để Ôn ấm. Dương-minh thanh lương tại toàn, cho nên dùng vị Toan để giúp sự thâu, dụng vị Nhiệt để ôn bịnh lương…. Đó là sự thích nghi của thức ăn và thức uống. dưới đây cũng theo một nghĩa như vậy.

KINH VĂN

Những năm ẤT-SỮU, ẤT-VỴ -- Ở trên Thái-âm thấp thổ tư thiên, ở giữa THIẾU-THƯƠNG, kim vận ; ở dưới Thái-dương hàn thuỷ tại toàn. Nhiệt hoá, hàn hoá, thắng phục đồng (nhiệt thắng, hàn phục). Đó là tà khí hoá, nhật [1]*, thấp hoá năm* [2]*, thanh hoá bốn* [3]*, hàn hoá bốn* [4]*. Đó chính là chính hoá* [5]*. Về hoá, ở trên thời khổ, nhiệt* [6]*, ở giữa thời toan, hoà* [7]*, ở dưới thời cam, nhiệt* [8]*. Đó tức là thích nghi của dược phẩm và thực vị.* [9]

---

(1). Về vận bất cập, có thắng, phục. Kim vận bất cập thời hoả nhiệt thắng được. Con của kim là Hàn-thuỷ lại để phục. Có cái tà khí thắng và phục, cho nên gọi là "tà hoá". Còn về "nhật" là nói cái thắng khí thắng cái 72 ngày của nó sở chủ ; mà cái phục hí thời phục cái 72 ngày của nó sở tư.

(2). ẤT chủ bất cập, nên số theo về "sinh". – **Án :** Ất vận bất cập, thời tư thiên tại toàn của những năm SỮU, VỊ cũng chủ về bất cập ; tức là khí và vận giống nhau.

(3). Vận bất cập, nên số theo về "sinh". Các năm bất cập khác đều theo một nguyên tắc như vậy.

(4). Tức là những năm CANH-THÌN, CANH-TUẤT. CANH chủ về thái quá, nên số theo về "thành".

(5). Thấp hoá "ngũ", thanh hoá "tứ", hàn hoá "lục" đều chủ về chính hoá, không có tà khí thắng và phục. Khí của 5 vận lại đều chia chủ 72 ngày, cái khí tư thiên tại toàn đều chủ 60 ngày có lẻ.

(6). Đây nói về những thực vị, dược phẩm do tư thiên nên dùng.

(7). Đây nói về những thực vị, dược phẩm Kim vận nên dùng.

(8). Đây nói về những thực vị, dược phẩm tại toàn nên dùng.

(9). Kim khí chủ thâu, vậy nên dùng vị toan để thâu lại. "Hoà" là nói về cái khí của 5 vận, dẩu đều chủ một năm, mà trong mỗi năm, lại có riêng 5 vận :sinh, trưởng, hoá, thâu, tàng. Lại nên dùng 5 vị để điều hoà. Cam là vị của Thổ, có thể chế được hàn-thuỷ.

KINH VĂN

Những năm BÍNH-DẦN, BÍNH-THÂN… ở trên, Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-VŨ thuỷ vận ; ở dưới Quyết-âm phong mộc tại toàn.

Hoả hoá hai [(1)] ; hàn hoá sáu [(2)] ; phong hoá ba [(3)]. Đó là chính hoá nhật [(4)]. – Về hoá, ở trên thời hàm, hàn [(5)] ; ở giữa thời hàm, ôn [(6)] ; ở dưới thời tân, ôn [(7)]. Đó là thích nghi của dược vị và thực phẩm. [(8)]

---

(1). Hoả lâm ở trên ; Thuỷ theo chế lại, cho nên chủ về bất cập.
(2). Vận thái quá, cho nên số theo về "thành". Các năm thái quá đều theo một nguyên tắc như vậy.
(3). Tức là những năm TÂN-TỴ, TÂN-HỢI. Tỵ, Hợi chủ về bất cập, nên số theo về "sinh".
(4). Không phải thắng, không phải phục, tức là cái ngày sở hoá của chính khí.
(5). Đây nói về những thực vị, dược phẩm, tư thiên nên dùng.
(6). Đây nói về những thực vị, dược phẩm thuỷ vận nên dùng.
(7). Đây nói về những thực vị, dược phẩm tại toàn nên dùng.
(8). Thuỷ vận chủ về Hàm, mà lấy vị hàm để giúp thêm. Cái hoá vận sau đây, phần nhiều dùng những vị để hoà, giúp. Tức là theo nguyên tắc " *chiếc bớt uất khí, giúp thêm hoá-nguyên"* vậy.

KINH VĂN

Những năm ĐINH-MÃO, ĐINH-DẬU. ở trên Dương-minh táo kim tư thiên ; ở giữa THIẾU-GIÁC Mộc vận ; ở dưới Thiếu-âm quân hoả tại toàn.

Thanh-hoá. Nhiệt-hoá, thắng với phục đồng. đó tức là tà-hoá nhật [(1)] ; Táo hoá sáu [(2)] ; Phong hoá ba [(3)] ; Nhiệt hoá bảy [(4).] Đó tức là chính hoá nhật [(5).] – về hoá : ở trên thời khổ và hơi ôn [(6)] ; ở giữa thời tân và hoà [(7)] ; ở dưới thời hàm và hàn [(7).] Đó là thích nghi về dược vị và thực phẩm.

---

(1). Về năm UỶ-HOÀ, Thượng-thương với Chính-thương tương đồng cho nên chủ về số "thành". Bởi Mộc vận bất cập, kim khí thắng được, giờ lài Táo hoá lâm ở trên, thời kim khí lại càng thịnh.
(2). Đây nói về mộc vận bất cập, nên chủ về số "sinh".
(3). Đây tức là những năm NHÂM-TÝ, NHÂM-NGỌ. – TÝ, NGỌ chủ về thái quá, nên số theo về "thành".
(4). Đây tức là ngày sở-hoá của chính khí.
(5). Đây tức là những thực vị, dược phẩm do tư thiên nên dùng.
(6). Đây tức là những thực vị, dược phẩm, những năm Mộc vận nên dùng.
(7). Đây tức là những thực vị, dược phẩm tại toàn nên dùng.

KINH VĂN

Những năm MẬU-THÌN, MẬU-TUẤT. Ở trên Thái-dương hàn thuỷ tư thiên ; ở giữa THÁI CHUỶ hoả vận ; ở dưới Thái-âm thấp thổ tại toàn.

Hàn hoá sáu [(1),] Nhiệt hoá bảy [(2),] Thấp hoá năm [(3).] Đó tức là chính hoá nhật [(4).] – Về hoá, ở trên thời khổ và ôn ; ở giữa thời cam và hoà ; ở dưới thời cam và ôn. Đó là thích nghi của thực vị và dược phẩm.

---

(1). THÌN, TUẤT chủ về thái quá, nên số theo về "thành"
(2). Đây nói về hoả vận. – MẬU THÌN đối hoá theo số 7 ; MẬU-TUẤT chính hoá theo số 2.
(3). Tức là những năm QUÍ-SỮU, QUÍ-VỊ. – SỮU, VỊ (Mùi) chủ về bất cập, cho nên theo về số "sinh".
(4). Tức là những ngày hoá của chính-khí.

KINH VĂN

Những năm KỶ-TỴ, KỶ-HỢI. Ở trên Quyêt-âm phông mộc tư thiên ; ở giữa THIẾU-CUNG Thổ vận ; ở dưới Thiếu-dương tướng hoả tại toàn.

Phong hoá, thanh hoá, thắng và phục đồng. Đó tức là tà khí hoá nhật [(1)] phong hoá ba [(2)] thấp hoá năm [(3)] hoả hoá bảy [(4).] Đó tức là chính hoá nhật. – Về hoá : ở trên thời tân và lương ; ở giữa thời cam và hoà ; ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Nhân thắng mà phục. – Cái ngày tà khí sở hoá.
(2). TỴ, HỢI chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".
(3). Đây nói về Thổ vận.
(4). Tức là những năm MẬU-DẦN, MẬU-THÂN, đều chủ về thái quá, nên theo về số "thành"

KINH VĂN

Những năm CANH-NGỌ, CANH-TÝ. Ở trên Thiếu-âm quân hoả tư thiên, ở giữa THÁI-THƯƠNG kim vận, ở dưới Dương-minh táo kim tại toàn. – nhiệt hoá bảy [(1)] thanh hoá chín [(2)] táo hoá chín [(3)] . Đó là chính hoá nhật. – Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời tân và ôn ; ở dưới thời toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). TÝ, NGỌ chủ về thái quá, cho nên theo về số "thành"

(2). Kim vận thái quá. – kim vận về năm CANH-NGỌ cũng theo về số "sinh" của chính hoá, chủ thanh hoá "tứ". Năm CANH-TÝ cũng theo đối hoá thành số, chủ về thanh hoá "cửu".

(3). Tức là những năm ẤT-MÃO, ẤT-DẬU.

KINH VĂN

Những năm TÂN-VỊ, TÂN-SỮU. Ở trên Thái-âm thấp thổ tư thiên ; ở giữa THIẾU-VŨ thuỷ vận ; ở dưới Thái-dương hàn thuỷ tại toàn. – Võ hoá, phong hoá, thắng và phục đồng. đó tức là tà khí hoá nhật (1) võ hoá năm (2) hàn hoá một (3). Đó tức là chính hoá nhật. – về hoá : ở trên thời khổ và nhiệt ; ở giữa thời khổ và hoà ; ở dưới thời khổ và nhiệt. Đó là thích nghi về dược vị và thực phẩm.

---

(1). Nhân thắng mà phục, đó là cái ngày tà khí sở hoá.

(2). SỮU, VỊ chủ về bất cập, cho nên theo về số "sinh"

(3). ở hoá vận chủ về bất cập, nên theo về số "sinh". ở tại toàn, thuộc về những năm BÍNH-THÌN, BÍNH-TUẤT. Thìn, Tuất thuộc về thuỷ của Thái-dương, hợp với hoá vận của BÍNH mới sinh, nên theo số "MỘT".

KINH VĂN

Những năm NHÂM-THÂN, NHÂM-DẦN. Ở trên Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-GIÁC Mộc vận ; ở dưới Quyết-âm phong mộc tại toàn. Hoả hoá hai [(1)] phong hoá tám [(2).] Đó tức là chính hoá. Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời toan và hoà ; ở dưới là tân và lương. Đó là thích nghi của thực vị và dược phẩm.

---

(1). Những năm NHÂM-THÂN, NHÂM-DẦN là đồng Thiên-phù, cho nên theo về "sinh" số.

(2). ở trung vận, chủ giác hoả thái quá, cho nên số theo về "thành" ; ở tại toàn, tức là những năm ĐINH-TỴ, ĐINH-HỢI.

KINH VĂN

Những năm QUÍ-DẬU, QUÍ-MÃO. Ở trên Dương-minh táo kim tư thiên ; ở giữa THIẾU-CHUỶ, hoả vận ; ở dưới Thiếu-âm quân hoả tại toàn.

Hàn hoá, võ hoá, thắng và phục đồng. Đó tức là tà khí hoá nhật.

Táo hoá chín ; Nhiệt hoá hai . Đó tức là chính hoá nhật.

Về hoá : ở trên thời tiểu ôn, ở giữa thời hàm và ôn, ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

Những năm GIÁP-TUẤT, GIÁP-THÌN. Ở trên Thái-dương hàn thuỷ tư thiên ; ở giữa THÁI-CUNG chủ vận ; ở dưới Thái-âm thấp thổ tại toàn.

Hàn hoá sáu [(1)] Thấp hoá năm [(2)]. Đó tức là chính hoá nhật.

Về hoá : ở trên thời khổ và nhiệt ; ở giữa thời khổ và ôn ; ở dưới cũng khổ và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). THÌN, TUẤT chủ về thái quá, nên theo về số "thành".

Án : Thổ thắng, mà không thắng thuỷ, đó là năm thuộc về Tuế-hội ; tức là khí bình. Nên không có thắng và phục.

(2). SỮU, VỊ chủ về bất cập, cho nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm ẤT-HỢI, ẤT-TỴ. Ở trên Quyết-âm phong mộc tư thiên ; ở giữa Thiếu-dương Kim vận ; ở dưới Thiếu-dương tướng hoả tại toàn.

Nhiệt hoá, Hàn hoá, thắng và phục đồng. Đó là tà khí hoá nhật.

Phong hoá tám (8) Thanh hoá bốn (2) Hoả hoá hai (3) . Đó là cái thời độ về chính hoá.

Về hoá : ở trên thời tân và lương ; ở giữa thời toan và hoà ; ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Về năm TÙNG-CÁCH. Thượng giác với chính giác đồng, nên số chủ về "thành". Bởi kim vận bất cập,sinh khí thuộc dương, mà lại trên lâm với tư thiên, thời khí sẽ rất thịnh.

(2). Đây nói về kim vận, ẤT-HỢI. Thanh hoá bốn ; ẤT-TỴ, thanh hoá chín.

(3). Tức CANH-DẦN, CANH-THÂN. – **Án :** ở đây, nên chủ về số "thành". Có lẽ sách cổ bị khuyết. ??

KINH VĂN

Những năm BÍNH-TÝ, BÍNH-NGỌ. Ở trên Thiếu-âm quân hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-VŨ thuỷ vận ; ở dưới Dương-minh táo kim tại toàn.

Nhiệt hoá hai (1) Hàn hoá sáu (2) Thanh hoá bốn (3) . Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời hàm và nhiệt ; ở dưới thời toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Hoả tư ở trên, Thuỷ theo chế lại, cho nên chủ bất cập.

(2). Đây nói về thuỷ vận thái quá, nên theo về số "thành".

(3). Tức là những năm TÂN-MÃO, TÂN-DẬU. Mão. Dậu chủ về bất cập nên số theo về "sinh".

KINH VĂN

Những năm ĐINH-SỮU, ĐINH-VỊ. Ở trên Thái-âm thấp thổ tư thiên ; ở giữa THÁI-GIÁC mộc vận ; ở dưới Thái-dương hàn thuỷ tại toàn.

Thanh hoá, Nhiệt hoá, thắng và phục, đồng. (1). Đó tức là hoá độ của tà khí.

Võ hoá năm (2) Phong hoá ba (3) Hàn hoá một (4) . Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời khổ và ôn ; ở giữa thời tân và ôn ; ở dưới thời cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Thanh thời thắng mà Nhiệt thời phục.

(2). SỮU, VỊ bất cập nên theo về số "sinh".

(3). Đây là Mộc vận mà bất cập.

(4). Tức là những năm NHÂM-THÌN, NHÂM-TUẤT. Cái thuỷ của THÌN, TUẤT hợp với hành thuỷ mà mới sinh, cho nên theo số "một" (nhất).

Án : cái thuỷ do "thiên nhất" sinh ra gọi là "thiên quý". Nhưng cái thuỷ của Thái-dương, chỉ hợp với hoá khí của BÍNH, mà không hợp với TÂN, QUÝ. Bởi TÂN với BÍNH đã hợp ; và NHÂM với QUÝ đã hợp rồi.

NGHÊ-TRỌNG-TUYÊN nói : "*Hàn thuỷ tại toàn, Thổ chế ở trên cho nên chủ bất cập.*"

KINH VĂN

Những năm MẬU-DẦN, MẬU-THÂN. Ở trên, Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-CHUỶ Hoả vận ; ở dưới Quyết-âm phong mộc tại toàn.

Hoả hoá bảy (1) Phong hoá ba (2). Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời cam và hoà ; ở dưới thời tân và lương.

---

(1). DẦN, THÂN, THÁI-CHUỶ.... Đều chủ về hoả vận thái quá, nên theo về số "thành".

Án : đây nói về tư thiên, và nói rõ về Thiên-phù. Tư thiên với vận hợp, cho nên chỉ nói "hoả hoá thất", vì đó tức là vận khí của THÁI-CHUỶ. Nếu là cái khí của Thiếu-dương tư thiên, thời MẬU-DẦN Hoả hoá hai ; MẬU DẦN hoả hoá bảy…

(2). Tức là những năm QUÝ-TỴ, QUÝ-HỢI. TỴ, HỢI chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm KỶ-MÃO, KỶ-DẬU. Ở trên, Dương-minh táo kim tư thiên ; ở giữa THIẾU-CUNG Thổ vận ; ở dưới Thiếu-âm quân hoả tại toàn.

Phong hoá, Thanh hoá, thắng và phục, đồng. Đó là hoá độ của tà khí.

Thanh hoá chín (1) Võ hoá năm (2) Nhiệt hoá bảy (3). Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời khổ và tiểu ôn ; ở giữa thời cam và hoà ; ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Mộc thời thắng mà Kim thời phục.
(2). Kim bất cập mà Thổ vận sinh ra, cho nên khí thịnh.
(3). Đây nói về Thổ vận. Tức là những năm GIÁP-TÝ, GIÁP-NGỌ. Tý, Ngọ chủ về thái quá, nên theo về số "thành".

KINH VĂN

Những năm CANH-THÌN, CANH-TUẤT. Ở trên Thái-dương hàn thuỷ tư thiên ; ở giữa Thái-dương kim vận, ở dưới Thái-âm thấp thổ tại toàn.

Hàn hoá một (1) Thanh hoá chín (2) Võ hoá năm (3). Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời khổ và nhiệt ; ở giữa thời tân và ôn ; ở dưới thời cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Thổ chế Thuỷ nên chủ bất cập.
(2). Kim vận thái quá, nên theo về số "thành".
(3). Tức là những năm ẤT-SỬU, ẤT-VỊ. Sửu, Vị chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm NHÂM-NGỌ, NHÂM-TÝ. Ở trên Thiếu-âm quân hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-GIÁC mộc vận ; ở dưới Dương-minh táo kim tại toàn.

Nhiệt hoá hai (1) Phong hoá tám (2) Thanh hoá bốn (3). Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời toan và lương ; ở dưới thời toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). Bị Nhâm-thuỷ nó chế. Cho nên chủ bất cập.
(2). Thuỷ vận thái quá, nên theo về số "thành".
(3). Tức là những năm ĐINH-MÃO, ĐINH-DẬU. Mão, Dậu chủ bất cập, nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm QUÝ-VỊ, QUÝ-SỬU. Ở trên Thái-âm thấp thổ tư thiên ; ở giữa THIẾU-CHUỶ Hoả vận; ở dưới Thái-dương hàn thuỷ tại toàn.

Hàn hoá, Võ hoá, thắng và phục, đồng. đó là hoá độ của tà khí.

Võ hoá năm (1) Hoả hoá hai (2) Hàn hoá một (3). Đó lafhoas độ của chính khí.

Về hoá : ở trên thời khổ và ôn ; ở giữa thời hàm và ôn ; ở dưới thời cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). SỮU, VỊ chủ về bất cập nên theo về số "sinh".
(2). Hoả vận bất cập, nên cũng theo về số "sinh".
(3). Tức là những năm MẬU-THÌN, MẬU-TUẤT. Thuỷ bị Thổ chế nên chủ về bất cập.

KINH VĂN

Những năm GIÁP-THÂN, GIÁP-DẦN. Ở trên Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; ở giữa THÁI-CUNG Thổ vận ; ở dưới Quyêt-âm phong mộc tại toàn.

Hoả hoá hai (1) Võ hoá năm (2) Phong hoá tám (3). Đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời hàm và hoà ; ở dưới thời tân là lương. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). DẦN, THÂN chủ thái quá, cho nên theo về số "thành". * ***đây nhầm, nghi có khuyết văn. !!!***
(2). Đây là Thổ vận, nên theo về số "sinh"
(3). Tức là những năm KỶ-TỴ, KỶ-HỢI. thượng-giác với chính giác đồng, nên chủ về số "thành".

KINH VĂN

Những năm ẤT-DẬU, ẤT-MÃO. Ở trên Dương-minh táo kim tư thiên ; ở giữa Thiếu-dương kim vận ; ở dưới Thiếu-âm quân hoả tại toàn.
Nhiệt hoá, Hàn hoá, thắng phục và đồng. Đó là hoá độ của tà khí.
Táo hoá bốn (1) Thanh hoá bốn (2) Nhiệt hoá hai (3). Đó là chính-hoá độ.
Về hoá : ở trên thời khổ và tiểu ôn ; ở giữa thời khổ và hoà ; ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). MÃO, DẬU chủ về bất cập, nên theo về số "sinh"
(2). Kim vận bất cập, nên theo về số "sinh"
(3). Tức là những năm CANH-TÝ, CANH-NGỌ. Đồng với Thiên-phù, nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm BÍNH-TUẤT, BÍNH-THÌN. Ở trên Thái-dương hàn thuỷ tư thiên ; ở giữa THÁI-VŨ thuỷ vận ; ở dưới Thái-âm thấp thổ tại toàn.
Hàn hoá sáu (1) Võ hoá năm (2) , đó là chính hoá độ.
Về hoá : ở trên thời khổ và nhiệt ; ở giữa thời hàm và ôn ; ở dưới thời cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). THÁI-VŨ chủ thái quá, cho nên theo về số "thành". Đây là vận với tư thiên đều là Thuỷ-vận, cho nên chỉ nói "Hàn hoá lục". Hàn hoá lục là vận hoá của THÁI-VŨ. Nếu là hoá của Thái-dương tư thiên, thời BÍNH-TUẤT hàn hoá nhất, BÍNH-THÌN hàn hoá lục.
(2). Những năm TÂN-SỮU, TÂN-VỊ. – SỮU, VỊ chủ bất cập, cho nên theo số "sinh".

KINH VĂN

Những năm ĐINH-TỴ, ĐINH-HỢI. Ở trên, Quyết-âm phong mộc tư thiên ; ở giữa THIẾU-GIÁC mộc vận ; ở dưới Thiếu-dương tướng hoả tại toàn.
Thanh hoá, Nhiệt hoá, thắng và phục đồng. Đó là hoá độ của tà khí.
Phong hoá ba (1) Hoả hoá bảy (2) đó là chính-hoá độ.
Về hoá : ở trên thời tân và lương ; ở giữa thời tân và hoà ; ở dưới thời hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

---

(1). KỶ-HỢI, THIẾU-GIÁC, đều chủ về Mộc vận bất cập cho nên theo về số "sinh".
(2). Tức là những năm NHÂM-DẦN, NHÂM-THÂN. – Dần, Thân chủ về thái quá cho nên theo về số "thành"

KINH VĂN

Những năm MẬU-TÝ, MẬU-NGỌ. Ở trên Thiếu-âm quân hoả tư thiên ;ở giữa THÁI-CHUỶ Hoả vận ; ở dưới Dương-minh táo kim tại toàn.
Nhiệt hoá bảy (1) Thanh hoá chín (2). Đó là chính hoá độ.
Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời cam và hàn ; ở dưới thời toan và ôn.

(1). TÝ, NGỌ, THÁI-CHUỶ, đều chủ về thái quá, cho nên theo số "thành".
(2). Những năm QUÝ-MÃO, QUÝ-DẬU. Về kỷ Phục-minh, Thượng-thương với Chính-thương đồng, cho nên chủ về số "thành". Bởi trưởng-khí không tuyên đạt ra được, thâu-khí tự giữ chính quyền, mà lại với MÃO, DẬU cùng hợp, Kim khí sẽ thịnh, nên theo số "chín".

KINH VĂN

Những năm KỶ-SỮU, KỶ-VỊ. Ở trên Thái-âm thấp thổ tư thiên ; ở giữa THIẾU-CUNG Thổ vận ;ở dưới Thái-dương hàn thuỷ tại toàn.
Phong hoá, Thanh hoá, thắng và phục đồng. đó là hoá độ của tà khí.
Võ hoá năm (1) Hàn hoá một (2) đó là chính hoá độ.
Về hoá : ở trên thời khổ và nhiệt ; ở giữa thời cam và hoà ; ở dưới thời cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

(1). SỮU, VỊ, THIẾU-CUNG, đều chủ bất cập, nên theo về số "sinh".
(2). Tức là những năm GIÁP-THÌN, GIÁP-TUẤT. Thổ thịnh thời Thuỷ suy nên chủ về bất cập.

KINH VĂN

Những năm CANH-DẦN, CANH-THÂN. Ở trên Thiếu-dương tướng hoả tư thiên ; ở giữa Thái-dương kim vận ; ở dưới Quyết-âm phong mộc tại toàn.
Hoả hoá bảy (1) Thanh hoá chín (2) Phong hoá ba (3). Đó là chính-hoá độ.
Về hoá : ở trên thời hàm và hàn ; ở giữa thời tân và ôn ; ở dưới thời tân và lương. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

(1). DẦN, THÂN chủ thái quá, cho nên theo về số "thành".
(2). Kim vận thái quá, nên cũng theo về số "thành".
(3). Tức là những năm ẤT-TỴ, ẤT-HỢI. Tỵ, Hợi chủ bất cập nên theo số "sinh".

KINH VĂN

Những năm TÂN-MÃO, TÂN-DẬU. Ở trên Dương-minh táo kim tư thiên ; ở giữa THIẾU-VŨ Thuỷ vận ; ở dưới Thiếu-âm quân hoả tại toàn.
Võ hoá, Phong hoá, thắng và phục đồng. đó là hoá độ của tà khí.
Thanh hoá chín (1). Nhiệt hoá bảy (2). Hàn hoá một (3). Đó là chính hoá độ.
Về hoá : ở trên khổ và tiểu ôn ; ở giữa khổ và hàn ; ở dưới hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

(1). Hoả của khí thanh lương, Thiếu-vũ với Thiếu-thương đồng. Cho nên theo số "thành". Bởi Tàng-tinh không phát triển, hoá khí sẽ thịnh. Thổ thịnh thời kim sinh, do đó kim khí sẽ thịnh.
(2). Thuỷ vận bất cập nên theo số "sinh".
(3). Tức là những năm BÍNH-TÝ, BÍNH-NGỌ. – Tý, Ngọ chủ về thái quá, cho nên theo số "thành".

KINH VĂN

Những năm NHÂM-THÌN, NHÂM-TUẤT. Ở trên Thái-dương hàn thuỷ tư thiên ; ở giữa THÁI-GIÁC Mộc vận ; ở dưới Thái-âm thấp thổ tại toàn.
Hàn hoá sáu (1). Phong hoá tám (2). Võ hoá năm (3). Đó là chính hoá độ.
Về hoá : ở trên thời khổ và ôn ; ở giữa thời toan và hoà ; ở dưới thời cam và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

(1). THÌN, TUẤT chủ về thái quá, nên theo về số "thành".
(2). Mộc vận thái quá nên cũng theo số "thành".
(3). Tức là những năm ĐINH-SỬU, ĐINH-VỊ. – Sửu, Vị chủ bất cập nên theo về số "sinh".

KINH VĂN

Những năm QUÍ-TỴ, QUÍ-HỢI. Ở trên Quyết-âm phong mộc tư thiên ; ở giữa THÁI-GIÁC Hoả vận ; ở dưới Thiếu-dương tướng hoả tại toàn.

Hàn hoá, Võ hoá thắng và phục đồng. đó là hoá độ của tà khí.

Phong hoá tám [1]. Hoả hoá hai [2] đó là chính hoá độ.

Về hoá : ở trên tân và lương ; ở giữa hàm và hoà ; ở dưới hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.

(1). Thiên-can cuối cùng ở QUÍ, Địa-chi cuối cùng ở HỢI, cho nên theo số "thành".
(2). ở hoá vận chủ THIẾU-CHUỶ, cho nên theo số "hai".
(3). Tại toàn là MẬU-DẦN, MẬU-THÂN, tuế chủ Thiên-phù nên theo số "sinh".

KINH VĂN

Trở lên là những "KỶ" có định kỳ, thắng và phục, chính và hoá, đều có thương số, phải xét cho kỹ. Cho nên, nếu biết được cốt yếu, chỉ nói một điều đã đủ ; không biết được cốt yếu, sẽ lưu tán không biết đến đâu là cùng. [1]

(1). Những "KỶ" định kỳ, tức những Thiên-can bắt đầu bằng GIÁP, Địa-chi bắt đầu từ TÝ. – TÝ với GIÁP cùng hợp 30 năm là một "kỷ", 60 mươi năm là một "CHU".

Thắng với phục là những năm bất cập ; chính với hoá là những năm "kỷ" thái quá. Đều có cái số kinh thường không thể thay đổi. "Cốt yếu" tức là sự thịnh suy của Âm-Dương.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
--. Khí của 5 vận có báo phục Tuế-khí chăng ? [1]
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Uất cực sẽ phát, đợi thời mà sinh… [2]
Hoàng-Đế hỏi :
--. Xin cho biết rõ như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Cái khí năm thường (tức là vận) vì có thái quá bất cập, nên sự phát có khác. Thái quá thời bạo, bất cập thời từ. Bạo thời bịnh nặng, từ thời bịnh đứng (vững, không nặng lắm) [3].
Hoàng-Đế hỏi :
--. Thái quá với bất cập số nó như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Thái quá thời theo số "THÀNH" ; Bất cập thời theo số "SINH". Thổ thời thường là "sinh" [4].

(1). Đây bàn về hoá của 5 vận, bị cái "thắng chế" của tư thiên tại toàn. Uất cực thời phát, để báo phục lại tuế-khí ; cho nên nói "*chiết bỏ uất khí, giúp cho hoá-nguyên*". Đó là do tuế-khí nó thắng chế được hoá vận, cần phải lấy cái vị sở thắng để chiết bớt nó xuống, mà đừng để cho nó uất mà báo phục nữa.

Như những năm ĐINH-MÃO, ĐINH-DẬU, THÁI-THƯƠNG mộc vận mà thượng lâm Dương-minh, thời Mộc-khí sẽ bị uất.
Những năm MẬU-THÌN, MẬU-TUẤT, THÁI-CHUỶ Hoả vận, mà thượng lâm Thái-dương hàn thuỷ thời Hoả-khí sẽ bị uất.
Những năm KỶ-TỴ, KỶ-HỢI, THIẾU-CUNG Thổ vận, mà trên lâm Quyết-âm, thời Thổ-khí sẽ bị uất.
Những năm CANH-TÝ, CANH-NGỌ, THÁI-THƯƠNG Kim vận mà trên lâm Thiếu-âm, thời Kim khí sẽ bị uất.
Những năm TÂN-SỬU, TÂN-VỊ, Thiếu-vũ Thuỷ vận mà trên lâm Thái-âm thời Thuỷ-khí sẽ bị uất.
Những năm CANH-DẦN,CANH-THÂN, Thái-dương kim vận mà tướng hoả tư thiên thời Kim-khí sẽ bị uất.
Lại như những năm ẤT-TỴ, ẤT-HỢI, Thiếu-thương Kim vận mà tướng hoả tại toàn, thời Kim khí sẽ bị uất.
Những năm NHÂM-TÝ, NHÂM-NGỌ, Thái-giác mộc vận, mà Dương-minh tại toàn, thời Mộc-khí sẽ bị uất.
Những năm QUÍ-SỬU, QUÍ-VỊ, Thiếu-chuỷ hoả vận, mà Thái-dương tại toàn, thời Hoả-khí sẽ bị uất.
Những năm GIÁP-DẦN, GIÁP-THÂN, Thái-cung thổ vận mà Quyết-âm tại toàn, thời Thổ khí sẽ bị uất.
Những năm ẤT-MÃO, ẤT-DẬU, Thiếu-thương Kim vận mà Quân-hoả tại toàn, thời Kim-khí sẽ bị uất.
Những năm BÍNH-THÌN, BÍNH-TUẤT, Thái-vũ Thuỷ vận mà Thái-âm tại toàn, thời Kim-khí sẽ bị uất….

Phàm trong 12 vận đó, có THÁI, có THIẾU, đều bị cái uất của tư thiên, tại toàn báo phục… cho nên nói "*thái quá thời bạo, bất cập thời từ…*"

(2). Cái vận của năm thái quá, bị uất, nó phát ra bạo ; cái vận của năm bất cập bị uất, nó phát ra từ… sự khác nhau ở đó.

(3). Cái khí "sở sinh" thời "vi" (nhỏ bé) cho nên chr về bất cập ; cái khí "dĩ thành" (đã thành, nên) thịnh, cho nên chủ thái quá.

Thiên theo số "nhất" sinh ra hành THUỶ, Địa theo số "lục" để hợp thành lại ;
Địa theo số "nhị" sinh ra hành HOẢ, Thiên theo số "thất" để hợp thành lại.
Thiên theo số "tam" để sinh ra hành MỘC, Địa theo số "bát" để hợp thành lại ;
Địa theo số "tứ" để sinh ra hành KIM, Thiên theo số "cửu" để hợp thành lại ;
Thiên theo số "ngũ" để sinh ra hành THỔ, Địa theo số "thập" để hợp thành lại ;….

Cái khí của 5 hành, cảm về "thiên sinh, địa thành" và "địa sinh, thiên thành". Những điểm có thể nhận biết được rành mạch.

(4). "Thổ thường là số sinh" vì vị trí của Thổ ở trung-ương, cảm Thiên-can mà mới hoá…. Mà khí của Trời đất, đều gốc ở "năm" mà cuối ở "chín"…. Đó tức là cái số của LẠC-THƯ. Cho nên nói : "*Ở khoảng trời đất, không tránh khoi số NGŨ (thiên số ngũ, địa số ngũ) mà người cũng ứng theo đó.*"

VƯƠNG-LONG-KHÊ nói : "Năm hành lại có 'khí' lại có 'chất' đều phải nhờ Thổ". Như "thiên nhất sinh Thuỷ", đó là cái khí của Thuỷ. "Nhất" được "ngũ" mà thành "lục". Bấy giờ cái chất của Thuỷ mới thành.

NGHỆ-TRỌNG-TUYÊN nói : "Thổ vị trí ở trung ương, số là "ngũ", hợp với cái "sinh số" của Trời ; "ngũ" được " ngũ" mà thành "thập". Vậy cái số của Trời-Đất chẳng qua chỉ ở trong "ngũ",.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phát ra như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thổ uất phát ra : sấm vang hang núi, khí giao dồn dập ; bụi tối vàng đen, hoá thành khí trắng, tràn khắp cao sâu ; gió thổi cát bay, nước sông đầy tràn… mưa tuôn tầm tả… Thời kỳ đó mới sinh, mới hoá, mới trưởng, mới thành. Sẽ phát các chứng bịnh : tâm phúc trướng (bụng to vượt) ; trường minh (sôi bụng) ; đại tiện luôn (kiết lỵ) quá lắm thời tâm thống, đầy sưng ở Hiếp ; ẩu, thổ, hoắc loạn ; đình ẩm (nước nghẽn ở hung, ức) ; chú hạ (tiết tả) ; chân sưng mình nặng. – Mây theo mưa xuống, giáng ủng chiêu dương (ráng che phủ ánh mặt trời buổi sớm) ; núi trầm khói toả. Khi mới phát do ở 4 khí. Mây giăt ngang trời lúc không lúc có…. Đó là tiên triệu. (1)

---

(1). Đây nói về sự phát tiết do Thổ uất, có những biến tượng sinh ra ở trong khoảng trời, đất, núi, sông ; có những chứng triệu phát sinh ra ở khắp cây cỏ, côn trùng ; lại có những tai sảnh sinh ra ở con người, có những sự thay đổi của khí hàn nhiệt… chỉ xem cái lúc "phát" mà đã có thể biết được cái sự "phục" của nó ra làm sao….

SẤM là khí của Hoả ; "tam-chi-khí" chủ về hoả ; "tứ-chi-khí" chủ về Thổ. Cho nên sấm vang ra ở bên dưới Thổ. Hoả với Thổ hợp đức, mà phát ra ở trong khoảng tam khí, tứ khí hổ giao với nhau. "khí trắng" tức là kim khí, tức là thổ được thư sướng, mà kim hoá ra vậy….

Các chứng hậu "tâm phúc trướng vv…" đều do cảm Thổ-khí mà sinh ra.

Án: ở đây nói về "5 sự uất phát ra…" cùng với thiên khí giao, cũng tựa với chương trên nói : "*Thanh nhiệt thắng và phục đồng".* Vận của nó là Phong, Thanh và Nhiệt. Bởi nhân cái vận chủ tuế, không kịp cái khí "sở thắng", nó thắng rồi, mà "tử khí" lại vè mẫu (mẹ) phục thù… Đó là điểm "tự tương thắng và phục" của vận khí. -- Ở chương này nói về "phục tuế", tức như ở đoạn trên nói : "chiết bỏ khí uất, giúp cho hoá-nguyên." Bởi khí của 5 vận ở vào khoảng giữa, trên bị cái thắng của tư thiên, dưới bị cái chế của tại toàn., không chia gì thái quá và bất cập đêu phải bị cái "uất mà lại phát". Cho nên phàm những cái phát ra, tức là bản-khí "sở uất", chứ không phải là "con vì mẹ báo phục". Vì vậy "phục khí" với "dân bịnh" đều có điểm không giống nhau. Học-giả phải phân biệt cho rõ mới được.

KINH VĂN

KIM uất phát ra : trời đất trong sáng, gió mát, khí lạnh ; hơi may hiu hắt, cỏ cây khói toả, táo khí lưu hành ; sương sa, móc xuống, sái khí phát sinh. Ở con người phát sinh các bịnh : khái nghịch ; tâm hiếp mãn, dẫn xuống thiếu phúc, hay bạo thống, không thể trở mình ; ách can, sắc mặt xạm sĩnh. Đất nứt, sương nhiều. Về khí "ngũ" hễ thấy : đêm rơi móc lạnh, tiếng gió vi vu, đó là tiên triệu. (1)

---

(1). "Sáng sủa" là cái lịnh của Kim ; "gió mát, khí lạnh" là cái khí của kim. Đó là do cái kim-khí bị uất mà lại phát chính lịnh là phát triển thi hành. "Khái nghịch vv…" đều là bịnh của Phế. – "về khí ngũ" là nói : phát ra bởi "ngũ chi khí"….

Đoạn trên đây nói về nọi hiện tượng phát ra do kim uất ; có khí hoá, dó dân bịnh, có thời hậu, có tiên triệu… Về những năm ẤT, CANH, hoặc thái quá mà không chăm ở đức ; hoặc thuộc năm bất cập, mà Hoả thắng, Thuỷ thắng vv…. Thời sẽ uất. Mà uất thời sẽ phát ra các hiện tượng, chứng trạng biến chuyển như trên.

KINH VĂN

Thuỷ uất phát ra : Dương-khí rút lui, Âm-khí trỗi dậy, gió bấc như gào, mặt sông nước đóng ; từng không mù mịt, mặt đất tiêu điều…

Con người trong thời kỳ đó, sẽ phát sinh các chứng bịnh : hàn khách (khí hàn phạm vào),tâm thống ; yêu chuỳ thống ; quan tiết không lợi, co duỗi khó khăn ; hay quyết nghịch, bĩ kiên (bí đại tiểu và bụng cứng) phúc mãn… khí đó phatsra ở nơi trước sau "hai hoả". Hễ thấy : từng không đen tối, sắc người đen vàng… đó là tiên triệu. (1)

---

(1). Yêu chuỳ thuộc về Phủ của THẬN ; "quan tiết vv.." do bịnh ở cân. "Quyết nghịch vv…" do Dương-khí tàng xuống dưới khiến cho "trung hàn" mà gaaqy nên. "Hai hoả" tức là Quân hoả chủ "nhị khí" và Tướng hoả chủ "tam khí". Khí đó phát ra ở trướ sau hai vị quân hoả và tướng hoả.

KINH VĂN

MỘC uất phát ra : thái hư mù tịt, mây khói tung bay ; gió thổi ào ào, cây run nhà chuyển…. Do biến của Mộc, khiến con người mắc bịnh : vị quản thống ; đau ngang hai Hiếp ; cách yết không thông, uống ăn khó khăn ; quá lắm thời tai ù, mắt hoa, trông xa không tỏ, thường khi chết ngất… khí nó không nhất định, đường dài cỏ lướt, cây cao bóng râm ; núi cao thông ngâm, rừng sâu hổ gầm.. đó là tiên triệu. (1)

---

(1). Các chứng "Vị quản thống vv…" bởi Mộc thắng, Thổ bị thương mà sinh ra… "đau ngang hai hiếp…" là những bịnh do Phong khí gây nên.

KINH VĂN

HOẢ uất phát ra : từng không u ám, che lấp vừng ô ; viêm hoả lưu hành, đại thử thoảng đến… Thấp hoá về sau, cho nên dân mắc bịnh thiểu khí, Thương, Dương, Ung, Thũng ; hiếp, phúc, bối, hung, mặt, mắt, tứ chi… đều sưng trướng ; lại thêm ẩu nghịch, khiết, tung ; cốt thống, chú hạ (tả), ôn ngược ; phúc trung bạo thống, huyết giật (huyết tràn, như thổ huyết hoặc tiện huyết vv…) lưu chú (trong mình sưng lên từng quảng) ; tinh dịch ít ; mắt đỏ ; tâm nhiệt, quá lắm thời mâu muộn, úc nùng (trong lòng buồn bực, rộn rực), hay bạo tử ; về khí cuối cùng biến ra đại ôn, chân lông đẫm ướt. Khí đó "tứ động". Phục thời tĩnh, Dương cực quay lại Âm, thấp bịnh sẽ hoá --- núi sông băng tuyết, chằm sâu, hơi ấm… đó là tiên triệu. (1)

Có cái ứng của uất, rồi mới có báo… Phải nhận ở lúc cực, rồi mới có phát. Mộc phát, không có thời kỳ nhất định vì là Thuỷ theo Hoả vậy. (2)

Kỹ xét ở thời, bịnh có thể dự biết. Nếu lỡ với thời trái với tuế, 5 khí không lưu hành, khiến cho cái chính linh sinh,hoá, thâu, tàng cũng không được đúng với lẽ thường. (3)

---

(1). Vì Hoả uất nên vầng ô cũng bị ẩn khuất. Các chứng thương, dương, ung, thũng vv… đều do Hoả nhiệt thịnh, tinh huyết bị thương và gây nên. "Thiểu khí" tức là hoả làm hại khí.—"mâu, muộn" là bịnh ở Phế khí. Hoả thịnh, tinh bị thương nên hay bạo tử.—"Khí cuối…" là nói về : mỗi khí chia chủ 60 ngày, linh 87 khắc rưỡi. Như về cuối "tam khí"mà đại ôn, sắp phát với "tứ chi khí".—"Động cực thời tĩnh, Dương cực lại Âm vv…" tức là nói về : Thiếu-âm đến đâu là nhiệt bắt đầu sinh mà cuối là hàn… Bởi Thiếu-âm theo "bản" theo "tiêu".—"Thấp lịnh mới hoá, mới thành vv…." Đó là bởi Thiếu-dương đến đâu, là Hoả bắt đầu sinh mà cuối cùng là ọi bức.

(2). "Dương cực lại Âm, núi sông băng tuyết vv…" đó là nói về uất cực. Phong khí lưu hành suốt 4 mùa, nên Mộc phát không có thời kỳ nhất định. Thuỷ phát ra ở trước và sau 2 hoả Quân, Tướng, cho nên trên đây nói : "Thuỷ theo Hoả"….

(3). "Kỹ xét ở thời, bịnh có thể tự biết, cũng chó thể dự để điều trị. "Lỡ thời" tức là bỏ lỡ cái thời "sở chủ" của 5 âm, 6 khí ; "trái với tuế vv…" tức là trái với tuế-khí tư thiên tại toàn…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thuỷ phát ra mà bộc, tuyết (mưa đá và tuyết) ; Thổ phát mà phiêu, sậu (vỡ, lở) ; Mộc phát mà huỷ, chiết (đổ, gãy) ; Kim phát mà thanh minh (trong sáng) ; Hoả phát mà huân, muội (nóng bức, tối tăm…) khí nào gây nên thế ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí có nhiều, ít ; phát có vi (nhỏ) thậm (quá) ; "vi" là đúng với khí, "thậm" là kiêm cả dưới. Kiêm cả dưới là do nhân ở khí mà biết. (1)

(1). Đây nói về cái uất của 5 vận, bị sự thắng chế của 6 khí.

Án : *LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN* nói : "*bên hữu hiển minh, là vị của quân hoả ; bên hữu quân hoả, lui đi một bộ tướng hoả chủ trị ; lại đi một bộ Thổ khí chủ trị ; lại đi một bộ Kim khí chủ trị ; lại đi một bộ Thuỷ khí chủ trị ; lại đi một bộ Mộc khí chủ trị ; lại đi một bộ quân hoả chủ trị. Phía dưới tướng hoả, Thuỷ khí chủ trị ; phìa dưới Thuỷ vị Thổ khí thừa theo ; phía dưới Thổ vị Phong khí thừa theo ; phía dưới Phong vị, Kim khí thừa theo ; phía dưới Kim vị, Thuỷ khí thừa theo ; phía dưới Quân hoả, Âm tinh thừa theo….*" . Đó là 6 khí đều có định vị, đều có "thừa chế" ở phía dưới. Cho nên nói : " *Xét cả ở phía dưới mà có thể biết…*" tức là xét về sự " thừa chế" của 6 khí ở dưới, thời sẽ thấy : "*Thuỷ phát là bộc, tuyết ; Thổ phát là phiêu, sậu vv…*" đều có thể biết được. – "khí có nhiều ít…" là nói về cái khí của 5 vận có thái quá và bất cập. – "đúng với khí…" tức là đúng cái thời kỳ của bản khí mà tự phát. – "kiêm cả dưới vv…" tức như : đương "thuỷ phát" mà lại kiêm cả "phiêu, sậu của Thổ" ; Thổ phát mà lại kiêm cả bộc, tuyết của Thuỷ ; Mộc phát mà lại kiêm cả "thanh minh" của Kim ; Kim phát mà lại kiêm cả "huân, muội" của Hoả vv…. Ở đây, phân biệt về sự "phục" là do sự uất của 6 khí, chứ không phải là trường hợp tự tương thắng và phục của 5 vận.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Năm khí phát ra, không đúng với vị, là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì chính lịnh có chổ sai suyển…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chỗ sai suyển có nhất định không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nếu chậm lại sau, đều 30 độ có lẻ…. [1]

(1). "Vị" tức là cái thời "sở chủ" của 5 vận. Nói về 5 vận phát ra, không đúng với "vị" mà phát, đó là vì cái chính lịnh lưu hành không được đúng. Như Thuỷ-vị về mùa Đông, mà lúc phát lại ở trước hai "hoả" là tháng Giêng, tháng Hai; Thổ-vị về mùa Trưởng-hạ, mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "tứ khí" là tháng Bảy, tháng Tám; Kim-vị về mùa Thu mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "ngũ-khí" là tháng Chín, tháng Mười ; Hoả-vị về mùa Hạ, mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "tứ khí" là tháng Bảy, tháng Tám vv… đều phát chậm lại linh 30 ngày. Vì uất cực rồi mới phát, nên mới cách bản vị như vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí đến mà hoặc trước hoặc sau là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vận thái quá thời đến trước, nếu bất cập thời đến sau, đó là thường hậu.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Đúng thời mà đến, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không thái quá, không bất cập, là đến đúng với thời (mùa) ; trái vậy sẽ là tai sảnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí, có khí không phải thời mà hoá, là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thái quá ấy đúng với thời ; bất cập ấy theo với "kỷ, thắng" [1]

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của 4 mùa, lúc đến có sớm có muộn, có cao có thấp, có tả có hữu…. Hậu nó như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hành có nghịch thuận ; đến có chậm chóng ; cho nên thái quá thời hoá Tiên-thiên ; bất cập thời hoá Hậu-thiên…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự lưu hành như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xuân-khí đi về hướng Tây ; Hạ-khí đi về phương Bắc ; Thu-khí đi về phương Đông ; Đông-khí đi về phương Nam… Cho nên, Xuân-khí bắt đầu từ dưới ; Thu-khí bắt đầu từ trên ;Hạ-khí bắt đầu từ giữa ; Đông-khí bắt đầu ở ngọn (tiêu). Xuân-khí bắt đầu đi từ bên tả ; Thu-khí bắt đầu đi từ bên hữu ; Đông-khí bắt đầu đi tư phía sau ; Hạ-khí bắt đầu đi từ phía trước… Đó là sự thường về chính-hoá của 4 mùa. Cho nên ở nơi chí (rất) cao, Đông-khí thường có luôn, ở nơi chí hạ, Xuân-khí thường có luôn… Phải suy xét cho tinh tường mới được. [2]

(1). Đây nói về 6 khí của chủ-thời, có thái quá bất cập, khác nhau. Sáu khí, mỗi khí đều chủ lịnh 60 ngày. Như cái khí thanh-túc, lưu hành ở mùa Xuân, cái khí viêm-nhiệt lưu hành ở mùa Thu ; cái khí ngưng-hàn lưu hành ở mùa Hạ ; cái khí chưng-nhục lưu hành ở mùa Đông… đó là không phải thời mà hoá – Bởi thái quá, là đúng với thời mà đến "tư" cái khí ôn, lương, hàn, nhiệt ; bất cập là về "kỷ thắng" tức là theo về cái khí "thắng kỷ" và là cái hoá không phải thời. Chương trên, nói về sự chủ tuế của 5 vận, 6 khí mà có thịnh suy ; đây lại nói về sự chủ thời của 5 vận, 6 khí mà cũng có thái quá bất cập.

(2). Đây nói về khí của 4 mùa có thái quá bất cập. "Sớm muộn" tức là nói về đến trước đến sau. Thuận thời như : Xuân-khí đi về bên Tây, Hạ-khí đi về bên Bắc, Thu-khí đi về bên Đông, Đông-khí đi về bên Nam… Nghịch là phản thuận làm nghịch. Xuân-khí phát sinh ở phương Đông nên từ phương Đông mà đi về phương Tây. Hạ-khí phát sinh ở phương Nam, nên từ phương Nam mà đi về phương Bắc….. đó là 4 mùa ứng với 4 phương. Cho nên Xuân-khí từ dưới mà sinh, Thu-khí từ trên mà xuống ; cái khí Hạ-hoả từ giữa mà tán bố ra 4 phương ;cái khí Đông tang, từ Biểu mà trở về Nội phủ… Bên tả là Đông, bên ữu là Tây, đẳng trước là LY, đẳng sau là KHẢM… Đó là cái khí 4 mùa có cao, thấp, tả, hữu…. từ phía dưới mà lên trên, từ bên trong mà ra ngoài…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự ứng hiện của 5 vận, 6 khí…và sự chính của Lục hoá, các kỷ của Lục-biến…. như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Sáu khí có chính kỷ, có hoá, có biến, có thắng, có phục, có dụng, có binh, "hậu" đều không giống nhau. Đế muốn biết về đường nào ?

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin Phu-tử cho biết cả….

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phàm, khí khi dẫn đến : Quyết-âm đến là hoà bình ; Thiếu-âm đến là huyên-hoà (ấm áp) ; Thái-âm đến là khảm-nhục (nóng bức) ; Thiếu-dương đến là viêm-thử ; Dương-minh đến là thanh-kính (mát mẻ, cứng cáp, tức là Kim-khí) ; Thái-dương đến là hàn-phồn (rét lạnh). Đó là sự thương của thời-hoá. [1]

---

(1). Ở chương trước, nói về "sơ chi khí, nhị chi khí vv…." Chỉ bàn về khách-khí gia lâm do 6 năm hoàn chuyển đều không giống nhau. Ở đây lại bàn về chủ-khí của 4 mùa, có Mộc mùa Xuân, Hoả mùa Hạ, Kim mùa Thu, Thuỷ mùa Đông… đều chủ về linh 72 ngày. Lại có "sơ-khí" là Quyết-âm, "nhị-khí" là Thiếu-âm, "tam-khí" là Thiếu-dương, "tứ-khí" là Thái-âm, "ngũ-khí" là Dương-minh, "lục-khí" là Thái-dương…. Đều chủ 60 ngày linh 78 khắc rưỡi… đó là cái khí 4 mùa không thể thay đổi nó ; có cái chính lịnh, hàn, nhiệt, ôn, lương, và sinh, trưởng, thu, tàng…. Nên gọi là "thương".

"Khí khi đến vv…" tức là nói về 4 mùa có cái khí của 5 vận 6 khí dẫn đến… Thiếu-âm tuy chủ quân hoả mà bản hàn, nên ở vào chỗ giao tiếp của hàn với nhiệt, để chủ về khí ôn hoà. -- Ở tiết này lấy Quyết-âm Phong mộc chủ Xuân ; Thiếu-dương viêm-thử chủ Hạ ; Dương-minh thanh lương chủ Thu ; Thái-dương hàn thuỷ chủ Đông…. Đó là khí hoá thường của 4 mùa. Cho nên lại lấy Thái-âm, chuyển xếp lên trước Thiếu-dương vì là Thổ-khí chia vượng ở tứ-quí, nên trước bắt đầu từ Xuân, Hạ.

KINH VĂN

- *Quyết-âm đến nơi là Phong-phủ, là môn-khải (mở mang) ; Thiếu-âm đến nơi là Hoả-phủ, là thư vinh (thư thái, tươi tốt). Thái-âm đến nơi là Võ-phủ, là viên-doanh (đầy đủ) ; Thiếu-âm đến nơi là Nhiệt-phủ, là Hành muất (đường lối của Phủ dẫn ra) ; Dương-minh đến nơi là Tư-sái-phủ, canh thương (thay đổi, cỏ cây tới mùa Thu thì sắc xanh thay đổi). Thái-dương đến nơi là Hàn-phủ, là qui-tàng…. đó là đường lối thường của sự tư-hoá…*
- *Quyết-âm đến nơi là sinh nở, là gió lay. Thiếu-âm đến nơi là tươi tốt, là hình hiện. Thái-âm đến nơi là hoá, là mây mưa. Thiếu-dương đến nơi là trưởng dưởng, là tốt tươi. Dương-minh đến nơi là thâu liễm, sà xương móc. Thái-dương đến nơi là qui tàng, là kín đáo…*
- *Quyết-âm đến nơi trước là phong sinh, sau là túc sái. Thiếu-âm đến nơi : trước là nhiệt sinh, sau là âm hàn. Thái-âm đến nơi trước là thấp sinh, sau là chú võ (mưa gió, sương). Thiếu-dương đến nơi trước là hoả sinh, sau là oi bức. Dương-minh đến nơi trước là táo kim, sau là thanh lương. Thái-dương đến nơi trước là hàn sinh, sau là ôn hoà… Đó là sự thường của đức hoá…*
- *Quyết-âm đến nơi là mao hoá (hoá sinh loài có lông). Thiếu-âm đến nơi là vũ hoá(hoá sinh loài có cánh). Thái-âm đến nơi là quả hoá (hoá sinh loài thú và người). Thiếu-dương đến nơi là vũ hoá (cũng loài có cánh). Dương-minh đến nơi là giới hoá (hoá sinh loài có vỏ như trai, ốc). Thái-dương đến nơi là lân hoá (loài có vảy như cá…). Đó là sự thường của đức hoá…*
- *Quyết-âm đến nơi là sinh-hoá (sinh sôi, nẩy nở). Thiếu-âm đến nơi là Vinh-hoá (tươi tốt). Thái-âm đến nơi là nhu-hoá (hoá ra khí ẩm ướt). Thiếu-dương đến nơi là Mậu-hoá (rậm tốt). Dương-minh đến nơi là kiên-hoá (cứng, bền). Thái-dương đến nơi là tàng-hoá…. Đó là sự thường của truyền bố chính lịnh.*
- *Quyết-âm đến nơi là phiêu nộ, là mát nhiều. Thiếu-âm đến nơi là đại huyên, hàn (rất ấm và rét). Thái-âm đến nơi là sấm sét, mưa to, gió lớn. Thiếu-dương đến nơi là gió to, bốc cháy, đọng sương… Dương-minh đến nơi là*

cỏ cây lá rụng, hoặc ôn. Thái-dương đến nơi là hàn, tuyết, băng bộc, bạch ai (bụi trắng). Đó là trạng thái thường của khí biến. (1)

---

(1). « Phiêu nộ » (tung bay, giận dữ) hình dung biến thái của Phong. « Mát… » tức là kim khí « thừa » theo ; « đại huyên » là ấm nhiều ; tức là sức quá độ của Hoả ; « hàn » tức là Âm-tinh « thừa » theo ; « sấm sét, mưa to vv… » là trạng thái biến chuyển của Thấp thổ, đến « cực độ » thời phong khí « thừa » theo… Trở lên nói về : « cực thời biến, biến thời hại, rồi do « thừa » theo « chế » lại.

KINH VĂN

- *Quyết-âm đến nơi là nhiễu động, là nghinh tuỳ (đi lại, hình dung cơn gió). Thiếu-âm đến nơi là cao-minh-diễm (ngọn lửa sáng và cao), là sưng thũng. Thái-âm đến nơi là trầm âm, là bạch ai (bụi trắng), là hối, huyến (tối tăm, ấm áp). Thiếu-âm đến nơi là quang hiển (sáng tỏ), là đồng vân (mây do nước bốc lên), là huân (ấm áp). Dương-minh đến nơi là yên ai (khói bụi), là sương móc, là kinh khiết (hanh hái) là thê minh (hiu hắt, quạnh quẽ). Thái-dương đến nơi là cương cố (cứng bền), là kiên mang (giá lạnh). Đó là lịnh thường của 6 khí thi hành ra 4 mùa.*
- *Quyết-âm đến nơi là lý cấp. Thiếu-âm đến nơi là dương chẩn, thân nhiệt. Thái-âm đến nơi là tích ẩm, là bĩ cách. Thiếu-dương đến nơi là sị, ẩu, là thương dương (lở láy). Dương-minh đến nơi là phù hư. Thái-dương đến nơi là co duỗi không lợi. Đó là những bịnh thường về mùa Xuân.* (1)

---

(1). "Lý cấp" là một chứng khí nghịch nghẽn lên. Quyết-âm chủ về mùa Xuân. Xuân khí bắt đầu từ dưới mà dẫn lên trên, nên thành chứng "lý cấp".

Dương-minh chủ về mùa Thu. Thu-khí bắt đầu từ trên, nên thành chứng phù hư. Hoả sinh ra ở Mộc phong, phong với hoả cùng quạt dồn, nên mới thành các chứng lở láy và mình nóng. Thổ vị trí ở trung ương mà chia vượng ra tứ quí, cho nên ở 4 mùa gây thành các chứng bĩ, tích và trung mãn.

Thái-dương chủ về Cân, bị phong khí nó phạm, cho nên mắc míu mà thành co duỗi không lợi.

KINH VĂN

- *Quyết-âm đến nơi, gây nên chứng chi thống (đau ở Hung và Hiếp). Thiếu-âm đến nơi gây nên chứng kinh, ố hàn, run rẩy, nói mê (sảng). Thái-âm đến nơi gây nên chứng xúc, mãn (như xúc huyết và đầy). Thiếu-dương đến nơi gây nên chứng táo, mâu muội, bạo bịnh. Dương-minh đến nơi gây nên chứng cầu (đau ơ sống mũi) và các chứng đau ở xương khu, đầu gối, đùi, xương ống chân. Thái-dương đến nơi gây nên chứng yêu thống. Đó là bịnh thường của mùa Hạ.*
- *Quyết-âm đến nơi, gây nên chứng liễu lệ (bị lệch bọng đái không tiểu tiện được). Thiếu-âm đến nơi gây nên chứng hay thương, nói càn, huyết ra đàng mũi hoặc ở mắt. Thái-âm đến nơi gây nên chứng chung mãn, hoắc loạn, thổ , tả. Thiếu-dương đến nơi gây nên chứng hầu tý, nhĩ minh (ù tai), ẩu thổ. Dương-minh đến nơi gây nên chứng hiếp thống, thuân huyết (rộp da). Thái-dương đến nơi gây nên chứng tẩm hãn (ngủ ra mồ hôi) và kinh. Đó là bịnh thường của mùa Thu.*
- *Quyết-âm đến nơi gây nên chứng hiếp thống, ẩu và tiết. Thiếu-âm đến nơi gây nên chứng nói nhiều và hay cười. Thái-âm đến nơi gây nên chứng phù thũng. Thiếu-dương đến nơi gây nên chứng bạo chú (tả mạnh), khiết túng và bạo tử. Dương-minh đến nơi gây nên chứng cừu, sị. Thái-dương đến nơi gây chứng lưu tiết, tiểu tiện bất cấm…. đó là những chứng thường về mùa Đông.* (1)

---

(1). TÂM chủ về nói : Hỷ là Tâm-chí. Quân hỏa bị cái hàn thủy của Đông lịnh nó bách, thời Tâm-chí hóa thực mà thành chứng nói lại cười… Trở lên, các bịnh thuộc về 4 mùa ; có khi phát sinh bởi 6 khí, có khi phát sinh bởi 4 mùa… Học giả nên lấy ý mà suy thời nghĩa lý tự rõ. – Đây là nói về vận 6 khí ở 4 mùa, có đức, có hóa, có chính, có lịnh, có biến, có bịnh….

KINH VĂN

Phàm 12 biến bịnh trên đây, đều là lấy đức để báo đức, lấy hóa để báo hóa, lấy chính để báo chính, lấy lịnh để báo lịnh…. Khí cao thời cao, khí thấp thời thấp, khí sau thời sau, khí trước thời trước, khí trong thời trong, khí ngoài thời ngoài… đều có thường vị.

Cho nên Phong thắng thời động. Hỏa thắng thời thũng. Táo thắng thời can(khô). Hàn thắng thời phù. Thấp thắng thời nhu-tiết…. Qúa lắm thời thủy bế, phù thũng ; tùy khí ở đâu sẽ biết biến ở đấy.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết công dụng ra làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Công dụng của khí đều theo về "bất thắng" mà làm hóa. Cho nên Thái-âm võ hóa, truyền sang Thái-dương. Thái-dương hàn hóa truyền sang Thiếu-âm. Thiếu-âm nhiệt hóa truyền sang Dương-minh. Dương-minh táo hóa truyền sang Quyết-âm. Quyết-âm phong hóa truyền sang Thái-âm... Đều nhân nó ở đâu để mà nghiệm xét. [1]

---

(1). "*Nhân ở đâu để nhận xét vv...*" như khí của Thái-âm ở về Trưởng-hạ ; khí của Thái-dương ở về mùa Đông ; khí của Thiếu-âm ở về mùa Hạ ; khí của Dương-minh ở về mùa Thu ; khí của Quyết-âm ở về mùa Xuân... Lại như Đông có nhiệt hóa, để nghiệm cái thắng của Thái-âm, mùa Hạ có hàn hóa để nghiệm cái thắng của Thái-dương vv....

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tự đúng được bản vị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Giữ được đúng bản vị, đó là thường hóa.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết ở đâu ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xét vị của nó về tháng nào, phương nào, thời có thể biết được. [1]

---

(1). "Đúng với bản vị", như Quyết-âm bản vị ở tháng Giêng, tháng Hai vv... "Phương" như về năm Quyết-âm chủ tuế-khí, thời Thái-âm tự đặt ở Tây-Bắc ; Thái-dương tự đặt ở Đông-Nam ; Thiếu-âm tự đặt ở Tây-Nam; Thiếu-dương tự đặt ở chính Bắc vv...

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của 6 vị, doanh, hư như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do thái (quá) thiếu (tức bất cập) khác nhau. Khí "thái" đến thong thả mà là thường ; khí "thiếu" đến cấp tốc mà vong (mất, chết).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của Trời-đất doanh, hư như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thiên-khí bất túc, Địa-khí sẽ theo ; địa-khí bất túc, thiên-khí sẽ theo. Vận ở khoảng giữa mà thường đến trước. Ghét cái bất thắng, mà theo về cái đồng hóa, theo vận về thuận mà sinh ra bịnh. Cho nên, trên thắng thời Thiên-khí giáng mà xuống, dưới thắng thời Địa-khí đổi mà lên ; do nhiều ít mà phận vị có sai lệch. -- "Vi" thời sai như "thắng" thời sai lớn, quá lắm thời ngôi đổi, khí giao. – "Đổi" thời đại biến sinh ra mà gây nên tật bịnh. ĐẠI-YẾU nói : " Thậm kỷ 5 phần, vi kỷ 7 phần.... sự sai lệch có thể biết được." [1]

(1). Đây nói về 6 khí chủ thời, cũng có chia ra trời đất, doanh, hư, mà trên dưới cùng thắng. Nửa năm về trước, khí Trời làm chủ ; nửa năm về sau, khí Đất làm chủ. Vận ở vào khoảng giữa Trời và Đất, thường đến trước cái khí của trời và đất để gây nên sự "thắng". Cho nên nói : "*theo vận về thuận để sinh ra bịnh vv...*" tức là nói cái khí của Trời-đất theo vời vận khí mà "bỉ, thử" tương thắng lẫn nhau. – "Khí giao" là nói về tam khí, tứ khí giao hỗ với nhau. Như "*Thiên-khí bất túc, địa khí sẽ theo*" thời cái "tứ chi Thổ khí" trước giao hỗ với "tam khí" là Hỏa. Như"*Địa-khí bất túc, Thiên-khí sẽ theo*" thời cái "tam chi Hỏa khí" trước giao hỗ với tứ khí là Thổ vv... đó là : Hỏa, Thổ, tử mẫu tương hợp, gọi là "về với đồng hóa..." tức là thắng mà "vi" (nhỏ) vậy. "*Vi thời tiểu sai...*" "tiểu sai" ở kỷ của "thiên" vẩn chiếm 7 phần, mà 3 phần thời chiếm ở "địa". Ở kỷ của "địa" vẫn chiếm 7 phần, mà 3 phần thời hỗ giao với "thiên". Đó là trên dưới khí giao, không sinh ra bịnh. – "ghét cái bất thắng...." là ghét cái khí mình bất thắng. "*Thái-dương hàn hóa, truyền sang Thiếu-âm. Dương-minh táo hóa truyền sang Quyết-âm vv.....*" đó là dưới thắng thời Địa-khí đổi mà lên. "*Quyết-âm phong hóa truyền sang Thái-âm. Thiếu-âm hỏa hóa truyền sang Dương-minh...*" đó là trên thắng thời Thiên-khí giáng mà xuống. Tức là thắng một trình độ "thậm". "Thậm" thời đại sai. "Đại sai" thời ở kỷh của thiên chiếm 5 phần, còn 5 phần thời giáng thẳng xuống dưới ; ở kỷ của địa chiếm 5 phần, còn 5 phần lại đổi lên trên.... Cho nên nói : "thậm" thời vị đổi khí giao. "Đổi" thời đại biến mà sinh ra, mà bịnh gây nên. – "vị đổi" là việt qua cái vi của tam-khí, tứ-khí, mà sơ-khí nhị-khí thời lại đi sang ngũ-vị, lục-vị ; Ngũ-khí, lục-khí lại đi sang sơ vị, nhị vị vv... Đó là cái khí "sở bất thắng" nó thắng lại được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Luận nói : "Nhiệt, đừng phạm nhiệt. Hàn, đừng phạm hàn... tôi muốn không lánh xa hàn, không lánh xa nhiệt... thời như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phát biểu, không lánh xa nhiệt ; công lý, không phải lánh xa hàn…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Không phát biểu, không công lý mà phạm hàn, phạm nhiệt, thời như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hàn, nhiệt phạm vào bên trong, bịnh sẽ nặng thêm….

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết bịnh như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chưa có bịnh thời sec sinh ra, đã có bịnh thời nặng thêm…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sinh ra như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Không lánh xa nhiệt thời bịnh nhiệt đến ; không lánh xa hàn, thời bịnh hàn đến. Bịnh hàn đến thời những chứng : kiên , bĩ, phúc mãn, thống cấp và hạ lợi vv… sẽ sinh ra. Bịnh nhiệt đến thời những chứng : thổ, hạ, hoắc loạn, ung thư, thương dương, mâu muộn, chú hạ, khiết túng, thũng trướng, ẩu, cừu, nục, đầu thống, cốt tiết biến, huyết giật, huyết tiết, lâm bí vv… sẽ sinh ra.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phương pháp liệu trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thuộc về 4 mùa thời thuận theo. Nếu phạm thời dùng cái thắng để trị. [(1)]

---

(1). Chương này nói về 6 khí chủ thời, cũng có hàn, nhiệt, ôn, lương khác nhau. – Những vị tân cam nó có cái tính chất phát tán thuộc Dương. Cho nên có khi gặp chứng bịnh nên phát tán, thời phải xa lánh nhiệt, do đó ngay mùa Xuân cũng phải lánh xa nhiệt rồi. Những vị toan, khổ nó có cái tình chất dũng tiết, thuộc Âm. Nếu gặp chứng bịnh cần phải công lý, thời dù phải lánh xa hàn, mà lại không phải cần lánh xa hàn….

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Đàn bà trọng-thân (tức có thai) dùng vị có chất độc như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nếu có bịnh thời không hại. Nhưng cũng đừng quá dùng, mới thật không hại. Tỉ như những chứng đại tích, đại tụ, thời cần phải phạm. Nhưng bịnh bớt quá nửa thời thôi. Nếu dùng quá sẽ chết. [(1)]

---

(1). Đàn bà khi mới kết thai được một tháng đến 2 tháng, là nhờ sự tư dưỡng của Mộc khí ; tháng thứ 3 thứ 4 … là chủ về Hỏa-khí ; tháng thứ 5 thứ 6 chủ về Thổ-khí ; tháng tứ 7 thứ 8 chủ về Kim-khí ; tháng thứ 9 thứ 10 chủ về Thủy-khí. Đến thời kỳ Thái-dương là 5 hành đã đầy đủ do đó âm dương, thủy hỏa chia đều mà thành thân hình. Nhưng trước khí chưa sinh, cái khí của 5 hành đều có thịnh có hư, có thắng, có uất, nên dùng những vị có khí vị hàn, nhiệt, ôn, lương để theo thuận nghịch mà điều trị. Ví phỏng có bịnh mà muốn không lánh xa hàn, hoặc nhiệt… mà cũng không hại gì đến thai khí (nguyên văn chữ Hán câu này là : "*hữu cố vô vẩn, diệc vô vẩn dã…")* Nếu phạm quá thời sẽ chết. Xem đó thời hàn, nhiệt, ôn, lương gọi là "TỨ ÚY" phải tinh tế và cẩn thận lắm mới được.

Án : Thai mới được 7 tháng mà sinh, phần nhiều nuôi được mà cũng thọ, là vì : tháng thứ 7 thuộc về Phế tạng tư dưỡng. PHẾ thuộc Thiên, mà chủ khí chủ huyết. thiên theo số "nhất" sinh ra hành Thủy, cảm cái khí của trời đất mà sinh ra, cho nên nuôi được. Tháng thứ 9 thứ 10 thuộc về sở chủ của Thiếu-âm, Thái-dương, đều cảm được cả cái khí của âm dương, thủy hỏa mà sinh. Nhưng nếu là tháng thứ 8 thời thuộc về Dương-minh ĐẠI-TRƯỜNG chủ khí, vì cảm cái Phủ-khí của Dương-minh mà sinh nên ít khi sống được.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nếu uất quá, thời liệu trị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Mộc uất thời đạt bỏ ra. Hỏa uất thời phát nó ra. Thổ uất thời đoạt (dẹp) bớt đi. Kim uất thời tiết bỏ đi. Thủy uất thời chiết nó xuống…. phải điều hòa cái khí, quá thời dùng nó để chiết đi… Chiếc cũng tức là tả (như dùng Toan để tả CAN, dùng Tân để tả PHẾ, dùng Hàm để tả THẬN vv…).

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về phương pháp giả tá, như thế nào?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--.Có giả tá cái khí, thời cũng không cấm, tức là do chủ khí bất túc, thời khách-khí thắng vậy. [1]

---

(1). Đây nói về trị bịnh có phép "giả tá" (tạm mượn) vì chủ khí bất túc mà khách khí thắng. Trên kia, trị về các chính bịnh tư thiên, có những phương pháp "dùng ôn, xa ôn ; dùng lương, xa lương ; dùng hàn…dùng nhiệt vv…". Đó là chính pháp trị bịnh. Ở trong có ngụ cái phương pháp : "có giả, thời trái lại vv…". Thời tức là dùng "hàn, nhiệt, ôn, lương…" mà có thể cứ phạm. Như ở trên : "không lánh xa nhiệt, không lánh xa hàn…" vì là phát biểu, công lý mà tà khí còn ở đó. Nếu dùng phép "phản thường", thời dù Nội-thương cũng có thể "phản thường". Vậy HOÀNG-ĐẾ mới hỏi lại, KỲ-BÁ nói : "*Mỗi năm 6 khí, tự có một khí làm chủ, mà lại có khách-khí nó gia lâm. Duy chủ-khí bất túc mà khách-khí thắng, thời giả-tá cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương, dể giúp để chủ-khí mà ứng với khách-khí…*" cho nên dù phạm mà cũng không phải cấm kỵ*…/.*

---- o0o ----

CHƯƠNG 74 (CHƯƠNG 73 KHÔNG CÓ)

CHÍ CHÂN YẾU ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Năm khí giao hợp, doanh-hư thay đổi… lẽ đó tôi được biết rồi. Còn 6 khí chia trị tư-thiên, tại-toàn, khí đến như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quyết-âm tư thiên, hóa của nó là PHONG. Thiếu-âm tư thiên, hóa của nó là NHIỆT. Thái-âm tư thiên, hóa của nó là THẤP. Thiếu-dương tư thiên, hóa của nó là HOẢ. Dương-minh tư thiên, hóa của nó là TÁO. Thái-dương tư thiên, hóa của nó là HÀN… Lấy cái Tạng-vị, 6 khí nó lâm, mà nhận định bịnh danh… (tức là Thiên-khí ở trên lâm xuống, mà dưới hợp với Tạng-vị của con người ; tùy theo 6 khí nó phạm vào Tạng nào, để ấn định tên bịnh.)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Địa-hóa (tức tại-toàn) như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cùng "hậu" như tư thiên, gián khí cũng vậy

Hoàng-Đế hỏi :

--. Gián khí như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. "Tư" ở tả hữu gọi là gián khí.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Lấy gì để phân biệt là khác.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chủ-tuế thời kỷ-tuế ; gián-khí thời kỷ-bộ. [(1)]

---

(1). Đây nói về 6 khí tư-thiên mà vòng quanh ở dưới đất, cho nên coi về việc tư thiên cùng một phương pháp nhận xét (đồng hậu), theo tả hữu là hoàn chuyển. Nên về gián-khí cũng vậy. Duy cái khí tư thiên tại toàn, thời kỷ-tuế (ghi chép từng năm) gián-khí thời kỷ-bộ (ghi chép từng bộ) là không giống nhau.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tuế-chủ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quyết-âm tư thiên là Phong hóa, tại toàn là Toan hóa ; tư-khí là Thương hóa (hóa màu xanh); gián-khí là Động hóa. – Thiếu-âm tư thiên là Nhiệt hóa, tại toàn là Khổ hóa ; không tư về khí hóa, tư khí là Chước hóa (hóa sự cháy nóng). – Thái-âm tư thiên là Thấp hóa, tại toàn là Cam hóa, tư khí là Kiềm hóa, gián khí là Nhu hóa. – Thiếu-dương tư thiên là Hỏa hóa, tại toàn là Khổ hóa, tư khí là Đan hóa(hóa sắc đỏ), gián khí là Minh hóa (hóa sự sáng tỏ). – Dương-minh tư thiên là Táo hóa, tại toàn là Tân hóa, tư khí là Tố hóa, gián khí là Thanh hóa. – Thái-dương tư thiên là Hàn hóa, tại toàn là Hàm hóa, tư khí là Huyền hoá, gián khí là Tàng hóa… Cho nên, muốn trị bịnh phải biết rõ 6 khí chia trị 5 vị ; 5 sắc sinh ra thế nào, 5 Tạng nên như thế nào… Mới có thể nói được lẽ doanh, hư và cái nguyên nhân sinh ra bịnh hoạn. [(1)]

---

(1). Đây nói về tư thiên tại toàn của 6 khí, với sự phân trị của hóa-vận và gián-khí, đều có thịnh có hư mà gây thành tật bịnh cho con người. Người trị bịnh hoặc theo tuế-khí, hoặc theo vận-khí, lấy cái 5 vị, 5 sắc do thiên địa sinh ra mà hợp với sự thích nghi của 5 Tạng… Có như thế, mới có thể nói được sự doanh hư của 5 vận, 6 khí, và cái nguyên nhân sinh ra tật bịnh.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Quyết-âm tại toàn mà Phong hóa, tôi đã biết rồi. Còn sự phát triển của Phong hóa, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong phát sinh ra ở đất. đó tức là "bản". Các khí khác đều như vậy. Bản (gốc) ở trời, tức là Thiên-khí ; bản ở đất, tức là Địa-khí. Trời với đất hợp khí, 6 tiết phân chia, muôn vật do đó mà hóa sinh. Cho nên nói : Cẩn hậu khí nghi, vô thất bịnh kỳ" tức là lẽ đó. (1)

---

(1). Cẩn thận để "hậu" (nghe) cái sự thích nghi của 6 khí, đừng để lỡ mất cái nguyên sinh ra bịnh của 5 Hành.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chủ bịnh như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tư-tuế, bị vật (1) *thời không sót nữa.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trước tuế mà bị vật, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là chuyên tinh của trời đất.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tư-tuế như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Tư-khí để nhận chủ tuế, do đó lại xét cả hữu dư và bất túc.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nếu không tư-tuế, bị vật thì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì khí nó tán, chất tuy đồng mà lực khác nhau. Khí vị có hậu bạc, tính dụng có táo, tĩnh ; trị, bảo có nhiều ít ; lực hóa có thiển, thâm. Vì vậy nên phải tư-tuế, bị vật. (2)

---

(1). Xét về khí-vận từng năm, để tích trữ phòng bị những dược vị điều trị về năm ấy.

(2). Trên đây nói về "chủ bịnh" tức là nói về cái dược vật, chủ trị về các chứng bịnh năm ấy. Như gặp năm Thiếu-âm, Thiếu-dương tư-tuế, thời nên thâu giữ những dược vị có tính chất NHIỆT như : PHỤ-TỬ, KHƯƠNG, QUẾ vv….

Dương-minh táo kim tư tuế thời nên thâu giữ những dược vị có tính chất TÁO như : THƯƠNG-TRUẬT, TANG BÌ vv…

Quyết-âm phong mộc chủ tuế thời nên thâu giữ những Phong dược như : PHÒNG-PHONG, KHƯƠNG-HOẠT vv… Các năm khác đều theo một nguyên tắc như vậy. Vì các vị đó đều bẩm thụ cái "chuyên-tinh" của trời đất.

"Tư-khí" tức là "tư" cái khí của 5 vận. 5 vận dù với chủ tuế tương đồng, nhưng lại có thái quá, bất cập khác nhau. Về năm thái quá thời vật lực hậu ; về năm bất cập thời vật lực bạc. Nếu lại là những vật ở vào các năm khí vận tư tuế, thời khí tán mà lực bạc, cho nên hình chất dù đồng mà năng lực có khác. – "Trị bảo có nhiều ít" là nói về các dược vị dùng để trị bịnh và bảo chân (bảo toàn chân-nguyên, là bổ) hoặc nên dùng nhiều hoặc nên dùng ít, không giống nhau.

Án : từ thời Trung-cổ về sau, không thi hành được cái phương pháp "tư tuế, bị vật" nên phải dùng phép bào chế để thay cho cái khí lực tự nhiên của trời đất. Như chế PHỤ-TỬ thời gọi là "bào chế" (tức nướng chín) – còn THƯƠNG-TRUẬT, TANG-BÌ vv… thời gọi là "sao" ; đó là lấy hỏa để giúp hỏa, lấy táo để giúp táo. Cận thế, có kẻ chế Phụ-tử, bỏ vào nước luộc kỹ, gọi là "tư chế" ; chế Tang-bì thời tẩm mật sao gọi là "nhuận táo" … Thế có khác gì dùng chim ưng, chó săn, mà đem chặt bỏ móng và nanh của nó, còn mong gì nó bắt thỏ, bắt cầy được nữa ư ?

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tuế-chủ làm hại cho Tạng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xét cái "sở bất thắng" của nó, thời rõ được yếu điểm như thế nào. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trị liệu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ở trên mà "dâm" xuống dưới, thời lấy cái "sở thắng" để làm cho yên ; do bên ngoài mà "dâm" vào trong, thời lấy cái "sở thắng" để điều trị. (2)

---

(1). Đây nói về cái khí của 5 vận, bị sự "thắng chế" của tư thiên, tại toàn… Năm tàng bên trong thuộc với 5 hành, bên ngoài hợp với 5 vận ; khí của 5 vận bị cái khí "thắng chế" nó phạm, thời bịnh sẽ sinh ra 5 tạng mà làm hại. Như THIẾU-THƯƠNG Kim vận, mà gặp "hai hỏa" tư thiên, THIẾU-CUNG Thổ vận mà gặp Quyết-âm tại toàn… Đó đều là vận-khí "sở bất thắng", mà bị "thắng khí" nó "thắng chế". Cho nên nhận ở cái "sở bất thắng" thời cái cốt yếu của "tuế chủ tàng hại" sẽ biết được.

(2). "*Trên dâm xuống dưới..*" là nói về cái khí tư thiên nó tràn lấn cái vận khí ở dưới ; nên lấy cái "sở thắng" để dẹp cho yên. Tỉ như : THIẾU-THƯƠNG Kim vận mà hỏa nhiệt lâm ở trên, nên "bình" bằng vị Hàm, Hàn ; "tá" bằng vị Khổ, Cam. – "*Do bên ngoài dâm vào trong vv…*" là nói về cái khí tại toàn, nó tràn lấn 5 vận ở bên trong, nên lấy cái "sở thắng" để điều trị. Như THIẾU-CUNG Thổ vận mà phong mộc lấn xuống ; nên dùng vị Tân, Lương để điều trị, lại dùng vị Khổ Cam để làm tá…

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bình-khí như thế nào ? [(1)]

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nhận xét kỹ âm dương ở đâu để điều trị, lấy quân bình làm giới hạn. CHÍNH thời chính trị ; PHẢN thời phản trị.

---

(1). "BÌNH-KHÍ" tức là các năm không có trên dưới, thắng, chế và vận khí hòa bình. – Phàm những năm thuộc về Giáp, Bính **TUẤT**, Canh, Nhâm là Dương-vận ; những năm thuộc về Ất, Đinh **TỴ**, Tân, Qúi là Âm-vận. Hai vận về âm dương đó có thái quá, bất cập khác nhau, nên phải "**xét rõ âm dương ở đâu để điều trị".** – "Chính trị..." như về năm thái quá, nên nén bớt cái thắng khí mà nâng đỡ cái "bất thắng". –"phản trị" như là cái vận bất cập, bị cái khí "sở bất thắng" nó "phản thắng". Vậy phải "phản tá" để điều trị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu-tử nói xét về sư hỗ-giao của âm dương để điều trị. – LUẬN nói: "Nhân-nghinh với Thốn-khẩu tương ứng, không sai như giây mặc, gọi là "bình", vậy âm dương sở tại, và thốn-khẩu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nhận năm thuộc về Nam-chính hay Bắc-chính, thời sẽ biết được. [(1)]

Về năm Bắc-chính, Thiếu-âm tại toàn Thốn-khẩu không ứng, Quyết-âm tại toàn thời bên "hữu" không ứng. Thái-âm tại toàn thời bên "tả" không ứng.

Về năm Nam-chính, Thiếu-âm tư thiên thời Thốn-khẩu không ứng ; Quyết-âm tư thiên thời bên "hữu" không ứng ; Thái-âm tư thiên thời bên "tả" không ứng. Phàm những "không ứng" : "phản chẩn" thời sẽ thấy. [(2)]

---

(1). Trên đây nói : "NAM, BẮC..." tức là một dấu hiệu, một danh từ riêng vê âm, dương. Ở trong năm vận Mậu, Qúi hóa HỎA, nên lấy những năm thuộc về Mậu, Qúi... gọi là NAM-CHÍNH ; còn những năm Giáp. Ất. Bính. Đinh. Kỷ. Cạnh. Tân. Nhâm ... gọi là BẮC-CHÍNH. Chính lịnh của năm vận có Nam có Bắc ; khí của Thiếu-âm có âm có dương. Vì vậy nên theo đó mà lên xuống. – "Thốn, Xích" là nói về bộ vị của huyết mạch... Huyết là một "chất lỏng" ở Trung-tiêu tràn lan xuống bộ phận dưới thời là TINH ; phụng "thần" của Tâm hóa đỏ mà thành huyết.... Cho nên mạch phát sinh từ Túc Thiếu-âm THẬN, mà chủ ở Thủ Thiếu-âm TÂM. Vì vậy, chẩn âm dương ở Thốn-Xích có thể biết được trên dưới của Thiếu-âm.

(2). Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa... là khí âm dương của Trời ; Tam âm, tam dương ứng lên nó, để tư về 6 khí chủ tuế. Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, hỏa... là âm dương của Đất để tư về sự hóa vận của 5 hành. Hóa vận cứ hết 5 năm thời hữu thiên, mà ở trong 5 hành lại có hai "hỏa", cho nên quân-hỏa không "tư" về khí hóa. Nhưng dù không chủ vận mà đã có cái vị trí nhất định.

Ở trên Thiếu-âm quân hỏa làm chủ, thế là Thiếu-âm bản ở âm mà chủ về dương. Vì vậy, cái năm thuộc về NAM-CHÍNH ở về phần dương, mà các năm thuộc về BẮC-CHÍNH ở về phần âm. Tư thiên ở Nam, tại toàn ở Bắc, đó là định vị của trời đất. Y-giả nghảnh mặt về phương Nam để chẩn mạch, thời "thốn" là Dương mà ở phía Nam, "Xích" là âm mà ở phía Bắc. – Về năm BẮC-CHÍNH Thiếu-âm tại toàn, thời theo âm mà ở phía Bắc, vị vậy Thốn-khẩu không ứng. Về năm NAM-CHÍNH Thiếu-âm tư thiên thời đối với âm mà ở về dương, vì vậy Thốn-khẩu cũng không ứng. – "không ứng" là luồng mạch nhỏ mà hiện rõ trên tay người chẩn. – Đó là nói về âm dương, nam bắc của Xích, Thốn. – Về năm BẮC-CHÍNH, Quyết-âm tại toàn, thời Thiếu-âm ở tả, nên bên hữu không ứng. Thái-âm tại toàn thời Thiếu-âm ở bên hữu, cho nên bên tả không ứng. – Về năm NAM-CHÍNH, Quyết-âm tư thiên, thời Thiếu-âm ở bên tả, cho nên bên hữu không ứng ; Thái-âm tư thiên, thời Thiếu-âm ở bên hữu, cho nên bên tả không ứng. Đó là nói về tả hữu của Nhân-nghinh và Thốn-khẩu. – "phản kỳ chẩn" tức là đổi y-giả ngảnh về Nam hoặc về Bắc để chẩn.– giờ đem bản đồ để ở trên bàn, để tư thiên về Nam, thời tại toàn ở về Bắc.

Về năm BẮC-CHÍNH, y-giả trông về Bắc để chẩn. Về năm NAM-CHÍNH, Y-giả trông về Nam để chẩn, thời tả hữu không ứng sẽ nhận thấy ngay.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xích hậu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về năm BẮC-CHÍNH, Tam âm ở dưới thời Thốn không ứng ; tam âm ở trên thời Xích không ứng. Về năm NAM-CHÍNH, tam âm tư thiên thời Thốn không ứng ; tam âm tại toàn thời Xích không ứng. Tả hữu đều như vậy.

Cho nên nói : " Biết được cốt yếu, chỉ một lời cũng đủ ; không biết được cốt yếu, sẽ lưu tán vô cùng. (***Tri kỳ yếu dã, nhất ngôn nhi chung.Bất tri kỳ yếu, lưu tán vô cùng***). [(1)]

---

(1). "*Biết cốt yếu…*" ở đây là nói về : biết Thiếu-âm nó không tư về khí hóa, theo âm dương mà hoặc ở trên, hoặc ở dưới vv…

CHU-HUỆ-CÔNG hỏi : -- *Giả như những năm GIÁP-TÝ, GIÁP-NGỌ, quân hoả tư thiên mà Thốn-khẩu không ứng, thế là cái kinh Thiếu-âm tư thiên lại không ứng với mạch ư ?*

Đáp : -- Cái đạo của 5 vận, 6 khí : 5 vận ngoài hợp với 5 hành, trong hợp với 5 Tạng. Cái khí của 5 tạng hiện ra 6 bộ mạch, mà rồi mới hợp với 6 khí. Thế là có cảm với cái khí của 5 vận, mà rồi mới hiện ra Thốn, Xích. Cho nên có câu nói : "*khí của trời đất đừng chẩn ở mạch*" tức là nói : 6 khí tư thiên tại toàn không hiện ra mạch vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí của trời đất, do Nội-dâm mà sinh ra bịnh như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Những năm Quyết-âm tại toàn, bị phong dâm nó thắng, thời Địa-khí u ám, cỏ cây sớm tốt. Dân mắc bịnh ghê ghê sợ rét, hay vươn vai, tâm thống, chi mãn, lưỡng hiếp lý cấp (đau rút 2 bên sườn) ; uống ăn không chịu, cách yết không thông ; ăn vào thời nôn ; phúc trướng, hay ợ ; được hậu (đại tiện) với khí (trung tiện) thời trong bụng nhẹ ngay như bớt. Thân thể đều nặng.

- *Những năm Thiếu-âm tại toàn, bị Nhiệt dâm nó thắng. Nơi tối lại sáng. Dân mắc bịnh trong bụng thường sôi (kêu, réo), khí xông lên Hung, thở suyễn, không thể đứng lâu ; hàn, nhiệt ; bì phu thống ; mắt mờ, răng đau ; quai hàm sưng. Ố hàn, phát nhiệt như Ngược, trong thiếu-phúc đau, bụng lớn (vì nhiệt ở Trung-tiêu nên bụng lớn).*
- *Những năm Thái-âm tại toàn, bị Thấp dâm nó thắng, gần xa tăm tối ; dân mắc bịnh ẩm, tích, tâm thống, tai điếc ; bừng bừng nóng nảy, ách thũng, hầu tý ; âm bịnh, ra huyết ; thiếu-phúc thống và thũng ; không tiểu tiện được ; khí bốc đầu nhức ; mắt như mờ, cổ như gãy, lưng đau, đùi duỗi không thể co, bọng chân đau nhức như bị nứt.*
- *Những năm Thiếu-dương tại toàn, bị Hoả dâm nó thắng, hàn nhiệt thay đổi đến… Dân mắc bịnh chù tiết xích hoặc bạch (tức kiết-lỵ), thiếu-phúc thống, niệu xích, quá lắm thời tiện huyết. Thiếu-âm cùng hậu.* [(1)]

---

(1). Hoả của Thiếu-âm phát sinh ra từ trong Thuỷ ; Hoả của Thiếu-dương phát sinh ra từ trong Đất. Cũng đều có sự phân chia âm dương, hàn nhiệt. Nên cùng hậu. – Tức là cùng tất cả các biến dịch chứng hậu.

KINH VĂN

- *Những năm Dương-minh tại toàn, bị Táo dâm nó thắng. Dân mắc bịnh hay ẩu (oẹ) ra vị đắng ; hay thở dài ; tâm, hiếp, thống, không thể trở mình, quá lắm thời họng khô, mặt nhờm, da dẽ khô rộp ; ngoài chân lại nhiệt.*
- *Những năm Thái-dương tại toàn, bị Hàn dâm nó thắng. Dân mắc bịnh đau ở thiếu-phúc, rút xuống dịch hoàn, suốt ra yêu tích ; xung lên thành tâm thống, ra huyết, họng đau, quai hàm sưng.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái khí trong thời kỳ tại toàn, bị Phong dâm vào bên trong nên trị bằng vị Tân và Lương ; tả bằng vị Khổ và Cam ; dùng vị Cam làm cho hoãn lại, dùng vị Tân làm cho tán đi. [(1)]

Bị Nhiệt dâm vào bên trong, nên trị bằng vị Hàm và Hàn. Tả bằng vị Khổ và Cam ; dùng vị Toan để thâu lại, dùng vị Khổ để phát đi. [(2)]

Bị Thấp dâm vào bên trong, nên trị bằng vị Khổ và Nhiệt. Tả bằng vị Toan và Đạm ; dùng vị Khổ làm cho táo lại ; dùng vị đạm làm cho tiết đi. [(3)]

Bị Hoả dâm vào bên trong, nên trị bằng vị Hàn và Lãnh. Tả bằng vị Khổ và Tân ; dùng vị Toan để thâu lại, dùng vị Khổ để phát đi. [(4)]

Bị Táo dâm vào bên trong, nên trị bằng vị Khổ và Ôn. Tả bằng vị Cam và Tân, dùng vị Khổ để hạ xuống. [(5)]

Bị Hàn dâm vào bên trong, nên trị bằng vị Cam và Nhiệt. Tả bằng vị Khổ và Tân ; dùng vị Hàm để tả đi, dùng vị Tân để nhuận thêm, dùng vị Khổ để làm cho kiên lại. [(6)]

---

(1). PHONG là Mộc-khí, Kim có thể thắng được nó ; nên trị bằng vị Tân và Lương. Nếu quá Tân lại e làm hại khí, nên dùng vị Khổ và Cam làm tá. Vì Khổ thắng được Tân và Cam thời ích khí. Tính của Mộc cấp, nên dùng vị cam làm cho hoãn (chậm lại) ; vì phong tà thắng, nên dùng vị tân để làm cho tán đi.

(2). NHIỆT là khí của Hoả, Thuỷ có thể thắng được nó, cho nên dùng những vị hàm và hàn để điều trị, mà dùng vị khổ và cam làm tá. Cam thắng được hàm, dùng để phòng sự quá đáng của hàm ; vị khổ có thể tiết, cốt để trừ bỏ cái thực của nhiệt. Toan là vị của Mộc, Hoả sinh ra bởi Mộc… Dùng vị toan để thâu lại, tức là thâu cho hoả trở về gốc. Nhiệt uất ở trong mà không giải được, nên dùng vị khổ để phát ra.

(3). THẤP là khí của âm Thổ, cho nên phải dùng vị khổ và nhiệt để điều trị, vì khổ thắng được thấp, mà nhiệt để hoà âm. Toan theo mộc hoá, nên tá bằng vị toan và đạm ; dùng vị khổ để làm cho táo ; vì khổ theo hoả hoá ; dùng vị đạm để làm cho tiết, vì vị đạm có cái tính chất thấm tiết thuộc về Dương.

(4). Vì HOẢ dâm, nên trị bằng vị hàm và lãnh. Khổ hay tiết, tân hay tán, nên dùng vị khổ và tân làm tá…

(5). TÁO là cái khí thanh lương của kim, cho nên dùng vị ôn để điều trị. Táo thời khí kết ở trong, cho nên tá bằng tân, cam để phát tán, và dùng vị khổ để hạ.

(6). HÀN là thuỷ-khí, thổ thắng được thuỷ. Nhiệt thắng được hàn, cho nên dùng cam và nhiệt để điều trị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thiên-khí biến như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quyết-âm tư thiên, bị Phong dâm nó thắng… Dân mắc bịnh vị quản giữa tâm mà đau ; rút lên hai hiếp, cách yết không thông, uống ăn không xuống, lưỡi cứng đờ, ăn vào thời ẩu ; lãnh tiết, phúc trướng ; đường tiết (đại tiện nát) ; giả (hòn nổi lại tan) ; đường thuỷ vít. Bịnh vốn ở TỲ. Xung-dương mạch tuyệt, chết không thể chữa.

- *Thiếu-âm tư thiên, bị Nhiệt-dâm nó thắng. Dân mắc bịnh trong hung phiền nhiệt, ách can, hữu hiếp mãn ; bị phu thống ; phát hàn nhiệt, khái và suyễn, thoá huyết (nhổ ra huyết) ; huyết tiết ; cừu, nục, sị, ẩu ; tiểu tiện sắc biến. Qúa lắm thời thương-dương, phù thũng ; kiên (vai) bối (lưng), tý nhu (cánh tay) và trong khuyết-bồn đều đau. Tâm thống, phế trướng, bụng lớn và mãn, hoặc bụng trương mà khái và suyễn. Gốc bịnh ở PHẾ, mạch ở Xích-trạch tuyệt, chết, không thể cứu chữa.*
- *Thái-âm tư thiên, bị Thấp-dâm nó thắng. Dân mắc bịnh phù thũng, cốt thống, âm tý, án tay vào không được ; yêu tích, đầu, hạng thống ; thỉnh thoảng hoa mắt ; đại tiện khó ; âm khí không phát triển ; đói mà không muốn ăn ; khái, thoá thời thấy có cả huyết ; trong bụng nghe bào hao… Bịnh gốc ở THẬN. Mạch ở Thái-khê tuyệt, thời chết không thể chữa.*
- *Thiếu-dương tư thiên, bị Hoả-dâm nó thắng. Dân mắc bịnh : đầu thống, phát nhiệt, ố hàn mà ngược. Nhiệt phát ra bì phu bị đau ; sắc biến ra vàng hoặc đỏ ; gây nên chứng Thuỷ ; mình, mặt phù thũng ; bụng đầy vượt, phải ngửa lên mà thổ ; kiết lỵ đỏ hoặc trắng ; mụn lở ; ho, nhổ ra huyết ; phiền tâm, trong hung nhiệt ; quá lắm thời cừu, nục… Bịnh gốc ở PHẾ. Mạch ở huyệt Thiên-phủ tuyệt, sẽ chết, không chữa được.*
- *Dương-minh tư thiên, bị Táo-dâm nó thắng… Dân mắc bịnh tả khư hiếp đau ; khí hàn tràn lan, cảm thành bịnh ngược ; khái, trong bụng sôi ; tiết tả như phân cò ; tâm huyết bạo thống, không thể trở mình ; ách can, mặt nhờn, yêu thống. Đàn ông đồi sán, đàn bà thiếu-phúc đau ; mắt mờ và loét, lở láy. Bịnh gốc ở CAN. Mạch Thái-xung tuyệt, sẽ chết không thể chữa.*
- *Thái-dương tư thiên, bị Hàn-dâm nó thắng. Dân mắc bịnh huyết biến ở bên trong, phát thành ung dương (mụn lở) ; quyết tâm thống ; ẩu huyết ; huyết tiết, cừu nục, hay bi (thương cảm) thỉnh thoảng chóng mặt, ngả ngất ; hung, phúc mãn ; lòng bàn tay nóng ; khuỷu tay co lại ; nách sưng ; trong lòng lạnh lẽo khó chịu ; hung hiếp vị quản đều không yên ; mặt đỏ mắt vàng, hay ợ, họng khô. Quá lắm thời sắc mặt đen xạm, khát, muốn uống nước. Bịnh gốc ở TÂM. Mạch ở huyệt Thần-môn tuyệt, sẽ chết không thể chữa.*

Đó chính là : chỉ xét ở động khí, thời sẽ biết được 5 Tạng ra làm sao.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về khí tư thiên, bị Phong dâm nó thắng ; bình bằng vị tân và lương ; tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị cam để làm cho hoãn ; dùng vị toan để làm cho tả. (1)

- *Bị Nhiệt-dâm nó thắng ; bình bằng vị hàm và hàn, tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị toan để làm cho thâu lại.* (2)
- *Bị Thấp-dâm nó thắng ; bình bằng vị khổ và nhiệt, tá bằng vị toan và tân. Dùng vị khổ để làm cho táo ; dùng vị đạm để làm cho tiết. Thấp ở bộ phận trên, quá lắm mà nhiệt, trị bằng vị khổ và ôn ; tá bằng vị cam và tân ; để cho hãn ra thời thôi.* (3)
- *Bị Hoả-dâm nó thắng ; bình bằng vị toan và lãnh, tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị toan để thâu lại, dùng vị khổ để phát ra ; lại dùng vị toan để cho phục lại. Cùng một phương pháp trị chứng Nhiệt-dâm.* (4)
- *Bị Táo-dâm nó thắng ; bình bằng vị khổ và ôn, tá bằng vị toan và tân. Dùng vị khổ để hạ xuống.* (5)
- *Bị Hàn-dâm nó thắng; bình bằng vị tân và nhiệt, tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị hàm để tả* (6)

---

(1). **Án :** về khí tại toàn, nói : "nhiệt dâm ở trong vv…" và nói "trị bằng…" ; về khí tư thiên, thời nói : "nó thắng…" nói "bình…." Bởi Thiên khí ở ngoài mà Địa-khí ở trong, cho nên nói rằng : "trị". Trị là trị ở bên trong mà khiến cho dồn ra bên

ngoài. – Còn nói rằng "bình" là bình ở bên trên để dồn xuống dưới. Vì vậy ở tại toàn thời nói "dùng vị tân để làm cho tán..." ở tư thiên thời nói : "dùng vị toan để tả..."

(2). Ở đây cũng giống với trị pháp ở tại toàn... chỉ thiếu mất một câu "dùng vị khổ để cho phát ra..." . Bởi từ dưới dẫn lên trên, mà lại dâm vào bên trong, nên cần phải theo mà phát tán ra ngoài.

(3). Thấp là thấp-khí của Thổ. Vậy ở bộ phận trên Nhiệt quá, cũng nên dùng tân ôn để phát tán, cho có mồ hôi ra mới thôi.

(4). Hoả của Thiếu-dương là Địa-hoả. Nếu "bình" mà chữa được là do Nhiệt-dâm ở bên trong. Cho nên phải dùng vị khổ để phát ra. Đó chính là cái nguyên-khí của Tam-tiêu, cho nên lại dùng vị toan để thâu lại, không để cho phát tán quá... Đến như cái nhiệt Thiếu-âm, là do cái hoả của quân chủ, dâm quá thời trong ngoài cùng hợp, cũng nên dùng vị khổ làm cho phát ra.

(5). Khổ và ôn thắng được thanh Kim. Tân có thể nhuận được táo ; táo thời tất sinh ra chứng Nội-kết ; cho nên dùng vị toan và khổ để làm tiết ra.

(6). Bị dâm vào bên trong, thời sẽ liên can đến Tạng-khí cho nên ở trên nói : " dùng vị tân làm cho nhuận, dùng vị khổ làm cho kiên..." . Vì đó là vị thắng ở bên ngoài, chỉ nên "bình" và "tả" mà thôi.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tà-khí phản thắng, điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong tư ở đất, Thanh lại thắng nó ;trị bằng toan và ôn, tá bằng khổ và cam. Dùng vị tân để bình.

- *Nhiệt tư ở đất, Hàn lại thắng nó ; trị bằng vị cam và nhiệt, tá bằng khổ và tân. Dùng vị hàm để bình.*
- *Thấp tư ở đất, Nhiệt lại thắng nó ; trị bằng vị khổ và lãnh, tá bằng vị hàm và cam. Dùng vị khổ để bình.*
- *Hoả tư ở đất, Hàn lại thắng nó ; trị bằng vị cam và nhiệt, tá bằng vị khổ và tân. Dùng vị hàm để bình.*
- *Táo tư ở đất, Nhiệt lại thắng nó ; trị bằng vị bình và hàn, tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị tân để bình, lấy hoả làm lợi.*
- *Hàn tư ở đất, Nhiệt lại thắng nó ; trị bằng vị hàm và lãnh, tá bằng vị cam tân. Dùng vị khổ để bình.* (1)

---

(1). "Lại thắng..." tức là nói về cái khí bất chính lại thắng cái khí tại toàn, chủ tuế. Vậy phải dùng những vị có cái khí vị thắng được tà để bình và trị lại.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Tà khí lại thắng khí tư thiên, thời trị liệu như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phong hoá ở Trời, Thanh lại thắng nó, trị bằng toan và ôn ; tá bằng vị cam và khổ.

- *Nhiệt hoá ở Trời, Hàn lại thắng nó, trị bằng vị cam và ôn ; tá bằng vị khổ, toan và tân.*
- *Thấp hoá ở Trời, Nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị khổ và hàm ; tá bằng vị khổ và toan.*
- *Hoả hoá ở Trời, Hàn lại thắng nó, trị bằng vị cam và nhiệt ; tá bằng vị khổ và tân.*
- *Táo hoá ở Trời, Nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị tân và hàn ; tá bằng vị khổ và cam.*
- *Hàn hoá ở Trời, Nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị hàm và lãnh ; tá bằng vị khổ và tân.* (1)

---

(1). Đây nói về 6 khí tư thiên, tà khí lại thắng, nên dùng những vị có cái khí và vị thắng được nó để bình, trị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sáu khí tương thắng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thắng của Quyết-âm sinh ra các chứng : tai ù, đầu váng ; trong bụng rộn rực như muốn thổ, VỴ cách như hàn ; khí dồn vào khư và hiếp mà thành nhiệt, tiểu tiện vàng và đỏ ; Vỵ quản thống, dồn lên hai hiếp ; trường minh, sôn, tiết ; kiết lỵ đỏ hoặc trắng ; quá lắm thời ẩu thổ, cách yết không thông. (1)

---

(1). Đây nói về cái khí tam âm, tam dương chủ tuế, bị dâm thắng mà sinh bịnh, thời nên lấy những vị có khí vị thắng lại được để bình nó.

KINH VĂN

- *Thắng của Thiếu-âm : Tâm-hạ nhiệt, hay đói ; dưới rốn rộn rực, khí dẫn lên Tam-tiêu, ẩu nghịch, táo phiền ; phúc mãn và thống, đường tiết, tiểu tiện đỏ.*
- *Thắng của Thái-âm : hoả khí uất ở bên trong, mụn lở suốt từ trong ra ngoài. Bịnh ở khư hiếp, quá lắm thời tâm thống ; nhiệt cách lên thành đầu thống ; hầu tý, hạng cường. Nếu khí âm thấp lại thắng ở nửa năm về sau, thời Thấp khí uất ở bên trong, hàn khí bách xuống Hạ-tiêu, đau suốt từ đỉnh đầu đến khoảng lông mày, vị mãn ; thiếu-phúc mãn ; sống lưng và ngang lưng đều cứng ; bên trong khó chịu, hay kiết lỵ ; dưới chân ấm ; đầu nặng ; ống chân và chân sưng thũng. Chứng ẩm phát ra ở bên trong, phù thũng từ dưới lên trên.* [1]

---

(1). Khí âm thấp dâm ở bên ngoài, thời hoả khí uất ở bên trong nên các chứng mụn lở mới phát từ bên trong. Cái khí thấp nhiệt lưu tán ở bên ngoài, thời lây đến Phong mộc, nên mới bịnh ở khư hiếp ; "quá lắm thời tâm thống…" là lại do Mộc truyền sang Hoả. Đó là do cái khí của Thái-âm, nhân Hoả, Thổ cùng hợp mà "dâm" ở nửa năm về trước.

KINH VĂN

- *Thắng của Thiếu-dương : nhiệt "khách" ở Vị, phiền tâm, tâm thống, mắt đỏ, muốn ẩu ; ẩu ra nước chua, hay đói ; tai đau, nước tiểu đỏ ; hay sợ, thiềm ngữ ; bạo nhiệt, tiêu thước, thiếu phúc thống.*
- *Thắng của Dương-minh : khí lạnh phát ra ở trong, tả khư hiếp đau, đường tiết ; trong là ách tắc (nghẽn ở cổ) ngoài là đồi sán. Trong bụng khó chịu, ách tắc mà khái.*
- *Thắng của Thái-dương : sinh ra chứng Hài-ngược, hàn quyết vào Vị ; tâm thống ; âm-hành lở mụn, đau xuống bên háng ; huyết mạch đọng rít ; hoặc thành chứng huyết tiết (tả ra huyết) ; bì phu sưng đau ; phúc mãn, ăn kém ; nhiệt lại bốc lên ; đầu cổ, thông đỉnh, não bộ đều đau ; mắt như mờ đi ; hàn vào hạ-tiêu gây nên chứng nhu-tả (đại tiện nát).*

Hoàng-Đế hỏi :
--. *Điều trị như thế nào ?*
Kỳ-Bá thưa rằng :

- *Thắng của Quyết-âm, trị bằng vị cam và thanh ; tá bằng vị khổ và tân ; dùng vị toan để tả.*
- *Thắng của Thiếu-âm, trị bằng vị tân và hàn ; tá bằng vị khổ và hàm ; dùng vị cam để tả.*
- *Thắng của Thái-âm, trị bằng vị hàm và nhiệt ; tá bằng vị tân và cam ; dùng vị khổ để tả.*
- *Thắng của Thiếu-dương, trị bằng vị tân và hàn ; tá bằng vị cam và hàm ; dùng vị cam để tả.*
- *Thắng của Dương-minh, trị bằng vị toan và ôn ; tá bằng vị tân và cam ; dùng vị khổ để tiết.*
- *Thắng của Thái-dương, trị bằng vị cam và nhiệt; tá bằng vị tân và toan; dùng vị hàm để tả.*[1]

---

(1). Phàm trị các "thắng khí" : nếu Hàn thời làm cho Nhiệt ; nhiệt thời làm cho hàn ; ôn thời làm cho thanh, thanh thời làm cho ôn ; tán thời thâu lại, thâu thời tán đi ; táo thời làm cho nhuận ; cấp thời làm cho hoãn ; kiên thời làm cho nhuyễn ; suy thời bổ thêm ; cường thời tả đi…. Cốt làm an chính-khí, thời bịnh-khí sẽ suy. Đó là đại thể của trị-pháp.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
--. *Sáu khí phục lại, như thế nào ?*
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. *Sự "phục" của Quyết-âm sinh ra chứng thiếu-phúc kiên và mãn, lý cấp bạo thống ; quyết tâm thống, hãn phát, ẩu thổ ; muốn ăn mà không nuốt vào được, nuốt vào rồi lại thổ ra. Gân, xương choáng váng ; thanh quyết ; quá lắm thời vào TỲ, thành chứng thực-tý mà thổ. Mạch ở XUNG-DƯƠNG tuyệt, sẽ chết không chửa được.* [1]

---

(1). "PHỤC" là nói về cái khí tam âm, tam dương bị cái khí « sở thắng » nó thắng chế, uất cực mà phục (lại) phát. – « thiếu phúc kiên mãn vv… » đó là do khí của Quyết-âm uất mà muốn phát. – Về chứng « quyết tâm thống » : mặt tái mét như sắp chết, suốt ngày không nghe tiếng thở mạnh. Đó là do khí của Quyết-âm phạm lên TÂM. -- « Hãn phát » là do cái khí dương phong-nhiệt lấn vào âm mà sinh ra. -- « Ẩu thổ vv… » là Mộc dâm mà Thổ bị bại. – « gân xương choáng váng » là do phong khí thịnh ; « thanh quyết » là do phong dâm ở trên, âm nghịch ở dưới. –« thực tý » tức là chứng cuống họng vít và đau. XUNG-DƯƠNG là động mạch của VỊ.. Mạch này tuyệt là do phong-khí thịnh mà Thổ-khí tuyệt.

Án : sự thắng phục của 6 khí khác với 5 vận. Những năm bất cập về 5 vận, có thắng khí, mà tử-khí vì mẹ phục thù. Còn thắng phục của 6 khí, không chia thái quá và bất cập. Có thắng thời có phục, không thắng thời không phục, thắng nhiều thời

phục nhiều, thắng ít thời phục ít. Mà cái khí đến phục, tức là cái bản-khí bị uất mà lại phát, không phải là con phục thù cho mẹ nữa. Cho nên trên đây nói : « phục của Quyết-âm, phục của Thiếu-âm vv… » khác với thuyết ở thiên KHÍ GIAO BIẾN LUẬN.

KINH VĂN

PHỤC của THIẾU-ÂM, nóng nảy ở bên trong, phiền táo, cừu, sị, thiếu-phúc giảo thống (đau như thắt) ; ách táo, « phân chú » có lúc ngừng ; khí động ở tả, dẫn lên bên hữu ; khái, bì phu đau ; uất mạo không biết, ghê ghê rét run ; thiềm vọng, hãn rồi lại nhiệt, khát mà muốn uống ; thiểu khí, cốt nuy, tiểu trường không thông, ngoài là phù thũng, nhiệt khí đại hành, sinh ra các chứng phất, chẩn, thương dương, ung, thư, tỏa, trĩ. Quá lắm thời phạm vào PHẾ, khái mà tỵ uyên (trong mũi nước đặc chảy ra quanh năm, mùi hôi thối). Mạch ở THIÊN-PHỦ tuyệt, sẽ chết, không chữa được. (1)

---

(1). « Thiếu-phúc giảo thống » là do âm khí của Thiếu-âm phát sinh ở dưới. – « ách táo » là do hỏa nhiệt phạm Kim ; âm hàn ở phúc thời « chú tiết ». – Được cái khí hỏa nhiệt thời chứng « chú » ngừng ; Thiếu-âm tiêu và bản đều phát nên « chú » mới « tiết » phân mà cũng có lúc ngừng. – « khí động ở tả » là do cái khí quân hỏa phát sinh ở trong. Thủy bên tả thận ; « dẫn lên bên hữu » là do PHẾ với THẬN trên dưới cùng giao. THẬN là bản, mà PHẾ là mạc. Hỏa dâm lên Phế nên phát khát mà ngoài da đau ; « tâm thống » là do hỏa-khí tự thương. – « uất mạo không biết gì » là do cái khí hàn nhiệt làm rối loạn ở bộ phận trên. – « hàn rồi mà lại nhiệt » là do cái khí âm hàn của Thiếu-âm theo « hỏa hóa » mà thành nhiệt, vì vậy nên khát mà muốn uống nước. – « ợ » là do khí của TIỂU-TRƯỜNG không thông, nghịch khí chạy lên TÂM mà sinh ra…

KINH VĂN

PHỤC của THÁI-ÂM : sinh ra mình nặng, bụng đầy ; uống ăn không tiêu, âm khí thượng quyết, trong lòng khó chịu ; chứng ẩm phát sinh ở trong thành chứng khái và suyễn có tiếng ; đỉnh đầu đau và nặng ; càng thêm chạo khiếc (tay chân vật vã, co quắp) nôn ọe li bì im lặng ; thổ ra nước trong. Quá lắm thời vào THẬN, khiến tả vô độ. Mạch THÁI-KHÊ tuyệt thời chết, không thể chữa. (1)

---

(1). Về khí âm thấp nhiều nên mình nặng, bụng đầy. –"li bì im lặng" bịnh nhân chỉ muốn nằm một mình, do âm dương xung đột mà gây nên. –Thái-âm tức là tam âm ; âm biến mà lấn lên Dương, thời dương muốn hết mà âm càng thịnh, nên mới thổ ra nước trong. – "vào THẬN" tức là phạm xuống hàn thủy của Đông lịnh. THẬN khai khiếu ra "nhị âm" nên "khiến tả vô độ". Thái-âm ở Trung-thổ mà vượng ra Tứ-quí, vị vậy "thắng khí" của nó sẽ thắng cả 4 mùa. –"phục khí" ở vào nữa năm về sau, cho nên chỉ phạm lên Thu-Kim của PHẾ, VỊ, và THẬN Thủy của Đông lịnh.

KINH VĂN

PHỤC của THIẾU-DƯƠNG : sinh ra các chứng kinh, khiết, khái, nục, tâm nhiệt, phiền táo, tiện sác, ghê gió ; quyết khí dẫn lên mặt nhờm như bắt bụi ; mí mắt hay giật ; hỏa khí phát ở bên trong dẫn lên thành chứng lở nát trong miệng, ẩu nghịch, huyết giật, huyết tiết, rồi phát ra chứng Ngược ; ố hàn run rẩy. Hàn cực sinh nhiệt gây nên chứng ách lạc khô táo, khát muốn uống nước lã ; sắc mặt biến ra vàng và đỏ, thiểu khí, mạch nuy ; hóa làm chứng thủy, gây thành thủy thũng. Quá lắm thời vào PHẾ, khái và đại tiện ra huyết. XÍCH-TRẠCH tuyệt thời chết, không thể chữa được. (1)

---

(1). Hỏa của Thiếu-dương lại phát sinh về mùa Thu, Đông nên sinh các chứng trạng : kinh nhiệt vv…. Là do nhiệt phạm lên TÂM, PHẾ . –" tiện sác, ghê gió…" là do hạ-khiếu đều nhiệt. – "miệng lở nát…" là do nhiệt thịnh ở Thượng-tiêu. Phát ra ở Trung-tiêu thời sinh các chứng ẩu, nghịch. Phát ra ở Hạ-tiêu thời sinh các chứng huyết giật, huyết tiết…

KINH VĂN

PHỤC của DƯƠNG-MINH, sẽ sinh ra các bịnh : đau ở khư hiếp ; khí về bên tả, hay thở dài ; quá lắm thời tâm thống, bĩ mãn ; phúc trướng mà tiết tả ; nôn ra nước đắng ; khái, vế, phiền tâm, bịnh ở trong cách, đầu nhức ;quá lắm thời vào CAN, sinh ra chứng kinh hải, co gân. Mạch ở THÁI-XUNG tuyệt, sẽ không chữa được. (1)

---

(1). "Khí về bên tả" là Kim phạm vào Mộc. – "tâm thống, bĩ mãn.." tức là Hỏa phạm Thổ vị. – "hay thở dài, nôn ra nước đắng…" là do Mộc bị Kim hại, khiến cho "phủ" (tức ĐỞM) cũng mắc bịnh. Bịnh phát sinh ở khư-hiếp, đầu nhức…. là bịnh tại

kinh khí của CAN. Nếu vào CAN, tức là phạm cả Tạng…. Tà phạm vào tạng thời nữa sống nữa chết. Vì tà tuy phạm vào Tạng, mà chân khí của tạng không bị thương thì sống. Nếu THÁI-XUNG mạch tuyệt là chân nguyên bị thương rồi, nên phải chết.

KINH VĂN

PHỤC của THÁI-DƯƠNG, quyết khí dẫn lên, TÂM và VỊ sinh hàn ; hung cách không lợi ; tâm thống bĩ mãn, đầu thống, hay bi ; có khi bị ngả ngất ; ăn sút, yêu chùy đau, co duỗi không tiện ; đau ở thiếu-phúc rút xuống dịch-hoàn, lây lên cả yêu tích ; xung lên TÂM ; nhổ ra nước trong ; hay ọe, hay ợ, quá lắm thời vào TÂM, hay quên hay bi. Mạch ở THẦN-MÔN tuyệt, sẽ chết, không thể chữa. (1)

---

(1). "Quyết khí dẫn lên vv…" đó là cái uất nghịch dẫn lên, mà muốn phục lại cái khí từ nửa năm về trước….. "thỉnh thoảng ngả ngất.." là quyết khí từ dưới đi lên trung, rồi do trung mà lên thượng. – "ăn kém." Là do Thủy phạm lên Thổ. --"yêu chùy lại đau co duỗi không tiện" là do Thủy "dâm" mà "lại" tự thương. – "nhổ ra nước trong" là bịnh từ VỊ mà phạm lên TÂM. Đó cũng là báo phục cái Mộc, Hỏa, Thổ từ nửa năm về trước.

VƯƠNG-TỬ-LUẬT nói : " ba khí Mộc, Hỏa, Thổ mẹ con cùng hợp, để thắng cái khí vửa năm trở về sau, vì vậy, lại phát để báo cả lại…."

KẾ-TỐN-CÔNG nói : " *Thái-âm, Thiếu-dương có những chứng hậu do Thủy, Hỏa đều phát. Vậy sao cái phục của Thiếu-âm chỉ có hàn khí, mà cái phục của Thái-dương lại không có Dương-nhiệt tư ?" . Đáp :* -- Thiếu-âm bản là Hỏa, Thái-dương bản là hàn ; cái khí báo phục phát ra ở nửa năm về sau… lúc đó thuộc về thời tiết "lương, hàn" nên chi Thiếu-âm có hàn mà Thái-dương không có nhiệt, là theo thời mà hóa vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phương pháp điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phục của Quyết-âm trị bằng vị toan và hàn, tá bằng vị cam và tân. Dùng vị toan để tả, dùng vị cam để làm cho hoãn.

- *Phục của Thiếu-âm trị bằng vị hàm và hàn, tá bằng vị khổ và tân. Dùng vị cam để làm cho tả, dùng vị toan để làm cho thâu, dùng vị khổ để làm cho phát, dùng vị hàm để làm cho nhuyễn.*
- *Phục của Thái-âm trị bằng vị khổ và nhiệt, tá bằng vị toan và tân. Dùng vị khổ để làm cho tả, làm cho táo, làm cho tiết.*
- *Phục của Thiếu-dương trị bằng vị hàm và lãnh, tá bằng vị khổ và tân. Dùng vị hàm để làm cho nhuyễn ; dùng vị toan để làm cho thâu ; dùng vị tân và khổ để làm cho phát. Phát không lánh xa nhiệt, không phạm ôn, lương. --- Phục ở Thiếu-âm cũng một phương pháp điều trị.*
- *Phục của Dương-minh trị bằng vị tân và ôn, tá bằng vị khổ và cam. Dùng vị khổ để làm cho tiết, làm cho hạ ; dùng vị toan để bổ.*
- *Phục của Thái-dương trị bằng vị hàm và nhiết, tá bằng vị cam và tân. Dùng vị khổ để làm cho kiên.* (1)

---

(1). Ở chương trên nói : "*phát biểu không phải lánh xa nhiệt, công lý không phải lánh xa hàn…"* . nhưng nếu cái Hỏa của Thiếu-dương, Thiếu-âm uất mà không giải, thời nên không cần lánh xa nhiệt, mà phát tán bỏ nó đi. Nhưng không nên phạm đến ôn lương. Bởi "tứ-chi-khí" nên lương, "tam-chi-khí" nên ôn. Bao giờ hết cái "tam-chi-khí" mới có thể dùng nhiệt. Vậy thời khí rất phải theo cho đúng. – Phục của Dương-minh mà dùng vị khổ để làm cho tiết, làm cho hạ vv… tức là nói : thấm tiết bớt bỏ tiểu tiện và hạ bỏ đại tiện.

KINH VĂN

Phàm trị về các khí Thắng và Phục : hàn thời làm cho nhiệt, nhiệt thời làm cho hàn ; ôn thời làm cho thanh, thanh thời làm cho ôn ; tán thời thâu lại ; uất thời tán đi ; táo thời làm cho nhuận ; cấp thời làm cho hoãn ; kiên thời làm cho nhuyễn ; nhuế (mềm) thời làm cho kiên ; suy thời bổ thêm vào ; cường thời tả bớt đi… Phải làm cho chính-khí được yên, phải thanh, phải tĩnh…. Thời bịnh-khí giảm đi, rút về bản vị ; đó là đại thể của phương pháp điều trị.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí chia về trên dưới như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Từ nửa mình trở lên có 3 khí, thuộc về bộ phận của Trời, thiên-khí làm chủ. Từ nửa mình trở xuống có 3 khí thuộc về bộ phận của Đất, địa-khí làm chủ. Lấy danh để đặt tên cho khí ;lấy khí để nhận biết thuộc sứ nào, rồi sẽ nói đến bịnh. "Bán" (nửa) tức là chỉ về Thiên-khu. (1)

(1). Đây nói về bộ phận trên và dưới của con người, để ứng với Trời, Đất ở trên và dưới. Như : nửa năm về trước, khí Trời làm chủ tức là thuộc về Quyết-âm phong mộc, Thiếu-âm quân hỏa, Thiếu-dương tướng hỏa.—Nửa năm về sau, Địa-khí làm chủ , tức là thuộc về Thái-âm thấp thổ, Dương-minh táo kim, Thái-dương hàn thủy. Ở con người, cái khí Quyết-âm phong mộc, cùng Đốc-mạch hội họp ở đỉnh đầu ; như thế là Mộc-khí ở lên trên Hỏa-khí. Ở dưới quân hỏa, BÀO-LẠC tướng hỏa chủ khí ; thế lả cả 3 khí Mộc, Hỏa và Hỏa ở nửa mình trở về trên. TỲ thổ ở phía trên Dương-minh Phế kim ; Dương-minh ở trên Thái-dương BÀNG-QUANG…. Thế là 3 khí Thổ, Kim, Thủy ở về nửa mình thuộc bộ phận dưới. Lấy cái danh Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy để đặt tên 3 khí ở bộ phận trên và 3 khí về bộ phận dưới. Lấy 3 cái khí thuộc về bộ phận trên dưới đó, để ấn định cái "noi" (theo) ở Trời hoặc Đất, mà phân biệt cái bịnh thuộc về tam âm, tam dương, thời cái khí thắng và phục có thể biết được. – "Bán" là nửa, tức là chổ "nửa", chổ đó gọi là Thiên-khu, ở cạnh rốn 2 tấc, tức là huyệt danh của Dương-minh. Tức là do nơi đó để chia đôi cái thân hình của con người. Sở dĩ gọi là "khu" tức là cái nơi toàn chuyển của các khí do trên dưới hỗ-giao với nhau.

KINH VĂN

Cho nên ở trên thắng mà ở dưới cũng mắc bịnh, thời lấy thuộc về "địa" để đặt tên ; ở dưới thắng mà ở trên cũng mắc bịnh thời lấy thuộc về "thiên" để đặt tên. (1)

Như nói là "thắng" đến, tức là "báo khí" khuất, phục mà chưa phát ; nói "phục" đến, thời không cần vì trời đất mà khác danh, cũng đều coi như phục-khí ở đâu để lập thành trị pháp. (2)

(1). Đây nói về thắng khí ở trên và dưới. Như nửa mình trở lên Mộc khí thắng, mà nửa mình trở xuống Thổ-Kim-Thủy đều mắc bịnh, thời lấy "địa" để đặt tên ; tức là nói bịnh thuộc về bộ phận địa. Như Thổ-Kim-Thủy thuộc về nửa mình trở xuống mà thắng, mà hai khí Mộc-Hỏa thuộc về nửa mình trở lên mắc bịnh, thời lấy "thiên" để đặt tên ; tức là nói bịnh thuộc về bộ phận thiên. Bởi vì lấy bộ phận trên dưới con người để ứng với trên dưới của Trời-đất, cho nên lấy Thiên-Địa để đặt tên.

(2). Đây nói về phục-khí ở trên và dưới. Như "thắng" đến thời cái khí báo phục, khuất phục ở bản vị mà chưa phát. "Phục" đến, thời dùng phép trị phục-khí để trị, không cần phải lấy "Thiên-địa" để đặt tên. Như cái phục của Quyết-âm, Thiếu-âm, Thiếu-dương, khí đó phát ra ở cái thời kỳ "tứ-khí, ngũ-khí" ; phục của Dương-minh, Thái-dương mà khí đó lại theo về "sơ-khí, nhị-khí" là Mộc, Hỏa…. Cho nên không cần phải lấy Mộc, Hỏa ở về nửa năm về trước, mà dùng những danh từ thuộc về "thiên" để đặt tên ; và Kim-Thủy chủ về nửa năm về sau, cũng không cần phải dùng những danh từ thuộc về "địa" để đặt tên. Chỉ coi như phục-khí, để dùng phương pháp điều trị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự động của thắng và phục, thời có thường chăng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thời có thường vị mà khí không có nhất định…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết rõ ngành ngọn ra làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Sơ-khí, cuối cùng về tam-khí, thiên khí làm chủ đó là lẽ thường của thắng khí. Tứ-khí cuối cùng có chung-khí, đó là lẽ thường của phục khí. Có thắng thời có phục, không thời không. (1)

(1). Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, 4 mùa có định vị, mà cái khí thắng và phục, không theo các bản vị sở-chủ mà phát, cho nên khí không có nhất định. Bởi vì 6 khí đều chủ về một năm ; cái khí chủ tuế thắng thời Xuân sắp đến mà phát ngay. Thế là cái khí Thái-âm, Dương-minh và Thái-dương đều phát ra ở Xuân và Hạ. Như cái phục của 6 khí, là do uất mà rồi mới phát, cho nên phát ở nửa năm về sau. Thế là cái phục của Quyết-âm, Thiếu-âm, Thiếu-dương đều phát ra rỏ ở Thu và Đông. Cho nên nói : "*Sơ-khí cuối cùng ở tam-khí, thiên-khí làm chủ, đó là lẽ thường của thắng khí… Tứ-khí hết ở chung khí, địa-khí làm chủ ; đó là lẽ thường của phục-khí. Có thắng thời phục, không thời không….*". Vì vậy cái khí thắng và phục không theo cái thường vị của 4 mùa, mà không thể lấy làm nhất định.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phục rồi lại thắng, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Thắng đến thời phục, không có số thường. Hể suy thời ngừng lại thôi. Phục rồi mà thắng, không phục thời hại, vì đó sẽ hại sự sống. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phục mà lại mắc bịnh, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì ở không phải vị, mà bất tương đắc nên sinh bịnh. Đại phục cái thắng, thời chủ lại thắng lại, cho nên mới lại phát bịnh. Đó tức là thuộc về những khí Hỏa, Táo và Nhiệt. (2)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Phàm khí nó thắng : VI thời theo, THẬM thời chế.

Về khí nó phục : HÒA thời bình, BẠO thời đoạt. Đều theo thắng khí, làm cho yên sự khuất phục. Không cầu, phải hỏi đến số, lấy "bình" làm giới hạn. Đó là ĐẠO CHÍNH. (2)

---

(1). "*Phục mà lại bịnh…"* Như Hỏa-khí phục mà lấn lên Kim-vị, Kim-khí phục mà lấn lên Hỏa-vị ….. Đó đều là không phải vị, tức là bất tương đắc. Vì thế nên đại-phục các thắng. theo chủ sẽ thắng, cho nên lại mắc bịnh. Như Hỏa khí đại phục, mà lấn tới Dương-minh, thời cái chủ khí của 5 vị sẽ thắng. Như Kim-khí đại phục mà lấn tới Thiếu-âm, thời cái chủ khí của 2 vị sẽ thắng, cho nên phục khí lại mắc bịnh. Đó tức là 3 khí Hỏa, Nhiệt và Táo. Các khí khác đều như vậy.

(2). "*VI thời tùy …"* tức là thuận-khí để điều hòa ; "*THẬM thời chế.."* tức là chế cái mình úy. – "HÒA thời bình.." là làm cho bình cái vi-tà ; "*BẠO thời đoạt.."* tức là tả bỏ cái cường thịnh. Chỉ theo cái thắng khí để trị, thời cái khí khuất phục tự yên. Nhưng không cần phải hỏi nó thắng và phục loanh quanh như thế nào, chỉ lấy khi BÌNH làm giới hạn.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí thắng và phục của chủ khách như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí của khách, chủ chỉ có thắng mà không có phục. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Nghịch, thuận như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :-- Chủ thắng là nghịch, Khách thắng là thuận, đó là theo đạo Trời. (2)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sinh bịnh như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quyết-âm tư thiên, KHÁCH thắng thời tai ù, chóng mặt, quá lắm thời khái. – CHỦ thắng hung hiếp đau, lưỡi cứng khó nói.

---

(1). Đây luận về sự thắng và phục của chủ khí, khách khí.

Án : Thiên trên nói về "sơ chi khí, nhị chi khí…" đó là cái "khách khí gia lâm" gây nên bịnh hoạn cho con người. Sau bàn : "Quyết-âm đến đâu là hòa bình vv.." đó là nói về chủ khí có những trường hợp "đức, hóa, biến, bịnh". – Về chương này lại bàn về chủ khí, khách khí, có sự thuận nghịch về "bỉ, thử tương thắng" … Xem đó thời về 7 thiên nói về Tuế-vận có chổ tựa như trùng phức, mà nghĩa thật khác nhau, học-giả nên nhận cho kỹ.

(2). Khách-khí là tư thiên tại toàn, tả hữu gián khí, với 6 khí ở Trời. Trời bọc ở ngoài đất, do toàn hạ mà 6 khí toàn chuyển, đó là đạo Trời. Chủ-khí là cái định vị của 5 phương và 4 mùa, đó là đạo Đất. Khôn thuận theo trời, vì vậy chủ thắng là nghịch, khách thắng là thuận, là đạo Trời.

KINH VĂN

**. Thiếu-âm tư thiên, KHÁCH thắng thời cừu, sị, gáy và cổ cứng đờ; kiên và bối nóng khó chịu; đầu nhức, thiểu khí, phát nhiệt ; tai điếc, mắt mờ, quá lắm thời phù thũng, huyết giật, thương dương, khái và suyễn. CHỦ thắng thời tâm nhiệt, phiền táo, quá lắm thời hiếp thống, chi mãn.* (1)

---

(1). "Sơ-khí" của Thiếu-âm tư thiên là Thái-dương hàn thủy, "nhị-chi-khí" là Quyết-âm phong mộc ; "tam-chi-khí" là Thiếu-âm quân hỏa… các chứng cừu, sị vv… là do khí của Quyết-âm thắng. Các chứng đầu cứng đờ vv… là do khí của Thái-dương hàn thủy thắng. Các chứng thiểu khí, phát nhiệt vv… là do khí của quân hỏa thắng. Chủ-khí của "sơ" là Quyết-âm phong mộc ; "nhị-chi-khí" là quân hỏa ; "tam-chi-khí" là tướng hỏa… " chủ thắng thời tâm nhiệt" là khí của 2 hỏa quân, tướng thắng. – "quá lắm thời hiếp thống…" là do sơ khí của Quyết-âm thắng. Bởi quân hỏa tư tuế, cho nên Hỏa thắng trước, quá lắm thời nó lây tới Quyết-âm.

KINH VĂN

**. Thái-âm tư thiên, KHÁCH thắng thời đầu và mặt phù thũng, thở hút khí suyễn ; CHỦ thắng thời hung phúc mãn, ăn rồi thời trong bụng khó chịu.*

**. Thiếu-dương tư thiên, KHÁCH thắng thời đơn, chẩn phát ra bên ngoài ; thương, dương, ẩu nghịch ; hầu tý, đầu nhức, ách thũng (cuống họng sưng), tai điếc, huyết ràn ; hoặc sinh khiết, túng. CHỦ thắng thời hung mãn, khát, khái, ngửa mặt lên mới thở được. Qúa lắm thời xuất huyết, tay nóng.* (1)

---

(1). Thiếu-âm tư thiên, sơ khí, tam khí là 2 hỏa quân, tướng. "nhị khí" là Thái-âm thấp thổ. – hai hỏa quân, tướng đều dẫn ra tay, nên tay nóng.

KINH VĂN

- *Dương-minh tư thiên, cái khí thanh túc có thừa ở bên trong, do đó sinh ra chứng khái và nục; họng nghẽn ; trong tâm, cách nhiệt ; khái không dứt. Nếu tự xuất huyết, sẽ chết.*

**. Thái-dương tư thiên, KHÁCH thắng thời trong hung không lợi, mũi chảy nước trong ; cảm hàn thời khái. CHỦ thắng thời trong họng có tiếng khò khè…*

**. Quyết-âm tại toàn, KHÁCH thắng thời các khớp xương lớn không lợi ; hoặc thành các chứng kính, cường, câu, khiết ; việc cử động khó khăn. CHỦ thắng thời gân xương rã rời ; yêu và phúc thỉnh thoảng đau.*

**. Thiếu-âm tại toàn, KHÁCH thắng thời yêu thống ; cấu, cổ, bễ, xuyền, hành đều nóng âm ĩ và đau, hoặc phù thũng không thể đứng lâu ; nước tiểu sắc biến. CHỦ thắng thời quyết khí dẫn lên, tâm thống, phát nhiệt ; các chứng "TÝ" đều phát sinh ; phát ra ở khư, hiếp ; mồ hôi ra nhiều ; tay chân quyết nghịch.*

**. Thái-âm tại toàn, KHÁCH thắng thời túc nuy, hạ trọng ; đại tiểu tiết ra luôn, thấp khách ở hạ-tiêu sinh ra chứng nhu tả, và sưng ở tiền âm. CHỦ thắng thời hàn khí nghịch, mãn ; uống ăn không được, quá lắm thành chứng Sán.*

**. Thiếu-dương tại toàn, KHÁCH thắng thời yêu-phúc thống mà lại ố hàn. Qúa lắm tiểu tiện ra nước trắng. CHỦ thắng thời nhiệt lại bốc lên, mà khách vào TÂM ; tâm thống phát nhiệt ; nghẽn tắc mà ẩu. ---- Về Thiếu-âm cũng một chứng hậu.*

**. Dương-minh tại toàn, KHÁCH thắng thời thanh-khí động ở dưới. thiếu-phúc kiên mãn và tả luôn. CHỦ thắng thời yêu nặng, bụng đau, thiếu-phúc sinh hàn ; đại tiện nát và sống phân. Hàn quyết ở Trường, xung lên trong hung ; quá lắm thời suyễn, không thể đứng lâu.*

**. Thái-dương tại toàn, ở trong hàn-khí lại có thừa thời yêu, cầu thống, co duỗi không lợi. Đau nhức ở trong xương đùi, gối, ống chân, bàn chân vv….*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Điều trị như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Ở cao thời nén xuống, ở dưới thời nâng lên ; hữu dư thời chiết đi, bất túc thời bổ thêm ; tả bằng cái sở-lợi, hòa bằng cái sở-nghi. Phải làm cho yên chủ và khách, thích nghi hàn và ôn. Đồng thời dùng nghịch ; Dị thời dùng tòng. (1)

---

(1). "Cao thời…" là nói về chủ khí nghịch lên ở bộ phận trên ; "thấp thời…" là nói về khách khí phạm vào bộ phận dưới. – "Hữu dư" là nói về thắng khí. – "bất túc.." là cái khí bất thắng nó gây nên bịnh. – "Tả bằng cái sở lợi…" tức là theo cái sở dục của nó. Như CAN muốn tán, kíp ăn vị tân để làm cho tán. Vì vậy thắng của Quyết-âm, tá bằng vị khổ và tân. TÂM muốn nhuyễn, kíp ăn vị hàm cho nhuyễn. Vì vậy, thắng của Thiếu-âm, tá bằng vị khổ và hàm vv… "Hoà thắng cái sở nghi…" là nhận theo sự thích nghi của 5 vị để thi hành phương pháp liệu trị. Như Quyết-âm sắc xanh nên ăn vị cam ; Thiếu-âm sắc đỏ nên ăn vị toan. Thái-âm sắc vàng nên ăn vị hàm. Dương-minh sắc trắng nên ăn vị khổ. Thái-dương sắc đen nên ăn vị cam… -- "Yên chủ khách.." tức là khiến cho đều giữ bản vị của mình… -- "Thích nghi sự hàn, ôn…" tức là trị hàn bằng nhiệt, trị nhiệt bằng hàn ; trị ôn bằng lương, trị lương bằng ôn… " Đồng thời nghịch…" là nói như gặp cái khi tương đắc, thời nên nghịch trị. Tỉ như chủ khách tư hoả-tà, thời nên trị bằng vị hàm và hàn. Như cùng tư hàn-thuỷ, thời nên trị bằng tân và nhiệt… Về các vị ôn, lương cũng vậy. – "Dị thời tùng.." là nói như gặp cái khí không tương đắc nên dùng phép "tùng, trị". Như hàn-thuỷ tư thiên, lâm lên trên 2 Hoả chủ khí, khách mà thắng thời nên theo cái nhiệt của 2 hoả để trị hàn. Chủ mà thắng, thời nên theo cái hàn của tư thiên để trị nhiệt…. Các khí khác đều như vậy. Đó là phép " Bình trị dị giả".

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trị nhiệt bằng hàn, trị hàn bằng nhiệt. Khí tương đắc thời nghịch trị, bất tương đắc thời tòng trị… lẽ đó tôi biết rồi. Còn về chính trị thời như sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chủ của MỘC-VỊ : dùng toan để tả, dùng tân để bổ (1)

- *Chủ của HOẢ-VỊ : dùng cam để tả, dùng hàm để bổ* (2)
- *Chủ của THỔ-VỊ : dùng khổ để tả, dùng cam để bổ* (3)
- *Chủ của KIM-VỊ : dùng tân để tả, dùng toan để bổ* (4)
- ***Kinh văn không có THUỶ, chú giải không có THỔ ?***

(1). "*Chủ của MỘC VỊ*" tức là cái vị Quyết-âm làm chủ. Đó là cái định vị của 4 mùa không thể thay đổi, cho nên gọi là "vị". Như chưa đến cái thời kỳ nó làm chủ mà cái khí Dương Xuân đến trước, thế là khí thịnh. Nên dùng vị toan để tả. Như nên đến mà chưa đến, thế là khí suy. Nên dùng vị tân để bổ. Bởi tính của Mộc thăng (bốc lên). Toan thời phản với tính ấy mà thâu lại, cho nên gọi là "tả". Tân thời giúp cho cái khí phát sinh nên gọi là "bổ".

(2). "*Nhị-chi-khí*" là cái khí của quân hoả làm chủ ; "*tam-chi-khí*" là cái vị (?) của tướng-hoả làm chủ. Như chưa đến tháng 3 mà cái khí huyên-nhiệt đã đến trước ; chưa đến tháng 5 mà cái khí viêm-nhiệt đã đến trước… thế là "lai khí" hữu dư. Nên dùng vị cam để tả. Đó tức là theo con để tiết bỏ khí của mẹ. Lại như nên đến mà chưa đến, đó là khí bất cập. Nên dùng vị hàm để bổ. Đó là lấy thuỷ để giúp hoả, hoả làm chủ.

(3). Đây là về "*ngũ-chi-khí*". Như chưa đến mùa Thu mà cái khí thanh-túc đã đến, đó là khí thịnh, nên dùng vị tân để tả, vì tân thường hay tán. Như đã đến mùa Thu mát mà khí thử-nhiệt vẫn còn, đó là khí bất cập , nên dùng vị toan để bổ, vì toan thời hay thâu.

(4). Đây là về "*chung-chi-khí*". Như chưa đến mùa Đông mà thiên khí nghiêm hàn, sương sa, móc xuống. Thế là khí thịnh, nên dùng vị hàm để tả. Bởi hàm có cái năng lực tiết hạ nên theo cùng loài để tả. Như mùa Đông đã đến mà hiên khí còn ôn, đó là khí bất cập. Nên dùng vị khổ để bổ. Bởi vị khổ âm-hàn, mà "viêm thượng tác khổ" (lửa bốc lên thành vị khổ) giúp cái vị cho "tiêu bản" của Thái-dương. Đó tức là dùng chính vị để điều hoà. Lấy khí quân bình làm giới hạn. Đừng để cho 4 mùa có cái khí bất bình để gây bịnh hoạn cho dân.

KINH VĂN

- *Khách của QUYẾT-ÂM : dùng vị tân để bổ, dùng vị toan để tả, dùng vị cam để hoãn.*
- *Khách của THIẾU-ÂM : dùng vị hàm để bổ, dùng vị cam để tả, dùng vị toan để thâu.*
- *Khách của THÁI-ÂM : dùng vị cam để bổ, dùng vị khổ để tả, dùng vị cam để hoãn.*
- *Khách của THIẾU-DƯƠNG : dùng vị hàm để bổ, dùng vị cam để tả, dùng vị hàm để nhuyễn.*
- *Khách của DƯƠNG-MINH : dùng vị toan để bổ, dùng vị tân để tả, dùng vị khổ để tiết.*
- *Khách của THÁI-DƯƠNG : dùng vị toan để bổ, dùng vị hàm để tả, dùng vị khổ để làm cho kiên ; dùng vị tân để làm cho nhuận ; và do đó để mở mang tấu lý, gây nên tân-dịch và thông khí vậy.*

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phân ra tam âm, tam dương là vì cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bởi vì khí có nhiều ít, nên công dụng khác nhau. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao gọi là Dương-minh ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là vì lưỡng Dương hợp minh. (2)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sao gọi là Quyết-âm ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là vì lưỡng Âm giao tận. (3)

---

(1). Là nói về Âm, Dương có thái, thiếu ; thời khí có thịnh, suy ; mà việc trị liệu cũng có nặng nhẹ khác nhau. Ở trong âm, dương có Thái-dương, Thiếu-dương, có Thái-âm, Thiếu-âm ; thời khí có nhiều ít mà công dụng khác nhau.

VƯƠNG-TỬ-LUẬT nói : tam âm tam dương có thứ nhiều khí ít huyết ; lại có thứ nhiều huyết ít khí. Lại có thứ khí huyết đều nhiều ; vì vậy, dùng thuốc cũng phải khác nhau.

(2). *ÂM-DƯƠNG HỆ NHẬT-NGUYỆT nói :* DẦN tức là khí sinh-dương về tháng Giêng ; chủ về kinh Thiếu-dương ở tả túc. VỊ thuộc về tháng 6, chủ về kinh Thiếu-dương ở hữu túc. MÃO thuộc về tháng 2, chủ về Thái-dương ở tả túc. NGỌ thuộc về tháng 5, chủ về Thái-dương ở hữu túc. THÌN thuộc về tháng 3, chủ về Dương-minh ở tả túc. Tỵ thuộc về tháng 4 chủ về Dương-minh ở hữu túc…. Ở đó, 2 "dương" hợp cả ở trước, nên gọi là DƯƠNG-MINH.

(3). *TIỀN-LUẬN nói :* THÂN thuộc về sinh-âm của tháng 7 chủ về Thiếu-âm ở hữu túc ; SỬU thuộc tháng 12 chủ về Thiếu-âm ở tả túc. DẬU thuộc về tháng 8, chủ về Thái-âm ở hữu túc ; TÝ thuộc về tháng 11, chủ về Thái-âm ở tả túc. TUẤT thuộc về tháng 9, chủ về Quyết-âm ở hữu túc ; HỢI thuộc về tháng 10, chủ về Quyết-âm ở tả túc…. Ở đó 2 Âm giao tận (đều hết, cuối) nên gọi là QUYẾT-ÂM.

Quyết-âm chủ về Âm tận mà Thiếu-dương thời mới nảy mầm, khí hảy còn non nớt, cho nên là Thiếu-dương ở trong Âm, nên "thiểu khí".

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí có nhiều ít, bịnh có thịnh suy, trị có hoãn cấp, phương có đại tiểu… Xin cho biết cái nguyên tắc như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí có cao thấp, bịnh có xa gần, chứng có trong ngoài, trị có nặng nhẹ… cho nên trị cần vừa đúng đến bịnh thời thôi.

Về đại yếu, quân 1, thần 3 ; là cái chế của cơ-phương. Quân 2 thần 4, là cái chế của ngẫu-phương. Quân 2 thần 3, là cái chế của cơ-phương. Quân 2 thần 6 là cái chế của ngẫu-phương. Cho nên nói : trị bịnh gần thời dùng cơ-phương ; trị bịnh xa thời dùng ngẫu-phương.

Muốn HÃN : không nên dùng cơ, muốn HẠ : không nên dùng ngẫu.

Bổ bộ phận trên, trị bộ phận trên, chế bằng hoãn-phương ; bổ bộ phận dưới, trị bộ phận dưới nên dùng cấp-phương. Cấp thời khí vị HẬU ; hoãn thời khí vị BẠC. Cốt đúng đến bịnh thời thôi.

Bịnh ở xa, nên do khoảng giữa, dùng các khí vị giúp thêm vào ; vừa uống vừa ăn, nhưng đừng vượt ra khoài chế độ. Vậy nên, cái phương pháp làm cho khí trở lại hoà bình. Bịnh ở gần thời dùng ngẫu-phương, nhưng chỉ dùng bằng phương lớn (vị ít nhưng cân lạng nhiều). Phương "đại" thời số vị thuốc ít, phương "tiểu" thời số vị thuốc nhiều. Nhiều thời số vị thuốc dùng gấp chín, ít thời số vị thuốc dùng gấp hai. (1)

---

(1). Đây lại nói rõ thêm : khí vị do từ trung (tức VỊ) mà dẫn đi trên và dưới. Vì có bịnh ở xa gần khác nhau, nên phải cả « thuốc » và « ăn » đều dùng và đặt ra chế độ cho thích nghi. Như bịnh ở trên mà xa với trung (VỊ) nên ăn trước mà dùng thuốc sau ; bịnh ở dưới mà xa với « trung » nên trước uống thuốc mà sau ăn. Dùng sự ăn hoặc sau hoặc trước để cho dược-lực dễ dàng đạt đi trên và dưới.

KINH VĂN

Dùng cơ-phương mà không khỏi thời thêm ngẫu vào đó gọi là Trùng-phương ; dùng ngẫu mà không khỏi thời phản tá để trị bịnh. Tức là theo cái nguyên-tắc dùng hàn, nhiệt, ôn, lương để lại theo với bịnh. (1)

---

(1). "Trùng-phương" tức là cả cơ, ngẫu đều dùng. – "phản tá để trị bịnh…" tức là Xuân bịnh mà dùng ôn-dược ; Hạ bịnh mà dùng nhiệt-dược ; Thu bịnh mà dùng lương-dược ; Đông bịnh mà dùng hàn-dược… Thuận cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương, của 4 mùa, mà "lại theo" để trị bịnh.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh phát sinh ở BẢN, tôi đã biết rồi. Còn phát sinh ở TIÊU (ngọn) thời trị liệu thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh trái với Bản, nhận thấy là bịnh của Tiêu ; trị trước với Bản, nhận thấy được phương thuốc để trị tiêu. (1).

---

(1). Đây nói về tam âm, tam dương, chia ra có Bản và Tiêu. Bịnh sinh ra ở Bản, tức là sinh ra bởi Phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả. Bịnh sinh ra ở Tiêu, tức là sinh ra bởi cái khí của tam âm tam dương.

Như Thái-dương là đứng đầu các kinh Dương mà gốc ở Hàn-thuỷ ; Thiếu-âm là Thái-âm ở trong âm, mà gốc ở Quân-hoả ; Dương-minh là cái khí Dương thịnh, mà gốc ở thanh-túc ; Quyết-âm chủ về âm cực, mà gốc ở khí Dương của Phong-mộc…. Đó là ở trong âm dương, lại có tiêu, bản không giống nhau.

"bịnh trái với bản.." như bịnh Hàn mà lại được nhiệt hoá của Thái-dương ; bịnh nhiệt mà lại thấy khí âm hàn của Thiếu-âm. Bịnh ở Dương-phận mà lại thấy cái trạng thái hư-hàn thanh túc. Bịnh ở âm phận mà lại thấy cái khí hoả-nhiệt của trung-kiến… Đó tức là : *"bịnh trái với bản, lại nhận thấy được bịnh của Tiêu". – "trị trái với Bản…"* .

Như bịnh vốn Hàn mà hoá Nhiệt, thời lại dùng lương dược để trị nhiệt. Như bịnh vốn Nhiệt mà hoá Hàn, thời lại dùng nhiệt-dược để trị hàn. Lại như bịnh ở Dương-minh mà hoá hư lãnh, thời nên ôn bỏ trung-khí. Như bịnh ở Quyết-âm mà thấy Hoả nhiệt, thời nên ngược trị lên Thiếu-dương… như thế tức là : *"trị trái với bản, lại được dược phương để trị liệu…"* Thiếu-dương, Thiếu-âm : tiêu và bản tương đồng, đều theo dương-nhiệt, âm thấp mà điều trị.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thắng của 6 khí, lấy gì để nghe biết được ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nhận ở cái lúc khí nó mới đến. Thanh-khí tới nhiều biết được là Táo sẽ thắng, Phong-mộc bị tà, CAN bịnh sẽ phát sinh.

Hàn-khí tới nhiều, biết được là Thuỷ sẽ thắng. Hoả-nhiệt bị tà, TÂM bịnh sẽ phát sinh.

Thấp-khí tới nhiều, biết được là Thổ sẽ thắng. Hàn-thuỷ bị tà, THẬN bịnh sẽ phát sinh.

Phong-khí tới nhiều, biết được là Mộc sẽ thắng. Thấp-thổ bị tà, TỲ bịnh sẽ phát sinh. Đó là do cảm nhiễm phải tà khí mà sinh ra tật bịnh. (1)

(1). Phong, hàn, nhiệt, thấp, táo, là 5 khí ở 4 mùa tại Trời. Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ là 5 Hành ở 4 mùa tại Đất. Năm khí sẽ thắng 5 Hành ; 5 hành làm bịnh 5 Tạng. Vậy là 5 Tạng ngoài hợp với 5 Hành ; mà 5 hành thời trình lên 5 khí.

KINH VĂN

Gặp phải năm hư, thời tà "thậm". Trái mất sự hòa của mùa, thời tà cũng "thậm". Gặp phải "nguyệt không" thời tà cũng "thậm". "Trùng cảm" phải tà thời bịnh nặng. Nếu có thắng khí, thời tất phải "lai phục". (1)

(1). "Năm hư…" tức là cái năm khí chủ tuế bất cập. Như Mộc vận bất cập, thời thanh khí nó thắng ; Kim vận bất cập thời nhiệt khí nó thắng ; Thuỷ vận bất cập thời Thấp khí nó thắng…. Đó là tuế vận bất cập, mà cái thắng khí của 4 mùa lại theo mà "võ" thêm… -- "Trái mất sự hoà vv…" cũng là cái khí của 4 mùa suy. Như Xuân-khí bất túc, thời Thu khí nó thắng ; Hạ-khí bất túc thời Đông-khí nó thắng ; khí của Trưởng-hạ bất túc, thời Xuân-khí nó thắng ; Thu khí bất túc, thơi Hạ-khí nó thắng ; Đông-khí bất túc thời cái khí Trưởng-hạ nó thắng. – "Nguyệt không" tức là nguyệt khuyết không. – Vòng mặt trăng rỗng, tức là mặt trăng từ 20 trở đi, chỉ còn trông thấy cái vành trăng. – "Trùng cảm với tà.." như gặp phải năm hư, mất hoà của thời mà gặp nguyệt không…. Gọi là "tam hư" thế mà lại cảm phải tà… thời bịnh sẽ nguy. – "Có thắng, khí thời tất lại phục.." . Như mùa Xuân có cái thắng khí thảm thê tàn-tặc, thời mùa Hạ sẽ có phục nóng bức như đốt cháy vv…. Đó là cái "thắng" của 4 mùa, đều phải có "phục".

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
--. Mạch như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Quyết-âm đến nơi, thời mạch HUYỀN ; Thiếu-âm đến nơi thời mạch CÂU ; Thái-âm đến nơi thời mạch TRẦM ; Thiếu-dương đến nơi thời mạch PHÙ ; Dương-minh đến nơi thời mạch ĐOÃN mà SẮC ; Thái-dương đến nơi thời mạch ĐẠI mà TRƯỜNG. (1)
Đến mà hoà thời bình ; đến mà quá thời bịnh ; đến mà "trái" cũng bịnh ; đến mà không đến cũng bịnh, âm dương thay đổi thời nguy. (2)

(1). Đây nói về 6 khí ứng với 6 mạch : Quyết-âm chủ về Mộc nên mạch HUYỀN ; Thiếu-âm chủ về Hoả nên mạch CÂU ; Thái-âm chủ về Thổ nên mạch TRẦM ; Thiếu-dương chủ về Hoả nên mạch PHÙ ; Dương-minh chủ về Kim, nên mạch ĐOẢN mà SẮC ; Thái-dương chủ về Thuỷ nên mạch ĐẠI mà TRƯỜNG.
TỐN-CÔNG hỏi : "*Thái-dương chủ về Thuỷ của Đông lịnh, thời mạch nên TRẦM, giờ lại nói ĐẠI mà TRƯỜNG… Có lẽ trái với thời khí chăng ?* – Đáp : "nói mạch TRẦM, tức là mạch của Thận tạng. Thái-dương là Cự-dương. Trên hợp với cái khí tư thiên, dưới hợp với cái Thuỷ tại toàn. Cho nên ĐẠI với TRƯỜNG : tức là tỏ cái hình tượng suốt trên và dưới.
(2). Đây nói về những mạch Huyền, Đại, Câu, Trường, Đoản… nên ứng với 6 khí mà đến. Như mạch đến mà hoà thời là mạch vô bịnh. – Lại như tam âm chủ thời mà được dương mạch ; tam dương chủ thời mà được âm mạch…. Đó là "âm dương thay đổi" bịnh sẽ nguy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :
--. Sáu khí tiêu bản, phát sinh không giống nhau, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Khí có khi theo bản, có khi theo tiêu ; cũng có khi không theo về tiêu và bản. Tỉ như : Thiếu-dương, Thái-âm theo bản ; Thiếu-âm, Thái-dương theo bản theo tiêu ; Dương-minh, Quyết-âm không theo tiêu và bản mà theo về Trung. Cho nên theo bản thời hoá sinh ra tự bản ; theo tiêu và bản thời có cái hoá của tiêu và bản ; theo về Trung, thời lấy trung-khí làm hoá. (1)
Hoàng-Đế hỏi :
--. Mạch thuận mà bịnh trái, thời chẩn như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Mạch đến mà thuận, án vào không-cổ (bựt mạnh lên tay) các Dương mạch đều như vậy.
Hoàng-Đế hỏi :
--. Các Âm-bịnh mà trái, thời mạch như thế nào ?
Kỳ-Bá thưa rằng :
--. Mạch đến mà thuận, án tay vào mà Cổ, thế là quá mà thịnh. (2)

(1). Phong. Hàn. Thử. Thấp. Táo. Hoả, 6 khí mà bản, tam âm tam dương là tiêu. Cái Thổ âm thấp, mà tiều thấy khí âm của Thái-âm ; cái Hoả của Sơ-dương, mà tiêu thấy khí dương của Thiếu-dương. Thế là âm dương của Tiêu, theo bản mà hoá sinh. Cho nên Thái-âm, Thiếu-dương theo bản. – "Bản" của Thiếu-âm nhiệt, mà "Tiêu" lại thấy khí dương của Thái-dương. Trong âm có dương, trong dương có âm, có cái hoá Thuỷ. Hoả. Hàn. Nhiệt. cho nên Thiếu-âm, Thái-dương theo bản theo tiêu. -- Ở trên Dương-minh táo khí chủ trị, mà "trung-kiến" Thái-âm. Ở trên Quyết-âm Phong khí chủ trị, mà "trung-kiến" Thiếu-dương. Bởi Dương-minh "tư" về Thu lịnh của 4 mùa, mà Thái-âm chủ về khí thanh-thu ở trong 4 khí. Quyết-âm ở vào cái vị trí 2 âm đều hết, mà "nhất dương" mới sinh. Vì vậy nên Dương-minh, Quyết-âm theo về hoá của Trung-kiến.

(2). Đây nói về mạch có tiêu, bản. – "mạch thuận" tức là Dương bịnh mà hiện Dương mạch. Âm bịnh mà hiện âm mạch. Tỉ như : bịnh ở Thái-dương, Dương-minh, mạch đến mà PHÙ, thế là mạch thuận. Nếu bịnh tại âm hàn, như bịnh của Thái-dương, theo bản hoá ; bịnh của Dương-minh theo âm hoá của trung-kiến. Cho nên mạch tuy Phù mà án tay vào không "cổ". Như bịnh ở Thiếu-âm, Quyết-âm, mạch đến mà TRẦM, đó là mạch thuận. Nếu bịnh hiện ra Dương nhiệt, thế là bịnh của Thiếu-âm theo tiêu hoá, bịnh của Quyết-âm theo Hoả hoá của Trung-kiến ; cho nên mạch dẫu TRẦM mà án tay vẩn thấy "cổ" nhiều. Thế là mạch có sự hoá của âm dương, mà bịnh thời có theo tiêu và bản.

KINH VĂN

Ấy cho nên, trăm bịnh gây nên, có bịnh sinh ra tự bản. có bịnh sinh ra tư tiêu, có bịnh sinh ra tự trung-khí. Có khí lấy ở bản mà được, có khí lấy ở tiêu mà được, có khí lấy ở trung-khí mà được, có khí lấy ở tiêu, bản mà được ; có khí nghịch thủ mà được, có khi thuận thủ mà được. Dùng nghịch trị, chính là thuận ; nếu dùng thuận tức là nghịch. Cho nên biết tiêu với bản, dùng sẽ không sai ; biết rõ thuận nghịch, trị sẽ không lở. Trái lại, không thể nói là biết CHẨN. [1]

---

(1). Trăm bịnh sinh ra, không vượt ra ngoài sự hoá của 6 khí. Như cảm phải Phong. Hàn. Thử. Thấp. Táo. Hoả…. Mà sinh ra bịnh, tức là bịnh sinh ra bởi 6 khí của Trời. Sáu khí của Trời, gây nên bịnh ở người, mà trong thân con người, lại có cái hoá của 6 khí. Như chứng trúng phong thuộc dương tà của trời. Phạm vào cơ biểu của con người, thời sinh ra các chứng phát nhiệt, khái, sị ; tại gân xương thời thành chứng câu loan ; tại trường-vỵ thời thành chứng hạ lỵ, sôn tiết ; hoặc thành chứng táo kiết, bế long ; hoặc trực trúng vào trong, thời thành chứng hoắc loạn, ẩu nghịch ; hoặc là quyết lãnh âm hàn. Đó là khí hoá của biểu, lý, âm, dương. – Như cảm vào khí dương nhiệt của con người, thời thành bịnh nhiệt, cảm vào khí âm hàn của con người, thời thành bịnh hàn ; cảm vào khí thuỷ-thấp của con người, thời thành đàm suyễn ; cảm vào Táo khí của con người, thời thành chứng tiện-nan. Như trúng vào Phủ, thời bạo hoá mà « vụt » không biết gì ; trung vào Tạng thời lưỡi rụt, nói ra không được, miệng xè bọt rãi…. Lại như THƯƠNG-HÀN, thuộc về âm tà của Trời ; hoặc trúng vào âm, hoặc trúng vào dương. Có khi trúng vào dương mà bịnh lại hàn, có khí trúng vào âm mà bịnh lại nhiệt. Thế là trong con người, trong âm có dương, trong dương có âm, và có cả khí hoá của tiêu, bản, âm, dương vậy.

KINH VĂN

Nghĩ như cái đạo Tiêu và Bản, yếu mà bác, tiểu mà đại. Có thể nói "một" mà biết được cái hại của trăm bịnh. Nói tiêu với bản, dể mà đừng làm tổn ; xét bản với tiêu, khí có thể khiến cho quân điều ; biết rõ thắng và phục, có thể làm khuông phép cho muôn dân… như vậy thời đạo Trời sẽ suy biết hết được. [1]

---

(1). Nói cái đạo Tiêu và Bản, dù là yếu-ước, mà thật là quảng bác ; dù là vi tiểu, mà thật là hoằng đại… chỉ nói một mà có thể biết được trăm, chính là đã biết cái đạo TIÊU và BẢN vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sự biến của thắng với phục, sớm muộn như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Như cái "sở thắng" : "thắng" đến thời khỏi bịnh ; bịnh khỏi rồi mà còn khó chịu, tức là cái "phục" đã đương nảy mầm. Nghĩ như cái "sở phục" thắng hết thời phát sinh ; được vị sẽ lại tăng. Thắng có VI với THẬM, phục có nhiều với ít. Thắng hoà thời hoà, thắng hư thời hư… đó là lẽ thường của Trời.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thắng và phục phát sinh, động không đúng vị, hoặc sau thời mới đến. là cớ làm sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì cái chủ khí, với thịnh suy của hoá khác nhau. Hàn, thử, ôn, lương cái dụng của thịnh suy, gây nên ở 4 Duy. Cho nên Dương có động, bắt đầu là ÔN, mà thịnh về THỬ ; Âm có động, bắt đầu là THANH, mà thịnh về HÀN. Xuân, hạ, thu, đông đều có sai lệch. Cho nên nói : khí HOÃN của mùa Xuân kia sẽ gây nên khí THỬ của mùa Hạ ; khí "PHẪN" của mùa Thu kia, sẽ gây nên khí "NỘ" của mùa Đông. Cần xét 4 DUY, xích hậu đều theo ; "chung" có thể thấy, "thuỷ" có thể hay…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Sai lệch có số nhất định không ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trước, sau đều 30 độ. [1]

---

(1). Chương này nói về : Nhật-nguyệt vận hành, hết Hàn tới Thử ; khí của 4 mùa, do vi mà thịnh, lại do thịnh mà vi ; từ chính mà ra duy, lại từ duy mà về chính ; hàn với ôn thay đổi ; lương với thử khí giao. Cái khí thắng phục có thịnh có suy, theo thời mà đến sau đến trước, nên có sự sớm muộn khác nhau… "*Dương có động, bắt đầu là ôn…*" thế là do "vi" mà tới "thậm". Như Xuân mà mạch TRẦM, Hạ mà mạch HUYỀN, Thu mà mạch SÁC,Đông mà mạch SẮC…. thế là dư khí của Đông còn giao sang Xuân ; dư khí của Xuân còn giao sang Hạ ; dư khí của Hạ còn giao sang Thu ; dư khí của Thu còn giao sang Đông…. Thế là do thịnh mà tới vi. – "Chính" là chính phương của Xuân, Hạ, Thu, Đông. -- "Duy": thời kỳ giao nhau của Xuân và Hạ, của Hạ và Thu, của Thu và Đông, của Đông và Xuân. Khí của 4 mùa do duy mà tới chính; lại do chính mà tới duy. Hàn, nhiệt, thử, lương, các khí đó đều hổ giao luân chuyển với nhau mà không ngừng. Đến như "thắng đến bịnh thời khỏi vv…" đó là nói về phục-khí đã nảy nở ra từ lúc còn thắng khí. Như mùa Xuân có cái thắng thê thảm tàn tặc, đó là Kim khí thắng Mộc. Đến mùa Hạ có cái phục khí nóng bức như đốt…. đó là Hoả khí nó phục Kim. Nhưng cái hoả khí đó nó đã nảy mầm ngay từ thời kỳ "*bịnh khỏi mà khó chịu".* Thế là phục khí nó đã sớm phát ở bản vị từ 30 độ. Cái khí sở phục, đợi "thắng" hết mới thật khỏi, đến cái bản vị sở chủ về mùa viêm-hạ mới "thậm" (quá, nhiều, nặng). Thế là thắng khí đến sớm, mà phục khí cũng đến sớm vậy. Vì vậy thắng khí thậm thời phục khí cũng nhiều ; thắng khí vi thời phục khí ít ; thắng khí hoà bình thời phục khí cũng hoà bình ; thắng khí hư suy, thời phục khí cũng hư suy. Đó là lẽ thường của Thiên đạo. Nếu sự phát sinh của thắng và phục không đúng với bản vị, sau thời mới đến, đó là khí thắng và phục muộn. Phàm khí sinh ra, sinh ra ngay từ khi khí giao trước như Hạ-chí sinh ra ở cuối Xuân. Khí nó hoá lại hoá về sau khi khí giao, như Xuân-khí còn lưu hành mãi tới tháng Mạnh-hạ. Cái khí thắng phục có thịnh suy, vì vậy có sớm muộn khác nhau. Bởi khí mà thịnh, thời nó sẽ thắng về trước bản vị sở sinh 30 độ ; nếu là suy, nó sẽ lùi về sau bản vị sở hoá 30 độ. Như Kim khí suy mà thắng về khoảng Xuân Hạ giao nhau, thời phục khí cũng suy mà phục về khoảng Hạ Thu giao nhau. Thế là sự thịnh suy của thắng và phục, theo khí giao của 4 mùa, mà hoặc đến trước, hoặc đến sau.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Mạch ứng như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Sai cùng chính pháp, đợi thời mà đi [1]

MẠCH YẾU nói : Xuân không TRẦM, Hạ không HUYỀN, Đông không SẮC, Thu không SÁC…gọi là "tứ tắc" [2]*. Trầm quá là bịnh, Huyền quá là bịnh, Sác quá là bịnh, Sắc quá là bịnh ; tham kiến là bịnh, phục-kiến là bịnh ; chưa nên đi mà đi là bịnh ; đã nên đi mà chưa đi là bịnh… nếu "phản" sẽ chết. Cho nên nói : khí nó cũng thủ tư (gìn giữ, trông coi) như "quyền, hành" không thể sai lầm. Phàm khí của Âm dương, thanh tĩnh thời việc sinh hoá phát triển, nhiễu động thời các tật bịnh gây nên. Chính là nghĩa đó.* [3]

---

(1). "Chính" là chính-vị của 4 mùa. Về mạch, đã nói chính pháp của 4 mùa, mà trước sau cùng gia. – "*Đợi thời mà đi…*" tức là đợi hết 30 độ mới thôi. Như mạch TRẦM ở mùa Xuân, thế là còn thuộc cái khí giao của mùa Đông. Vậy phải qua hết 30 ngày của tháng Giêng, khí đó Xuân-khí mới một mình tư lịnh.

(2). "Tứ tắc" tức là khí của 4 mùa bị vít lấp.

(3). Khí của 4 mùa, thịnh về thời kỳ chủ vị, mà "vi" ở lúc mới sinh, "suy" ở lúc giao hoá. Vì vậy nên "thậm" thời mắc bịnh. – "Tham kiến…" tức như Xuân-sơ mà mạch TRẦM và HUYỀN đều thấy ; Hạ-sơ mà HUYỀN và SÁC đều thấy vv… "phục kiến…" là đã đi rồi mà lại thấy. – "*chưa nên đi mà đã đi…*" tức là chưa đủ 30 độ mà đã đi ; "*nên đi mà chưa đi…*" thế là đã qua 30 ngày mà vẫn không đi. "Phản" là nói 4 mùa mà lại (phản) thấy cái mạch tặc hại. – "*Cho nên nói vv…*" tức là nói về khí của 4 mùa, "thủ" ở bản vị, "tư" ở khí giao, như "quyền, hành" không thể sai lệch… "sinh hoá" tức là sinh ra trước mà hoá ở sau.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. PHÂN với CHÍ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Khí chí (đến) gọi là CHÍ ; khí phân (chia) gọi là PHÂN. Chí thời khí "đồng", phân thời khí "dị". Đó là chính-kỷ của Trời-đất. [1]

---

(1). "Khí chí" tức như Hạ-chí, Đông-chí. – "Khí phân" tức như Xuân-phân, Thu-phân… Nói về thời kỳ "2 chí" đều thuộc về cái khí hàn, thử, âm dương. Về thời kỳ "khí phân" thời có khí ôn lương, không giống nhau.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phu-tử nói : hai mùa Xuân, Thu, khí bắt đầu từ trước ; hai mùa Hạ, Đông, khí bắt đầu từ sau. Lẽ đó tôi đã biết rồi. Nhưng 6 khí vãng, phục chủ tuế không thường. Vậy bổ tả như thế nào. ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Trên dưới sở-chủ, theo cái thuận lợi, dùng theo chính vị, đó là điều cốt yếu. Tả hữu cùng một phương pháp. Chủ yếu là : chủ về Thiếu-dương, trước dùng vị Cam sau dùng vị Hàm. Chủ về Dương-minh, trước dùng vị Tân sau dùng vị Toan. Chủ về Thái-dương, trước dùng vị Toan sau dùng vị Khổ. Chủ về Quyết-âm, trước dùng vị Toan sau dùng vị Tân. Chủ về Thiếu-âm, trước dùng vị Cam sau dùng vị Hàm. Chủ về Thái-âm, trước dùng vị Khổ, sau dùng vị Cam… Tả bằng cái sở-lợi ; tư (giúp) bằng cái sở-sinh. Như thế gọi là đắc-khí. (1)

---

(1). "*Khí của Xuân, Thu bắt đầu từ trước*" là nói Xuân ở về trước nửa năm về trước. Thu ở về trước nửa năm về sau… "*khí của Hạ, Đông ở về sau 2 khí…*" đó là nói về chủ khí của 4 mùa… "*6 khí vãng phục, chủ tuế không thường…*" đó là nói về khách khí gia lâm. " *6 năm hoàn chuyển không có thường vị*". Chương này nói về chủ khí của 4 mùa trước sau giao thắng, được cái khí thanh tĩnh. Nếu bị khách thắng nó nhiễu động, thời lại không thể theo thứ tự, mà tật bịnh sẽ sinh. Vì vậy, trên dưới sở chủ, với tả hữu gián-khí, nên theo cái lợi của nó mà dùng chính vị để điều trị. Đại yếu nên , trước tả mà sau bổ, thế là tả cái sở-lợi và tư cái sở-sinh cho chủ khí. Thế tức là được cái khí của 4 mùa, sinh hoá mà giao thông vậy.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Trăm bịnh sinh ra, đều bởi phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả nó hoá ra biến. KINH nói thịnh thời tả đi hư thời bổ vào… Tôi muốn được giải thích rõ rệt, truyền về đời sau… xin Phu-tử truyền cho.

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Xét rõ bịnh cơ đừng lở khí nghi… đó là một điều cốt yếu. (1)

Đại phàm, các chứng hàn thâu dẫn (co rút) đều thuộc về THẬN. Các chứng khí phẩn uất đều thuộc về PHẾ. Các chứng thấp sinh ra thũng mãn, đều thuộc về TỲ. Các chứng nhiệt sinh ra mâu muộn, khiết túng đều thuộc về HOẢ. Các chứng đau ngứa, lở láy đều thuộc về TÂM. Các chứng quyết gây nên cố, tiết, đều thuộc về bộ phận dưới. Các chứng nuy, suyễn, ẩu, đều thuộc về bộ phận trên (2)*.*

Các chứng cấm khẩu, run rẩy, như mất tinh thần, đều thuộc về HOẢ. Các chứng kính, hạng, cường (cổ cứng đờ) thuộc về THẤP. Các chứng nghịch xung lên, đều thuộc về Hoả. Các chứng trướng, bụng to vượt, đều thuộc về Nhiệt. Các chứng táo, cuồng, dại đều thuộc về Hoả. Các chứng bạo cường trực (người nằm ngay thẳng đờ) đều huộc về PHONG. Các chứng trong bụng réo thành tiếng, vỗ vào như trống, đều thuộc về Nhiệt. Các chứng xương đau, nhức nhối âm ỷ, kinh hải… đều thuộc về Hoả. Các chứng chuyển (bào) phản lệ (chứng lệch bọng đái), nước tiểu đục lầm, đều thuộc về Nhiệt. Các chứng thuỷ-dịch trong vắt, lạnh lẽo, đều thuộc HÀN. Các chứng nôn oẹ, thổ ra nước chua, bạo chú, hạ bách (dồn gấp xuống, tức kiết lỵ) đều thuộc về Nhiệt. – Cho nên nói : cần giữ bịnh cơ, đều "tư" về liên thuộc với nó. Có thời cầu ở có ; không thời cầu ở không ; thịnh trách ở thịnh ; hư trách ở hư. Phải được sự thắng của 5 Tạng, sơ thông khí huyết cho được điều đạt, để đưa đến mực hoà bình…. Đó là chính đạo. (3)

---

(1). "*Các chứng cổ, tiết vv…*" tức là nói các chứng do từ trên mà xuống dưới ; -- "*các chứng nuy, suyễn…*" tức là nói về các chứng do từ dưới mà lên trên. Dương-khí ở trên mà nghịch xuống thời là chứng quyết-lãnh. Âm-khí ở dưới, phạm lên trên, thời thành chứng nuy, tuý ; thuỷ-dịch ở bên trên dẫn xuống thời thành chứng cố, tiết ; chất thuỷ dịch ở dưới dẫn ngược lên thời thành chứng suyễn và ẩu.

(2). Đây là nói về cái khí của 5 Tạng, phát hiện ra ngoài hình và khí.

(3). Đây là nói vè bịnh cơ phát ra đều có thuộc với 5 tạng, 5 hành. – "*Có, cầu ở có*" là nói về cái khí hữu dư của 5 Tạng. – "*Không, cầu ở không*" là nói về 5 tạng tinh khí bất túc ; thịnh thời trách là thái-thậm, hư thời trách là hư-vi … Như hoả nhiệt thái quá thời trách là vô thuỷ vv… Vậy phải làm cho tinh-khí của 5 Tạng đều "thắng", rồi sau mới sơ thông khí huyết cho được điều đạt, khiến cho khí của 5 Tạng trở lại hoà bình. Như thế mới đáng là thần công. – "Bịnh cơ" nguyên chữ CƠ nghĩa đen là máy. Vậy bịnh cơ tức là nói sự biến chuyển của bịnh chứng nhanh như máy. – "Khí nghi" là nói về cái của 5 Tạng, 5 Hành đều có cái "sở-nghi" của nó.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Cái công dụng về âm-dương của 5 VỊ như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vị Tân và Cam, nó có cái năng lực phát tán, thuộc về Dương ; vị Toan và Khổ, nó có cái năng lực dũng-tiết (làm cho thổ vọt lên, hoặc hạ xuống), thuộc về Âm. Vị Hàm có cái năng lực dũng-tiết, thuộc về âm ; vị Đạm có cái năng lực thấm tiết, thuộc về Dương. Sáu vị đó, hoặc thâu hoặc tán, hoặc hoãn, hoặc cấp, hoặc táo, hoặc nhuận, hoặc nhuyễn, hoặc kiên…. Nhận thấy lợi về đâu, thời theo đó mà thi hành, miễn cho khí được bình.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Không chuyên về một việc điều khí… Nhưng dược-vị có thứ độc, có thứ không độc, nên dùng thứ nào trước, thứ nào sau… Xin cho biết rõ ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dù có độc, dù không độc, chỉ chú ý về cái năng lực làm chủ, do đó mà chế tễ cho lớn, nhỏ, vừa đủ độ….

Hoàng-Đế hỏi :

--. Xin cho biết "CHẾ" thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Quân 1, thần 2, đó là chế nhỏ ; quân một, thần 3, tá 5 là chế hạng Trung ; quân 1, thần 3, tá 9 là chế hạng Đại.

Bịnh Hàn thời trị bằng nhiệt ; bịnh nhiệt thời trị bằng hàn ; bịnh vi thời dùng phép nghịch ; bịnh thậm thời dùng phép tùng ; bịnh kiên thời tước (như đẽo, xén) đi ; là khách thời trừ đi. Lao thời dùng phép để ôn ; kết thời dùng phép để tán ; lưu thời dùng phép để công ; táo thời dùng phép để nhuận (nhu cũng thế) ; cấp thời làm cho hoãn ; tán thời làm cho thâu ; tổn thời làm cho ích ; giật thời làm cho hành ; kinh thời làm cho bình…. Hoặc làm cho thượng (dẫn lên), hoặc làm cho hạ (dẫn xuống) ; hoặc ma (xoa bóp) ; hoặc dục (tắm, ngâm) ; hoặc bách (dồn vào) ; hoặc hiếp (cướp bỏ bịnh đi, một phương pháp mãnh liệt) ; hoặc khai ; hoặc phát… đều làm cho đúng "mực" thì thôi.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Khí điều mà được, như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Hoặc nghịch, hoặc tùng ; hoặc tùng mà nghịch, hoặc nghịch mà tùng…. Xơ thông cho khí được điều hoà, đó là đạo chính. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Thế nào là nghịch, tùng ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Nghịch là chính trị, tùng là phản trị. Theo ít, theo nhiều, cốt xem ở lúc làm việc ra làm sao ?

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phản trị là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Dùng nhiệt vì hàn, dùng hàn vì nhiệt ; dùng tắc vì tắc, dùng thông vì thông. Phải phục cái sở-chủ mà trước cái sở-nhân. Lúc bắt đầu thời đồng, khi về sau thời dị ; có thể làm cho phá chứng tích ; có thể làm cho vỡ chứng rắn ; có thể khiến cho khí hoà, có thể khiến cho bịnh khỏi. (2)

---

(1). "*Khí điều hoà mà được*" tức là biết "được" cái đạo "nghịch, tùng" mà làm cho nó điều hoà. Như khí nó "tùng" về thượng hạ, thời nên "nghịch" lại ; nếu nghịch với thượng hạ, thời nên tùng đi. Bởi Dương-khí ở trên, Âm-khí ở dưới, như thế là "khí tùng" (tức thuận). dương-khí hành trở xuống, âm-khí hành trở lên, thế là "khí nghịch". Như thế thời khí thể nào cũng phải tùng, mà lại không thể không nghịch. Vì vậy, nên khí nó tùng, thời ta nghịch mà tùng. Nếu khí nghịch, thời ta tùng mà nghịch. Khiến cho khí âm dương trên dưới điều hoà. Thế là phương pháp điều khí.

(2). "*Dùng tắc vì tắc*" như : các chứng nôn oẹ, thổ ra nước chua… là do nhiệt tà kiên tích ở trong, mà nghẽn tắc lên trên liền theo đó mà làm cho nó thương dũng (vọt lên, tức là lại cho thổ thêm)… đó tức là dùng tắc vì tắc, mà có thể phá được tích. Lại như chứng bạo-chú, hạ bách, cũng là do nhiệt tà kiên tích ở trong mà thông tiết xuống dưới, liền theo đó mà làm cho hạ tiết (dùng thuốc hạ cho tả xuống). Đó tức là "*dùng thông vì thông*" mà có thể làm cho vỡ được rắn. – Phải dẹp bỏ hẳn cái chủ bịnh, mà trước từ cái sở nhân (nguyên nhân bởi đâu mà sinh bịnh) thời có thể khiến cho khí hoà, mà bịnh sẽ khỏi.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh phát sinh trong ngoài như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Bịnh từ trong phát ra ngoài, thời phải điều trị ở bên trong ; bịnh từ ngoài phạm vào trong, thời điều trị ở bên ngoài. Từ bên trong phát ra bên ngoài, mà thịnh ở bên ngoài, trước điều trị bên trong, rồi sau điều trị ra bên ngoài. Từ bên ngoài phạm vào bên trong, mà thịnh ở bên trong ; trước điều trị bên ngoài rồi sau điều trị bên trong. Nếu trong ngoài không liên lạc với nhau, thời trị chủ bịnh.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Về chứng Hoả-nhiệt, lại ố Hàn, phát nhiệt, có cái trạng chứng như NGƯỢC. Hoặc mỗi ngày phát một lần ; hoặc cách vài ngày lại phát ; đó là cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là do cái khí thắng phục, cái thời hội ngộ, có nhiều ít khác nhau. Âm-khí nhiều mà Dương-khí ít, thời cái ngày phát bịnh xa. Dương-khí nhiều, Âm-khí ít, thời cái ngày phát bịnh gần. Đó là do thắng với phục cùng xen nhau và cái tiết thứ của sự thịnh suy nó phát ra như vậy. Về chứng NGƯỢC cũng cùng chung một nguyên tắc. (1)

(1). "Hoả nhiệt" là nhân hoả nhiệt mà gây nên bịnh. Như câu "*hoả nhiệt thương khí*" đó là nói bịnh ở khí mà không phải ở kinh. -- "*Lại ố hàn phát nhiệt*" đó là do âm dương nội ngoại cùng lấn phạm lẫn nhau. Như Dương ở ngoài, âm ra để lấn, thời sinh ố hàn ; âm ở trong, dương vào để lấn, thời sinh phát nhiệt. – "*Hoặc mỗi ngày phát một lần…*" đó là cái khí thắng phục của âm dương và cái thời hội ngộ có nhiều ít khác nhau. Như âm-khí nhiều mà dương-khí ít, thời cái khí hoả nhiệt lưu ở âm-phận lâu, cho nên bịnh phát xa ngày. Nếu dương-khí nhiều mà âm-khí ít, thời nhiệt theo dương khí, mà thường thịnh ở bên ngoài, cho nên bịnh phát ngay gần.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. LUẬN nói : trị hàn bằng nhiệt, trị nhiệt bằng hàn… vậy mà có khi chính là bịnh nhiệt, dùng hàn để trị mà vẫn nhiệt ; có khi chính là bịnh hàn, dùng nhiệt để trị mà vẫn hàn… Hai trường hợp đó đều là tân bịnh mới phát, vậy điều trị thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Các chứng dùng hàn để trị mà vẫn nhiệt, nên bổ ở phần Âm ; các chứng dùng nhiệt để trị mà vẫn hàn, nên bổ ở phần Dương.. Đó tức là cầu tới cùng loài để điều trị. (1)

Hoàng-Đế hỏi :

--. Uống thuốc hàn mà lại nhiệt, uống thuốc nhiệt mà lại hàn, là cớ sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Vì trị cái vượng-khí, nên mới "trái lại" như vậy.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Không trị vượng-khí mà cũng thế là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Đó là không xét ở sự liên thuộc của 5 vị. Phàm 5 vị vào VỊ, nó đều dẫn đến cái cơ quan mà nó ưa thích (hỷ). Toan trước vào CAN, Khổ trước vào TÂM, Cam trước vào TỲ, Tân trước vào PHẾ, Hàm trước vào THẬN. – "Lâu mà tăng khí" đó là lẽ thường của vật hoá. Khi tăng mà cứ để lâu mãi, đó là cái nguyên do ốm và chết. (2)

---

(1). Dùng hàn dược mà không hàn, đó là vì chân-âm bất túc ; dùng nhiệt dược mà không nhiệt, đó là vì chân-dương bất túc. Vậy phải bổ ÂM và bổ DƯƠNG. – Dùng hàn trị nhiệt, dùng nhiệt trị hàn đó là phương pháp bình trị. Bổ âm để thắng nhiệt, bổ dương để thắng hàn, đó là phương pháp "phản tá".

(2). Đây nói về khí, vị không thể "thiên dụng" (dùng chuyên một thứ). Bốn mùa có cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương ; 5 tạng có cái vị tân, khổ, toan, hàm. Phải nên sử dụng cho điều hoà. Nếu chuyên dụng, sẽ có cái hại thiên thắng. Vậy nếu thiên dụng về hàn, thời cái hàn khí Đông bịnh sẽ vượng, nên dù uống thuốc nhiệt mà vẫn hàn. Thiên dụng về nhiệt, thời cái nhiệt khí của Hạ bịnh sẽ vượng, nên dù uốn thuốc hàn mà vẫn nhiệt. Đó là dùng khí quá thiên mà không hoá. Lại như thiên dụng vị khổ thời vị khổ dẫn vào TÂM, do đó hoả khí sẽ thịnh ; thiên dụng vị hàm, thời vị hàm dẫn vào THẬN, do đó Thuỷ-khí sẽ thịnh. Đó là dùng vị thiên mà không hoà. Phàm vật có 5 vị, do 5 vị hoá 5 khí. Vị dùng lâu thời tăng khí ; khí tăng thời sẽ có cái hại âm dương thiên thịnh, hoặc thiên tuyệt.

TỪ-ĐÔNG-BÌNH nói : "*Vị dùng lâu thời tăng khí…*" vậy cái khí hàn nhiệt cũng không thể thiên dụng.

KINH VĂN

Hoàng-Đế hỏi :

--. Phương chế có chia ra Quân và Thần là vì sao ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Cái vị chủ trị vào bịnh, thì là Quân ; vị nào tá quân thời là Thần ; giúp việc với Thần gọi là Sứ. Chứ không phải theo cái nghĩa thượng, trung, hạ là 3 phẩm đâu.

Hoàng-Đế hỏi :

--. Chia ra 3 phẩm là thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Chỉ là tỏ ra thiện ác khác nhau đấy thôi. (1)

---

(1). Đây nói về chế phương, lấy vị chủ bịnh làm quân vv… khác với THẦN-NÔNG-BẢN-THẢO. – *LÝ-ĐÔNG-VIÊN* cũng nói : "*những vị chủ bịnh là Quân-dược".* Tỉ như : trị chứng Phong, dùng PHÒNG-PHONG làm quân ; trị nhiệt ở Thượng-tiêu : HOÀNG-CẦM là quân ; trị nhiệt ở trung-tiêu : HOÀNG-LIÊN làm quân ; trị Thấp : PHÒNG-KỶ làm quân ; trị hàn : PHỤ-TỬ làm quân vv… Rồi nhận xem kiêm biến những chứng gì, thời dùng các vị thuộc về chứng ấy làm tá, sứ….

Án : THẦN-NÔNG-BẢN-THẢO cộng có 360 vị. Chia thượng phẩm 120 vị làm Quân, chủ về bổ dưỡng thân thể, để ứng "thiên", toàn vị vô độc, có thể dùng lâu ăn lâu được. Trung-phẩm 120 vị làm Thần, chủ về dưỡng tính, để ứng "nhân" ; có vị độc, có vị không, dùng nên châm chước để trị bịnh va bổ hư. Hạ-phẩm 120 vị làm Tá, phần nhiều có chất độc, để ứng "địa" chuyên để khu trừ hàn, nhiệt, phá tích, công kiên…

Hoàng-Đế hỏi :

--. Bịnh chia trong ngoài như thế nào ?

Kỳ-Bá thưa rằng :

--. Về phương pháp điều khí, cần phải phân biệt âm dương. Định rõ bịnh do trong hay do ngoài, mà giữ cho đúng địa vị của nó. Bịnh vi thời dùng phép để điều hoà ; bịnh hơn lên một chút thời dùng phép để bình trị ; nếu thịnh thời phải đoạt nó đi hoặc phát hãn, hoặc công hạ vv… Đến như các chứng hàn, nhiệt, ôn, lương, thời dùng hàn trị nhiệt, dùng nhiệt trị hàn. – Đều theo về liên loại mà làm cho trừ giảm bịnh tà… Miễn sao giữ đúng nguyên tắc, vạn cử vạn toàn, tự nhiên thọ mệnh được lâu dài, mà đối với Y-ĐẠO cũng không còn gì khuyết hám nữa./.

-- o0o --

CHƯƠNG 75

TRỨ CHÍ GIÁO LUẬN THIÊN

Từ thiên này tới thiên 81, phần nhiều là lời của Hoàng-Đế dạy bảo và chất vấn Lôi-Công. Về văn pháp, tựu trung có nhiều câu phô trương rườm rà, không thiết tới sự thực, khác hẳn với linh 70 thiên do HOÀNG-ĐẾ cùng KỲ-BÁ vấn đáp. Vậy tôi chỉ xin trích dịch những điểm chính. Còn lời thừa thời lượt bớt. Tuy vậy cũng chỉ được 2,3 trong 10 phần mà thôi. Vì những danh ngôn, xác-lý vẫn rất nhiều... không dám bỏ qua.

Dịch giả cẩn chí.

KINH VĂN

Hoàng-Đế ngồi ở Minh-Đường, gọi LÔI-CÔNG mà bảo rằng :

--. Phàm nói " tam Dương độc chí...." Tức là cả 3 dương đến « dồn" làm một lúc. Nó đến dồn như mưa gió, nên ở trên thời sinh điên tật, ở dưới thời sinh lậu tiết. [1]

Nó đến, bên ngoài không thể dự kỳ, bên trong không liên lạc, không đúng với điều-lý của mạch, nên không thể bằng ở mạch kinh để chẩn đoán.

Vậy tam dương, nó là chí-dương, nó đến dồn, sẽ phát chứng kinh, chín khiếu đều lấp. Dương-khí tràn lan, cuống họng khô nghẽn ; nó dồn vào âm, thời âm-khí lên xuống không còn nhất định, sẽ gây nên chứng trường-tiết. [2]

---

(1). "Độc chí..." là nói cả Tam-dương mà dồn đến thành "nhất dương" ở Trời, phong khí làm dương, vũ-thuỷ là âm. Tam-dương dồn đến, thời dương-khí bốc lên, sinh bịnh ở đầu ; dẫn xuống thời thành lậu-tiết (như đi tả, kiết lỵ vv...).

(2). "Chín khiếu" là nơi thuỷ-khí dồn rót vào đó. Giờ thuỷ-khí ở 9 khiếu đều kiệt, mà Dương-khí tràn vào trong khiếu, nên bị vít lấp. PHẾ thuộc thiên mà chủ khí, với THẬN thuỷ trên dưới giao thông. Giờ Dương độc thịnh mà chất nước kiệt, cho nên miệng và cuống họng đều khô ráo....

-- o0o --

CHƯƠNG 76

THỊ THUNG-DUNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi-Công hỏi rằng :

--. *CAN hư, THẬN hư, TỲ hư… đều khiến con người thân thể nặng nề, khó chịu. Nên dùng độc dược, thích và cứu, hoặc dùng biêm-thạch, hoặc dùng thang dịch vv… vậy mà có khi khỏi có khi không khỏi, là vì sao ?*

Hoàng-Đế dạy rằng :

--. *TỲ mạch hư mà PHÙ tựa Phế, Thận mạch TIỂU mà PHÙ tựa Tỳ ; Can mạch CẤP mà TRẦM tựa Thận… đó đều là những mạch chứng mà y-giả dễ lầm. Chỉ có "thung dung" nhận kỹ, mới có thể biết được. Đến như 3 Tạng thổ, mộc, thuỷ cùng ở bộ phận dưới, có khó gì mà không phân biệt được.* (1)

---

(1). PHÙ và HOÃN là mạch của Tỳ ; PHÙ mà ĐOÃN là mạch của Phế ; Tiểu-PHÙ mà HOẠT là mạch của TÂM ; Cấp-KHẨN mà TẬT là mạch của Can ; Bác-PHÙ mà HOẠT là mạch của Thận…. Đó là chính mạch của 5 Tạng. Giờ Tỳ mạch hư phù tựa Phế… Đều là những mạch chứng rắc rối, dể lầm. Phải thung dung nhận xét mới hiểu được. Đến như TỲ hợp Thổ, CAN hợp Mộc, THẬN hợp Thuỷ. Ba hành thổ, mộc, thuỷ đó cùng hợp thời dù có bản hư, cũng là dể hiểu….

KINH VĂN

Lôi-Công hỏi rằng :

--. *Mạch PHÙ mà HUYỀN, án vào rắn như thạch (đá). Xin cho biết đó là bịnh gì ?*

Hoàng-Đế dạy rằng :

--. *Mạch PHÙ mà HUYỀN, đó là bởi THẬN bất túc ; TRẦM mà THẠCH, là do Thận-khí bị ngừng mắc ở bên trong ; bịnh nhân khiếp nhược, thiểu khí… là do thuỷ-đạo không thông lợi, khiến cho hình khí bị tiêu-thước ; khái thấu và phiền oan, là do thận-khí nghịch lên. Đó là khí ở một người, và bịnh chỉ phạm vào một Tạng.*

Lôi-Công hỏi rằng:

--. *Giờ đây có người tứ chi rã rời, suyễn, khái, huyết tiết. NGU này nhận là thương Phế ; thiết mạch thấy PHÙ, ĐẠI mà KHẨN… ngu không dám chữa. Thô-công dùng biêm-thạch mà khỏi hết ; lại làm cho xuất huyết, huyết ra được mà mình thấy nhẹ nhàng…. Vậy là bịnh gì ?*

Hoàng-Đế dạy rằng:

--. *Mạch PHÙ, ĐẠI mà HƯ là do tỳ-khí tuyệt ở bên ngoài, bỏ VỊ chủ, trở ra kinh của Dương-minh. Vì 2 hỏa không thể thắng được 3 thuỷ, vì vậy mạch loạn mà không thường. Tứ-chi rã rời là do tinh-khí của TỲ không đạt ra tới tứ-chi ; suyễn và khái là do thuỷ-khí dồn lên Dương-minh. Huyết-tiết là do mạch CẤP, huyết không dẫn hành được. Như đoán là thương PHẾ thời nhầm lắm.*

Nếu thuỷ-tà thương PHẾ thời do TỲ khí không giữ. VỊ khí không thanh ; kinh-khí không sai khiến được ; chân-tàng hoại huyết, kinh mạch bàng tuyệt, 5 tàng lậu tiết, không nục thời ẩu. Vậy đối với chứng hậu trên kia khác hẳn./.

-- o0o --

CHƯƠNG 77

SỚ NGŨ QUÁ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói rằng:

***1**. Phàm trước khi chẩn mạch, nên hỏi có phải là trước quý mà sau hèn ? – Nếu vậy, thời dù không trúng tà, bịnh do phong sinh ra. Bịnh đó gọi là THOÁT-DOANH. Nếu trước giàu mà sau nghèo... bịnh đó gọi là THẤT TINH. Năm khí lưu liên, bịnh đó dồn lại. Y-công chẩn bịnh,không biết bịnh danh. Đó là một lỗi.*

***2**. Phàm muốn chẩn bịnh, phải hỏi sự uống, ăn, cư-xử, bạo lạc hay bạo khổ, trước sướng sau khổ, những trường hợp đó đều làm thương tinh-khí ; tinh-khí kiệt tuyệt khiến cho hình thể rã rời. Bạo NỘ thời thương Âm, bạo HỶ thời thương Dương. Quyết-khí thượng hành, mạch mãn thời hình khứ... Ngu-y chẩn bịnh, không biết như vậy. Đó là hai lỗi.*

***3**. Phàm chẩn bịnh, phải biết so sánh những bịnh kỳ-hằng, biết được là giỏi. Bịnh đó không biết, sao được là biết chẩn. Đó là ba lỗi.*

***4**. Chẩn bịnh phải chú ý vào "tam thường" (tức là tinh, khí, thần). Vậy phải hỏi trước quí sau tiện ? – Hoặc mới thất thế, bị nguy nan ? – Nếu bị những trường hợp như vậy, thời tinh thần sẽ bị thương ; dù không phạm phải tà-khí, cũng tất sinh ra Bì tiêu, cân khuất, khó lòng sinh tồn. Y-giả không xét ở chỗ đó mà chữa liều, đó là bốn lỗi.*

***5**. Phàm chẩn bịnh, phải biết khí huyết suy vượng như thế nào. Như người dang giàu có mà bị sa sút, thời thần-hồn bị thương. Vì đó, chủ của TÂM là mạch, chủ của CAN là cân, như bị cắt đứt... vậy phải tìm ở nguyên nhân của chứng hậu, để điều trị. Nếu bỏ lỡ, đó là năm lỗi.*

Cho nên nói rằng : Thánh-nhân trị bịnh, phải biết rõ lẽ Âm-dương của Trời-đất ; sự kinh-kỷ của 4 mùa... Rồi do đó mà hoặc dùng châm, cứu, biêm thạch và độc dược. Lại phải biết rõ bản thuỷ của bịnh, mà tham xét với "bát chính, cửu hậu vv..." thời bịnh không còn đâu sót được nữa. (1)

---

(1). "Bát chính" tức là 8 khí thuộc 4 mùa.
"Cửu hậu" là 9 hậu mạch thuộc 3 bộ XÍCH - QUAN - THỐN ./.

-- o0o --

CHƯƠNG 78

CHƯNG TỨ THẤT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế dạy Lôi-Công rằng :

--. Kinh-mạch 12, lạc-mạch 365… những cái đó, phần nhiều mọi người đều hiểu và các Y-giả cũng đều biết tuân theo. Nhưng sở dĩ trị liệu không được mười vẹn mười, chỉ vì tinh thần không chuyên, ý chí không vững, khiến cho trong ngoài lẫn lộn, mới gây nên tai vạ.

Vậy, nếu chẩn mà không biết cái lý nghịch thuận của Âm-dương đó là một điều lỗi.

Chưa hiểu thấu những nghĩa sâu xa của thầy dạy, mà đã dùng nhiều biêm thạch, châm cứu…. khiến cho mang hận về sau. Đó là hai điều lỗi.

Không xét rõ là sang hay hèn, giàu hay nghèo, thân thể ấm hay lạnh, uống ăn đủ hay thiếu, tính người dũng hay khiếp… các điều đó đều có thể là nguyên nhân của bịnh cả. Thế mà y-giả lại không biết, đó là ba điều lỗi.

Chẩn bịnh không biết hỏi đến các nguyên nhân như vừa thuật trên, chỉ nhắm mắt án tay ngay vào Thốn-khẩu, rồi nói hươu, nói vượn, dối người, dối mình. Đó là bốn điều lỗi.

Hởi ơi ! Đạo Trời sâu xa, ngành ngọn bao la, gần từ gang tấc, lớn đến hải hà. Nếu không học hỏi, làm thầy được a ??

-- o0o --

CHƯƠNG 79

ÂM-DƯƠNG LOẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói rằng :

--. *Tam-dương là "KINH", Nhị-dương là « DUY » ; Nhất-dương là « DU BỘ ». Nhân đó biết chung thuỷ của 5 Tạng.* [(1)]

---

(1). Tam-dương là đạo của Trời. Ở trời nó là chí-dương, ứng với 4 mùa, có cái công dụng về việc « khai » ở 2 mùa Xuân, và Hạ. Về việc « hạp » ở 2 mùa Thu và Đông, và việc « khu » (tức khu-chuyển) cho khí Hàn-Thử vãng lai. Hợp với thân thể con người, thời Thái-dương chủ « khai » mà là kinh ; Dương-minh chủ « hạp » mà là Duy ; Thiếu-dương chủ « khu » mà là Du-bộ. Do đó mà biết được sự « chung thuỷ » của 5 Tạng. Đó là nhân 4 mùa của Trời, để ứng với CAN Mộc chủ về đầu năm và THẬN Thuỷ chủ về cuối năm.

KINH VĂN

Tam-dương là BIỂU, Nhị-âm là LÝ, Nhất-âm là Chí-tuyệt (cuối cùng), hợp với HỐI-SÓC, sẽ đầy đủ cái chính lý về sự sinh trưởng. [(1)]

---

(1). Tam-dương tức là Thái-dương, nó là cái khí Chí-dương mà chủ về Biểu. Nhị-âm tức là Thiếu-âm, nó là cái khí Chí-âm mà chủ về Lý ; Nhất-âm tức là Quyết-âm : Quyết-âm là Thiếu-dương ở trong âm, nó là một cơ quan giao tiếp "âm tận, dương sinh" ; nên mới nói là "chí-tuyệt". Coi đó cũng như 2 ngày "hối" và "sóc" giao nhau có chứa cái diệu lý là Dương sinh ra ở Âm và Âm-dương tương trưởng.

KINH VĂN

Hoàng-Đế nói :

--. Về Tam-dương, THÁI-DƯƠNG là Kinh. Tam-dương mạch đến Thủ Thái-âm HUYỀN, PHÙ mà không TRẦM. [(1)]

---

(1). Đây nói khí của Thái-dương tại biểu mà hợp với Trời, tại trên mà ứng lên Thốn-khẩu, với Thủ Thái-âm, Thiếu-âm tương hợp. Thủ Thái-âm tức là PHẾ, Phế chủ biểu mà chủ cả về Thiên ; TÂM là khí dương Quân hoả, ứng với khí Thái-dương của NHẬT, phát sinh từ trong nước ; PHẾ chủ khí mà phát nguyên từ THẬN. Vì vậy mạch của Tam-dương dẫn tới Thủ Thái-âm, thời âm dương cùng hợp, đều do âm mà "khu chuyển" ra Dương. HUYỀN là mạch của khu. PHÙ mà không TRẦM là do Thái-dương, Thái-âm chủ về "khai".

KINH VĂN

Phàm gọi là Nhị-dương, tức là DƯƠNG-MINH, mạch đến Thủ Thái-âm, HUYỀN mà TRẦM, CẤP, không cổ, vì nhiệt phát bịnh, sẽ chết. [(1)]

Nhất-dương tức là THIẾU-DƯƠNG, mạch đến Thủ Thái-âm, trên liền với Nhân-nghinh, HUYỀN, CẤP không dứt… đó là bịnh ở Thiếu-dương, chuyển về âm thời chết. [(2)]

---

(1). DƯƠNG-MINH chủ về "hạp" đến Thủ Thái-âm ; Huyền mà Trầm, cấp, không cổ vv… đó là cái cơ quan "khai" của Thái-dương, lại phải theo cái "hạp" của Dương-minh, nên mới không thể cổ động cho được ra ngoài. Vì vậy, gặp khí nhiệt, khiến cho Dương-minh, Thái-âm phát bịnh, thời đều chết. Đó là bởi : khí của Thái-âm chủ khai mà lại Tâm, thế là thiên-khí không vận hành được rồi. Dương-minh chủ về kim-khí thanh lương, lại bị khí nhiệt "sở thương" (nó làm hại) nên đều là chứng chết. – Trên đây là nói về khí của Dương-minh không tương hợp với Thiên-khí, cũng không tương hợp cả với Thái-dương.

(2). Thiếu-dương chủ khu. "KHU" là một cơ quan do Âm để ra Dương, lại do Dương để vào Âm, trong ngoài ra vào không lúc nào ngừng. Như mạch đến Thủ Thái-âm, trên liền với Nhân-nghinh. HUYỀN, CẤP không ngừng, thế là Thiếu-dương chỉ theo cái "KHAI" của Thái-dương, mà không thể "khu chuyển" để lại vào. Thế là Thiếu-dương bị Thái-âm nó gây nên bịnh. Nếu chuyên ở Âm, mà không thể "khu chuyển" ra Dương, thế là khí của Thiếu-dương bị tuyệt ở bên trong.

KINH VĂN

Tam-âm là một cơ quan sở chủ của 6 kinh. Nó giao với Thái-dương, nếu mạch phụ "cổ", không phù thế là không liên lạc được với TÂM và THẬN.

Nhị-âm đến PHẾ, khí sẽ về BÀNG-QUANG, ngoài liền với TỲ, VỊ. (1)

Nhất-âm đến một mình, kinh tuyệt, khí phù không "cổ" và CÂU mà HOẠT. (2)

Sáu mạch đó lúc là âm, lúc là dương, thay đổi giao hổ với nhau, thông với 5 Tạng, hợp với âm-dương, đến trước là chủ, đến sau là khách.

Nhị-dương, Nhất-âm, chủ bịnh, không thắng. Nhất-âm, mạch nhuyễn mà động, chín khiếu đều trầm. (3)

---

(1). Nhị-âm tức là THIẾU-ÂM, Thiếu-âm chủ Thuỷ. Nhị-âm đến PHẾ, tức là PHẾ với THẬN tương hợp. Vì vậy nên khí về BÀNG-QUANG mà thông đạt tới cả TỲ, VỊ.

(2). Nhất-âm tức là QUYẾT-ÂM, Quyết-âm là kinh dương ở trong âm. – "Kinh tuyệt" là âm mạch thực ở trong. – "khí phù" tức là cái khí sinh dương phù ra ngoài ; -- "không cổ" là vì Quyết-âm chủ "HẠP". – "Không câu" là vì Quyết-âm chủ về Tướng hoả mà không phải TÂM hoả. – "Hoạt" tức là một triệu chứng của âm dương kinh khí trong ngoài ra vào cùng va chạm với nhau.

(3). Đây nói về VỊ với CAN gây nên bịnh. CAN thắng mà VỊ bại. Vỵ kinh chủ bịnh, mà Can lại để "võ", thời Mộc khắc được Thổ, tức là VỊ không thắng được CAN. – Về mạch nên NHUYỄN mà ĐỘNG. Nhuyễn là bịnh tại VỊ mà Vị-khí chưa tuyệt. Động là Mộc khí vượng mà đương lúc tới "võ" Thổ. Vì vậy Vị-khí không chuyển thời 9 khiếu đều trầm trệ không thông, đó là chủ bại mà khách thắng.

KINH VĂN

--. Tam-dương, Nhất-âm ; Thái-dương mạch thắng, Nhất-âm không thể ngăn, bên trong làm rối loạn 5 Tạng, bên ngoài hiện ra chứng kinh, hãi. (1)

--. Nhị-âm, Nhị-dương, bịnh ở PHẾ. Thiếu-âm mạch TRẦM, thắng PHẾ, thương TỲ, ngoài thương tứ-chi.

Nhị-dương đều đến, bịnh ở THẬN, chửi mắng đi liều, điên tật và cuồng. (2)

---

(1). Tam-dương tức là Túc Thái-dương BÀNG-QUANG. Nhất-âm tức là Túc Quyết-âm CAN. Bàng-quang chủ bịnh, mà Can lại để "võ", lúc đó Bàng-quang là Biểu, Can là lý ; Bàng-quang tà thịnh, đã có tình thế từ Biểu lọt vào Lý, Can không thể ngăn cản, khiến cho trong thời rối loạn 5 Tạng, ngoài thời hiện chứng kinh hãi…. Đó là một hiện trạng Bàng-quang thắng mà Can bại.

(2). Đây nói TÂM với ĐẠI-TRƯỜNG sinh bịnh. Tâm thắng mà Đại-trường bại. – THẬN với VỊ sinh bịnh, Vị thắng mà Thận bại. – Nhị-âm ở Thủ thời là Thiếu-âm TÂM, ở Túc thời là Thiếu-âm THẬN. – Nhị-dương, ở Thủ thời là Dương-minh ĐẠI-TRƯỜNG, ở Túc thời là Dương-minh VỊ.

Về TÂM với ĐẠI-TRƯỜNG, Tâm có bịnh mà Đại-trường lấn theo thời là Kim tới "võ" Hoả, hoả sẽ khắc được Kim, nên mới là bịnh ở PHẾ, vì Phế với Đại-trường là biểu lý. Mạch của Thủ Thiếu-âm Tâm HUYỀN-HỒNG, mà giờ mắc bịnh, thời HƯ mà TRẦM. Nó đã thắng PHẾ lại làm thương TỲ, bởi TỲ là con của Hoả, mẹ hư thời con bị thương. Thế là chủ thắng mà khách thua.

Về THẬN với VỊ ; Thận kinh mắc bịnh, mà VỊ tạng lấn theo, thời bịnh đều tăng. Nhưng Thổ khắc được Thuỷ, bịnh tình rút lại vẫn quay về THẬN. Thuỷ sẽ do đó mà bị suy, Hoả sẽ thừa thế mà thêm thịnh… các chứng mắng chửi, điên cuồng sẽ đồng thời phát sinh. – Điên tật là do Hoả bốc lên, cuồng là do âm không thắng được dương…

KINH VĂN

Nhị-âm, Nhất-dương, bịnh sinh ra bởi THẬN. Âm khí dẫn lên phía dưới Tâm-quản ; không-khiếu vít lấp không thông ; tứ chi rã rời. (1)

Nhất-âm, Nhất-dương mạch ĐẠI, thế là âm-khí đến TÂM, trên dưới không thường, ra vào không biết, cổ họng khô ráo. Bịnh tại TỲ Thổ. (2)

---

(1). Nhị-âm tức là Túc Thiếu-âm THẬN kinh ; Nhất-dương tức là Túc Thiếu-dương TAM-TIÊU. Thận với Tam-tiêu sinh bịnh, thời Thận thuộc Thuỷ, Tam-tiêu thuộc Hoả. Tam-tiêu với TÂM-BÀO-LẠC làm biểu lý, bịnh phát sinh do THẬN mạch, mà cái khí Thiếu-âm dẫn lên phía dưới Tâm-quản, thế là Thuỷ tới "võ" Hoả. Bởi Thận mạch suốt lên CAN, cách vào trong PHẾ, còn chẻ nhánh do trong PHẾ, chằng vào TÂM, và rót vào trong Hung. Nhưng âm-khí dẫn lên, VỊ không thể chế, Trường, Vị, không-khiếu đều bị vít lấp không thông… mà Thận mạch vòng xuống chân, mạch của TAM-TIÊU thời dẫn ra tay, nên tứ chi rã rời….

(2). Nhất-âm tức là Túc Quyết-âm CAN kinh. Nhất-dương tức là Túc Thiếu-dương ĐỞM kinh. – "ĐẠI" là một thứ mạch đương động mà bổng lại ngừng. CAN – ĐỞM mắc bịnh mạch sẽ nên ĐẠI, cái khí của Quyết-âm tất phải dẫn lên TÂM ; vì TÂM là

con của Mộc. Nhưng cái khí của Can, Đởm : trên lên đến đầu, dưới xuống tới yêu, và túc ; ở giữa thời là Hiếp và Phúc, cho nên bịnh phát trên dưới không thường. Đến như miệng không biết sự vào ra (tức bất trị vị) là do TỲ bịnh gây nên.

KINH VĂN

Nhị-dương, Tam-âm đều có cả chí-âm. Âm không tới được với Dương. Dương không tới được với Âm. Âm, dương đều tuyệt ; PHÙ là huyết-giả, TRẦM là ung-nùng.

Âm dương đều thịnh, dưới tới âm dương, trên từ tỏ rõ, dưới tới tờ mờ, chẩn quyết sống chết, hợp với đầu năm. (1)

---

(1). Nhị-dương tức là Túc Dương-minh VỊ, Tam-âm tức là Thủ Thái-âm PHẾ. Nhưng Tỳ cũng thuộc về Túc Thái-âm nên mới nói "*có cả chí-âm*" (Tỳ). Ba kinh Vị, Tỳ, Phế mắc bịnh, thời về âm kinh, không thể ra để hoà với Dương ; về dương-kinh, không thể vào để hoà với Âm, khiến cho 2 khí âm dương đều bị trở tuyệt. Vì vậy dương không vào được với âm, thời mạch PHÙ ; Phù thời bên trong có chứng huyết-giả. Âm không ra được với Dương, thời mạch TRẦM, bên ngoài sinh ra các chứng ung-nùng. Chứa đến âm dương đều thịnh, thời về con trai, phát bịnh dưới tới âm đạo ; về con gái dưới cũng tới sản môn… đều là bịnh lớn. Mà trên từ nơi tỏ rõ, dưới tới chỗ tờ mờ… đều do âm dương ly tuyệt gây nên. Muốn quyết sống chết, hợp với đầu năm vv… Như GIÁP-DẦN là tháng GIÊNG, thời ẤT-MÃO là tháng 2 vv… Chết về tháng nào, có thể do hợp với kinh mà tính.

-- o0o --

CHƯƠNG 80

PHƯƠNG THỊNH SUY LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi-Công hỏi rằng :

--. Về khí nhiều ít, thế nào là nghịch ? thế nào là tùng ?

Hoàng-Đế dạy rằng :

--. Dương theo tả, Âm theo hữu, Lão theo trên, Thiếu theo dưới. Vì vậy, Xuân-Hạ theo về Dương thời sống, theo về Thu-Đông thời chết. Trái lại, theo về Thu-Đông là sống. Vì vậy, khí dù nhiều ít mà nghịch, đều thành chứng Quyết. (1)

---

(1). Khí mà thuộc Dương, thời ở bên tả là thuận ; khí mà thuộc Âm, thời ở bên hữu là thuận ; người già ăn kém, nên ở trên là thuận, người thiếu dục nhiều, nên ở dưới là thuận. Vì vậy, về mùa Xuân-Hạ, hoặc bịnh hoặc mạch, theo về Dương là sống ; nếu lại Âm-bịnh, âm-mạch như Thu-Đông thời sẽ chết. Trái lại thời Thu-Đông theo về Âm thời sống. Nếu lại là Dương bịnh, Dương mạch như Xuân-Hạ thời chết. Vì vậy, khí ở con người không cứ gì nhiều ít, nếu nghịch thời sẽ thành chứng Quyết.

KINH VĂN

Chứng Quyết thuộc về Thiếu-âm, khiến người mộng càn, quá lắm thời mê.

Phế-khí hư thời khiến người mộng thấy bạch vật (các vật trắng thuộc loài KIM), thấy chém người máu chảy ; nếu đắc thời, thời mộng thấy binh biến. (1)

Thận-khí hư thời khiến người mộng thấy thuyền và người bị đắm đuối ; nếu đắc thời, thời mộng nằm trong nước, như bị sợ hãi.

Can-khí hư thời mộng thấy cỏ cây nảy nở ; nếu đắc thời, thời mộng tựa dưới gốc cây không dám đứng dậy.

Tâm-khí hư mộng thấy đi cứu đám cháy ; nếu đắc thời, thời mộng thấy lửa sáng rực trời.

Tỳ-khí hư thời mộng thấy uống ăn không đủ ; nếu đắc thời, thời mộng thấy đắp tường lợp nhà.

Đó là thuộc về 5 Tạng-khí hư. Dương-khí hữu dư, Âm-khí bất túc. Vậy hợp với 5 chẩn, điều với Âm-dương, để xét về kinh mạch. (1)

---

(1). Đây nói về Âm-khí bất túc thời sinh ra chứng Nhiệt-Quyết, mà lấy "vọng mộng" của 5 Tạng làm chứng nghiệm --. Năm Tạng thuộc về Âm, Âm-khí hư thời hình ra "vọng mộng". --. Như **PHẾ**-khí hư, thời mộng thấy bạch vật, vì Phế kim, kim sắc trắng, thấy người bị chém là cái công dụng của Kim. Nếu gặp mùa Thu-Đông mà kim vượng giúp Phế, thời Phế chưa suy lắm, sẽ mộng thấy "binh chiến" ; đó là vì tạng-khí thực.

THẬN thuộc Thuỷ, nên mộng thấy sự "đắm đuối". Nếu gặp mùa Đông, mà Thuỷ đến giúp Thận, thời Thận chưa suy lắm, thời mộng thấy mắm ở trong nước ; sở dĩ "như bị sợ hãi" là do tạng-khí không yên mà sinh ra.

CAN chủ Mộc, nên mộng thấy cỏ cây nảy mọc, đó là vì cùng một loài. Nếu gặp mùa Xuân mà Mộc lại giúp Can, thời Can chưa suy lắm, thời mộng thấy tựa dưới gốc cây ; sở dĩ "không dám đứng dậy" cũng là do tạng khí không yên.

TÂM thuộc Hoả, nên mộng thấy chạy chữa đám cháy, nều gặp mùa Hạ thời Hoả tới giúp Tâm, Tâm chưa suy lắm, nên mộng thấy lửa sáng rực trời, đó cũng vì tạng-khí thực mà không yên.

TỲ thuộc Thổ, nên mộng thấy uống ăn không đủ ; nếu gặp về tứ-quý, mà Thổ tới giúp Tỳ, Tỳ chưa suy lắm, nên mộng thấy đắp tường, lợp nhà… Đó đều do 5 tạng-khí hư : Dương-khí hữu dư, Âm-khí bất túc. Sở dĩ cho nên có mộng hiện ra như vậy, và gây thành chứng Quyết.

KINH VĂN

Vì vậy, chẩn có đại phương (phép lớn). Ngồi đứng có thường, ra vào có lối, để giúp ích cho thần minh ; phải rất thanh tĩnh, xem suốt trên dưới, coi ở bát chính, xét 5 trung bộ, án mạch động tĩnh ; theo xiết để nhận về HOẠT, SẮC, HÀN, ÔN ; đạo có xét rõ mới được dài lâu, và tới được cõi mười vẹn cả mười (thập toàn). (1)

---

(1). Đây nói về hình khí nên tương đắc, không nên tương thất mới được là thập toàn. Nhưng hình là hữu hình, mà khí là vô hình. Về khí, cần phải do mạch để nghiệm. Vì vậy hình nhược khí hư thời chết. Vì cả hai đều là bất túc. Hình khí hữu dư mà mạch khí bất túc, cũng chết ; bởi hình lấy mạch làm chủ. Nếu mạch-khí hữu dư mà hình-khí bất túc, thời huyết khí đầy đủ, thần khí sẽ sung, chắc có cơ sống được. Vì vậy chẩn có đại pháp. Phàm làm y-công, tự mình ngồi dậy phải có thường, ra vào phải có lối, khiến cho thần minh thư xướng, thanh tĩnh vững vàng… vậy sau mới án đến mạch của bịnh nhân, động, tĩnh, hoạt, sắc, hàn, ôn, đại, tiểu…. đều rõ ràng không sai, thế mới là thập toàn./.

-- o0o --

CHƯƠNG 81

GIẢI TINH VI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi-Công hỏi rằng :

--. Khốc (khóc thành tiếng); khấp (khóc thầm) mà lệ (nước mắt) không ra hoặc ra ít "thế" (nước mũi) là vì sao?

Hoàng-Đế dạy rằng :

--. TÂM là chuyên tinh của 5 Tạng. Nó khai khiếu lên mắt, hiện ra sắc là phần tươi tốt của TÂM. Vì vậy, phàm người có đức, thời khí hoà hiện ra mắt ; có việc lo buồn, thời rầu rĩ tỏ ra sắc.

Vì vậy, bi-ai thời « khấp hạ » (khóc có lệ rơi). Khấp hạ là do thuỷ sinh. Thuỷ do tông-mạch tích thuỷ tức là chí-âm. Chí-âm là tinh của THẬN. Sở dĩ lệ không rơi, là do tinh nó cũng dằng co, nên Thuỷ không xuất được. (1)

Nghĩ như : tinh của Thuỷ là Chí, tinh của Hoả là Thần. thuỷ-hoả tương cảm, thần chí đều bi, do đó Thuỷ mới từ trong mắt chảy ra. Cho nên "Ngạn" có nói "Tâm bi" gọi là "Chí bi". Vì chí với Tâm-linh đều dồn lên mắt.

Vì vậy, đều bi, thời thần-khí đều truyền vào Tâm-tinh, trên không chuyền lên Chí, mà Chí độc bi, cho nên khấp mà lệ ra. (2)

---

(1). Bi ai động đến tâm chí, cho nên "khấp hạ" mà thuỷ sinh ra. – Tinh của Thận tạng, mà Thuỷ do tông-mạch, trên thông lên Tâm, ngoài rót ra mắt, cho nên nói : "mắt là nơi tụ hội của tông-mạch". Nếu chí không bi, thời tinh bị "dằng" ở dưới, khiến cho thuỷ không thể dẫn lên. – Đây có ý nói " tinh thuỷ ở dưới, phải có động đến Thận-chí, rồi mới có thể dẫn lên.

(2). Đây nói Thần-minh sinh ra ở Tinh, Chí sinh ra ở TÂM. Trong LY có hư, trong KHẢM có mãn, đó là thuỷ-hoả trên dưới hỗ giao với nhau. – LINH-KHU nói : "*Cái sở sinh nó lại gọi là Tinh, hai tinh cùng xen nhau gọi là Thần…*" vậy là thần-khí sinh ra bởi TÂM. Cho nên nói "*đều bi, thời Thần-khí truyền lên TÂM…*" – Thế là nói : cái thần-khí ở Tâm-tạng vốn sinh ra tự Thận-tạng. – Lại nói : TÂM có cái "sở ức" (a) gọi là Ý, Ý là "sở tồn" (b) gọi là CHÍ. Vậy thế là chí cũng sinh ra bởi TÂM. Cho nên nói : "Tinh trên không truyền vói chí…." Tức là nói Tinh không truyền với Chí, mà Chí "độc" ở trên , nên mới khấp xuất.

a. SỞ ỨC : cái điều gì nghĩ tới, hoặc nhớ tới.

b. SỞ TỒN : nhớ ở trong bụng. Trong bụng lúc nào cũng nghĩ đến.

KINH VĂN

"THẾ" phát sinh ra tự Não (óc). Não thuộc âm ; TUỶ là một chất làm cho đầy ở trong xương. Não thấm (rích) ra thành thế. Chí là chủ của xương. Vì vậy, Thuỷ chảy mà thế theo, là nó theo về đồng loại.

"Thế" với "khấp" (tức lệ) ví như anh với em, nếu mạch "CẤP" thời đều chết. Nếu sống thời đều sống. Nếu chí mà sớm bi, thời "thế" và "khấp" sẽ đồng thời mà đầm đìa. (1)

Lôi-Công hỏi rằng :

--. Có người khốc, khấp mà "lệ" không ra ; có khi "lệ" ra mà ít "thế" là vì sao ?

Hoàng-Đế dạy rằng :

--. Khấp mà lệ không ra, là do khốc mà không thật bi. Không khấp là do Thần không bi, Thần không bi thời Chí không bi. Âm dương cùng dằn co nhau, khấp (lệ) sao ra một mình được. – Đại phàm về Chí mà bi, thời uất, uất-khí xung âm, xung âm thời Chí rời khỏi mắt ; Chí đã rời thời Thần không giữ tinh. Tinh, Thần rời khỏi mắt, thời "thế" và "khấp" đồng thời ra. (2)

---

(1). Thế với khấp đều phát sinh từ THẬN. Vậy tử-mạch của Thận hiện ra "CẤP" như gõ vào đá, thời sẽ đều chết. Nếu là sống, thời đồng thời đều chảy ra.

(2). Đây lại nói rõ thêm : "khấp" phát ra từ Thần rồi đến Chí, mà "thế" phát ra từ Chí rồi đến Thần. Cho nên Thần không bi thời Chí không bi, mà Tinh không ra. Chí động thời Thần không "thủ" mà thế khấp đều ra. Vậy là Thần "thủ" thời Chí yên ; Chí động thời Thần động. – "Âm dương cùng dằn co" là nói về Thần-chí của Thuỷ-hoả, chủ trì ở trong thời Tinh không tiết ra. – "uất uất xung âm" đó là nói về Chí xung lên trên NÃO. Ở con người, mục hệ trên nối với não, cho nên Chí lên xung âm thời Chí rời đi mà chạy ra mắt ; Chí đã rời đi thời Thần không "độc thủ" được Tinh, khiến cho tinh thần đều rời đi chạy ra cả mắt ; do đó mới thành "thế, khấp" đầm đìa.

KINH VĂN

--. Và, gã (Lôi-Công) không nhớ ở KINH (Linh-Khu) dạy ư ?

--. Phàm chứng Quyết, thời mắt không còn trông thấy. Vì người mắc chứng Quyết, thời Dương khí dồn lên trên, Âm-khí dồn xuống dưới. Dương-khí dồn lên trên thời hoả sáng một mình ; Âm-khí dồn xuống dưới thời chân lạnh và bụng trướng. Xem đó thời biết "một thuỷ" không thắng được "5 hoả" cho nên thành MỤC-MANH. (1)

---

(1). Quyết là một chứng thuỷ-hoả không tương giao mà tương nghịch. Tinh-khí của cốt là đồng-tử. tinh-khí của THẬN không thông lên mắt, nên mắt không trông thấy. – TÂM là Thái-dương ở trong Dương, mà là chuyên tinh của 5 Tạng, cho nên hoả sẽ sáng một mình ở trên. THẬN là thuỷ tạng nhận chứa tinh của 5 Tạng. Âm mạch tụ ở dưới chân mà họp ở túc tâm. Cho nên âm dồn xuống dưới, không được Dương-khí để điều hoà, thời chân lạnh và bụng trướng. "Một thuỷ" tức là thuỷ của Thái-dương ; "5 hoả" là Dương-khí của 5 tạng. – Thuỷ của Thái-dương, theo khí mà vận hành ra ngoài phu biểu…. Thuỷ với Hoả của Thiếu-âm, để ứng với Nhật-nguyệt của Trời đều cùng hội họp mà không thể rời. Vì vậy Âm dương quyết nghịch, thời con mắt bị thanh manh (còn đồng tử mà trông không thấy).

KINH VĂN

Vì vậy ra gió thời lệ rơi. Bởi gió nó thổi vào mắt khiến cho Dương-khí không giữ với Tinh, một mình Dương hoả thiêu vào mắt nên mới lệ rơi. (1)

Muốn so sánh, thờ như : hoả mạnh sinh Phong sẽ biến thành mưa…. Âu cùng một loài vậy. (2)

---

(1). Gió tức là Dương-khí của Trời. dương-khí của con người tức là Thần-khí. Hoả-khí cũng là Dương-khí của con người. Thần-khí trong giữ với Tinh, Dương-khí ngoài thông với mắt. Gặp gió thời khí theo gió động, mà Thần không giữ Tinh. Đến nỗi Tinh, Thần, đều rời bỏ mắt, nên lệ mới chảy ra.

(2). "Hoả mạnh sinh Phong vv…" đó là nói khí sinh ra bởi Thần, Thần sinh ra bởi Tinh, Tinh lại theo Thần-khí mà vận hành. Nghĩ như : Nhật, Nguyệt, Tinh, Thuỷ của Trời, theo Trời mà vận hành chẳng nghỉ. Tinh thần của con người cũng theo khí mà hoàn chuyển không ngừng. Hai mắt của con người ứng với Nhật nguyệt của Trời để mà ngày đêm "khai, hạp"."

Án : *Bản kinh 81 thiên bàn về y-đạo, theo cái số sử dụng của" THIÊN, ĐỊA, NHÂN" là "tam, lục, cửu". Bởi người sinh ra ở trong khoảng khí-giao của Trời-đất. Thông với đạo của Trời, ứng với lý của Đất. Đất ở bên dưới người, đại khí cử lên, khôn nương tựa vào đâu… đó là Trời bọc ở ngoài đất mà vận hành, không lúc nào ngừng. Số bắt đầu ở "NHẤT" mà thành ở "TAM" mà gấp đôi sẽ thành "LỤC" ; TAM mà gấp ba sẽ thành "CỬU". Đó là cái số do từ "VÔ CỰC" mà sinh ra Thiên-Địa, Âm-Dương vậy. Thánh-nhân vần xoay trời đất, nắm giữ âm-dương ; thở hút tinh khí ; độc lập giữ Thần, tự nuôi được Tinh, Khí, Thần để sánh với Trời, lại hút tinh, khí, thần của Trời để tự nuôi… Tới được cái cõi không còn phải sinh, không còn phải hoá, với Đạo cùng hợp, siêu ra ngoài vòng trời đất, lại trở về vô-cực, mà không còn biết đến đâu là cùng. Vì vậy, soạn thuật mấy vạn lời nói, mà bảy (7) thiên cuối lại chuyên bàn về THIÊN-ĐẠO, để ứng với cái số "cửu cửu" (81) nói rõ "TINH, KHÍ,THẦN" ngõ hầu trở lại Thiên-chân. Mong cho thiên hạ, muôn đời thoát khỏi vòng tật ách, cùng tới cõi trường sinh…. Kẽ sĩ học Đạo, há không nên đêm ngày trì tụng và nghiên cứu bộ TỐ-VẤN này, để cho đạt được đức hiếu-sinh của HOÀNG-ĐẾ hay sao ?*

(Bản dịch), xong ngày 22 tháng 5 năm Quý Tỵ
(02.7.1953)
LIÊN TÂM LÃO NHÂN
NGUYỄN-TỬ-SIÊU

LỜI DỊCH GIẢ

Xem bài tiểu dẫn trên đây (của MÃ-NGUYÊN-ĐÀI) thời bộ TỐ-VẤN là một bộ sách rất có giá trị của giới Đông-Y ; dù các bậc Đại-thánh Đại-hiền ở đời sau như các ông Biển-Thước, Hoa-Đà, Trọng-Cảnh, Tôn-Tự-Mịch, Đào-Hoằng-Cảnh… cũng không vị nào có thể phát minh được hơn và vượt được ra ngoài phạm vi lý thuyết và thực nghiệm của NỘI-KINH.

Vậy thời đối với Nội-Kinh, ta chỉ nên biết nó là hay, là có ích, ta cần phải học tập và nghiên cứu….

Dịch sách đã là một sự khoa ; dịch sách thuốc lại càng khó ; dịch sách thuốc mà dịch đến NỘI KINH TỐ-VẤN lại càng khó. Dưới đây tôi xin trình bày mấy điểm chính :

1). Về các danh từ : cổ-nhân rất hay dùng danh từ để : một là hình dung cái công năng của cơ quan hoặc là để ấn định hẳn cái tính cách của nó ; Như những danh từ : Nhất dương, Nhị dương… Tam âm, Tam dương ; Sơ-chi-khí, Nhị-chi-khí, Tam…, Tứ…, Ngũ-chi-khí… và Tư-thiên, Tại-toàn, Nam-chính, Bắc-chính vv… nó đều có ý nghĩa riêng, nếu giải rõ nghĩa đen, thời mỗi danh từ phải nói tới một trang hoặc nữa trang mới hết. Mà muốn đặt lấy một danh từ nôm cho gọn, thời chịu, không sao tìm được tiếng. Vậy gặp những danh từ đó, xin cứ để vậy nguyên chữ Hán, mà giải nghĩa theo từng trường hợp thuận tiện.

2). Ở NỘI-KINH có những câu đặt rất gọn mà nghĩa rất hay, như : "Âm bình Dương bí, tinh thần nãi trị…" vv… -- Những câu như thế, nếu muốn giải nghĩa cho rõ, thời một chữ "Âm" một chữ "Dương" rồi thế nào là "bình" thế nào là "bí", rồi đến chữ "Tinh" chữ "Thần" rồi mới đến chữ "trị". Đều phải phân tách cho hết mới đủ nghĩa. Chứ nếu chỉ dịch dôi

thêm 3, 4 tiếng mà muốn cho lọn nghĩa thời quyết không sao được. Vậy gặp những câu như thế đành cũng xin dựa theo điệu "cổ" mà dịch thành câu ngắn, có vẻ "cổ" còn nghĩa thời xin giải ở dưới.

3). Về cái tên thiên, phần nhiều chỉ trích lấy một vài chữ ở trong thiên để nêu lên cho có phân biệt ; cũng như ở sách Nho, trong Luận-Ngữ, vì ở chương đầu có chữ "Học nhi…" thời đặt ngay là thiên HỌC NHI. Ở chương đầu có chữ "vi chính…" thời đặt ngay là thiên VI CHÍNH, thực ra không có nghĩa gì đặc biệt khác cả. Ở NỘI-KINH TỐ-VẤN cũng vậy. Nên về các tên thiên, dịch-giả miễn không giải nghĩa.

4). Như bài tiểu dẫn ở trên này, thời về NỘI-KINH, các nhà chú giải có rất nhiều. Bản mà dịch-giả dịch đây là theo bản hợp chú của Trương-Ẩn-Am và Mã-Nguyên-Đài. Vậy những chú giải ở trong bản dịch này, hoàn toàn theo của hai tiên-sinh đó.

5). Về chú giải bằng Hán-văn ở bộ NỘI-KINH hợp chú này. Trương-Ẩn-Am hoàn toàn giữ về mục chú thích từng câu, còn Mã-Nguyên-Đài thời chú giải thành một bài tổng quát ở dưới. Nếu dịch cả 2 phần chú giải thời e trùng-phức và quá dài. Nên dịch bản này, dịch-giả phần nhiều chỉ dịch chú giải của Trương-Ẩn-Am… còn thỉnh thoảng có một vài chỗ, nhận thấy giải ở trên chưa được thật rõ ràng thời cũng có dịch cả bài tổng quát ở dưới. Nhưng đó chỉ là một số ít.

6). Về việc dịch bộ NỘI-KINH này, dịch-giả đứng hẳn vè phương diện "dịch" chứ không phải "thuật". Nên đối với nguyên văn NỘI-KINH đều dịch hết, không dám thêm bớt chỗ nào. Riêng chỉ có về phần chú giải, như trên đã nói là có thêm bớt.

7). Như lời trên bài tiểu dẫn của Mã-Nguyên-Đài, thời bộ LINH-KHU soạn trước rồi mới đến bộ TỐ-VẤN soạn sau. Lại xem trong bài tựa về LINH-KHU của Trương-Ẩn-Am tiên sinh, thời TỐ-VẤN là một bộ sách nói nhiều về "nguyên nhân của các chứng bịnh sở dĩ sinh ra ; còn LINH-KHU thời nói nhiều về phương-pháp điều trị". Vậy 2 bộ đó phải coi như cánh tay phải với cánh tay trái. Không thể bỏ sót một bên nào được. Nay đã dịch xong TỐ-VẤN, hãy xin nói về TỐ-VẤN. Nếu hoàn cảnh cho phéo, khi nào dịch xong được LINH-KHU, sẽ lại xin trình bày sau.

8). Tôi vốn già yếu, lại ở nơi thôn ổ, rất ít văn hữu tụ hội, có thể nhờ đó để chất chính những lẽ phải trái …vì tấm lòng yêu mến Đông-Y, yêu mến cổ-học, và sợ nếu để chậm sẽ ít người chịu dịch ; nên mạo muội phiên dịch ra đây, chắc sự nhầm sót còn rất nhiều. Nếu được các bậc cao minh chỉ giáo cho để cải chính về sau thời không những riêng tôi mà các hậu-học về Đông-Y sau này cũng được cảm tạ vô cùng.,.

02.7.1953
Nguyễn-Tử-Siêu

PHỤ LỤC

ÂM-DƯƠNG LUẬN

Phàm con người ta, sở dĩ là bộ máy bẩm thụ được khí SINH, đều gốc ở 2 khí ÂM-DƯƠNG này…

Nếu đem Khí-Huyết, Tạng-Phủ, Hàn-Nhiệt mà nói chuyện Âm-dương thì đó chỉ là những Âm-dương hữu hình về HẬU-THIÊN mà thôi (khí thuộc Dương, huyết thuộc Âm, Tạng thuộc âm, Phủ thuộc dương, Hàn thuộc âm, Nhiệt thuộc dương. – Hậu-thiên : sau khi đã sinh).

Đến như những âm-dương vô hình từ TIÊN-THIÊN, thì Dương gọi là NGUYÊN-DƯƠNG ; Âm gọi là NGUYÊN-ÂM (Tiên thiên : trước khi sinh).

NGUYÊN-DƯƠNG : tức là cái HOẢ vô hình, ấy tức là cái dùng để sinh hoá THẦN-CƠ (cũng như nói Thần-hồn).

NGUYÊN-ÂM : tức là cái THUỶ vô hình, ấy là cái dùng để gây nên THIÊN-QUÝ (cái làm ra Tinh-khí ở đàn ông, và kinh-nguyệt ở đàn bà). Mạnh yếu quan hệ ở đó.

Cho nên kinh DỊCH nó đến "Nguyên-tinh, Nguyên-khí" tức là cái Nguyên-thần sinh ra TINH, hoá ra KHÍ. – Sinh-khí sở dĩ cảm thông được với Trời chỉ là nhờ ở nó. (chữ Trời đây ý nói là VŨ-TRỤ -- Người xưa tin con người là một phần của Vũ-trụ ; là môt vũ-trụ nhỏ : "nhân thân, tiểu Thiên-địa".

KINH (Nội-kinh) dạy rằng : "*Được THẦN thì mạnh, mất THẦN thì chết*" tức là chỉ cái đó.

Vậy nên : 2 chữ Âm-dương rất nên xét rõ phân minh.

Dương thì nóng nảy.
Âm thì bình tỉnh.
Dương thì sinh,
Âm thì nuôi.
Dương găng thị hại, gây nên tiêu khô.
Âm thắng thì động, xui nên bí tắt.
Dương động mà tán ra, cho nên hoá ra khí;
Âm tĩnh mà đọng lại, cho nên thành hình.
Bịnh Dương-suy thì kinh rét,
Bịnh Âm-hư thì phát nóng.
Vì :
Âm thắng thì Dương bị bịnh,
Dương thắng thì Âm bị bịnh.
Cho nên vậy :
Dương không có hình mà sinh ra hơi,
Âm có chất mà thành ra mùi.
Cho nên :
Hơi Dương trong ra từ các khiếu ở trên,
Mùi Âm đục ra từ các khiếu ở dưới.
Dương rời rạc không về, thì bay tung lên trên mà hơi thở suyễn như người ngáy,
Âm hoạt thoát không vững, thì dồn hãm xuống dưới mà mồ hôi nhờn như chất dầu.
Vì :
Âm tính vốn tĩnh, ở trong làm kẻ giữ cho Dương,
Dương tính vốn động, ở ngoài làm tai sai cho Âm.
Bịnh Dương hư thì chiều đến trằn trọc,
Bịnh Âm hư thì sớm ra nhẹ nhàng.
Bịnh Dương thì sớm mai tỉnh,
Bịnh Âm thì ban đêm yên.

(TÀ : *nghĩa là tà-khí, cái khí bất chánh ở trong trời đất, gây ra bịnh tật trong người).*

DƯƠNG TÀ thịnh thì chiều nhẹ sớm nặng.

ÂM TÀ thịnh thì chiều nặng sớm nhẹ.

(*phàm trong một bịnh, nhất là các bịnh Ngoại cảm, đều chia ra Âm chứng, Dương chứng. – Dương chứng : thường dữ dội, nhưng dễ chữa ; Âm chứng : thường mệt mõi mà khó chữa. – chia ra chứng có âm, dương ; có lẽ bắt đầu từ Trương-Trọng-Cảnh trong THƯƠNG-HÀN LUẬN.)*

Chứng Dương phần nhiều thích mát, mà ham lạnh ;
Chứng Âm phần nhiều sợ rét mà ham ấm…
Âm dương đã phân biệt,
Vinh-vệ phải chia rành.
VINH làm chủ huyết mà thuộc Âm, là cái lẽ để nuôi tốt bên trong.
VỆ làm chủ khí mà thuộc Dương, là cái để đi vệ bên ngoài.

KHÍ là cái để hành HUYẾT.
HUYẾT là cái để chở KHÍ.
KHÍ HUYẾT vốn không rời được nhau ;
Cho nên :
Bịnh âm hư, Dương tất chạy,
Bịnh dương vong, Âm tất thoát.
Kẻ khéo chữa bịnh thì :
Bịnh khí hư nên giúp cho huyết,
Bịnh huyết thoát (máu ra nhiều) nên giữ lấy khí.
Vì :
Huyết là cái hữu hình, không thể sinh được mau,
Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.
Chao ôi !
Lẽ biến hoá của Âm-dương không cùng, không thể thuật được hết.
Vã chăng :
Dương coi cả Âm,
Huyết theo với Khí.
Người xưa chữa Huyết tất chữa Khí trước.
Ấy là khéo hiểu được nghĩa *"KIỀN cai quản Trời, KHÔN vâng theo KIỀN"* của kinh DỊCH vậy.
Thánh-nhân giúp đở công việc của Trời, Đất ; thường ngụ ý nâng Dương mà nén Âm.

Cho nên vua THẦN-NÔNG nếm thuốc, cứ theo Âm, Dương mà chia ra có Hàn, Nhiệt, Ôn, Lương, Cay, Ngọt, Chua, Đắng, Mặn, khác nhau.

Phàm thuốc :
Cay, ngọt, ôn, nhiệt, thuộc về Dương ;
Hàn, lương, chua, đắng thuộc về Âm.
Dương chủ về việc sinh ; Âm chủ về việc giết.

Kẻ TƯ MẠNG (gìn giữ tính mạng cho người, tức thầy thuốc) muốn cho người ta xa chỗ chết, tới chỗ sống. Thường dùng những thuốc ngọt và ôn, cay và nhiệt ; mà ít khi dùng những thang chua, đắng, hàn, lương, là vì biết lẽ ấy (vì thuyết này mà sinh ra những thày lang chuyên chữa bịnh bằng thuốc nóng, và tự phụ dòng mình là theo Vương-đạo ; còn những kẻ dùng thuốc lạnh, là theo Bá-đạo).

Đến như :
Ngày Đông-chí mà Dương bắt đầu sinh,
Ngày Hạ-chí mà Âm bắt đầu sinh.
Hai ngày chí ấy rất nên coi là cần thiết. (CHÍ : nghĩa là cực)
Âm cực thịnh thì Dương sinh ; từ chỗ không mà hoá có.
Dương cực thịnh thì Âm sinh ; từ chỗ có mà hoá không.
Lẽ biến hoá của Âm-dương không đồng nhau là vì thế.
(đây là thuyết tuần-hoàn theo kinh DỊCH)

Kinh dạy rằng :
" Bên dưới TƯỚNG HOẢ, khí THUỶ tiếp nó ;
Bên dưới vị Thuỷ, khí THỔ tiếp nó ;
Bên dưới vị Thổ, khí MỘC (gió) tiếp nó ;
Bên dưới vị Mộc, khí KIM tiếp nó ;
Bên dưới vị Kim, khí HOẢ tiếp nó ;
Bên dưới QUÂN HOẢ, ÂM-TINH tiếp nó ;
Găng thì sinh hại, cái tiếp mới đè nó đi."

(Người xưa chia cái HOẢ trong người ra làm 2 : Quân-hoả ở TÂM, Tướng-hoả ở THẬN, CAN. – Quân-hoả thuộc Hậu thiên ; Tướng-hoả thuộc Tiên thiên.)

Ví như :

Ngày Đông-chí, Âm cực là thịnh thì Dương sinh ra để tiếp nó. Âm thịnh "găng thì hại" Dương tiếp "đè nó đi".

Ngày Hạ-chí, Dương cực thì Âm sinh ra để tiếp nó. Dương thịnh "găng thì hại" Âm tiếp "đè nó đi".

Hoặc có kẻ hỏi :

--. *Đông-chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang ấm áp ; cớ sao gây ra rét lớn về tháng Chạp, băng sương lại quá thể ?*

--. *Hạ-chí, Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu ; cớ sao gây ra nắng nôi về TAM-PHỤC(ba ngày Thượng, Trung, Mạc, phục trong tiết Hạ) gay gắt lại càng ghê ? --. Vậy cũng có cách cắt nghĩa sao ?*

Triệu-Quán nói :

--. *Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên, cái thành công rồi lui xuống. – Trong chỗ mầu nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được.*

Vậy chắc là :

"Dương phục ở dưới, bách Âm ở trên, mước giống hơi bốc lên mà tới kỳ băng giá ;
Âm thịnh ở dưới bách Dương ở trên, nước giống hơi lạnh đi mà sấm chớp hợp lại."

Hiện nay, những người đau : mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho suyễn, ai không bảo là Hoả thịnh tới cùng. ??

Nào ai biết là cái Hoả đó bị cái Âm lạnh ở trong THẬN bách ép ?. – Đem thuốc hàn lương cho uống mà chết nhiều lắm ! (đây tức là chứng GIẢ NHIỆT ; cũng gọi là Âm thịnh cách Dương, xua Dương ra ngoài) oan uổng thay !!

Nữa là :

Dương thì MỘT mà đặc – Âm thì HAI mà rỗng.
(Trong quẻ DỊCH : Hào Dương một vạch, hào Âm hai vạch)
Vì cái hai của Âm là do cái một của Dương phân ra.
Cho nên mặt trời giữ mãi thế hồi sinh,
Mà mặt trăng có khi đầy khi khuyết.
Người ta lúc mới sinh, thuần có Dương mà không Âm,
Nhờ người mẹ cho bú sữa QUYẾT-ÂM mà âm mới sinh.

(Dương có 3 : THÁI-DƯƠNG, THIẾU-DƯƠNG, DƯƠNG-MINH – Âm cũng có 3 : THÁI-ÂM, THIẾU-ÂM, QUYẾT-ÂM. – Các phần trong thân thể con người cũng chia ra có 6 như thế, mà VÚ thuộc về Quyết-âm).

Vì thế :

- Con trai đến đôi tám (16) mà tinh mới thông ;
  Sáu mươi tư (8x8) mà tinh dứt.
- Con gái thì đôi bảy (14) mà kinh mới đi ;
  Bốn mươi chín (7x7) mà kinh tắt.

Khí Âm trong người chỉ cung cho sự thụ dụng trong ba mươi năm.
Chữ Âm ấy chỉ về ÂM-TINH mà nói ;
Ấy tức là ÂM-HUYẾT vậy.
Huống chi Âm-dương là gốc lẫn cho nhau….
Kẻ bàn chuyện bổ Âm phải lấy Dương làm cốt.
Vì không Dương thì Âm không từ đâu sinh ra được.

Cho nên :

Con TRAI : Tả thuộc Hoả, thuộc khí ; Hữu thuộc Thuỷ, huyết.
Con GÁI : Tả thuộc Thuỷ, mà Hữu thuộc Hoả.
Lẽ huyền diệu về gốc Âm, gốc Dương ; nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm-dương có khi cơ hồ phải tắt….
Kẻ nói đến Âm dương : thường nói tức là KHÍ-HUYẾT.
Nào ai biết được HOẢ là gốc của Dương-khí, THUỶ là gốc của khí Âm.
Nhưng Âm-dương, Thuỷ-hoả lại cùng ra một gốc.
Bởi chúng ra từ một gốc mà không lìa nhau.
Âm gốc ở Dương, Dương gốc ở Âm.
Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh ;
Không Âm thì Dương không lấy gì mà hoá.

Theo Dương mà dẫn Âm, theo Âm mà dẫn Dương ; Đều tìm loài nó mà xét cùng gốc nó vậy.

Người đời nay, nhận lầm TÂM-THẬN là CHÂN HOẢ, CHÂN THUỶ ; Đạo sở dĩ không tỏ rõ là vì thế.

Vì Trời sinh ra người ta có cái TƯỚNG-HOẢ vô hình đi trong 25 độ Dương (ban ngày) và cái CHÂN-THUỶ vô hình đi trong 25 độ Âm (ban đêm) ; mà gốc chúng thì ra từ cái Chân-nguyên của Thái-cực thuộc về Tiên-thiên.

Sở dĩ CHÂN là vì thế. – Một khi thuộc về hữu hình, tức là Hậu-thiên, mà không phải CHÂN-ÂM nữa rồi… .,.

-- o0o --

DỊCH

"Bất học dịch, bất khả ngôn y"

KHỔNG TỬ : "*Phù DỊCH khai vật thành dụ, mạo thiên-hạ chi đạo, như tư nhi dĩ. Thị cố Thánh-nhân, dĩ thông thiên, hạ chi trí, dĩ định thiên hạ chi nghiệp, dĩ đoán thiên-hạ chi nghi."*

(NGHĨA : vã đạo DỊCH là để khai quát, mở mang muôn vật, thành tựu được mọi việc, bao quát được cái đạo tất cả thiên hạ. – Như thế nên Thánh-nhân dùng đạo Dịch để thông đạt cái chí của thiên hạ, quy định được công nghiệp của thiên-hạ, và định đoán tất cả việc ngờ vực của thiên-hạ).

"*Dịch hữu thái-cực thi sinh lưỡng-nghi, lưỡng-nghi sinh tứ-tượng, tứ-tượng sinh bát –quái"*
"*Thái-cực động nhi sinh Dương tĩnh nhi sinh Âm"*
"*Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá"* (Hệ-từ-thượng)

ĐỊA-THIÊN-THÁI : "*Tiểu vãng đại lai các hanh, tắc thị thiên địa giao nhi vạn vật thông giả"* - Thoán từ

THIÊN-ĐỊA-BĨ : "*Bỉ chi phỉ nhân bất lợi quân tử trinh, đại vãng, tiểu lai, tắc thị thiên địa bất giao nhi vạn vật bất thông giả"* - Thoán từ

1. Không có gì thuần Dương,
   Không có gì thuần Âm.
   Cũng không có gì thật là quân bình.
   Mặc dù quân bình là chí cốt của DỊCH-ĐẠO
   Âm hay Dương bao giờ cũng thiếu hay thừa.
   Gọi là Âm vì Âm thừa Dương,
   Gọi là Dương vì Dương thừa Âm.
   Không thể, vạn sự vật đều sẽ dừng lại,
   Ngừng nơi điểm CHẾT.
   Đạo là quân bình ; nhưng cái ĐỨC của Đạo là những sự mất quân bình tạm, đang tìm lối lập lại quân bình.
   Chính cái đó tạo ra cái ĐỘNG.

2. Âm hút được Dương,
   Dương hút được Âm.
   Âm và Âm, Dương và Dương đẩy nhau ra.
   Nhưng có khi Âm hút Âm, Dương hút Dương ; vì lẽ : "*Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn".*
   Lưỡng Âm hay lưỡng Dương này đồng tánh mà không đồng bộ, tìm nha để bổ túc nhau.

3. Dương cực thì Âm sinh,
   Âm cực thì Dương sinh.
   "*Hữu cùng tắc biến, hữu biến tắc thông."*
   Có thông mới được bên lâu. (PHẢN PHỤC)

4. Cái gì có khởi đầu, thì có kết thúc ;
   Có sinh phải có tử ;
   Nhưng kết thúc lại là khởi đầu ;
   Tử rồi lại Sinh.
   Có bề trái tất có bề phải ;
   Sáng bao nhiêu tất tối bấy nhiêu ;
   Lợi càng to tất hại càng lớn.
   PHÚC là nơi ẩn của HOẠ ;
   HOẠ là chỗ dựa của PHÚC. (PHỤC SINH)

5. Theo luật " TAM THIÊN LƯỠNG ĐỊA " (CƠ NGẪU)

Dương thừa (3)
Âm thiếu (2)
Dương dễ tán mà Âm dễ tụ.
Cho nên DƯỠNG-SINH nên bảo tồn Âm-khí ;
Âm suy thời khí tán.

Biết được tin tường 5 điều trên là thông được chữ **THỜI** gồm trong 4 chữ **THỜI - VỊ - TRUNG – CHÁNH** của Dịch-lý rồi vậy.

Bật Thánh-nhân ngày xưa cũng chỉ có bấy nhiêu.
" *Ôi ! chỉ có bật Thánh-nhân thôi sao ?"*
Biết lúc phải tiến mà tiến,
Lúc phải thối mà thối ;
Biết lúc phải giữ cho còn mà giữ cho còn ;
Biết lúc phải làm cho mất mà làm cho mất ;
Nhưng không bao giờ làm mất chỗ "CHÁNH-TRUNG"
TRI và HÀNH được bấy nhiêu,
Đó là thể hiện được tất cả tinh hoa của Dịch-lý vậy…,.

-- o0o --

7 NGUYÊN LÝ CỦA TRẬT TỰ VŨ-TRỤ

1-. Bất cứ cái gì đều có thỉ có chung.
2-. Bất cứ cái gì có mặt thì có lưng (phía trước, phía sau)
3-. Không có một cái giống nhau.
4-. Bề mặt càng lớn thì bề lưng càng to.
5-. Mọi tương phản đều bổ túc cho nhau.
6-. Âm và Dương là những sự phân hạng của mọi phân cực. Chúng tương phản nhau nhưng bổ túc cho nhau.
7-. Âm và Dương là hai cánh tay của Thái-cực.

12 ĐỊNH LÝ CỦA NGUYÊN-LÝ ÂM DƯƠNG

1-. Âm và Dương là 2 cực đoan khởi động khí sự bành trướng vô cùng phát hiện ra ở điểm tách đôi.
2-. Âm và Dương được sinh sản ra không ngừng do sự bành trướng siêu nghiệm.
3-. Âm thì ly tâm – Dương thì hướng tâm. Âm và Dương sinh ra năng lượng.
4-. Âm hấp dẫn Dương và Dương thu hút Âm.
5-. Âm và Dương hoà hợp theo tỉ lệ bất định để tạo ra mọi hiện tượng.
6-. Mọi hiện tượng đều phù ảo, đó là những cấu tạo hết sức phức tạp và luôn luôn biến dịch các phân cực Âm và Dương. – Vạn vật đều không ngừng nghỉ.
7-. Không có gì hoàn toàn Âm hay hoàn toàn Dương, ngay cả trong hiện tượng bề ngoài xem ra giản dị nhất. Mỗi vật chứa sự phân cực ở mọi đẳng cấp của sự cấu tạo nó.
8-. Không có gì trung hoà – Âm hoặc Dương phải có một bên lấn hơn.
9-. Sức thu hút tỉ lệ với hiệu số của 2 phân cực Âm và Dương.
10-. Âm đẩy lui Âm và Dương xua đuổi Dương. Sức đẩy lui hay hấp dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu số của 2 năng lực Âm, Dương.
11-. Với thời gian và không gian, Âm sinh Dương và Dương sinh Âm.
12-. Mọi vật thể đều Dương ở trong và Âm ở ngoài.

THỜI – *QUẺ* **KIỀN**

Văn ngôn viết : *"Quân tử tiến đức tu nghiệp dục cập thời dã, cố vô cửu"*
(Người quân tử tiến đức tu nghiệp, chỉ cầu hành động cho kịp thời, bởi thế mới không lỗi lầm).
Đó là tất cả bí quyết trong đạo "xử kỷ tiếp vật" của Chu-Dịch.
" *Chung nhật kiền kiền dữ thời giai hành"*
(Cả ngày chăm lo sốt sắng là muốn cùng đi đúng với chữ THỜI – Tức là đúng lúc hợp thời).
Bỏ mất chữ THỜI thì hành động nào cũng sẽ hỏng, có khi nguy hại… khôn lường.
Chữ THỜI của Chu-Dịch không phải là cái Đạo xu thời phụ thế mà phải biết tuỳ thời mà thuận, tuỳ thời mà chống để đừng mất đạo TRUNG.

Chữ THỜI phải hiểu với 2 nghĩa thuận nghịch của Âm Dương.

THỜI là biến, nhưng mà biến đúng thời, theo đúng với đạo TRUNG (bất biến). Như thế, đạo TRUNG của Chu-Dịch là biết giữ quân bình giữa 2 chiều thuận nghịch từng lúc. Nghĩa là chấp kinh mà cũng biết tùng quyền. – CHẤP KINH là thường đạo, TÙNG QUYỀN là quyền đạo.

Thời nên nghỉ, thời nghỉ -- Thời nên làm thì làm.

Nếu động tịnh không sái thời thì Đạo mới được sáng tỏ.

Nhưng THỜI cũng có 2 nghĩa : *"Thời bên ngoài và Thời bên trong".*

Xử thế phải rõ thời trong ta, nhiên hậu mới có thể bàn đến cái thờ bên ngoài. – Nếu cái thời trong ta chưa được dẹ bị và thực hiện đầy đủ, thì cái thờ bên ngoài dù có tốt đẹp cho lắm cũng không nên bàn luận đến làm chi vô ích.

Nói theo binh thư, đó là Đạo "TRI KỶ TRI BĨ".

Thời bên trong và thời bên ngoải phải tương ứng mới tương thành.

Về phương diện Vũ-trụ luận, Nhân-sinh luận, Dịch không nhận có sự chia phân nội ngoại, tâm vật… mà tất cả là MỘT.

Người và xã-hội là MỘT ;

Người và Vũ-trụ, vạn-vật là MỘT.

Nội ngoại tương ứng một cách rất điều hoà, khắn khít tương dung nên ở DỊCH mới có lời khuyến cáo như sau :

« Đức mỏng mà ngôi cao, trí nhỏ mà lo việc lớn, sức nhỏ mà gánh nặng thì ít khi thành việc ».

Chỉ có BIẾN mới đổi mới, nghĩa là phải có tử mới có sinh.

Hệ-từ-thượng truyện : « *Nhật tân chi vị thịnh đức ; sinh sinh chi vị DỊCH* » (ngày một đổi mới, gọi là Đức thịnh ; sinh rồi lại sinh gọi là Dịch).

Có thịnh mới có cùng, có cùng mới có biến, có biến là có chết, mà có chết mới có sinh và sinh sinh bất tận…

Tóm lại, chữ THỜI trong Dịch là nói đến vấn đề TRUNG-CHÁNH của Dịch. – Tuy chia ra mà nói, sự thật bàn đến Trung, Chánh tức là nói đến Thời ; cũng như nói đến Thời là nói đến Trung-chánh, cho nên thường gọi là « THỜI TRUNG ».

TRUNG - CHÁNH

DỊCH là gì ? – là TRUNG-CHÁNH mà thôi vậy ! – Khiến cho việc trong thiên hạ không trung trở về trung, khiến cho việc trong thiên hạ không chánh trở về chánh. – Trung-chánh mà lập đặng rồi thì cuộc biến hoá của vạn vật được thông vậy.

Cái TRUNG và CHÁNH ấy là trọng tâm. – Cái trọng lực khiến cho cặp Âm dương lưỡng-nghi không bao giờ rời nhau được, vạn sự vạn vật không bao giờ ngưng tiến hoá.

Quân bình là một định luật vô hình (hay Siêu hình)

Tuy không thấy nó làm gì cả, mà chính nó ngự trị và chỉ đạo tất cả mọi tác động trên đời. Theo Lão-Tử : "*Vô vi, nhi vô bất vi".*

Sự vật trên đời mà được bình không còn chênh lệch nữa, thì nước không trôi chảy, mây không bay …. Vạn sự vạn vật sẽ đều ngưng đọng lại cả. Đó là cảnh chết.

Đạo làm thiệt cho sự đầy mà làm ích cho khiêm. (đạo Trời)

Đạo Đất làm cho sự đầy biến đi mà giáng phúc cho khiêm.

Đạo Người thì ghét sự đầy mà yêu thích khiêm, bởi vì đầy thì đổ. Nho hay Lão đều như Dịch-đạo không ưa sự đầy. – Nhất là Lão-Tử bao giờ cũng đề xướng "Hậu kỳ thân" . "*Bất cảm vi thiên hạ tiên"* làm căn bản trong việc xử thế.

" ĐẠI HỌC CHI ĐẠO ; TẠI MINH MINH ĐỨC ; TẠI TRUNG DUNG "

ຣ ÔN CỐ TRI TÂN ઙ

① **ĐẠO ĐỨC**

Tôn không có gì hơn ĐẠO, đẹp không có gì hơn ĐỨC. – Giữ được Đạo-đức, tuy là người thất phu nhưng không phairt là người cùng khổ. – không giữ được Đạo-đức, tuy là ngườii cai trị triên hạ nhưng không phải là người vinh hiển.

Vì vậy, người tu học chỉ lo mình không đầy đủ đạo-đức chứ đừng lo mình không có quyền thế địa vị.

② **HỌC HỎI**

Cái học của Thánh-hiền, quyết không phải học một ngày mà đầy đủ được. Ban ngày học không đủ phải học tiếp đến ban đêm. Gom góp năm này tháng khác, tự nhiên mới thành.

③ **DỰ BỊ**

Thánh-hiền xưa, trị TÂM khí chưa phát sinh, phòng TÌNH khí chưa loạn động. Vì biết dự bị thì không phải lo lắng… công việc dự bị thì làm dễ, vội vàng thì làm khó.

Hiền-triết xưa có cái lo chung thân, chớ không có cái lo chốc lát.

④ **THÀNH ĐẠT**

Ngọc không dũa không thành vật, người không học không biết đạo.

Nay biết được xưa, sau biết được trước hay bắt chước để tự răn. – Xem qua sự lập thân nổi tiếng ở đương thời của các bậc tiền-bối, ít có ai là không do sự học vấn mà thành đạt được.

⑤ **CHÂN THẬT**

Truyền giữ đạo Phật, điều quí trọng hơn cả là thầy phải chân thật.

Phân biệt tà chánh, trừ bỏ vọng-kiến là cái thực trị TÂM.

Biết nhân quả, rõ tội phước là cái thực thạo lý.

Biết giữ chí không thay đổi và việc làm hợp lý, mở rộng đạo đức, tiếp đón người từ các phương tới là cái thực trụ trì.

Lượng tài, xét năng mời giữ việc là cái thực dụng người.

Xét nói, làm ; định nên, không, là cái thực cầu tiến.

Người không giữ được đức chân thực thì chỉ là giới thiệu hư danh mà không ích gì về Đạo-lý. Vì vậy, người biết giữ chí không đổi và việc làm hợp lý chỉ cần ở chỗ thành thật.

Nếu giữ được đức chân thật không thay ddoooir thì dù gặp lúc bình thường hay trắc trở cũng có thể đạt tới nhất trí được.

⑥ **CHÍNH KHÍ**

Muốn nghiên cứu đạo nhiệm mầu vô thượng khi khốn cùng chí khí phải càng bền, lúc già yếu chí khí phải càng mạnh. – Không nên theo đòi bám víu vào thanh danh quyền lợi để chôn vùi vào chí đức của mình. Viên ngọc quí trong suốt thì màu xanh tím cũng không làm phai mờ được nguyên chất của nó. – Cây thông quen giá lạnh hàng năm thì sương tuyết cũng không làm điêu tàn được tiết tháo của cây. Thế nên tiết-nghĩa là đức lớn trong thiên hạ vậy.

⑦ **CHÍNH THÂN**

Ngày xưa gần thầy, chọn bạn sớm hôm không dám lười biếng. Đến như việc làm bếp, giã gạo, hay lăn lộn vào cả các việc hèn hạ cũng chưa bao giờ ngại nhọc… Một khi còn có tâm ngoái lại sự lợi hại, so sánh sự được mất thì thái độ theo hay không theo hoặc lưng chừng cầu an sẽ hiện ra và không có việc gì là không làm.

Thân đã không chính thì học Đạo làm sao được. !!

⑧ **TỰ CƯỜNG**

Diệu đạo vô thượng rõ ràng ở nơi Tâm và ngay trước mắt mình nên cũng dể thấy được. Song, điều cốt yếu là chí phải bền, làm phải tận lực thì ngay nơi mình đứng, ngồi cũng có thể mong đợi là đạt tới được. Nếu có một ngày tin, mười ngày ngờ, sớm siêng tối nản, thì không những ngay trước mắt khó thấy mà e rằng suốt đời cũng vẫn xa cách diệu-đạo.

⑨ **THỦ XẢ**

Điều quan yếu của trụ trì, trước tiên phải xét kỹ về vấn đề THỦ-XẢ (lấy hay bỏ) -- Sự tích cực của Thủ hay Xả quyết định ở trong Tâm, nhưng mầm móng của sự an nguy được đặt định ở bên ngoài. – An, không có sự an một ngày. Nguy, cũng không có sự nguy một ngày ; mà nó hình thành đều từ chỗ gom góp dần dần. – Vì vậy, chúng ta không thể không xét kỹ.

Dùng ĐẠO-ĐỨC trụ trì cần phải gom góp đạo-đức.

Dùng LỄ-NGHĨA trụ trì cần phải gom góp lễ nghĩa.

Dùng bóc lột trụ trì đương nhiên là gom góp oán hận.

Oán hận gom góp thì trong ngoài trái nhau.

Lễ-nghĩa gom góp thì trong ngoài hoà vui.

Đạo-đức gom góp thì trong ngoài cảm phục.

Cho nên, đạo-đức lễ-nghĩa lan rộng thì trong ngoài vui ; mà bóc-lột oán hận nhiều thì trong ngoài buồn.

Ôi ! cảm xúc, buồn vui ứng hợp với hoạ phúc vậy. !!

⑩ **NHÂN-MINH-DŨNG**

Trụ-trì có 3 đức tính cần yếu là : NHÂN, MINH, DŨNG.

** NHÂN là thực hành đạo đức, hưng hiển giáo hoá, an định người trên kẻ dưới, vui hoà tân khách tới lui.*

** MINH là tuân theo lễ nghĩa, biết rõ an nguy, xét hiểu điều ngu, biện minh phải trái.*

** DŨNG là việc làm quả quyết, quyết đoán không ngờ, gian quyết trừ, nịnh quyết bỏ.*

NHÂN mà không có Minh như có ruộng không cày. – MINH mà không có Dũng như có lúa không làm cỏ. – DŨNG mà không có Nhân như biết gặt lúa mà không biết gieo trồng giống.

Trụ trì đủ 3 đức tính ấy thì tùng lâm hưng thịnh. Thiếu 1 thì suy, thiếu 2 thì nguy, và nếu 3 đức tính ấy không có 1 thì đạo trụ trì phế bỏ.

❶ **TUYỂN TRẠCH**

Người trí kẻ ngu, người hiền kẻ bất tiếu, như nước với lửa. không thể cùng chung trong một đồ đựng được và cũng như mùa lành mùa nắng, không thể nào cùng là một mùa được. Đó là cái phần đã định sẵn vậy.

Người hiền trí thì thật thà, mềm dẽo, ngay thẳng phúc hậu, họ mưu làm những việc đạo đức nhân nghĩa. Khi họ nói ra lời gì, họ chỉ sợ không hợp nhân tình và không suốt vật lý.

Ngược lại, những kẻ bất tiếu thì gian hiểm, dối nịnh, cậy mình, khoe tài, ham muốn, cầu lợi, và hết thảy việc gì họ cũng đều chiếu cố tới, cho nên : Tùng lâm được người thì tu theo đạo-đức, dựng đặt cương kỷ và nơi này trở thành nơi truyền bá chính pháp. – Nhưng nếu trong ấy lẩn một kẻ bất tiếu thì họ quấy rầy mọi người, làm loạn chúng tăng, khiến cho trong ngoài không yên ; dù có lễ pháp của ngài Đại-trí đi nữa, phỏng có dùng được gì ??

❷ **ĐẠO TÌNH**

Trụ-trì ở ngôi trên, nên đem lòng khiêm-cung để tiếp người dưới. Những người giữ chức vụ ở dưới phải tận tình để phụng người trên. Trên dưới đã hoà thì đạo trụ trì thông suốt.

Nếu trụ trì ở ngôi trên, kiêu ngông tự tôn, người chấp sự ở dưới thì lười biếng, kiêu ngạo, tự xa, khiến cho tình người trên kẻ dưới không thông thì đạo trụ trì bế tắt.

Bậc cổ-đức trụ trì, khi nhàn rỗi vô sự thường cùng những người theo học thung dung bàn bạc tất cả mọi vấn đề, vì vậy mà một lời nói hay nữa câu được chép vào truyện ký ; cho tới nay còn xưng tụng thì việc ấy như thế nào ? – Sở dĩ có việc ấy, một là muốn cho tình trên dưới được trông suốt và Đạo không bị ngăn che. – Hai là , dẹ biết tài năng tính tình của những người theo học được hay không để trong sự tiến thoái đều được thích hợp. – Như thế tự nhiên trên dưới ôn hoà nghiêm kính, xa gần quy kính và sự hưng thịnh của tùng lâm do đấy mà được.

❸ **TRỊ TÂM**

Tâm làm chủ thân, và là gốc của muôn hạnh. Tâm không đạt tới chỗ diệu ngộ thì vọng tình tự sinh, mà vong tình đã sinh thì thấy lý không rõ ; thấy lý không rỏ thì phải trái lầm loạn. – Cho nên muốn trị Tâm phải cầu diệu ngộ. – Ngộ thì tinh thần hoà, khí lực tỉnh, dung mạo kính ái, sắc tướng trang nghiêm, và vọng tưởng tình tự đều chan hoà vào chân tâm.

Dùng phương thức ấy mà trị Tâm thì Tâm tự linh diệu, sau đó dẫn dắt người, chỉ chỗ mê lầm thì ai lại không theo sự giáo hoá của mình.

❹ **NGHĨ VÀ LÀM**

Tăng-sĩ giữ tâm như thành, phụng trì giới luật. Ngày đêm suy nghĩ, sớm hôm thực hành. Thực hành không vượt suy nghĩ, suy nghĩ không vượt thực hành. Có cái trước mà thành cái sau, như người cày ruộng thì sự lỗi lầm của sự vượt qua bờ ruộng sẽ ít.

❺ **PHÁP ĐỘ**

Tùng lâm là nơi nặn đúc ra bậc Thánh, rèn luyện cho các người thường. Là nơi nuôi nấng các bậc tài trí, và là nơi đem sự giáo hoá đến khắp muôn phương. Nơi ấy tuy là nơi ở, nơi tụ họp của nhiều người, nhiều hạng, nhưng sự quản lình được nghiêm chỉnh, thì trong đó mỗi người đều có bổn phận và tình nghỉa thầy trò.

Nay các nơi không lo về việc giữ gìn pháp độ của các bậc Tiên-thánh lại hay đem tình thiên lệch đối với người ưa kẻ ghét, lấy lẻ phải của mình để đổi mới người khác. Như vậy những người hậu học lấy pháp độ nào để tu tiến.

❻ **HUỆ VÀ ĐỨC**

Quyền bính lớn lao của trụ trì là ở chỗ biết ra ơn huệ và đức độ. Ân huệ và đức độ đều phải làm cả hai, nhất định không thể bỏ một được.

Ân huệ mà không có đức độ thì người ta không kính. Có đức độ mà không biết ra ân huệ thì người ta không nhớ. Nếu biết ra an huệ làm chjo người ta nhớ lại biết giữ thêm đức độ thì sự ra ân huệ ấy đáng đủ để làm yên người trên kẻ dưới và dụ dẫn được các người khác từ bốn phương lại. – Nếu biết đức độ làm cho người ta kính, lại nhờ có sự ra ân hurj thêm vào thì sự duy trì đức độ đáng đủ để nối dõi bậc tiên-giác và dẫn dắt kẻ u mê.

Cho nên người khéo trụ trì, nuôi dưỡng đức độ để làm việc ra ân huệ, tuyên dương việc ra ân huệ để duy trì đức độ.

Đức độ mà nuôi dưỡng được thì đối với việc gì cũng bất khuất.

Ân huệ mà thực hành được thì có ân nghĩa.

Do đó, đức độ và ân huệ gom góp lẫn cho nhau, ân huệ và đức độ làm việc lẫn cho nhau. – Như thế đức độ không dùng đến tu mà được kính như Phật-tổ, ân huệ không phải mệt nhọc, hao phí, mà được nhớ như cha mẹ, và những người ở khắp nơi ngũ hồ tứ hải.-- Có chí với Đạo, ai mà không quay về.

❼ **XỬ SỰ**

Điều quan yếu của trụ trì là xử sự với chúng qui cho đầy đủ, xử sự với mình chỉ nên giản ước, còn những điểm nhỏ nhặt khác đừng quan tâm tới.

Dùng người nên tỏ lòng thành thật, nói năng nên lựa chọn cẩn trọng. Lời nói cẩn trọng tự nhiên chủ nhân có được sự tôn trọng. Tỏ lòng thành thật tự nhiên chúng tâm cảm mến. Được tôn trọng dù không cần uy nghiêm, quần chúng vẫn phục. Đã cảm mén, dù không ra lịnh công việc vẫn tự thành ; và tự nhiên người hiền người ngu đều thông suốt lòng mình. – Ngược lại, nếu duy trì bằng thế lực, ép bức bằng đuổi mắng, bất đắc dỉ người ta phải theo nhưng sự tai hại hay kém hiệu lực của nó sẽ gấp muôn lần vậy.

❽ **MƯU ĐỊNH**

Sự quan yếu trụ trì là nên chọn lấy những sự có ý nghĩa xa rộng và nên bớt những sự nhỏ nhặt gần gũi. Những việc mà mãi mãi chưa giải quyết được nên hỏi bậc lão thành. Những việc còn ngờ vực nên hỏi người hiểu biết, vì dù có chỗ náo chưa hiểu biết hết, cũng không đến nổi phải tranh luận nhiều.

Kỳ hoặc, người chủ ưa thích lòng riêng tư, tự dụng và tự giữ lấy việc. Lấy hay cho tuỳ ý, một mai gặp phải mưu kế của tiểu nhân thì tội ấy sẽ về ai ? Cho nên chỗ nói " Mưu tính cần nhiều người và quyết đoán chỉ một mình".

Mưu tính cần nhiều người, vì nhiều người có thể quan sát được đến chỗ cùng cực của sự lợi hại. Quyết đoán chỉ một mình, vì nó có thể đặt định được sự phải trái nơi tùng lâm.

❾ **DỤNG TÂM**

Phàm những việc chú tâm làm, thường nên mở rộng con đường thẳng trước mặt mình để cho mọi người đi được, mới là dụng tâm của Đại-nhân. – Nếu con đường ấy là con đường hiểm, hẹp không thông, thì chẳng riêng gì những người khác không đi được, mà cả gia đình mình cũng không có chỗ đặt chân vậy.

❿ **TÍCH LUỸ**

Đạo học của Thánh-hiền không phải thanbhf được ở chỗ vội vàng cẩu thả, mà phải ở chổ tín luỹ ; điều cốt yếu của sự tích luỹ chỉ là CHUYÊN và CẦN.

Bỏ hết ham muốn, thực hành không mệt, nhiên hậu đạo-lý mở rộng tâm lượng đầy đủ, có thể thông suốt hết được sự lý vi-diệu trong thiên hạ.

21-. **ĐẠT ĐẠO**

Đạo như núi càng lên càng cao. Đạo như đất càng đi càng xa.

Người học đạo nếu kiến thức ty tiểu, lập chí thiển cận, chỉ làm gọi là tận lực rồi thôi ; nhưng, chỉ những người có chí tìm đạo mớ đạt tới chổ cùng cực trong lẽ cao xa của Đạo. – Những người kiến thức năng lực ty thiểu kia sao sánh được với người có chí tìm Đạo.

22-. TÂM TÍCH

Cái học ngày xưa trị Tâm, cái học ngày nay trị tích (dấu vết).

Tâm với Tích cách nhau như trời với đất vậy.

23-. LẬP CHÍ

Muốn chóng thì không thông đạt, giữ tế hạnh thì không lầm lẫn. Do đó, muốn thành đạt mỹ mãn phải lâu ngày và phải có mưu kế trọn đời. Thánh-nhân nói : "Vững tin để giữ gìn chí khí, lanh lẹ để gia sức thực hành, trung hậu để đạt thành sự nghiệp". *Dù việc lớn cũng quyết thành.*

24-. BẤT BIẾN

Hàng ngày, những việc phải làm thì gia sức làm. – Những việc trái rì cố tránh ngăn, chớ không nên lấy sự khó, dể mà thay đổi tâm chí. – Nếu ngày nay cho là khó, lắc đầu ngoảnh đi, biết đâu ngày kia lại có việc khó hơn.

25-. BẠN HỮU

Bạn phải là người đáng làm khuôn phép cho ta theo, hàng ngày ta phải thực long tôn kính. Hoặc trí thức của bạn hơn ta, ta cũng noi theo để thức tỉnh ta trong những chỗ chưa kịp bạn.

Vạn nhất bạn cùng ta tương tự, chẳng bằng không có bạn.

26-. ĐƯỢC NGƯỜI

Được người không phải ở chỗ đông đão.

27-. KHÓ KHĂN

Tuy cùng lời nhưng sọ chưa cùng lý, tuy phục miệng nhưng sợ chưa phục tâm.

Biết người là khó, Thánh-nhân còn lo.

28-. NƯƠNG TỰA

Người ta học, ở phải chọn nơi ; chơi phải lựa người mới có thể dứt được những điều tà vạy. Gần được người trung chính và nghe được lời chân chính.

29-. THAM THIỀN

Cần phải có kiến thức caom suy nghĩ xa, chí khí siêu việt.

Trong khi nói năng, làm việc cần giữ lòng thành tín đối với người và không khuất phục theo thế lực, quyền lợi. – Được như thế, tự nhiên không bị bạn bè vẽ vời, đòi hỏi ; và không bị sự lên xuống của thời thế xung động.

30-. TRUNG ĐẠO

Dụng sự thà rằng bị sai lầm trong lúc thong thả, chứ không nên để xảy ra trong lúc cấp bách. – Thà rằng bị sai lầm trong khí còn giản lược, chứ không nên để xảy ra trong khi đã xét kỹ. – Thế nên sai lầm xảy ra trong khí đã xét kỹ thì không thể dung được. Nên giữ mức Trung-đạo và đãi ngộ với người trong lúc thong thả mới là phương pháp làm việc xử sự với chúng vậy.

31-. LO XA

"Ôm lửa để dưới đống củi, nằm lên trên, lửa chưa cháy tới đã cho là an ổn". *–Lời nói này thực là một lời ví dụ về cơ an, nguy, lẽ sinh tử rõ như ban ngày, không sai chút nào.*

32-. THÀNH CÔNG

Lấy đá mài, mài đá mài, tuy không thấy nó mòn nhưng có lúc thấy nó hết. Trồng cây, vun bón cây, tuy không thấy nó cao, nhưng có lúc thấy nó lớn. Chứa góp đức hạnh, tuy không biết sự hay của nó, nhưng có lúc đắc dụng. Bỏ nghĩa trái lý, tuy không biết sự xấu xa của nó, nhưng có lúc sẽ chết vì nó. – Người học Đạo, quả như suy tính kỹ lưởng được những lời nói trên và noi theo thực hành, quyết định thành bậc Đại-trí và mỹ danh vang dội.

Đó là Đạo-lý xưa nay không thay đổi vậy.

33-. TÂM LƯỢNG

Hoạ phúc nương tựa nhau, tốt xấu cùng lãnh vực, chúng đều do nơi việc làm của người mà người tự làm lấy. Như vậy há không đáng suy nghĩ sao !

Hoặc chuyên để sự mừng giận trong mình mà lòng dạ hẹp lại, không có lượng bao dung ; hoặc phóng túng tư tâm, tiêu dùng hoang phí, theo dục vọng của người. – Những việc như trên đều không phải là những việc cấp bách của trụ trì, mà thwcjh ra nó là sự dang dở của tình ý, từ chổ xa xôi mà dần dần phát khởi.—Do đó nó tạo thành cơ sở, căn nguyên của hoạ hại vậy.

34-. HOẠ PHÚC

Hoạ có thể sinh ra Phúc và Phúc có thể sinh ra Hoạ.

Hoạ sinh Phúc : vì người ta khi ở vào chổ tai ách, tha thiết nghĩ về sự an và sâu xa tìm cầu lý giải thoát, nên kinh cẩn sợ hải. Để tâm vào việc làm, do đó Phúc sinh ra là thích đáng vậy.

Phúc sinh ra Hoạ : vì khi người ta ở vào chỗ an lạc thái bình, phóng túng trong sự xa hoa dục lạc, dang dỡ trong sự kiêu mạng, lười biếng. Do đó, càng nhiều sự sơ sót, khinh người, nên hoạ sinh ra là thích đáng vậy.

35-. MINH ĐẠO

Như người đi nắng ghét thấy dấu vết va hình bóng, liền quay đầu chạy. – Song càng chạy lẹ bao nhiêu, dấu vết càng nhiều và hình bóng càng nhanh bấy nhiêu.

Chẳng bằng vào chỗ rợp mà nghỉ, hình bóng tự diệt và dấu vết tự dứt.

Hàng ngày xét rõ việc này, chỉ một phút tỉnh toạ có thể tiến được Đạo vậy.

36-. LƯỢNG SỨC

Ngồi vị trụ trì, ếu năng lực ít mà trách nhiệm quá nặng thì ít có vị làm việc trọn vẹn. Vi, phúc đức ít ỏi, độ lượng hẹp hòi, kiến văn thô lậu, không theo việc Thiện, làm điều nghĩa lại tự cao, tự quàng mà ra vậy.

37-. THÀNH TÍN

Cổ nhân nói : "Aó mặc, cơm ăn có thể bỏ được, chứ thành tin không thể mất được".

Kinh DỊCH chú : "chỉ có sự chí thành đối với thiên hạ, mới hiểu hết được tình của thiên hạ". – Hiểu hết được tình của thiên hạ, mới hiểu hết được tình người".

Thành không hết lòng thì người không cảm.—Tổn không đến nơi thì ích cũng chẳng tới. – Thành tín không thể xa mình trong giây lát, rõ vậy.

38-. SỬA SAI

Nghe lời nói có nghĩa lý mà Tâm chuyển vời tới đó, thường tình là khó. Thấy điều thiện mà vui theo là điều mà bậc hiền đức ưa chuộng.

39-. THEO ĐẠO

Duy có người hiển đạt, không ghét nói lỗi mình. Không vui thuận lòng mình, chỉ biết theo Đạo, nên được tình người mà tùng lâm được chỉnh lý vậy.

40-. ĐỨC HẠNH

Người hiền cẩn thận ngay từ lúc ban đầu. – Thánh-nhân giữ gìn khí nó còn vi tế. Sách xưa nói : "Không giữ hạnh nhỏ, sau luỵ Đức lớn".

41-. CAO THƯỢNG

Kẻ sĩ cao thượng không lấy danh vị làm vinh và con người đạt lý không bị chèn ép làm khỗn. – Con người nhờ chút ân huệ gắng sức làm theo, được chút lợi lộc đem lòng cung kính. Những người ấy đều là những hạng trung bình trở xuống mới làm việc trên.

42-. TAM QUYẾT

-. KIẾN SỰ (thấy rõ việc)

-. NĂNG HÀNH (làm việc đạt tới đích)

-. QUẢ ĐOÁN (quả quyết trong việc xét đoán một cách minh bạch)

3 điều ấy thiếu một thì thấy việc không rõ, sau sẽ bị tiểu nhân khinh mạn và đạo trụ trì không chấn hưng được.

43-. THẮNG

Người học Đạo, khí thắng chí là tiểu nhân ; chí thắng khí là đoan nhân chính sĩ. Khí và Chí bằng nhau là đắc đạo hiển thánh.

Trong tùng lâm, có người cứng cỏi, không chịu sự can gián, theo qui luật đó là do khí sai khiến. Những người đoan chính tuy có trường hợp cưỡng ý phải làm việc bất thiện nhưng thà chết chứ không tòng, đó là chí sai khiến vậy.

44-. TAM TƯ

Người học Đạo, tới việc phải quyết định lấy hay bỏ không nên ngại phải suy nghĩ tới 3 lần. Như thế mới là người trung hậu.

45-. DẶN DÒ

Nói cảm động toiwd người cốt ở chân thật, thiết đáng.

46-. ĐỪNG NÊN

Việc nhiều đừng sợ, vô sự đừng tìm, phải trái đừng bàn.

47-. CHÍ ĐẠO

Chí Đạo thẳng thắng đỉnh đạt, không gần nhân tình. – Cần phải thành tâm chính ý ; đừng chuộng kiểu sức thiên tà, kiểu sức gàn, trá nịnh. Thiên tà, không chính ; điều ấy không hợp chí Đạo.

-- o00o --